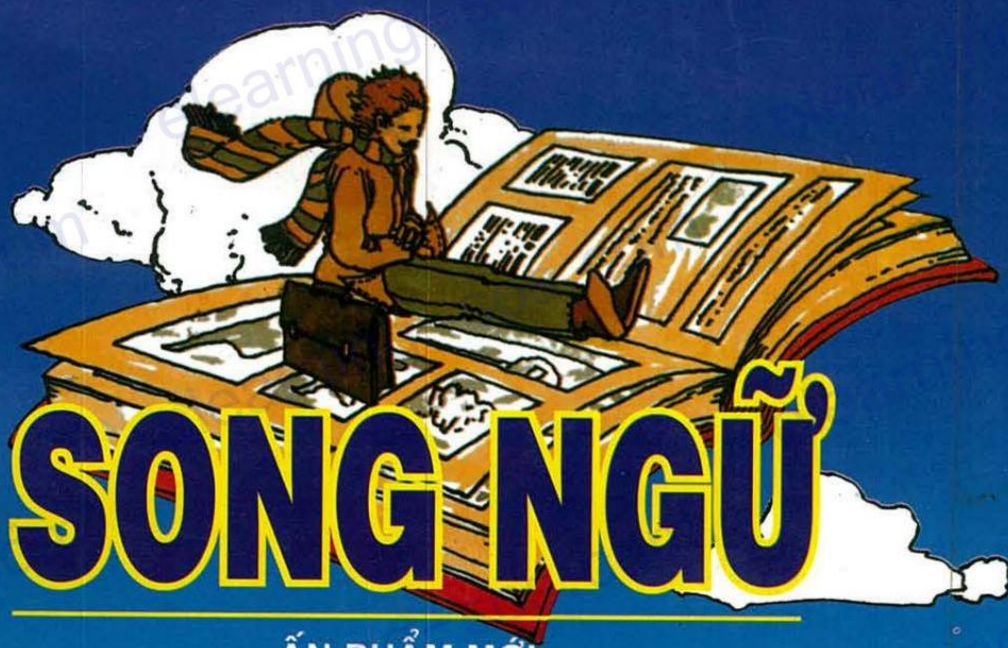
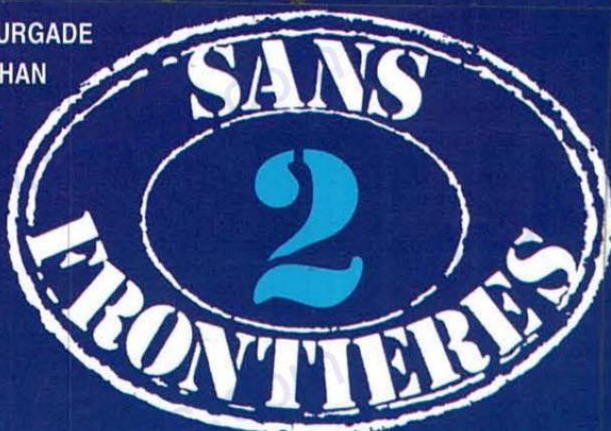


MICHÈLE VERDELHAN-BOURGADE
MICHEL VERDELHAN
PHILIPPE DOMINIQUE



SONG NGỮ

ẤN PHẨM MỚI
CÓ SỬA CHỮA VÀ BỔ SUNG

méthode de français



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

 **CLE**
international

PHILIPPE DOMINIQUE
Agrégé de l'université
Maître assistant à l'université d'Aix-en-Provence

MICHÈLE VERDELHAN
Assistante en linguistique générale
à l'université de Montpellier

ARIELLE STROMBONI
Professeur à la Maison de
la Légion d'Honneur

MICHEL VERDELHAN
Professeur à l'École Normale
de Montpellier

SANS FRONTIÈRES

II

Méthode de français

SÁCH DẠY TIẾNG PHÁP
TRÌNH BÀY SONG NGỮ PHÁP VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN TRÉ



- 1. DIALOGUES ET TEXTES**
ĐÀM THOẠI VÀ BÀI KHÓA



- 2. SYSTÉMATISATION ORALE**
HỆ THỐNG HÓA VẤN ĐÁP



- 3. VOCABULAIRE, GRAMMAIRE**
NGỮ VỰNG, VĂN PHẠM



- 4. EXERCICES ÉCRITS**
BÀI TẬP VIẾT



- 5. PRISE DE PAROLE**
TẬP NÓI



- 6. DOCUMENTS CIVILISATION**
TÀI LIỆU VĂN HÓA

1.1 Un départ précipité

Một cuộc ra đi vội vã



La scène se passe un vendredi après-midi à 13 heures dans une chambre d'étudiant à la cité universitaire d'Aix-en-Provence.

Cảnh xảy ra vào 13 giờ trưa ngày thứ sáu trong một phòng nội trú của sinh viên, ở Đại học xá Aix-en-Provence.

Jean-Claude — Gilles ? Tu es là ?

Gilles : — Oui.

Jean-Claude — J'ai pris ton courrier. Tu as reçu un télégramme.

Gilles : — Les télégrammes, je n'aime pas beaucoup ça ! Oh, mon Dieu !

Jean-Claude : — Qu'est-ce-qu'il y a ? Une mauvaise nouvelle ?

Gilles : — Mes parents sont à l'hôpital. Ils ont eu un accident de voiture. Je vais téléphoner tout de suite à ma grand-mère.

Jean-Claude — Je viens avec toi.

Jean-Claude : — Gilles ? Bạn có ở đây không ?

Gilles : — Có.

Jean-Claude : — Tôi lấy thư của bạn rồi đây. Bạn có điện tín.

Gilles : — Điện tín, tôi chẳng thích lắm đâu! Ôi lạy Chúa tôi.

Jean-Claude : — Có việc gì thế ? Một tin buồn chăng ?

Gilles : — Ba mẹ tôi đang nằm bệnh viện. Cả hai bị tai nạn xe cộ. Tôi phải điện thoại cho bà tôi ngay.

Jean-Claude : — Tôi đi với bạn.

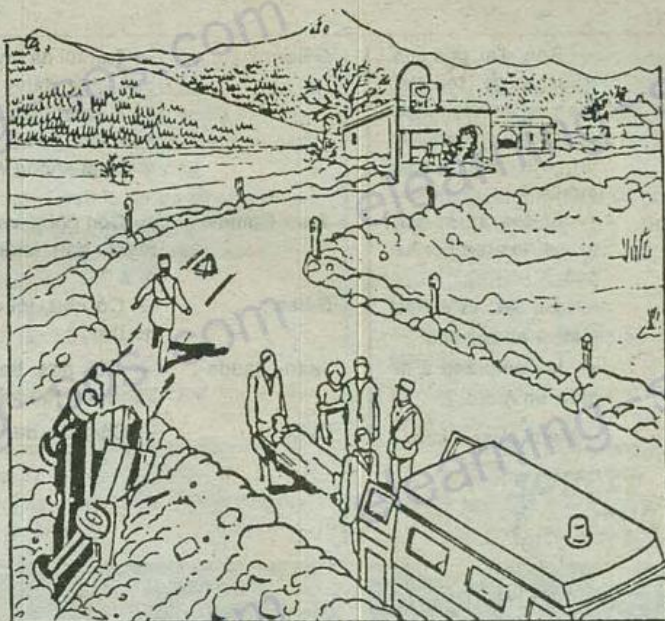


PRIERE TÉLÉPHONE URGENT
Yêu cầu gọi điện khẩn
PARENTS HOPITAL ACCIDENT
VOITURE HIER SOIR GRANDMERE
Ba mẹ nằm bệnh viện. Tai nạn xe cộ chiều hôm qua. Bà nội.



- Gilles : — Tu as des pièces de 1 F ou de 5 F ?
 Jean-Claude : — Peut-être... Oui, j'ai deux pièces de 5 F. Ça va ?
 Gilles : — Oui, oui. Très bien, merci. Je te donne une pièce de 10.
 Gilles : — Allô ? C'est toi, Grand-mère ? ... Ici, c'est Gilles..Ton télégramme ?
 Oui je l'ai reçu. Qu'est-ce qui s'est passé ?... Et c'est grave ? ... Et
 Maman, que'est-ce qu'elle a ? ... Ça s'est passé quand ? ... Bon,
 j'arrive... Je pars tout de suite... En train... Je t'embrasse.
- Gilles : — Bạn có tờ 1 F hay 5 F không ?
 Jean-Claude : — Có lẽ... Có, tôi có hai tờ 5 F. Được không ?
 Gilles : — Được, được. Tốt lắm, cảm ơn. Tôi trả bạn tờ 10 F.
 Gilles : — Alo ? Bà đấy phải không ?... Châu là Gilles đây... Điện tín của bà
 gửi à ? Vâng cháu đã nhận được rồi. Chuyện gì đã xảy ra thế ?... Thế
 có nặng không?... Còn mẹ cháu, mẹ cháu làm sao?...Xảy ra khi nào?...
 Dạ được, cháu sẽ đến... Cháu sẽ đi ngay... Đi bằng xe lửa... Cháu hôn
 bà.





Jean-Claude : — Alors ?

Gilles : — Ca s'est passé hier soir. Ils ont dérapé sur une plaque de verglas. Leur voiture a quitté la route et ils sont tombés dans le fossé.

Jean-Claude : — Ils sont blessés ?

Gilles : — Mon père a une fracture de la clavicule et ma mère un bras cassé.

Jean-Claude : — Pas de chance ! C'est un coup dur ! Que'est-ce que tu vas faire ?

Gilles : — Je pars tout de suite. Je remonte faire mon sac et je prends le premier train pour Briançon.

Jean-Claude : — Thế nào ?

Gilles : — Chuyện xảy ra hồi chiều hôm qua. Họ bị trượt trên lớp băng, xe của họ chệch đường và rơi xuống rãnh.

Jean-Claude : — Họ bị thương không?

Gilles : — Ba tôi bị gãy xương đòn, còn mẹ tôi bị gãy tay.

Jean-Claude : — Xui quá ! Thật là nguy hiểm ! Cậu làm gì đây ?

Gilles : — Tôi đi ngay thôi. Tôi soạn túi xách xong sẽ搭 chuyến tàu đầu tiên đi Briançon.

Gilles : — Bon, j'ai pris ma trousse de toilette, mon pyjama, mes cours pour travailler un peu... je n'ai rien oublié ?

Jean-Claude : — Et tes après-ski, tu ne les emportes pas ?

Gilles : — Si, je vais les mettre pour partir.

Jean-Claude : — Je t'emmène à la gare en moto ?

Gilles : — Merci, c'est sympa.

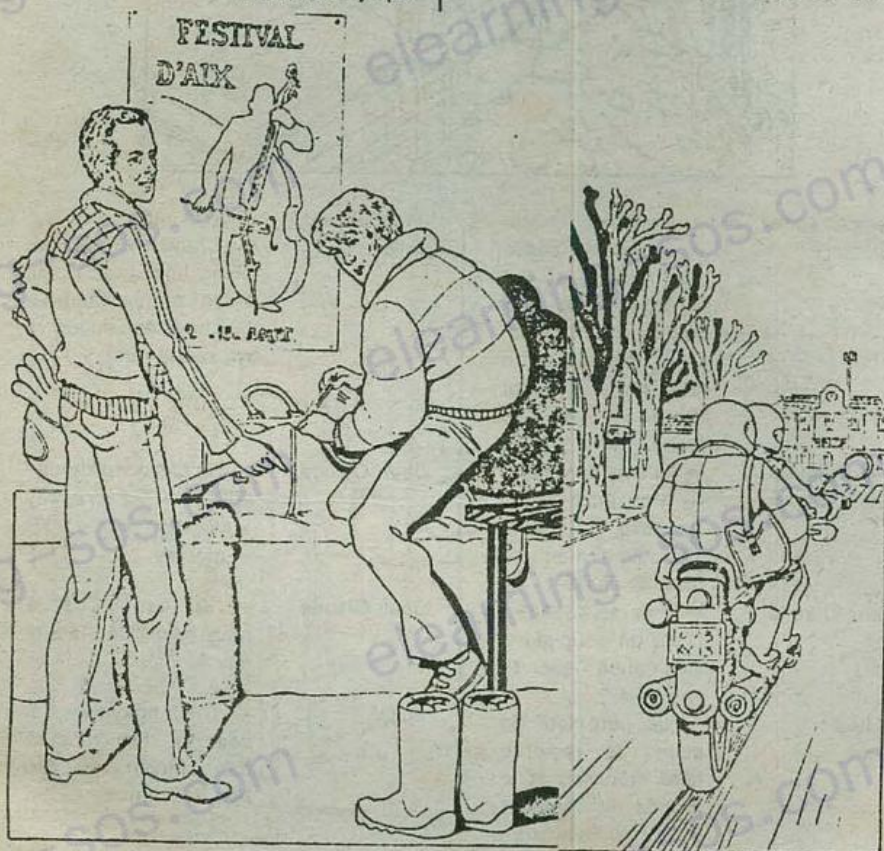
Gilles : — Toi, t'as déjà pris ta trousse de toilette, ton pyjama, tes cours pour travailler un peu... t'as rien oublié ?

Jean-Claude : — C'est bon, j'ai tout. Et tes après-ski, tu ne les emportes pas ?

Gilles : — Si, je vais les mettre pour partir.

Jean-Claude : — Je t'emmène à la gare en moto ?

Gilles : — Merci, c'est sympa.



Systématisation orale



1. Pour téléphoner de la poste.

— Mademoiselle, je voudrais téléphoner en Italie. Le numéro, c'est le..

— Non, non. Vous le faites directement par l'automatique. Vous faites 19, 39, le code de la ville et le numéro de votre correspondant.

— 19, 39. Merci.

— Prenez la cabine 4.

A vous

a) Téléphonez en Allemagne : 19, 49 (cabine 3)

b) Téléphonez en Grande-Bretagne : 19, 44 (cabine 1)

c) Téléphonez à Marseille : 16 et code de la ville : 91 (cabine 2)



2. Pour téléphoner d'une cabine

— Excusez-moi monsieur. Pouvez-vous me faire la monnaie de 10 F pour téléphoner ?

— Désolé, Je n'ai plus de monnaie. Demandez au guichet 3.

— Vous avez la monnaie de 10 F pour téléphoner, s'il vous plaît ?

— Oui, voilà : 2 pièces de 50 centimes, 4 pièces de 1 F et 1 pièce de 5 F.

— Merci beaucoup.

A vous

Demandez la monnaie de 100 F en pièces de 5 et 10 F.

Để gọi điện thoại ở bưu điện.

— Thưa cô, tôi muốn điện thoại qua Ý. Số máy đó là...

— Không, không. Ông cứ gọi thẳng bằng điện thoại tự động. Ông dùng số 19, 39, mã số máy thành phố và số máy của người cần liên hệ.

— Số 19, 39. Cảm ơn.

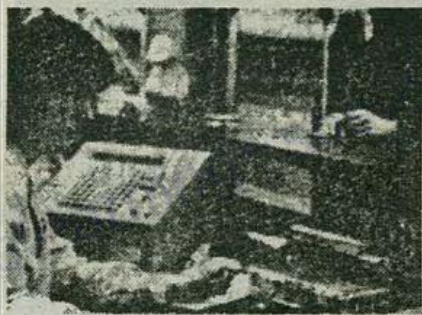
— Ông hãy vào buồng số 4.

Mời bạn

a) Hãy gọi điện thoại sang Đức : số 19, 49 (buồng 3).

b) Hãy gọi điện thoại sang Anh Quốc : Số 19, 44 (buồng số 1).

c) Hãy gọi điện đi Marseille : số 16 và mã số thành phố : 91 (buồng số 2).



Để gọi điện thoại ở buồng máy.

— Xin lỗi ông. Ông có thể đổi cho tôi tờ 10 F để gọi điện thoại được không ?

— Tiếc quá tôi không còn tiền lẻ. Ông hãy hỏi quầy số 3.

— Xin lỗi, ông có 10 F lẻ để gọi điện thoại không ?

— Có, đây : 2 đồng 50 xu, 4 đồng 1 F và 1 đồng 5 F.

— Cảm ơn nhiều.

Mời bạn.

— Hãy nhờ đổi tờ 100 F thành những đồng 5 F và 10 F.

3 Raconter un accident.

- Mon frère a eu un accident de moto.
- Ah ! oui ? Qu'est-ce qui s'est passé ?
- Il a raté un virage et il est tombé dans un fossé.
- Et il est blessé ? C'est grave ?
- Non. Il n'a rien eu.



3. Thuận lại một tai nạn.

- Anh tôi đã bị tai nạn xe mô tô.
- Thế à ? Chuyện xảy ra thế nào ?
- Anh ta đi chệch ở một ngã rẽ và bị té xuống hồ.
- Anh ấy bị thương không ? Nặng không ?
- Không. Anh ấy không sao.

A vous

- a) Voisin, accident de voiture, verglas, trois tonneaux. Lui : fracture du pied. Elle : rien.
- b) Grand-père, accident de vélo, quitté route, heurté arbre, fracture du crâne.

Mời bạn.

- a) Người hàng xóm, tai nạn xe cộ, lớp băng tuyết, lộn 3 vòng. Anh : gãy chân. Chị : không hề gì.
- b) Ông nội, tai nạn xe đạp, chệch đường, đụng gốc cây, nứt xương sống.

Vocabulaire



THÈMES

- Un télégramme
- rédiger
- envoyer un télégramme
- recevoir

ĐỀ MỤC

- Một bức điện tín.
- viết
- gửi 1 bức điện tín
- nhận

Họ và tên: _____	
Số nhà: _____	
Số điện thoại: _____	
Địa chỉ: _____	
Ngày gửi: _____	
Nội dung: _____	
Người gửi: _____	
Người nhận: _____	

Le téléphone

- téléphoner à/appeler quelqu'un.
- donner/recevoir un coup de téléphone.
- chercher un numéro dans l'annuaire.
- décrocher/raccrocher le téléphone.
- appeler en PCV (Votre correspondant paye la communication.)
- un appel/une communication (un coup de fil).

Điện thoại.

- Điện thoại tới / gọi cho ai.
- Gọi / nhận một cú điện thoại.
- Tìm số điện thoại trong niên giám.
- Nhấc (ống nghe) / gác điện thoại.
- Gọi điện thoại PCV (người thân của bạn sẽ trả tiền liên lạc)
- 1 lần gọi điện/1 cuộc điện đàm.



ÉCHANGES

- "Je voudrais parler à..."
- "C'est de la part de qui ?"
- "Qui est à l'appareil ?"
- "Ne quittez pas..."
- "C'est occupé."
- "Ça ne répond pas."
- "Il n'y a pas d'abonné au numéro que vous avez demandé."
- "Veuillez vérifier le numéro de votre correspondant."

DICO

Un accident de voiture

	heurté un arbre.
	raté un virage.
La voiture a	dérapé sur le verglas.
	fait un tête-à-queue.
	fait un tonneau.
	quitté la route...
	mise en travers.
La voiture s'est	renversée.
	écrasée contre un mur...

TRAO ĐỔI

- "Tôi muốn nói với..."
- "Ai nhân vậy"
- "Ai ở đầu dây đó?"
- "Đừng rời máy"
- "Máy bận"
- "Không trả lời gì cả"
- "Không có số máy bạn yêu cầu"
- "Bạn hãy kiểm tra lại số máy của người thân bạn."

TỪ ĐIỂN

Một tai nạn xe hơi.

	dụng cây
xe hơi	chệch đường rẽ
đã	trượt trên lớp băng
	trượt quay ngược lại
	lộn nhào
	chệch khỏi đường
xe hơi	quay ngang ra
bị	lật ngửa
	húc bẹp vào bờ tường.
Chú ý - Công trường. Nguy hiểm.	



Chú ý - Công trường . Nguy hiểm.

Grammaire

1) Le passé composé (voir memento grammatical, 15.1)

Il se forme avec le présent de AVOIR ou ÊTRE + le participe passé du verbe.

. Se conjuguent avec **AVOIR**

tous les verbes qui ont un complément d'objet direct :

"Tu as reçu un télégramme".

. Se conjuguent avec **ÊTRE**

a) les verbes pronominaux :

"Qu'est-ce qui s'est passé ?"

b) les verbes suivants :

— partir, monter, descendre

— aller, venir, entrer, sortir, arriver, passer par, tomber, naître...

1) Thì quá khứ kép (xem tóm tắt ngữ pháp 15.1)

Thì quá khứ kép được cấu tạo với thì hiện tại của trợ động từ AVOIR

hay ÊTRE + quá khứ phân từ của động từ muốn chia.

"Chia với trợ động **AVOIR**: gồm tất cả các động từ có bổ ngữ trực tiếp.

Thí dụ : Bạn đã nhận được điện tín.

"Chia với trợ động từ **ÊTRE**: gồm hai loại.

a) Các động từ tự phản: "chuyện gì đã xảy ra thế ?"

b) Các động từ sau đây:

partir	: khởi hành, ra đi	arriver	: đến
monter	: đi lên	passer par	: đi qua
descendre	: đi xuống	tomber	: rơi, té,
aller	: đi	naître	: sinh ra
venir	: đến		
sortir	: đi ra.		

2) Le futur immédiat ou composé (voir memento grammatical, 17.3)

Il se forme à l'aide du verbe ALLER au présent + l'infinitif.

"Qu'est-ce que tu vas faire ? - Je vais téléphoner".

2) Thì tương lai gần hay kép (xem tóm tắt ngữ pháp 17.3)

Thì tương lai gần hay kép được cấu tạo nhờ động từ ALLER ở thì hiện tại + động từ nguyên thể :



Anh sắp làm gì thế?

Tôi sắp gọi điện thoại.

3) Les pronoms personnels compléments (voir *memento grammatical*, 9.3)

. Les pronoms complément d'objet direct,

— remplaçant un nom commun: *le, la, l', les*

(le télégramme) "*Je l'ai reçu*"

(les après-ski) "*Je vais les mettre*".

— remplaçant un nom de personne: *me, te, se, nous, vous, le*

(Jean-Claude parle à Gilles) "*Je t'emmène à la gare*" (t'=Gilles).

. Les pronoms compléments d'objet indirect sans préposition : *me, te, lui, nous, vous, leur.*

Jean-Claude *lui* donne un télégramme (*lui* = à Gilles).

. Les pronoms compléments d'objet indirect après une préposition : *toi, moi, elle, lui, nous, vous, elles, eux.*

"Je viens avec *toi*."

3) Những đại từ nhân xưng làm bổ ngữ (xem tóm tắt ngữ pháp 9.3)

Những đại từ nhân xưng làm bổ ngữ trực tiếp :

- Thay thế cho một danh từ chung : *le - la - l' - les* "*Je l'ai reçu*"

- Thay thế cho một danh từ chỉ người : *me - te - se - nous - vous - le*

(Jean-Claude parle à Gilles) "*Je t'emmène à la gare*" (t'=Gilles).

Những đại từ nhân xưng làm bổ ngữ gián tiếp không kèm với giới từ : *me - te - lui - nous - leur.* Jean-Claude *lui* donne un télégramme (*lui* = à Gilles).

Những đại từ nhân xưng làm bổ ngữ gián tiếp đi sau giới từ : *toi - moi - elle - lui - nous - vous - elles - eux.* "Je viens avec *toi*."

4) Les adjectifs possessifs (voir *memento grammatical*, 6)

Mon, ton, son, ma, ta, sa mes, tes, ses, notre, votre, leur, nos, vos, leurs...

Ma mère, mon père, mes parents, ton télégramme, tes après-ski, leur voiture...

4) Những tính từ sở hữu (xem tóm tắt ngữ pháp 6)

. Tính từ sở hữu phải hợp với danh từ về giống số.

5) Accord de l'adjectif (voir *memento grammatical*, 8.1 et 8.2)

Un bras cassé - les deux bras cassés. Il est blessé - elle est blessée.

Une jambe cassée - les deux jambes cassées. Il sont blessés (-) elles sont blessées.

5) Sự phù hợp của tính từ (xem tóm tắt ngữ pháp 8.1 và 8.2)

. Tính từ phải phù hợp về giống và số với danh từ hay đại danh từ mà nó bổ nghĩa.

—Exercices écrits



1. Les bagages. Complétez :

- Tu as fait tes bagages ? - Non, je vais les faire.
— Tu emportes le cours ? - Oui, je vais... emporter.
— Tu veux ta trousse de toilette ? - Oui, je veux.
— Tu prends tes après-ski ? - Oui, je... prends.
— Tu emportes aussi ton manteau ? - Non, je ne... emporte pas.
— Tu attends ta soeur pour partir ? - Non, je ne... attends pas.

2. Le départ. Complétez :

- Tu vas à la gare ? - Oui, un copain va m'emmener en voiture.
— Mais j'ai ma moto. Ça va plus vite. Je peux... conduire à la gare.
— Non, je pars avec mon frère et deux amies. Et notre copain... attend. Merci bien.
— Et tes amies, elles sont là ?
— Non, on va... prendre chez elles.

3. Une invitation. Complétez :

- Salut, Paul. Je suis content de te voir. J'ai des nouvelles de Sophie. Elle a écrit hier. Elle... invite, toi et moi le week-end prochain.
— Zut ! Je ne suis pas libre. Il faut ... téléphoner. Elle... a donné son numéro ?
— Elle... a donné le numéro de ses voisins mais on peut... téléphoner. Ils sont très gentils.

4. Qu'est-ce qui s'est passé ? Complétez :

Jean-Claude est allé chercher le courrier. Il ... (trouver) un télégramme pour Gilles.

1. Hành lý. Hãy điền đầy:

- Bạn đã soạn hành lý chưa ? - Chưa, tôi sắp soạn...
— Bạn có mang theo giáo trình không ? - Có, tôi sẽ mang...
— Bạn muốn mang hộp dụng cụ vệ sinh của bạn không ? - Có, tôi muốn...
— Bạn lấy đôi vớ trượt tuyết của bạn không ? - Có, tôi lấy...
— Bạn cũng mang theo áo khoác của bạn chứ ? - Không, tôi không mang theo...
— Bạn có đợi em gái bạn cùng đi không ? - Không, tôi không đợi.

2. Cuộc ra đi. Hãy điền đầy:

- Bạn đi ra ga ? - Vâng, một anh bạn sắp đưa (tôi) đi bằng xe hơi.
— Nhưng tôi có mô tô riêng. Như thế đi nhanh hơn. Tôi có thể đưa (bạn) đến ga.
— Không, tôi đi cùng đứa em trai và hai cô bạn nữa. Và anh bạn chúng tôi đang đợi (tôi). Cảm ơn nhiều.
— Còn các cô bạn gái của bạn, các cô ấy ở đây cả chứ ?
— Không, chúng tôi sắp đến đón (họ) ở nhà của họ.

3. Một lời mời. Hãy điền đầy:

- Chào Paul. Tôi rất vui được gặp bạn. Tôi được tin về Sophie. Cô ấy đã viết thư cho (tôi) hôm qua. Cô ấy mời (chúng ta), tôi và bạn vào ngày nghỉ cuối tuần tới.
— Chà ! Tôi không rảnh. Phải gọi điện thoại cho (cô ấy). Cô ấy có cho (cậu) số điện thoại không ?
— Cô ấy có cho tôi số điện thoại của nhà hàng xóm của cô ấy, chúng ta có thể gọi điện thoại cho họ. Họ tử tế lắm.

4. Chuyện gì đã xảy ra ? Hãy điền đầy:

- Jean-Claude đã đi tìm thư tín. Anh ta (tìm) được một bức điện tin của Gilles.

Il l'... (prendre) et l'... (donner) à Gilles l'... (lire). Immédiatement, il... (aller) téléphoner à sa grand mère l'... (remonter), dans sa chambre, il... (faire) son sac et il... (aller) à la gare. Son copain Jean-Claude l'... (emmener) sur sa moto.

5. On dîne ensemble. Complétez :

Jean : — Je vais au cinéma avec ma sœur et mon beau-frère. Tu viens avec nous ?

Daniel : — Non j'ai du travail. Je reste chez... cet après-midi. Mais après le cinéma, je peux dîner avec...

Jean : — Bonne idée. Ils ont acheté un magnifique gigot Où est-ce qu'on se retrouve ? Chez ...ou chez eux ?

Daniel : — Tu habites trop loin.

Jean : — Alors, chez... à huit heures et demie. Ça va ?

Daniel : — D'accord.

6. Qu'est-ce qu'ils vont faire ? Complétez :

Daniel reste chez lui cet après-midi : il va travailler.

Jean... aller au cinéma. Après le cinéma, ils... dîner ensemble.

Ils... manger du gigot chez la sœur et le beau-frère de Jean.

7. Ils ne sont pas là.

Une étudiante cherche Jean-Claude et Gilles. Elle parle avec la voisine de Gilles. Complétez :

Elle : — Tu n'as pas vu mes copains Jean-Claude et Gilles ? Ils ne sont pas dans... chambres.

Lui : — ... compains sont allés à la gare. Jean-Claude a emmené Gilles sur ... moto. Gilles a reçu une

Anh ta (lấy) bức điện và (đưa cho) Gilles. Gilles (đọc) bức điện ấy. Lập tức anh (đi gọi) điện thoại cho bà nội. Anh (trở lên) phòng mình, anh ta (soạn) túi xách và anh ta (đi ra) ga. Anh bạn Jean Claude của anh ta (đưa) anh ta đi bằng mô tô.

5. Chúng tôi cùng ăn tối. Hãy điền đầy:

Jean : — Tôi sắp đi xi-nê với chị và anh rể của tôi. Bạn đi với chúng tôi không ?

Daniel : — Không, tôi bận việc. Tôi ở nhà... chiều này. Nhưng sau buổi xem xi-nê, tôi có thể ăn tối với...

Jean : — Ý kiến hay đấy. Anh chị tôi đã mua một đùi cừu ngon lắm. Chúng ta sẽ gặp nhau ở đâu đây? Ở nhà... hay ở nhà họ ?

Daniel : — Bạn ở xa quá.

Jean : — Thế thì ở nhà... vào lúc 8 giờ rưỡi. Được không ?

Daniel : — Đồng ý.

6. Họ sắp làm gì thế ? Hãy điền đầy:...

— Chiều này Daniel ở nhà, anh ta sắp học bài.

— Jean sắp đi xi-nê. Sau buổi xi-nê họ (sẽ) cùng nhau ăn tối.

— Họ (sẽ) ăn đùi cừu ở nhà chị và anh rể của Jean.

7. Họ không có ở đây.

Một nữ sinh viên tìm Jean-Claude và Gilles. Cô ta nói với anh bạn của Gilles. Hãy điền đầy:.

Cô sinh viên : — Anh không thấy các bạn Jean-Claude và Gilles của tôi sao? Họ không có ở trong phòng (của họ).

Bạn của Gilles : — Các bạn (của cô) đã đi ra ga. Jean-Claude đã đưa Gilles

mauvaise nouvelle... parents ont eu un accident... voiture a dérapé sur une plaque de verglas. Gilles a téléphoné à ... grand-mère. Il est revenu, il a fait... sac et il est parti.

8. Télégrammes.

Style télégraphique : Parents hôpital. Accident de voiture. Téléphoner. Urgent.

Text complet : "Tes parents sont à l'hôpital. Ils ont eu un accident de voiture. Téléphone-moi vite."

a) Écrivez le texte qui correspond au télégramme suivant :

Bien arrivés Biarritz. Beau temps. Trouvé hôtel pour vous. Vous attendons. Bons baisers...

b) Rédigez le télégramme qui correspond au texte suivant :

"Je suis arrivé hier à Paris. J'ai eu une interview avec le directeur. Ça s'est très bien passé. Je t'embrasse."

9. Un film à la télé. Accodez l'adjectif :

— J'aime bien les (vieux) comédies (musicall) (américain).

- Hier soir, à la télé, j'ai vu "La Brune et la Rousse". C'est l'histoire de deux (jeune) New-Yorkaises, Nancy et Doris. Nancy est (petit) et (brun). Elle a de (beau) yeux (bleu). Doris est (différent) : c'est une (grand) (roux) aux yeux (vert). La musique est (merveilleux) et les comédiennes sont très (bon). C'est une comédie (amusant). Mais je ne vais pas vous raconter le film !

đi bằng mô tô (của bạn ấy). Gilles đã nhận được một tin buồn. Bố mẹ (anh ấy) bị tai nạn xe cộ, bị trượt trên lớp băng. Gilles đã gọi điện thoại cho bà nội của (anh ấy). Anh ấy trở về phòng, soạn túi xách và đi rồi.

8. Điện tín.

. **Kiểu viết điện tín :** Ba mẹ nằm bệnh viện. Tai nạn xe cộ. Điện thoại. Khẩn.

. **Nguyên văn :** "Ba mẹ cháu đang nằm bệnh viện. Họ bị tai nạn xe cộ. Hãy điện thoại cho bà gấp".

a) Hãy viết nguyên văn bức điện sau :

Đến Biarritz an toàn. Thời tiết tốt. Đã tìm được khách sạn cho các bạn. Chúng tôi đợi các bạn. Hôn thân ái.

b) Hãy sửa thành bức điện tín với nguyên văn sau :

Anh đã đến Paris hôm qua. Anh đã có một cuộc phỏng vấn ông Giám Đốc. Việc đó thật trôi chảy. Anh hôn em.

9. Một phim truyền hình. Hãy đổi các tính từ:

— Tôi rất mê các vở hài kịch (loại nhạc kịch,, hài kiểu Mỹ)

— Tối qua, trên truyền hình, tôi đã xem vở "La Brune et la Rousse". Đây là câu chuyện về hai nữ thanh niên người New-York : Nancy và Doris. Nancy thì (nhỏ) và (tóc nâu). Cô ta có đôi mắt (đẹp, màu xanh). Doris thì (khác) : đây là một cô gái (cao lớn), tóc (hung), mắt (xanh). Nhạc thật (tuyệt) và các diễn viên rất (hay). Thật là một vở hài kịch (vui). Nhưng tôi sẽ không kể cho các bạn cái phim ấy đâu !

— Prise de parole



. Le courrier.

Vous rentrez chez vous le soir. Vous vous arrêtez chez concierge.

Vous : — Bonsoir, madame. Il y a du courrier pour moi ?

Elle : — Bonsoir, monsieur (madame, mademoiselle). Oui, il y a une lettre, mais j'ai aussi du courrier et un paquet pour vos voisins.

Vous : — Bon, je vais les prendre.

Vous montez chez vous et vous frappez à la porte vos voisins M. Et Mme Ducros.

Jouez la scène.

. Thư tín.

Bạn về nhà vào buổi tối. Bạn đến chỗ người gác cổng.

Bạn : — Chào bà. Có thư cho tôi không ?

Bà gác cổng : — Chào cậu (bà, cô). Có, có một bức thư, song tôi cũng nhận được một bức thư và một bưu phẩm cho hàng xóm của cậu.

Bạn : — Tốt, tôi sẽ nhận hết.

Bạn trở lên phòng và gõ cửa phòng ông bà Ducros bên cạnh.

Bạn hãy đóng màn kịch.

. La grand voyage.

Racontez un grand voyage que vous avez fait.

Votre voisin(e) vous pose des questions ! Où êtes-vous allé ? Comment avez-vous voyagé ? Qu'est-ce que vous avez vu ? Où avez-vous dormi ? ...

. Cuộc hành trình dài ngày.

Hãy kể lại một hành trình dài ngày mà bạn đã thực hiện.

Người bạn bên cạnh đặt cho bạn những câu hỏi : Bạn đi đâu ? Bạn đã đi như thế nào ? Bạn đã tham quan những gì ? Bạn ngủ ở đâu ? ...

. Les accidents.

Qu'est-ce qui s'est passé ? Racontez

. Tai nạn.

Chuyện gì đã xảy ra ? Hãy kể lại.



. Le télégramme.

Il est 15 h. Patrick recoit un télégramme de son beau-frère.

"STÉPHANIE NÉE HIER. MÈRE ET ENFANT VONT BIEN. SIGNÉ : GEORGES".

Il est 15 h 05. Que va faire Patrick ? Pourquoi ?

Il est 16 h 25. Pourquoi Patrick est-il dans le train ? Qu'est-ce qui s'est passé ?

*** Điện tín.**

— 3 giờ chiều. Patrick nhận được điện tín của người anh rể :

"STÉPHANIE đã sinh hôm qua. Mẹ tròn con vuông. Ký tên : GEORGES".

— 3 giờ 5 chiều. Patrick sẽ làm gì ? Tại sao ?

— 4 giờ 25. Tại sao Patrick đi trên chuyến tàu ? Chuyện gì đã xảy ra ?



. Indiscrétions.

Vous entendez une conversation téléphonique entre Monsieur X et Monsieur Y. Voici ce que dit ou répond Y. Trouvez ce que dit ou répond X.

X. — ... ?

Y. — Oui, c'est moi.

X. — ... ?

Y. — Oui, ça va.

X. — ... ?

Y. — Non, je ne l'ai pas recue.

X. — ...

Y. — Ta femme ? Un accident ? Qu'est-ce qui s'est passé ?

X. — ...

Y. — Trois tonnes ? Elle est blessée ?

X. — ...

Y. — Ah, oui ! Beaucoup de chance !

*** Tò mò.**

Bạn nghe cuộc điện thoại giữa ông X và Y. Đây là câu đối đáp của ông Y. Hãy tìm ra câu nói hay câu hỏi của ông X.

X — ... ?

Y — Vâng, tôi đây.

X — ... ?

Y — Vâng, khoẻ.

X — ...

Y — Không, tôi không nhận được điện.

X — ...

Y — Vợ ông ? Tai nạn ? Chuyện gì đã xảy ra.

X — ...

Y — Lộn 3 vòng ? Bà ấy bị thương không ?

Y — À vâng ! May quá !



. Au téléphone.

La grand-mère de Gilles a dit les phrases ci-dessous. Remettez-les dans l'ordre et jouez la scène entre Gilles et sa grand-mère.

"Ton père a une fracture de la clavicule. / Ils sont à l'hôpital. / Ils vont être bien contents. / Hier soir. / Tu pars quand ? / Ah ! Tu as reçu mon télégramme. / Est-ce que tu peux venir les voir ? / Oui, ils sont blessés. / Tes parents ont eu un accident de voiture. // Comment vas-tu venir ? / Elle s'est cassé le bras."/

* Qua điện thoại.

Bà nội của Gilles đã nói những câu dưới đây. Hãy sắp xếp lại thứ tự các câu và bạn hãy đóng màn kịch giữa Gilles và bà nội của anh ấy.

"Ba cháu gãy xương đòn. / Họ nằm bệnh viện. / Họ sẽ hài lòng. / Chiều hôm qua/ cháu đi khi nào ? / À ! Cháu đã nhận điện tín của bà / Cháu về thăm ba mẹ được không ? / Ủ, họ bị thương. / Ba mẹ cháu bị tai nạn xe cộ. / Cháu sẽ đi bằng gì ? / Mẹ cháu bị gãy tay.



Une bonne nouvelle.

Linda, de New York, téléphone à son amie Nathalie de Paris pour lui annoncer son mariage. Qu'est qu'elles se disent ?

* Một tin vui.

Từ New-York, Linda điện thoại cho cô bạn Nathalie ở Paris. để báo cho cô ấy biết đám cưới của mình. Các cô nói gì với nhau vậy?

Une triste nouvelle.

Jean-Louis est chez lui. Le téléphone sonne. Il décroche. Son ami Jacques lui raconte une triste nouvelle : sa femme est partie avec son directeur ! Jouez la scène à deux.

* Một tin buồn.

Jean-Louis đang ở nhà một mình. Điện thoại reo. Anh nhấc máy. Bạn Jacques kể cho anh một tin buồn: Vợ anh đã ra đi với ông Giám Đốc của anh! Bạn hãy đóng màn kịch với hai người.

A



**pour
appeler en PCV**

L'opératrice avisera votre correspondant que vous désirez communiquer avec lui, à ses frais. S'il accepte, il paiera la communication et la taxe PCV.

Tarif du 8-6-1979 :
le prix de la communication, plus 7,00 F

Les communications sur carte de crédit, libre-appel et PCV sont obtenues en composant le 10.



**Faites-vous réveiller
à l'heure
appelez le 463.71.11**

Vous aurez l'assurance d'être réveillé à l'heure désirée.

réveil-plus

Utilisez aussi le service réveil comme aide-mémoire pour votre emploi du temps.

Tarif du 8-6-1979 : 3,00 F par appel.



**horloge parlante,
vivez
à l'heure exacte
appelez le 463.84.00**

L'appel est taxé comme une communication téléphonique destinée à un abonné.

B

**SERVI DOMINIQUE COLOMBANI
26 RUE DU CDT MOUCHOTTE BAT H
PARIS 14A/4/PARIS 147.**

**ARRIVERAL CE SOIR GARE D'
AUSTERLITZ PASCAL.**

COL 26 PARIS 14A/4.



*** Để gọi điện thoại bằng cách PCV**
(người nhận điện sẽ trả tiền)
Nữ kỹ thuật viên sẽ báo cho người nhận điện rằng bạn muốn gặp và người ấy sẽ trả tiền. Nếu người ấy chấp nhận, họ sẽ trả tiền điện đàm và lệ phí PCV.

Giá ngày 8-6-1979 :
Giá điện đàm, cộng thêm 7,00 F.

Điện đàm bằng thẻ tín dụng, gọi tự do và gọi PCV.
Xin gọi số 10.

*** Bạn cần nhớ đánh thức đúng giờ,
hãy gọi số 463.71.11**

Bảo đảm bạn sẽ được đánh thức đúng giờ bạn muốn.

Đồng hồ báo thức tốt nhất.

Bạn cũng nên dùng bộ phận đánh thức như bản ghi nhớ cho thời khóa biểu của bạn.

Giá 8-9-1979 : 3,00 F mỗi cuộc gọi.

*** Đồng hồ nói,
để sống
giờ đúng,
hãy gọi số máy 463.84.00**

Máy được qui định giá như một cuộc điện đàm dành cho người thuê bao.

B.

**DOMINIQUE COLOMBANI
26 Đường Thiệu Tá Mouchotte. lô H.
Paris 14A/4/Paris 147.**

Chiều này sẽ đến ga Austerlitz. Pascal.

26 Paris 14A/4.

C**LEVÉES
JOUR OUVRABLES**

10 h 30 - 17 h 30

12 h 30 - 18 h 30

16 h 15 - 20 h 30

**DIMANCHES
ET JOURS FÉRIÉS**

levée unique à 15 h

C.**Chuyến lấy thư.**

Ngày làm việc

10g30 - 17g30

12g30 - 18g30

16g15 - 20g30

Chủ nhật

và ngày lễ

chuyến lấy thư duy nhất lúc 15g.

A.

1. Vous êtes en vacances en France. On vous a volé votre portefeuille ! Est-ce que vous pouvez téléphoner chez vous ? Comment ?

2. Vous n'avez pas de réveil et vous devez prendre un train à 4 heures du matin. Qu'est-ce que vous pouvez faire ?

B.

1. Que dit ce télégramme ?

2. Qui l'envoie ? A qui est-il adressé ?

C.

1. Combien y a-t-il de levées par jour ?

2. Il est 17 heures. Dans combien de temps a lieu la prochaine levée ?

3. Il est 21 heures. Est-ce que votre lettre va partir aujourd'hui ?

A.

1— Bạn đang nghỉ hè ở Pháp. Có kẻ đã đánh cắp chiếc ví của bạn. Bạn có thể điện thoại về nhà bạn không ? Gọi như thế nào ?

2— Bạn không có đồng hồ báo thức và bạn cần đáp chuyến tàu lúc 4 giờ sáng. Bạn có thể làm gì được ?

B

1— Bức điện ấy nói gì ?

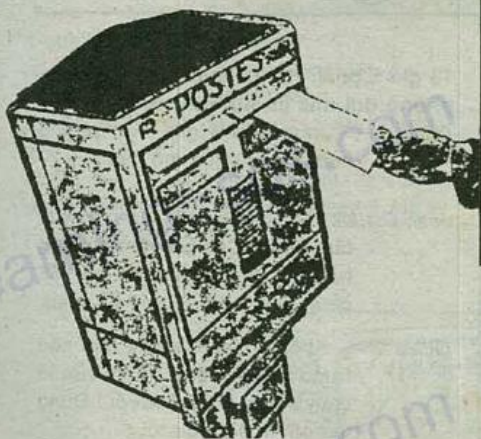
2— Ai gửi đi ? Điện gửi cho ai ?

C.

1— Có bao nhiêu chuyến lấy thư mỗi ngày ?

2— 17g rồi. Bao lâu nữa đến chuyến lấy thư sắp tới ?

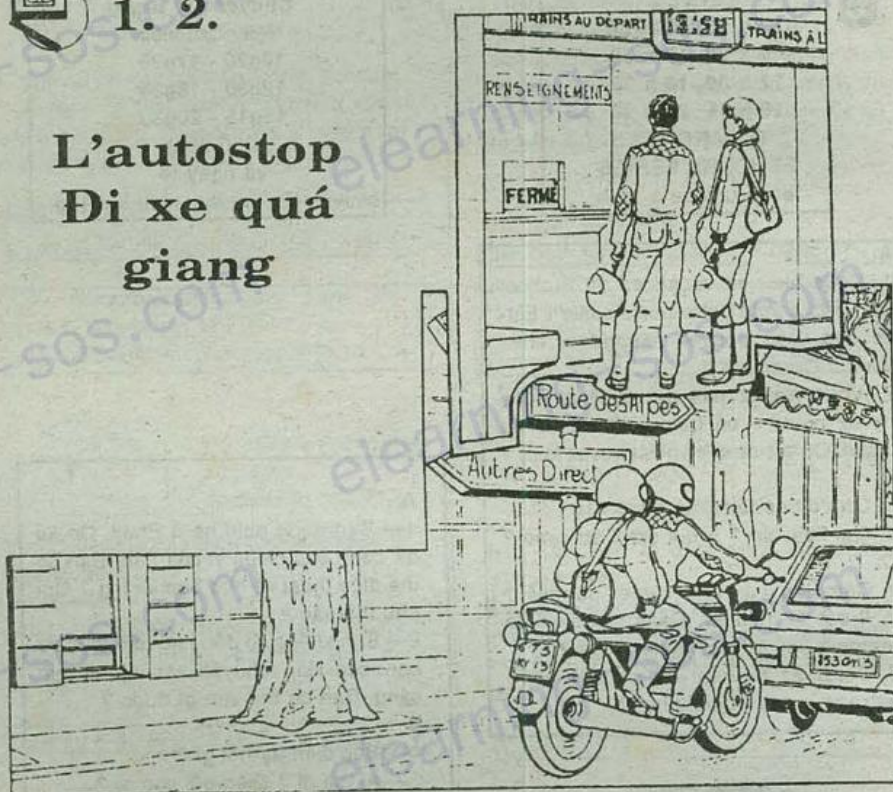
3— 21 giờ. Thứ bạn sẽ được chuyến đi ngày hôm nay không ?





1. 2.

L'autostop Đi xe quá giang



Il est 13 h 58 Les deux jeunes gens sont dans le hall de la gare d'Aix-en-Provence.

Gilles : — Il n'est pas 2 heures. Le bureau de renseignements n'est pas encore ouvert.

Jean-Claude : — Mais, regarde : Il y a un panneau... Départ des trains...

Briançon 18 h 56. Arrivée : 22 h 58.

Gilles : — Plus de train avant 6 h du soir ! Et je viens de rater le train de 13 h 56 ! C'est mon jour de chance.

Jean-Claude : — Qu'est que tu vas faire ?

13 giờ 5 phút. Hai chàng trai trẻ ở trong phòng đợi nhà ga Aix-en-Provence.

Gilles : — Chưa đến 2 giờ. Văn phòng hướng dẫn chưa mở cửa.

Jean-Claude : — Nhưng, xem kia : Có một tấm bảng. Các chuyến tàu khởi hành... Briançon : 18 giờ 56 phút. Đến nơi : 22 giờ 58 phút.

Gilles : — Không còn chuyến tàu nào trước 6 giờ chiều ! Và tôi vừa lỡ chuyến tàu 13 giờ 56 rồi ! Đùng là ngày "hên" của tôi.

Jean-Claude : — Bạn sẽ làm gì đây ?

Gilles : — Je vais faire du stop. Tu peux me déposer à la sortie de la ville, sur la route des Aples?

Jean-Claude : — D'accord. Allez, monte.

Gilles : — Tôi sẽ tìm xe quá giang. Bạn có thể đưa tôi ra ngoài thành phố, theo đường Alpes không ?

Jean-Claude : — Được. Nào, lên đi.



Il est 14 h 20. Une voiture s'est arrêtée, skis sur le toit. Gilles court vers la voiture.

Une fille : — Vous allez où ?

Gilles : — A Briançon.

La fille : — Nous aussi. Montez.

Gilles : — Merci.. Vous allez faire du ski à quel endroit ?

L'autre fille : — A Serre-Chevalier.

Gilles : — Ah, je connais bien.

La même : — Ah oui ? Vous y êtes déjà allé ?

Gilles : — J'y vais très souvent. Je suis de Briançon. Mais je suis étudiant à Aix. Et vous, d'où venez-vous ?

14 giờ 20. Một chiếc xe có bộ trượt tuyết trên mui ngừng lại. Gilles chạy vội đến chiếc xe.

Một cô gái : — Anh đi đâu ?

Gilles : — Đến Briançon.

Cô gái nọ : — Chúng tôi cũng thế. Lên đi.

Gilles : — Cảm ơn... Các cô đi trượt tuyết ở vùng nào vậy ?

Cô gái khác : — Ở Serre-Chevalier.

Gilles : — À, tôi biết rất rõ chỗ đó.

Cùng cô gái ấy : — Thế à ? Anh đã từng đến đấy rồi à ?

Gilles : — Tôi đến đấy rất thường. Tôi ở Briançon mà. Nhưng tôi là sinh viên ở Đại học Aix. Còn các cô, các cô từ đâu đến ?



La première : — De Marseille.

Gilles : — Qu'est-ce que vous faites dans la vie ?

L'autre fille : — On travaille dans une banque. Je m'appelle Florence. Et vous ?

Gilles : — Moi, c'est Gilles.

La première : — Et moi, Mireille... On se tutoie, d'accord ?

Gilles : — Bien sûr.

Mireille : — Dis, Florence, tu n'as pas envie de manger, toi ?

Florence : — Si, j'ai un peu faim.

Mireille : — Où est le sac avec les sandwichs ?

Florence : — Derrière. A côté de Gilles. Passe-moi le sac noir, s'il te plait, Gilles... Merci. Il y a des sandwichs au jambon, des biscuits, de l'eau, du coca. Tu veux manger ou boire quelque chose Gilles ?

Gilles : — Non, merci, j'ai déjà déjeuné. Je peux fumer une cigarette ? Ça ne vous dérange pas ?

Mireille : — Non.

Gilles : — Et toi, Florence ?

Florence : — Moi non plus.

Gilles : — Queiqu'un a du feu ?

Florence : — Oui, moi j'en ai. Tiens, voilà mon briquet. Mais ne mets pas la cendre par terre. Il y a un cendrier.

Cô gái thứ nhất : — Từ Marseille.

Gilles : — Các cô làm nghề gì ?

Cô gái khác : — Chúng tôi làm ở Ngân hàng. Tôi tên Florence. Còn anh ?

Gilles : — Tôi tên Gilles.

Cô gái thứ nhất : — Còn tôi là Mireille... Chúng ta xưng hô thân mật, đồng ý không ?

Gilles : — Tất nhiên.

Mireille : — Này, Florence, bạn không muốn ăn sao ?

Florence : — Có chứ, tôi hơi đói rồi.

Mireille : — Túi bánh xăng-uyt đâu rồi ?

Florence : — Đằng sau ấy. Cạnh chỗ Gilles ngồi. Gilles, bạn làm ơn đưa cho tôi cái túi xách đen... Cảm ơn. Có bánh xăng-uyt kẹp giăm bông, bánh bít-qui, nước và cô-ca. Bạn muốn ăn hay uống gì không, Gilles ?

Gilles : — Không, cảm ơn, tôi ăn trưa rồi. Tôi có thể hút thuốc lá được không ? Không phiền các bạn chứ ?

Mireille : — Không.

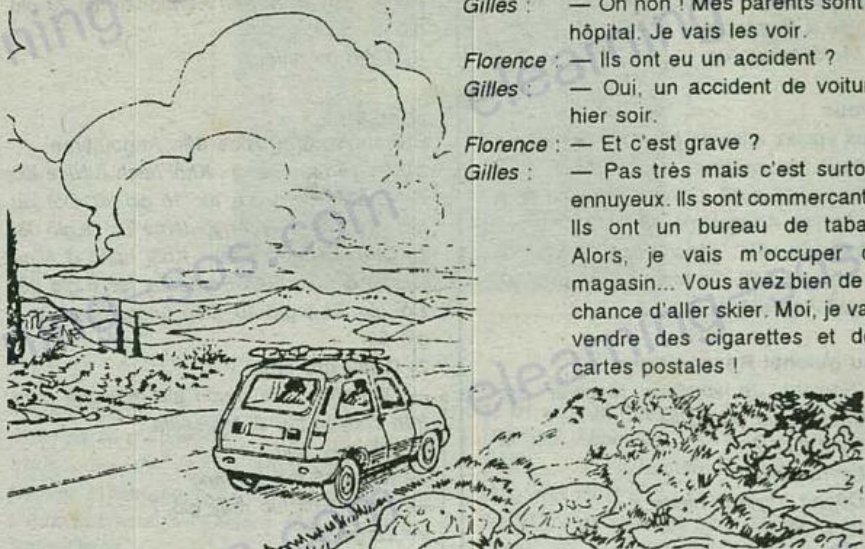
Gilles : — Còn bạn thì sao, Florence ?

Florence : — Tôi cũng không.

Gilles : — Có lửa không ?

Florence : — Có, tôi có đây. Đây là hộp quẹt của tôi đây. Nhưng đừng gạt tàn xuống sàn xe. Có cái gạt tàn kia.





Mireille : — Qu'est-ce que tu vas faire à Briançon ? Tu es en vacances ?

Gilles : — Oh non ! Mes parents sont à hôpital. Je vais les voir.

Florence : — Ils ont eu un accident ?

Gilles : — Oui, un accident de voiture hier soir.

Florence : — Et c'est grave ?

Gilles : — Pas très mais c'est surtout ennuyeux. Ils sont commerçants. Ils ont un bureau de tabac. Alors, je vais m'occuper du magasin... Vous avez bien de la chance d'aller skier. Moi, je vais vendre des cigarettes et des cartes postales !

Mireille : — Bạn sẽ làm gì ở Briançon ? Bạn được nghỉ à ?

Gilles : — Ồ không phải ! Ba mẹ tôi nằm bệnh viện. Tôi đi thăm họ.

Florence : — Họ bị tai nạn à ?

Gilles : — Ừ, một tai nạn xe cộ vào tối hôm qua.

Florence : — Thế có nặng không ?

Gilles : — Không nặng lắm nhưng lại rất phiền. Họ là nhà buồn. Họ có một tiệm bán thuốc lá. Giờ đây, tôi sẽ phải lo chăm sóc cửa hàng... Các bạn thực may mắn được đi trượt tuyết. Còn tôi, tôi sẽ phải bán thuốc lá và bưu ảnh !



Systematisation oral

1. Au guichet des renseignements. (Gare de Lyon, à Paris).

— Quels sont les horaires des train pour Perpignan, s'il vous plait ?

— Quel jour voulez-vous voyager ?

— Mardi. Je voudrais arriver l'après-midi.

— Vous avez un train direct à 9 h 33. Il arrive à 19h 43. Ensuite, il y a un train qui part à 13h 21 et arrive à 23 h 53.

— Il est direct ?

1) Ở quầy hướng dẫn (ga Lyon, ở Paris).

— Ông (bà) vui lòng cho biết giờ của chuyến tàu đi Perpignan ?

— Ông muốn đi vào ngày nào ?

— Thứ ba, tôi muốn đến vào buổi chiều.

— Ông có chuyến tàu suốt lúc 9 giờ 33. Đến nơi lúc 19 giờ 43. Sau đó có chuyến khởi hành lúc 13 giờ 21 và đến nơi lúc 23 giờ 53.

— Tàu suốt à ?

— Non, il faut changer à Narbonne.
Arrivée à Narbonne à 22 h 37,
correspondance à Narbonne à 23 h 14, et
arrivée à Perpignan à 23 h 53.
— Merci beaucoup.

A vous

Vous voulez aller de Nice à Angoulême :

a) train du matin : départ Nice 6 h
Bordeaux 16 h 30. Correspondance 16 h
54. Arrivée Angoulême 18 h 08.

b) train du soir : départ Nice 19 h 31.
Bordeaux 6 h 28. Correspondance 6 h 40.
Arrivée Angoulême 7 h 53.

2 Au guichet Réservations.

— Bonjour. Je voudrais réserver une
couchette pour Marseille.
— Quel jour ?
— Le 15 janvier.
— Départ à quelle heure ?
— 22 h 27.
— Première ou seconde classe ?
— Seconde.
— Vous avez déjà votre billet ?
— Oui, le voilà.
— Vous voulez une couchette en haut, au
milieu ou en bas ?
— En bas, s'il vous plaît.

A vous

Vous voulez réserver une couchette en
première de Paris à Briançon, le 23
décembre, départ 23 h 10.

— Không, phải đổi tàu ở Narbonne. Đến
Narbonne lúc 22 giờ 37, đổi tàu ở Narbonne
lúc 23 giờ 14 và đến Perpignan lúc 23 giờ
53.

— Cảm ơn nhiều.

Mời bạn :

Bạn muốn đi từ Nice đến Angoulême.

a) Chuyến tàu sáng : Khởi hành ở Nice lúc
6 giờ. Đến Bordeaux lúc 16 giờ 30. Đổi tàu
lúc 16 giờ 54. Đến Angoulême lúc 18 giờ 08.

b) Chuyến tàu chiều : Khởi hành ở Nice
lúc 19 giờ 31. Đến Bordeaux lúc 6 giờ 28.
Đổi tàu lúc 6 giờ 40. Đến Angoulême lúc 7
giờ 53.

2) Quầy giữ chỗ.

— Xin chào. Tôi muốn giữ một ghế nằm
trên chuyến tàu đi Marseille.
— Đi ngày nào.
— Ngày 15 tháng giêng.
— Khởi hành lúc mấy giờ ?
— 22 giờ 27.
— Hạng nhất hay hạng nhì ?
— Hạng nhì.
— Ông đã có vé chưa ?
— Có đây rồi.
— Ông muốn ghế nằm tầng trên, tầng giữa
hay tầng dưới.
— Lành ơn cho tầng dưới.

Mời bạn.

Bạn muốn giữ một ghế nằm hạng nhất đi
từ Paris đến Briançon, ngày 23 tháng 12,
khởi hành lúc 23 giờ 10.





3 L'auto-stop.

(A la sortie d'Abbeville).

Vous : — Je vais à Montreuil. Vous pouvez m'emmener, s'il vous plaît ?

L'automobiliste : — Désolé. Moi, je vais à Saint-Omer.

Vous : — Ça ne fait rien. Vous pouvez me déposer à Hesdin.

L'automobiliste : — D'accord. Montez. Mettez votre sac à l'arrière.

3) Đi xe quá giang.

(Ra khỏi Abbeville).

Bạn : — Tôi đi Montreuil. Ông có thể vui lòng cho tôi đi cùng không ?

Người lái xe : — Rất tiếc. Tôi đi về Saint-Omer.

Bạn : — Không hề gì. Ông có thể cho tôi xuống ở Hesdin.

Lái xe : — Được. Lên xe đi. Để túi xách của anh ra phía sau.

A vous

Vous êtes à la sortie d'Amiens.

L'automobiliste va à Arras, vous allez à Saint-Pol.

Mời bạn:

Bạn ra đi từ Amiens. Người lái xe đi đến Arras, bạn đi Saint-Pol.



—Vocabulaire



THÈMES

. Le train

S.N.C.F. : Société Nationale des Chemins de Fer Français.

Voyager en

Prendre le

Partir en

} train.

A la gare : on prend son billet au guichet.

On demande :

— un aller simple ou un aller-retour,

— en 1^{re} ou 2^e classe.

— compartiment fumeurs ou non-fumeurs (de nuit, on peut voyager en couchette ou en wagon-lit. On paye un supplément).

Sur le qual : on doit composer son billet (le metre dans une machine qui imprime une marque sur le billet).

Dans le train : on peut boire et manger (voiture-restaurant, grill-express, vente ambulante).

* **Tàu hỏa.**

S.N.C.F. : Công ty Đường sắt Quốc gia Pháp.

Du lịch bằng

Dùng

Đi đến

} tàu hỏa

Ở ga : Ta lấy vé ở quầy.

Ta hỏi

— Một vé đi thường hay đi khứ hồi.

— Vé hạng nhất hay hạng nhì.

- Toa được hút thuốc hay không được hút thuốc. (Vé đêm, ta có thể đi tàu có ghế nằm hay trên toa có giường ngủ. Phải trả thêm tiền).

Trên sân ga : Bạn cần bấm vé của bạn. (Đặt vé vào máy, nó sẽ in dấu lên vé của bạn.)

Trên tàu hỏa : Người ta có thể uống và ăn (toa ăn, thức ăn nhanh, hàng bán lưu động).



ÉCHANGES

. Interrogation sur le lieu

Vous allez où ? — **A Briançon**. En Auvergne.

Vous allez faire du ski à **quel endroit** ?

— **A Serre-Chevalier**. Dans les Alpes.

D'où venez-vous ? — **De Marseille/**

D'Aix. De France/Du Japon.

Où est le sac ? — **Derrière.**

* **Câu hỏi về nơi chốn.**

Bạn đi đâu ? — Đến Briançon. Đi Auvergne.

Bạn đi trượt tuyết ở vùng nào ? Ở Serre-Chevalier. Trên núi Alpes.

Bạn từ đâu đến ? — Từ Marseille/Từ Aix.

Từ Pháp/từ Nhật.

Túi xách đâu rồi ? — Đằng sau.

DICO

. Aller, venir : sens et emplois

- a) *Aller* : Je vais à Briançon. (Présent)
Je vais faire du stop. (Futur composé)
b) *Venir* : Il vient de Briançon. (Présent)
Il vien de partir. (Passé proche)

"Ý nghĩa và cách dùng động từ : Aller, venir.

- a) *Aller* : Tôi "đi" Briançon. (thì hiện tại).
Tôi "sắp" đi quá giang (thì tương lai kép).
b) *Venir* : Anh ấy "đến" Briançon (thì hiện tại). Anh ấy vừa đi. (quá khứ gần)

Grammaire

1). Le passé récent (voir memento grammatical, 17.4)

Il se forme à l'aide de VENIR (au présent) + l'infinitif.

"Je viens de manger". "Je vien de rater le train"

1) Cận quá khứ (mới xảy ra) — (xem tóm tắt ngữ pháp 17.4)

Được cấu tạo nhờ động từ VENIR (thì hiện tại) + Động từ nguyên thể.

Thí dụ : Tôi vừa ăn. Tôi vừa trễ tàu.

2). L'Impératif (voir memento grammatical, 19)

Il se forme à partir des formes du présent de l'indicatif.

2) Mệnh lệnh thức (xem tóm tắt ngữ pháp 19)

Được cấu tạo khỏi từ dạng động từ chia ở thì hiện tại của thức trực thuyết.



		Indicatif	Impératif
singulier	2 ^e personne	tu regardes tu montes	regarde monte
pluriel	1 ^{re} personne	nous regardons nous montons	regardons montons
	2 ^e personne	vous regardez vous montez	regardez montez.

Remarques

Les verbes en -ER (du 1^{er} groupe) n'ont pas d' "s" à la 2^e personne du singulier de l'impératif, sauf s'ils sont suivis de EN ou Y : *Montes-y !*

Place de EN et Y après le verbe à l'impératif. Impératif affirmatif : *Vas-y/Prends-en...* (indicatif : tu y vas/tu n'y vas pas). Impératif négatif : *N'y vas pas/N'en prends pas.*

Il y a toujours un trait d'union entre le verbe à l'impératif affirmatif et EN et Y.

* Chú ý.

* Động từ vẫn ER (nhóm I) không có "s" ở ngôi thứ 2 số ít của mệnh lệnh thức, trừ phi nó phải dùng kèm với EN và Y: *Bạn lên đi !*

* Vị trí của EN và Y sau động từ ở mệnh lệnh thức.

— Dùng ở câu mệnh lệnh xác định : EN/Y đứng sau động từ.

— Dùng ở câu mệnh lệnh phủ định : EN/Y đứng trước động từ.

* Luôn có một gạch nối giữa động từ ở mệnh lệnh thức với EN và Y.

3) **Moi aussi/moi non plus...** (voir memento grammatical, 20.4 (d)).

Réponses semblables

Phrase affirmative : Je vais à Briançon. — Nous aussi. (1) **Phrase affirmative (oui -> oui)**
 Gilles va à Briançon, les deux filles aussi. **Pronom/Nom + aussi**
Phrase négative : Ça ne me dérange pas. — Moi non plus. (2) **Phrase négative (non -> non)**
 Mireille ne fume pas, Florence non plus. **Pronom/Nom + non plus**

3) **Moi aussi :** (Tôi cũng vậy) / **Moi non plus :** (Tôi cũng không)
 (xem tóm tắt ngữ pháp 20.4 (d))

* **Câu đáp tương tự :** (xem ví dụ trên).

- **Câu xác định :** Đại từ/Danh từ + **aussi** (cũng vậy).
- **Câu phủ định :** Đại từ/Danh từ + **non plus** (cũng không).
 - (1) Cả hai câu hỏi-đáp đều hàm ý xác định : **oui-oui.**
 - (2) Cả hai câu hỏi-đáp đều hàm ý phủ định : **non-non.**

Réponses contraires

Phrase affirmative : Nous habitons à Marseille. — Moi non. (1) **Phrase affirmative (oui -> non)**
 Les deux filles habitent à Marseille, Gilles, non. **Pronom/Nom + non**
Phrase négative : Je n'habite pas à Aix. — Lui, si (2) **Phrase négative (non -> si)**
 Paul n'habite pas à Lyon, Marie, si. **Pronom/Nom + si.**

* **Câu đáp ngược lại :** (xem ví dụ trên).

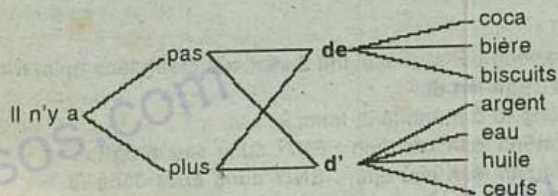
- **Đáp lời câu xác định,** ta dùng : Đại từ/Danh từ + **non** (1).
- **Đáp lời một câu nói phủ định,** ta dùng : Đại từ/Danh từ + **si** (1)
 - (1) Câu hỏi xác định—>câu đáp phủ định : **oui-non.**
 - (2) Câu hỏi phủ định—>câu đáp xác định : **non-si.**

4). **L'article partitif** (voir nêmento grammatical, 4.3)

nombre	genre	devant consonne	devant voyelle ou H muet
singulier	masculin	<u>du</u> coca	<u>de</u> l'argent
	féminin	<u>de</u> la bière	<u>de</u> l'eau, <u>de</u> l'huile
pluriel	mas.ou.fém	<u>des</u> biscuits	<u>des</u> ceufs

4) Mạo từ bộ phận (xem tóm tắt ngữ pháp 4.3) : gồm **du** (giống đực), **de la** (giống cái), **des** (số nhiều), trước **H câm** và **nguyên âm** dùng **de l'** (số ít) và **des** (số nhiều).

Avec une négation : Với câu phủ định, không dùng **du** và **de la** mà dùng **de** và **d'**. Xem mẫu dưới đây :



5). **Rien et personne** (voir *memento grammatical*, 12)

Ils sont toujours accompagnés de la négation **NE**.

Je **ne** veux **rien**. (Tôi không muốn gì cả)

Il n'y a **personne**. (Không có ai cả)

6). **En et y** (voir *memento grammatical*, 9.5 (d) et 9.6).

— *A la place d'un nom de lieu (là)*

Tu viens de Paris ? Oui, j'**en** viens.

Tu vas à Limoges ? Oui, j'**y** vais.

— *A la place d'un nom de choses (ca)*

Tu veux du pain ? — Oui, j'**en** veux.

Tu penses aux cigarettes ? — Oui, j'**y** pense.

5) **Rien** (không có gì) và **Personne** (không ai) (xem tóm tắt ngữ pháp 12)

+ Đại từ phiếm chỉ (pronom indéfini), **rien** và **personne** luôn dùng với **NE** của thể phủ định. (xem ví dụ).

6) Chức năng của **En** và **y** (xem tóm tắt ngữ pháp, mục 9.5 (d) và 9.6).

— *Thay thế cho danh từ chỉ nơi chốn (ở đấy)*

Anh từ Paris đến ? Vâng, tôi ở **đấy** đến.

Anh đi Limoges à ? Vâng, tôi đi **đến đấy**.

— *Thay cho danh từ chỉ sự vật (thứ... ấy...)*

Anh muốn bánh mì à ? — Vâng, tôi muốn **thứ ấy** (bánh mì).

Anh nghĩ đến thuốc lá à ? — Vâng, tôi nghĩ đến **thứ ấy** (thuốc lá).

— Exercices écrits



1/. **Un peu de cuisine. Complétez :**

— Chérie, je vais faire une quiche lorraine

— Ca, c'est gentil

— Il y a ... beurre ? sel ?

— Oui, il y en a toujours.

— Est-ce qu'il y a aussi... jambon et... œufs ?

— Oui, j'en ai acheté hier.

— Il me faut aussi... lait. Bon. Et aussi... farine, bien sûr.

— Désolée. Il n'y a plus... farine. Mais il y a du rhum. Fais-nous une omelette au rhum.

— Non c'est trop difficile pour moi. Je vais faire... œufs au jambon.

1/Làm bếp một chút. Hãy điền đầy các mẫu câu sau đây:

— Em yêu, anh sắp làm món bánh trứng kiểu xứ Loren.

— Thế à, tử tế quá!

— Có bơ không? Có muối không?

— Có chứ. Có (các thứ ấy) luôn đấy chứ.

— Cũng có cả giăm bông và trứng nữa phải không ?

— Ừ, em mới mua (các thứ ấy) hôm qua.

— Anh cũng cần có sữa. Đúng rồi. Và tất nhiên cũng cần có bột nữa.

— Rất tiếc. Hết bột rồi. Nhưng có rượu rhum. Anh hãy làm cho chúng mình món trứng chiên pha rượu rhum vậy.

— Không, chuyện đó quá khó đối với anh. Anh sẽ làm món trứng chiên giăm-bông vậy.

2/. **Enquête. Qu'est-ce qu'ils disent ?**

Répondez comme dans le modèle :

(Le Journaliste)

Vous avez des enfants ?

(le vieux monsieur)

— Non, je n'en ai pas

(la dame)

— Moi non plus

(la jeune femme)

— Moi si, j'en ai. (ou : moi oui)



Vous avez des enfants ?	-	-	+
Vous fumez ?	+	+	-
Vous faites du sport ?	-	+	+
Vous parlez espagnol ?	+	-	+
Vous conduisez vite ?	-	+	-

2/ Cuộc điều tra.

+ Họ nói gì vậy ? Bạn hãy trả lời các câu hỏi sau như cách :

(phóng viên) : Ông (bà) có con không ?

(ông già) : Không, tôi không có con.

(người đàn bà) : Tôi cũng không có con

(thiếu phụ) : Tôi thì đã có con rồi.

Ông (bà) có con không ?	-	-	+
Ông (bà) hút thuốc không ?	+	+	-
Ông (bà) chơi thể thao không ?	-	+	+
Ông (bà) nói tiếng Tây Ban Nha à ?	+	-	+
Ông (bà) lái xe nhanh không ?	-	+	-

Qua hình vẽ và các ký hiệu - (không), + (có) bạn hãy trả lời thay cho các nhân vật trên.

3/ Autour tu monde. Répondez aux question suivantes :

Il y a un metro Mexico. Et à Moscou ? — A Moscou aussi.

Et à Amsterdam ? — A amsterdam, non.

Il n'y a pas la mer à Rome. Et à Londres ? ... Et à New York ?...

La France touche la mer. Et l'Allemagne ?... Et la Suisse ?...

En Italie, on peut faire du ski. Et en Espagne ? ... Et en Grèce ?...

En Hollande, il n'y a pas de montagnes. Et en Irlande ?... Et en Écosse ?...

3/ Vòng quanh thế giới. Hãy trả lời các câu hỏi sau :

Có xe điện ở Mêhicô. Còn ở Moscou thì sao ? — Ở Moscou cũng có.

Còn ở Amsterdam ? — Ở Amsterdam, không có.

Không có biển ở Rome. Còn ở Luân Đôn ?... Và ở New York thì sao ?

Nước Pháp cận biển. Còn ở Đức ?... Và ở Thụy Sĩ thì sao ?

Ở Ý, chúng ta có thể tập trượt tuyết. Còn ở Tây Ban Nha ?... Và ở Hy Lạp thì sao ?

Ở Hà Lan không có núi. Còn ở Ai-rơ-len ?... Và ở Ê-cốt thì sao ?

4/. "Flash-back." Relisez le texte et complétez:

Il est presque 2 heures. Gilles et Jean-Claude... arriver à la gare.
Le train de 13 h 56... partir. Gilles a raté son train: il ... faire du stop.
Jean-Claude... déposer Gilles à la sortie de la ville.
Il est 14 h 20. Une voiture... s'arrêter. Gilles... voyager avec les deux jeunes filles.
En voiture, elles ont faim: elles... manger des sandwiches.
Gilles ne veut pas de sandwich: il... manger. Mais il... fumer une cigarette.
Les parents de Gilles sont à l'hôpital: ils... avoir un accident.
A Briançon, Gilles ne... pas faire du ski: il... s'occuper du magasin de ses parents.

4/ "Cảnh hồi tưởng". Hãy đọc lại bài khóa và điền vào chỗ trống.

Gần 2 giờ. Gilles và Jean-Claude... đến ga.
Chuyến tàu 13g56 ... khởi hành. Gilles bị trễ tàu: anh ta... đi quá giang xe.
Jean-Claude... bỏ Gilles ở ngõ ra thành phố.
14 g 20. Một chiếc xe con... đỗ lại. Gilles... đi cùng hai thiếu nữ trẻ.
Trong xe, các cô đang đói: các cô... ăn xăng-uych.
Gilles không muốn ăn xăng-uych: anh ta... ăn xong. Nhưng anh ta... hút thuốc.
Ba mẹ Gilles đang nằm bệnh viện: họ... bị một tai nạn xe cộ.
Đến Briançon, Gilles... không trượt tuyết: anh ta... bận coi cửa hàng cho ba mẹ anh ta.

5/. Bon voyage.

Complétez:

La mère: — Tu as fait ta valise ?

le fils: — Oui, je l'ai faite.

La mère: — Tu as emporté du travail ?

Le fils: — Oui, j'... ai emporté.

La mère: — Tu as de l'argent ?

Le fils: — Je n'... ai pas beaucoup.

La mère: — Attends, je vais t'... donner.

Tu penses à ton train ?

Le fils: — Oui, j'... pense. Oh ! Je n'ai plus de cigarettes.

La mère: — Mais tu... as acheté ce matin.

Le fils: — Oui, mais je... ai fumées.

La mère: — Attends, il y ... a dans le salon.

Le fils: — J'... vais.

La mère: — Tu es allé dire au revoir à ton grand-père.

Le fils: — Oui, j'... viens.

La mère: — Bon, Alors, je t'embrasse.
Bon voyage.

6/. Viens avec moi, Complétez:



5/ "Thượng lộ bình an". Hãy điền vào chỗ trống :

Mẹ: — Con soạn vali của con chưa ?

Con trai: — Dạ, con soạn rồi.

Mẹ: — Con có mang theo bài làm không?

Con trai: — Dạ, con có mang theo.

Mẹ: — Con có tiền không ?

Con trai: — Con không có nhiều lắm.

Mẹ: — Đợi đấy, mẹ sẽ cho con. Con nghĩ đến chuyển tàu à ?

Con trai: — Dạ, con nghĩ đến nó. Ố ! Con hết thuốc lá rồi.

Mẹ: — Nhưng sáng nay con mua rồi kia mà

Con trai: — Vâng, nhưng con hút hết rồi.

Mẹ: — Đợi đấy, còn thuốc lá trong phòng khách đó.

Con trai: — Con đi lấy.

Mẹ: — Con đi chào tạm biệt ông nội con chưa?

Con trai: — Dạ, con vừa đi đấy.

Mẹ: — Tốt. Thế thì mẹ hôn con nhé. Chúc con đi bình an.

- Lui: — Chérie, je sors.
 Elle: — ... ton parapluie.
 Lui: — Tu as raison, il va pleuvoir.
 Elle: — les enfants
 Lui: — Non, non. Je ne les oublie pas. Ils sortent de l'école à 4 h.
 Mais ... y ensemble... avec moi !
 Elle: — D'accord... -moi. Je prends mon imperméable et j'arrive.

6/ Hãy đến với em. Hãy điền vào chỗ trống bằng các động từ chia ở mệnh lệnh thức (Impératif)

- Chàng: — Em yêu, anh đi đây.
 Nàng: — ... cái dù.
 Chàng: — Em nói có lý, trời sắp mưa.
 Nàng: — ... bọn trẻ.
 Chàng: — Không, không đâu. Anh không quên chúng đâu. Chúng nó tan trường lúc 4 giờ. Nhưng ... đến trường. ... cùng anh.
 Nàng: — Được... em. Em lấy áo mưa và đi ngay.

— *Prise de parole*



• **Les courses**

Qu'est-ce que sa mère lui a demandé d'acheter ? Qu'est-ce qu'il achète ? Et qu'est-ce qu'il n'a pas encore acheté ?

• **Việc đi mua hàng.**

Mẹ anh ấy nhờ anh ấy mua cái gì vậy ? Anh ấy mua cái gì ? Anh ấy chưa mua cái gì ?



• **Il y a quelqu'un ?**

Parlez de chaque dessin, ou faites parler les personnages, en employant "quelqu'un, quelque chose, personne, rien".

• **Có ai đấy không ?**

Hãy nói từng bức hình, hay nói thay cho các nhân vật, bằng cách dùng các từ: quelqu'un/ai, người nào - personne/không ai - quelque chose/cái gì - rien/không gì



• **Des goûts et des couleurs**

Parlez de vos goûts (sports, musique, loisirs), des habitudes de votre pays ou de votre région (cuisine, repas, vacances, etc.) et réagissez comme dans l'exemple:

- Le premier: — J'adore l'opéra.
 Le second: — Moi non ! Je n'aime pas du tout l'opéra.
 Le troisième: — Moi non plus.
 Le quatrième: — Moi si.

- Un autre: — Chez nous, aux Etats-Unis, on mange des oeufs le matin.
 Un second: — Chez nous aussi, en Irlande.

• **Các sở thích và màu sắc.**

Hãy nói sở thích của bạn (về thể thao, âm nhạc, giải trí), các tập quán của đất nước hay quê của bạn (về bếp núc, bữa ăn, nghỉ hè v.v...) và hãy phản ứng lại như ví dụ dưới đây:

- Người thứ 1: — Tôi mê nhạc kịch.
 Người thứ 2: — Tôi thì không ! Tôi không thích nhạc kịch chút nào.
 Người thứ 3: — Tôi cũng không thích.
 Người thứ 4: — Tôi thì lại thích.

- Một người khác: — Ở nước Mỹ chúng tôi, người ta ăn trứng vào buổi sáng.
 Một người thứ khác: — Ở nước Ai-len chúng tôi cũng thế.

• **Rencontre dans un train**

Un homme et une femme font connaissance dans un train. Qu'est-ce qu'ils se disent ?

Nom	Domicile	né à	âge	vient de	va à	but
Édith	Paris	Agen	30 ans	Lyon	Nice	voir des amis
Paco	Madrid	Murcia	30 ans	Dijon	Nice	chercher du travail

• **Gặp nhau trên chuyến tàu.**

Một người đàn ông và một người đàn bà làm quen nhau trên một chuyến tàu. Họ nói gì với nhau thế ?



• **Projet de voyage**

Vous jouez le rôle de l'employé des renseignements à la gare de Lyon. Votre voisin(e) pose des questions. Jouez la scène.

- Combien de temps dure le voyage Paris-Marseille ?
- A quelle heure faut-il partir de Paris pour être à Marseille à 23 h 10 ?
- Quel train faut-il prendre pour être à Lyon à 21 h ?

• **Dự kiến về cuộc hành trình.**

Bạn hãy đóng vai nhân viên hướng dẫn ở ga Lyon. Anh (chị) bên cạnh bạn đặt cho bạn các câu hỏi. Bạn hãy đóng màn kịch này.

- Chuyến đi Paris- Marseille kéo dài trong thời gian bao lâu ?
- Phải đi từ Paris lúc mấy giờ để đến Marseille lúc 23 g 10 ?
- Phải đáp chuyến tàu nào để đến Lyon lúc 21 giờ ?

Numéro du train	5256	4563	6734	5011	5009	433	231
Nom de la gare	1	2	3	4	5	6	7
Paris Gare de Lyon	D			16.47	16.53	17.20	18.27
Dijon	D	16.49		19.11	19.20		
Chalon-sur-Saône	D	17.26					
Nâcon	D	17.46					
Lyon-Perrache	D	18.36		20.46	20.55		
Valence	D	19.33		21.41	21.56		22.17
Avignon	D	20.38		22.49	23.23	23.41	23.57
Tarascon	D		22.16				
Aries	D	20.57	22.27	23.08	23.43		
Marseille-Saint-Charles	A	21.43	23.17	23.54	00.28	00.53	00.18
Marseille-Saint-Charles	D		23.35				
Aix-en-Provence	A		00.10				

Tous les trains comportent des places assises en 1ère et 2ème classe sauf indicat

Chú thích:

Numéro du train: chuyển tàu số...

Ga Lyon D...: Ga Lyon, khởi hành lúc...

Ga Marseille... A...: Ga Marseille, đến lúc...

Tất cả các chuyến tàu trên gồm đủ chỗ từ hạng 1 đến hạng 2, trừ khi có ghi chú riêng.

• Connaissez-vous la France ? Dialoguez.

a) "Oui, J'y suis déjà allé. J'ai vu... j'ai visité... je suis allé... j'ai mangé... je connais bien..."

b) "Non, mais je vais y aller. Je vais faire... je vais aller à..."

• Bạn biết nước Pháp không ? Hãy hội thoại:

a) "Vâng, tôi đã đến Pháp rồi. Tôi đã thấy... đã thăm... đã đi... đã ăn... đã biết rõ..."

b) "Không, nhưng tôi sắp đi Pháp. Tôi sắp... Tôi sắp đi..."

• L'auto-stop

Racontez un voyage en auto-stop qui s'est bien (ou mal) passé.

Donnez des conseils sur l'auto-stop.

• Quá giang xe.

Hãy kể lại một chuyến đi xe quá giang đã diễn ra tốt đẹp (hay trục trặc).

Hãy cho lời khuyên về việc quá giang xe.



A

Gare d'Austerlitz : région sud, sud-ouest et centre.

Gare de l'Est : région est et nord-est.

Gare de Lyon : région sud-est et sud.

Gare Montparnasse : région ouest et sud-ouest.

Gare du Nord : région nord et nord-est.

Gare Saint-Lazare : région ouest et nord-ouest.

A) Các ga đường sắt :

Ga Austerlitz: khu Nam, Tây-Nam và trung tâm.

Ga miền Đông: khu Đông và Đông Bắc.

Ga Lyon: khu Đông-Nam và nam.

Ga Montparnasse: khu Tây và Tây-Nam.

Ga miền Bắc: khu Bắc và Đông Bắc.

Ga Saint-Lazare: khu Tây và Tây-Bắc.

SNCF		Réservation	
Depart	06.24 MARSEILLE ST CHARLES	Train	004 TGV
Arrivée	18.24 VALENCIE	Placet	12
Date	LE 10 03 83	Personne	
Do7	9949 PARIS LYON 04-03-83	Assise	79 01
08523899		2000000, 60 A	

B) Vé tàu hỏa (S.N.C.F)



LE RESTAURATION

1. LE BAR

Dans chaque rame, le bar est ouvert pendant toute la durée du trajet. Ce bar offre aux voyageurs des deux classes des coffrets repas, des plats simples chauds et froids, des sandwiches, des boissons chaudes et froides.

2. LA RESTAURATION A LA PLACE EN 1^{ère} CLASSE

Un service à la place est assuré dans les voitures 1^{ère} classe réservées à la restauration de tous les TGV* circulant aux heures habituelles des repas. Ce service, proche de la restauration traditionnelle, propose le matin, un petit déjeuner.



à midi, un menu avec possibilité de choix entre le plat du jour et une grillade. le soir, une formule allégée autour d'un plat. Les menus sont souvent renouvelés à l'intention des voyageurs se déplaçant fréquemment en TGV. Réservez votre repas dans ces voitures en même temps que votre place.

3. LA VENTE AMBULANTE

Une vente ambulante est assurée dans certain TGV. Elle offre des sandwiches, des pâtisseries et des boissons, ainsi que, aux heures de petit déjeuner, des boissons chaudes et des croissants.

1. QUÛY RUPQ.

Trong mỗi chuyến tàu cao tốc, quầy rượu được mở suốt lộ trình. Quầy rượu này mời hành khách cả hai dạng:

- Các hộp thức ăn.
- Các món ăn thưởng nóng và nguội.
- Bánh xăng-uych.
- Các thức uống nóng và lạnh.

2. NHÀ HÀNG Ở CHỖ NGỒI HẠNG NHẤT.

Một dịch vụ phục vụ tại chỗ được đảm bảo trong các chuyến xe hạng nhất được dành riêng cho nhà hàng của mọi chuyến tàu cao tốc vận hành vào những giờ cơm thông thường. Dịch vụ này gần như nhà hàng truyền thống, mời bạn:

- Buổi sáng, điểm tâm.
- Đến trưa, một thực đơn trong đó có thể chọn giữa món ăn trong ngày và một món thịt nướng.
- Buổi tối, một công thức ăn nhẹ với một món chính.

Thực đơn thường được đổi mới để tiếp đón hành khách thường xuyên đáp tàu cao tốc TGV.

Hãy đặt trước bữa ăn của quý vị trong các chuyến xe cùng với việc dành chỗ ngồi của quý vị.

3. BÁN HÀNG LƯU ĐỘNG.

Việc bán hàng lưu động được đảm bảo trong một vài chuyến tàu cao tốc TGV. Có bán các loại bánh xăng-uych, bánh ngọt và các thức uống vào giờ điểm tâm, có các thức uống nóng và bánh mì ngọt.

A De quelle gare partez-vous pour aller à...
Bordeaux, Strasbourg, Rennes, Lille.. ?

B

- 1- D'où part ce passager ?
- 2- Où va-t-il ?
- 3- En quelle classe voyage-t-il ?
- 4- Dans quelle voiture a-t-il une réservation ?
- 5- Quel est le numéro de la voiture ? De sa place ?
- 6- Est-ce un train ordinaire ou un TGV ?
- 7- Le passager va-t-il pouvoir fumer ?

C Vrai ou faux ?

- 1- En 1^{ère} classe, il y a une restauration à la place.
- 2- La vente ambulante offre des plats chauds.
- 3- Dans un TGV, on peut boire et manger.
- 4- Pour manger un sandwich, il faut aller au bar.
- 5- Aux heures des repas, les voyageurs de 2^e classe peuvent manger assis à leur place.



A. Bạn đi từ ga nào để đến... bordeaux,
Strasbourg, Rennes, Lille... ?

B.

- 1- Hành khách này khởi hành từ đâu ?
- 2- Ông ta đi đâu ?
- 3- Ông ta đi tàu hạng nào ?
- 4- Ông ta giữ chỗ trong chuyến tàu nào ?
- 5- Chuyến xe số mấy ? Số chỗ ngồi ?
- 6- Là chuyến tàu thường hay tàu cao tốc vậy ?
- 7- Ông ta có thể sẽ được hút thuốc không ?

C. Đúng hay sai ?

- 1- Có phục vụ ăn tại chỗ trong toa hạng nhất.
- 2- Quầy hàng lưu động có bán các món ăn nóng.
- 3- Trong tàu cao tốc, người ta có thể uống và ăn.
- 4- Muốn ăn xăng-uých, phải đi đến quầy rượu.
- 5- Đến giờ dùng bữa, hành khách hạng nhì có thể được ngồi ăn tại chỗ.

1.3. L'arrivée à Briançon

Lúc đến Briançon



Gilles: — Voilà. On est presque arrivés. L'hôpital, c'est le grand bâtiment qui est sur la droite. Vous pouvez me laisser ici.

Mireille: — Et Serre-Chevalier, c'est par où ?

Gilles: — Il faut faire demi-tour et au feu rouge, tu prends la première à gauche; et c'est tout droit.

Mireille: — C'est à combien de kilomètres, Serre-Chevalier ?

Gilles: — 6 kilomètres. Allez, au revoir, et n'allez pas trop vite. Attention au verglas.

Florence: — Salut, Gilles. On viendra peut-être te voir un soir, après ski.



Gilles: — Đó. Chúng ta gần đến nơi rồi ! Chính tòa nhà lớn bên phải kia là bệnh viện đấy. Các bạn cho tôi xuống đây.

Mireille: — Thế Serre-Chevalier, đi đường nào vậy ?

Gilles: — Phải quay trở lại và đến trụ đèn đỏ, bạn theo ngã rẽ trái đầu tiên rồi cứ đi thẳng.

Mireille: — Đến Serre-Chevalier bao nhiêu cây số ?

Gilles: — Sáu cây số. Đi thôi, tạm biệt, và các bạn đừng đi nhanh quá nhé ! Coi chừng băng.

Florence: — Chào Gilles. Sau khi trượt tuyết, chúng tôi có thể sẽ đến thăm bạn vào buổi tối.

Gilles: — Pardon, madame. Je viens voir M. et Mme Chauvet.
 L'employée: — Je suis désolée. Les visites sont terminées. Il est 20h 10.
 Gilles: — Mais, madame, je suis de la famille. Je suis leur fils. J'arrive d'Aix pour les voir.
 L'employée: — alors, c'est différent. Vous pouvez monter. Ils ont les chambres 21 et 27 au deuxième étage. Mais il ne faudra pas rester longtemps.
 Gilles: — Non, non. Merci, madame.

Gilles: — Xin lỗi bà, tôi đến thăm ông bà Chauvet.
 Nữ nhân viên: — Tôi rất tiếc. Hết giờ thăm rồi. 20g 10 phút rồi.
 Gilles: — Nhưng thưa bà, tôi là người nhà. Tôi là con trai của ông bà ấy. Tôi từ Aix về thăm họ.
 Nữ nhân viên: — Thế thì lại khác. Anh có thể đi lên lầu, họ ở phòng số 21 và 27, tại tầng hai. Nhưng không được ở lại lâu quá đấy.
 Gilles: — Không lâu đâu. Cảm ơn, bà.



Dans la chambre de M Chauvet.

Gilles: — Bonsoir.
 La mère: — Mon Dieu ! Tu es déjà là, Gilles ?
 Le père: — Mais comment es-tu arrivé ?
 Gilles: — En stop. Bonsoir, Maman. Mais ... qu'est-ce que tu as à la tête ? tu es blessée ?
 La mère: — Oui, mais ce n'est pas grave.
 Gilles: — On t'a fait une radio ?
 La mère: — Oui, oui. Ne t'inquiète pas, je n'ai rien du tout.
 Gilles: — Bonsoir, Papa.

Trong phòng ông Chauvet.

Gilles: — Chào ba mẹ.
 Mẹ: — Chứa tôi ! Con đã đến đấy ư, Gilles ?
 Ba: — Con làm thế nào đến được vậy ?
 Gilles: — Con đi quá giang. Chào mẹ. Nhưng mà... đầu mẹ có cái gì vậy ? Mẹ bị thương à ?
 Mẹ: — Ừ, nhưng không nặng lắm.
 Gilles: — Người ta đã chiếu điện cho mẹ chưa ?
 Mẹ: — Rồi, rồi, con đừng lo, mẹ không sao cả.
 Gilles: — Chào ba.

Le père: — Ça nous fait bien plaisir de te voir. Ale... Oh la la ! Ça fait mal, tu sais.

Gilles: — Ne bouge pas. Je peux me pencher, moi.

Le père: — Tu as bien de la chance.

Gilles: — Alors, comment ça va ?

La mère: — Oh, moi, ça va. Je me sens bien. Je sortirai demain. Mais ton père souffre beaucoup, lui.

Le père: — J'ai eu mal toute la nuit.

Gilles: — Et tu sortiras quand ?

Le père: — Dans cinq ou six jours. Et après, je garderai mon plâtre encore un mois.

Le père: — Grand-mère t'a raconté l'accident ?

Gilles: — Oui, oui. Ça s'est passé où ?

Le père: — Sur la route d'Italie. Tu vois la station-service Shell ? J'ai dérapé dans le grand virage

Ba: — Gặp con ba mẹ vui quá. Ài... Ồ la la ! Con biết không, chỗ này bị đau lắm.

Gilles: — Ba đừng cử động. Con cúi xuống được mà.

Ba: — Con may mắn lắm.

Gilles: — Thế mẹ có khỏe không ?

Mẹ: — Ồ, mẹ thì khỏe thôi. Mẹ cảm thấy dễ chịu. Sáng mai mẹ sẽ ra viện được rồi. Nhưng ba con, ông ấy đau nhiều lắm.

Ba: — Ba đau suốt cả đêm.

Gilles: — Vậy khi nào ba mới ra viện được ?

Ba: — Phải năm, sáu hôm nữa. Rồi sau đó, ba sẽ còn phải băng bột cả tháng nữa.

Ba: — Bà nội đã kể cho con nghe vụ tai nạn chưa ?

Gilles: — Vâng, kể rồi. Thế tai nạn xảy ra ở đâu vậy hở ba ?

Ba: — Trên đường Italie. Con thấy trạm xăng Shell không ? Ba đã trượt ở khúc quanh lớn ngay sau



juste après.

Gilles: — Pourtant, c'est une route que tu connais bien.

Le père: — Oui, mai avec le verglas...

Gilles: — Bon, je ne peux pas rester longtemps: il est 8 h 20. Je vais aller chez Grand-mère. Maman, je viendrai te chercher demain matin. Et je reste ici toute la semaine. Je t'aiderai à tenir le magasin.

La mère: — C'est gentil, mais tu as bientôt des examens à la faculté.

Gilles: — Pas tout de suite: dans quinze jours. Je travaillerai le soir, j'ai apporté mes cours. Bon, je vous quitte... Bonne nuit. Reposez-vous bien, et à demain.

La mère: — Au revoir, mon chéri.

Le père: — Bonsoir, fiston.

chô ấy.

Gilles: — Thế nhưng, đây là con đường mà ba rất rành kia mà.

Ba: — Ủ, nhưng với lớp băng...

Gilles: — Thôi được, con không thể ở lại lâu được. 5g 20 rồi. Con đi về nhà bà nội. Thưa mẹ, con sẽ đến đón mẹ vào sáng mai. Và con ở lại đây trọn tuần. Con sẽ giúp mẹ trông coi cửa hàng.

Mẹ: — Ngoan lắm, nhưng con sắp sửa đến kỳ thi ở trường đại học rồi.

Gilles: — Không gấp lắm đâu: còn những 15 ngày nữa. Con sẽ học vào buổi tối, con có mang theo các giáo trình. Thôi được, con xin chào ba mẹ... chúc ngủ ngon. Ba mẹ hãy nghỉ ngơi cho khỏe, hẹn mai gặp lại.

Mẹ: — Tạm biệt, con yêu quý của mẹ.

Ba: — Chào con.



Systematisation orale



1. Demander son chemin.

- Je voudrais aller à Névache. Par où faut-il passer ?
- Vous prenez la Nationale 4 en direction de l'Italie. Vous allez jusqu'à La Vachete, vous tournez à gauche et vous êtes sur la route de Névache.
- C'est à combien de kilomètres d'ici ?
- Environ 20 kilomètres.
- Merci bien.

1. Hỏi thăm đường.

- Tôi muốn đi Névache. Phải đi lối nào ?
- Ông đi quốc lộ 4 theo hướng đi Ý. Ông đi đến La Vachete, ông rẽ trái là đường đến Névache.
- Cách đây bao nhiêu cây số ?
- Khoảng 20 km.
- Cảm ơn nhiều.



A vous

- d) Pour aller de Briançon à Guillestre.
- b) De Briançon à Sestrière.

2. Demander à voir quelqu'un.

- Madame, s'il vous plait. La chambre de Mme Bellegarde ?
- C'est la chambre 39, au 3^e étage. Prenez le couloir à gauche. L'ascenseur est sur votre gauche.
- Merci beaucoup.

Mời bạn.

- a) Để đi từ Briançon đến Guillestre.
- b) Từ Briançon đến Sestrière.

2- Xin gặp ai đó.

- Thưa bà, vui lòng cho hỏi phòng của bà Bellegarde ?
- Đây là phòng 39, tầng ba. Ông hãy đi theo hành lang bên trái. Bỗng thang máy ở bên trái.
- Cảm ơn nhiều.

A vous

- a) A la réception d'un hôtel. M. Lescot, chambre 662, 6^è étage. Ascenseur derrière vous.
b) Dans l'immeuble d'une société. Le directeur commercial, bureau 113, 1^{er} étage, escalier au fond du couloir.

Mời bạn.

- a) Tại quầy tiếp khách một khách sạn. Ông Lescot, phòng 662, tầng 6. Buồng thang máy sau lưng bạn.
b) Trong tòa nhà của một công ty. Ông Giám Đốc thương mại, văn phòng số 113, tầng 1, cầu thang ở cuối hành lang.



3. Demander à quelqu'un des nouvelles de sa santé (dans un hôpital).

- Alors, comment ca va ?
— Je ne me sens pas très bien.
— Tu as mal ?
— Oh, oui ! Je souffre beaucoup.
— Et la nuit, tu dors bien ?
— Non, je dors très mal.
— Tu vas rester longtemps ?
— Je sortirai dans trois semaines.

A vous

Vous allez voir un ami qui a subi une opération. Il va bien. Il va sortir dans une semaine.

3- Hỏi thăm sức khỏe của ai (trong bệnh viện).

- Thế nào, có khỏe không ?
— Tôi thấy không khỏe lắm.
— Anh đau không ?
— Ồ, có chứ ! Tôi đau lắm.
— Về đêm, anh ngủ được không ?
— Không, tôi ngủ rất ít.
— Anh còn ở lại lâu không ?
— 3 tuần nữa tôi sẽ ra viện.

Mời bạn.

Bạn đi thăm một người bạn vừa xong một ca phẫu thuật. Anh ta khỏe. Anh ta sẽ ra viện trong 1 tuần nữa.



THÈMES.

- **Un accident:** một tai nạn

Le blessé

Người bị thương

Une personne { a un accident (est accidentée)
est transportée à l'hôpital
reçoit des soins
subit une opération
porte un plâtre

Một người { bị tai nạn.
được chuyển vào bệnh viện
được chăm sóc Người ta
chịu một ca phẫu thuật
mang băng bột

Les secours et les soins

cấp cứu và chăm sóc

On { appelle une ambulance
transporte le blessé à l'hôpital
le soigne
l'opère.
lui met un plâtre.

{ gọi xe cứu thương.
chuyển người bị thương vào bệnh viện.
chữa cho người bị thương
mổ người bị thương.
băng bột cho người bị thương.

- **Dans une station-service**

On remplit le réservoir

- d'essence ordinaire.
- de super.
- de gasoil (ou gazole)

Le pompiste — nettoie le pare-brise.

— vérifie

- l'eau.
- l'huile.
- la pression des pneus.



*** Ở trạm xăng.**

Người ta đổ đầy bình chứa: { — xăng thường.
— xăng super.
— dầu ga-zôn.

Người bơm xăng:

- lau rửa kính chắn gió.
- kiểm tra: { — nước.
— dầu nhớt.
— áp suất của bánh xe.

ÉCHANGES

Le pompiste: "Super ou ordinaire ?"

"Combien j'en mets ?"

"Le plein ?"

L'automobiliste: "Super, s'il vous plaît,"

"(Faites-moi) le plein."

"Pouvez-vous vérifier

l'huile, s'il vous plaît ?"

Người bơm xăng: "Xăng super hay xăng thường ?"

"Tôi bơm bao nhiêu ?"

"Đổ đầy không ?"

Người lái xe: "Làm ơn cho xăng super"

"(Hãy) đổ đầy cho tôi."

"Xin lỗi, ông có thể kiểm tra nhớt được không ?"



L'état physique

Avoir mal. { J'ai mal.
Ca fait mal.
C'est douloureux.
Je souffre.

Être mal. { Je ne suis pas bien.
Je ne me sens pas bien.
Je me sens mal.
Je ne suis pas "en forme"

Tình trạng thể chất.

+ Cảm thấy đau: { Tôi cảm thấy đau.
Chỗ này bị đau.
Thật nhức nhối.
Tôi đau đớn.

+ Bị đau: { Tôi không được khỏe lắm.
Tôi cảm thấy không khỏe lắm.
Tôi cảm thấy đau.
Tôi không được "khỏe".

DICO

. Les manoeuvres d'une voiture:

démarrer # s'arrêter,
accélérer # freiner, ralentir,
avancer # reculer,
faire demi-tour, faire marche arrière, se garer

Vận hành xe hơi:

khởi động # dừng
tăng tốc # thắng, chậm lại
tiến tới # lùi lại.
quay trở lại, đi lùi lại, đậu xe.

. Pour indiquer son chemin à quelqu'un

Verbes	Prépositions et adverbes	Lieux et repères
aller	devant	a) <u>dans la rue</u> : une rue, une avenue, un boulevard, une impasse, une place, un carrefour, un rond-point, des feux rouges;
continuer	derrière	b) <u>dans un immeuble</u> : la porte, le couloir, l'escalier, l'ascenseur.
(re) descendre	tout droit	
(re) monter	à droite.	
passer par	à gauche	
prendre	au fond de	
suivre	à côté de	
traverser..	au bout de...	

*** Để đi đường.**

Động từ	Giới từ và Trạng từ	Nơi chốn và địa điểm.
đi	trước	a) <u>Ngoài đường</u> : đường phố, đường có cây xanh, đại lộ, ngõ cụt, quảng trường, ngã tư, bùng binh, trụ đèn đỏ.
tiếp tục	sau	b) <u>Trong tòa nhà</u> : cửa cái, hành lang, cầu thang, thang máy.
xuống	đi thẳng	
lên	quẹo phải	
đi qua	quẹo trái	
đi theo	đến cuối	
theo	bên cạnh	
băng qua	ở đầu...	

Grammaire

1. Les pronoms relatifs QUI et QUE (voir memento grammatical, 22.1).

Pronom sujet:

C'est le grand bâtiment qui est sur la gauche.

C'est le grand bâtiment. Ce bâtiment est sur la gauche.

_____ qui _____

Pronom complément: C'est une route que tu connais.

C'est une route. Tu connais cette route.

_____ que. _____

1) Đại từ quan hệ QUI và QUE (xem tóm tắt ngữ pháp, mục 22.1)

*** Đại từ làm chủ ngữ:**

Ví dụ trên cho thấy: QUI

— thay cho "bâtiment"

— làm chủ ngữ cho động từ "est"

— và nối liền cả hai mệnh đề (proposition).

*** Đại từ làm bổ ngữ:**

Ví dụ trên cho thấy: QUE

— thay thế cho danh từ "route"

— bổ ngữ cho động từ "connais"

— và nối liền hai mệnh đề (proposition).

2. Le futur simple (voir memento grammatical, 16)

Verbes en -ER, -IR (sauf courir, tenir, venir) on ajoute AL, -AS, -A, -ONS, -EZ, -ONT à l'infinitif.

Grader : je gaderai

Sortir: je sortirai

Pour les autres verbes, on retrouve toujours la terminaison -RAI, -RAS, -RA, -RONS, -REZ, -RONT.

Falloir:	il faudra	Courir:	je courrai
Pouvoir:	tu pourras	Vouloir:	ils voudront
Avoir:	vous aurez	Être:	nous serons

Thi tương lai đơn (xem tóm tắt ngữ pháp, mục 16): có cách chia ở thức trực thuyết như sau:

* Động từ vẫn ER và IR (trừ courir/chạy; tenir/cầm giữ; venir/đến): ta thêm

AI -AS -A -ONS -EZ -ONT → Garder: Je garderai

→ Sortir: Je sortirai

* Đối với các động từ khác, ta luôn thấy có vần cuối:

RAI - RAS -RA -RONS -REZ -RONT

(xem ví dụ trên)

3. Accord de ON (voir memento grammatical, 9.2 (a)).

Lorsque on signifie nous, l'accord du participe passé ou de l'adjectif se fait en genre et en nombre: On est presque arrivés (on = Mireille, Florence et Gilles)

On est marseillaises (on = Mireille et Florence).

Hợp cách của đại từ ON (xem tóm tắt ngữ pháp, mục 9.2 (a))

Khi ON có nghĩa là chúng ta (nous), tính từ (adjectif) hay phân từ quá khứ (participe passé) phải tương hợp về giống và số.

Ví dụ trên cho thấy: on = 3 người (số nhiều)/ 1 nam -> arrivés: giống đực số nhiều.

on = 2 người (số nhiều/ 2 nữ -> marseillaises: giống cái, số nhiều.

4. Les verbes pronominaux (voir memento grammatical, 15.1)

(se pencher, se redresser, se sentir, se passer...)

Au passé composé, les verbes pronominaux se conjuguent avec être.

"Ca s'est passé où ?"

Động từ tự phản (xem tóm tắt ngữ pháp, mục 15.1) = SE + Verbe à l'infinitif (động từ nguyên thể).

Ở thì quá khứ kép (passé composé), các động từ tự phản được chia với trợ động từ Être.

Ví dụ: "Ca s'est passé où ?" / chuyện xảy ra ở đâu thế (verbe se passer).

5. TOUT, adjectif indéfini (voir memento grammatical, 7.1 (a)).

s'accorde avec le nom qui suit:

"Je reste ici toute la semaine."

(Tous mes amis, tout le temps...)

Tout (tất cả), tính từ không xác định (xem tóm tắt ngữ pháp, mục 7.1 (a)).

Tout phải hợp theo giống và số của danh từ đi kèm.

Tout (giống đực/ số ít) + le... Tous (giống đực số/ số nhiều) + les...

Toute (giống cái/ số ít) + la... Toutes (giống cái/ số nhiều) + les...



—Exercices écrits

1. Le bons week-ends. Complétez:

J'ai un ami qui adore faire du ski. Le vendredi après-midi avec son copain André habite près de chez lui, ils prennent la route. C'est André... conduit. La station... ils préfèrent, c'est Serre-Chevalier. C'est une station les Marseillais connaissent bien et... se trouve à 6 km de Briançon. Quatre heures et demie, c'est le temps... il leur faut pour faire la route. Là-bas, ils retrouvent beaucoup de gens... ils connaissent et... viennent aussi de la région marseillaise.

1. Những ngày nghỉ cuối tuần tốt đẹp. Điền vào chỗ trống.

Tôi có một anh bạn rất mê trượt tuyết. Thứ sáu, cùng với anh bạn André ở cạnh nhà, cả hai cùng lên đường. André lái xe. Chỗ trượt (mà) họ thích nhất là ở Serre-Chevalier. Đây là một chỗ trượt tuyết mà dân Marseille đều biết rành và (chỗ ấy) cách Briançon 6 cây số. Bốn giờ rưỡi đó là thời gian (mà) họ phải mất để đi đường. Ở đó họ gặp lại nhiều người (mà) họ quen biết, và (họ) cũng từ Marseille đến.

2. Le téléphone gratuit. Complétez:

- Tu as vu tous les gens... attendent devant cette cabine ! Et il y a une autre cabine à côté est vide.
- Je ne comprends pas.
- Tu vas comprendre : c'est une cabine... marche mal. La pièce... tu mets ne reste pas dans la machine. Mais tu peux téléphoner, ça marche et ça ne te coûte rien.
- On peut appeler à l'étranger ? Aux États-Unis, au Japon ?
- Tu peux appeler le pays... Tu veux. C'est gratuit.
- Merci. Demain, je viendrai téléphoner d'ici.
- Ah non ! Demain cette cabine sera réparée. Ils ne sont fous aux PTT !

2) Điện thoại miễn phí. Hãy điền vào chỗ trống:

- Anh đã thấy tất cả mọi người đang chờ đợi trước phòng (gọi điện thoại) này chưa ! Có một phòng khác kế bên đang trống.
- Tôi không hiểu nổi.
- Anh sẽ hiểu thôi: máy phòng này bị trục trặc. Đồng tiền mà anh đặt vào không lọt vào máy. Nhưng anh có thể gọi được, máy vẫn gọi được mà, anh không phải tốn gì cả.
- Ta có thể gọi ra nước ngoài không ? Gọi sang Mỹ, Nhật được không ?
- Anh có thể gọi các xứ mà anh muốn. Miễn phí kìa mà.
- Cảm ơn. Ngày mai tôi sẽ đến đây gọi điện thoại.
- À không được ! Ngày mai phòng gọi này sẽ được tu sửa. Bưu điện họ không điên đâu !

3. Lettre à une amie.

Ma chère Nicole.

Je t'écris de Serre-Chevalier. Je suis partie de Marseille vendredi à 13h 30 et je suis arrivée ici à 20 h 30. Je ne suis pas allée vite ! Il y a eu un grave accident sur la route. Alors, je me suis arrêtée dans un bar et j'ai attendu.

Ici, je suis très bien. Je suis contente de l'hôtel. J'ai une très belle chambre. La neige est bonne. Aujourd'hui je me suis levée tôt. J'ai skié toute la journée et ce soir je suis fatiguée. Je me repose. Je pense à toi et je t'embrasse.

Mireille.

Thư cho một bạn gái.

Nicole thân mến.

Tôi viết thư cho bạn từ Serre-Chaveallier. Tôi từ Marseille ra đi hôm thứ sáu, lúc 13 giờ 30 và tôi đã đến nơi lúc 20g 30. Tôi đi không nhanh lắm ! Có một tai nạn nghiêm trọng trên đường. Thế nên tôi đã dừng lại một quán rượu và chờ đợi.

Ở đây tôi rất khỏe. Tôi hài lòng về khách sạn này. Tôi có một phòng rất đẹp. Tuyết rất tốt. Hôm nay tôi thức dậy sớm. Tôi đã trượt tuyết cả ngày và chiều nay tôi mệt. Tôi đang nghỉ ngơi. Tôi nhớ đến bạn và hôn bạn.

Mireille.

Florence et Mireille écrivent ensemble à Magali. Alors, elles mettent ON à la place de JE. Écrivez la lettre.

Florence và Mireille cùng viết về Magali. Họ viết ON thay vì JE. Hãy viết bức thư ấy.



4. L'hiver à la montagne. Ajoutez TOUS, TOUT, TOUTE, TOUTES quand c'est possible.

L'hiver il y a des accidents de montagne. Les routes sont dangereuses. Il a neigé la nuit. Les gens qui sont venus faire du ski sont très contents. Aujourd'hui il y aura des accidents de voiture et de ski la journée. Il faudra être prudent. Ce n'est pas gai de passer ses vacances à l'hôpital.

ex: Tout l'hiver, il y a des accidents de montagne... Continuez...

Mùa đông ở núi. Hãy thêm: TOUS, TOUT, TOUTE, TOUTES khi có thể thêm được: Mùa đông có những tai nạn trên núi. Đường đi thật nguy hiểm. Tuyết rơi cả đêm. Người đến chơi trượt tuyết rất hài lòng. Hôm nay sẽ có tai nạn xe cộ và tai nạn trượt tuyết trong ngày. Cần phải thận trọng. Thật không vui nếu phải trải qua những ngày nghỉ ở bệnh viện. Ví dụ: Tout l'hiver, il y a...

5. Une lettre et un télégramme.

a) Gilles est parti d'Aix très vite. Il écrit à son amie Caroline pour lui parler du télégramme, de son voyage, de ses parents et de la semaine qu'il va passer à Briançon.

Briançon le, le.....

Ma chère Caro,

Je suis à Briançon. Mes parents viennent d'avoir un accident!.. **Continuez....**

b) Quelqu'un de votre famille vient d'être hospitalisé. Vous apprenez la nouvelle. Mais vous ne pouvez pas partir tout de suite (vous avez un examen ou un rendez-vous important, ou un voyage à faire). Vous envoyez un télégramme à cette personne.

"Bien reçu lettre. Impossible venir... **Continuez...**

Một bức thư và một bức điện tín.

a) Gilles đã ra đi từ Aix rất vội. Anh ta viết thư cho cô bạn Caroline để nói cho cô biết về bức điện tín, về chuyến đi của anh, về ba mẹ và về tuần lễ mà anh sẽ phải trải qua ở Briançon.

Briançon, ngày...

Caro thân mến,

Tôi đang ở Briançon. Ba mẹ tôi vừa bị tai nạn... (Bạn hãy viết tiếp.)

b) Ai đó trong gia đình bạn vừa nằm bệnh viện. Bạn được tin. Nhưng bạn không thể đi ngay (bạn có một kỳ thi hay một cái hẹn quan trọng, hay một chuyến đi làm ăn). Bạn gửi một bức điện tín cho người đó.

"Đã nhận được thư rồi. Không thể đến được... (Bạn hãy tiếp tục.)

— Prise de parole



. Au volant.

Quels conseils donnent-ils ?

Nơi tay lái.

Họ cho lời khuyên thế nào ?

— Hãy khởi động, tiến tới, nhất là không lùi lại.



. Les conseils du docteur.

M. Chauvet va partir de l'hôpital. Le docteur lui donne des conseils:

Il faudra... il ne faudra pas.. bouger, quitter le lit, se reposer, parler longtemps, prendre ses médicaments, rire, etc. Jouez la scène.

. Elle travaille trop !

Elle va voir son médecin. Elle est très fatiguée. Elle lui raconte sa journée d'hier.

Lời khuyên của bác sĩ.

Ông Chauvet đi bệnh viện. Bác sĩ khuyên ông:

Phải... không nên động đây. Ra khỏi giường, nghỉ ngơi, nói chuyện nhiều, dùng thuốc, cười v.v...

Hãy đóng màn kịch.

Cô ấy làm việc quá sức

Cô ấy đi khám bác sĩ riêng. Cô rất mệt. Cô kể cho bác sĩ nghe ngày làm việc của mình hôm qua.



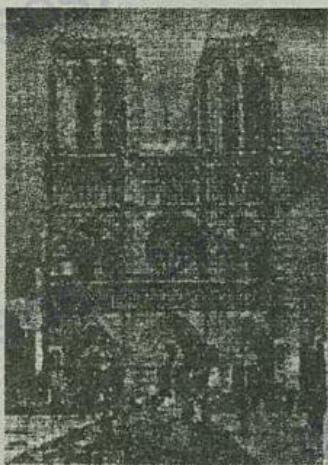
- Còn chồng cô, ông ta không giúp gì sao ?

. Pour aller à... ?

Un touriste interroge un Parisien. Il se trouve quai des Grands-Augustins (en A) et veut aller à Notre-Dame. Le Parisien lui indique son chemin. Jouez la scène.

Để đi đến... ?

Một khách du lịch hỏi một người dân Paris. Ông ta tìm bến tàu Grands-Augustins (điểm A trong sơ đồ) và muốn đi đến nhà thờ Notre-Dame. Người dân Paris chỉ đường cho ông ta. Bạn hãy đóng màn kịch này.



. Un coup de fil pour Gilles !

Caroline, l'amie de Gilles, lui téléphone vendredi soir. Elle lui demande des nouvelles de ses parents, de son voyage, et le questionne sur ses projets pour la semaine prochaine. Jouez la scène.

Một cú điện thoại cho Gilles.

Caroline, cô bạn của Gilles, điện thoại cho anh ta vào tối thứ sáu. Cô hỏi thăm tin tức về ba mẹ của anh ta, về chuyến đi của anh và các câu hỏi về dự định của anh trong tuần tới. Bạn hãy đóng màn kịch này.

. Une dispute au téléphone.

Il veut savoir exactement l'emploi du temps de sa femme. "Qu'est-ce tu as fait hier soir ? Avec qui es-tu sortie ? As-tu travaillé aujourd'hui ?..." et lui pose mille questions sur: "en ce moment, tout à l'heure, ce soir, demain..."

Elle n'est pas du tout contente. Elle aussi pose des questions. Jouez la scène.

Một vụ cãi nhau qua điện thoại.

— Ông ta muốn biết đích xác thời khóa biểu của bà vợ ông ta: "Tối qua em làm gì ? Em đi chơi với ai ? Hôm nay em có đi làm không ?..." và đặt cho bà ta cả ngàn câu hỏi về "vào lúc này, ngay bây giờ, tối nay, ngày mai..."

— Bà vợ không hài lòng chút nào. Bà cũng đặt các câu hỏi lại. Hãy đóng màn kịch này.



B

Au centre d'une région très touristique, proche des grandes stations de sports d'hiver. Briançon (altitude 1326m, 300 jours de soleil par an), offre de nombreuses possibilités aux amoureux de la montagne: ski, escalade, randonnées, promenades, etc.

Stations de sports d'hiver: Chantemerle km. Villeneuve-la-Salle (8km), Montgenèvre (11 km), Le Monétier (14 km), La Grave (39 km).

B

Ở trung tâm của một vùng rất nhiều khách du lịch, gần khu thể thao mùa đông. Briançon (độ cao 1326m, hàng năm có 300 ngày nắng), có nhiều dịp vui chơi cho những kẻ mê núi non: trượt tuyết, leo núi, viễn thám, đi dạo v.v...

Các khu thể thao mùa đông: Chantemerle (5 km), Villeneuve-la-Salle (8 km), Montgenèvre (11 km), Le Monétier (14 km), La Grave (39 km).

Activités, distractions:

Du 1er juillet au 30 septembre:

. Visite guidée de la ville (les remparts fin XVII^e siècle, les forts début XVIII^e siècle).

. Ecole d'escalade et randonnées en haute montagne.

. Cance, kayak.

. Bail-trap, golf miniature, golf à Montgenèvre.

. 2 cinémas, 5 night-clubs.

Các hoạt động, giải trí:

Từ 1/7 đến 30/9.

— Hướng dẫn tham quan thành phố (các chiến lũy cuối thế kỷ XVII, các đồn lũy thế kỷ XVIII).

— Trường leo núi và viễn thám trên núi cao.

— Cance, kayak.

— Máy tung (để tập bắn), sân gôn nhỏ, sân gôn ở Montgenèvre.

— 2 rạp xi-nê, 5 hộp đêm.

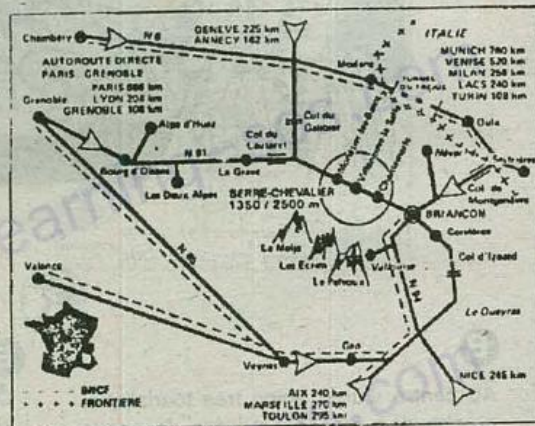


A

1. Ở đâu se trouve Briançon? Dans l'est, le sud-est, ou le sud?
2. Vous êtes à Valence. Comment pouvez-vous vous rendre à Briançon? Par où passez vous?
3. Y a-t-il une autoroute Paris-Briançon?
4. Y a-t-il un train direct entre Nice et Briançon?
5. Combien y a-t-il de cols autour de Briançon?

B

1. Pourquoi peut-on avoir envie d'aller dans la région briançonnaise?
2. Vous n'êtes pas sportif et vous allez à Briançon. Que pouvez-vous y faire?
3. Que peut-on faire le soir à Briançon?



- 1- Briançon ở đâu (trên bản đồ)? Ở vùng Đông, Đông Nam hay Nam?
 - 2- Bạn ở Valence. Làm thế nào bạn có thể đi đến Briançon? Bạn đi theo lối nào?
 - 3- Có đường xa lộ Paris-Briançon không?
 - 4- Có đường tàu suốt giữa Nice và Briançon không?
 - 5- Có bao nhiêu đường đèo quanh Briançon?
- 1- Vì sao người ta có thể muốn đi đến vùng Briançon?
 - 2- Bạn không thích chơi thể thao và bạn đi Briançon. Bạn có thể làm gì ở đây?
 - 3- Buổi tối người ta có thể làm gì ở Briançon?

1.4. Dans le magasin Trong cửa hàng



Le samedi suivant, Gilles est dans le magasin de ses parents. Il est en train de servir un vieux monsieur.

Gilles: — Un
paquet de
tabac, cinq
c a r t e s
postales...
Ça fait 12 F.

Le Monsieur: — Vous
avez des
timbres à
1,80 F ?

Gilles: — Oui,
combien en
v o u l e z -
vous ?

Le Monsieur: — Cinq...
combien je
vous dois ?

Gilles: — 21 F...
21 et 4,25;
et 5,30; et
20 qui font
50.

Le Monsieur: — Je vous
ai donné un
billet de 100
F, jeune

Thứ bảy sau đó, Gilles ở trong cửa hàng của ba mẹ anh. Anh tiếp một cụ già.



Gilles: — Một gói
thuốc lá, 5
bưu thiếp...
cả thấy 12
F.

Ông cụ: — Châu có
tem 1,80F
không ?

Gilles: — Có a,
ông muốn
mua bao
nhiều ?

Ông cụ: — 5... Ông
phải đưa
châu bao
nhiều tiền ?

Gilles: — 21 F..
21 với 4 là
25, và 5
nửa là 30
F, chàng
trai a cậu
còn thiếu
tôi 50 F

Ông cụ: — Ông đã
đưa châu
1 tờ 100F,
chàng trai

homme: vous me devez
50 F.

a; Châu còn thiếu ông 50F.

Gilles: — Oh ! Pardon, je me suis
trompé. Voilà, monsieur.
Merci, et bonne soirée !
Excusez-moi encore.

Gilles: — Ô ! Xin lỗi, tôi nhầm. Đây, thưa cụ.
Cảm ơn cụ, xin chào cụ. Một lần nữa
xin cụ thứ lỗi cho.

Soudain, Gilles aperçoit Florence et Mireille qui entrent dans le magasin.

Gilles: — Tiens ! Salut, les Marseillaises.

Elles: — Bonsoir, Gilles.

Gilles: — Ca va ? Les vacances se passent bien ?

Florence: — Formidable. La neige est excellente et il fait un temps merveilleux.
Mais il y a beaucoup de monde. Il faut faire la queue aux remontées.

Gilles: — En février, il ya toujours beaucoup de monde. Et dans les autres
stations, c'est pareil ?

Mireille: — Oui, on est allé skier à Villeneuve et à Montgenèvre. Ce n'est pas
mieux. Il y a autant de monde partout.

Gilles: — Vous vous amusez bien ?

Florence: — Oui, oui. On a retrouvé des amis de Marseille.

Bỗng Gilles nhận ra Florence và Mireille bước vào cửa hàng.

Gilles: — Kia ! chào các bạn Marseille !

Các cô: — Chào Gilles.

Gilles: — Khỏe không ? Những ngày nghỉ vừa qua tốt đẹp không ?

Florence: — Tuyệt vời. Tuyệt thật tuyệt và thời tiết cũng tuyệt. Nhưng có đông người
quá. Phải xếp hàng nối đuôi nhau để lên núi ấy

Gilles: — Vào tháng hai lúc nào
cũng đông người lắm. Ở
các nơi trượt tuyết khác
có giống thế không ?

Mireille: — Có chứ, chúng tôi đã
đi trượt tuyết ở Villeneuve
và ở Montgenèvre. Cũng
chẳng khác gì hơn. Ở đâu
cũng đông người cả.

Gilles: — Các cô chơi đùa có vui
không ?

Florence: — Có, có chứ, chúng tôi
đã gặp lại bạn bè ở
Marseille.



Gilles: — Et le ski, ça marche ?

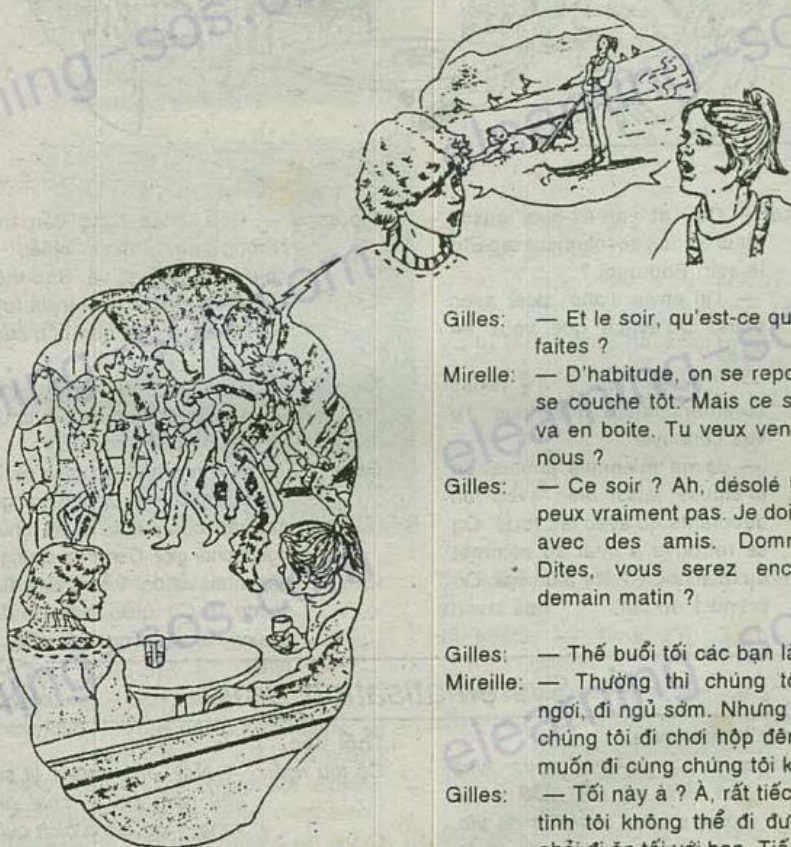
Mireille: — Euh... pas trop. Moi, je tombe tout le temps. Mais Florence a fait énormément de progrès cette année.

Florence: — Tu exagères ! Tu skies aussi bien que moi. Je tombe un peu moins souvent, d'accord, mai toi, tu vas plus vite. Tu te débrouilles mieux que l'an dernier.

Gilles: — Còn chơi trượt tuyết thì thế nào ?

Mireille: — Ừ thì.. không khá lắm. Tôi thì tôi cứ ngã suốt. Nhưng năm nay Florence tiến bộ hơn rất nhiều.

Florence: — Bạn phóng đại quá ! Bạn trượt tuyết đâu có thua gì tôi. Đồng ý tôi ý ngã hơn bạn, nhưng bạn trượt rất nhanh, bạn xoay xở khá hơn năm ngoái.



Gilles: — Et le soir, qu'est-ce que vous faites ?

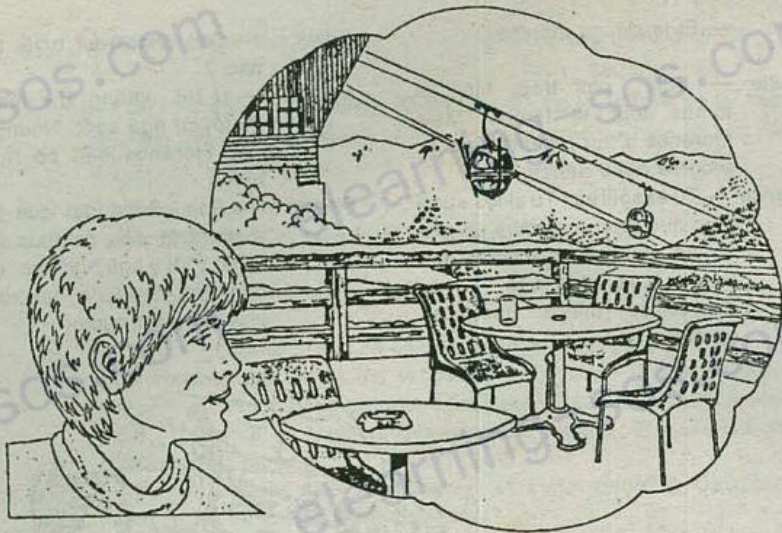
Mireille: — D'habitude, on se repose, on se couche tôt. Mais ce soir, on va en boîte. Tu veux venir avec nous ?

Gilles: — Ce soir ? Ah, désolé ! Je ne peux vraiment pas. Je dois dîner avec des amis. Dommage...
• Dites, vous serez encore là demain matin ?

Gilles: — Thế buổi tối các bạn làm gì ?

Mireille: — Thường thì chúng tôi nghỉ ngơi, đi ngủ sớm. Nhưng tối nay chúng tôi đi chơi hộp đêm. Cậu muốn đi cùng chúng tôi không ?

Gilles: — Tối này à ? À, rất tiếc ! Thực tình tôi không thể đi được. Tôi phải đi ăn tối với bạn. Tiếc quá...
Này, các bạn còn ở đây đến sáng mai không ?



Florence: — Oui, et l'après-midi aussi. Mais on doit absolument repartir le soir. Pourquoi ?

Gilles: — J'ai envie d'aller skier avec vous. Qu'est-ce que vous en dites ?

Mireille: — Tu es fou ! Tu skies surement mieux que nous. Tu vas t'ennuyer.

Gilles: — Je ne m'ennuie jamais. Je m'amuse aussi bien avec les débutants qu'avec les forts. On se retrouve à midi au sommet du télécabine ? Il y a un bar. On prendra un pot.

Florence: — Con, chắc cũng đến trưa. Nhưng nhất định chiều tối chúng tôi phải đi về. Sao thế ?

Gilles: — Tôi muốn được đi trượt tuyết với các bạn. Các bạn bảo sao ?

Mireille: — Bạn điên quá ! Bạn trượt tuyết chắc chắn hơn hẳn chúng tôi rồi. Bạn sẽ chán lắm.

Gilles: — Tôi không bao giờ chán cả. Tôi cũng rất thích chơi với những người mới tập cũng như là với những người chơi giỏi. Đến trưa chúng ta gặp nhau ở đài viễn thám được không ? Có quán rượu ở đấy. Chúng ta sẽ uống một cốc với nhau.

— Systématisation orale



1. Rendre la monnaie.

La caissière: — Alors, vous avez un litre de lait, 250 g de beurre, une bouteille de vin, un paquet de biscuits, 1 kg d'oranges. Ça fait 36,50 F.

Vous: — Voilà 100 F

La caissière: — 37, 38, 40, 50 et qui font 100.

Thối tiền.

Cô thu ngân: — Này, ông mua 1 lít sữa, 250 gam bơ, 1 chai rượu vang, 1 gói bánh bích qui, 1 ký cam... cả thảy 36,50 F.

Bạn: — Đây 100 F.

Cô thu ngân: — 37, 38, 40, 50 với 50 là chẵn 100 F.



2. Comparer et choisir un restaurant ou un hôtel...

Le touriste: — Pardon, monsieur. Vous êtes d'ici ?

Le passant: — Oui, pourquoi ?

Le touriste: — Vous pouvez m'indiquer un bon restaurant, s'il vous plaît ?

Le passant: — Il y a le Relais, sur la place.

Le touriste: — Et le Terminus, c'est bien ?

Le passant: — Pas mal, mais c'est assez cher. Allez au Relais; c'est mieux et moins cher.

A vous

Rendez la monnaie:

- a) *Au bureau de tabac:* 4 cartes postales à 1 F, 4 timbres à 1,80 F, sur un billet de 50 F.
- b) *Au restaurant:* deux menus à 63 F, vin et service compris. Le client donne deux billets de 100 F.

Moi, bien:

Hãy thử tiền:

- a) *Ở hàng thuốc:* 4 bưu ảnh 1F, 4 tem 1,80F, đổi cho người đưa 1 tờ 50F.
- b) *Ở nhà hàng:* hai suất ăn 63 F. Kể cả tiền rượu vang và tiền phục vụ. Khách hàng đưa hai tờ 100F.

So sánh và chọn lựa. Nhà hàng hay khách sạn.

Du khách: — Xin lỗi ông. Ông là người ở đây ?

Khách đi đường: — Phải, thế sao ạ ?

Du khách: — Ông vui lòng chỉ cho tôi một nhà hàng ăn ngon được không ?

Khách đi đường: — Có nhà hàng Relais, trên quảng trường.

Du khách: — Còn nhà hàng Terminus khá chứ ?

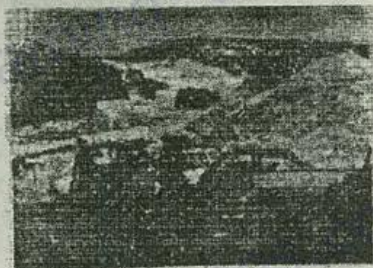
Khách đi đường: — Cũng không tệ, nhưng khá đắt. Ông hãy đến nhà hàng Relais; tốt hơn mà giá cả lại không đắt bằng.

A vous

- a) Même chose avec le restaurant des Amis (très bon marché) et l'auberge du Pont (très cher).
- b) Même chose avec l'hôtel Central (très calme et bon marché) et l'hôtel des Voyageurs (bruyant et cher)

Mời bạn:

- a) Cùng sự việc trên với nhà hàng Amis (rất rẻ) và quán ăn Pont (rất đắt)
- b) Cùng sự việc trên với khách sạn Central (rất yên tĩnh và rẻ) và, khách sạn Voyageurs (ồn ào và đắt).



... un lieu de vacances.

- Où allez-vous skier ?
- Nous, on va à Megève.
- C'est bien ?
- C'est pas mal. Les pistes sont bonnes, mais il y a beaucoup de monde. Et vous ?
- Nous, on va à Méribel. On préfère.
- C'est mieux ?
- Les pistes sont meilleures et il y a beaucoup moins de monde qu'à Megève.

A vous

L'un passe ses vacances sur la Côte d'Azur: belles plages, beaucoup de monde, vie chère.
L'autre sur la côte landaise: très belles plages, peu de monde, vie pas chère.

... một nơi nghỉ hè.

- Bạn trượt tuyết ở đâu ?
- Chúng tôi thì đi Megève.
- Tốt không đấy ?
- Không tệ lắm. Các đường băng trượt rất tốt, nhưng có đông người lắm. Còn bạn ?
- Chúng tôi thì đi Méribel. Chúng tôi thích hơn.
- Có tốt hơn không ?
- Đường băng trượt tốt hơn và ít người hơn ở Megève nhiều.

Mời bạn.

- Một người nghỉ hè ở Côte d'Azur: các bãi tắm đẹp, đông người, sinh hoạt đắt đỏ.
- Người kia nghỉ hè ở duyên hải xứ Landes (Pháp): bãi tắm rất đẹp, ít người, sinh hoạt không đắt đỏ.



THÈMES

. Au bureau de tabac

Pour fumer: du tabac, des cigares, des cigarettes, du papier à cigarettes, des allumettes, des briquets.

Pour écrire: des cartes postales, du papier à lettres, des enveloppes, des timbres, des stylos.

Et aussi: des bonbons, des souvenirs.

. Dans une station de ski.

Les remontées mécaniques: un télésiège, un téléski, un (e) télécabine, un téléphérique.

Les pistes de ski: la verte, la bleue, la rouge, la noire. Faire une descente, faire la noire.

Les skieurs: les débutants, les moyens, les forts.



. Ở hàng thuốc lá.

Để hút : thuốc lá / xì gà / thuốc điếu / giấy hút thuốc / diêm quẹt / hộp quẹt.

Để viết : bưu ảnh / giấy viết thư / bì thư / tem thư / bút máy.

Và cũng có: kẹo / Quà kỷ niệm.

. Trong khu trượt tuyết.

Các máy leo dốc: thiết bị trượt tuyết / đường cáp treo có ghế ngồi / buồng treo trên đường cáp / đường cáp treo.

Đường băng trượt tuyết: đường cỏ xanh lá cây / xanh da trời / đỏ / đen / tuyết dốc / gập phải cỏ đen.

Người trượt tuyết: người mới tập / người trung bình / người giỏi.

ÉCHANGES

Le beau temps:

Il a fait

On a eu

Nous avons eu

splendide.

superbe

merveilleux.

extraordinaire.

Thời tiết tốt:

rực rỡ

(Ta) được thời tiết

(tiết trời)

tuyệt đẹp

tuyệt vời

đặc biệt (rất tốt)

Le mauvais temps:

On a eu (du) mauvais temps.

Il a fait mauvais.

Il y a eu des avalanches.

Il a neigé tout le temps.

Thời tiết xấu.

Ta bị (gặp) thời tiết xấu

Trời xấu

Có tuyết lở

Trời tuyết suốt ngày.

DICO

Les contraires

bien # mai
bon # mauvais
toujours # jamais
tôt # tard
cher # pas cher, bon marché
calme # bruyant
souvent # rarement
vite # lentement

Phản nghĩa

tốt # xấu
luôn luôn # không bao giờ
sớm # muộn
đắt # rẻ
yên tĩnh # ồn ào
thường thường # thỉnh thoảng
nhanh # chậm

— Grammaire

1. Le comparatif (voir memento grammatical, 8.3)

Supériorité

Tu vas plus vite que moi.
Est-ce qu'il y a plus de monde qu'ici ?

Infériorité

Je tombe moins souvent.
Est-ce qu'il y a moins de monde qu'ici ?

Égalité

Tu skies aussi bien que moi.
Il y a autant de monde.

Cấp so sánh (xem tóm tắt ngữ pháp, mục 8.3)

Hơn

Bạn trượt nhanh hơn tôi.
Có đông người hơn ở đây không ?

Kém

Tôi ngã ít hơn
Có ít người hơn ở đây không ?

Bằng

Bạn trượt tuyết cũng hay bằng tôi thôi.
Cũng có gần ấy người.

Le comparatif n'est pas toujours complet:

Je tombe **moins** souvent. Il y a **autant** de monde.

So sánh không phải lúc nào cũng hoàn chỉnh: Tôi ngã ít hơn. Có **gần ấy** người.

Comparatifs Irréguliers.

Mireille skie **bien**; Florence skie **mieux**.
bien -> mieux mai -> plus mal (pire)

So sánh bất qui tắc:

Mireille trượt tuyết **giỏi**, Florence trượt **giỏi** hơn.

2. En train de... (voir *memento grammatica*, 14.1 (b)).

Gilles tient le magasin de ses parents. Il sert les clients.

En ce moment, Gilles est **en train de** servir un vieux monsieur.

Đang... (xem *TTNP*, mục 14.1 (b))

Gilles trông cửa hàng cho ba mẹ. Anh ta phục vụ khách hàng.

Có 1 dạo, Gilles đang phục vụ một cụ già.



3. Pronoms d'insistance (voir *memento grammatical*, 9.4 (c)).

Moi, je tombe tout le temps. **Toi, tu** vas plus vite.

Moi, je... Nous, nous... / Nous, on...

Toi, tu... Vous, vous...

Elle, elle... Elles, elles...

Lui, il... Eux, ils...

Đại từ nhấn mạnh (xem *tóm tắt ngữ pháp*, mục 9.4 (c))

Moi, je... Nous, nous... / Nous, on...

Toi, tu... Vous, vous...

Elle, elle... Elles, elles...

Lui, il... Eux, ils...

4. Les verbes opérateurs : verbe + infinitif (voir *memento grammatical*, 23.4)

Pouvoir Je ne peux pas venir.

Vouloir Tu veux venir avec nous ?

Devoir + infinitif Je dois dîner chez des amis.

Savoir Je ne sais pas bien skier.

Động từ điều phối = Động từ + động từ nguyên thể (infinitif) (xem *tóm tắt ngữ pháp*, mục 23.4).

Tôi không thể đến.

Anh muốn đến với chúng tôi không ?

Tôi phải đi ăn tối ở nhà các bạn.

Tôi không biết rãnh môn trượt tuyết

5. Un verbe / Deux constructions : verbe + nom / verbe + infinitif.

Devoir : a) Vous me devez 21 F

b) Je dois absolument repartir ce soir.

Vouloir : a) Je ne veux pas de vin.

b) Ce soir, je veux me coucher tôt.

- Falloir :** a) Pour téléphoner, il faut des pièces de monnaie.
b) Il faut faire attention au verglas.

Một động từ / Hai cấu trúc : Động từ + danh từ / Động từ + động từ nguyên thể.

- Devoir :** nợ/phải a) Anh nợ tôi 21F
b) Tôi nhất thiết phải trở về chiều nay

- Vouloir :** muốn a) Tôi không muốn dùng rượu vang
b) Tối nay, tôi muốn ngủ sớm

- Falloir :** phải cần a) Để gọi điện thoại, cần có tiền lẻ.
b) Cần phải chú ý các màng băng.

6. Les adverbess en -ment : Các trạng từ có vần cuối -ment.

Ils se forment sur le féminin de l'adjectif : Nó cấu tạo từ tính từ giống cái.

Formation régulière : — Cấu tạo theo qui tắc :

sur	(sure) ->	surement	(chắc chắn)
dangereux	(dangereuse) ->	dangereusement	(nguy hiểm)
exact	(axacte) ->	exactement	(chính xác)
rapide	(rapide) ->	rapidement	(nhanh chóng)
énorme	(énorme) ->	énormément	(rất, lắm)

Formation irrégulière : — Cấu tạo bất qui tắc :

vrai ->	vraiment	(thật sự)
absolu ->	absolument	(nhất thiết)
gentil ->	gentiment	(tử tế)
prudent ->	prudemment	(thận trọng)



— Exercices écrits

. En vacances. Complétez :

Vào mùa nghỉ hè. Điền vào chỗ trống.

— Cet été, nous, on part faire un grand voyage avec les enfants.

— Eh bien,..., on ne prend pas nos vacances ensemble, et je suis bien contente ..., je vais en Provence chez des amis.

— Et ton mari ?

— il va à la montagne.

— Et vos enfants, qu'est-ce que vous allez en faire ?

— ..., ils iront chez leurs grands-parents.

— Et le chien ?

— Oh,..., je l'emmène avec moi.

— Hè này, chúng tôi đi du lịch một chuyến dài ngày với các con.

— Thế à... Còn chúng tôi không nghỉ hè cùng với nhau và tôi rất mừng. Tôi thì tôi đi Provence đến nhà bạn bè.

— Còn chồng chị thì sao ?

— Anh ấy thì đi đến miền núi.

— Và còn các con của anh chị, anh chị sẽ cho chúng làm gì ?

— Bọn chúng thì sẽ đến ở nhà ông bà nội.

— Còn con chó thì sao ?

— Ổ, tôi thì tôi dẫn nó đi với tôi.

2. Apprendre à conduire. Complétez les verbes FALLOIR, DEVOIR, VOULOIR, SAVOIR.

Pierre : — Comment fait-on pour apprendre à conduire ?

Son ami : — Il... prendre des leçons. Tu ne... pas apprendre avec un copain. Tu... aller dans une auto-école.

(Trois jours après, à l'auto-école).

Pierre : — Bonjour. J'ai acheté une voiture et je ne... pas conduire. Il me... absolument des leçons.

L'employée : — Très bien. Quand est-ce que vous... prendre votre première leçon ? Demain matin, ça vous va ?

Pierre : — Oui, oui. Je... être là à 8h 30.

L'employée : — Sur quelle voiture... -vous apprendre ?

Pierre : — Je... une petite voiture. Une 5 CV par exemple.

L'employée : — Bon. Eh bien, il... remplir une fiche d'inscription, et vous me... 500F.

Học lái xe. Hãy điền các động từ Falloir, Devoir, Pouvoir, Vouloir, Savoir vào các câu sau:

Pierre : — Để học lái xe chúng ta phải làm thế nào ?

Bạn của Pierre : — ... đi học. Bạn không... học với một bạn nào đó. Bạn ... đến trường dạy lái xe.

(Ba ngày sau, ở trường dạy lái xe)

Pierre : — Chào cô. Tôi đã mua xe hơi và không... lái xe. Nhất định tôi... học lái xe.

Cô nhân viên : — Hay lắm. Khi nào anh... tập bài học đầu tiên ? Sáng mai, anh thấy được không ?

Pierre : — Được, được. Tôi... có mặt ở đây từ 8g 30.

Cô nhân viên : — Anh... học lái xe loại nào ?

Pierre : — Tôi... học loại xe nhỏ. Loại 5 mã lực chẳng hạn.

Cô nhân viên : — Được, mà này, anh... điền đầy đủ vào phiếu đăng ký và anh... đóng cho tôi 500 F.

3. Mireille et Florence. Relisez le texte et dites si c'est vrai ou faux.

Mireille skie mieux que Florence.

Mireille tombe plus souvent que Florence.

Florence va moins vite que Mireille.

Mireille se débrouille moins bien que l'an dernier.

Il y a plus de monde à Villeneuve qu'à Montgenèvre.

Aux remontées mécaniques, les queues sont aussi longues à Serre-Chevalier qu'à Villeneuve.

4. Interrogatoire. Posez des questions sur les mots soulignée, comme dans le modèle :

Gilles est venu à Briançon en stop.

Comment Gilles est venu à Briançon ?

Les jeunes filles l'ont laissé près de l'hôpital.

Il est arrivé à l'hôpital après 8 heures.

Mireille và Florence : Hãy đọc lại bài khóa và hãy nói đúng hay sai.

— Mireille trượt tuyết giỏi hơn Florence (Đ) (S)

— Mireille thường ngã hơn Florence (Đ) (S)

— Florence trượt chậm hơn Mireille (Đ) (S)

— Mireille xoay trở kém hơn năm ngoái (Đ) (S)

— Có nhiều người (trượt tuyết) ở Villeneuve hơn ở Montgenèvre (Đ) (S)

— Ở các máy kéo lên dốc, dòng người xếp hàng ở Serre-Chevalier cũng dài như ở Villeneuve. (Đ) (S)

Chất vấn. Hãy đặt câu hỏi về các từ gạch dưới, như trong câu mẫu :

Gilles đến Briançon bằng xe quá giang.

Gilles đến Briançon như thế nào ?

Các cô gái đã để anh ta xuống gần bệnh viện.

Anh ta đến bệnh viện sau 8 giờ.

Cette semaine, il tient le magasin.
 Les deux Marseillaises sont venues le voir.
 Ce soir, elles vont danser.
 Demain, il ira skier avec elles.
 Demain, elles doivent repartir parce
qu'elles travaillent lundi.

Tuần này anh ta giữ cửa hàng.
 Cả hai cô gái người Marseille đến thăm anh ta.
 Tối nay các cô đi khiêu vũ.
 Ngày mai anh ta sẽ trượt tuyết với các cô.
 Ngày mai các cô gái cần phải trở về vì các
cô đi làm ngày thứ hai.

5. A l'hôtel. Comparez ces deux hôtels.

— Hôtel des Neiges : 35 chambres, 15 salles e bain, 2 salons, pistes de ski à 50m, situé à 500m de la station, prix de la pension : 180 F par jour.

— Hôtel du Panorama : 18 chambres, 15 salles de bain, 1 salon, pistes de ski à 300 m, situé à l'entrée de la station, prix de la pension : 170 F par jour.

Vous écrivez à un(e) ami(e). Vous lui parlez de l'hôtel que vous avez choisi et vous dites pourquoi vous l'avez choisi.

Ở khách sạn. Hãy so sánh hai khách sạn này.

— Khách sạn Neiges : 35 phòng, 15 phòng tắm, 2 phòng khách, đường băng trượt tuyết 50m, cách nơi trượt tuyết 500m, giá thuê trọ : 180 F mỗi ngày.

— Khách sạn Panorama : 18 phòng, 15 phòng tắm, 1 phòng khách, đường băng trượt tuyết 300m, khách sạn ở trên đường vào khu trượt tuyết, giá thuê trọ 170 F mỗi ngày.

Bạn hãy viết thư cho người bạn. Bạn hãy nói cho bạn ấy về khách sạn bạn đã chọn và bạn cho biết vì sao bạn lại chọn đó.

6. Le nouvel appartement. Complétez :

Elle a trouvé un nouvel appartement. Elle écrit à son fiancé.

"... D'accord, mon petit appartement au 6^e étage est bien. Il me coûte 1500 F par mois. Mais j'en ai trouvé un autre qui est... et pas beaucoup... cher : le loyer est de 1700 F. Je vais le prendre le mois prochain. Je serai au 3^e étage : c'est... haut, mais ce sera aussi un peu... clair. La cuisine est un peu... grande. Dommage. On devra mettre la machine à laver dans la salle de bain. L'immeuble est dans un quartier calme. Il y aura... de bruit. On dormira..."

Căn hộ mới. Hãy điền bổ sung thêm:

Nàng đã tìm được một căn hộ mới. Nàng viết thư cho người chồng sắp cưới.

"... Đồng ý, căn hộ nhỏ của em ở tầng 6 là tốt rồi. Em phải trả mỗi tháng 1500F. Nhưng em đã tìm được một căn hộ khác... và không đắt hơn nhiều, tiền thuê là 1700 F. Em sắp dọn đến vào tháng tới. Em sẽ ở tầng 3 : ... cao hơn, nhưng cũng sáng sủa... bếp thì hơi... lớn hơn. Tiếc quá. Chúng ta sẽ phải đặt máy giặt trong phòng tắm. Tòa nhà ở 1 khu phố yên tĩnh. Sẽ... tiếng ồn. "Chúng ta sẽ ngủ..."

7. Il n'est pas sympa ! Complétez avec les adverbess ABSOLUMENT, EXACTEMENT,

RAPIDEMENT, VRAIMENT.

Elle : — *Quelle heure est-il ?*

Lui : — *19 h 52... Prépare-toi... Nous devons... partir à 8 heures.*

Elle : — *Mais je dois prendre une douche !*

Lui : — *Impossible. Nous n'avons pas le temps.*

Elle : — *Tu n'es... pas sympa !*

Chàng đáng ghét ! Hãy diễn các trạng từ absolument v.v...

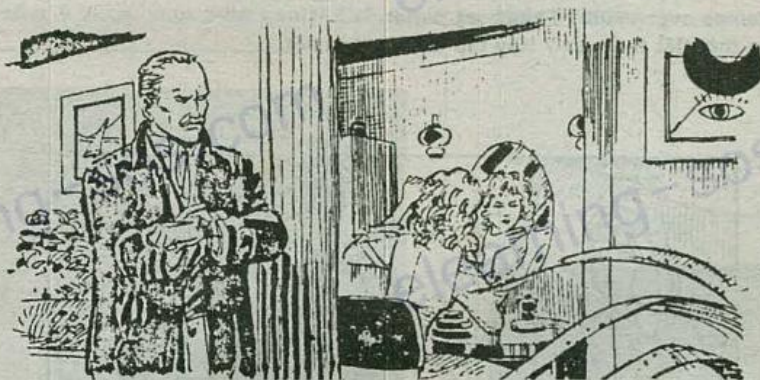
Nàng : — *Mấy giờ rồi nhỉ ?*

Chàng : — *19 giờ 52 ... Em hãy sửa soạn... Chúng ta cần phải.... đi lúc 8 giờ.*

Nàng : — *Nhưng em cần phải tắm cái đã !*

Chàng : — *Không thể được. Chúng ta không còn thì giờ đâu.*

Nàng : — *Anh... đáng ghét !*



- Prise de parole

. Interdits.

Qu'est-ce qu'ils sont en train de faire ? Qu'est-ce qu'on doit faire ? Qu'est-ce qu'on ne doit pas faire ?

Điều cấm

Họ đang làm gì vậy ? Ta phải làm sao ? Ta không nên làm cái gì ?



* Họ đang ngủ bà không nên...

. Quel temps avez-vous ? Faites-les parler.

Bạn gặp thời tiết thế nào ? Hãy tập nói về thời tiết.



. Les vacances d'hiver. Interrogez votre voisin(e)

- Avez-vous des vacances en hiver ?
- Que faites-vous ?
- Ou allez-vous ? Comment y allez-vous ? Où logez-vous (hôtel, studio, appartement) ?
- Pouvez-vous payer des vacances à neige ?
- Est-ce que le ski est un "sport de riches" ?

Những ngày nghỉ đông. Bạn hãy hỏi người bên cạnh.

- Bạn có nghỉ đông không ?
- Bạn làm gì ?
- Bạn đi đâu ? Bạn đến đó như thế nào ? Bạn thuê ở đâu (khách sạn, phòng nhỏ, căn hộ) ?
- Bạn có tiền đi nghỉ đông không ?
- Trượt tuyết là môn "thể thao nhà giàu" phải không ?

. "L'esprit de contradiction".

Dites le contraire :

Je suis allé skier, ça ne m'a pas plu. Je tombe souvent et je n'aime pas ça. Le soir, je me suis ennuyé. J'ai eu froid. Il a fait mauvais temps. Je me suis couché tôt.

"Trái tính trái nết". Hãy nói ngược (phản nghĩa).

Tôi đi trượt tuyết, việc này không làm tôi hài lòng. Tôi thường bị ngã và không thích thể. Buổi tối, tôi buồn chán. Tôi lạnh. Thời tiết xấu. Tôi đi ngủ sớm.

. **Le sport et vous.**

Interrogez votre voisin(e) sur le sport et lui, le pratique du sport dans sa famille, chez ses amis.

"Moi, je... Mon frère ? Lui, il.... Ma mère ? Elle, non... (ou bien, elle aussi...)..."

Thể thao với các bạn.

Bạn hãy hỏi người bên cạnh về thể thao với người ấy, về việc chơi thể thao trong gia đình người ấy, trong bạn bè của người ấy.

. **Où aller ? Vous, vous avez choisi d'aller à Vars. Dites pourquoi.**



	Serre-Chevalier	Montgenèvre	Vars
altitude : độ cao	1 350-2 660	1 850-2 800	1 650-2 550
piste (longueur totale)	180 km	50 km	80 km
đường băng trượt (dài)			
remontées mécaniques	56	20	22
máy kéo lên dốc			
nombre de pistes	67	33	40
số đường băng			
forfait 7 jours	350 F	370 F	316 F
hợp đồng thuê bao 7 ngày			

Đi đâu ? Chính bạn đã chọn đi đến Vars. Hãy nói tại sao

. Vous vous trompez !

Vous êtes dans un bureau de tabac ; vous achetez un paquet de cigarettes de 7,20 F avec un billet des 50 F. Le buraliste vous rend la monnaie, mais il se trompe. Jouez la scène.

Ông lầm rồi !

Bạn ở trong hiệu thuốc là; bạn mua gói thuốc hết 7,20 F với 1 tờ 50 F. Người bán hàng thối tiền cho bạn, nhưng ông ta lầm. Hãy đóng màn kịch này.

. L'addition, s'il vous plait.

Au restaurant, on apporte l'addition à une table de quatre personnes. Total : 240 F. Le client no 1 a six pièces de 10 F. Le client n° 2 a deux billets de 50 F. Le n° 3 a un billet de 100F et un billet de 20 F. Le n° 4 n'a pas d'argent "liquide", mais il a un de chèques. Comment font-ils pour payer ?

Làm ơn tính tiền.

Ở nhà hàng, người ta mang bản tính tiền đến bàn của bốn người khách : Tổng cộng 240F. Người khách thứ nhất có 6 đồng tiền 10F. Người khách thứ hai có 2 tờ 50F. Người thứ ba có 1 tờ 100F và 1 tờ 20F. Người thứ 4 không có "tiền mặt", nhưng anh ta có sổ ngân phiếu. Họ trả tiền như thế nào ?

A

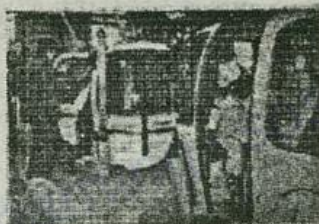
1. Quelles remontées mécaniques peuton voir sur cette photo ?
2. Est-ce qu'il s'agit du sommet ou du départ des pistes ?
3. Qui voyez-vous sur la photo ? Qui sont-ils, que font-ils ?

B

1. Pourquoi y a-t-il autant de remontées mécaniques à Serre-Chevalier ?
2. Dans quelles langues peut-on prendre des cours de ki à Serre-Chevalier ?
3. Pourquoi y a-t-il moins de pistes noires que de pistes vertes ?

C

1. Drapeau noir : que devez-vous faire ?
2. Drapeau à damier : où ne devez-vous pas aller ?
3. Quand trouve-t-on des piquets croisés, des cordes et des filets tendus ?
4. Un accident se produit devant vous. Que devez-vous faire ?

A**A.**

1. Chúng ta có thể thấy máy kéo lên dốc trong ảnh như thế nào ?
2. Chúng đang ở trên đỉnh hay ở nơi xuất phát đường băng trượt ?
3. Trong ảnh bạn thấy ai ? Họ là ai ? Đang làm gì ?

B.

1. Tại sao ở Serre-Chevalier có gần ấy máy kéo lên dốc ?
2. Người ta có thể học trượt tuyết ở Serre-Chevalier bằng ngôn ngữ nào ?
3. Tại sao có ít đường băng trượt mang cờ đen hơn đường băng màu cờ xanh lá cây ?

C.

1. Cờ đen : bạn phải làm gì ?
2. Cờ ô vuông : bạn không nên trượt ở đâu ?
3. Khi nào ta thấy cọc chéo, dây thừng và lưới căng ?
4. Một tai nạn xảy ra trước mắt bạn. Bạn phải làm gì ?

**B****1. REMONTÉES MECANQUES**

40 500 skieurs / heure.
 2 téléphériques, 4 télécabines, 4 télésièges,
 46 téléskis.
 Nouveautés 82/83 : 1 télésiège triplace à
 Chantemerle, 1 télésiège et 1 téléski à
 Monétier.
 Régies Municipales de Remontées
 Mécaniques : Chantemerle, tél. 24.00.23
 Villeneuve, 24.72.26 - Monétier, 24.40.04

2. PISTES

SKI ALPIN : 67 pistes principales : 9 noires,
 31 rouges, 12 bleues, 15 vertes, Domaine
 Chantemerle-Villeneuve : 62 pistes, Domaine
 Monétier : 15 pistes, 180 km de pistes.
 Hors piste et haute montagne : stades de
 slalom (Ratier et Aravet)
 SKI DE FOND : 5 boucles entretenues au
 départ de chaque village, 80 km, Domaine St-
 Chaffrey - Chantemerle : 20 km, Domaine
 Villeneuve - Monétier : 60 km.

3. ÉCOLES DE SKI

140 moniteurs, dont 26 moniteurs guides, 12
 jardiniers (langues pratiquées : anglais,
 allemand, italien).
 Enseignement : SKI ALPIN, SKI DE FOND, SKI
 ARTISTIQUE, SKI HORS PISTE et HAUTE
 MONTAGNE :
 de la classe accueil à la classe compétition,
 cours collectifs, leçons particulières :
 - cours enfants et jardin d'enfants.
 Tous les tests des Écoles de Ski.
 Renseignements et tarifs E.S.F. :
 Chantemerle, tél. 24.17.41 - Villeneuve, tél.
 24.71.99 - Monétier, tél. 24.42.66

B**1. Máy kéo lên dốc.**

40.500 người trượt tuyết trong 1 giờ.
 2 đường cáp treo, 4 buồng viễn thám, 4
 đường cáp treo có ghế ngồi, 46 thiết bị
 trượt tuyết.

Điều mới lạ 82/83 : 1 đường cáp treo 3 chỗ
 ngồi ở Chantemerle, 1 đường cáp treo và
 thiết bị trượt ở Monétier.

Công ty Máy leo dốc Thành phố.

Thiết bị : ở Chantemerle, điện thoại 24.00.23
 ở Villeneuve, điện thoại 24.72.26
 ở Monétier, điện thoại 24.4004.

2. Đường băng trượt tuyết.

Môn trượt tuyết núi (Alpin) : 67 đường băng
 chính : 9 đen, 31 đỏ, 12 xanh lơ, 15 xanh lá
 cây.

Khu vực Chantemerle-Villeneuve : 52
 đường băng.

Khu vực Monétier : 15 đường băng, 180 km
 đường băng.

Ngoài đường băng và núi cao, có sân vận
 động trượt lượn xuôi theo cột mốc (Ratier
 và Aravet).

Môn trượt tuyết dài sức : 5 đường quanh về
 nơi xuất phát ở mỗi làng, 80 km.

Khu vực St-Chaffrey-Chantemerle : 20 km.

Khu vực Villeneuve-Monétier : 60 km.

3. Trường dạy trượt tuyết.

140 giáo viên thể dục thể thao, có 25 chỉ
 đạo viên, 12 người dọn đường (ngôn ngữ
 giao tiếp : Anh, Đức, Ý).

Môn dạy : Trượt tuyết núi, trượt dài sức, trượt
 nghệ thuật, trượt ngoài đường băng, trượt
 dốc núi cao.

— Từ lớp mới tiếp nhận đến lớp thi đấu.

— Lớp trẻ con và vườn trẻ.

Tất cả các bài trắc nghiệm của các trường
 dạy trượt tuyết.

Liên hệ chỉ dẫn và học phí E.S.K theo địa chỉ:
 Chantemerle, ĐT 24.17.41

Villeneuve, ĐT 24.71.99

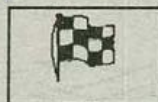
Monétier, ĐT 24.42.66

C SIGNIFICATION DE CERTAINS SIGNAUX



DRAPEAU NOIR : "DANGER D'AVALANCHE GÉNÉRALISÉ"

Très rarement utilisé, il interdit la pratique du ski et invite à la plus grande prudence quant à la circulation.



DRAPEAU A DAMIERS JAUNES ET NOIRS "DANGER D'AVALANCHE LOCALISÉ". Le hors-piste est déconseillé. Certaines pistes peuvent être interdites. Renseignez-vous avant de skier Restez prudents et vigilants.



LES PIQUETS CROISES, LES CORDES OU LES FILETS TENDUS indiquent un DANGER, un obstacle (par exemple un rocher émergeant de la neige, que vous ne pouvez apercevoir depuis l'amont).

Ces signaux en travers d'une piste peuvent également en interdire une portion. S'ils sont placés au départ de la piste, ils signifient une fermeture totale.



LE TÉLÉPHONE : Tout appel téléphonique aux secouristes doit préciser :

A - Le nom de la piste sur laquelle ou à proximité de laquelle s'est produit l'accident.

B - Le N° de la balise la plus proche, en amont ou en aval.

C - La partie du corps qui semble avoir été touchée (bras, jambe, colonne vertébrale, hanche, etc)

Grâce à ces détails, les secours seront plus rapides et plus efficaces.

C - Ý NGHĨA CỦA MỘT VÀI DẤU HIỆU.

— **CỜ ĐEN** : "NGUY HIỂM VÌ TUYẾT LỎ LÀN RỘNG". Rất ít được sử dụng, nó cấm tiến hành trượt tuyết và khuyên hết sức cẩn thận khi đi lại.

— **CỜ Ô VÀNG ĐEN** : "NGUY HIỂM VÌ TUYẾT LỎ KHU BIỆT". Không nên trượt ngoài đường băng. Một vài đường băng bị có thể bị cấm chỉ. Hãy nắm tình hình trước khi trượt tuyết. Hãy hết sức cẩn thận và cảnh giác.

— **CỌC CHÉO, DÂY HAY LƯỚI CĂNG**. Cho biết có sự nguy hiểm, vật chướng ngại (thí dụ đá nhô trong tuyết, mà bạn không thể nhận ra được từ trên dốc).

* Các dấu hiệu này đặt lưng chừng đường băng, có thể cấm trượt trên một phần đường : Nếu đặt ở khởi điểm, chừng có nghĩa là toàn đường băng ấy bị cấm.

— **DIỆN THOẠI** : Mỗi khi gọi điện thoại cấp cứu phải nói rõ :

A- Tên đoạn đường băng nào hay gần đường băng nào đã xảy ra tai nạn.

B- Số cọc tiêu gần nhất từ trên xuống hay dưới lên.

C- Bộ phận cơ thể bị va chạm (tay, chân, cột sống, hông v.v...)

Nhờ những chi tiết ấy, việc cấp cứu sẽ nhanh chóng và hiệu quả hơn.

1.5. Dernière journée de ski

Ngày trượt tuyết cuối cùng



Dimanche midi. Florence et Mireille attendent Gilles au bar qui se trouve au sommet du télécabine du Grand Alpe.

Florence : — Ah, voilà Gilles ! Ho, ho, Gilles !

Gilles : — Bonjour... — Ouf ! Je commence à être fatigué. Je viens de faire ma huitième descente.

Mireille : — Tu as skié sur quelles pistes ?

Gilles : — Les pistes où il y a le moins de monde : la noire et la rouge.

Mireille : — Les plus difficiles et les plus rapides ! Et c'est sur ces pistes que...

Gilles : — Mais non ! N'ayez pas peur ! Je vous emmènerai sur une bleue ou une verte et on ira lentement. Vous avez déjà skié ce matin ?

Florence : — Non. On vient de se lever. On est allées au Chamois hier soir.

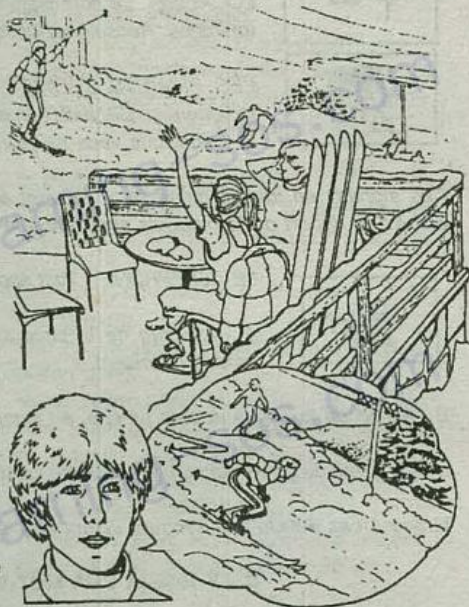
Gilles : — Ça vous a plu ?

Mireille : — Ah, oui ! Super ! On a dansé toute la nuit.

Gilles : — C'est la meilleure boîte de la région... Vous avez commandé quelque chose ?

Mireille : — Oui, deux cafés au lait.

Gilles : — Moi, je vais prendre une bière : je meurs de soif... Mademoiselle, une bière, s'il vous plaît.



Trưa chủ nhật. Florence và Mireille đợi Gilles ở quán rượu tại đài viễn thám Grand Alpe.

Florence : — A, Gilles kia ! Gilles đi !

Gilles : — Xin chào... Chào ! Tôi bắt đầu thấm mệt rồi. Tôi vừa trượt xong dốc thứ tám.

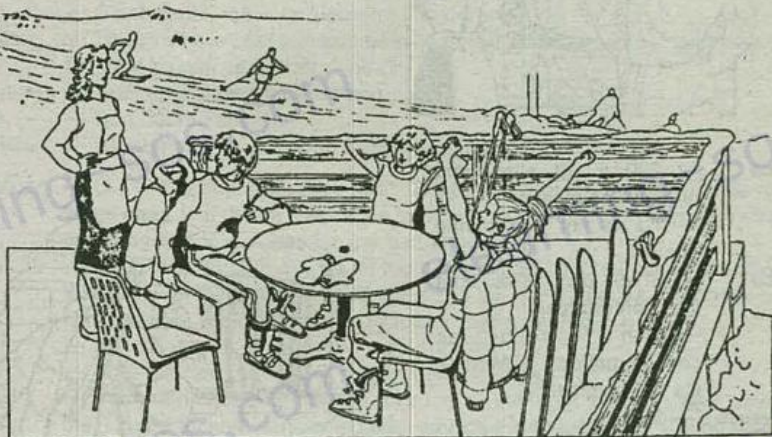
Mireille : — Bạn trượt đường băng nào vậy ?

Gilles : — Đường băng có ít người hơn cả : màu cờ đen và đỏ.

Mireille : — Những đường nguy hiểm nhất và trượt nhanh nhất. Thế mà bạn định đến các đường băng ấy...

Gilles : — Không đâu ! Đừng sợ ! Tôi sẽ đưa các cô trượt trên đường băng cờ xanh lơ và xanh lá cây và chúng ta sẽ trượt chậm thôi. Sáng nay các cô đã trượt chưa ?

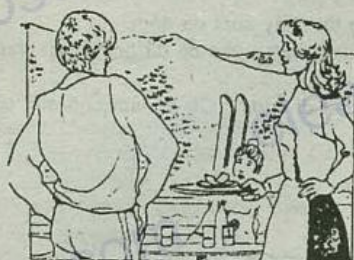
- Florence : — Chưa, chúng tôi mới thức dậy. Tối hôm qua chúng tôi đi Chamois.
 Gilles : — Các cô hài lòng chứ ?
 Mireille : — Ô, có chứ ! Tuyệt lắm ! Chúng tôi nhảy suốt cả đêm.
 Gilles : — Đây là hộp đêm tuyệt nhất ở vùng này... các cô đã gọi thứ gì chưa ?
 Florence : — Có, 2 tách café sữa.
 Gilles : — Tôi thì tôi dùng bia : tôi chết khát đi được... Cô ơi, làm cho một cốc bia.



- Florence : — Dis donc, ils sont beaux, tes skis !
 Gilles : — Je les ai achetés en Italie. C'est meilleur marché, là bas. Mais les vôtres sont bien aussi.
 Mireille : — Les nôtres ? On les a loués.
 Gilles : — Les chaussures aussi ?
 Mireille : — Les miennes, oui. Mais Florence a acheté les siennes d'occasion.



- Florence : — Này, đôi ván trượt tuyết của bạn đẹp quá !
 Gilles : — Tôi mua nó ở bên Ý. Bên đó rẻ hơn. Nhưng đôi ván trượt của các cô cũng tốt vậy.
 Mireille : — Của chúng tôi ư ? Chúng tôi thuê đấy.
 Gilles : — Cả đôi giày cũng thuê à ?
 Mireille : — Ủ, giày của tôi thì thuê. Nhưng Florence thì đã mua giày bán hạ giá.



Florence : — 200 F. Et elles sont presque neuves.

Gilles : — Tu as fait une bonne affaire.

Florence : — Et en plus, elles sont très confortables.

Gilles : — Ah ! Voilà les consommations ... Merci... Ça fait combien ?

La serveuse : — 26F.

Gilles : — C'est moi qui invite.

Mireille : — Non, non, laisse.

Gilles : — Si, si, j'insiste... Voilà...

Le service est compris ?

La serveuse : — Oui, monsieur.

Florence : — Giá 200F và nó gần như còn mới nguyên.

Gilles : — Bạn được món hời quá.

Florence : — Hơn nữa, đôi giày rất tốt.

Gilles : — À ! Nước uống đây rồi ! Cảm ơn... Bao nhiêu cả thấy ?

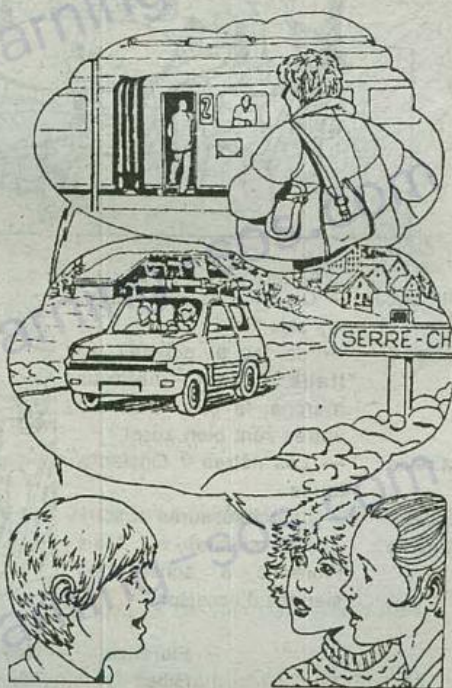
Cô phục vụ : — 26 F ạ.

Gilles : — Chính tôi mời kia mà.

Gilles : — Không, không, bạn cứ để đấy.

Mireille : — Không, không, tôi mời mà... Đây này... Cả tiền phục vụ tính cả rồi đấy chứ ?

Cô phục vụ : — Dạ rồi, thưa ông.



- Florence : — Ah ! On est bien, ici. Malheureusement, il faut rentrer, il faut rentrer. Ce soir, le retour, et, demain le boulot ! C'est court, une semaine ! Et toi, tu restes encore à Briançon ? Au fait, comment vont tes parents ?
- Gilles : — Beaucoup mieux, merci. Mon père ne souffre plus; il est rentré à la maison. Et ma mère s'est bien habituée à son plâtre : ça ne la gêne pas trop pour travailler. Je repars demain matin. J'ai un train à 8 heures.
- Mireille : — Mais tu peux redescendre avec nous.
- Gilles : — C'est gentil, mais j'ai peu de vous déranger.
- Mireille : — Tu es ridicule ! On a autant de place qu'à aller. Ou part ce soir après le ski. On peut passer te prendre chez toi.
- Florence : — Vraiment, ça ne nous ennuie pas.
- Gilles : — Bon, alors j'accepte.
- Florence : — Maintenant, tu vas nous donner une leçon de ski...
- Florence : — Ôi ! Ở đây chúng tôi thích quá. Tiếc thay sắp phải trở về rồi. Chiều nay trở về và ngày mai đi làm ! Một tuần sao ngắn ngủi quá ! Còn bạn, bạn còn ở lại Briançon không ? À còn ba mẹ bạn khỏe chưa ?
- Gilles : — Đỡ nhiều, rất cảm ơn. Ba tôi hết đau nhức rồi, ông đã trở về nhà. Còn mẹ tôi đã khá quen với cánh tay băng bột của bà : nó không làm vướng víu bà lắm khi làm việc. Sáng mai tôi đi, tôi đáp chuyến tàu lúc 8 giờ.
- Mireille : — Bạn lại có thể trở về cùng chúng tôi mà.
- Gilles : — Thật quý hóa, nhưng tôi sợ làm phiền các bạn thôi.
- Mireille : — Bạn buồn cười quá ! Chúng tôi cũng có chỗ ngồi trên xe y như lượt đi kia mà. Chúng tôi khởi hành chiều nay, sau khi trượt tuyết xong. Chúng tôi có thể ghé qua đón bạn tại nhà.
- Florence : — Thật thế, không phiền gì chúng tôi đâu mà.
- Gilles : — Được rồi, tôi xin nhận lời vậy.
- Florence : — Bây giờ thì bạn tập cho chúng tôi trượt tuyết đi...

— Systématisation orale



1. Inviter/refuser - Insister/accepter (Vous avez passé l'après-midi chez des amis.)

- Vous : — Bon, eh bien, je vous dis au revoir. Je vais rentrer chez moi.
- Votre ami : — Mais non. Tu vas rester dîner avec nous.
- Vous : — Non, merci, c'est très gentil, mais je ne veux pas vous déranger. Et puis, vous êtes déjà quatre.
- Sa femme : — Tu es ridicule. On a un très gros poulet. Il y a assez à manger pour cinq. Vraiment. J'insiste.
- Vous : — Bon, alors, j'accepte.
- Mời/Từ chối - Năn nỉ/Nhận lời. (Bạn đã ở nhà người bạn suốt buổi chiều)**
- Bạn : — Thôi, thế này, tôi xin tạm biệt các bạn nhé. Tôi về nhà thôi.
- Bạn của bạn : — Không đâu. Cậu ở lại dùng cơm tối với chúng tôi.
- Bạn : — Không, cảm ơn, thật quý hóa, song tôi không muốn làm phiền các bạn. Về lại các bạn đã 4 người rồi.
- Bà vợ : — Anh buồn cười quá. Chúng tôi còn cả con gà quay to lắm, thừa sức ăn cho cả 5 người. Thật mà. Tôi năn nỉ mà.
- Bạn : — Thôi được rồi, thế thì tôi nhận lời vậy.

A vous

Vous sortez du théâtre avec des amis. Vous voulez rentrer chez vous à pied. Ils veulent vous raccompagner. Ils sont déjà cinq, mais ils ont une grosse voiture.



2. Vous prenez un "verre" ensemble.

Barman : — Messieurs, qu'est-ce que je vous sers ?

— Euh... moi, je prendrai une bière.

Barman : — Et pour vous, monsieur ?

— Pour moi, un citron pressé.

Barman : — Voilà. Ça fait 15 F.

— Attends, je vais payer.

— Non, laisse, c'est la mienne.

— Mais non, tu es ridicule.

— Si, j'insiste.

— Bon, d'accord. Mais la prochaine sera pour moi.



Mời bạn :

Bạn ra khỏi rạp hát cùng các bạn. Bạn muốn đi bộ về nhà. Họ muốn đưa bạn về. Họ gồm có 5 người, nhưng họ có chiếc xe rộng.

Bạn cùng "uống một cốc"

Người phục vụ quán rượu : — Thưa quý ông, tôi dọn thức gì cho quý ông đây ?

— Ở thì... tôi, tôi dùng bia.

Barman : — Thưa ông, còn ông dùng gì ?

— Phần tôi, cho một ly chanh vắt.

Barman : — Đây ạ, cả thấy 15F.

— Đợi đấy, để tôi trả cho.

— Không, đây là chầu đãi của tôi mà.

— Không, cứ để mặc tôi, chầu đãi của tôi chứ.

— Thôi đi, cậu buồn cười quá.

— Kệ, tôi nản nỉ mà.

— Thôi, được rồi. Nhưng lần tới đến lượt tôi trả nè !

A vous

Même scène au restaurant.

Mời bạn :

Cũng màn tương tự ở nhà hàng.

3. Pour interroger sur l'appartenance.

- Elle est bien cette voiture. C'est la tienne ?
- Non, elle n'est pas à moi. C'est une voiture de location. La mienne est en panne.

Để hỏi về sự sở hữu.

- Chiếc xe hơi này tốt đấy. Của anh à ?
- Không, không phải của tôi. Đây là xe thuê. Xe tôi bị hư rồi.



A vous

vous rencontrez un couple d'amis sur de beaux vélos neufs (même scène)



- Vocabulaire

THÈMES

Dans un bar (un café, une brasserie)

On prend une consommation (un verre, un pot)

Pour boire un verre: On va dans un bar (un bistrot, un café), une brasserie...

Pour prendre un repas: On va dans un restaurant, un snack, une brasserie.



• Trong quán rượu (cà phê, quán bia).

Người ta dùng thức uống (1 ly, 1 vại)

• Để uống một ly: Ta vào quán rượu (quán cóc, quán cà phê, quán bia...)

• Để dùng bữa ăn: Ta vào nhà hàng, quán ăn, quán bia.

ÉCHANGES

• Pour inviter:

Vous prenez quelque chose ?

Qu'est-ce que vous prenez ?

Qu'est-ce que tu veux boire ?

Je vous offre un verre ?

• Để mời:

Bạn dùng gì ?

Bạn dùng gì đây ?

Anh uống gì ?

Tôi mời anh một ly được không ?

• **Le travail (le boulot)**

aller au }
chercher du } travail
reprendre le } (après les vacances, après une maladie)
Je n'ai pas de travail = a) Je n'ai rien à faire. b) Je suis au chômage.

• **Công việc (việc làm)**

đi (làm) }
tìm } việc làm
tiếp tục } (sau những ngày hè, sau cơn bệnh)
Tôi không có việc làm = a) Tôi không có gì để làm. b) Tôi thất nghiệp.

• **Pour payer:**

Combien je vous dois ?
Vous pouvez encaisser, s'il vous plaît ?
Le service est compris ?

• **Pour insister:** J'insiste. Je t'en prie.
Allez, accepte. Tu es ridicule, ça ne m'ennuie pas. Ça ne me dérange pas, je t'assure. Ça me ferait plaisir...

• **Pour accepter:**

Bon, ça va D'accord. J'accepte. A vec plaisir. Pourquoi pas ? Bonne idée...

• **Pour exprimer sa satisfaction:**
On est bien ici. C'est agréable. On s'amuse bien. C'est "formidable" C'est "chouette" C'est "super"..

• **Để trả tiền:**

Tôi cần đưa ông bao nhiêu ?
Ông làm ơn thu tiền được không ?
Phục vụ tính cả rồi chứ ?

• **Để năn nỉ:** Tôi năn nỉ. Tôi xin cầu. Nào, nhận lời đi thôi. Cậu buồn cười quá, chẳng có gì phiền tôi đâu mà. Việc đó không phiền tôi đâu, tôi cam đoan với cậu mà.

• **Để chấp nhận.**

Tốt, thôi được. Đồng ý. Tôi nhận lời vậy.
Xin vui lòng. Sao lại không ? Ý kiến hay đấy...

• **Để diễn tả sự hài lòng.**

Chúng tôi tích ở đây lắm. Thật thích thú.
Chúng tôi chơi vui lắm. Thật tuyệt. Thật "khoái". Thật "hào hạng"

—Grammaire

1. **Le superlatif** (voir memento, grammatical, 8.4).

Le superlatif régulier:

le } plus } + adjectif
la } moins } + de, d' + nom
les }

— **supériorité:** les pistes les plus faciles (de la station)

— **infériorité:** les pistes où il y a le moins de monde

1. **So sánh tuyệt đối** (xem TTNP, mục 8.4)

+ So sánh tuyệt đối theo qui tắc.

le } plus (nhiều nhất) } + tính từ
la } moins (ít nhất) } +de+ d' + danh từ
les }

— **So sánh cấp hơn hẳn:** các đường băng dễ trượt nhất (của khu trượt tuyết)

— **So sánh cấp kém hẳn:** các đường băng ở chỗ có ít người hơn cả.

• Les superlatifs Irréguliers:

— *supériorité*: **bon** → **le meilleur** (la meilleure, les meilleurs (e) s)

C'est la **meilleure** boîte de la région

bien → **le mieux** (la mieux, les mieux)

C'est Florence qui skie **le mieux**.

— *infériorité*: **mauvais** → **le** (la, les) plus mauvais (e, es)

le (la, les) **pire** (s)

La plus mauvaise piste, la pire des pistes.

+ So sánh tuyệt đối không qui tắc:

— *Cấp hơn hẳn*: tốt → tốt nhất.

Đây là hộp đêm tốt nhất vùng.

Hay → hay hơn.

Chính Florence trượt tuyết hay hơn.

— *Cấp kém hẳn*: xấu → xấu nhất

→ tệ nhất

Đường băng trượt xấu nhất, đường băng trượt tệ nhất.



2. Les adjectifs numériques ordinaux: Tính từ số hạng (chỉ thứ tự, cấp bậc)

1	un	: một	premier (première)	1 ^{er} (1 ^{ère})	: hạng nhất/thứ nhất
2	deux	: hai	deuxième	2 ^{ème}	
			second (seconde)	2 ^d (2 ^{de})	: hạng nhì
3	trois	: ba	troisième	3 ^e	: hạng ba
4	quatre	: bốn	quatrième	4 ^e	: hạng tư
5...	cinq...	: năm	cinquième...	5 ^e	: hạng năm
9	neuf	: chín	neuvième	9 ^e	: hạng chín
10...	dix ...	: mười	dixième...	10 ^e ...	: hạng mười
20	vingt	: hai mươi	vingtième	10 ^e	: hạng hai mươi
21	vingt et un	: hai mươi một	vingt et unième	21 ^e	: hạng hai mươi một
22...	vingt-deux ...	: hai mươi hai	vingt-deuxième...	22 ^e	: hạng hai mươi hai
30	trente	: ba mươi	trentième	30 ^e	: hạng ba mươi
31...	trente et un...	: ba mươi một	trente et unième...	31 ^e	: hạng ba mươi mốt

3. Les pronoms possessifs: Đại từ sở hữu

		Un seul possesseur (1)		Plusieurs possesseurs (2)	
		Un sel objet (3) Plusieurs objets (4)		Un seul objet Plusieurs objets	
1 ^{re} pres.	Masc.	le mien	les miens	le nôtre	
	Fém.	la mienne	les miennes	la nôtre	les nôtres
2 ^e pres.	Masc.	le tien	les tiens	le vôtre	
	Fém.	la tienne	les tiennes	la vôtre	les vôtres
3 ^e pers.	Masc.	le sien	les siens	le leur	
	Fém.	la sienne	les siennes	la leur	les leurs

- 1) Một sở hữu chủ 3) Một vật sở hữu
2) Nhiều sở hữu chủ 3) Nhiều vật sở hữu

4. "Où" pronom relatif.

Il indique le lieu ou la situation dans l'espace et le temps.

Je fais du ski sur une piste. Il n'y a personne sur cette piste.

Je fais du ski sur une piste où n'y a personne.

"Où" đại từ liên hệ

+ Nó chỉ nơi chốn hay địa điểm trong không gian và thời gian.

Tôi trượt tuyết trên đường băng. Không có ai trên đường băng này.

Tôi trượt tuyết trên đường băng ở chỗ không có ai cả.

Chú ý: OÙ thay cho danh từ "piste" để tránh lặp lại và nối liền hai mệnh đề thành một câu.



— Exercices écrits

1. Lettre de Serre-Chevalier. Complétez avec: QUI, QUE, OÙ.

"L'hôtel... nous sommes se trouve à l'entrée de Chantemerle. Serre-Chevalier, c'est le nom de la station... nous skions, mais c'est de Chantemerle que partent les remontées mécaniques. Notre chambre a une grande fenêtre... donne sur les pistes. Le matin, on prend un télécabine... nous emmène à 2400 m d'altitude sur les pistes.... nous aimons bien. Le soir, nous allons dans un bar... nous retrouvons des amis. On s'amuse bien. Et on pense à vous... n'êtes pas en vacances"

1. Thư từ Serre-Chevalier. Hãy bổ sung với QUI, QUE, OÙ...

"Khách sạn... chúng tôi ở nằm ngay lối vào Chantemerle. Serre-Chavalier, đó là tên của khu... chúng tôi trượt tuyết, nhưng máy kéo lên dốc xuất phát từ Chantemerle. Phòng chúng tôi có một cửa sổ lớn... nhìn xuống đường. buổi sáng chúng tôi sử dụng buồng lái chúng tôi lên độ cao 2.400m, trên đường băng trượt... chúng tôi rất thích. Buổi tối, chúng tôi đi quán rượu... chúng tôi gặp lại các bạn. Chúng tôi chơi đùa thỏa thích. Và chúng tôi nghĩ đến anh ... không được hưởng những ngày nghỉ như thế".

2. Départ en week-end. Complétez avec un pronom possessif.

- Pierre: — Bon, on s'en va. On emmène nos enfants. Et vous ?
 Paul: — On, nous, on n'emmène pas...
 Pierre: — On prend quelle voiture ? La nôtre ?
 Paul: — Oul, prenons... Elle est plus confortable. Nous serons six !
 Pierre: — Vos bagages sont prêts ?
 Paul: — Ma femme a fait... mais moi, je n'ai pas encore fait...
 Pierre: — En bien, dépêchez-vous. Nous, on va mettra... dans le coffre. On part dans cinq minutes.

Đi nghỉ cuối tuần. Hãy bổ sung với đại từ sở hữu.

- Pierre: — Thôi, chúng ta đi thôi. Chúng tôi dẫn theo trẻ con. Còn bạn thì sao ?
 Paul: — Không, chúng tôi thì không dẫn...
 Pierre: — Chúng ta đi xe nào đây ? Xe của chúng tôi à ?
 Paul: — Ừ, chúng ta đi... Nó tiện nghi hơn cả. Chúng ta đến những 6 người kia mà
 Pierre: — Hành lý các bạn soạn xong chưa ?
 Paul: — Bà vợ tôi đã soạn... nhưng còn tôi thì chưa soạn...
 Pierre: — Thế thì, hãy mau lên nào. Chúng tôi sẽ đợi... trong cốp xe. Trong 5 phút nữa chúng ta sẽ khởi hành.

3. Objets "perdus". De quel objet peuvent ils parler ?

(Une voiture, un verre, une chambre, des disques, une raquette de tennis, des chaussures).

"Je n'ai pas la mienne. Moi, si" (une voiture, une raquette)

- a) "Il a les leurs. — Ah bon ? Il n'a pas les siens ?"
 b) "Excusez-moi, j'ai pris les vôtres! - Ce n'est pas grave"
 c) "Ils ne sont pas dans la vôtre ? - Non, ils sont dans la leur"
 d) "Il en aura une ? — Oui, il viendra avec la sienne".

Đồ vật "bị mất". Họ có thể nói đến món đồ nào vậy ?

(Một chiếc xe hơi, 1 cái ly, 1 căn phòng, các đĩa hát, 1 cây vợt tennis, đôi giày).

"Tôi mất món đồ của mình. — Tôi thì không" (1 chiếc xe, 1 cây vợt)

- a) "Nó đang cầm các món đồ của họ — Thế hả ? Nó không có đồ của nó sao ?"
 b) "Xin lỗi, tôi cầm nhầm đồ của các bạn đây ! — Không có sao"
 c) "Chúng không ở trong... của bạn à ? Không, chúng ở trong... của bọn họ"
 d) "Nó sẽ có một cái à ? — Ừ, nó sẽ đến với cái của nó."

4. Au téléphone. Complétez les réponses dans le cadre.

— Allô ? c'est Frédéric ?

— ...

— Ici, c'est Bruno. Nous avons rendez-vous chez toi, avec Marc et Irène, mais je n'ai pas ton adresse.

— ...

— Je ne connais pas cette rue.

— ...

— C'est à quel étage ??

— ...

— ... Marc t'a déjà téléphoné ?

— ...

- Et Irène, elle arrivera quand ?
- ...
- Bon. salut. A tout à l'heure.

- Elle arrivera la derrière.
- C'est au 12, rue des Jardins.
- Au 5e
- Non, tu es le premier.
- Oui, c'est moi.
- C'est la deuxième rue après la grande poste.

Gọi điện thoại. Hãy bổ sung bằng các câu trả lời trong khung dưới đây:

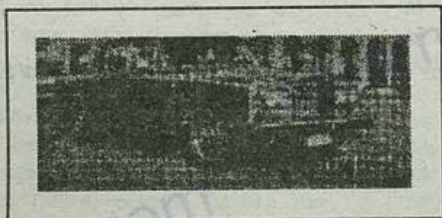
- A lô ! Frédéric đấy à ?
- ...
- Bruno đấy mà. Chúng tôi cùng với Marc và Irène hẹn gặp ở nhà bạn, nhưng tôi không có địa chỉ của bạn.
- ...
- Tôi không biết con đường ấy.
- ...
- Tầng thứ mấy vậy ?
- ...
- Marc đã điện thoại cho cậu chưa ?
- ...
- Còn Irène, cô ấy sẽ đến khi nào ?
- ...
- Thôi, chào nhé. Hẹn lát nữa gặp lại.

- Cô ấy sẽ đến sau cùng
- Đây là nhà số 12, đường Jardins
- Ở tầng thứ năm.
- Không, cậu là người gọi đầu tiên.
- Vâng, tôi đây.
- Đây là con đường thứ hai sau nhà bưu điện chính.

5. Champion du monde ! Complétez:

L'Amazone est le fleuve le plus long du monde. Amazone là con sông dài nhất thế giới
 La Rolls Royce est la voiture Xe Rolls Royce là xe
 L'Éverest Ngọn núi Everest
 Tokyo et Mexico Tokyo và Mexico
 La Chine Trung Quốc

6. Le plus des deux, le moins des deux. Continuez comme dans le modèle.



Florence skie mieux que Mireille:

- a) C'est Florence qui skie le mieux.
- b) C'est Mireille qui skie le moins bien.

Monsieur Chauvet souffre plus que Madame Chauvet

- a) C'est Monsieur Chauvet qui...
- b) C'est Madame...

Monsieur Chauvet portera un plâtre plus longtemps que Madame Chauvet.

- a) C'est Monsieur Chauvet qui...
- b) C'est Madame...

Il y a moins d'hôtels à Villeneuve qu'à Montgenèvre.

- a) C'est à Villeneuve...
- b) C'est à Montgenèvre...

Người hơn, người ít nhất trong hai người. Hãy tiếp tục làm như mẫu sau:

Florence trượt tuyết giỏi hơn Mireille.

- a) Chính Florence là người trượt tuyết giỏi nhất (trong hai người).
- b) Mireille là người trượt tuyết dở nhất (trong 2 người).

Ông Chauvet đau nhức hơn bà Chauvet:

- a) Chính ông Chauvet là người...
- b) Chính bà Chauvet là người...

Ở Villeneuve có ít khách sạn hơn ở Montgenèvre:

- a) Chính ở Villeneuve...
- b) Chính ở Montgenèvre...

—Prise de parole



• Dans une boîte de nuit.

Vous êtes dans une boîte et vous vous ennuyez. Vous parlez avec votre voisin (e) qui s'ennuie lui (elle) aussi. Vous prenez d'abord un verre ensemble, puis vous allez avec lui (elle) dans une autre boîte. Imaginez le dialogue. Jouez la scène.

• Tại một hộp đêm.

Bạn đang ở tại một hộp đêm và bạn thấy chán. Bạn nói chuyện với người bên cạnh cũng đang chán như bạn vậy. Trước hết bạn uống với nhau một ly, rồi bạn cùng với anh chị bạn ấy sang một hộp đêm khác. Hãy hình dung cuộc hội thoại. Hãy đóng màn kịch ấy.

• L'immeuble. Décrivez.

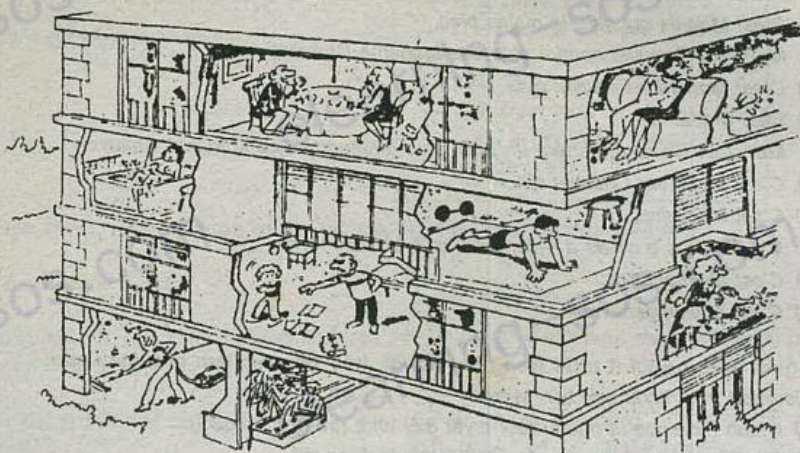
— Combien y a-t-il d'étages ? — Que se passe-t-il au rez-de-chaussée ? Au premier ? ect.

• Tòa nhà. Hãy miêu tả.

— Nó có bao nhiêu tầng ?

— Chuyện gì xảy ra ở tầng trệt ? Ở tầng một ? v.v... (xem hình vẽ).

• Moi, je préfère...



Comparez les logements de vacances suivants: l'hôtel, le camping, le caravanning, la location d'une maison ou d'un appartement, aller chez des amis ou des parents.

• **Tôi, tôi thích hơn...**

Hãy so sánh các chỗ nghỉ hè sau đây: khách sạn, bãi cắm trại, xe cắm trại, thuê nhà hay căn hộ, đi nghỉ hè cùng bạn bè hay ba mẹ.

• **Qu'est-ce que c'est ?**

Donnez une définition en employant

— C'est un endroit où...

— C'est quelque chose qui/que...

— C'est quelqu'un qui/que...

Qu'est-ce qu'une "bolte" ?

Qu'est-ce qu'une station de sports d'hiver ?

Qu'est-ce qu'un moniteur de ski ?

Qu'est-ce qu'une consommation ?

Cái gì đây ?

Hãy cho một định nghĩa bằng cách dùng:

— Đây là một vùng mà ở đó...

— Đây là điều (cái, vật...) gì đó mà...

— Đây là người nào đó mà...

"Hộp đêm" là cái gì ?

Khu thể thao mùa đông là cái gì ?

Thầy dạy trượt tuyết là gì ?

Một thức uống là gì ?

• **Ma voiture.**

Parlez de votre ou de celle de vos parents. (Vitesse, prix, consommation, nombre de places) Quelle est la meilleure ?

• **Chiếc xe hơi của tôi.**

Hãy nói về chiếc xe hơi của ba mẹ bạn (về tốc độ, giá cả, sự tiêu thụ năng lượng, số chỗ ngồi). Xe nào tốt hơn ?

• **Mes "affaires".**

Comparez des vêtements et des objets personnels (achetés neufs ou d'occasion), sur le modèle:

— Dis donc, ils sont beaux tes skis !

— Les tiens aussi. Tu as vu les siens ? Ils sont encore mieux.

• “Đồ đạc” của tôi.

Hãy so sánh quần áo và đồ đạc của ai đó (mua mới hay mua hạ giá) theo cách sau:

— Này, ván trượt của cậu đẹp quá !

— (Ván trượt) của cậu cũng vậy. Cậu thấy (ván trượt) của nó không ? Chúng còn tốt hơn nữa đấy.

• **Mon pays**

Parlez de votre pays et répondez à des questions sur votre pays:

— La plus grande ville... — Le fleuve le plus long... — La région la plus jolie...

• **Đất nước tôi.**

Hãy nói về đất nước của bạn và hãy trả lời các câu hỏi về đất nước ấy:

— Thành phố lớn nhất... — Dòng sông dài nhất... — Vùng đẹp nhất...

PARLONS MATERIEL...

Hãy nói về thiết bị...



A

Si la longueur des skis de fond est à peu près la même que celle des skis alpins et se choisit en fonction de la taille du skieur, la largeur, le système de fixations le poids sont très différents.

En largeur ils peuvent varier de 46 à 54 millimètres, mais ces quelques millimètres font toute la différence.

Plus larges, ils donnent un meilleur équilibre.

Plus étroits, donc plus légers, ils sont plus rapides et conviennent aux habitués et à ceux qui préparent ou rêvent de compétitions.

Le plastique est utilisé depuis quelque temps déjà, le métal a fait son apparition plus récemment mais le bois reste le matériau le plus classique et différents types de bois entrent dans la fabrication d'un même ski. Un ski de compétition est

Nếu chiều dài của đôi ván trượt dài sức hầu như gần bằng chiều dài của đôi ván trượt tuyết núi và phải được chọn tùy theo tầm vóc của người trượt tuyết thì bề rộng, hệ thống lắp giày, trọng lượng của hai loại ván trượt rất khác nhau.

Về bề rộng có thể thay đổi từ 46 đến 54 milimét (ly), nhưng vài ly ấy đủ tạo sự khác biệt lớn.

Rộng hơn, nó giữ thăng bằng hơn.

Hẹp hơn, cho nên nhẹ hơn nó trượt rất nhanh và hợp với những người quen chơi hoặc những người đang tập luyện hay đang mơ đến các cuộc thi đấu.

Chất dẻo, được dùng từ khá lâu rồi, kim loại mới xuất hiện gần đây, nhưng gỗ vẫn là chất liệu cổ điển nhất và các loại gỗ khác nhau vẫn đang được dùng để chế tạo cùng một đôi ván trượt tuyết. Một đôi ván trượt tuyết được làm từ bốn hay thậm chí là năm

fait de quatre et même cinq bois superposés ou juxtaposés (1)

Le dernier cri (2) à l'heure actuelle est la semelle (a) à écailles, semelle antirecul" qui facilite certainement les premiers pas d'un débutant mais qui peut aussi lui jouer de mauvais tours sur la neige glacée et qui, de toutes façons, s'use beaucoup trop vite, aux dires des gens sérieux.

Les fixations d) ne maintiennent que l'avant du pied et laissent le talon libre et mobile.

Le matériel de fond est beaucoup moins lourd, beaucoup moins encombrant que le matériel de ski alpin. La souplesse et la légèreté sont ses caractéristiques essentielles.

1) Le bouleau, l'hickory (sorte de noyer d'Amérique du Nord), le sapin, le hêtre et la balsa (bois très léger d'Amérique Centrale).

2) La dernière mode.

miếng gỗ ghép chống hay ghép kế sát nhau (1)

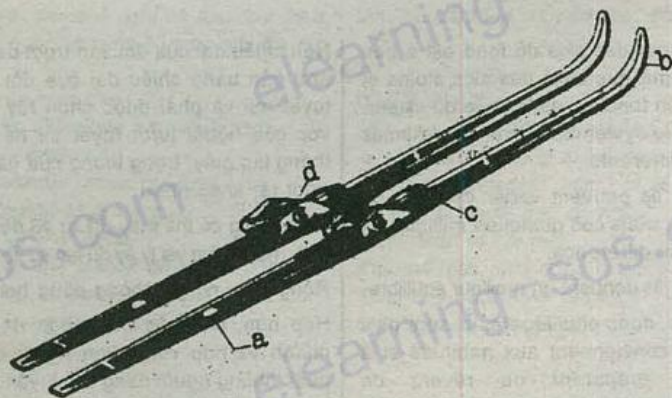
Thời nay, mốt mới nhất là lớp đế lót (a) có "vảy" để "chống giạt lùi" chắc chắn tạo điều kiện dễ dàng cho những người mới tập leo núi, nhưng nó cũng có thể gây nguy hiểm bất ngờ cho họ khi trượt trên tuyết đóng băng và dù sao, theo những người đáng tin cậy, loại đế ấy cũng quá mau mòn.

Chỗ lắp giày (d) chỉ giữ vững trước mũi chân, để gót chân được tự do và có cơ động.

Dụng cụ ván trượt dài sức nhẹ hơn nhiều ít công kênh hơn nhiều so với dụng cụ trượt tuyết núi. Sự mềm dẻo và nhẹ nhàng là đức tính chủ yếu của nó.

1) Gỗ cây bulô, gỗ mây châu (loại gỗ ngâm nước ở Bắc Mỹ), gỗ thông, gỗ sồi rừng và gỗ bông bắc (gỗ nhẹ ở Trung Mỹ).

2) Mốt mới.



B

NOMBRE DE JOURS 1 2 3 4 5 6 7

SKIS adultes

Super Prestige	47	94	141	181	223	254	282
Prestige	44	88	132	169	209	238	264
1 ^e catégorie	40	80	120	154	190	216	240
2 ^e catégorie	28	56	84	108	133	151	168

CHAUSSURES (36-46)

avec skis	13	26	39	49	60	73	84
sans skis	18	36	51	67	83	99	114

SKIS DE FOND

Skis, batons	23	46	69	88	109	124	138
Chaussures	9	18	27	36	43	49	54
Tout compris	30	60	90	115	139	161	178

A

1. Bài báo này nói đến "thiết bị" nào ?
2. Giữa ván trượt dài sức và ván trượt tuyết núi có khác biệt nào không ?

B

1. Bạn muốn thuê ván trượt và giày cho 1 tuần lễ. Bạn có 350F. Kiểu ván trượt nào bạn có thể thuê được ?
2. Trong việc thuê mượn ván trượt dài sức hay trượt tuyết núi, cái nào ít đắt hơn ?

Số ngày

Ván trượt tuyết cho người lớn

uy tín, thương hạng

uy tín

hạng nhất

hạng nhì

Giày người lớn (cỡ 36-46)

mang với ván trượt

không mang ván trượt

Ván trượt dài sức

ván trượt, gậy chống

giày

trọn bộ

A

1. De quel "matériel" parle cet article ?
2. Quelles sont les différences entre les skis de fond et les skis alpins ?

B

1. Vous voulez louer des skis et des chaussures pour une semaine. Vous disposez de 350.F. Quel modèle de skis pouvez-vous louer
2. Qu'est-ce qui est le moins cher en location, les skis de fond ou les skis alpins ?

Bilan 1

Tổng kết 1



PASSÉ COMPOSÉ - Thì quá khứ kép.

I. Complétez les phrases en mettant les verbes suivants au passé composé:

Avoir, déraper, emmener, aller, partir, monter, déposer, prendre.

Hãy bổ sung cho các câu sau bằng cách dùng động từ chia ở thì quá khứ kép:

Avoir, déraper, emmener, v.v...

Les parents de Gilles... un acciden de voiture: ils... sur une plaque de verglas. On les ... a l'hôpital où Gilles ... les voir. Il... d'Aix-n-Provence en auto-stop et il... dans la voiture de Mireille et de Florence. A Briançon, les deux amies l'... à côté de l'hôpital et elles ... la route de Serre-Chevalier.

II. Même exercice avec les verbes suivants:

Rencontrer, se rencontrer, faire, aller, se coucher, écouter, rentrer.

Cũng bài tập trên, bạn hãy làm với các động từ sau: ...

- Tu ... Paul hier soir ? — Oui, nous... a la sortie du cinéma.
- Qu'est-ce que vous ... ? — Nous... prendre un verre au Select.
- Vous... tard ? Tu as l'air fatiguée.
- Oui, on... de la musique, et je... vers deux heures du matin.

III. Faites une phrase en utilisant les groupes verbaux suivants au passé composé:

Hãy soạn 1 câu bằng cách dùng các nhóm động từ sau ở thì quá khứ kép.

— Se rencontrer chez des amis:

— Elles.....

— Se donner rendez-vous à "La Coupole"

Elles.....

— S'écrit tous les jours:

Ils.....

— Se voir mais ne pas se parler:

Nous.....

PRONOMS COMPLÉMENTS - Đại từ làm bổ ngữ.

I. Répondez aux questions en utilisant les pronoms compléments qui conviennent:

Hãy trả lời các câu hỏi bằng cách dùng các đại từ làm bổ ngữ thích hợp.

- Qui a envoyé un télégramme à Gilles ? - Sa grand-mère lui a envoyé un télégramme.
- Est-ce que Gilles a téléphoné à ses parents ?
- Est-ce que Mireille et Florence connaissent la grand-mère de Gilles ?
- Où ont-elles rencontré Gilles ?
- Est-ce qu'elles sont venues voir Gilles à Briançon ?
- Est-ce que Gilles a pu voir ses parents à l'hôpital ?

II. Complétez - Hãy bổ sung

Ce sont
mes skis
tes
ses
nos
vos
leurs

_____→
_____→
_____→
_____→
_____→
_____→

Ces skis sont à moi.

.....
.....
.....
.....
.....

III. Retrouvez les phrases qui se correspondent - Hãy tìm các câu tương ứng nhau:

- | | |
|---|---------------------------|
| 1. Il envoie un télégramme à ses parents. | a/ Il les lui envoie. |
| 2. Il envoie une lettre à ses parents. | b/ Il leur en envoie. |
| 3. Il envoie un télégramme à sa mère | c/ Il leur en envoie un. |
| 4. Il envoie à son père, les cigarettes qu'il a achetées. | d/ Il les leur envoie |
| 5. Il envoie à ses parents les lettres qu'il a reçues | e/ Il lui en envoie. |
| 6. Il envoie une lettre à sa mère | f/ Il leur en envoie une. |
| 7. Il envoie des cadeaux à ses parents. | g/ Il lui en envoie un. |
| 8. Il envoie des cigarettes à son père. | h/ Il lui en envoie une. |

IV. Vous êtes Gilles, répondez à la question en utilisant des pronoms compléments: Bạn là Gilles, hãy trả lời câu hỏi bằng cách dùng các đại từ làm bổ ngữ:

- Connais-tu Mireille et Florence ?
- Oui, je les connais, Elles... ont pris en stop sur la route de Briançon et ... ont emmené à Briançon. Elles sont très sympa, je... les présenterai.

ACCORD DE L'ADJECTIF. Avec les adjectifs suivants, complétez les phrases en respectant l'accord des adjectifs: *Mauvais, cassé, excellent, fatigué, neuf, premier, confortable, grave.*

Sự phù hợp của tính từ. Hãy bổ sung các tính từ sau đây cho các mẫu câu và chú trọng sự tương hợp của các tính từ: *Mauvais (xấu), Cassé (gãy) v.v...*

- Tu t'es amusé au théâtre ?
- Non, la pièce était
- Il a un plâtre, il a une jambe
- Merci beaucoup, nous avons passé une soirée
- Elle travaille trop, elle est
- Ne mets pas tes chaussures pour aller danser.
- Il a gagné la place au concours.
- Les chaises Louis XIII ne sont pas
- Il est entré à l'hôpital pour subir une opération

PASSÉ RÉCENT. Répondez aux questions en utilisant la tournure "je viens de":

Thì cận quá khứ. Hãy trả lời câu hỏi bằng cách dùng cách nói (tournure) "je viens de"

— Votre train part à 13h 56 Vous arrivez en courant à la gare, à 14h.

Que dites-vous ? — Zut

— Il rentre chez lui, le téléphone sonne et il décroche.

Que dit-il ? — Allô

— Vous téléphonez à un ami, il n'est pas là 5 minutes après, il vous appelle.

Que lui dites-vous ? — Allô

LES ARTICLES PARTITIFS. Complétez:

Các mạo từ bộ phận. Hãy bổ sung:

Je n'ai plus cigarettes. Veux-tu un peu eau ?

Il a travail. Va acheter bière et eau

Prendrez vous vin ? Je ne bois plus café,

je bois thé. Il n'a plus travail. Vous

avez chance. Il n'y a pas assez huile dans la salade. Il

n'a jamais assez argent.

IMPÉRATIF. Trouvez le verbe qui s'impose et utilisez-le à l'impératif, (mettre le trait d'union si nécessaire).

Thức mệnh lệnh. Hãy tìm động từ cần thiết và hãy dùng động từ đó ở thức mệnh lệnh (đặt dấu nối nếu cần thiết).

— Je ne peux pas prendre ma voiture, la tienne.

J'en'ai pas ton numéro de téléphone, le moi

Ne m'appelle pas ce soir, moi demain

Il est tard, te coucher.

Je vais aller vous chercher, moi où vous êtes.

..... y, tu vas être en retard.

Je suis en retard, moi.

N' pas peur, ce n'est pas dangereux.

Ne t' pas, il va arriver.

PRONOMS RELATIFS. Avec les deux phrases construisez une seule phrase comportant une subordonnée relative.

Đại từ quan hệ. Hãy xây dựng 2 câu thành một bao gồm một mệnh đề phụ quan hệ.

Ex: Donne-moi l'annuaire. (*Il est sur la table*).

Donne-moi l'annuaire qui est sur la table.

— J'ai écrit à mon frère. (*Il est en Allemagne*).

— C'est Jean-Claude. (*Il arrive*).

— Écoute le disque de Peterson. (*Je l'ai acheté ce matin*).

— Il a écrit deux lettres. (*Il les a déjà envoyées*).

— J'ai fait un gâteau. (*Nous le mangerons ce soir*).

— Mireille et Florence sont allées à Serre-Chevalier. (*Elles ont fait du ski à Serre-Ch*).

— Le petit garçon brun, c'est mon frère. (*Tu l'aperçois à gauche sur la photo*).

— Je l'ai rencontré au restaurant. (*Je vais déjeuner tous les jours dans ce restaurant*).

FUTUR SIMPLE

Thì tương lai đơn

I. Complétez en conjuguant le verbe qui s'impose au futur simple:

Hãy bổ sung và chia động từ cần thiết đó ở thì tương lai đơn.

1. Ce soir, rendez-vous à l'Opéra à 8'h.

D'accord, j'y à 8 h. Je le métro et j' Surement avant toi. Je t' devant le guichet.

2. Il a 3 ans. Il 20 ans en l'an 2000.

3. Ne prends pas ton parapluie, il ne pas.

4. Il n'y a pas de neige, tu ne pas skier la semaine prochaine.

5. Il ne m'a pas appelé, je ne l' pas non plus.

II. Complétez en choisissant le verbe: "être" ou "savoir" au futur simple.

Hãy bổ sung bằng cách chọn động từ "être" hay "savoir" ở thì tương lai đơn.

1. Il a bien travaillé; il sûrement reçu à son examen.

2. Je leur ai montré le chemin; ils y aller.

3. Il n'a pas appris sa leçon; il ne pas faire ses exercices

4. J'ai cassé la machine à écrire; est-ce que tu la réparer ?

5. Venez dîner demain soir; nous très contents de vous voir.

PRONOMS POSSESSIFS. Complétez.

Đại từ sở hữu. Hãy bổ sung.

J'ai commencé mon travail.

Mireille a

terminé

le sien.

Pierre et Jean terminé

terminé

Nous terminé

terminé

Elles terminé

terminé

Vous terminé

terminé

FUTUR IMMÉDIAT. Trouver une suite logique, au futur Immédiat, selon le modèle donné:
Thì cận tương lai. Hãy tìm một câu tiếp theo câu mẫu đã cho và câu đó có động từ được chia ở thì cận tương lai.

Ex: Il a pris son maillot de bain. Il va sûrement se baigner.

- Il a acheté de la farine et des œufs. Il
- Il a pris du papier des enveloppes et des timbres. Il
- Elle a demandé de la monnaie pour le téléphone. Elle
- Elle a demandé un formulaire de télégramme. Elle
- Il a emporté ses cours en vacances. Il
- Elle a réservé une place dans l'avion de 12h 30 pour New York. Elle

LES ADVERBES. a partir des adjectifs suivants, complétez les phrases en utilisant les adverbes en "ment" correspondants: Sur, lent, énorme, vrai, direct.

Phó từ (trạng từ). Xuất phát từ các tính từ sau đây, hãy bổ sung cho các câu bằng cách dùng các phó từ có vần đuôi "ment": Sur (chắc chắn), lent (chậm), énorme (khổng lồ), vrai (thật), direct (thẳng).

Il est 8 heures, ils sont..... chez eux.

nous ne nous arrêterons pas. nous irons..... à l'aéroport.

Elle a travaillé cette semaine. (3 possibilités)

Il conduit très.....

Vous parlez..... bien le français.

Nous nous sommes..... amusés. (2 possibilités)

COMPARATIFS. Complétez:

Cấp so sánh. Hãy bổ sung:

L'avion est que l'automobile.

L'huile est..... que l'eau.

1 kg de plumes pèse qu'1 kg de fer.

Retrouvez les comparatifs particuliers: Hãy tìm các so sánh đặc biệt:

Jean sera vite (+ bon) que moi en français.

Mon accent est mauvais mais le tien est. (+ mauvais)

SUPERLATIFS. Retrouver les tournures synonymes en utilisant les superlatifs contraires.

Cấp so sánh tuyệt đối. Hãy tìm cách nói đồng nghĩa bằng cách dùng so sánh tuyệt đối ngược lại.

- | | |
|--------------------|-----------------|
| Ex: Le plus propre | = le moins sale |
| Le meilleur | = |
| Le plus vieux | = |
| Le plus long | = |
| Le plus lent | = |
| Le meilleur marché | = |

VERBES PRONOMINAUX. Complétez les phrases en utilisant les verbes qui s'imposent au passé composé **Se reposer, s'amuser, se passer, se débrouiller, se rencontrer.**

Động từ tự phản. Hãy bổ sung cho các câu bằng cách dùng các động từ cần thiết ở thì quá khứ kép: **Se reposer** (nghỉ ngơi), **s'amuser** (chơi đùa), **se passer** (xảy ra) v.v...

1. J'ai dormi 10 heures: je me..... bien.....
2. Ils ont eu un accident: l'accident..... dans un virage.
3. Ils ont joué tout là près-midi: ils..... bien
4. Je ne la connais pas: nous ne..... jamais
5. Comment ont-ils fait ? Ils n'ont pas d'argent et ils..... pour acheter une voiture neuve.



Poèmes et chansons (Thi ca)

Les montagnards

(folklore)

1.
Montagnes Pyrénées
Vous êtes mes amours
Cabanes fortunées
Vous me plairez toujours
Rien n'est si beau que ma patrie
Rien ne plaît tant à mon amie

O montagnards, O montagnards
Chantez en chœur, chantez en chœur
De mon pays, de mon pays
La paix et le bonheur.

Refrain

Halte-là Halte-là Halte-là
Les montagnards, les montagnards
Halte-là Halte-là Halte-là
Les montagnards son là
Les montagnards, les montagnards
Les montagnards son là

Những người sơn cước

(dân ca)

1.
Núi Pyrénées
Người là tình ta
Những túp lều may phúc
Luôn làm ta thỏa lòng
Tổ quốc ta không gì đẹp hơn
Không gì thỏa lòng người bạn gái yêu
của tôi hơn
Ồi người sơn cước, người sơn cước,
Hãy hát lên bài hợp xướng
Của đất nước ta
Bài ca hòa bình và hạnh phúc !

Điệp khúc.

Hãy đứng lại ! Đứng lại ! Đứng lại !
Người sơn cước, người sơn cước.
Hãy đứng lại ! Đứng lại ! Thôi đủ rồi !
Những người sơn cước đây rồi
Người sơn cước, người sơn cước
Những người sơn cước đây rồi.

2.
Laisse-là tes montagnes !
Disait un étranger
Suis moi ans mes campagnes
Viens, ne sois plus berger !
Jamais ! Jamais quelle folie !
Je suis heureux, de cette vie
J'ai ma ceinture, j'ai ma ceinture
Et mon béret, et mon béret
Mes chants joyeux, mes chants joyeux
Ma mie et mon châlet

(au refrain)

3.
Sur la cime argentée
De ces pics orageux
La nature domptée
Favorise nos jeux
Vers les glacis, d'un plomb rapide!
J'atteins souvent ; l'ours intrépide!
Et sur les monts, et sur les monts
Plus d'une fois, plus d'une fois
J'ai devancé, j'ai devancé
La course du chamois !

(au refrain)

4.
Déjà dans la vallée
Tout est silencieux
La montagne voilée
Se dérobe à nos yeux
On n'entend plus dans la nuit sombre
Que le torrent mugir dans l'ombre
O montagnards, O montagnards
Chantez plus, chantez plus bas
Thérèses dort, Thérèse dort
Ne la réveillons pas.

(au refrain)

2.
Hãy bỏ đi ngọn núi của người !
Một người lạ bảo
Hãy theo ta về chốn đồng quê
Đến đây, đừng làm mục đồng nữa !
Không bao giờ ! Không bao giờ điên thế !
Ta đang hạnh phúc cuộc sống này
Ta có chiếc thắt lưng, thắt lưng của ta
Và chiếc mũ nổi, mũ nổi của ta
Các bài hát vui tươi của ta, của ta
Có bánh mì của ta cùng mái nhà nhà của ta

(Diệp khúc)

3.
Trên đỉnh cao ánh bạc
Từ ngọn núi đồng tổ này
Tự nhiên được chế ngự
Ưu đãi cho cuộc chơi của ta
Từ hòn chì rơi chẳng về dòng băng
Ta luôn ném trúng chú gấu lì lợm.
Và trên núi, trên núi
Hơn một lần, một lần hơn
Ta đã vượt được, vượt được
Cuộc chạy thi cùng sơn dương !

(Diệp khúc)

4.
Đã từ lâu trong thung lũng
Tất cả đều lặng yên
Núi non nhạt mờ
Lẩn tránh ánh mắt của ta
Ta không còn nghe trong đêm buồn
Không gì ngoài tiếng thác gầm trong bóng đêm
Ồi người sơn cước, người sơn cước ơi
Hãy hát thêm, hát thật trầm thôi
Nữ thánh Thérèse đang ngủ, đang ngủ
Đừng đánh thức người nhé.

(Diệp khúc).

2.1. Départ pour l'Afrique

Khởi hành sang Châu Phi



La scène, se passe à l'aéroport de Roissy où M.Lefèvre, directeur d'une imprimerie accompagne son associé, M.Besson, qui se rend à Bamako (Mali) pour la FO.LI.Ma (Foire du Livre du Mali).

Màn kịch diễn ra tại phi trường Rossy, nơi ông Lefèvre, giám đốc nhà in, cũng cộng sự viên của ông, ông Besson, người sắp sang Bamako (Mali) dự Hội chợ sách Mali (FO.LI.MA).

L'hôtesse: — Voici, monsieur: votre billet et votre carte d'embarquement.
L'embarquement est déjà commencé, satellite 4.

Nữ tiếp viên: — Đây thưa ông, vé và thẻ hành khách của ông đây.
Hành khách bắt đầu lên máy bay rồi, vệ tinh số 4.



- M.Besson:* — Merci, mademoiselle.
Ça y est: j'ai fait enregistrer ma valise.
- M.Lefèvre:* — Bon, eh bien, je te laisse, François. Je rentre au bureau. Bon voyage et bon travail. Mais... c'est Monsieur Diouf !
- M.Diouf:* — Monsieur Lefèvre ! Comment allez-vous ?
- M.Lefèvre:* — Ça va, et vous ?
- M.Diouf:* — Très bien merci.
- M.Lefèvre:* — François, je te présente un vieil ami, Monsieru Diouf, de Dakar directuer commercial des Nouvelles Éditions Dakaroises. Monsieur Diouf, voici François Besson, mon associé.
- M.Besson:* — Très heureux.
- M.Diouf:* — Enchanté. Vous prenez quel avion, messieurs ?
- Ông Besson:* — Cảm ơn cô. Xong rồi, tôi đã cho đăng ký hành lý.
- Ông Lefèvre:* — Thôi nhé, này François, anh đi nhé. Tôi về văn phòng. Chúc anh lên đường bình yên và công việc tốt đẹp cả nhé. Nhưng... kia ông Diouf !
- Ông Diouf:* — Chào ông Lefèvre ! Ông khỏe không ?
- Ông Lefèvre:* — Khỏe thôi, còn ông thì sao ?
- Ông Diouf:* — Cảm ơn, rất tốt.
- Ông Lefèvre:* — Anh François, tôi giới thiệu với anh là ông Diouf, bạn cũ của tôi ở Daker, giám đốc thương mại của các nhà Xuất bản Mới ở Dakar. Ông Diouf ạ, còn đây là François Besson, cộng tác viên của tôi.
- Ông Besson:* — Rất sung sướng được biết ông.
- Ông Diouf:* — Rất hân hạnh. Các ông đáp chuyến bay nào vậy ?



M. Lefèvre: — Moi, je ne pars pas. Je suis venu accompagner François Besson qui va à Bamako

M. Diouf: — Tiens ! J'y vais, moi aussi. Je suppose que vous allez à la Foire du Livre ?

M. Besson: — Oui, je dois y rencontrer des éditeurs africains.

M. Diouf: — Vous avez des projets pour l'Afrique ?

M. Lefèvre: — Oui, nous avons l'intention d'y créer une petite succursale.

— Toi, toi không đi. Tôi đi tiễn anh François Besson đi Bamako.

— À! Tôi đây cũng đi sang đó nữa. Tôi nghĩ là ông đi Hội chợ sách phải không ?

— Vâng, tôi phải đi sang đó gặp các nhà xuất bản Phi Châu.

— Ông có dự án về Châu Phi hay sao ?

— Vâng, chúng tôi có dự định thành lập một chi nhánh nhỏ.

(Haut-parleur): "Voi Air Afrique 47 à destination d'Abidjan, embarquement immédiat"

(Loa phóng thanh): "Chuyến bay của Hãng Hàng không Phi Châu Air Afrique 47 đi đến Abidjan, yêu cầu lên máy bay ngay".



M. Diouf: — Je crois qu'il faut y aller maintenant. Nous allons être en retard. Notre vol dure un peu plus de cinq heures; mais nous aurons le temps de parler. Au revoir, Monsieur Lefèvre. A bientôt, j'espère.

M. Lefèvre: — Au revoir, Monsieur Diouf. Salut, François, et bon voyage.

— Tôi nghĩ là phải đi ngay bây giờ. Chúng ta muộn mất. Chuyến bay của chúng ta kéo dài hơn 5 giờ đồng hồ, chúng ta còn đủ thời gian để nói chuyện. Tạm biệt ông Lefèvre ! Tôi hy vọng sẽ gặp lại.

— Tạm biệt ông Diouf. Chào François và chúc đi bình yên.

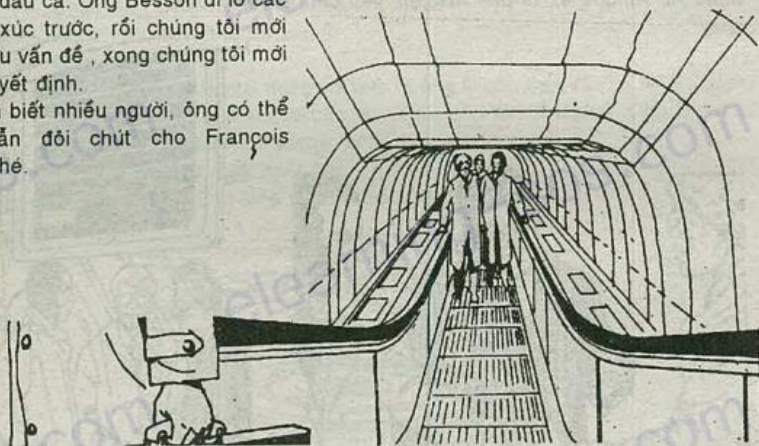
M.Diouf: — Bravo ! Je pense que c'est une très bonne idée. Je suis sûr que ça intéressera tous mes collègues.

M.Lefèvre: — Attendez, ce n'est pas encore fait. M.Besson va d'abord prendre des contacts, ensuite nous allons étudier la question et puis nous prendrons une décision. Vous qui connaissez beaucoup de monde, vous pourrez peut-être guider un peu François Besson.

Ông Diouf: — Hoan hô ! Tôi nghĩ đó là một ý rất hay. Tôi chắc rằng điều đó sẽ khiến cho tất cả bạn đồng nghiệp của tôi quan tâm.

Ông Lefèvre: — Khoan đã, chuyện còn chưa vào đâu cả. Ông Besson đi lo các việc tiếp xúc trước, rồi chúng tôi mới nghiên cứu vấn đề, xong chúng tôi mới đi đến quyết định.

Ông quen biết nhiều người, ông có thể hướng dẫn đôi chút cho François Besson nhé.



M.Diouf: — Comptez sur moi. Je serai à Bamako jusqu' à dimanche prochain. Nous pourrons nous voir.

M.Besson: — Avec plaisir. Moi, je resterai pendant toute la durée de la foire.

M.Diouf: — Je vous ferai rencontrer des collègues africains. Nous pourrons organiser un déjeuner avec eux. Qu'est-ce que vous en pensez ?

M.Besson: — C'est une excellente idée

Ông Diouf: — Cứ tin tôi đi. Tôi sẽ ở Bamako cho đến chủ nhật tới. Chúng ta có thể sẽ gặp lại.

Ông Besson: — Rất vui lòng. Tôi sẽ ở lại cho đến hết kỳ hội chợ.

Ông Diouf: — Tôi sẽ giới thiệu cho ông gặp các đồng nghiệp người Phi. Chúng ta có thể tổ chức một bữa ăn trưa với họ. Ông nghĩ thế nào ?

Ông Besson: — Đó là 1 ý rất hay.

—Systématisation orale



1. Pour réserver une place d'avion par téléphone.

L'employée: — Air Afrique, réservations, j'écoute.

Le client: — Bonjour, madame. Je voudrais une place pour Bamako, s'il vous plaît.

L'employée: — Quel jour désirez-vous partir ?

Le client: — Le lundi 10 février.

L'employée: — Vous avez un vol direct le lundi. Départ à 12 h 35 de Roissy 1, arrivée à Bamako à 17h 10, heure locale.

Le client: — Je dois être à l'aéroport à quelle heure ?

L'employée: — Une heure avant le décollage.

A vous

Vous voulez partir à Mexico le mercredi 3 juin par Air France ou le jeudi 4 juin. (Sur les horaires, les jours sont indiqués en chiffres: 1 = lundi).

1- Để giữ trước 1 chỗ trên máy bay qua điện thoại

Nữ nhân viên: — Hãng hàng không Phi châu, quầy giữ chỗ trước, tôi nghe đây.

Khách: — Chào bà. Xin làm ơn, tôi muốn có một chỗ đi Bamako.

Nữ nhân viên: — Ông muốn đi ngày nào vậy ?

Khách: — Ngày thứ hai, 10 tháng Hai.

Nữ nhân viên: — Ông có chuyến bay thẳng vào ngày thứ hai. cất cánh lúc 12 giờ 35 tại phi trường Rossy, đến Bamako lúc 17 giờ 10, giờ địa phương.

Khách: — Tôi cần có mặt ở phi trường lúc mấy giờ.

Nữ nhân viên: — Một giờ trước khi cất cánh.

Mời bạn.

Bạn muốn đi Mêhicô vào thứ tư, 3 tháng Sáu qua hãng Air France hay ngày thứ năm 4 tháng Sáu (trên lịch biểu, các ngày được biểu thị bằng số 1 = thứ hai).

VILLES DESERVIES		DEPART PARIS		✈ - Air France	
R - Réservation	Credit Report UIC	JOURS	HEURE de	DEPART	ARRIVÉE
BAURICE (Re) Côte d'Ivoire Roubaix 75 km 100 sièges P. Line 1-100-1000 PCF 60 et 1200		1 -	12h 31	22 205 F 18 00h	
		2 -	12h 31	22 205 F 18 00h	
		3 -	12h 31	22 205 F 18 00h	
		4 -	12h 31	22 205 F 18 00h	
		5 -	12h 31	22 205 F 18 00h	
Hôtel MERIDIEN Direction 8-1323 Tél. 4444		6 -	12h 31	22 205 F 18 00h	
		7 -	12h 31	22 205 F 18 00h	
		8 -	12h 31	22 205 F 18 00h	
		9 -	12h 31	22 205 F 18 00h	
		10 -	12h 31	22 205 F 18 00h	
MEXICO (Mexico) International 12 km cas 12 pers - 1000 pers 100 1000 100 1000		11 -	12h 31	22 205 F 18 00h	
		12 -	12h 31	22 205 F 18 00h	
		13 -	12h 31	22 205 F 18 00h	
		14 -	12h 31	22 205 F 18 00h	
		15 -	12h 31	22 205 F 18 00h	

**2. Pour "avoir" son avion. Il est 11 h.
Jacques part à Milan.**

Lui/Elle: — Ton avion part dans combien de temps ?

Jacques: — Dans une heure et demie.

Lui/Elle: — A quelle heure est l'embarquement ?

Jacques: — A midi trente, porte n° 43. On a le temps, on est en avance.

A vous

Vous partez à Washington, il est 11 h 30.

**Để "không lỡ" chuyến bay
11 giờ. Jacques đi Milan.**

Chàng/nàng: — Chuyến bay của bạn bao lâu nữa thì khởi hành ?

Jacques: — Trong vòng 1 giờ rưỡi nữa.

Chàng/nàng: — Lên máy bay lúc mấy giờ.

Jacques: — Mười hai giờ rưỡi, cổng số 43. Chúng ta còn thì giờ, chúng ta đến sớm.

Mời bạn,

Bạn đi Washington, bây giờ là 11 giờ 30.

3. Pour demander son avis à quelqu'un.

Pierre: — J'ai l'intention de vendre ma maison et d'en acheter une autre plus grande. Qu'est-ce que tu en penses ?

Son ami: — Ben, je ne sais pas...

Pierre: — Je peux aussi faire des travaux et agrandir la maison.

Son ami: — Ah oui, je crois que c'est une meilleure idée.

Pierre: — Alors tu pourras m'aider, j'espère.

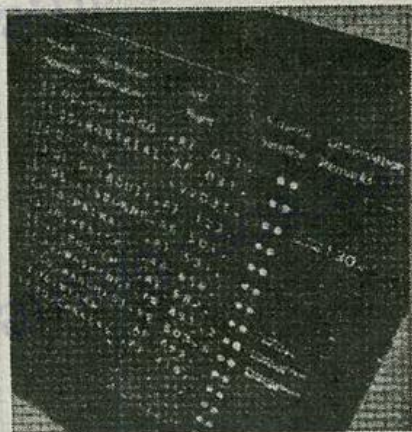
Son ami: — Bien sûr. Compte sur moi

A vous

Vous voulez recevoir Anne et Vincent.

Vous pouvez préparer un bon repas chez vous ou les inviter au restaurant.

Vous demandez son avis à votre ami(e).



3- Để hỏi ý kiến ai đó về một điều gì.

Pierre: — Tôi có ý định bán căn nhà của tôi và mua một căn nhà khác lớn hơn. Bạn nghĩ thế nào ?

Người bạn: — Này, tôi không biết...

Pierre: — Tôi cũng có thể tính đến chuyện sửa và mở rộng căn nhà.

Người bạn: — Phải rồi, tôi cho rằng đó là 1 ý hay.

Pierre: — Thế thì tôi hy vọng bạn có thể giúp tôi.

Người bạn: — Tất nhiên, hãy tin tôi.

Mời bạn:

Bạn muốn tiếp đón Anne và Vincent. Bạn có thể chuẩn bị một bữa ăn ở nhà hay mời họ đến nhà hàng. Bạn hỏi ý kiến một người bạn.

Rao bán

Cách Paris 75 cây số, ở Eure.
Trên 3000 mét vuông mặt bằng
Nhà rộng 180 mét vuông diện tích
ở Tại Renoder

350.000F

AVENDRE

75 Km de PARIS. Eure.
Sur 3000 m² de Terrain
Maison 180 m² habitable
à Renoder.

350.000 F.

— Vocabulaire



THÈMES

• L'aéroport: Phi trường

Un passager, une passgère: Hành khách (nam/nữ)

Une compagnie aérienne (Air France, Air Afrique): Một công ty hàng không (Hàng không Pháp, Hàng không Phi châu).

L'enregistrement des bagages (guichet n°...): Nơi đăng ký hành lý (quầy số...)

L'embarquement des passagers (porte n°...): Nơi đăng ký hành khách (cửa số...)

Un vol à destination de..... : Chuyến bay đến...

en provenance de : Chuyến bay đến từ...



• Les livres: Sách

Une imprimerie (nhà in): les imprimeurs impriment les livres/ những người thợ in in sách

Une maison d'édition (nhà xuất bản): les éditeurs publient des livres/những người xuất bản sách.

Une librairie (nhà sách): les libraires vendent des livres / những người bán sách.

(Les auteurs écrivent les livres !) (các tác giả viết sách !)

Un livre, un journal, une revue, un magazine...

Sách, nhật báo, tạp chí, báo ảnh...

ÉCHANGES

• Demander un avis: • Hỏi xin ý kiến

J'a l'intention de J'ai envie de J'ai décidé de
Je voudrais Je pourrais J'aimerais

Qu'est-ce que tu en penses ? Qu'est-ce que vous en pensez ?
A ton avis c'est une bonne idée ? A votre avis c'est bien ?..

Tôi có ý định Tôi mong Tôi đã quyết
Tôi muốn Tôi có thể Tôi sẽ rất thích

Anh nghĩ gì về việc này ? Ông nghĩ sao về việc này ?
Theo ý anh thì ý kiến hay đấy chứ ? Theo ý ông là tốt chứ ?..

Réaction positive: • Phản ứng tích cực

Je pense (Crois, suis sûr, trouve) que...
Oui, à mon avis...

c'est très bien
c'est une bonne idée
vous avez raison.
ça va marcher.

Tôi nghĩ (tin, chắc, thấy) rằng...
Vâng, theo ý tôi...

Tốt lắm đấy
Đó là ý hay.
Ông có lý
Chắc sẽ ổn thôi

• Réaction neutre: • Phản ứng lửng chừng:

Je ne sais pas. Je ne peux pas vous dire. Je n'en pense rien.
Je n'ai pas d'avis sur la question. Bof !

Tôi không biết. Tôi không thể nói cho ông. Tôi không nghĩ gì về việc ấy cả.
Tôi không có ý kiến về vấn đề đó. Chà !

• Réaction négative: • Phản ứng tiêu cực:

Je pense (crois, suis sûr) que...
Non, à mon avis...

ce n'est pas une bonne idée
ça ne marchera pas
vous avez tort.

Tôi nghĩ (cho, chắc) rằng...
Không, theo ý tôi

Đấy không phải là ý hay đâu
Thế thì sẽ không xong đâu đấy.
Ông sai rồi.

DICO

Accompagner: Ngoại động từ (verbe transitif) Accompagner có ba nghĩa:

- [akôpane] V.TR. Sens 1— Aller avec - Il l'accompagne à la gare
 Sens 2— Ajouter, joindre — Un repas accompagné de vin rouge.
 Sens 3— Soutenir le chant avec un instrument de musique.
 — Il l'accompagne au piano

Ý nghĩa: 1— Đi cùng: *Anh ấy đi cùng nó ra ga*

2— Thêm, kết hợp - *Bữa ăn có thêm với rượu vang đỏ.*

3— Đệm cho giọng hát bằng một nhạc cụ- *Anh ấy đệm đàn cho nó bằng piano.*

- **S'accompagner de: V.PR. être accompagné, suivi de.**

(Có kèm theo) — có ai đó đi cùng, đi theo.

- **Accompagnateur, trice: N.Celul/celle qui accompagne.**

Người kèm theo, đem theo, đi cùng.

- **Accompagnement: N.M. Action d'accompagner**

(Kèm theo, đi cùng). Hành động đi cùng.

A vous

Quel est le sens de ACCOMPAGNER dans le texte ?

Expliquez les abréviations. V.TR.N.M.V.PR.

Sur le modèle d'ACCOMPAGNER faites le "dico" de: EMBARQUER.

Mời bạn.

- Động từ ACCOMPAGNER trong bài khóa có nghĩa như thế nào ?
- Hãy giải thích các chữ viết tắt V.TR.N.M.V.PR.
- Hãy làm một "tự vị" cho động từ EMBARQUER, phỏng theo cách làm với động từ ACCOMPAGNER ở trên.

-Grammaire

1. Les subordonnées complétives (voir memento grammatical, 23)

a) Les complétives sont introduites par le conjonction **que**.

b) On les trouve après les verbes: **croire, penser, supposer, être sur, espérer...**

**Proposition principale
à l'indicatif présent**

(Mệnh đề chính ở thức hiện tại trực thuyết)

**Proposition subordonnée complétive
à l'indicatif.**

(Mệnh đề phụ bổ ngữ ở thức trực thuyết)

Je	{	crois	que	nous sommes en retard
		pense	que	c'est une bonne idée
		trouve	que	tu as eu tort
		suppose	que	vous allez à la Foire du Livre
		suis sûr	que	ça intéressera mes collègues
J'		espère	que	vous pourrez le guider...

c) Le verbe de la subordonnée complétive est presque toujours à l'indicatif lorsque le verbe de la principale est à la forme affirmative. Les formes interrogatives et négatives demandent souvent le subjonctif (voir Chapitre 3).

d) Remarquez les deux possibilités suivantes:

J'espère que vous pourrez le guider

Je crois qu'il faut y aller

— Vous pourrez le guider, j'espère? (Sans QUE) — Il faut y aller, je crois. (Sans QUE).

1- Mệnh đề phụ làm bổ ngữ (xem TTNP, mục 23)

a) Mệnh đề phụ làm bổ ngữ được dẫn đầu bằng liên từ **que**.

b) Ta thấy loại mệnh đề này sau các động từ: **Croire** (tin), **penser** (tin), **supposer** (cho rằng), **être sur** (chắc là), **espérer** (hy vọng)....

c) Loại mệnh đề phụ làm bổ ngữ hầu như luôn ở thức trực thuyết khi động từ của mệnh đề chính ở thể xác định. Thể nghi vấn và chủ định thường đòi hỏi mệnh đề phụ bổ ngữ phải ở thức liên tiếp (subjonctif) (xem chương 3).

d) Chú ý 2 điều khả dĩ sau đây:

Tôi hy vọng rằng ông có thể hướng dẫn anh ta.

* Tôi cho rằng phải đi thôi.

— Ông có thể hướng dẫn anh ta, tôi hy vọng là thế được không? (không dùng QUE)

— Phải đi thôi, tôi cho là vậy (không dùng QUE)

2. Faire + Infinitif (voir memento grammatical, 23...5)

- a) *Emploi passif*: M.Besson fait enregistrer sa valise.
Il fait laver sa voiture
- b) *Emploi actif*: L'hôtesse fait entrer les gens dans l'avion.
L'agent de police fait traverser les piétons.
- c) *Emploi réfléchi*: Il se fait conduire à aéroport par son chauffeur.

Faire + động từ nguyên thể (xem TTNP, mục 23.5)

- a) *Cách dùng bị động*: Ông Besson đã cho đăng ký hành lý của ông ta.
Ông ta đã cho rửa xe hơi cho ông ta
- b) *Cách dùng chủ động*: Cô tiếp viên cho người vào máy bay.
Nhân viên cảnh sát cho khách bộ hành băng qua đường.
- c) *Cách dùng phản thân*: Ông ta nhờ người tài xế của ông ta đưa ông ta ra phi trường.

3. D'abord, ensuite...(voir memento grammatical, 26.3)

- a) Il fait sa toilette. b) Il prend son petit déjeuner et lit le journal. c) Il fume une cigarette.
- a) — **D'abord**, il fait sa toilette
- b) — **Ensuite**, il prend son petit déjeuner et lit le journal.
- c) — **Enfin/Et puis/Après**, il fume une cigarette.

3- Trước hết, sau đó...(xem TTNP mục 26.3)

- a) **Trước hết** ông ta đi tắm rửa.
- b) **Kế đó**, Ông ta dùng điểm tâm và đọc báo.
- c) **Cuối cùng/ và rồi/ sau đó**, ông ta hút thuốc.



— Exercices écrits



1. Le petit est malade. Complétez selon le modèle.

- Comment va le petit ?
- Il va mieux, il dort en ce moment.
- Est-ce qu'il a mangé ?
- Oui, Je l'ai fait manger,
- Est-ce que le docteur est venu ?
- Non, je ne.....
- Est-ce qu'il a pris quelque chose ?
- Oui, je lui..... de l'aspirine.

Cậu bé bị bệnh. Hãy bổ sung theo mẫu câu

- Cậu bé thế nào rồi ?
- Nó đỡ hơn nhiều. Lúc này nó đang ngủ.
- Nó có ăn gì không ?
- Có, tôi đã cho nó ăn rồi.
- Bác sĩ đã đến chưa ?
- Không, tôi không...
- Nó dùng thuốc gì chưa ?
- Có, tôi cho nó ... thuốc aspirine.

2. On a bien travaillé à l'école. Complétez, comme dans l'exercice précédent.

Le père: — Qu'est-ce que tu as fait à l'école aujourd'hui ?

Le fils: — Au cours d'anglais, le professeur nous a ... lire. Et puis il nous a ... parler.
Ensuite, il nous a appris une chanson et nous l'a... chanter. Enfin, il nous a ... écrire une lettre.

Chúng con đã học tốt ở trường. Hãy bổ sung, như bài tập nêu trên.

Bố: — Hôm nay ở trường con đã làm gì thế ?

Con: — Đến giờ học Anh văn, thầy cho chúng con tập đọc. Rồi chúng con tập nói.
Sau đó thầy dạy chúng con một bài hát và chúng con đã tập hát. Cuối cùng, thầy cho chúng con tập viết thư.

Jean và Rémy đáp tàu hỏa. Hãy thay đổi các câu sau như cách sau đây:

3. Jean et Rémy prennent le train. Transformez les phrases comme dans le modèle.

Jean — On va rater notre train, je crois = Je crois qu'on va rater notre train.

Rémy — Mais non. Nous ne serons pas en retard, je suis sûr = ... J'ai appelé un taxi.

Jean — Il va venir vite, j'espère = ...

Rémy — Tiens, le voilà. On sera à l'heure, je suis sûr = ...

Jean — Nous n'aurons pas le temps d'acheter des jouets, je crois = ...

Rémy — Mais si ! Tu t'inquiètes pour rien, je trouve = ...

Jean: — Ta trễ tàu mất thôi, tôi tin thế = Tôi cho rằng ta sẽ trễ tàu mất thôi.

Rémy: — Không đâu. Chúng ta sẽ không trễ tàu đâu, tôi chắc thế = Tôi đã gọi taxi rồi.

Jean: — Nó sẽ đến nhanh thôi, tôi hy vọng thế = ...

Rémy: — Này, nó kia rồi ! Ta sẽ kịp giờ, tôi chắc thế = ...

Jean: — Ta không còn thì giờ để mua báo nữa, tôi cho là thế = ...

Rémy: — Có chứ ! Cậu lo lắng vô ích, tôi thấy thế = ...

4. J'ai besoin de vacances. Choisissez le verbe qui convient.

- Je pense/Je suis sûr / J'espère / que je vais prendre quelques jours de vacances
- Tu n'es pas malade, / je pense ? / j'espère ? / je suis sûr ?
- Non, mais / je crois / j'espère / je suis sûr / que je suis un peu fatigué en ce moment
- Tu as vu le médecin ?
- Bien sûr, il m'a dit d'arrêter de travailler pendant une semaine
- Je crois/je suis sûr/J'espère / que je vais aller à la campagne.
- Une semaine à la campagne ? / Je crois / J'espère / Je suis sûr / que tu ne vas pas trop t'ennuyer !

Tôi cần nghỉ ngơi. Hãy chọn các động từ thích hợp

- Tôi... rằng mình sắp hưởng được vài ngày nghỉ.
- Cậu không bị bệnh đâu, tôi...
- Không, nhưng tôi ... rằng lúc này mình hơi bị mệt.
- Cậu đã khám bác sĩ chưa ?
- Tất nhiên rồi, ông ấy bảo tôi ngưng làm việc trong 1 tuần lễ.
- Tôi... rằng mình sẽ đi về miền quê.
- Một tuần ở miền quê à ? Tôi... rằng cậu sẽ không quá chán nhé !

5. Une lettre d'Amérique

Mon cher Yves,

C'est délicat, nous répondons à ton invitation: nous venons passer trois mois en France. Nous voulons louer la petite maison au fond de ton jardin. Je crois que tu as une deuxième voiture qui est bien vieille. Est-ce qu'on pourra s'en servir? Nous ne connaissons pas la France et nous comptons sur toi pour nous beaucoup de choses, rencontrer des gens. Peter voudrait connaître les vins et moi, je meurs d'envie de manger des escargots. Est-ce que tu pourrais t'occuper un peu de nous? Réponds-nous vite.

Amicalement,
Diana et Peter

Bức thư từ Châu Mỹ.

Yves thân mến,

Quyết định rồi đấy, chúng tôi phải đáp lời mời của cậu đây: chúng tôi sẽ đến Pháp trong 3 tháng. Chúng tôi muốn thuê ngôi nhà nhỏ nằm ở góc vườn nhà cậu. Tôi cho rằng cậu có chiếc xe thứ hai đã khá cũ. Chúng tôi có thể dùng chiếc xe ấy được không? Chúng tôi không biết nước Pháp, nên chúng tôi trồng cây vào cậu để được thăm nhiều nơi và được gặp nhiều người. Peter thì muốn biết các loại rượu vang còn tôi thì tôi chết thèm muốn ăn món ốc lắm. Cậu có thể lo cho chúng tôi chút đỉnh không? Hãy trả lời gấp cho chúng tôi nhé !

Thân mến
Diana và Peter

Yves répond. *Tout sera prêt en juillet: il aura une douche dans la petite maison, la voiture sera réparée. Il sera en vacances et pourra s'occuper d'eux. Il les emmènera en Bourgogne, pays du vin et de la bonne cuisine.*

Faites la lettre en employant:

Je suis sûr que Je pense que
J'espère que Je vais faire (+ infinitif) Je vous ferai (+ infinitif)

Yves trả lời. *Mọi chuyện sẵn sàng vào tháng Bảy. Sẽ có vòi sen tắm ở ngôi nhà nhỏ, xe sẽ được sửa chữa. Anh sẽ nghỉ hè và sẽ lo cho họ. Anh sẽ đưa họ đi Bourgogne xứ rượu nho và là xứ ăn rất ngon.*

Hãy viết thư bằng cách dùng:

Tôi nghĩ rằng Tôi nghĩ rằng
Tôi hy vọng rằng... Tôi sẽ cho (+ động từ nguyên thể)... Tôi sẽ cho anh (+ động từ nguyên thể)



—Prise de parole

Une soirée. Một buổi dạ hội.

Laurence est sortie hier soir avec Thierry. Aujourd'hui elle rencontre Jocelyne qui lui pose beaucoup de questions sur sa soirée.

Faites-les parler en employant: d'abord, ensuite, et puis, après, enfin, pendant

Tối hôm qua Lauren đi chơi với Thierry. Hôm nay cô gặp Jocelyne và Jocelyne đặt cho cô nhiều câu hỏi về đêm dạ hội của cô.

Hãy tập nói câu chuyện trên bằng cách dùng: d'abord (trước hết), ensuite (tiếp theo), et puis (và rồi), après (sau), enfin (sau cùng), pendant (trong lúc).



Faire et faire faire ! Nhờ bảo người khác làm !
Que font-ils ? Họ làm gì vậy ?



Xem ảnh và tập nói

Un bon livre (! ?)

- Regardz votre livre Sans Frontières 2.
- Quel est le nom de l'éditeur ?
- Des auteurs ?
- De l'imprimeur ?
- Où l'avez-vous acheté ?

Một quyển sách tốt (! ?)

- Hãy xem quyển sách Sans Frontières 2 của bạn.
- Tên nhà xuất bản nào thế ?
- Các tác giả nào vậy ?
- Nhà in nào ?
- Bạn đã mua ở đâu ?

Tranche de vie.

Racontez votre journée d'aujourd'hui : ce que vous avez fait et ce que vous allez faire, en employant : d'abord, ensuite, et puis... avant, après, maintenant, tout à l'heure...

Quãng đời

Hãy kể lại ngày hôm nay của bạn — Điều mà bạn đã làm và sẽ làm, bằng cách dùng : trước hết, tiếp theo, và rồi... trước, sau, bây giờ, lát nữa...

Projets, avis, conseils.

- a) Vous voulez acheter une machine à laver la vaisselle. Vous demandez conseil à vos ami(e)s. L'un est pour, l'autre contre, le troisième n'a pas d'avis sur la question.
- b) Vous avez l'intention d'acheter une voiture. Neuve ou d'occasion ? Vous en parlez à un(e) de vos ami(e)s. Il (elle) va vous aider à trouver une bonne occasion.
- c) Vous avez très envie d'ouvrir un restaurant. Vous voulez vous associer avec des ami(e)s. Imaginez les discussions.

Dự định, ý kiến, lời khuyên

- a) Bạn muốn mua 1 máy rửa chén. Bạn lấy lời khuyên của bạn bè. Người thì thuận, người thì bác, người thứ ba không có ý kiến gì.
- b) Bạn có ý định mua xe hơi. Xe mới hay xe hạ giá đây ? Bạn nói chuyện này với một người bạn. Anh/chị ấy sẽ giúp bạn tìm mua một chiếc xe hạ giá hơi nhất.
- c) Bạn rất muốn mở một nhà hàng. Bạn muốn kết hợp cùng bạn bè.
Hãy tưởng tượng các cuộc bàn cãi trên.

Le test du célibataire "Trắc nghiệm người độc thân"

Mettez une croix dans la case qui vous correspond.

Hãy đánh dấu chéo vào ô tương ứng với bạn.

A. Le repassage : Ủi quần áo

- a) Je n'aime pas repasser, mais je sais le faire.
Tôi không thích ủi quần áo, nhưng tôi biết làm.
- b) J'aime bien repasser, ça m'amuse.
Tôi thích ủi quần áo, việc đó làm tôi thích.
- c) Je déteste ça. Je fais repasser mes chemises dans une blanchisserie ou par une copine.
Tôi ghét việc đó. Tôi cho ủi các áo sơ mi ở hiệu giặt ủi hay nhờ một cô bạn.

☐
☐
☐

B. La peinture : Sơn phết

- a) Je suis très maladroit. Je mets de la peinture partout.
Tôi rất vụng về. Tôi dấy sơn tùm lum.
- b) Quand je change d'appartement, je refais toujours les peintures.
Khi tôi thay đổi căn hộ, tôi luôn sơn phết lại.
- c) Je m'adresse toujours à un peintre professionnel.
C'est plus cher, mais c'est mieux fait.
Tôi luôn tìm hỏi đến một thợ sơn nhà nghề.
Thật đắt hơn đấy, nhưng anh ta làm tốt hơn.

☐
☐
☐

C. L'électricité : Việc điện đóm.

- a) J'ai très peur de l'électricité. Je n'y touche jamais. J'appelle un électricien.
Tôi rất sợ điện. Tôi không chạm đến nó bao giờ. Tôi gọi thợ điện. ☐
- b) Je sais faire les petits travaux d'électricité : je peux réparer une prise, installer un interrupteur sur un fil.
Tôi biết làm chút đỉnh việc điện đóm. Tôi có thể sửa phích cắm, bố trí chỗ ngắt dòng điện. ☐ 
- c) Chez moi, j'ai refait toute l'installation électrique.
Ở nhà tôi, tôi làm lại tất cả việc lắp đặt điện. ☐

D. Le ménage : Việc nội trợ

- a) Je passe l'aspirateur le dimanche.
Tôi xài máy hút bụi vào chủ nhật. ☐
- b) Je n'ai pas le temps de faire mon ménage.
Je paie une femme de ménage pour ça.
Tôi không có thì giờ để làm nội trợ. Tôi trả tiền thuê một bà làm việc nhà. ☐
- c) Je fais un peu de ménage tous les jours.
Ngày nào tôi cũng làm chút ít việc nội trợ. ☐



E. Le bricolage Sửa chữa vật vãnh.

- a) Je bricole un peu. Je sais faire des étagères, mettre une cheville dans un mur, mais pas beaucoup plus.
Tôi thích chế tạo lật vật. Tôi biết làm các kệ, bắt các chốt vào tường, nhưng không biết nhiều hơn thế nữa. ☐
- b) Je ne suis pas du tout bricoleur. Je suis trop maladroit.
Tôi không biết sửa chữa gì cả. Tôi quá vụng về. ☐
- c) Je suis très fort en bricolage. Mes amis le savent bien : ils me font tout faire chez eux !
Tôi rất giỏi trong việc sửa chữa. Các bạn tôi biết rất rõ việc này. Họ nhờ tôi làm giúp mọi việc cho nhà họ đấy ! ☐



Calculez votre score

A.. a) 3, b) 3, c) 1	De 14 à 18 : vous savez presque tout faire.
B.. a) 1, b) 3, c) 1	Vous n'avez besoin de personne.
C.. a) 1, b) 2, c) 3	De 9 à 13 : Vous pouvez vivre seul, mais difficilement.
D.. a) 2, b) 1, c) 3	De 6 à 8 : savez-vous que tout s'apprend ?
E.. a) 2, b) 1, c) 3	5 : vous êtes très maladroit ou très paresseux ?

Hãy tổng cộng số điểm trắc nghiệm của bạn.

Từ 14-18 : bạn biết hầu hết mọi việc. Bạn không cần ai giúp.

Từ 9-13 : bạn có thể sống một mình, nhưng khó đấy.

Từ 6-8 : bạn có biết rằng cái gì cũng có thể học được không ?

Từ 5 điểm : bạn là người rất vụng về hay rất lười biếng nhỉ ?

— Ce test s'adresse aux hommes.

Est-ce que les réponses sont vraiment "masculines" ?

— Interrogez vos voisins :

Qu'est-ce qu'elles savent faire ? Qu'est-ce qu'elles font ?

Qu'est-ce qu'elles font faire ? Pourquoi ?

Est-ce qu'elles font de la peinture, de l'électricité ?.. Comment ça se passe ?

— Il y a trois réponses par sujet. Pouvez-vous en trouver une quatrième ?

— Bài trắc nghiệm ấy dành cho các ông.

Câu trả lời có phải thất là "dành riêng cho nam giới" không ?

— Hãy hỏi các cô bên cạnh bạn :

Các cô biết làm gì không ? Các cô thường làm gì thế ?

Việc gì các cô nhờ người làm ? Tại sao thế ?

Các cô có sớm phết, có sửa diên không ? ... Những chuyện ấy diễn ra thế nào ?...

— Có 3 câu đố cho mỗi chủ đề. Bạn có thể tìm ra một câu đố thứ tư không ?



④ Transport aérien

Liaisons aériennes

De Paris, les jets U.T.A. AIR AFRIQUE desservant SAMARQ en correspondance avec les vols nationaux reliant les villes principales.

Indirizzo U.T.A.

DAMAKO U.T.A. square Lumbumba, B.P. 204, agence pressages tel 22 22 12/13, fret tel : 22 36 62 Cable TELITA

U.T.A. est représentant commercial d'AIR FRANCE et agent
général de AIR ALPES, AIR MALAWI, BRITISH AIRWAYS, CAME-
ROON AIRLINES, AIR INTER GULF, AIR QANTAS, ROYAL AIR
MAROC.

Aéroport et transfert

L'aéroport international de « Benako Sandu » est situé à 15 km de la capitale nationale.

Transfer en taxi aéroport-ville ou vice-versa FM 3 000.

Lignes intérieures

De Bamako la Compagnie AIR MALI assure des services réguliers vers GAO, GOUNDAM, KAYES, KENIEBA, MOPTI, NARA, NIARO, TOMBOUCTOU.

GAMAKO AIR MAIL, avenue de la Nation, B.P. 27 760
77 35 36 Clichy AIR MAIL: index 501

A Vân chuyển hàng không.

Liên lạc hàng không

Từ Paris, các máy bay phản lực hãng UTA và hãng Air Afrique bảo đảm phục vụ bay đến Bamako bằng sự liên vận với các chuyến bay nội địa nối liền các thành phố chính.

Địa chỉ hãng UTA (Universales Transver - ses Afrique - Hàng không dân dụng Phi Châu).

Bamako : Hãng UTA, công trường Lumumba, PB
204 có trạm cho hàng khách, điện thoại : 22.22.12/
13 vận chuyển hàng, điện thoại : 22.30.02. Điện
báo : TELUTA

UTA là đại lý thương mại của hãng Air France và là người đại diện cho các hãng : Air Alpes, Air Malawi, British Airways, Cameroon Airlines, Air Inter, Gulf Air, Qantas, Royal Air Maroc.

Phi cảng và sứ vận chuyên.

Phi cảng quốc tế "Bmako-Sénou" tọa lạc cách thủ đô Mali 15 cây số. Tiền tặc xi từ phi trường về thành phố hoặc ngược lại 3000FM

Đường bay nội địa

Từ Bamako, công ty Air Mali đảm bảo phục vụ đều các chuyến bay đến Gao, Goundam, Kayes, Kenieba, Mopti, Nara Nioro, Tombouctou.

Bamako : Công ty Air Mali, đại lộ Nation, BP 27.
Điện thoại 22.35.36. Điện báo Air Mali, Télex : 568.



MALI

B

Vos hôtes

MALI

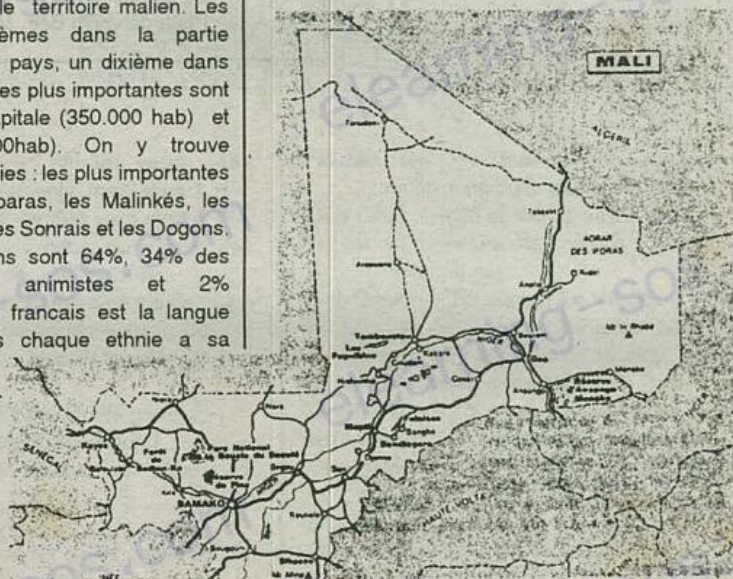
6.600.000 habitants vivent au Mali. La densité est faible : 3,8 habitants au km². Essentiellement campagnarde, la population est très inégalement répartie sur le territoire malien. Les quatre cinquièmes dans la partie occidentale du pays, un dixième dans les villes dont les plus importantes sont Bamako, la capitale (350.000 hab) et Kayes (32.000 hab). On y trouve vingt-trois ethnies : les plus importantes sont les Bambaras, les Malinkés, les Kaassonkés, les Sonrais et les Dogons. Les musulmans sont 64%, 34% des Maliens sont animistes et 2% chrétiens. Le français est la langue officielle, mais chaque ethnie a sa langue propre.

MALI

Chủ nhà của bạn.

MALI - 6.600 dân sống ở Mali. Mật độ thấp : 3,8 dân trên km². Chủ yếu là dân nông thôn, dân chúng phân bố không đều trên lãnh thổ Mali. 4/5 ở phần đất miền Tây, 1/10 ở các thành phố mà đáng kể nhất là Bamako, thủ đô (có 350.000 dân) và Kayes (có 32.000 dân).

Người ta thấy ở đây có đến 23 bộ tộc, các bộ tộc quan trọng nhất là các bộ tộc Bambaras. Malinkés, Kaassonkés, Sonrais và Dogons. Tín đồ Hồi giáo chiếm đến 64%, 34% người Mail theo thuyết vật linh và 2% theo Thiên Chúa giáo. Tiếng Pháp là ngôn ngữ chính thức, nhưng mỗi bộ tộc đều có tiếng nói riêng.



A.

- Comment peut-on se rendre de l'aéroport de Bamako au centre-ville ?
- Vous voulez aller de Paris à Gao. Quelles compagnies aériennes vous y conduiront ?
- Un grand fleuve traverse le Mali. Lequel ?
- Où est située la ville de Kayes ?

B. Vrai ou faux ?

- One ne parle que le français au Mali.
- Le Mali est un pays très peuplé.
- Les gens vivent surtout dans les campagnes.
- La partie nord du pays est très faiblement peuplée

A.

- Ta có thể đi tới phi cảng Bamako ở trung tâm thành phố như thế nào ?
- Bạn muốn đi từ Paris đến Gao. Những công ty Hàng không nào sẽ đưa bạn đến đây ?
- Một dòng sông lớn chảy qua Mali. Dòng sông nào vậy ?
- Thành phố Kayes tọa lạc ở đâu ?

B. Đúng hay sai ?

- Người ta chỉ nói tiếng Pháp ở Mali
- Mali là nước rất đông dân.
- Người Mali đa số sống ở đồng quê.
- Phần đất miền Bắc Mali rất ít dân.

2.2 Dans l'avion de Bamako

Trong chuyến bay Bamako



L'hôtesse : — Voulez-vous des rafraîchissements, messieurs ?

M.Diouf : — Qu'est-ce que vous avez ?

L'hôtesse : — De la bière, du whisky, des cocktails de jus de fruits...

M.Diouf : — Je vais prendre un jus de fruit.

L'hôtesse : — Lequel voulez-Vous ? Celui-ci est sans alcool; celui-là est au rhum.

M.Diouf : — Je vais prendre le premier.

L'hôtesse : — Et vous, monsieur ?

M.Besson : — Je voudrais un whisky, s'il vous plaît.

L'hôtesse : — Voilà.

M.Besson : — Vous ne buvez pas d'alcool, Monsieur Diouf ?

Nữ tiếp viên : — Thưa quý ông, quý ông muốn dùng nước giải khát không ?

Ông Diouf : — Có có thứ gì vậy ?

Nữ tiếp viên : — Bia, rượu whisky, côc-tai nước trái cây...

Ông Diouf : — Tôi dùng nước trái cây.

Nữ tiếp viên : — Thế ông dùng thứ nào ? Loại này thì không có rượu, loại này thì có rượu rum.

Ông Diouf : — Tôi sẽ dùng loại đầu tiên.

Nữ tiếp viên : — Thế còn ông, thưa ông ?

Ông Besson : — Xin lỗi, tôi muốn dùng một cốc whisky

Nữ tiếp viên : — Đây ạ.

Ông Besson : — Ông Diouf này, ông không uống rượu sao ?

M.Diouf : — J'évite d'en boire, mais dans mon métier, ce n'est pas toujours facile.

M.Besson : — Il y a longtemps que vous êtes dans l'édition ?

M.Diouf : — Depuis quatre ans.

M.Besson : — Et avant, qu'est-ce que vous faisiez ?

M.Diouf : — Je travaillais dans un ministère. J'avais une vie plus calme. Tous les jours j'allais au bureau à 9 heures et j'en sortais à 5 heures. Maintenant, je travaille dix heures par jour, je reste souvent au bureau jusqu'à 8 ou 9 heures, et je passe le reste du temps dans des avions.

M.Besson : — Je suppose que cette vie vous plaît ?

M.Diouf : — Au début, j'aimais bien, mais maintenant, je trouve que ces voyages sont un peu fatigants, ce sont surtout les changements de climat qui sont désagréables.

Ông Diouf : — Tôi tránh dùng rượu, nhưng trong nghề nghiệp của mình, thật không phải lúc nào cũng dễ.

Ông Besson : — Ông ở trong nghề xuất bản đã lâu chưa ?

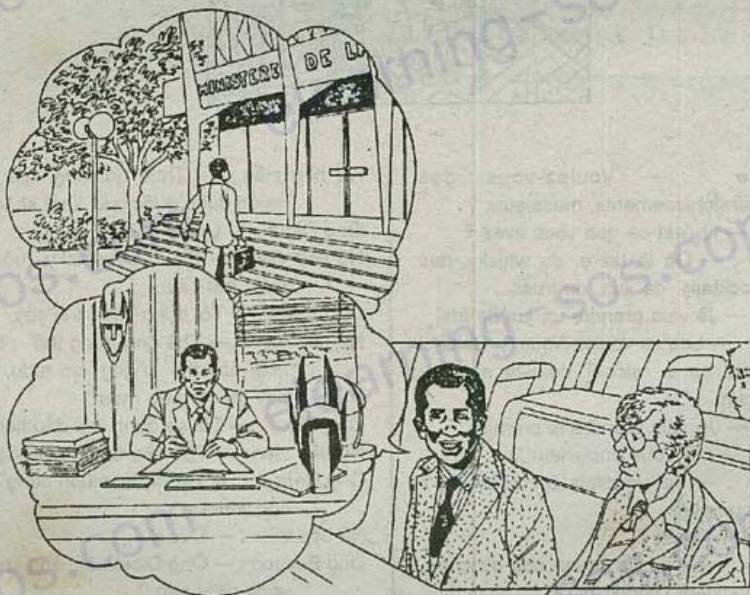
Ông Diouf : — Từ 4 năm nay rồi.

Ông Besson : — Trước đó, ông làm nghề gì ?

Ông Diouf : — Tôi làm ở một Bộ. Tôi từng có cuộc sống yên ổn hơn. Ngày ngày tôi đến văn phòng từ 9 giờ và trở về lúc 5 giờ chiều. Giờ đây, tôi làm việc 10 giờ mỗi ngày, tôi vẫn thường ở lại văn phòng cho đến 8 hay 9 giờ và thì giờ còn lại tôi đi máy bay luôn.

Ông Besson : — Tôi cho rằng cuộc sống này làm ông hài lòng chứ ?

Ông Diouf : — Ban đầu tôi rất thích, nhưng bây giờ, tôi thấy rằng những chuyến đi thế này làm tôi khá mệt. Nhất là những thay đổi khí hậu thật khó chịu.



M.Besson : — A propos, quelle sera la température à Bamako ?

M.Diouf : — Entre 28 et 30

M.Besson : — C'est beaucoup !

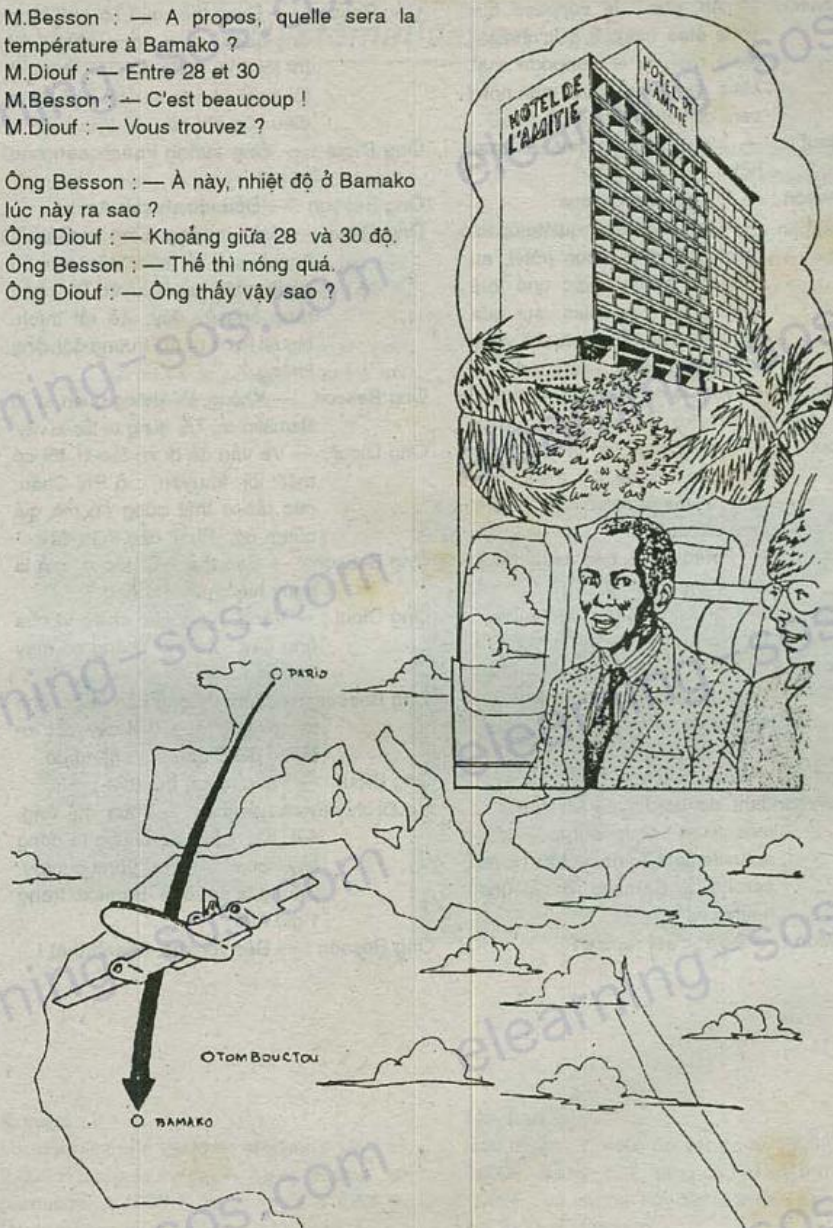
M.Diouf : — Vous trouvez ?

Ông Besson : — À này, nhiệt độ ở Bamako lúc này ra sao ?

Ông Diouf : — Khoảng giữa 28 và 30 độ.

Ông Besson : — Thế thì nóng quá.

Ông Diouf : — Ông thấy vậy sao ?



- M.Besson : — Ah, oui ! Je suppose que vous êtes habitué à la chaleur, mais moi, je la supporte mal. Mais je pense que mon hôtel sera climatisé !
- M.Diouf : — Vous descendez à quel hôtel ?
- M.Besson : — A l'hôtel de l'Amitié
- M.Diouf : — Alors, ne vous inquiétez pas. C'est un très bon hôtel, au bord du fleuve, avec une vue magnifique. Je suis sûr que vous y serez très bien. On vient vous chercher à l'aéroport ?
- M.Besson : — Non, je ne connais personne à Bamako. Je prendrai un taxi.
- M.Diouf : — Un conseil, à propos des taxis : en Afrique, il y a les vrais taxis et les faux taxis. Il faudra faire attention.
- M.Besson : — Pourquoi ? Les faux taxis sont dangereux ?
- M.Diouf : — Oui, pour votre portefeuille ! Ils n'ont pas de compteur.
- M.Besson : — Merci de me prévenir. Mais vous savez, des faux taxis, on en trouve partout.
- M.Diouf : — Oui, c'est vrai !
- Le commandant de bord : — Mesdames, messieurs, nous survolons actuellement Tombouctou. Nous serons à Bamako dans une heure.
- M.Besson : — Déjà, c'est rapide !
- Ông Besson : — Đúng thế chứ ! Tôi cho rằng ông quen chịu nóng, nhưng tôi thì tôi chịu nóng dở lắm. Nhưng tôi nghĩ khách sạn tôi ở sẽ được điều hòa khí hậu.
- Ông Diouf : — Ông xuống khách sạn nào vậy ?
- Ông Besson : — Đến khách sạn Amitié
- Ông Diouf : — Vậy thì ông đừng lo. Đây là khách sạn tốt nhất, nằm trên bờ sông, nhìn ra rất tuyệt. Tôi chắc rằng ông ở đây sẽ rất thích. Người ta có ra phi trường đón ông không ?
- Ông Besson : — Không, tôi không quen ai ở Bamako cả. Tôi dùng xe tắc-xi vậy.
- Ông Diouf : — Về vấn đề đi xe tắc-xi, tôi có một lời khuyên : ở Phi Châu, các tắc-xi thật cũng có mà giả cũng có. Phải cẩn thận đấy...
- Ông Besson : — Sao thế ? Đi tắc-xi giả là nguy hiểm phải không ?
- Ông Diouf : — Vâng, nguy cho chiếc ví của ông đấy ! Xe ấy không có máy tính tiền.
- Ông Besson : — Cảm ơn ông báo trước cho tôi. Nhưng ông biết đấy, các xe tắc-xi giả ở đâu mà chẳng có.
- Ông Diouf : — Vâng, đúng thế thật !
- Người chỉ huy chuyến bay : — Thưa quý ông, quý bà, bây giờ chúng ta đang bay qua vùng Tombouctou. Chúng ta sẽ đến Bamako trong 1 giờ nữa.
- Ông Besson : — Đến rồi sao, nhanh thật !



Systematisation orale

1. Pour choisir.

Le passager : — Je voudrais parfum pour ma femme, s'il vous plaît.
Entre 100 et 120 F.

L'hôtesse : Il ne m'en reste pas beaucoup.
Tenez, J'ai celui-ci qui fait 109 F et celui-là qui fait 140 F.
Lequel voulez-vous ?

Le passager : — Je crois que je vais prendre le premier. L'autre est un peu trop cher.



A vous

Vous voulez une veste de cuir entre 150F et 2.000 F. Dans le magasin, il y en a deux : la première à 1900 F, la seconde à 2200 F. Vous prenez la deuxième, plus jolie.

1- Để chọn lựa.

Hành khách : — Xin lỗi, tôi muốn mua nước hoa cho vợ tôi, khoảng 100 đến 120F

Nữ tiếp viên : — Tôi không còn nhiều thứ. Đây ạ, tôi có thứ này 109F và thứ kia đến 140F. Ông muốn thứ nào ?

Hành khách : — Tôi nghĩ là mình nên lấy loại đầu, loại kia hơi đắt.



Mời bạn

Bạn muốn 1 chiếc áo vét da từ 1500F đến 2000F. Trong cửa hàng có hai cái thứ nhất 1900F và cái thứ hai đến 2200F. Bạn lấy cái thứ hai, đẹp hơn.

2. Pour aller à l'aéroport (ou venir de...) : en train, taxi ou car.

(Dans une agence d'Air France)

Une dame : — Comment fait-on pour aller à Roissy, s'il vous plaît ?

L'employé : — Vous avez des trains qui partent de la gare du Nord. Vous suivez la direction Roissy-Rail.

La dame : — Il a souvent des trains ?

L'employé : — Toutes les quinze minutes. Et vous êtes à Roissy en 35 minutes.

La dame : — Ca ne va pas plus vite en taxi ?

L'employé : — Non ! Et c' est beaucoup plus cher. Vous pouvez aussi prendre un car Air France à la porte Maillot, vous serez à Roissy en une demi-heure. Faites bien attention : Il a deux aéroports : Roissy 1 et Roissy 2. Regardez bien sur votre billet.

La dame : — Merci de me prévenir.

2- Để đi đến phi trường bằng xe lửa, taxi hay xe ca.

(Trong một chi nhánh hãng Air France)

Một bà nọ : — Xin lỗi, làm sao để đi đến phi trường Roissy ạ ?

Ông nhân viên : — Bà đi tàu xuất phát từ ga Bắc. Bà đi theo tuyến đường Roissy - Rail.

Bà nọ : — Các chuyến tàu sắt có thường xuyên không ?

Ông nhân viên : — Cứ 15 phút 1 chuyến. Và bà có mặt ở Roissy trong vòng 35 phút.

Bà nọ : — Đi tắc xi có nhanh hơn không ?

Ông nhân viên : — Không đâu ! Vả lại rẻ hơn nhiều. Bà cũng có thể dùng xe khách Air France ở cổng Maillot, bà sẽ có mặt ở Roissy trong nửa giờ. Bà hãy hết sức chú ý : có hai ga hàng không Roissy 1 và Roissy 2. Hãy xem kỹ trên vé của bà.

Bà nọ : — Cảm ơn ông đã báo cho tôi biết.



A vous

Vous voulez aller à Orly. En train par Orly - Rail, départ toutes les 15 minutes des stations de R.E.R. Pont Saint-Michee et Austerlitz. Durée : 30 minutes.

En car départ des Invalides toutes les 12 minutes. Durée du trajet 30 minutes.

Attention : Il-y-a Orly-sud et Orly-ouest.

Mời bạn

Bạn muốn đi đến phi trường Orly. Đi bằng tàu qua tuyến đường sắt Orly-Rail, 15 phút khởi hành 1 chuyến ở trạm R.E.R. cầu Saint-Michel và Austerlitz : mất 30 phút. Đi bằng xe khách, khởi hành từ Invalides 12 phút một chuyến. Đi mất 30 phút.

Chú ý : Có phi trường Orly-Nam và Orly-Tây

- Vocabulaire



THÈMES

L'avion

L'équipage ou **"personnel navigant"** : une : hôtesse, un steward, un commandant de bord.

Les consignes de sécurité :

- "Vous êtes priés de mettre votre ceinture de sécurité et de ne plus fumer"
- "Vous êtes priés de regagner votre place".

Le voyage : le décollage, le vol (une heure, deux heures de vol), l'atterrissage

Máy bay

Phi hành đoàn hay **"nhân viên bay"**, 1 nữ tiếp viên, một đầu bếp, 1 chỉ huy chuyến bay.

Các lệnh an toàn :

- "Yêu cầu quý vị thắt lưng an toàn và không được hút thuốc"
- "Yêu cầu quý vị trở lại chỗ ngồi".

Hành trình bay : Cát cánh, chuyến bay (1 giờ, hai giờ bay), hạ cánh.

ÉCHANGES

Situer dans le temps (fréquence)

Vous prenez souvent l'avion ? (le train, le métro)

Je prends { toujours, presque toujours...
très souvent, souvent...
quelquefois
de temps en temps...

Je ne prends { pas souvent...
presque jamais...
jamais...



Xác định trong thời gian (sự lặp lại)

Ông thường xuyên đi máy bay ? (tàu hỏa, xe điện...)

Tôi đi { luôn, gần như luôn luôn
rất thường, thường
đôi khi
thỉnh thoảng

Tôi đi { không thường...
hầu như không bao giờ (đi)...
không bao giờ (đi)...

DICO

Descendre [dɛsɑ̃dr (ə)] v, intr. (se conjugue avec être), 1. aller vers le bas 2. habiter en arrivant dans une ville. 3. avoir pour grand-père (arrière-grand-père, etc). **v-trans.** 1. porter vers le bas. 2. prendre un chemin qui conduit vers le bas.

Descendre : Nội động từ (chia với trợ động từ être) có 3 nghĩa :

- 1) đi về hướng thấp. 2) Khi đến ở trong thành phố.
- 3) Xuất thân từ ông, bà nội/ngoại (cụ công v.v...)

Descendre : Ngoại động từ có 2 nghĩa :

1. Mang xuống thấp. 2. Đi theo con đường xuống thấp.

A vous

Quel est le sens de "descendre" dans les exemples suivants :

- a) Mireille descend l'escalier
- b) Je descends de l'avion
- c) Elle descend du roi de Prusse.
- d) Il descend à l'hôtel.
- e) On descend les bagages ?

Pouvez-vous expliquer le mot "prendre" dans les exemples suivants :

- a) Besson prend l'avion de Bamako.
- b) Prenez la deuxième rue à droite.
- c) On m'a pris mon portefeuille !
- d) Attends ! Je prends mon sac !

Mời bạn

"Descendre" có nghĩa là trong các ví dụ sau :

- a) Mireille xuống cầu thang
- b) Tôi xuống máy bay.
- c) Cô ta xuất thân từ dòng vua Phổ.
- d) Nó vào trọ khách sạn
- e) Chúng ta mang hành lý xuống nhé ?

Bạn có thể giải nghĩa từ "prendre" trong các câu ví dụ sau :

- a) Besson đáp máy bay đi Bamako.
- b) Hãy rẽ sang con đường thứ hai bên tay phải.
- c) Người ta đã lấy chiếc ví của tôi rồi !
- d) Khoan ! tôi lấy túi xách của tôi đã !

- Grammaire

1. L'imparfait (ou le présent du passé. Voir memento grammatical, 15.2)

Emploi : l'imparfait s'emploie surtout pour montrer un événement en train de se dérouler dans le passé

Formation : il se forme sur le radical du présent de l'indicatif à la première personne du pluriel (nous). Les terminaisons de l'imparfait sont : — AIS, — AIS, — AIT, IONS, — IEZ, — AIENT.

Thì quá khứ chưa hoàn thành (hay thì hiện tại của quá khứ. Xem tóm tắt ngữ pháp, mục 15.2)

Cách dùng : thì Imparfait được dùng nhất là để chỉ sự kiện đang diễn ra trong quá khứ.

Cấu tạo : Nó được cấu tạo trên gốc từ của thì hiện tại trực thuyết ở ngôi thứ nhất số nhiều (chúng tôi). Các vần cuối của thì Imparfait : — AIS, — AIS, — AIT, — IONS, — IEZ, — AIENT. (xem bảng tóm tắt)

CHANTER	FINIR	VENDRE
1 ^{er} groupe (nous chantons)	2 ^e groupe (nous finissons)	3 ^e groupe (nous vendons)
je chantAIS	je finissAIS	je vendAIS
tu chantAIS	tu finissAIS	tu vendAIS
il/elle/on chantAIT	il/elle/on finissAIT	il/elle/on vendAIT
nous chantIONS	nous finissIONS	nous vendIONS
vous chantIEZ	vous finissIEZ	vous vendIEZ
ils/elles chantAIENT	ils/elles finissAIENT	ils/elles vendAIENT

Verbes irréguliers : la formation de leur imparfait est régulière.

Các động từ bất qui tắc : Cấu tạo thì imparfait của các động từ bất qui tắc.

Aller (nous allons) : j'allais

Pouvoir (nous pouvons) : je pouvais

Faire (nous faisons) : je faisais

Savoir (nous savons) : je savais

Avoir (nous avons) : j'avais

Vouloir (nous voulons) : je voulais

Devoir (nous devons) : je devais

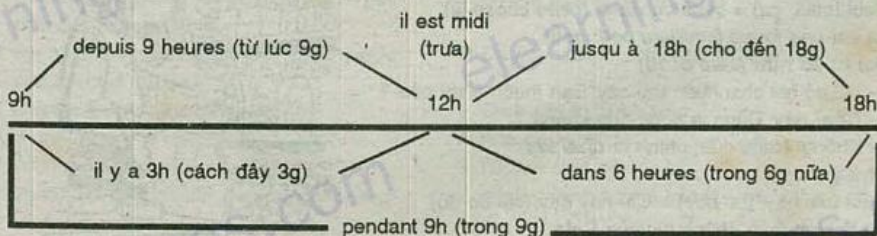
Seul imparfait de formation irrégulière : **ÊTRE** (nous sommes) : j'étais

2. Depuis, pendant... (voir memento grammatical, 26.2)

- Depuis quand travaillez-vous ici ? — Depuis le 2 janvier (*moment*)
Depuis combien de temps avez-vous commencé à travailler ? — Depuis 3 mois (*durée*)*
- il y a combien de temps que vous travaillez ici ? — Il y a 6 mois (*durée*)
Il y a longtemps que vous avez commencé à travailler ? — Il y a 1 heure (*durée*)
- Pendant combien de temps avez-vous travaillé ? — Pendant 3 mois (*durée*)
Pendant combien de temps travaillerez-vous ? — Pendant 1 semaine (*durée*)
- Dans combien de temps travaillerez-vous ? — Dans 2 heures (*durée*)
Jusqu'à quand travaillerez-vous ? — Jusqu'à 22 h 30 (*moment*)

Từ khi, trong khi... (xem tóm tắt ngữ pháp, mục 26.2)

- Ông làm việc ở đây từ khi nào vậy ? Từ 2 tháng giêng (*thời điểm*)
Ông đã bắt đầu làm việc từ bao lâu rồi ? — Từ 3 tháng (*thời gian*)
- Ông làm việc ở đây cách đây bao lâu rồi ? — Cách đây 6 tháng (*thời gian*)
Ông bắt đầu làm việc cách đây bao lâu chưa ? — Cách đây 1 giờ (*thời gian*)
- Ông đã làm việc trong vòng bao nhiêu thời gian ? — Trong 3 tháng (*thời gian*)
Ông làm việc trong bao nhiêu thời gian ? — Trong 2 giờ (*thời gian*)
- Bao lâu nữa ông sẽ làm việc ? — Trong 2 giờ nữa (*thời gian*)
Ông sẽ làm cho đến khi nào ? — Cho đến 22 giờ 30 (*thời điểm*).



3. LEQUEL, pronom interrogatif (voir memento grammatical, 20.3)

	<i>masculin</i>	<i>féminin</i>
singulier	lequel	laquelle
pluriel	lesquels	lesquelles

voici les jounaux du matin. **Lequel** voulez-vous ?

Il y a deux dames dans le bureau. **Laquelle** est la directrice ?

Vous avez des cigarettes américaines ? — Oui, **lesquelles** voulez-vous ?

Lequel, đại từ nghi vấn (xem tóm tắt ngữ pháp, mục 20.3)

Ví dụ : Đây là tờ báo buổi sáng. Ông muốn đọc tờ nào ?

Có hai bà trong văn phòng. Bà nào là Giám đốc ?

Bạn có thuốc lá là Mỹ phải không ? — Ừ, bạn muốn loại nào ?

4. Les pronoms démonstratifs (voir memento grammatical, 10)

	<i>masculin</i>	<i>neutre</i>	<i>féminin</i>
<i>singulier</i>	celui-ci	ceci	celle-ci
	celui-là	cela	celle-là
		ça	
<i>pluriel</i>	ceux-ci		celles-ci
	ceux-là		celles-là

— J'ai deux bouteilles de jus de fruits. Laquelle vouiez-vous ?

— **Celle-ci**. C'est du jus d'ananas ?

- Non. Le jus d'ananas, c'est **celle-là**.

Remarques :

Ceci (cela, ça) = cette chose-ci (cette chose-là)

ça est une forme familière pour **cela**.

Đại từ sở hữu (xem đ. 10)

— Tôi có hai chai nước trái cây. Bạn muốn **chai nào** ?

— **Chai này**. Đúng là nước dứa không ?

— Không. Nước dứa, chính là **chai kia**.

Chú ý :

Ceci (cái này, thứ này) = Cái này đây (cái đó đó)

Ça là hình thức thông tục của **Cela**.



— Exercices écrits



1. Le "bachot". Posez des questions sur les mots soulignés.

Valérie a passé son bac en 1980. Quand -.....?

Valérie a son bac depuis 1980 -.....?

Il ya trois ans elle a son bac -.....?

Elle a son bac depuis plusieurs années -.....?

Julie passera son bac en 1987 -.....?

Elle passera son bac dans 3 ans -.....?

Julie préparera son bac jusqu' à juin -.....?

Julie préparera son bac pendant 1 an -.....?

Thi "Tú tài". Hãy đặt câu hỏi về các từ được gạch dưới.

— Valérie đã thi tú tài năm 1980 - khi nào ?

— Valérie đậu tú tài từ năm 1980 - ?

— Có ấy đậu tú tài cách đây ba năm -.....?

— Có ấy đậu tú tài từ nhiều năm nay -.....?

— Julie sẽ thi tú tài vào năm 1987 -.....?

— Có sẽ thi tú tài trong 3 năm nữa -.....?

— Julie sẽ chuẩn bị thi tú tài cho đến tháng sáu -.....?

— Julie sẽ chuẩn bị thi tú tài trong 1 năm -.....?

2 "Permis de conduire" Présentez ce questionnaire à quelqu'un qui a son permis, et inscrivez les réponses (Pour certaines question, il y a deux types de réponses possibles.)

1. Savez-vous conduire ?

2. Il y a combien de temps que vous savez conduire ?

3. Combien de leçons avez-vous prises ?

4. Pendant combien de temps avez-vous pris des leçons ?....

5. Il y a combien de temps que vous n'avez pas conduit ?....

6. Depuis quand, exactement ?....

7. Avez-vous une voiture ?...

8. (oui) Depuis combien de temps ?...

9. (non) Dans combien de temps pensez-vous en avoir une ?....

"Bản lái xe". Hãy giới thiệu câu hỏi này cho ai đã có bằng lái xe và hãy ghi lại các câu trả lời. (Đối với vài câu hỏi, có thể có 2 cách trả lời).

1. Anh biết lái xe không ?...

2. Anh biết lái xe cách đây bao lâu rồi ?

3. Anh đã tập bao nhiêu bài học lái xe ?

4. Anh đã tập các bài học lái xe trong bao lâu ?

5. Đã bao lâu rồi anh chưa lái xe ?

6. Chính xác là từ khi nào ?.....

7. Anh có xe chưa ?.....

8. (Có) từ bao giờ rồi ?.....

9. (không) Anh nghĩ là bao lâu nữa anh sẽ có xe ?.....

3. Portrait. Posez pour chaque phrase deux questions commençant par QUAND, DEPUIS QUAND, IL Y A COMBIEN DE TEMPS, PENDANT COMBIEN DE TEMPS, DANS COMBIEN DE TEMPS, JUSQU'À QUAND.

1. Elle a travaillé dans un ministère....
2. Elle travaille dans une société d'import-export.
—
3. Elle fait du tennis....
4. Elle a fait de la danse....
5. Elle veut commencer le piano....
6. Elle veut continuer le tennis....
7. Elle a fait de grands voyages...
8. Elle ne voyage plus....

4. En savoir plus Réagissez comme dans le modèle.

Je vais acheter une Renault. — Ah oui ? Laquelle ?

1. Le papier à lettres est dans le tiroir du bureau
—
2. Je sors avec une des filles Lemercier
—
3. Il y a quelques bons restaurants par ici
—
4. J'ai invité quelques amies que tu connais.
—
5. Il y a une symphonie de Mozart que j'aime.
—

5. "J'ai beaucoup changé" Regardez bien les deux photos et continuez la lettre.

Ma chère Brigitte,

Il y a 10 ans que nous ne nous sommes pas vus. J'ai beaucoup changé, tu sais. Dans ta lettre, tu m'as demandé une photo de moi. En voici deux. J'espère qu'elles vont t'amuser. Avant j'avais je portais Maintenant.....

Chân dung. Hãy đặt cho mỗi câu 2 câu hỏi bắt đầu hàng. Quand, Depuis quand, il y combien de temps v.v...

1. Cô ấy đã làm việc ở một Bộ
2. Cô ấy đang làm việc ở một công ty xuất nhập khẩu.
3. Cô ấy chơi quần vợt.....
4. Cô ấy đã khiêu vũ.....
5. Cô ấy muốn bắt đầu chơi dương cầm
.....
6. Cô ấy muốn tiếp tục chơi quần vợt.....
7. Cô ấy đã làm những chuyến hành trình dài.....
8. Cô ấy không đi du lịch nữa.....

Biết thêm. Hãy phản ứng như trong câu mẫu :

Tôi sẽ mua 1 chiếc xe Renault — À dạ? Loại xe nào ?

- 1- Giấy viết thư ở trong ngăn kéo bàn viết...?
- 2- Tôi đi chơi với một trong các cô gái nhà Lemercier?
- 3- Tại đây có một vài nhà hàng ngon lắm ?
- 4- Tôi đã mời một vài cô bạn mà anh quen biết...?
- 5- Có một khúc giao hưởng của Mozart mà tôi rất thích...?

Tôi đã thay đổi nhiều lắm". Hãy xem kỹ 2 bức ảnh và tiếp tục viết bức thư.

Brigitte thân yêu của anh,

Đã 10 năm qua chúng ta không gặp nhau. Em biết anh đã thay đổi nhiều lắm không. Trong thư em, em đã hỏi xin một tấm ảnh của anh. Đây là cả hai ảnh của anh. Anh hy vọng rằng chúng sẽ làm em thú vị. Trước kia anh đã... Còn bây giờ....



6. Une vieille lettre

Vous trouvez une vieille lettre de votre père quand il était enfant. il y parle de son emploi du temps au pensionnat Montbrison.

"Le matin, nous nous levons à 6 heures et demie. Après la toilette, nous descendons dans la salle d'étude. Nous travaillons beaucoup et nous avons peu de temps de liberté. Pendant les repas, nous n'avons pas le droit de parler. Le moment que je préfère, c'est le soir après le diner. Nous allons pendant une heure dans la salle de jeux. Mais à 9 heures nous sommes au lit. La vie n'est pas très gaie au pensionnat Montbrison pour des enfants de 12 ans. Moi, je l'appelle le pensionnat Ma Prison."

Một bức thư cũ.

Bạn tìm được một bức thư cũ của bố bạn hồi ông còn trẻ. Trong thư ông nói về thời dụng biểu của ông ở ký túc xá Montbrison.

"Buổi sáng chúng con dậy vào lúc 6 giờ rưỡi. Sau khi vệ sinh xong, chúng con xuống phòng học. Chúng con học nhiều và có ít thời giờ rảnh. Trong bữa ăn, chúng con không được phép nói chuyện. Thời điểm mà con thích nhất chính là buổi tối, sau bữa ăn tối. Chúng con được vào phòng chơi trong 1 giờ. Nhưng đến 9 giờ, chúng con lên giường ngủ. Cuộc sống ở ký túc xá Montbrison không được vui tươi lắm đối với trẻ con 12 tuổi. Tụi con đã gọi ký túc xá là nhà tù của tụi (Ma Prison)".

Vous écrivez à quelqu'un pour lui parler de votre père et de sa vie dans ce pensionnat:

"Les élèves se levaient..."

Bạn viết thư cho ai đó để kể cho họ biết về bố bạn và cuộc sống của ông trong ký túc xá.

"Các học sinh thức dậy..."

7. "Souvenirs, souvenirs".

Vous écrivez à un ami d'enfance. Parlez de votre vie et de vos souvenirs quand vous aviez quinze ans.

"Tu te rappelles ? Nous allions (école).... A la sortie de l'école... Le dimanche Nos copains et nos copines.... Nos vacances...."

"Kỷ niệm, kỷ niệm".

Bạn viết thư cho một bạn trai thời bé. Hãy nói về cuộc sống và các kỷ niệm của bạn khi bạn được 15 tuổi.

"Cậu còn nhớ không ? Chúng ta đã đi (học)... Lúc tan trường... Ngày chủ nhật.... Bạn bè của chúng ta... Ngày hè của chúng ta..."

— Prise de parole



. Avant... maintenant...

Trước đây.... giờ đây....

Les choses ont bien changé

Mọi sự đã lắm đổi thay

Parlez de ces photos.

Hãy nói về các bức ảnh này.



. Une "scientifique".

Regardez le bulletin scolaire de Valérie Dutot. Comment travaillait-elle en 82 ? Mieux ou moins bien qu'en 83 ? Dans quelle matière était-elle la meilleure ?

	Francais	Anglais	Maths	Physique-Chimie	Historie-Géographie.
1982	13/20	7/20	14/20	12/20	6/20
1983	9/20	9/20	14/20	16/20	6/20

* Một "khoa học gia"

Hãy xem học bạ của Valérie Dutot. Vào năm 1982 cô ta đã học hành thế nào ? Giỏi hơn hay dở hơn năm 1983 ? Môn học nào cô ta giỏi nhất ?

	Tiếng Pháp	Tiếng Anh	Toán	Vật lý-Hóa học	Sử-Địa.
1982	13/20	7/20	14/20	12/20	6/20
1983	9/20	9/20	14/20	16/20	6/20

. Comment faisait-on ... quand il n'y avait pas...

- d'avions pour les longs voyages ?...
- de télévision (pour les loisirs) ?...
- de téléphone ?...
- de calculatrices électroniques ?...

On prenait le bateau. C'était plus long, mais très agréable. Etc.

* Làm thế nào... cái thứ người ta không có...

- Máy bay cho các chuyến đi xa ?...
- Truyền hình (để giải trí) ?...
- Điện thoại ?...
- Máy tính điện tử ?...

Người ta đi bằng thuyền. Đi lâu hơn đấy, nhưng rất dễ chịu v.v...



. Quand j'étais jeune...

Khi tôi còn trẻ...

Donnez la parole à ce vieux monsieur.

Hãy nói thay cụ ông này.



. Ranconte-moi !

Posez des questions à votre voisin(e). Faites-le (la) parler de sa jeunesse:

Son acteur (ou actrice) préféré(e), le nom de son (sa) meilleur(e) ami(e).

Ses projets pour la vie; qu'est-ce qui l'intéressait ? Où habitait-il (elle) ? Où passait-il (elle) ses vacances ? A quoi faire ? etc.

* Hãy kể cho tôi nghe !

Hãy đặt các câu hỏi cho người bên cạnh bạn. Hãy bảo bạn ấy nói về thời trẻ của mình:

Về nam/nữ diễn viên bạn ấy thích nhất, tên của người bạn thân nhất, các dự định cho cuộc sống của bạn ấy, bạn ấy quan tâm đến điều gì ? Bạn ấy ở đâu ? Bạn ấy nghĩ hè ở đâu ? Làm gì ? v.v....

A

Histoire

L'histoire du Mali débute vers la fin du III^e siècle après J.C. par la fondation de l'empire du Ghana qui atteint son apogée aux X^e et XI^e siècles. A l'empire du Ghana succède celui du Mali, fondé au XI^e siècle dans la vallée du haut Niger, entre Kangaba (Mali) et Siguiri (Guinée). Cet empire connut ses heures glorieuses sous le règne du héros légendaire Soundiata Keita et brilla de tout son éclat au XIV^e siècle avec Kankan Moussa qui régnait de l'Atlantique à la boucle du Niger et de la forêt jusqu'aux environs de Quargla, dans le sud algérien. De 1492 à 1591 l'empire s'étendit plus encore, ahan de l'Atlantique au lac Tchad. La conquête française débute après 1850 et s'achève pendant la première guerre mondiale. Appelée Haut-Sénégal et Niger puis Soudan français, le Mali restera colonie française jusqu'en 1956. Le 28 septembre 1958, le Soudan se prononce pour l'entrée dans la Communauté. En 1959, Modibo Keita est investi Président du premier gouvernement de la République Soudanaise. Après un échec de Fédération avec le Sénégal, la République Soudanaise proclame son indépendance, le 22 septembre 1960, sous l'appellation de République du Mali.

Lịch sử.

Lịch sử Mali khởi đầu vào cuối thế kỷ III sau công nguyên, bởi việc thành lập vương quốc Ghana, đạt đến tột đỉnh vào thế kỷ X và XI. Sau vương quốc Ghana là vương quốc Mali này, được hình thành vào thế kỷ XI trong thung lũng ở thượng lưu sông Niger, giữa Kanaba (Mali) và Siguiri (Guinée). Vương quốc này từng biết đến những giờ phút vinh quang dưới triều đại của người anh hùng huyền thoại Soundiata Keita và đã từng bùng lên rạng rỡ vào thế kỷ XIV với triều đại Kankan Moussa, người đã trị vì từ Đại Tây Dương đến khúc quanh sông Niger và từ các vùng rừng đến tận các miền Quargla, thuộc phía Nam Algérie. Từ năm 1492 đến 1591, đế chế càng mở mang thêm từ Đại Tây Dương đến hồ Tchad. Cuộc xâm lăng của người Pháp bắt đầu từ sau 1850 và kết thúc trong chiến tranh thế giới thứ nhất. Được gọi tên là Haut-Sénégal và Nier rồi Sudan thuộc Pháp, nước Mali sẽ vẫn còn là thuộc địa của Pháp cho đến 1956. Ngày 28 tháng chín 1958, nước Soudan gia nhập cộng đồng. Năm 1959 Modibo Keita được tấn phong Tổng thống của Chính phủ đầu tiên của Cộng hòa Soudanaise. Sau thất bại trong Liên bang với Sénégal. Cộng hòa Soudan tuyên bố độc lập vào ngày 22 tháng chín năm 1960, dưới tên gọi là Cộng Hòa Mali.

Renseignements pratiques

Climat

On distingue au Mali trois saisons principales d'une durée variable suivant la latitude.

- Saison des pluies ou hivernage, de juin à septembre-octobre; au milieu de cette saison, on observe un rafraîchissement causé par la pluie; moyenne de température en août à Bamako: 25°C.
- Saison fraîche et sèche d'octobre-novembre à février; moyenne de température en février à Bamako: 25°C.
- Saison chaude et sèche de mars à juin, les chaleurs maxima sont alors atteintes d'autant plus tard qu'on se trouve plus haut en latitude; moyenne de température en avril à Bamako: 35°C.

Un vent sec et chaud venant du Nord-Est, l'Harmattan, souffle dès la fin de l'hiver.

La saison la plus agréable pour le tourisme se situe entre novembre et mars.

Consells vestimentaires

Vêtements légers toute l'année, mais ne pas oublier quelques lainages (novembre à février), des chaussures légères en cuir ou en toile, un chapeau, une paire de lunettes à verres filtrants et un imperméable.

Những điều chỉ dẫn thực tế

Khí hậu.

Người ta phân biệt ở Mali 3 mùa chính mà thời gian có thể biến đổi theo vĩ độ.

- Mùa mưa từ tháng sáu đến tháng chín - tháng mười; vào mùa mưa này, Trời mát mẻ hơn nhờ mưa; nhiệt độ trung bình vào tháng tám ở Bamako là 25°C.
- Mùa mát và khô từ tháng 10 - 11 đến tháng hai, nhiệt độ trung bình vào tháng hai ở Bamako là 25°C.
- Mùa nóng và khô từ tháng ba đến tháng sáu, cái nóng lúc đó là tối đa, vĩ độ càng cao thì càng nóng hơn; nhiệt độ trung bình vào tháng tư ở Bamako là 35°C.

Một thứ gió hanh nóng thổi đến từ hướng Đông-Bắc, và gió Harmattan thổi đến ngay từ cuối đông.

Mùa dễ chịu nhất đối với du khách là vào quãng giữa tháng 11 và tháng 3.

Lời khuyên về y phục.

Mặc quần áo nhẹ quanh năm, nhưng đừng quên vài thứ đồ hàng len (mặc vào tháng 11 - 2), giày da nhẹ hay bằng vải, mũ, cặp mắt kính bằng thủy tinh lọc nắng và 1 áo đi mưa.



A

- Qui était Kankan Moussa ?
- Le Mali a eu d'autres noms. Lesquels ?
- En quelle année le Mali est-il devenu une république indépendante ?

B

Combien y a-t-il de saisons au Mali ?
En quelle saison fait-il le plus chaud ?
Qu'est-ce que l'Hamattan ?

Quels vêtements vous conseille-t-on d'emporter ?
En quelle saison un imperméable est-il nécessaire ?

A

- Kankan Moussa là ai ?
- Mali từng có tên gọi khác. Tên nào ?
- Năm nào Mali trở thành nước Cộng hòa độc lập ?

B

— Ở Mali có bao nhiêu mùa ?
— Mùa nào nóng nhất ?
— Hamattan là gì ?

Người ta khuyên bạn mang theo các loại quần áo nào ?
Một cái áo mưa cần cho mùa nào ?

2.3 Lettre du Mali

Thư từ Mali



Bamako, dimanche soir

Ma chérie,

Il est presque minuit. Je viens de rentrer à l'hôtel, et j'ai envie de te raconter mon voyage et ma première soirée en Afrique.

Je suis arrivé à Bamako en fin d'après-midi après un voyage très agréable. A Roissy, Lefèvre m'a présenté à un ami sénégalais, M. Diouf, qui allait lui aussi à Bamako pour la Foire du Livre et nous avons voyagé ensemble. Pendant le vol, il m'a longuement parlé de l'Afrique et des Africains, de leur façon de vivre, du climat du Mali, du tourisme, de l'artisanat, etc. Quand je suis descendu de l'avion, je ne me suis pas senti trop dépaysé car je savais des tas de choses sur le Mali. Première surprise: j'avais très peur de la chaleur, mais je la trouve supportable. Autre surprise agréable: mon hôtel. Je m'attendais à quelque chose de confortable, et je me trouve dans un hôtel magnifique, avec piscine et tennis, des fleurs et des plantes vertes partout, et j'ai une grande chambre avec une belle vue sur la ville. J'ai passé une heure au bord de la piscine où les clients de l'hôtel se baignaient ou prenaient l'apéritif. Le coucher de soleil sur le fleuve Niger était merveilleux.

Vers 8h, M. Diouf est venu très gentiment me chercher à l'hôtel. Il voulait me montrer Bamako, puis m'inviter au restaurant. Mais il faisait nuit quand nous sommes sortis de l'hôtel. Je n'ai donc pas bien vu la ville. Je t'en parlerai dans ma prochaine lettre.

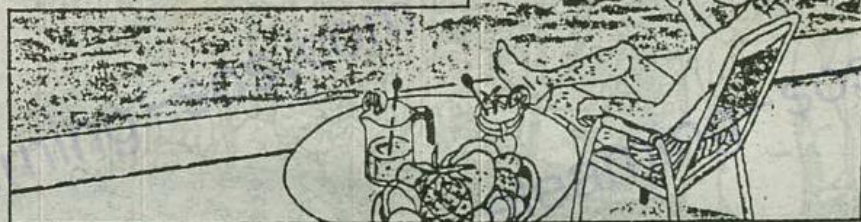
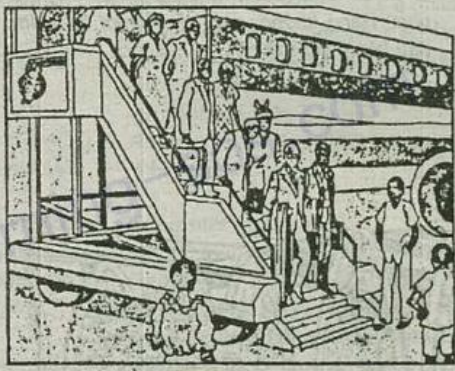
Bamako, tối chủ nhật.

Em yêu,

Đã gần nửa đêm rồi, Anh vừa trở về khách sạn, anh muốn kể ngay cho em chuyến đi của anh và hai đêm đầu tiên của anh ở Phi Châu.

Anh đến Bamako vào xế chiều sau một chuyến hành trình rất dễ chịu. Lúc ở phi trường Roissy, ông Lefèvre đã giới thiệu cho anh một người Sénégal của ông ta, ông Diouf, người cũng đi đến Bamako vì Hội chợ sách và bọn anh đã cùng đi chung chuyến bay. Trong chuyến bay, ông ấy đã nói cho anh nghe rất nhiều về Châu Phi và người Phi, về lối sống của họ, về khí hậu Mali, về du lịch, về nghề thủ công v.v.... Khi anh xuống máy bay, anh không thấy quá ngỡ ngàng bởi anh đã biết nhiều điều về Mali. Ngạc nhiên đầu tiên: anh rất sợ cái nóng, nhưng anh thấy có thể chịu đựng được. Ngạc nhiên dễ chịu khác: khách sạn anh ở. Anh đợi chờ được tiện nghi, và anh tìm được một khách sạn rộng rãi, có hồ bơi và sân quần vợt, hoa và vườn cây xanh rờn ở khắp nơi, và anh đã được một căn phòng lớn có cảnh nhìn về thành phố rất đẹp. Anh đã mất cả giờ bên bờ hồ bơi, nơi các khách ở khách sạn tắm hay uống rượu khai vị. Cảnh mặt trời lặn trên dòng sông Niger thật là tuyệt.

Vào khoảng 8 giờ, Ông Diouf rất tử tế đã đến tìm anh ở khách sạn. Ông ấy muốn chỉ cho anh xem Bamako, rồi sau đó mời anh đi nhà hàng. Nhưng khi bọn anh ra khỏi khách sạn trời đã tối rồi. Nên anh không thấy rõ thành phố cho lắm. Anh sẽ nói rõ hơn về thành phố này trong thư tới.



Nous sommes allés dans un très bon restaurant où on servait une cuisine internationale mais aussi des plats typiquement africains. J'ai choisi un poulet au pili-pili, qui est une sauce au piment assez forte. C'était délicieux. Nous avons pris du vin de palme (qui se boit glacé). J'ai passé une soirée agréable. Mes premières impressions de l'Afrique sont donc très bonnes. Demain commence la Foire du Livre. J'espère que j'y ferai du bon travail. Je te téléphonerai bientôt. Je t'embrasse.

François.

Chúng anh đã đi đến một nhà hàng rất ngon nơi người ta phục vụ các món ăn quốc tế, nhưng cũng có các món ăn Phi Châu. Anh đã chọn món gà pili-pili, vốn là một món xốt ớt khá cay. Thật ngon tuyệt. Bọn anh đã uống rượu vang làm từ cây cọ (uống lạnh). Anh đã có một buổi tối thật dễ chịu. Các ấn tượng ban đầu của anh về Châu Phi vì thế rất tốt đẹp. Ngày mai bắt đầu Hội chợ Sách. Anh hy vọng anh sẽ làm việc tốt, anh sẽ sớm gọi điện thoại cho em. Hôn em.

François.

P.S. Petit incident au restaurant: un client a bousculé le serveur au moment où il apportait le poulet. Résultat: mon costume beige a une belle tache de pili-pili. Le client était désolé. Il voulait absolument payer le nettoyage du costume. J'ai refusé, bien sûr, mais j'espère que la tache va partir. Sinon j'aurai un premier souvenir pimenté !

Tái bút: Một rắc rối nhỏ ở nhà hàng: một người khách-nọ đã xô ngã người phục vụ đúng lúc ông ta mang ra món gà. Hậu quả: bộ đồ màu be của anh vấy một đốm pili-pili đẹp lắm. Ông khách đã lấy làm tiếc. Ông ta nhất định muốn trả tiền giặt bộ đồ cho anh. Anh từ chối, tất nhiên, nhưng anh hy vọng cái đốm ấy sẽ phai. Bằng không, anh sẽ có một kỷ niệm đầu tiên được trát ớt.





— Systématisation orale

1 Pour faire une réclamation (dans un hôtel).

Le client: — Je voudrais faire une réclamation, s'il vous plaît.

L'employé: — Oui ?

Le client: — Je ne suis pas content de ma chambre. Je voulais une chambre avec un grand lit et vous me donnez deux lits jumeaux !

L'employé: — Oui, je sais, monsieur. Mais dans votre lettre de réservation, vous insistiez pour avoir la vue sur la mer. J'ai encore des chambres avec un grand lit, mais elles ne sont pas face à la mer.

Le client: — Ah, bon. Alors, je préfère garder la mienne.

L'employé: — Très bien, monsieur.

Đề khiếu nại. (Trong một khách sạn)

Khách: — Xin lỗi, tôi muốn Khiếu nại.

Nhân viên: — Dạ?

Khách: — Tôi không hài lòng về căn phòng của tôi. Tôi muốn một phòng có giường lớn mà ông giao cho tôi hai chiếc giường sóng đôi !

Nhân viên: — Vâng, tôi biết rồi thưa ông. Nhưng trong thư ông đặt chỗ trước, ông này được thấy cảnh biển. Tôi còn các căn phòng có giường lớn nhưng chúng lại không đối diện với biển.

Khách: — À, được rồi. Thế thì tôi thích giữ căn phòng của tôi hơn.

Nhân viên: — Hay quá, thưa ông.





2. Pour s'excuser (dans un bar).

Une dame: — Vous ne pouvez pas faire attention ?
Regardez, vous avez renversé mon verre !

Un monsieur:— Oh, pardon, madame. Je suis vraiment désolé. Mais ce n'est pas de ma faute, quelqu'un m'a bousculé. Excusez-moi. Votre robe n'est pas tachée ?

La dame: — Non, non. Elle n'a rien.

Le monsieur:— Excusez-moi encore.

La dame: — Ce n'est pas grave.

A vous

Même scène à la porte d'un magasin: on vous bouscule et vous bousculez un monsieur qui laisse tomber son sac à provisions. Vous vous excusez. Il n'y a rien de cassé.

Đề xin lỗi. (Trong quán rượu)

Một bà nọ: — Ông không thể chú ý được à ? Hãy xem, ông đánh đổ cốc của tôi rồi !

Ông nọ: — Ồ, xin lỗi thưa bà. Tôi thật lấy làm tiếc. Nhưng đây không phải lỗi của tôi, ai đó đã xô vào tôi. Hãy bỏ lỗi cho tôi. Chiếc áo của bà không bẩn chứ ?

Bà nọ: — Không, không. Nó không hề gì ?

Ông nọ: — Một lần nữa tôi xin lỗi.

Bà nọ: — Không hề trọng gì đâu.

Mời bạn

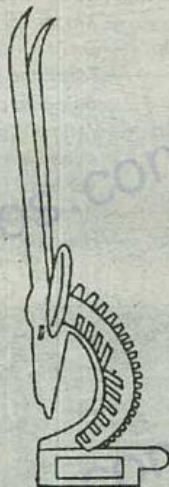
Cũng màn kịch tương tự ở trước cửa một cửa hàng: người ta thúc đẩy bạn xô vào một ông nọ làm ông ta đánh rơi túi thực phẩm. Bạn xin lỗi. Không có gì vỡ cả.

A vous

Vous avez réservé une chambre avec deux lits jumeaux et salle de bain. On vous a donné une chambre avec grand lit et douche. On vous propose alors une chambre à deux lits et lavabo. Vous préférez la première.

Mời bạn.

Bạn giữ trước một phòng có 2 giường sống đôi và phòng tắm. Người ta lại cho bạn một phòng có giường lớn và vòi tắm. Người ta đề nghị bạn một căn phòng 2 giường và có bồn rửa mặt. Bạn thích căn phòng đầu tiên hơn.



— Vocabulaire



THÈMES

• Le tourisme

Un voyage organisé, un circuit, une excursion.

Un safari, un safari-photo...

Une réserve d'animaux, un parc national...

Un lion, une girafe, un éléphant, un signe, un crocodile, une gazelle, une panthère, un hippopotame, un buffle...

• L'artisanat

La bijouterie (un collier, un bracelet, une bague, etc).

La maroquinerie (une ceinture, des chaussures, un sac, etc).

La sculpture sur bois (un masque, une statuette, etc.)

La sculpture sur ivoire (un objet, une statuette, etc).

Le tissage (un tissu, une couverture, etc).

Le poterie (un plat, un vase, etc).

• Du lịch.

— Một cuộc hành trình có tổ chức, 1 vòng du lịch, 1 chuyến tham quan.

— 1 cuộc săn ở (Châu Phi), 1 cuộc săn ảnh..

— Khu bảo tồn thú, một công viên quốc gia.

— Sư tử, hươu cao cổ, voi, khỉ, cá sấu, linh dương, báo, hà mã, trâu...

• Thủ công.

— Nghề kim hoàn (chuỗi, xuyên, nhẫn v.v...)

— Nghề hàng da (dây nịt, giày, túi xách v.v...)

— Nghề chạm gỗ (mặt, nà, tượng nhỏ v.v...)

— Nghề chạm ngà (đồ vật, tượng nhỏ v.v...)

— Nghề dệt (vải, mền v.v...)

— Nghề gốm (đĩa, chậu v.v...)

ÉCHANGES

• Pour s'excuser

Oh, pardon. Excusez-moi

Je ne l'ai pas fait exprès.

C'est (de) ma faute.

Je suis maladroit.

Je suis vraiment désolé.

Je vous présente toutes mes excuses.

• Pour excuser quelqu'un

Ce n'est pas grave.

Ce n'est rien.

ce n'est pas (de) votre faute.

Je vous en prie.

Ça ne fait rien.

Il n'y a pas de mal.

• Để xin lỗi.

Ồ, xin lỗi. Hãy bỏ lỗi cho tôi.

Tôi không cố ý làm thế.

Đúng là lỗi của tôi.

Tôi vụng về quá.

Thật sự tôi rất tiếc.

Tôi hết lời xin lỗi ông.

• Để tha lỗi cho ai.

Không quan hệ gì đâu.

Không có gì đâu/không có chi.

Không phải lỗi của ông đâu.

Không dám.

Không có làm sao cả.

Không hề gì.

• **Pour écrire à un ami**

- *Pour commencer:* Cher ami, / Chère amie, / Chers (ères) amis (ies)
(Mon) cher Jean, / (Ma) chère Isabelle, (Mes) chers...
- *Pour terminer:* Amicalement. / Tendrement. / Affectueusement. / Cordialement.
Avec toute ma tendresse / mon affection / mon amitié...
Amitiés. / Bons baisers. / "Grosses bises"...
- Je t'embrasse très fort / tendrement / affectueusement.

• **Để viết thư cho một người bạn.**

- Để mở đầu: Bạn thân mến (bạn trai)/ Bạn thân mến (bạn gái) / Các bạn thân mến.
Jean thân mến (của tôi) Isabelle thân mến (yêu). Các bạn...
- Để kết thúc: — Thân ái (mến) / Âu yếm (thân thiết) / Triu mến / Thân tình...
- Với tất cả tình thân thiết của tôi / lòng triu mến của tôi / tình thân của tôi.
- Thân ái / những cái hôn thân thiết / "những cái hôn thật kêu"...
- Anh hôn em nồng nàn / thân thiết / triu mến...

DISCO

• **Dépayser (V. tr.)**

- Désorienter, changer les habitudes.
- Je suis dépaycé depuis que je suis en Afrique.

• **Dépaycé, ée (adj)**

- Surpris par un changement de décor, de milieu, d'habitudes.
- Je me sens dépaycé dans cette ville que je ne connais pas.

• **Dépaysement (n.m)**

- Etat d'une personne dépaycée.
- En vacances, on recherche souvent le dépaysement.

• **Dépayser (Ngoại động từ):**— Bỏ nghề, thay đổi thói quen.

- Je suis dépaycé... Tôi bỏ nghề từ khi tôi sang Châu Phi.

• **Dépaycé (ée) (Tính từ):**

- Ngạc nhiên vì 1 sự thay đổi cảnh trí, môi trường, thói quen.
- Je me sens dépaycé... Tôi cảm thấy ngỡ ngàng trong thành phố này mà vốn tôi không quen biết.

• **Dépaysement (danh từ giống đực):** — Tình trạng của người bỏ nghề.

- En vacances,... Trong kỳ hè, người ta thường tìm kiếm sự bỏ nghề (nơi xử lạ, tìm môi trường khác với môi trường sống quen thuộc của mình.)

A vous

- De quel mot vient "dépayser" ?
- Sur le modèle de "dépayser" composer une série à partir de "décourager".
- De quel mot vient "décourager" ?

- "Dépayser" diễn dịch bằng từ nào ?
- Theo cách làm với động từ "dépayser", ghép một loại từ bắt đầu động từ "décourager".
- "Décourager" diễn dịch bằng từ nào ?

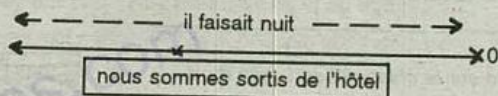
— Gammaire

1. L'imparfait et le passé composé (voir memento grammatical, 15)

Dans le passé, — l'imparfait exprime une **durée**.

— le **passé composé** exprime un **moment** précis.

(L'imparfait sert de "cadre" à une "action ponctuelle" ou "action-point" exprimée au passé composé).



Je savais des tas de choses quand je suis descendu de l'avion.

Pendant que je dormais, on m'a pris mon portefeuille.

Il faisait nuit au moment où je suis sorti de l'hôtel.

Thì quá khứ chưa hoàn thành và quá khứ kép (xem tóm tắt ngữ pháp, mục 15)

Trong quá khứ — Thì quá khứ chưa hoàn thành diễn đạt một thời gian kéo dài.

— Thì quá khứ kép diễn tả một thời điểm rõ ràng, nhất định.

(Thì quá khứ chưa hoàn thành dùng làm "khung" cho một "hành động có thời điểm chính xác" hay "hành động điểm")

+ Ví dụ :

Tôi đã biết khỏi chuyện khi tôi bước xuống máy bay.

Trong khi tôi ngủ, người ta đã lấy mất chiếc ví của tôi.

Trời đã tối vào lúc tôi ra khỏi khách sạn.

2. La cause et la conséquence

(conséquence)

(cause)

— Pour insister sur la cause: J'ai eu un accident parce que j'avais trop bu.

Je ne me suis pas senti dépaysé car je connaissais l'Afrique.

(cause)

(conséquence)

— Pour insister sur la conséquence: Il faisait nuit, donc je n'ai pas bien vu la ville.

J'étais fatigué, alors je me suis couché

Nguyên nhân và hậu quả.

— Để nhấn mạnh về nguyên nhân:

Ví dụ: Tôi bị một tai nạn bởi vì tôi uống quá say.

(hậu quả)

(nguyên nhân)

Tôi không cảm thấy bơ vơ bởi tôi đã biết Phi Châu.

— Để nhấn mạnh hậu quả:

Ví dụ: Trời đã tối, nên tôi không thấy rõ thành phố.

(nguyên nhân)

(hậu quả)

Tôi bị mệt, thế nên tôi đi ngủ.

— Exercices écrits



1. Lits jumeaux

Réécrivez l'histoire suivante en mettant le temps qui convient, comme dans l'exemple
(● = action-point, □ = action-cadre)

Pendant qu'il dort, le téléphone sonne —> Pendant qu'il dormait, le téléphone a sonné.

Il se lève et marche sur le chien qui dort près du lit.

Quand il arrive à la porte, le téléphone sonne encore.

Pendant qu'il descend les escaliers, le téléphone s'arrête.

Il remonte se coucher car il a encore sommeil.

Quand il arrive dans sa chambre, le chien dort dans son lit.

Alors, il se couche à la place du chien !



Những chiếc giường đôi.

Hãy viết lại câu chuyện sau bằng cách đặt động từ ở thì thích hợp như trong ví dụ: (● hành động điểm, □ hành động khung).

Trong khi nó ngủ, điện thoại reo —> Trong khi nó ngủ, điện thoại đã reo.

Nó thức dậy và giẫm lên con chó ngủ gần giường —>

Khi nó đến cửa điện thoại vẫn còn reo —>

Trong khi nó xuống cầu thang, điện thoại ngừng reo —>

Nó trở lên đi ngủ lại vì nó còn buồn ngủ —>

Khi nó đến phòng, con chó đang ngủ trên giường nó —>

Thế thì, nó ngủ ở chỗ con chó vậy !

2. Eh oui, on change ! Répondez comme dans l'exemple.

Je suis sorite seule l'autre soir. — Ah bon ? Mais tu ne sortais pas seule avant.

Je suis allée dans une boîte.

J'ai dansé toute la nuit.

J'ai bu du whisky.

Eh, oui. J'ai beaucoup changé, tu vois.

Phải rồi, người ta thay đổi chứ ! Hãy trả lời trong ví dụ sau:

Đêm trước, tôi đi chơi một mình... — Thế à ? Nhưng trước kia bạn đâu có đi chơi một mình.

Tôi đã đi vào một hộp đêm...

Tôi đã nhảy cả đêm...

Tôi đã uống whisky...

Phải rồi, tôi đã thay đổi nhiều, bạn thấy đấy...

3. Une nouvelle vie. Mettez le verbe entre parenthèses à l'imparfait "action-cadre", ou au passé composé "action-point"

Lui: — *Tu te souviens de Bruno Lagarde ? On (faire) sa connaissance chez les Pertuisot. Il (être) à côté de toi à table.*

Elle: — *Bruno Lagarde... attends... ah, oui, c'est ce garçon qui ne (rire) jamais, qui ne (parler) à personne, qui (avoir) l'air triste et qui (être) très mal habillé ?*

Lui: — *Exactement. Je (le rencontrer) cet après-midi.*

Elle: — *Il a toujours l'air aussi triste ?*

Lui: — *Pas du tout. Il (ne pas arrêter) de parler et de rire pendant un quart d'heure. Il (porter) un superbe blouson de cuir et une chemise de sport. Il (quitter) sa banque où il (travailler) depuis dix ans. Il va se marier et travailler avec sa femme.*

Elle: — *Qu'est-ce qu'elle fait ?*

Lui: — *Elle tient un magasin de vêtements pour hommes.*

Một cuộc đời mới. Hãy đặt động từ trong ngoặc ở thì Imparfait "action-cadre" hay ở thì passé composé "action-point".

Chàng: *Em còn nhớ đến Bruno Lagarde không ? Chúng ta đã làm quen anh ta ở nhà Pertuisot ấy. Anh ta ngồi bên cạnh em ở bàn ăn đấy.*

Em: *Bruno Lagarde... khoan đã... à, đúng rồi, đây là anh chàng không bao giờ cười, không nói với ai, người có vẻ buồn và ăn mặc rất tồi phải không ?*

Chàng: *Đúng lắm. Trưa nay anh đã gặp anh ta.*

Nàng: *Anh ta vẫn luôn có vẻ buồn như thế à ?*

Chàng: *Không đâu. Anh ta không ngớt nói và cười trong suốt 15 phút đồng hồ. Anh ta mặc chiếc áo blouson da tuyệt đẹp cùng chiếc áo sơ-mi thể thao. Anh ta đã thôi làm ở nhà băng, nơi anh ta đã làm việc từ 10 năm qua. Anh ta sắp cưới vợ và làm việc chung với vợ anh ta.*

Nàng: *Bà ấy làm gì ?*

Chàng: *Bà ta trông coi một cửa hàng trang phục dành cho đàn ông.*



4. Un rendez-vous manqué.

"Excuse-moi pour ce matin. Nous avions rendez-vous à 10h. Mais je vais t'expliquer. Hier soir des amis m'ont invité à dîner..."

Lỡ hẹn.

"Xin bỏ qua cho tôi việc sáng nay. Chúng mình có hẹn nhau lúc 10 giờ. Nhưng tối sẽ giải thích cho bạn rõ. Tối hôm qua các ông bạn đã mời tôi đi ăn tối..."

Continuez-en reliant chaque phrase de A à une phrase de B en utilisant **DONC** ou **ALORS**. Vous devrez d'abord remettre les phrases de B dans l'ordre.

Hãy tiếp tục nối liền câu A và bằng cách dùng **Donc** hay **Alors**. Trước hết bạn cần đặt lại các câu B cho hợp với câu A.

A.

Quand je les ai quittés, il était 1 h du matin...

Je n'ai pas pu trouver de taxi...

J'habite à cinq kilomètres de chez mes amis...

J'avais très sommeil, j'étais très fatiguée...

Je me suis levée à 11 heures.

A

Khi tôi rời các ông bạn thì đã 1 giờ sáng...

Tôi không thể tìm được xe tắc-xi...

Tôi ở cách xa nhà các bạn tôi đến 5 cây số.

Tôi rất buồn ngủ, tôi quá mệt.

Tôi thức dậy lúc 11 giờ.

B.

Je suis arrivée chez moi vers 2h.

J'ai raté notre rendez-vous.

Il n'y avait plus de métro.

Je suis rentrée chez moi à pied.

J'ai dormi profondément.

B.

Tôi trở về đến nhà lúc 2 giờ.

Tôi đã bỏ lỡ cuộc hẹn của chúng ta.

Không còn xe điện.

Tôi đi bộ về nhà mình.

Tôi đã ngủ mê mệt.

5. Voilà pourquoi ! Complétez en utilisant donc (conséquence) ou CAR (cause):

- Je n'ai pas fait les courses... j'avais trop de travail. Il n'y a rien à manger... on va au restaurant.*
- On a besoin d'une voiture... on doit aider un ami à déménager. La mienne est trop petite, on va... prendre la tienne. Tu veux bien ?*
- Je suis restée chez moi... j'attendais ton coup de téléphone. Je n'avais pas ton numéro, ... je n'ai pas pu t'appeler.*

Chính vì thế ! Hãy bổ sung bằng cách dùng DONC (chỉ hậu quả) hay CAR (chỉ nguyên nhân):

- Tôi đã không đi mua hàng được... Tôi quá bận việc. Không có gì ăn cả... chúng tôi đi nhà hàng.*
- Chúng tôi cần một chiếc xe hơi... chúng tôi cần giúp một người bạn dọn nhà. Chiếc xe tôi qua nhỏ... chúng tôi mượn xe của anh. Anh vui lòng chứ ?*
- Tôi vẫn ở nhà... tôi chờ điện thoại của anh gọi. Tôi không có số điện thoại của anh... tôi không thể gọi được cho anh.*



— Prise de parole

• Un constat d'accident - Biên bản tai nạn

Regardez bien le croquis et les circonstances de l'accident. Lisez ensuite la déclaration du conducteur de la voiture B. Vous conduisiez la voiture A. Donnez votre version de l'accident: "Il fait nuit..."

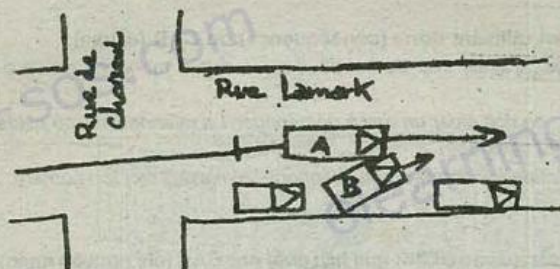
Hãy xem kỹ bản phát họa và hoàn cảnh xảy ra tai nạn. Sau đó hãy đọc lời khai của người lái xe B. Bạn lái xe A chẳng hạn. Hãy đưa ra giải thích của bạn về tai nạn: "Trời đã tối..."

Xe B :
12 trường hợp.

Đánh dấu chéo vào ô dùng để xác định rõ bản vẽ phát họa tai nạn:

- Đang đậu
- đã rời chỗ đậu.
- đang vào chỗ đậu xe.
- Đang rời bãi xe, rời vị trí riêng nào đó, rời đường đất.
- Đang vào bãi xe, vị trí riêng nào đó, đường đất.
- Đang đến 1 công trường một chiều.
- Chạy ngang qua công trường một chiều.
- Đụng sau xe kia đang chạy cùng chiều và cùn luồng.
- Chạy cùng chiều và theo luồng xe khác.
- Đổi luồng xe
- Vượt lên.
- Ngoặt sang phải
- Ngoặt sang trái.
- Lùi lại.
- Lấn vào phần đường dành cho xe lưu thông ngược chiều.
- Đến từ bên phải (tại một ngã tư)
- Không quan sát dấu hiệu ưu tiên

12. circonstances	
A	B
1. ... en stationnement	1
2. quittait un stationnement	2
3. prenait un stationnement	3
4. sortait d'un parking, d'un lieu privé, d'un chemin de terre	4
5. s'engageait dans un parking, un lieu privé, un chemin de terre	5
6. s'engageait sur une place à sens giratoire	6
7. roulait sur une place à sens giratoire	7
8. heurtait l'arrière de l'autre véhicule qui roulait dans le même sens et sur la même file	8
9. roulait dans le même sens et sur une file différente	9
10. changeait de file	10
11. doublait	11
12. virait à droite	12
13. virait à gauche	13
14. reculait	14
15. empiétait sur la partie de chaussée réservée à la circulation en sens inverse	15
16. venait de droite (dans un carrefour)	16
17. n'avait pas observé un signal de priorité	17



13 Phác họa tai nạn.

Xác định: 1 — các tuyến đường. 2 — hướng lái của A, B (theo chiều mũi tên) 3 — vị trí vào lúc va chạm. 4 — các dấu hiệu giao thông. 5 — tên đường (phố).

*Il faisait nuit et il pleuvait.
Je quittais un stationnement
rue Lamark quand une voiture,
qui arrivait vite, a heurté
l'avant gauche de mon véhicule
et s'est arrêtée 3m plus loin*

Trời đã tối lại mưa. Tôi rời chỗ đậu xe ở đường Lamark khi một chiếc xe đang lao đến rất nhanh, húc vào đầu xe bên trái của tôi và cách xa 30 thước xe ấy mới dừng lại.

- Un accident.

Sur le même modèle racontez un accident que vous avez eu ou que vous avez vu.

- Một tai nạn.

Theo cách như trên, hãy kể 1 tai nạn mà bạn đã bị hay đã thấy.

- J'en ai assez ! — Tôi chán ngấy !

Faites-la parler: Hãy tập nói.

J'en ai assez ! Tu ne fais rien: Pendant que tu domais, j'ai fait déjeuner les enfants et je les...

Em chán ngấy ! Anh không làm gì cả ! Trong khi anh ngủ, em đã cho các con ăn và em...



• **Une histoire étrange.**

Il fait nuit. M. Ledoux est en train de dormir. La fenêtre de sa chambre est ouverte car il fait chaud. Un homme passe par la fenêtre, entre dans la chambre, la traverse. Il va dans la cuisine. Il prend un poulet dans le frigo, ouvre une bouteille de vin et mange. Il retourne dans la chambre et sort par la fenêtre. M. Ledoux se réveille. Il a soif. Il va boire un verre d'eau dans la cuisine. Il voit que le frigo est ouvert. Sur la table il voit un demi-poulet et une bouteille de vin ouverte. Il regarde partout. On ne lui a rien pris. Il téléphone à la police et raconte son histoire. Imaginez la dialogue et cherchez une fin à l'histoire.

— "Allô ? Police ? Il m'est arrivé quelque chose d'étrange. Quelqu'un est entré chez moi pendant..."

• **Một câu chuyện lạ thường.**

Trời đã khuya. Ông Ledoux đang ngủ. Cửa sổ phòng ông mở vì trời nóng. Một người đàn ông leo qua cửa sổ, vào trong phòng rồi đi xuyên qua phòng. Hắn đến nhà bếp. Hắn lấy thịt gà trong tủ lạnh, khui một chai rượu vang rồi ăn. Hắn trở lại phòng và leo qua cửa sổ. Ông Ledoux thức dậy. Ông khát nước. Ông đi uống một cốc nước trong nhà bếp. Ông thấy tủ lạnh bị mở. Trên bàn, ông thấy nửa con gà và một chai rượu vang đã khui. Ông nhìn khắp nơi. Người ta không lấy gì của ông cả. Ông gọi điện thoại cho cảnh sát và kể chuyện của ông. Hãy tưởng tượng cuộc hội thoại hãy tìm đoạn kết của câu chuyện.

— "Allô ? Cảnh sát phải không ? Đã có vài chuyện lạ xảy ra cho tôi. Ai đó vào nhà tôi trong khi..."

• **Grands hommes — Các vĩ nhân.**

Qui étaient ces personnages ? Qu'ont-ils fait ?

Các nhân vật này là ai ? Họ làm gì ?

(xem ảnh và trả lời)



• **Comment vivaient-ils ?**

— Pariez de la manière de vivre des premiers habitants de votre pays.

— Pariez de la vie de vos grands-parents et comparez-la à la vôtre.

• **Être dépaycé.**

Vous est-il déjà arrivé de vous sentir dépaycé? Dites quand et pourquoi.

— Votre premier voyage à l'étranger.

— Votre premier voyage dans la capitale de votre pays.

— La visite d'une région très moderne ou, au contraire, très arriérée.

"Je me suis senti dépaycé le jour où... quand je suis allé à... Je n'étais pas habitué à..."

• **Mille excuses.**

Sur le modèle "Pour s'excuser" (dans un bar) vous vous excusez auprès de votre voisine (e)... Vous lui avez marché sur le pied, renversé un bouteille d'encre sur son costume blanc (!!!). etc.

Votre voisin (a) accepte ou refuse vos excuses.

• **Họ đã sống như thế nào ?**

— Hãy nói cách sống của những cư dân đầu tiên ở xứ sở của bạn.

— Hãy nói về cuộc đời ông và bà của bạn, và hãy so sánh với cuộc đời bạn hiện thời.

• **Bị bỏ ngỏ.**

Đã có lúc nào bạn bị bỏ ngỏ không ? Hãy nói khi nào và tại sao.

— Chuyển đi đầu tiên nước ngoài của bạn.

— Chuyển đi đầu tiên đến thủ đô nước bạn.

— Chuyển viếng thăm một vùng rất hiện đại, hay ngược lại, một vùng rất lạc hậu.

"Tôi cảm thấy mình bỏ ngỏ vào cái ngày mà... khi tôi đi đến... tôi không quen với..."

• **Ngàn lời xin lỗi.**

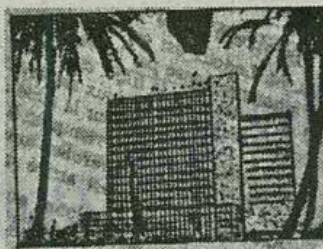
Theo cách "xin lỗi" (trong quán rượu), bạn xin lỗi người bạn ngồi cạnh.

— Bạn đã giẫm chân anh ta, đã hết chai mực vào bộ đồ trắng của anh ta (!!!) v.v...

Người bạn chấp nhận hay từ chối lời xin lỗi của bạn.



Hotel Sofitel L'Amitié Bamako Mali.



Adress: B.P. 1720 BAMAKO République du Mali

Téléphone: (229) 22.43.21/95.

Télex: 433

Situation: Entre centre ville, à proximité du quartier des affaires, dominante le Niger, au cœur d'un parc privé de 4 ha.



Khách sạn Hữu nghị Sofitel ở Bamako.

Mali.

Địa chỉ: BP 1720 Bamako - Cộng hòa Mali.

Điện thoại: (223) 22.43.21/95

Télex: 433

Toạ lạc: Tại trung tâm thành phố, gần khu phố kinh doanh, bên sông Niger, ở giữa công viên riêng rộng 4 hecta.

Dans la région de Bamako, le touriste peut visiter la réserve de Fina (girafes, antilopes-cheval, ourébis, cobs, phacochères...), la forêt des Monts Mandigues et la Boucle du Baoulé constituées en Parc National où se trouve une faune riche et variée.

Trong vùng Bamako, du khách có thể tham quan khu bảo tồn động vật (hươu cao cổ, linh dương, ngựa, linh dương sừng thẳng, ngựa cỏ, lợn lòi Châu Phi...) rừng cây ở núi Mandigues và ở vùng đường bờ cong ven sông Baoulé được hợp thành khu công viên quốc gia ở đây có cả một hệ động vật phong phú và đa dạng.

A

Où se trouve la réserve de Fina ?

Pour aller de Kati à Madina, prend-on une route ou une piste ?

Quand peut-on visiter le Parc de Baoulé ?
Pourquoi a-t-on créé ce parc et trois réserves ?

B

Combien de personnes l'hôtel peut-il recevoir ?
Vous voulez boire un verre et écouter de la musique. Où devez-vous aller ?

Une conférence de 80 personnes a lieu à l'hôtel. Dans quel restaurant ces personnes pourront-elles prendre leur repas ?

Où se trouve la discothèque "le Dogon" ?

A

— Khu bảo tồn động vật nằm ở đâu ?

— Để đi từ Kati đến Madina, người ta dùng đường lộ hay đường mòn.

— Khi nào người ta có thể thăm công viên này và 3 khu bảo tồn động vật kia ?

B

— Khách sạn có thể đón nhận bao nhiêu người
— Bạn muốn uống 1 ly hay nghe nhạc. Bạn cần đi đâu ?

— Một hội nghị 80 người diễn ra ở khách sạn. Số người này có thể dùng bữa ở nhà hàng nào ?

— Vũ trường âm nhạc "Le Dogon" ở đâu ?

PARC DU BAOULÉ.

Le Parc du Baoulé est situé à 120 km au Nord-Ouest de Bamako: on y accède par la route du Nord jusqu'à Kati, puis par la piste vers l'Ouest jusqu'à Madina. Retour possible par Kita.

Le Parc est ouvert du 1^{er} décembre au 1^{er} Juin: la meilleure période de visite s'étend de janvier à avril.

D'une superficie de 350.000 ha, le Parc du Baoulé et trois réserves contigües ont été créés en 1954 en vue de protéger les représentants de la grande faune malienne: buffle, girafe, lion, hippopotame, bubale, nombreuses antilopes et gazelles.

Outre l'intérêt qu'elle présente, la visite de ce parc peut constituer une très agréable détente dans un cadre d'une grande beauté.

CHAMBRES:

Nombre total de chambres	186
Nombre total de lits	372
Superficie des chambres:	17 m ²
Chambres à 1 grand lit (1,40m)	114
Chambres à 2 lits (0,90m)	69
Chambres à 1 lit (0,90m)	1
Suites	26
Appartements	7

COMFORT:

Climatisation
Salles de bains complètes avec w.c.
Radio avec programme musical
Téléphone
Courant électrique: 220V/50 Hz

CÔNG VIÊN BAOULÉ.

Công viên Baoulé tọa lạc cách Bamako 120 cây số về hướng Tây Bắc: người ta có thể đến nơi đây bằng con đường lộ phía Bắc đến Kati, rồi theo đường mòn xuôi về hướng tây đến Madina. Trở về có thể đi ngã Kita.

Công viên này được mở cửa từ 1 tháng 12 đến 1 tháng sáu; thời kỳ đông khách nhất kéo dài từ tháng giêng đến tháng tư.

Có mặt bằng 350.000 ha, công viên Baoulé và 3 khu bảo tồn động vật tiếp giáp được thành lập vào 1954 với mục đích để bảo vệ các giống thú tiêu biểu cho hệ động vật Mali: trâu, hươu cao cổ, sư tử, linh dương ngựa, linh dương sừng móc, nhiều loại linh dương họ ngựa và linh dương họ gazen.

Ngoài hứng thú tham quan, đến công viên này du khách còn có dịp thư giãn, thoải mái trong khung cảnh tuyệt đẹp.

PHÒNG ỐC:

Tổng số phòng:	186
Tổng số giường:	372
Diện tích phòng:	17 m ²
Phòng 1 giường lớn (1,40):	114
Phòng 2 giường (0,90):	69
Phòng 1 giường (0,90):	1
Suite:	26
Căn hộ:	7

TIỆN NGHI:

Máy lạnh
Phòng tắm gồm cả nhà vệ sinh.
Radio với chương trình âm nhạc.
Điện thoại.
Điện thế: 220V/50 Hz

RESTAURANTS, BARS, DISCOTHÈQUE:

"Le Dougouni": restaurant gastronomique, cuisine française (80 couverts).

"L'Oasis": restaurant au bord de la piscine (120 places)

"Tombouctou/Terrasse": snack pizzeria (105 places)

"Tombouctou": bar (40 places).

"L'Oasis": snack-bar piscine.

"Le Faguibine": bar avec ambiance musicale (80 places).

"Le Dogon": discothèque au 15^e étage avec vue panoramique (120 places).

NHÀ HÀNG, QUÁN RƯỢU, VŨ TRƯỜNG

"Le Dougouni": Nhà hàng ăn uống điệu nghệ, món ăn Pháp (80 người ăn)

"L'Oasis": Nhà hàng cạnh hồ bơi (120 chỗ)

"Tombouctou/Terrasse": Quán ăn uống bán bánh Pizza (105 chỗ).

"Tombouctou": Quán rượu (40 chỗ)

"L'Oasis": Quán rượu có hồ bơi.

"Le Faguibine": Quán giải khát với môi trường âm nhạc (80 chỗ)

"Le Dogon": vũ trường ở tầng thứ 15 có tầm nhìn toàn cảnh (120 chỗ)

2.4. A la Foire du Livre Đến Hội chợ Sách



Le discours du ministre malien de la Culture se terminait quand François Besson est arrivé à la Foire du Livre. Il avait besoin d'un plan pour se diriger parmi les stands. Il s'est adressé à une hôtesse.

Bài diễn văn của Bộ Trưởng Văn hóa nước Mali đang kết thúc thì Francois Besson đến Hội chợ Sách. Ông ta cần có một sơ đồ để đi xem các gian hàng. Ông ta hỏi cô tiếp viên.

L'hôtesse: — Quels stands vous intéressent, monsieur ?

M. Besson: — Ils m'intéressent tous, mais je voudrais voir, en particulier, ceux des éditeurs africains.

L'hôtesse: — Alors, voici deux brochures: celle du ministère de la Culture, avec le programme des conférences, et celle de la Foire, avec un plan et les noms de tous les exposants.

Cô tiếp viên: — Thưa ông, ông quan tâm đến các gian hàng nào ?

Ông Besson: — Tôi quan tâm đến tất cả, nhưng đặc biệt là tôi muốn xem các gian hàng của các nhà xuất bản Châu Phi.

Cô tiếp viên: — Thế thì đây là hai tập sách mỏng: một của Bộ văn hóa, có chương trình các buổi thuyết trình và một cái của Hội chợ, có sơ đồ và tên các nhà triển lãm.



M. Besson: — Merci... Le stand que je voudrais voir pour commencer, c'est celui des Editions du Sénégal. Vous pouvez me l'indiquer ?

L'hôtesse: — Vous le voyez d'ici. C'est celui où il y a une équipe de la Télévision en ce moment. Je peux vous accompagner ?

M. Besson: — Je vous remercie, c'est très gentil. Mais je crois que je pourrai me débrouiller tout seul.

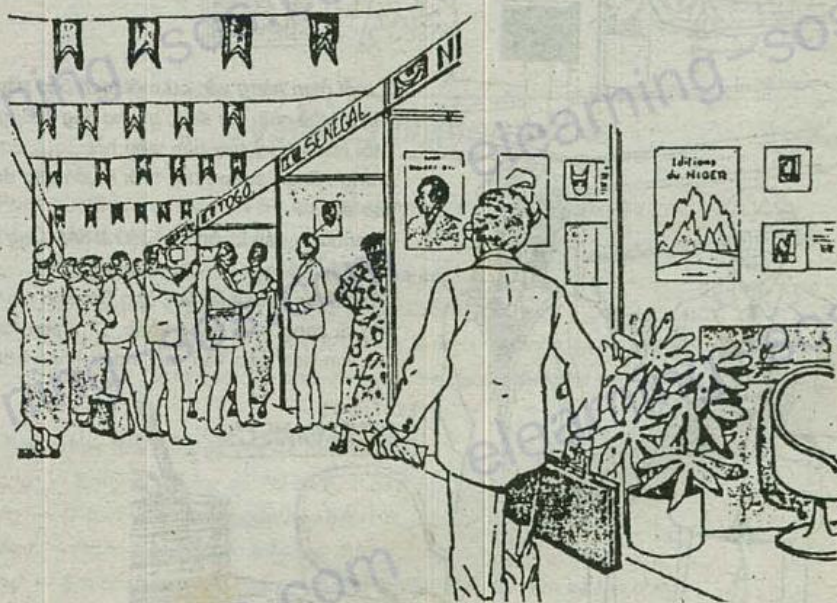
Grâce au plan, François Besson n'avait pas de mal à se diriger dans la Foire. Mais malheureusement tous les gens qu'il voulait voir étaient occupés ou avaient des rendez-vous.

Ông Besson: — Cảm ơn... Gian hàng mà tôi muốn xem đầu tiên là gian hàng của nhà xuất bản Sénégal. Có có thể chỉ cho tôi gian hàng đó không ?

Cô tiếp viên: — Từ đây ông cũng nhìn thấy gian hàng đó. Đây là gian hàng nơi có một nhóm người đang quay truyền hình. Tôi có thể đưa ông đến đó.

Ông Besson: — Cảm ơn, cô rất tử tế, nhưng tôi cho rằng mình có thể tự xoay sở được rồi.

Nhờ bản đồ, François Besson đi lại trong hội chợ không khó khăn gì. Nhưng không may, tất cả những người mà ông muốn gặp đều bận hay có hẹn cả.



A chaque stand c'était le même scénario:

"Est-ce que je peux vous être utile ?" demandait une secrétaire ou une hôtesse.

"Oui, disait M. Besson. Je voudrais voir M. Untel".

Et on lui répondait: "Ah ! je regrette. Il était là il y a quelques instans mais il vient de partir."

"Bon, je repassera" disait M. Besson, et il se dirigeait vers un autre stand. Bien sûr, il valait mieux demander des rendez-vous pour un autre jour de la semaine.



Ở mỗi gian hàng vẫn cứ một kịch bản này:

"Tôi có thể giúp ích được gì cho ông không ?

"Một nữ thư ký hay tiếp viên hỏi.

"Vâng", ông Besson nói. "Tôi muốn gặp ông nào đó".

Và người ta đáp lời ông: "À tôi rất tiếc. Ông ấy mới đây hỏi này và vừa đi khỏi rồi".

"Thôi được, tôi sẽ trở lại", ông Besson nói và ông đi sang gian hàng khác. Dĩ nhiên, ông nên xin hẹn gặp vào một ngày khác trong tuần.



Le voici au stand des Éditions Camerounaises.

- Bonjour, mademoiselle. Je suis un imprimeur français. Est-ce que je peux avoir un rendez-vous avec M. Édimo, s'il vous plaît ?
- Bien sûr. Attendez je vais regarder dans son agenda. Pouvez-vous venir demain après-midi ? Je vois qu'il est libre vers 16h.
- 16h, c'est parfait pour moi.
- Vous êtes Monsieur ?
- Besson B.E.S.S.ON - de l'imprimerie Lefèvre et Cie.
- Entendu. C'est noté. A demain, Monsieur Besson.
- A demain, mademoiselle.

A la fin de la journée, M. Besson n'était pas mécontent car il avait des rendez-vous pour toute la semaine.

Ở gian hàng của nhà xuất bản Cameroun. ở đây.

- Chào cô, tôi là nghiệp chủ nhà in người Pháp. Cô có thể làm ơn cho tôi hẹn gặp ông Edino được không ạ ?
- Tất nhiên là được. Ông đợi chút, tôi xem lại sổ tay của ông ấy đã. Chiều mai ông có thể đến được không ? Tôi thấy rằng ông ấy rảnh vào khoảng 16 giờ.
- Đối với tôi thì 16 giờ thật tốt.
- Ông là ông... ?
- Besson — B.E.S.S.O.N — Nhà xuất bản Lefèvre et Cie.
- Rõ rồi ạ. Tôi đã ghi xong. Thưa ông Besson, xin hẹn mai vậy.
- Hẹn mai cô nhé.

Đến cuối ngày, ông Besson khá hài lòng vì ông được những cuộc hẹn cho cả tuần.

Systematisation orale



1. Pour chercher quelqu'un ou quelque chose (et pour trouver !)

Lui: — Chérie, où sont les passeports ?

Elle: — Dans le bureau, dans un tiroir de gauche.

Lui: — Dans lequel ? Celui du haut ou celui du bas ?

Elle: — Dans celui où il y a le papier à lettres. je crois. Attends, je vais aller les chercher.

Lui: — Non, non, ne te dérange pas. Je peux me débrouiller tout seul.

Để tìm ai hay tìm điều gì (và để tìm thấy !)

Chàng: — Em yêu, những cái hộ chiếu ở đâu ?

Nàng: — Ở bàn viết, trong ngăn kéo bên trái.

Chàng: — Ngăn nào ? Ngăn trên hay dưới ?

Nàng: — Em chắc là trong ngăn có giấy viết thư. Đợi đấy, em sẽ tìm cho.

Chàng: — Thôi không phiền đến em. Anh có thể tự làm một mình được rồi.

A vous

En haut d'une armoire dans votre chambre, il y a deux valises (une blanche et une noire) qui contiennent des vieux vêtements. Vous recherchez un vieux pull-over. Il est dans la valise du dessus.

Mời bạn:

Trên đầu tủ giường trong phòng, có 2 chiếc va-li (một trắng và một đen) đựng các quần áo cũ. Bạn tìm một chiếc áo thun cũ cỡ lớn. Nó ở trong chiếc va-li phía trên.



2. Pour demander à voir quelqu'un.

L'étudiante: — Excusez-moi, je suis une étudiante étrangère et je voudrais voir M.le Professeur Cardon.

La secrétaire: — Désolée. Il était là il y a dix minutes mais il vient de partir.

L'étudiante: Quand est-ce que je pourrai le voir ?

La secrétaire: — Il sera là demain. Il a un cours à 10 heures.

L'étudiante: — Bon. Alors, je repasserai demain. Merci beaucoup.



Để hỏi gặp ai.

Cô sinh viên: Xin lỗi, tôi là sinh viên nước ngoài và tôi cần gặp ông giáo sư Cardon.

Cô thư ký: Tiếc quá, cách đây 10 phút, ông ấy ở đây, nhưng ông mới đi khỏi rồi.

Cô sinh viên: Khi nào tôi có thể gặp ông ấy ?

Cô thư ký: Đến mai ông sẽ có ở đây. Ông ấy có giờ giảng lúc 10 giờ.

Cô sinh viên: Thôi được. Vậy thì mai tôi sẽ trở lại. Cảm ơn nhiều ạ.

A vous

Vous avez vu une annonce pour un studio. Vous cherchez à voir le propriétaire pour visiter le studio. La concierge vous renseigne il était là il y a un quart d'heure. Il doit revenir l'après-midi pour faire visiter à quelqu'un d'autre.

Mời bạn

Bạn đọc được một quảng cáo về một phòng nhỏ. Bạn tìm gặp chủ nhà để xem căn phòng. Người gác cổng cho biết : cách đây 15 phút ông ấy có ở đây. Đến chiều ông ấy sẽ trở lại để dẫn một người khác nữa đi xem nhà.

- Vocabulaire



THÈMES

Manifestations publiques.

- Une foire, un congrès, une réunion, un séminaire, un colloque, un meeting, une exposition...
- Les pavillons, les stands.
- Les organisateurs, le public, les professionnels, les spécialistes.
- Le public écoute un discours, visite la foire, assiste à une conférence, s'informe.
- Pour informer le public, on donne des catalogues, des publicités, des brochures, des dépliants, des prospectus...

Những cuộc trình diễn trước công chúng.

- Hội chợ, hội nghị, đại hội, cuộc họp, cuộc thảo luận, chuyên đề, cuộc hội thảo, cuộc mít-tinh, cuộc triển lãm...
- Cờ hiệu, gian hàng.
- Người tổ chức, công chúng, nhà nghề (người chuyên nghiệp), nhà chuyên môn (chuyên gia).
- Công chúng nghe diễn văn, thăm hội nghị, dự cuộc nói chuyện (thuyết trình), hỏi thăm.
- Đề thông báo cho công chúng, người ta phát các danh mục, tài liệu quảng cáo, tập sách mỏng phụ trương, tờ quảng cáo chương trình...



ÉCHANGES

Les rendez-vous.

— Monsieur X (Madame Y, Mademoiselle Z...) s.v.p ?

— Je pourrais voir M.X ?

— Est-ce que Mme Y est là

— Je voudrais parler à Mlle Z...

— Oui, un moment, s'il vous plaît.

— C'est de la part de qui ?

— C'est moi 1...

— Non, il (elle) n'est pas là.

— Il (Elle) vient de partir.

— Il (Elle) est absent (e) aujourd'hui

Hẹn gặp

— Xin lỗi, tôi muốn gặp ông (bà Y, cô Z...)

— Tôi có thể gặp ông X được không ?

— Bà Y có ở đây không ?

— Tôi muốn nói chuyện với cô Z...

— Vâng, làm ơn đợi một chút.

— Ai muốn gặp thế ?

— Chính tôi đây !

— Không, ông (bà) ấy không có ở đây.

— Ông (bà) ấy vừa đi khỏi

— Ông (bà) ấy hôm nay vắng nhà.

DICO

Repasser [rapase], v.intr. passer de nouveau dans un endroit: *il ne vous a pas trouvé chez vous, il repassera demain.* v-trans:

1. passer (traverser) de nouveau: *il a repassé la Seine après l'avoir traversée*

2. revoir quelque chose dans un livre pour le savoir mieux: *les élèves ont passé leur leçon.*

3. repasser du linge, le rendre bien plat avec un fer chaud: *cette chemise est bien repassée, un fer à repasser* (voir fer)

+ **Động từ Repasser**, nội động từ (v.intr) có nghĩa đến nơi nào đó một lần nữa: *Anh ta không gặp bạn ở nhà, ngày mai anh ta sẽ trở lại.*

+ **Rapasser**, nội động từ (v.tr) có các nghĩa:

1- Vượt qua (băng qua) một lần nữa: *Anh ta vượt qua sông Seine một lần nữa sau khi đã đi qua đó.*

2- Xem lại một điều gì trong sách để hiểu rõ hơn: *Học sinh đã ôn bài của họ.*

3- Ủi đồ, làm cho thật phẳng với một bàn ủi nóng: *chiếc áo sơ mi này được ủi kỹ, một cái bàn ủi.*

A vous

Cherchez quelques verbes composés avec le préfixe RE.

Analysez leurs différents sens.

Mời bạn.

Hãy tìm vài động từ được ghép với tiếp đầu ngữ RE.

Hãy phân tích các nghĩa khác nhau của các động từ ấy.

- Grammaire

1. Adjectifs et pronoms indéfinis - Tính từ và đại từ phiếm chỉ.

a) Pour indiquer une certaine quantité: quelque, quelques... quelques-uns, quelques-unes.

Adjectif

J'ai **quelques** amies à Londres

Pronom

Quelques-unes sont Françaises.

Để chỉ một số lượng nào đó: ta dùng *quelque, quelques ... quelques-uns, quelques-unes*
Thí dụ:

Tôi có **vài** cô bạn ở Luân Đôn → **vài** (quelques) là **tính từ phiếm chỉ**

(Trong đó) **một vài** cô là người Pháp → **một vài** cô (quelques-unes) **đại từ phiếm chỉ**.

b) Pour indiquer la totalité: tout, tous, toute (s)

Adjectif

Tous les éditeurs étaient occupés

Toutes les brochures m'intéressent.

Pronom

= **Tous** étaient occupés

= Elles m'intéressent **toutes**

Để chỉ tổng số: ta dùng *tout, tous, toutes*

Thí dụ:

Tất cả các ông chủ nhà xuất bản đều bận

Tôi quan tâm đến **tất cả** các tập sách mỏng

= **Tất cả** (họ) đều bận

= Tôi quan tâm đến **tất cả**

c) Pour indiquer l'identité: le (la, les) mêmes (s)

Adjectif

J'ai **la même** voiture que vous

J'ai **le même** emploi du temps que l'an dernier

Pronom

= Nos voitures sont **les mêmes**

= Mon emploi du temps est **le même**.

Để chỉ sự giống nhau: (la, les) *même* (s)

Thí dụ:

Tôi có chiếc xe **giống** như của anh

Tôi có thời khóa biểu **giống** như năm ngoái

= xe chúng ta **giống** nhau.

= Thời khóa biểu của tôi cũng **giống** như vậy.

d) Pour indiquer la différence: l'(un) autre, les (d') autres.

Adjectif

Ils ont pris la Citroen ?

— Non, ils ont pris l'autre voiture

Để chỉ sự khác biệt ta dùng *l'(un) autre, les (d') autres*.

Thí dụ:

Họ đã dùng xe Citroen ?

— Không, họ dùng chiếc xe **kia** (adj.ind)

Pronom

Dans quelle voiture sont-ils ?

— Dans l'autre.

Họ ở trong xe nào ?

— trong xe **kia** (pron.ind)



"Lạ quá ! Xe chúng ta giống y nhau"

Remarques

Chaque, adjectif indéfini, invariable. **est** toujours suivi d'un nom singulier. Il signifie: tous les, toutes les.

Chaque éditeur a un stand. **Tous les** éditeurs ont un stand.

Chú ý:

Chaque, là tính từ phiếm chỉ, loại từ không thay đổi, luôn đi cùng một danh từ số ít. Nó có nghĩa: tất cả các/mỗi, mỗi một.

Thí dụ: **Mỗi** nhà xuất bản có một gian hàng = **Tất cả** các nhà xuất bản đều có một gian hàng.

2 Les pronoms démonstratifs CELUI, CELLE, CEUX, CELLES (suite)

(voir memento grammatical, 10)

Ils sont suivis:

a) D'un adverbe: **celui-ci, celle-là...**

d) D'un complément introduit par **de** exprimant la possession: *Celui des éditeurs africains...*
exprimant le lieu: *Celui de gauche.*

c) D'une proposition relative introduite par **qui, que, où**:
— *celui qui est à droite,*
— *celui que je veux voir,*
— *celui où il y a la télévision.*

Đại từ chỉ định: CELUI, CELLE, CEUX, CELLES (tiếp theo) (xem TTNP 10). Đi kèm các

đại từ chỉ định là:

a) Với một trạng từ: celui-ci, celle-là

b) Với một bổ ngữ được dẫn bằng giới từ de (để diễn tả quan hệ sở hữu):

Ví dụ: Các nhà xuất bản người Phi Châu ấy...

... hoặc để diễn tả nơi chốn: Bên tay trái này.

c) Với một mệnh đề quan hệ dẫn đầu bằng đại từ quan hệ (pronom relatif) **qui, que, où**:

— cái người ở bên trái,

— cái điều mà tôi muốn thấy,

— cái ở chỗ có truyền hình.



- Exercices écrits

1. Une vie bien monotone... Complétez avec des adjectifs et des pronoms indéfinis.

... matin, je me lève à 6 h 30. Je pars, je vais travailler, et je rentre... soirs à 19 h. J'en ai assez ! Faire... temps... chose. Prendre ... jours... bus. Travailler dans... bureau, parler au... collègues ! Aller... année en vacances au... endroit ! Comment font... ? Moi, je vais... vendre et... partir, dans une île du Pacifique. Je vais commencer... vie !

2. Un bon conseil. Complétez en employant AUTRE ou MÊME et article.

... Tu as toujours... voiture ?

... Oui, et j'en suis très content. Je n'en veux pas... Tu sais, j'en ai essayé plusieurs... Mais c'est celui-ci là meilleure. Je te la conseille. Vraiment, achète... Tu en seras content toi aussi.

3. Monsieur Sait-Tout. Complétez en

1- Một cuộc sống đơn điệu... Hãy bổ sung bằng các tính từ và đại từ phiếm chỉ.

(...) buổi sáng, tôi thức dậy lúc 6 giờ 30. Tôi ra đi, làm việc và tôi trở về vào (...) chiều lúc 19 giờ. Tôi chán ngấy ! Làm... việc. Đi (...) ngày (...) chuyển xe buýt. Làm việc trong (...) chiếc bàn giấy, nói chuyện với đồng nghiệp ! Mỗi năm đi nghỉ hè ở (...) nơi ! (...) Làm thế nào ? Tôi thì tôi sẽ bàn (...) và sẽ ra đi đến một hòn đảo ở Thái Bình Dương. Tôi sẽ bắt đầu (...) cuộc sống.

2. Một lời khuyên tốt lành. Hãy bổ sung bằng cách dùng Autre hay même cùng với mạo từ (article).

— Anh vẫn có chiếc xe (...) vậy à ?

— Vâng, tôi rất thích chiếc xe ấy. Tôi không muốn chiếc xe (...) Anh biết đấy, tôi đã thử nhiều (...) rồi. Nhưng chiếc này là tuyệt vời hơn cả. Tôi khuyên anh mua một chiếc như thế. Thật thế, hãy mua một chiếc (...). Anh cũng sẽ hài lòng như tôi vậy.

employant: TOUT, TOUS, TOUTES.

— J'habite à Paris depuis vingt ans, j'en crois que je connais tout.

— Tout ? Tu es sûr ? Connais-tu l'Eglise Saint-Roch ?

— Les églises je les ai ... visitées.

— Et le musée Marmottan ?

— Bien sûr, les musées, je les connais.

— Et le Louvre ? C'est grand, le Louvre. Est-ce que tu as... vu ?

— Ah, non. Pas... Il y a trop de touristes au Louvre. Ils y vont... ! Et puis, on ne peut pas... voir ! ... les salles ne sont pas ouvertes tous les jours.

— Donc, tu ne connais pas ... à Paris.

— Disons, presque...

4. Une vie bien tranquille. Complétez en employant CHAQUE ou MÊME et l'article.

J'aime bien les petites villes d'Angleterre. Dans... rue, on voit... maisons. Et toutes les maisons ont... petit jardin sur le devant. Le matin, le laitier passe avec son petit camion. Il s'arrête devant ... maison et pose une ou deux bouteilles de lait devant la porte d'entrée... week-end, on voit les gens faire tous... chose; ils lavent leur voiture et s'occupent de leur jardin... matin et... week-end, c'est... scénario.

3. Ông Salt-Tout (Biết Tất). Hãy điền bằng cách dùng : TOUT, TOUS, TOULES

— Tôi ở Paris từ 20 năm nay, tôi tin rằng mình biết tất cả.

— Tất cả à ? Anh có chắc không ? Anh có biết nhà thờ Saint-Roch không ?

— Các nhà thờ tôi đã tham quan rồi.

— Còn bảo tàng viện Marmottan thì sao ?

— Tất nhiên, các bảo tàng viện tôi đều biết (...)

— Thế còn điện Louvre ? Điện Louvre thật rộng lớn. Anh có xem (...) không ?

- À không, không (...) có quá nhiều du khách đến điện Louvre. Họ đến đây (...) với lại đâu có thể xem (...) được ! (...) các phòng đâu có mở cửa mỗi ngày đâu.

— Vậy thì anh đâu có biết (...) về Paris

— Nói nào ngay, gần như ...

4. Một cuộc sống rất bình yên. Hãy bổ sung bằng cách dùng CHAQUE hay MÊME cùng với mạo từ (article)

Tôi rất thích các thành phố nhỏ ở Anh quốc. Trong (...) đường phố, người ta thấy những ngôi nhà (...). Và tất cả các ngôi nhà đều có (...) một mảnh vườn nhỏ ở phía trước. Buổi sáng, người bán sữa đi qua với chiếc xe hàng nhỏ. Ông ta dừng lại trước (...) ngôi nhà và đặt một hay hai chai sữa trước cổng vào (...) cuối tuần, người ta thấy ai đấy làm công việc; họ rửa xe và chăm sóc vườn nhà họ. (...) sáng, (...) cuối tuần, đều là một kịch bản.

5. Elle n'arrive pas à se décider.
Complétez en employant TOUT,
TOUS, MÊME, AUTRE et l'article.

La dame: — Vous n'avez rien de
moins cher ?

La vendeuse: — Non, madame... nos
sacs coutent entre 500
et 800 F. Dans...
magasins vous pourrez
trouver moins cher, mais
ici, nos sacs sont... en
cuir, vous savez. Ils sont
très solides.

La dame: — Vous n'avez vraiment
rien ... ?

La vendeuse: — Je crois que je vous ai...
montré.

La dame: — Et ce sac noir, là-
haut ?

La vendeuse: — C'est ... que celui-ci,
madame. Mais vous ne
l'aimiez pas en marron.

La dame: — Oui, mais dans une...
couleur je le trouve
plus joli.

La vendeuse: — C'est un très bon
article. J'ai ... Je m'en
sers tous les jours
depuis dix ans. Tenez.
Regardez. Il a l'air neuf.

La dame: — C'est vrai. Je crois
que je vais le prendre.

5- Bà ta không đi đến chỗ tự quyết. Hãy
điền bằng cách dùng TOUT, TOUS,
MÊME, AUTRE và mạo từ.

Bà khách: — Bà không có túi xách gì
rẻ hơn sao ?

Bà bán hàng: — Không, thưa bà... các túi
xách của chúng tôi đều có
giá từ 500 đến 800F. Trong
các cửa hàng... bà có thể
tìm được cái rẻ hơn, nhưng ở
đây các túi xách của chúng
tôi bằng da, bà biết không.
Chúng rất bền chắc.

Bà khách: — Bà thật không có gì...
sao ?

Bà bán: — Tôi tin là mình đã chỉ cho
bà ... rồi.

Bà khách: — Thế còn chiếc xách đen
trên cao kia thì sao ?

Bà bán: — Thưa bà, cái đó cũng...
cái này thôi. Nhưng bà
không thích túi màu hạt dẻ
kia mà.

Bà khách: — Vâng, nhưng trong... một
màu, tôi thấy túi này đẹp
nhất.

Bà bán: — Đúng là mặt hàng rất
đẹp. Tôi có một cái... Tôi
dùng luôn từ chục năm nay.
Này, Bà xem. Nó còn mới
toanh.

Bà khách: — Quả thật thế. Tôi cho
rằng mình sẽ dùng cái túi
xách này thôi.

6. Souvenirs d'Afrique.

Faites des phrases commençant par CELUI (CELLE, CEUX) + QUI (QUE, OÙ).

a) ... A Bamako, je préfère l'hôtel de l'Amitié. J'y vais à chaque voyage. C'est le plus agréable de la ville. L'hôtel de l'Amitié, c'est celui que... ? celui qui... / celui où...

b) J'ai fait plusieurs safaris-photos au Kenya. Je préfère la réserve d'Amboseli. Elle est assez près de Nairobi. On y voit un grand nombre d'animaux. La réserve d'Amboseli, c'est...../...../.....

Những kỷ niệm Phi Châu.

Hãy đặt câu hỏi bằng Celui (celle, ceux) + Qui (que, où)

a) Ở Bamako tôi thích khách sạn Amitié. Mỗi chuyến đi tôi đều đến ở đây. Thật là một thành phố rất dễ chịu. Khách sạn Amitié, đúng là khách sạn... /mà ai... /ở chỗ mà...

b) Tôi có nhiều bức ảnh săn được ở Kenya. Tôi thích khu bảo tồn thú Amboseli. Nó ở khá gần Nairobi. Người ta thấy ở đây một số lớn động vật. Khu bảo tồn Amboseli, đúng là..... / /.....

7. Avant, J'étais mieux. Complétez en employant CELUI (CELLE, CEUX) QUI (QUE, OÙ...)

- Tu n'es pas content de ta promotion ?
- Non. On m'a changé de bureau. Je suis au 3^e étage maintenant, dans un bureau où il fait très chaud. Dans... j'étais avant, il y avait un climatiseur.
- Mais maintenant tu as de nouveaux collègues.
- D'accord. Mais... je préfère sont restés au 2^e, ... 3^e ne sont pas sympa.
- Et ta secrétaire ?.. t'aimait bien.
- Elle est partie. Maintenant... j'ai est une débutante !
- Tu es sûr que tu as eu une promotion ?

Trước đây, tôi dễ chịu hơn nhiều. Hãy điền bằng cách dùng Celui (celle, ceux) qui, (que, où...).

- Anh không hài lòng việc thăng tiến à ?
- Không. Người ta đã đổi văn phòng của tôi. Bây giờ tôi ở tầng thứ 3, trong một văn phòng mà ở đây rất nóng. Trong văn phòng tôi làm việc trước đây có một máy điều hòa.
- Nhưng bây giờ anh có các đồng nghiệp mới.
- Đồng ý. Nhưng các bạn mà tôi thích họ vẫn ở tầng 2. Các bạn ở tầng 3 không tử tế.
- Thế cô thư ký của anh thì sao ? Cô ấy rất thích anh.
- Cô ta ở bên cạnh. Bây giờ tôi cứ như là có gái mới vào nghề vậy !
- Anh có chắc rằng mình đã được thăng tiến chưa nào ?

—Prise de parole



• Une personne bien renseignée

Vous demandez un renseignement

a) à quelqu'un qui connaît bien tous les gens d'un groupe.

Qui a une voiture... ? Qui vient d'amérique... ? Qu parle espagnol... ? etc.

Quel (le) est celui (celle) qui ... ?

Quels (quelles) sont ceux (celles) qui... ?

b) à quelqu'un connaît bien les restaurants de la ville

Quel (s) est celui (sont ceux) qui (que, où) ... ?

c) à quelqu'un qui connaît bien les villes d'Europe.

Quelle est celle (quelles sont celles) qui (que, où)... ?

• Một người biết nhiều điều.

Bạn hỏi một chỉ dẫn.

a) Hỏi người nào biết rõ tất cả những người trong nhóm.

Ai có một chiếc xe... ? Ai đến từ Châu Mỹ... ? Ai nói tiếng Tây Ban Nha ... ? v.v....

Ai ... là người ... ?

Những ai ... là người ... ?

b) Hỏi người biết rõ các nhà hàng trong thành phố.

Ai là người... ?

c) Hỏi người nào biết rõ các thành phố Châu Âu.

Ai là người... ?

• A la Foire de Paris

qui a lieu en avril-mai, on peut voir les stands des Artisans du Monde.

Parmi les pays des exposants figurant sur la liste ci-dessous, quels sont ceux...

..... qui se trouvent en Asie ?

..... que vous ne connaissez pas du tout ?

..... où vous êtes déjà allé ?

..... où vous avez envie d'aller ?

• Đến Hội chợ Paris

Diễn ra vào tháng tư, tháng năm, người ta có thể xem các gian hàng thủ công trên thế giới. Trong số các quốc gia đang có mặt hàng triển lãm theo bản danh sách dưới đây, các quốc gia nào...

..... ở Á Châu ?

..... mà bạn không biết chút nào cả ?

..... là nơi bạn đã từng đi đến ?

..... là nơi bạn rất mong được đến ?

ARTISANS DU MONDE THỦ CÔNG NGHIỆP THẾ GIỚI

Bâtiment 7 Niveau 3

Afghansistan. Argentine. Brésil. Canada. Chine.
Colombie. Equateur. Espagne. Grande-Bretagne. Hong
Kong. Hongrie. Ile Maurice. Inde. Indonésie. Italie.
Marco. Mexique. Pakistan. Paraguay. Pérou.
Philippines. Pologne. Roumanie. Sénégal. Sri Lanka
(Ceylan). Suède. Suisse. Syrie. Taiwan.
Tchécoslovaquie. Thaïlande. Vietnam.

• Questionnaire

Remplissez ce questionnaire sur vos goûts et comparez vos réponses avec celles de votre voisin. (e).

	Musique Âm nhạc	Sport Thể thao	Plat préféré Món ăn ưa thích.
1			
2			
3			

Nous $\left\{ \begin{array}{l} \text{avons} \\ \text{n'avons pas} \end{array} \right\}$ les mêmes goûts en musique. Nous $\left\{ \begin{array}{l} \text{aimons} \\ \text{n'aimons pas} \end{array} \right\}$
.....

Hãy điền vào bản hỏi về sở thích và hãy so sánh câu trả lời của bạn với người bạn bên cạnh bạn.

Chúng tôi $\left\{ \begin{array}{l} \text{có} \\ \text{không có} \end{array} \right\}$ giống nhau ở thích âm nhạc
Chúng tôi $\left\{ \begin{array}{l} \text{thích} \\ \text{không thích} \end{array} \right\}$
.....

Continuez - . Hãy tiếp tục...

• **Laquelle ?**

Ce monsieur cherche à rencontrer Mme Leclerc

Mais il y a deux Mme Leclerc qui travaillent dans la même société

Imaginez le dialogue entre l'hôtesse et le monsieur "qui sait seulement que "sa" Mme Leclerc a 35 ans et qu'elle est journaliste).

• **Bà nào ?**

Ông này tìm gặp bà Leclerc.

Nhưng có hai bà Leclerc cùng làm việc chung công ty.

Hãy tưởng tượng cuộc hội thoại giữa cô tiếp viên và ông nọ (người chỉ biết rằng bà Leclerc "của mình" 35 tuổi và bà ấy là nữ phóng viên).



• **Êtes-vous maniaque ?**

Si oui, quelles sont les choses que vous faites chaque jour à la même heure ? Quelles sont les choses que vous aimez ranger toujours à la même place ? etc.

• **Các bạn có "bị ám" không ?**

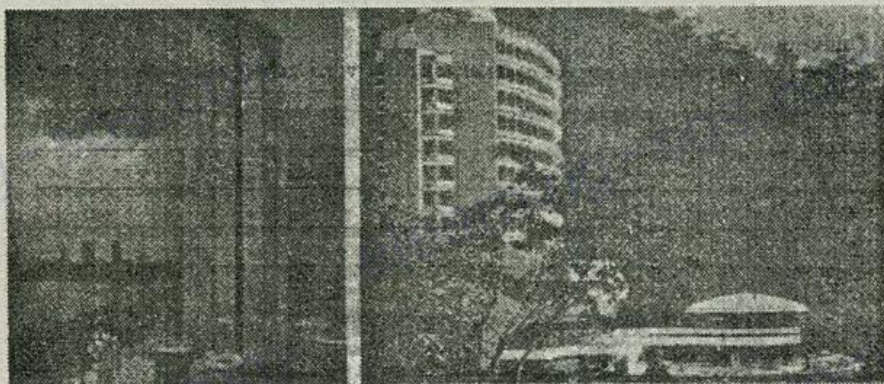
Nếu có những việc nào mà bạn mỗi ngày cứ phải làm vào cùng một giờ ? Những vật nào mà bạn luôn thích dọn vào cùng một chỗ ? v.v...

• **Hôtels africains**

De ces deux hôtels, lequel est le mieux, à votre avis ? Lequel est le moins cher, à votre avis ? Pourquoi ?

• **Khách sạn Phi Châu**

Trong hai khách sạn này, cái nào tốt hơn, theo ý bạn ? Cái nào rẻ hơn theo ý bạn ? Tại sao



1. Hôtel Ivoire

(Chaîne Intercontinental). Abidjan. Quartier résidentiel de Cocody. A 5 km de la ville, à 20 km de l'aéroport. 750 chambres climatisées avec salle de baine. L'hôtel domine la baie de Cocody. Jardins, cascades et fontaines, piscines, plage privée, tennis, golf, gymnase, sauna, patinoire à glace, bowling, centre de shopping, bar, restaurants, casion. Centre de congrès de 2000 places.

- **Khách sạn Ivoire.**

(Hệ thống quốc tế), Abidjan. Khu nhà ở Cocody. Cách thành phố 5 cây số, cách phi trường 20 cây số. 750 phòng có máy điều hòa với phòng tắm. Khách sạn sạn trông xuống vịnh Cocody, có vườn, thác nước phun, hồ bơi, bãi tắm riêng, sân quần vợt, sân gôn, phòng tập thể dục, nhà tắm hơi, sân trượt băng, bãi chơi ki/bóng gỗ, trung tâm cửa hàng buôn bán, quán rượu, nhà hàng, nhà chơi. Khu hội nghị 2000 chỗ ngồi.

2. Novotel Yaoundé

Le plus grand et le plus bel hôtel de Yaoundé à 950 m d'altitude. Il domine de ses 12 étages la ville entière. 223 chambres, 1 appartement. Toutes les chambres ont le confort le plus moderne. Bar. Night-club. Piscine. restaurant de plein air. Tennis.

— **Tân khách sạn Yaoundé**

Khách sạn to đẹp nhất Yaoundé ở độ cao 960m. Cao 12 tầng nhìn xuống thấy cả thành phố. 223 phòng, 1 căn hộ. Tất cả các phòng đều tiện nghi hiện đại nhất. Quán rượu. Hộp đêm. Hồ bơi. Nhà hàng ăn ngoài trời. Sân quần vợt.



L'édition en Afrique noire constituait le thème central de la 32^e foire du livre. But de l'opération : faire connaître le livre africain et introduire ses éditeurs dans les grands circuits du commerce mondial de la littérature.

Car l'édition africaine connaît depuis quatre ou cinq ans un certain développement, plus vigoureux d'ailleurs chez les anglophones que chez les francophones. Mais un rééquilibrage est en train de s'accomplir. Des maisons comme les Nouvelles Editions Africaines de Dakar, CEDA à Abidjan, CLE au Cameroun, commercent à s'affirmer sur des marchés en expansion. Phénomène caractéristique alors que les éditions africaines se sont longtemps limitées à la production de livre scolaires ou techniques, parfois de poésie, elles se lancent de plus en plus dans l'épineux domaine du roman, ce qui reflète bien un effort de création sans lequel il n'y aurait pas de littérature authentique.

Cependant, selon les organisateurs de Foire de Francfort, 10% seulement des publications africaines sont réalisées par les Africains eux-mêmes, les 90% restants étant le fait d'éditeurs européens généralement français et anglais ou de multinationales. Manque d'expérience, faiblesse des moyens financiers et industriels, lacunes des réseaux de distribution, rareté des points de vente, tout cela se conjugue pour rendre la percée difficile. Et pourtant, peu à peu, elle se fait.

A Francfort, l'ensemble de l'édition africaine avait été installée dans un vaste hall intelligemment décoré mais situé malheureusement un peu à l'écart des grands circuits de visite. Mieux eût valu sans doute que ce groupe soit mieux intégré à l'ensemble de l'exposition, quitte à occuper moins de place. Les contacts en auraient été facilités et l'impression désagréable d'être tenu quelque peu en lisière n'aurait pu prévaloir chez nombre de participants africains. Au surplus, un mouvement de protestation contre la participation de l'Afrique du Sud déboucha sur un boycott de 24 heures. Pendant toute la journée du mercredi 9 octobre, les stand africains demeurèrent vides. Heureusement, l'un compensant l'autre, d'excellents orchestres se succédèrent sur le podium aménagé au centre du hall. La Foire du livre rent sur devenait festival de jazz...

Châu Phi ở Hội nghị Sách Francfort.

Công tác xuất bản ở Châu Phi đang là chủ đề trung tâm của Hội chợ Sách lần thứ 32. Mục đích hoạt động giới thiệu sách Châu Phi và giúp cho các nhà xuất bản nhập và các luồng kinh doanh lớn của thế giới về văn học.

Bởi từ 4 hay 5 năm qua công tác xuất bản ở Châu Phi có sự phát triển nhất định, trong đó thật ra các nhà xuất bản tiếng Anh phát triển mạnh hơn tiếng Pháp. Song đang có sự tái lập thế quân bình. Các nhà xuất bản như Nhà Xuất bản Phi mới (Nouvelles Editions Africaines) ở Dakar. Trung tâm nghiên cứu phát triển Phi Châu (CEDA) ở Abijan, Trung tâm nghiên cứu văn học (CLE) ở Cameroun hiện đang tự khẳng định trên các thị trường đang mở rộng. Hiện tượng đặc trưng trong khi các Nhà Xuất bản Châu Phi bấy lâu nay tự hạn chế ở việc phát hành sách giáo khoa hay kỹ thuật, đôi khi là thơ, hiện nay họ ngày càng lao vào lĩnh vực tiểu thuyết gai góc, điều đó phản ánh rõ một cố gắng sáng tạo mà không có nó sẽ không có văn học đích thực.

Tuy nhiên, theo giới tổ chức Hội chợ Sách ở Francfort, chỉ có 10% sách Châu Phi được chính người Phi thực hiện, 90% còn lại là do các nhà xuất bản người Âu, thường là người Pháp hoặc Anh hay của nhiều nước thực hiện. Thiếu kinh nghiệm, yếu kém phương tiện tài chính và công nghệ, khiếm khuyết trong mạng lưới phát hành, thiếu cả các điểm bán, tất cả những điều đó góp phần làm cho sự đột phá của họ rất khó khăn. Thế nhưng, dần dần rồi họ cũng ngoi lên được.

Ở Hội chợ Sách Francfort, toàn bộ các Nhà Xuất bản Châu Phi đã được xếp lại một hàng lang rộng rãi, được bài trí thông minh nhưng khổ nỗi hơi xa chỗ đi lại của đông đảo khách thăm. Tất nhiên đáng lẽ sẽ tốt hơn nếu như nhóm gian hàng này được hội nhập hơn nữa vào cuộc triển lãm, dù phải cho ảnh ít chỗ hơn. Sự tiếp xúc sẽ được dễ dàng hơn và nhiều người Phi tham gia Hội chợ sẽ tránh được cảm giác khó chịu là bị gạt ra ngoài lề. Vả lại, một phong trào phản kháng chống lại sự tham dự triển lãm của Nam Phi đã dẫn đến một cuộc tẩy chay 24 giờ liền. Cả ngày thứ tư, 9 tháng mười, các gian hàng người Phi vẫn còn trống rỗng. May thay, điều này bù trừ cho điều khác, các dàn nhạc tuyệt vời nhất đã thay nhau trên bục danh dự, được bố trí ở trung tâm hàng lang. Hội chợ Sách trở thành đại hội liên hoan nhạc Jazz...

B Ouverture de la 4 ème FOLIMA

Pour la quatrième année consécutive, la Foire du Livre (FOLIMA) a ouvert ses portes hier matin dans les jardins de la Maison des Jeunes.

Dix-sept organismes et pays participants sont présents à ce rendez-vous des bibliophiles dont la clôture est prévue pour le 12 décembre.

La caractéristique de la FOLIMA cette année encore est la présence à ses stands des pays sahariens voisins. Algérie, Lybye, Niger et Mauritanie. Pour les deux derniers, il s'agit d'une primeure: c'est en effet la première fois qu'ils viennent à ce rendez-vous de décembre.

La Culture et la Science étant le patrimoine commun de l'humanité, selon le mot de M. Mani Diénépo, Directeur de Cabinet, du Ministre des Sports, des Arts et de la Culture, il est essentiel de prendre des initiatives tendant à ouvrir nos portes à tous les courants culturels dont la diversité n'est, en définitive, que facteur d'enrichissement.

Aux différents stands qui ont été érigés, une gamme variée de livres attend l'acheteur potentiel: manuels scolaires, ouvrages spécialisés ou de vulgarisation, romans, poésies, etc... Une occasion exceptionnelle pour les étudiants, les chercheurs, ou simplement les amoureux de bonnes feuilles de compléter utilement leurs bibliothèques.

La FOLIMA est ouverte tous les jours de 09 h à 22 heures.

Khai mạc Hội chợ Sách FOLIMA lần thứ tư.

Lần thứ tư sau bốn năm liên tiếp, Hội chợ Sách (FOLIMA) đã mở cửa khai mạc sáng hôm qua trong khuôn viên Nhà Thanh Niên.

17 tổ chức và các quốc gia tham dự đã hiện diện nơi cuộc hội nghị này của giới hâm mộ sách mà ngày kết thúc dự định vào ngày 12 tháng 12. Đặc điểm của FOLIMA năm nay là sự có mặt của các quốc gia vùng sa mạc Sahara: Algérie, Libye, Niger và Mauritanie. Với hai quốc gia sau đây là lần đầu tham dự. Quả thực lần đầu họ đến dự cuộc hội nghị tháng mười hai này.

Văn hóa và khoa học là di sản chung của nhân loại, theo lời ông Mani Diénépo, Chánh Văn Phòng Bộ Thể Thao Nghệ Thuật và Bộ Văn Hóa, điều chủ yếu là có những sáng kiến chủ động mở cửa cho tất cả các nguồn văn hóa mà sự đa dạng rất cuộc chỉ là nhân tố giúp cho phong phú thêm.

Qua các gian hàng được thiết lập, sách đủ, mọi sắc thái đang đợi người mua: sách giáo khoa, sách chuyên khoa, hay sách phổ cập, tiểu thuyết, thơ v.v... Mọi cơ hội ngoại lệ dành cho sinh viên, nhà nghiên cứu hay đơn giản hơn là những người yêu sách hay để bổ sung cho tủ sách của mình một cách hữu ích.

A

Pouvez-vous citer trois noms d'éditeurs africains ?

Que publient ces maisons ?

Pourquoi 90% des publications africaines sont-elles réalisées en Europe ?

Que s'est-il passé le 9 octobre à Francfort dans le hall africain ?

B

Où a lieu la 4^e FO.LI.MA dans Bamako ?

Peut-on y aller le 13 décembre ?

Quels sont les pays qui participent à la FO.LI.MA pour la première fois ?

A

— Ban có thể kể 3 tên Nhà Xuất bản Châu Phi không ?

— Các Nhà Xuất bản này xuất bản sách gì

— Tại sao 90% sách Châu Phi được thực hiện ở Châu Âu ?

— Ngày 9 tháng mười ở Francfort đã xảy ra chuyện gì nơi hành lang triển lãm của người Phi ?

B

Hội chợ Sách FOLIMA ở Bamako diễn ra ở đâu ?

— Ta có thể đến đây vào 13 tháng mười hai không ?

— Các nước nào tham gia FOLIMA lần đầu tiên ?

2.5 Projets d'avenir

Dự án cho tương lai



Lettre de M.Edimo, directeur, commercial des Nouvelles Editions Camerouniases, à son chef de fabrication, M. Azenda.

BAMAKO LE 10-2-83

Cher ami,

Je viens d'apprendre à la FO.LI.MA, qu'une imprimerie française (l'imprimerie Lefèvre de Paris) désire installer une succursale en Afrique francophone, et j'ai rencontré M.Besson. L'associé de M.Lefèvre.

Cette maison a une excellente réputation et produit un travail de qualité. Tous ceux qui travaillent avec elle disent que c'est à l'heure actuelle une des meilleures imprimeries françaises.

Jusqu'à présent, nous avons travaillé avec des imprimeurs européens installés en Europe, ce qui présentait des avantages (qualité du travail, équipement moderne), mais aussi des inconvénients (cout élevé, délais souvent longs, problèmes de communication). J'ai longuement parlé de tout cela avec M Besson. Il sera à Yaoundé du 17-02 au 20-02 et souhaite vous rencontrer. Ce que je lui ai conseillé, c'est de vous téléphoner et de prendre lui-même rendez-vous directement avec vous.

Croyez, cher ami, à l'expression de mes sentiments les meilleurs

CLÉMENT ÉDIMO

P.S Je serai de retour le 22 ou le 23.

Thư của ông Edimo, Giám Đốc thương mại của Nhà Xuất Bản Mới ở Cameroun (Nouvelles Editions Camerounaises), gửi cho ông Azenda, trưởng phòng xuất bản của ông.

Bamako, 10-2-1083

Bạn thân mến,

Tôi được biết qua hội chợ sách FO.LI.MA một nhà in người Pháp (Lefèvre de Pairs) mong được thành lập một chi nhánh ở các nước Châu Phi nói tiếng Pháp, và tôi đã gặp ông Besson, cộng sự viên của ông Lefèvre.

Nhà in này có danh tiếng và in sách chất lượng. Tất cả những ai làm việc với họ đều bảo rằng hiện nay đây là một trong những nhà in tốt nhất của Pháp.

Cho đến nay, chúng ta đã làm việc với các nghiệp chủ ngành in người Âu, cơ sở ở Châu Âu, như thế có thuận lợi (chất lượng tác phẩm, trang thiết bị hiện đại), nhưng cũng có những điều bất tiện (giá cao, kỳ hạn thường kéo dài, các vấn đề về liên lạc). Tôi đã nói chuyện lâu về mọi điều đó với Besson. Ông ấy sẽ đến Yaoundé từ 17-2 đến 20-02 và mong sẽ được gặp ông. Điều mà tôi đã khuyên ông ấy là nên điện thoại cho ông và chính ông ấy nên hẹn trực tiếp cùng ông.

Bạn thân mến, Hãy nhận lấy những tình cảm tốt nhất của tôi.

CLÉMENT ÉDIMO

Tái bút: Tôi sẽ trở về ngày 22 hoặc 23.



Télex de M.Besson à M.Lefèvre

ABDJAN 10-02-83

Très bons contacts

Ai rencontré pendant foire tous les éditeurs importants.

Presque tous intéressés.

Problème principal; devons former nous-même en France personnel pour entretien et dépannage.

Jusqu'à présent, réactions très favorables des ministères du Développement du Mali et de la Côte-d'Ivoire

Prochains voyages: Cameroun, Sénégal

Ai rendez-vous avec plusieurs banques et ministères.

Espère rentrer en France fin du mois.

Amitiés
BESSON

Télex của ông Besson gửi cho ông Lefèvre

Abidjan 10-2-83

Các việc tiếp xúc rất tốt.

Đã gặp gỡ tại hội chợ tất cả các nhà xuất bản quan trọng.

Hầu hết đều quan tâm đến chúng ta.

Vấn đề chính: Chúng ta cần đào tạo tại Pháp nhân viên để bảo trì và sửa chữa.

Cho đến nay, có đáp ứng rất thuận lợi của các Bộ Phát triển của Mali và của Côte-d'Ivoire.

Các chuyến đi sắp tới: Cameroun, Sénégal.

Đã hẹn gặp nhiều nhà băng và các Bộ.

Hy vọng về Pháp vào cuối tháng.

Thân mến.
BESSON



**Réponse de M.Lefèvre
à M.Besson**

PARIS, 10-02-83

Félicitations. Très bon travail.

Ai reçu télex de Diouf.

Il signale possibilités intéressantes aussi
au Ghana et Togo.

Prolonger séjour 1^{er} semaine de mars.

Réservons pour vous vols.

Dakar-Accra, Accra-Lomé, et Lomé-
Paris.

Amitiés
LEFÈVRE

**Phúc đáp của ông Lefèvre gửi ông
Besson.**

Paris 10-2-83

Xin chúc mừng. Công việc rất tốt.

Đã nhận được điện báo ở Diouf

Nó báo hiệu cho thấy những khả năng có
lợi cả ở Ghana và Togo.

Nên kéo dài thời gian lưu lại đến đầu tuần
tháng Ba

Chúng tôi dành sẵn chỗ chuyển bay
cho ông đi Dakar-Accra, Accra-Lomé
và Lomé-Paris

Thân mến,
LEFÈVRE



—Sytématisation orale

1. Pour transmettre ou traduire

*(Dans un magasin, vous traduisez pour une
amie qui ne parle pas français. Elle est en
train d'essayer un pantalon gris).*

La vendeuse: — Alors, il lui plaît ce
pantalon gris ?

Vous: — Elle dit qu'il ne lui va pas

La vendeuse: — Il est trop grand ou trop
petit ?

Vous: — Elle dit qu'il est trop petit

La vendeuse: — J'en ai un plus grand,
mais en bleu. Tenez...
Alors, qu'est-ce qu'elle en
pense ?

Vous: — Elle dit qu'il lui va bien,
mais elle n'aime pas la
couleur

La vendeuse: — Dites -lui je n'en ai pas
d'autre mais que j'en
attends la semaine
prochaine.

Vous: — Mon amie dit qu'elle
repassera un autre jour

Để truyền đạt hay phiên dịch

*(Trong một cửa hàng, bạn phiên dịch cho
một cô bạn không biết nói tiếng Pháp. Cô
ta đang thử chiếc quần xám).*

Người bán: — Này, cô ta thích chiếc quần
xám này không ?

Bạn: — Cô ấy nói rằng nó không
vừa.

Người bán: — Nó quá to hay quá chật ?

Bạn: — Cô ấy nói nó quá nhỏ.

Người bán: — Tôi còn một cái lớn hơn
nhưng màu xanh. Đây. Thế
nào, cô ấy nghĩ sao ?

Bạn: — Cô ấy nói rằng nó vừa với cô
nhưng cô lại không thích
màu này.

Người bán: — Hãy nói với cô ta rằng tôi
không còn cái khác, nhưng
tôi đang đợi, tuần tới sẽ có.

Bạn: — Cô bạn tôi bảo rằng sẽ trở lại
vào một ngày khác.



A vous

Vous êtes avec un ami étranger qui achète des chaussures. Il en a essayé des noires et des marrons. Il préfère les noires, mais elles sont trop petites. Il veut essayer une paire plus grande. Il y en aura demain, dit le vendeur. Votre ami reviendra demain.

Mời bạn:

Bạn cùng với anh bạn người nước ngoài mua giày. Anh ta đã thử các đôi giày đen và nâu. Anh ta thích đôi giày đen hơn nhưng nó quá nhỏ. Anh ta muốn thử đôi lớn hơn. Người bán hàng báo mai mới có giày. Bạn kia sẽ trở lại ngày mai.

2. Pour donner des nouvelles de quelqu'un

(Les parents ont reçu un télégramme de leur fils. La mère en parle au père).

Texte du télégramme: PAS PU AVOIR APPART. 2 PIÈCE. DÉJÀ LOUÉ. AI TROUVÉ STUDIO. EMMÉNAGE MOIS PROCHAIN. ÉCRIRAI BIENTÔT. MICHEL.

La mère: — On a reçu un télégramme de Michel.

Le père: — Ah, oui ? Qu'est-ce qu'il dit ?

La mère: — Il dit qu'il n'a pas pu avoir l'appartement de deux pièces.

Le père: — Et pourquoi ?

La mère: — Parce qu'il était déjà loué

Le père: — Qu'est-ce qu'il va faire ?

La mère: — Il dit qu'il a trouvé un studio, qu'il emménagera le mois prochain et qu'il va nous écrire bientôt.

2- Để báo tin tức về một ai đó.

(Bố mẹ đã nhận được điện tín của cậu con trai. Bà mẹ nói với ông bố).

Nguyên văn bức điện: không có căn hộ hai phòng. Người ta thuê mất rồi. Đã tìm được một phòng ở. Tháng tới dọn đến. Sẽ sớm có thư. MICHEL.

Mẹ: — Chúng ta được điện tín của Michel.

Bố: — À, thế à ? Nó nói gì thế ?

Mẹ: — Nó báo không có căn hộ 2 phòng.

Bố: — Sao vậy ?

Mẹ: — Vì người ta đã thuê rồi.

Bố: — Nó sẽ làm sao ?

Mẹ: — Nó báo đã tìm được một phòng ở, tháng tới sẽ dọn đến và nó sẽ viết thư ngay.

A vous

Patricia a reçu un télégramme de Julien. Elle en parle à Sandra.

ARRIVÉ À RÔME HIER. VISITÉ SAINT-PIERRE. IRAI À FLORENCE DEMAIN. M'AMUSE BIEN RENTRERAI DANS 15 JOURS. JULIEN.

Mời bạn:

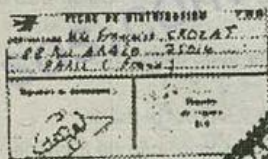
Patricia đã nhận được điện tín của Julien. Cô ta nói chuyện với Sandra. ĐÃ ĐẾN RÔME HÔM QUA. ĐÃ THĂM NHÀ THỜ SAINT-PIERRE. SẼ ĐI FLORENCE NGÀY MAI. VUI CHƠI THÍCH LẮM. 15 NGÀY NỮA SẼ VỀ. JULIEN.



—Vocabulaire

THÈMES

- La correspondance - THƯ TÍN



La lettre: *thư*
 Le télégramme: *điện tín*
 Le télex: *điện báo*
 Le pneumatique: *thư chuyển bằng ống hơi*
 Le colis: *bưu kiện...*
 Exprès: *thư khẩn*
 Recommandé: *thư bảo đảm*
 L'expéditeur: *người gửi thư.*

Le destinataire: *người nhận thư*
 Le papier à lettres: *giấy viết thư*
 L'enveloppe: *bao thư*
 Le timbre: *tem...*
 L'en-tête: *tiêu đề*
 La formule de politesse: *thể thức lịch sự.*
 La signature: *chữ ký*

ÉCHANGES

- **Écrire à quelqu'un - Viết thư cho ai đó.**
- ***Vous écrivez à quelqu'un que vous connaissez bien (voir page 144-145)***
- ***Bạn viết thư cho ai đó mà bạn rất quen (xem trang 144-145)***

- ***Vous écrivez à une personne que vous connaissez peu,***

— Pour commencer: Cher Monsieur, Chère Madame/Mademoiselle, Cher ami, Chère amie.
 — Pour terminer:

Veuillez croire,	cher (e)...	à mes sentiments les meilleurs	(1)
------------------	-------------	--------------------------------	-----

Croyez,	cher (e)...	à mon meilleur souvenir	(2)
---------	-------------	-------------------------	-----

- ***Bạn viết thư cho ai mà bạn mới quen sơ.***

— Đề mở đầu: Thưa ông, Thưa bà/cô, Bạn mến, Cô bạn thân mến.

— Đề kết thúc:

(1) Thưa... hãy tin ở những tình cảm tốt đẹp nhất của tôi.

(2) Thưa..., xin tin ở kỷ niệm tốt nhất của tôi.

- ***Vous écrivez à une personne que vous ne connaissez pas:***

— Pour commencer: Monsieur/Madame/Mademoiselle,

— Pour terminer:

Veuillez agréer,	Monsieur, / Madame, /	l'expression de mes sentiments distingués.
------------------	-----------------------	--

Mademoiselle

Recevoir,	Monsieur, ?madame?	mes sincères salutations
-----------	--------------------	--------------------------

Mademoiselle.

Je vous prie d'agréer, Madame,	mes respectueux hommages
--------------------------------	--------------------------

- ***Bạn viết thư cho người mà bạn không quen biết:***

— Đề mở đầu: Thưa ông, Thưa bà, Thưa cô.

— Đề kết thúc: Thưa..., xin hãy nhận lòng bày tỏ tình cảm đặc biệt của tôi.

Thưa..., xin hãy nhận lời chào thành khẩn của tôi.

Thưa..., tôi xin... hãy nhận lòng kính trọng của tôi.

DICO

• Du verbe au nom - Từ Động từ đến Danh từ

installer	→ installation (n.f)	: Xếp đặt
former	→ formation (n.f)	: Đào tạo, hình thành
produire	→ production (n.f)	: Sản xuất
équiper	→ équipement	: Trang bị
développer	→ développement	: Phát triển
entretenir	→ entretien	: Bảo trì
dépanner	→ dépannage	: Sửa chữa

A vous Du nom au verbe

De quels verbes viennent les noms suivants: organisation, déplacement, réaction, rangement, soutien, décollage ?

Mời bạn - Từ danh từ đến động từ.

Động từ nào xuất phát từ các danh từ sau: sự tổ chức, thuyền chèo, phản ứng, sắp xếp, ủng hộ, bóc (thư) ?

—Grammaire

1. Les pronoms composés avec même (voir memento gramatical, 9.7)

		Singulier		Pluriel
1 ^{re} pers.	(je)	moi-même	(nous)	nous-mêmes
2 ^e pers.	(tu)	toi-même	(vous)	vous-mêmes
3 ^e pers.	(il)	lui-même	(ils)	eux-mêmes
	(elle)	elle-même	(elles)	elles-mêmes
Attention !	(on)	soi-même nous mêmes		

Nous devons les former nous-mêmes.

(= C'est nous qui devons les former, ils ne seront formés par personne d'autre).

Il téléphonera et prendra rendez-vous lui-même.

(=C'est lui qui prendra rendez-vous, et personne d'autre)

1- Đại từ kép đi cùng với même (xem tóm tắt ngữ pháp, mục 9.7)

Chính chúng ta cần phải đào tạo họ = chính chúng ta là người sẽ phải đào tạo họ, họ sẽ không được ai khác đào tạo.

Chính nó sẽ điện thoại và hẹn gặp = chính nó là người sẽ hẹn gặp, chứ không phải là ai khác.

2. Pronoms démonstratifs + pronoms relatifs

• Rappel:

Celui		qui...
Ceux	+	que...
Celle (s)		où...

• Le pronom neutre: *ce* (*ce que...*, *ce qui...*)

Nous avons travaillé avec des imprimeurs européens, *ce* qui présentait des avantages mais aussi des inconvénients. (*Ce* = travailler avec des imprimeurs européens).

Ce que je lui ai conseillé, c'est de vous téléphoner (*Ce* = vous téléphoner)

• Đại từ chỉ thị + Đại từ quan hệ

Để nhấn mạnh lại vai trò chủ ngữ ở đầu mệnh đề phụ (subordonné) ta dùng sự kết hợp đại từ chỉ thị và quan hệ như trên (xem tóm tắt).

+ **Diễn đạt sự hồi triệu** (rappel), ta dùng: **celui/ceux/celle (s) + qui/que/où...**

+ **Dùng với đại từ giống trung** (pron.neutre): **ce** (**ce qui...**/**ce que...**)

— Chúng tôi đã làm việc với các chủ nhà in người Âu, điều này có những thuận lợi nhưng cũng có cả những bất tiện (*ce* = làm việc với các nhà in người Âu).

— Điều mà tôi đã khuyên ông ta, đấy là gọi điện thoại cho ông (*ca* = bạn đi gọi điện thoại)

3. Le discours indirect (voir memento grammatical, 24)

a) Emploi

Le discours indirect s'emploie lorsqu'on rapporte une information pour quelqu'un (une lettre qu'on a lue, une conversation téléphonique qu'on a eue) ou lorsqu'on répète une information pour quelqu'un qui ne l'a pas entendue ou comprise.

b) Formation

On passe du discours direct (Pierre dit: J'ai faim) au discours indirect. (Pierre dit qu'il a faim) en supprimant les deux points et les guillemets et en reliant entre elles les deux phrases au moyen de la conjonction de subordination QUE. On remarque que le pronom personnel peut changer.

Discours direct	Discours indirect
M.Besson dit: " Nous devrions former nous-même le personnel"	M.Besson dit qu'ils devront former eux-même le personnel"
M.Besson dit: "J'ai rencontré tous les éditeurs"	M.Besson dit qu'il a rencontré tous les éditeurs.
M. Edimo dit: "Cette maison a une excellente réputation"	M.Edimo dit que cette maison a une excellente réputation
M.Besson dit: "J'irai au Cameroun"	M.Besson dit qu'il ira au Cameroun.

3- Lời nói gián tiếp (xem TTNP, mục 24)

a) Cách dùng:

Lời nói gián tiếp được dùng khi người ta đem lại thông tin cho ai đó (một bức thư mà chúng ta đã đọc, một cuộc điện đàm mà chúng ta làm) hay khi ta nhắc lại một thông tin cho ai đó mà

3- Lời nói gián tiếp (xem TTNP, mục 24)

a) Cách dùng:

Lời nói gián tiếp được dùng khi người ta đem lại thông tin cho ai đó (một bức thư mà chúng ta đã đọc, một cuộc điện đàm mà chúng ta làm) hay khi ta nhắc lại một thông tin cho ai đó mà họ không biết hay không hiểu.

b) Cấu tạo:

Người ta chuyển từ lời trực tiếp sang gián tiếp bằng cách bỏ hai chấm và dấu ngoặc kép để nối liền cả hai câu bằng cách dùng liên từ phụ thuộc (conjonction de subordination) QUE.

Chúng ta chú ý rằng đại từ nhân xưng (pronom personnel) có thể thay đổi.

Lời trực tiếp	Lời gián tiếp
— Ông Besson nói: "chính chúng ta cần phải đào tạo nhân sự".	— Ông Besson nói rằng chính họ cần phải...
— Ông Besson nói: "Tôi đã gặp gỡ tất cả các chủ nhà xuất bản".	— Ông Besson nói rằng chính ông đã gặp...
— Ông Edimo nói: "Nhà in này có tiếng rất tốt".	— Ông Edimo nói rằng nhà...
— Ông Besson nói: "Tôi sẽ đi sang Cameroun".	— Ông Besson nói rằng ông...



— Exercices écrits

1. La voiture d'occasion. Complétez comme l'exemple, en employant un des adjectifs ou noms suivants: AGREABLE, AVANTAGE, INCONVENIENT, INTÉRESSANT, PRATIQUE, RAISONNABLE.

J'ai trouvé une voiture d'occasion. Elle coûte 5000F, ce qui est un prix intéressant.
Elle a fait 100000 km, ce qui...
Elle a une bonne radio, ce qui...
Elle a un très grand coffre...
Les pneus sont neufs...
Mais elle a déjà eu trois accidents...

— Xe hơi hạ giá. Hãy bổ sung như trong ví dụ, bằng cách dùng một trong những tính từ hay danh từ sau: agréable (dễ chịu), avantage (lợi ích), inconvenient (bất lợi), intéressant· (hời), pratique (thực tế), raisonnable (có lý, vừa phải).

Tôi đã tìm được 1 chiếc xe hơi hạ giá. Nó bán giá 500F, ấy là một giá hời.
Nó đã chạy hết 100.000 cây số, ấy là...
Nó có một máy thu thanh tốt...
Nó có một thùng xe rất rộng...
Bộ bánh xe còn mới...
Nhưng nó đã bị 3 tai nạn...

2. Je sais ce qu'il te faut. Transformez les phrase, comme dans l'exemple:

Il me faut un professeur de piano

—> Ce qu'il me faut, c'est un professeur de piano.

— Je te conseille Mme Lichine.

—> Celle qu'il te faut, c'est Mme Lichine.

a) Il me faut un bon piano —>

— Je te conseille un Pleyel —>

Il me faut des disques de Beethoven —>

— Je te conseille les concertos pour piano et orchestre —>

b) Il me faut un autre associé —>

— Je te conseille ton cousin —>

Il me faut de nouveaux bureaux —>

— Je te conseille ceux de la rue Saint-Jacques —>

Il me faut une autre secrétaire —>

— Je te conseille Mme Vallier —>

2- Tôi biết việc mà anh cần. Hãy đổi các câu như trong thí dụ sau:

Tôi cần phải có một giáo sư dạy dương cầm

—> Điều tôi cần, ấy là một thầy dạy dương cầm.—>

— Tôi khuyên anh nhờ bà Lichine—>

—> Thầy dạy dương cầm mà anh cần chính là bà Lichine.—>

a) Tôi cần một cây dương cầm tốt —>

— Tôi khuyên anh dùng hiệu Pleyel —>

Tôi cần những đĩa nhạc Beethoven —>

— Tôi khuyên anh chọn các đĩa concertos dành cho dương cầm và dàn giao hưởng —>

b) Tôi cần một cộng tác viên khác —>

— Tôi khuyên anh dùng người anh/em họ của anh —>

Tôi cần những chiếc bàn viết mới —>

— Tôi khuyên anh tìm những chiếc bàn ấy ở đường Saint-Jacques—>

Tôi cần một nữ thư ký mới —>

— Tôi khuyên anh chọn bà Vallier—>

3. La belle excuse ! Complétez en employant CELUI/CELLE/QUI/QUE/OU, et CE QUI/QUE

Khéo viện cớ ! Hãy bổ sung bằng cách dùng celui/celle/qui/que/ou và ce qui/que.

Elle:— Tu rentres bien tard, chéri ! Le lundi tu rentres plus tôt.

Lui:— J'étais avec un collègue de bureau.

Elle:— Ah oui ? Lequel ?

Lui:— ... est arrivé il y a deux mois... nous avons rencontré l'autre soir au cinéma. On est allé prendre un pot dans un bar

Nàng:— Anh yêu, anh trở về muộn thế ! Thứ hai anh về sớm hơn kia mà.

Chàng:— Anh đi cùng một đồng nghiệp ở văn phòng.

Nàng:— Vậy hả ? Ai thế ?

Chàng:— ... cách nay hai tháng anh ấy có đến ... chúng ta đã gặp anh ấy vào buổi tối nọ ở rạp xi-nê. Bọn anh đi uống một cốc ở quán rượu.

Elle: — Ah bon ! Lequel ?

Lui: — on sert de très bons jus de fruits. Tu sais, près de la poste. J'ai pris un délicieux jus d'ananas.

Elle: — Eh bien, je ne crois pas un mot de tout... tu m'as dit.

Lui: — Et pourquoi donc ?

Elle: — D'abord, tu sens l'alcool, ... ne me plait pas du tout. Ensuite, tu me dis que tu es allé dans ce bar... est faux.

Lui: — Ah bon ?

Elle: — Je le connais bien, ce bar. C'est... est fermé le lundi. Tous les soirs tu cherches une nouvelle excuse pour rentrer tard. Eh bien, je vais te dire... tu vas faire: ta valise !

Lui: — Mais où gievais aller ?

Elle: — Tu peux aller chez une de tes petites amies. Parmi toutes... tu connais, il y en aura sûrement une qui te supportera.

Nàng: — Được rồi ! Quán nào thế ?

Chàng: — Họ bán nước trái cây rất ngon. Em biết đấy, gần bưu điện ấy. Anh đã uống món nước dứa ngon tuyệt.

Nàng: — Này, em không tin một lời nào cả trong những gì mà anh nói.

Chàng: — Tại sao vậy ?

Nàng: — Trước hết, anh có mùi rượu, điều mà em không thích chút nào. Tiếp theo, anh bảo em rằng anh đi vào quán ấy... thì làm rồi.

Chàng: — Thế à ?

Nàng: — Em biết cái quán ấy rất rõ. Đây là quán đóng cửa ngày thứ hai. Tối nào anh cũng tìm một cớ mới để về muộn cả. Này, tôi nói cho anh biết điều anh sắp làm đây: anh nên đi soạn va-li của anh đi !

Chàng: — Nhưng rồi anh sẽ đi đâu ?

Nàng: — Anh có thể đi ở nhà một trong các cô "bồ nhí" của anh ấy. Trong tất cả các cô mà anh biết, chắc chắn phải có một cô sẽ chịu đựng được anh.

4. Les projets de Lefèvre et Besson. Transformez les phrases comme dans le modèle.

Nous allons créer cette imprimerie. Ça prendra un an

→ La création de cette imprimerie prendra un an.

Nous construirons un bâtiment. Ça durera quatre mois.

→

Nous installerons nos machines. Ça prendra un mois.

→

Nous formerons notre personnel. Ça prendra neuf mois.

→

Dự án của Lefèvre và Besson. Hãy biến đổi các câu như cách sau:

Chúng ta sẽ thiết lập nhà máy này. Việc đó sẽ mất 1 năm

→ Việc thực hiện nhà in này sẽ mất một năm.

Chúng ta sẽ cất ngôi nhà. Việc đó sẽ kéo dài 4 tháng.

→

Chúng ta sẽ bố trí máy móc của mình. Việc đó sẽ mất 1 tháng.

→

Chúng ta sẽ huấn luyện nhân sự của mình. Việc đó sẽ mất 9 tháng.

→

5. Une interview d'un chef d'entreprise. Transformez les phrases soulignées comme dans le modèle.

- Comment êtes-vous devenu patron de cette entreprise ?
- Cette entreprise c'est moi qui l'ai créée → Je l'ai créée moi-même.
- On ne vous a pas aidé ?
- Si, mes deux frères m'ont aidé ensuite. C'est nous qui avons tout financé (Nous...),
ici, nous travaillons tous à la carte.
- Expliquez-moi. Vous voulez dire que ce sont les employés qui organisent leur travail ? (les employés...)
- Exactement Ce sont eux qui décident de leurs heures d'arrivée et de départ (ils...)
- Et la direction fait la même chose ?
- Bien sûr. C'est nous qui choisissons nos horaires (Nous...)
- Et quand il y a des problèmes de personnel, comment faites-vous ? Vous en parlez à vos frères ?
- Non, c'est moi qui prends les décisions (Je...)
- Et jusqu' à présent, tout marche bien ?
- Qui, espérons que ca va continuer.

Cuộc phỏng vấn một ông chủ cơ sở. Hãy thay đổi các câu gạch dưới theo cách:

- Làm thế nào ông trở thành ông chủ của cơ sở này ?
- Cơ sở này chính tôi là người đã sáng lập nó → Chính tôi đây là người sáng lập nó.
- Người ta không giúp đỡ cho ông sao ?
- Có chứ, hai người em trai tôi đã giúp đỡ tôi sau đó. Chính chúng tôi đã bỏ vốn ra. Ở đây, chúng tôi tất cả đều làm việc tự quyết.
- Xin ông giải thích cho. Ông muốn nói là các nhân viên đều tự tổ chức lấy công việc của họ ?
- Đúng thế. Chính họ là người quyết định giờ giấc đến làm và về của họ.
- Và Ban Giám Đốc cũng làm như thế ?
- Tất nhiên, chính chúng tôi là người chọn lựa giờ giấc làm việc của mình.
- Và khi có vấn đề nhân sự, ông làm thế nào ? Ông nói cho các ông biết không ?
- Không, chính tôi là người quyết định việc ấy.
- Và từ bấy đến nay, mọi việc trôi chảy cả chứ ?
- Vâng, hy vọng là mọi sự cứ tiếp tục như thế.



— Prise de parole

• On va vout savoir ! Compléletez les légendes



• Chúng tôi sẽ biết tất ! Hãy bổ sung lời thuyết minh trong ảnh.

- 1- Tôi muốn xem cái (va-li) này...
- 2- Mẹ sẽ cho con xem...
- 3- Tôi không tìm thấy...
- 4- Hãy đoán...

• Que disent-ils ? — Họ nói gì thế



- 1- Đây không phải lỗi của con.
- 2- Tôi trở về nhà mẹ tôi đây.
- 3- Chúng tôi muốn lao động. "Không được thái hời lao động".

Ecoute bien et répète

Il est 18 heures. Mme Colineau téléphone chez elle. C'est sa fille Sylvie qui répond.

"Allô ? C'est toi, Sylvie ? ... Ici c'est Maman. Ton frère et ta sœur sont là ? ... Dans leur chambre ? Appelle-les. Compris ? Alors voilà : ce soir je rentrerai plus tard. (Sylvie dit : "Maman dit que ce soir elle rentrera plus tard"). J'ai eu beaucoup de travail au bureau. (Jouez le rôle de Sylvie. Continuez.) ... Je n'ai pas pu faire les courses, ... Je n'aurai pas le temps de préparer le dîner... Papa va venir me chercher en voiture... On rentrera vers 9 h... On compte sur vous pour préparer le repas... Alors voilà ce que vous allez faire : (Imaginez la fin)...":

Nghe rõ và lặp lại:

18 giờ. Bà Colineau điện thoại về nhà. Có con gái Sylvie trả lời điện thoại.

"Alô ? Con đây hở, Sylvie ? ... Mẹ đây con. Các em con có đấy không ? ... Trong phòng chúng nó à ? Con gọi chúng đi. Con hãy nghe rõ điều mà mẹ sẽ nói cho con rõ con hãy lặp lại với chúng. Hiểu chưa ? Thế thì này nhé: Tối nay mẹ sẽ về muộn (Sylvie nói: "Mẹ bảo rằng tối nay mẹ sẽ về muộn") Mẹ có nhiều việc làm ở văn phòng (Hãy đóng vai Sylvie. Hãy tiếp tục). Mẹ không thể đi mua hàng được... Mẹ sẽ không có thời gian chuẩn bị cơm tối... Ba sẽ đến đón mẹ bằng xe hơi... Ba mẹ sẽ về khoảng 9 giờ... Ba mẹ cậy các con chuẩn bị bữa ăn... Việc các con phải làm là thế này đây...(Hãy tưởng tượng đoạn kết)

• "Discours rapporté" - • Những chuyện kể lại
Répondez aux questions - Hãy trả lời các câu hỏi .



Qui dit-il à la dame ? Il dit que...
Nó nói gì với bà ấy ? Nó nói rằng...



Que dit l'employé de la S.N.C.F au voyageur ? Que leur dit-il ?
Nhân viên ga đường sắt nói gì với hành khách ? Ông ta nói gì với họ ?

• Les ambassadeurs muets

Un (e) étudiant (e) se tient debout face au groupe. Il (elle) chuchote et mime une phrase. (Chuchoter, c'est parler le plus bas possible). Les autres essaient de deviner ce qu'il (ou elle) dit. Le premier qui a trouvé dira: "Il (elle) dit que..." A son tour, il chuchotera une phrase que les autres essayeront de deviner.

• Các "sử giả câm"

Một anh (chị) sinh viên đứng đối diện với nhóm bạn. Anh (chị) ấy thì thầm và ra hiệu bộ một câu. Các bạn khác thử đoán điều mà anh (chị) ấy nói. Người đầu tiên tìm ra sẽ nói: "Anh ta (chị ta) nói rằng..." Đến lượt anh ta thì thầm một câu mà các bạn khác sẽ thử đoán xem".



A

CONSIGNES DE SÉCURITÉ POUR LA CIRCULATION SUR LES PISTES SAHARIENNES

Équipement personnel

- Matériel de bivouac (lit de camp ou matelas mousse, sac de couchage en vrai duvet, etc).
- Vêtements légers pour journée, très chauds pour la nuit (il peut geler l'hiver).
- Pharmacie. Consulter un médecin avant le départ.
- Réserves d'eau, très variables selon la

LÈNH BẢO TOÀN VIỆC LƯU THÔNG TRÊN CÁC ĐƯỜNG MÒN SA MẠC SAHARA.

Trang bị cá nhân.

- Dụng cụ cắm trại dã ngoại (giường trại hay nệm mousse, túi ngủ bằng lông tơ thật v.v...
- Quần áo nhẹ cho ban ngày, rất ấm cho ban đêm (mùa đông có thể đóng băng).
- Thuốc men. Hỏi ý kiến bác sĩ trước khi đi.

saison, on boit entre 2 et 6 litres par jour selon la température. Il faut compter 2 jours de sécurité sur les très grands axes et jus qu' à 5 jours sur les pistes peu fréquentées.

• Précautions indispensables

A vant de prendre la route, il faut savoir que

- Il est toujours plus prudent de voyager à plusieurs voitures, même si ce n'est pas obligatoire sur certaines pistes.

- Il faut toujours signaler son départ et son arrivée aux étapes aux autorités administratives qui assurent la sécurité (douane, police, gendarmerie ou armée selon les cas).

- Dans certaines régions, il est prudent de prendre un guide local qui connaît la piste.

- Il ne faut jamais quitter la piste ou en tout cas ne jamais la perdre de vue, même si le revêtement paraît meilleur à côté. En effet, le désert est plein de traces (elles ne s'effacent pas) qui coupent les pistes ou les suivent un moment. Elles ont été faites par des prospecteurs ou des militaires et peuvent facilement vous égarer.

- D' y trữ nước, thay đổi nhiều tùy theo mùa : mỗi ngày ta uống 2-6 lít tùy theo nhiệt độ. Phải tính 2 ngày an toàn trên các "trục đường chính và 5 ngày trên các đường mòn ít người đi lại.

• Các đề phòng cần thiết.

Trước khi đi đường, phải biết rằng :

- Đi nhiều xe thì thận trọng hơn, mặc dù điều đó không bắt buộc trên một vài đường mòn.

- Phải luôn báo lúc đi và đến các trạm cho cơ quan chính quyền, phụ trách an ninh hải quan, cảnh sát, hiến binh, hay quân đội tùy trường hợp.

- Trong vài vùng, để cẩn thận nên dùng người địa phương dẫn đường am hiểu các đường mòn.

- Trong một tình huống không bao giờ được rời bỏ đường mòn hay quên lối đi, dù có lép phủ mặt đường xuất hiện bên cạnh. Thực ra, sa mạc đầy dấu vết (không xóa) chia cắt hay chạy theo cả quãng đường. Chúng được tạo nên do những người dò đường hay binh lính và có thể khiến bạn dễ bị lạc đường.



A

1. Que faut-il prévoir pour le soir dans le Sahara ?
2. Quatre personnes partent sur les pistes pour cinq jours. Quelles réserves d'eau doivent-elles prévoir ?
3. Vous êtes en voiture, vous suivez une trace. Est-ce prudent ?
4. A quoi peut servir un guide local ?

B

1. Combien de fois le Mali est-il plus grand que la France ?
 2. A votre avis, pourquoi le Mali a-t-il une aussi faible population ?
 3. Avec quels pays le Mali a-t-il des frontières communes ?
 4. Dites où se situe chacun de ces pays par rapport au Mali.
- Ex : La Guinée est au sudouest du Mali.
5. Quelles sont les capitales de ces pays ?

A

- 1- Đối với buổi tối ở sa mạc Sahara phải dự kiến điều gì ?
- 2- Bốn người đi trên đường mòn sa mạc trong 5 ngày. Cần phải dự trữ bao nhiêu nước ?
- 3- Bạn đi bằng xe hơi, theo các dấu vết. Như thế có phải là thận trọng không ?
- 4- Một người địa phương dẫn đường có ích ra sao ?

B

- 1- Nước Mali lớn hơn nước Pháp bao nhiêu lần ?
 - 2- Theo ý kiến bạn, tại sao Mali lại có dân số thấp đến thế ?
 - 3- Nước Mali có chung biên giới với những nước nào ?
 - 4- Hãy cho biết vị trí của các nước đó đối với Mali.
- Thí dụ : Guinée ở Tây Nam Mali.
- 5- Thủ đô của nước này là gì ?



Superficie	1 240 000 km ²
Population	6 300 000 habitants
Densité	5 au km ²
Capitale	Bamako

Distances de Bamako aux capitales des pays voisins

	par route	en orthodromie
OUAGADOUGOU	803 km	708 km
ABIDJAN	1 227 km	828 km
DAKAR	1 280 km	1 040 km
NIAMEY	1 827 km	1 100 km

(đường bộ)(đường tắt)

Diện tích	1.240.000 km ² .
Dân số	6.300.000 dân.
Mật độ	5 người/km ²
Thủ đô	Bamako.

Khoảng cách từ Bamako đến thủ đô các nước lân cận.

Bilan 2

TỔNG KẾT 2

Faire + infinitif. 1. Répondez aux questions en utilisant les verbes proposés.

1. Pourquoi allez-vous chez un garagiste ? (réparer la voiture; vérifier l'huile, laver la voiture)
2. Pourquoi allez-vous chez le coiffeur ? (couper les cheveux)
3. Pourquoi allez-vous chez le photographe ? (développer vos photos)
4. Pourquoi devez-vous être à l'aéroport une heure avant le départ ? (enregistrer les bagages).

Faire + động từ ở thức vô định

I. Hãy trả lời các câu hỏi bằng cách dùng động từ đề xuất.

- 1- Tại sao các bạn đi đến chỗ chủ gara sửa xe (sửa xe; kiểm tra dầu; rửa xe)
- 2- Tại sao bạn đi đến ông hớt tóc ? (cắt tóc)
- 3- Tại sao bạn đi đến thợ ảnh ? (rửa ảnh của bạn).
- 4- Tại sao bạn cần có mặt ở phi trường 1 giờ trước khi khởi hành ? (đăng ký hành lý).

II. Complétez en utilisant les verbes suivants précédés de faire: Marcher, goûter, réparer, visiter, rire, travailler, couper, apporter.

Lui: — Aujourd'hui, j'... l'usine à un client allemand. Il voulait tout voir. Il s'... le plan de l'usine et il m'... toute la journée. Mais il était très drôle et il m'... beaucoup... Et toi, qu'est-ce que tu as fait ?

Elle: — Avant d'aller travailler, j'... la voiture; ensuite, je suis allée au bureau; puis chez le coiffeur. Et enfin, je suis rentrée: j'... les enfants et je les...

Lui: — Tiens, mais c'est vrai !

Elle: — Quoi ?

Lui: — Tu ... les cheveux ! Ça te va bien, tu sais.

Elle: — Merci.

II. Hãy điền bằng các động từ sau đây có FAIRE ở trước: marcher (đi), goûter (nếm...), réparer (sửa chữa), visiter (thăm), rire (cười), travailler (làm), couper (cắt), apporter (mang).

Chàng: — Hôm qua, anh... nhà máy một ông khách hàng người Đức. Ông ta muốn xem tất cả. Ông ta ... dự án của nhà máy và... với anh suốt ngày. Nhưng ông ta rất buồn cười và ông ta... anh ... lắm... còn em, em đã làm gì ?

Nàng: — Trước khi đi làm, em... xe, sau đó, em đến văn phòng rồi đến thợ cắt tóc. Và sau, em trở về: em... các con và em... với chúng.

Chàng: — Ừ, quả thật thế đấy nhỉ !

Nàng: — Cái gì ?

Chàng: — Em ... tóc ! Em biết không, kiểu tóc này rất hợp với em đấy.

Nàng: — Cảm ơn.

Expressions du temps.

Complétez en choisissant des expressions parmi celles qui suivent: D'abord, ensuite, enfin, avant, après, jusqu'à.

On se lève à 7 heures et ... le petit déjeuner on va ... courir tous ensemble pendant 45 mm... le petit déjeuner, on va jouer au tennis... 11 heures. A 11 heures, on prend une douche et ... on déjeune. L'après-midi... on fait ce qu'on veut... 15 heures.

Diễn đạt thời gian.

Hãy bổ sung bằng cách chọn các từ trong số các từ sau: Dabord (trước hết), ensuite (tiếp theo), enfin (cuối cùng), avant (trước), après (sau), jusqu'à (cho đến).

Chúng tôi thức dậy lúc 7 giờ và ... điễm tắm, chúng tôi sẽ ... cùng nhau chạy trong 45 phút ... điễm tắm, chúng tôi chơi quần vợt... 11 giờ. Đến 11 giờ, chúng tôi tắm vòi sen và ... chúng tôi ăn trưa. Trưa, ... chúng tôi làm những gì mà chúng tôi muốn... 15 giờ.

Les subordonnées complétives.

1. Complétez en utilisant les verbes suivants et en les conjuguant au temps qui convient (imparfait, passé composé, futur, présent): Se rencontrer, être, s'ennuyer, adorer, passer, se revoir.

- Tiens, salut, Philippe. Je te présente mon frère Patrick.
- Salut. Je crois que nous... déjà...
- Oui, chez Nicole, je suppose.
- Il y a longtemps. Je pense que c'... à Noel l'année dernière.
- Vous allez voir "Rio Bravo" ? Je crois que c'... un très bon film.
- J'espère que Nicole ne... pas, elle l'a déjà vu.
- Tu sais bien que j'... les westerns et je trouve que Dean Martin... formidable dans ce film.
- Je suis sûr que vous... un très bon moment. Au revoir, j'espère qu'on... bientôt.

Mệnh đề phụ làm bổ ngữ.

I- Hãy điền bằng cách dùng các động từ sau và bằng cách chia các động từ ấy ở thì thích hợp (imparfait, passé composé, futur, présent): Se rencontrer (gặp nhau), être (là, ở...), s'ennuyer (chán), adorer (thích), passer (qua), se revoir (gặp lại).

- Kia, chào Philippe. Tôi giới thiệu với anh, đây là Patrick, em tôi.
- Xin chào. Tôi cho rằng chúng ta ... từ...
- Vâng, ở nhà Nicole, tôi chắc thể.
- Cách nay đã lâu rồi. Tôi nghĩ rằng đây... vào dịp Noel năm ngoái.
- Anh đi xem phim "Rio Bravo" phải không ?
- Tôi cho rằng đây... phim rất hay.
- Tôi hy vọng rằng Nicole không..., cô ấy đã xem rồi.
- Anh thừa biết rằng tôi... phim mạo hiểm miền Tây (Hoa Kỳ) và tôi thấy rằng Dean Martin ... tuyệt vời trong phim này.
- Tôi chắc rằng anh... một dịp tốt hơn. Tạm biệt, tôi hy vọng rằng chúng ta sớm...

II. Complétez comme dans le modèle:

Ex: *J'ai appelé chez lui, il n'y a personne (croire/ne pas être là)... Je crois qu'il n'est pas là.*

1. Tu vas partir pour 6 mois ? (espérer/écrire)...
2. Il arrive toujours en retard. (trouver/exagérer)...
3. Je lui ai donné un plan. (penser/se débrouiller facilement)
4. Elle a beaucoup aimé votre projet ? (supposer/téléphoner)
5. Il a fait ses bagages. (être sur/oublier quelque chose).

Hãy điền như theo cách sau:

Thí dụ: *Tôi gọi đến nhà nó, không có ai cả (tin/không có mặt). Tôi tin rằng nó không có mặt ở nhà.*

- 1- Bạn sẽ đi trong 6 tháng chứ ? (hy vọng/viết thư)...
- 2- Hắn luôn đến trễ (thấy/quá đáng)...
- 3- Tôi cho hắn một bản đồ (nghĩ/xoay sở dễ dàng)...
- 4- Cô ta rất thích dự án của anh chứ ? (giả sử/điện thoại)...
- 5- Anh ta đã soạn hành lý (chắc thề/quên vài món đồ).

Imparfait. Complétez en utilisant à l'imparfait les verbes suivants: Être, aller, s'ennuyer, sortir, travailler, connaître, avoir, voyager.

Avant. M.Diouf... fonctionnaire, Il ... dans un ministère. Il ... à son bureau tous les jours à 9 heures et en... tous les soirs à 17 heures. Il... tout le monde mais il ... un peu. Il ne... jamais... Il ... une vie très calme.

Thì Imparfait. Hãy điền bằng cách dùng thì Imparfait của các động từ sau: être, aller, s'ennuyer v.v...

Trước tiên, ông Diouf ... viên chức, Ông... trong một Bộ. Ông... văn phòng hàng ngày lúc 9 giờ và... mỗi chiều lúc 17 giờ. Ông... mọi người nhưng ông... chút ít. Ông không bao giờ ... ông... cuộc sống rất yên tĩnh.

Expression de la durée. Posez les questions portant sur les mots soulignés

Il est installé ici depuis 4 ans.

Il vit à Paris depuis 1963.

Il va rester ici jusqu'en juillet

Il est arrivé il y a deux heures.

Ils sont arrivés en 1975.

Thành ngữ chỉ sự kéo dài. Hãy đặt câu hỏi chứa các từ được gạch dưới.

Ông ta đã thu xếp ở đây từ 4 năm qua.

Ông ta sống ở Paris từ năm 1963.

Ông ta sẽ ở đây cho đến tháng bảy.

Ông ta đã đến cách đây 2 giờ.

Họ đã đến vào năm 1975.

Pronoms démonstratifs

I. Complétez avec les pronoms démonstratifs suivants: *Celui-là, celui qui, celui que, celui de.*

(Pendant un cocktail)

- Je cherche Frédéric: Tu ne l'as pas vu ?
- ... fait beaucoup de tennis ?
- Non...c'est Jean-Marc, l'associé d'un de mes frères.
- Lequel ? ... travaille dans la publicité ?
- Qui, ... tu as rencontré chez moi l'été dernier. Ah, voilà Bertrand, le mari de Colette.
- Et ... Juliette, comment s'appelle-t-il ?
- Il s'appelle Bernard, mais je crois qu'il n'est pas là ce soir.

Đại từ chỉ định.

1. Hãy điền với các đại từ chỉ định sau: *celui là, celui qui, celui que, celui de...*

(Trong một quán cóc tại)

- Tôi tìm Frédéric. Anh không thấy anh ta sao ?
- ... hay chơi quần vợt lắm phải không ?
- Không... đây là Jean-Marc, cộng sự viên của một trong các em tôi.
- Ai vậy ? ... làm về quảng cáo à ?
- Đúng rồi... anh đã gặp ở nhà tôi hồi hè rồi, A, đây là Bertrand, chồng của Colette.
- Còn Juliette, anh ta tên gì ?
- Anh ta tên là Bernard, nhưng tôi tin rằng anh ta không có ở đây chiều nay.

II. Remplacez les mots soulignés en utilisant un pronom démonstratif.

1. Prends ton journal et le journal de ton père.
2. Notre chambre, c'est la chambre où il y a deux fenêtres.
3. Tu vois ces deux hommes là-bas ? Eh bien, mon père c'est l'homme qui porte un blouson de cuir.
4. Les disques que je préfère, ce sont les disques que tu m'as donnés.
5. Les meilleures oranges sont les oranges qui viennent d'Afrique du Nord.

II. Hãy thay các từ gạch dưới bằng cách dùng 1 đại từ chỉ định.

- 1- Hãy lấy tờ báo của anh và của bố anh.
- 2- Phòng chúng tôi, đây là căn phòng có 2 cửa sổ.
- 3- Anh thấy 2 người đàn ông đang kia không ? Đây, bố tôi là người mặc áo khoác da đấy.
- 4- Các đĩa nhạc tôi thích nhất chính là các đĩa nhạc anh mà anh đã cho tôi.
- 5- Cam ngon nhất là cam được nhập từ Bắc Phi.

Imparfait/ Passé composé

I. Complétez en mettant les verbes qui suivent au temps qui convient: **emmener, rencontrer, s'attendre à, croire, être, devoir.**

Hier soir, j'... Pasquier au restaurant, où, j'... Bernard. Je ne m'... pas à le voir là, je... qu'il encore au Mexique où il... passer ses vacances...

Thì Imparfait/Passé composé

1. Hãy bổ sung bằng cách đặt các động từ sau đây ở thì thích hợp: **emmener v.v...**

Chiều hôm qua, tôi... Pasquier ở nhà hàng, ở đó tôi... Bernard. Tôi không... anh ta ở đấy, tôi... rằng anh ta... còn ở Mêhicô nói anh ta ... nghỉ hè.

II Même exercice avec les verbes:

rencontrer, aller, voyager, parler, être, avoir, peur, présenter, pouvoir, rentrer.

A Roissy, j'... M Besson qui... lui aussi à la FO.LI.MA. Nous... ensemble et pendant le voyage, je lui... beaucoup... de l'Afrique. Il... très intéressé mais il... de ne pas pouvoir supporter la chaleur. Heureusement à Bamako, son hôtel... climatisé. Pendant la foire, je lui... toutes les personnes qui... l'intéresser et quand il... à Paris, je crois qu'il... content de son voyage en Afrique.

II. Cũng bài tập như trên với các động từ: **rencontrer v.v...**

Ở Roissy, tôi... ông Besson là người ... cũng cùng đi đến Hội chợ Sách FOLIMA. Chúng tôi ... chung và trong suốt chuyến đi, tôi... nhiều với ông ta... về Châu Phi. Ông ta ... rất hào hứng nhưng ông ta... không thể chịu nổi cái nóng. May thay đến Bamako, khách sạn... điều hòa không khí. Trong kỳ hội chợ, tôi... ông ấy... cho mọi người... ông ấy quan tâm, và khi ông ta ... Paris, tôi tin rằng ông ta... hài lòng về chuyến đi Châu Phi của mình.

III. Même exercice avec les verbes: **passer, pleuvoir, être, devoir, rentrer.**

— Vous... de bonnes vacances ?

— Non, il... tous ... les jours et les gens ...très désagréables. Nous... rester jusqu'à fin du mois, mai nous ... au bout de 5 jours.

III. Cũng bài tập như trên với các động từ: **passer, v.v...**

— Bạn... kỳ hè tốt không ?

— Không... cả ngày và con người... rất khó chịu. Chúng tôi... vẫn còn ở lại cho đến cuối tháng, nhưng chúng tôi... sau 15 ngày nữa.

Ce qui-ce que. Complétez les phrases en utilisant ce qui, ce que. Soulignez, quand c'est possible, la proposition remplacée par **ce qui ou ce que.**

1... nous souhaitons, c'est installer une imprimerie en Afrique.

2... me plaît dans ce projet, c'est qu'il est nouveau.

3. Je ne comprends rien à... vous m'avez dit.

4... il veut, c'est être directeur.

Người mà - việc mà: Hãy điền bằng cách dùng ce qui; ce que. Hãy gạch dưới, khi có thể, mệnh đề được thay thế bằng **ce qui, hay ce que.**

1... chúng tôi mong muốn chính là sắp xếp một xưởng in ở Phi Châu.

2... tôi hài lòng trong dự án này, chính là nó mới mẻ.

3. Tôi không hiểu gì về... anh đã nói với tôi.

4... ông ta muốn, chính là được làm Giám Đốc.

But - cause - conséquence.

1. Répondez aux questions:

- Pourquoi Monsieur Besson est-il allé au Mali ?
- pourquoi était-il très content de son hôtel ?
- Pourquoi M. Diouf est-il venu chercher M. Besson à l'hôtel ?
- Pourquoi M. Besson avait-il besoin d'un plan de la foire du livre ?
- Pourquoi était-il content à la fin de la journée passée à la foire ?
- Pourquoi était-il content de son voyage en Afrique ?

Complétez en utilisant donc ou parce que.

1. Je ne lui ai jamais parlé... il ne me plaisait pas.
2. Il ne savait pas qu'elle devait rentrer... il ne s'attendait pas à la voir.
3. Je suis tombé... on m'a bousculé.
4. Nous vivons en Afrique depuis longtemps... nous sommes habitués à la chaleur.
5. Je serai là toute la journée... tu peux compter sur moi pour t'aider.
6. Ils achètent peu... le coût des produits est élevé.
7. Je n'ai pas pu prendre rendez-vous avec lui... il était très occupé.

Hãy điền bằng cách dùng donc hay parce que.

- 1- Tôi không bao giờ nói với ông ta... tôi không thích ông ta.
- 2- Anh ta không biết rằng cô ta cần về... anh ta không đợi gặp cô ta.
- 3- Tôi bị ngã... người ta đã xô lấn tôi.
- 4- Chúng tôi đã sống ở Phi Châu từ lâu... chúng tôi đã quen cái nóng.
- 5- Tôi sẽ có mặt ở đây cả ngày... anh có thể trồng cây tôi để giúp anh.
6. Họ đã mua ít... giá hàng cao.
7. Tôi không thể hẹn gặp anh ta... anh ta rất bận.

Adjectifs et pronoms indéfinis.

Complétez le texte en utilisant et en accordant les mots suivants: tout, même, quelque, autre.

Le matin, j'arrivais à l'exposition vers 10 heures et j'y restais... la journée. Il y avait les... stands que l'année dernière, mais aussi... nouveaux stands très intéressants... les exposants étaient très occupés. Ils parlaient avec des clients ou ils avaient des rendez-vous dans d'... stands. Enfin, j'ai réussi à rencontrer... les gens que je voulais voir et à avoir des prix intéressants.

Tính từ và đại từ phiếm chỉ (?) vô định

Hãy điền vào bài bằng cách dùng thích hợp các từ sau: tout, même, quelque, autre. Buổi sáng, tôi đến khu triển lãm vào khoảng 10 giờ và tôi ở lại đó... ngày. Có các gian hàng... năm ngoái, nhưng cũng có... cái mới hơn rất hay... các người triển lãm rất bận. Họ nói với khách hàng, hay họ có những cái hẹn trong các gian hàng... Cuối cùng, tôi đạt kết quả là gặp... những người mà tôi muốn gặp và được mua với giá hời.

Mục đích - Nguyên nhân - Hậu quả

1. Hãy trả lời câu hỏi:

- Tại sao ông Besson đi Mali ?
- Tại sao ông ta rất hài lòng về khách sạn ông ở ?
- Tại sao ông Diouf đến tìm ông Besson ở khách sạn ?
- Tại sao ông Besson cần một bản đồ khu Hội chợ ?
- Tại sao ông ta hài lòng vào cuối ngày ở Hội Chợ ?
- Tại sao ông ta hài lòng về chuyến đi Châu Phi của mình ?

Poèmes et chansons

... Vertes et rouges, je vous salue,
bannières, gorges du vent ancien,
Mali, Guinée, Ghana
et je vous vois, hommes,
point maladrois sous ce soleil nouveau !
Ecoutez:
de mon île lointaine
de mon île veilleuse
je vous dis Hoo !
Et vos voix me répondent
et ce qu'elles disent signifie:
"Il y fait clair" Et c'est vrai:
même à travers orage et nuit
pour nous il y fait clair
D'ici, je vois Kiwu vers Taganyika descendre
par l'escalier d'argent de la Ruzizi
(c'est la grande fille à chaque pas
baignant la nuit d'un frisson de cheveux)
d'ici, je vois noués
Bénoué, Logone et Tchad'
liés, Sénégal et Niger
Rugir, silence et nuit rugir, d'ici, j'entends
rugir le Nyaragongo..
Je vois l'Afrique multiple et une
verticale dans la tumultueuse péripétie
avec ses bourreles, ses nodules,
un peu à part, mais à portée
du siècle, comme un cœur de réserve.
Et je redis: Hoo mère !
et je lève ma force
inclinant ma face.
Oh ma terre !
que je l'émiette doucement entre pouce et index
que je m'en frotte la poitrine, le bras,
le bras gauche,
que je m'en caresse le bras droit.

AIME CESAIRE

extrait du poème

"Pour saluer le Tiers-Monde"

du recueil "Ferrements"

Editions du Seuil

Thi ca

Xin chào những lá cờ xanh, đỏ, -
Những khe núi hun hút gió tự nghìn đời
Hỡi ứ Mali, Guinée, Ghona
Và tôi nhìn thấy các bạn, ôi những con người
Không chút ngỡ ngàng dưới mặt trời ngày mới !
Hãy lắng nghe:

Từ hòn đảo xa xôi nơi tôi ở
Từ hòn đảo luôn trần trụi đợi chờ
Tôi gọi các bạn: "Hú... u ...!"
Và tiếng các bạn trả lời tôi
Thông điệp ấy có nghĩa là:
"Mọi chuyện sáng tỏ rồi" Và quả thật
Dù trải qua một mùa giông bão
Với ta mọi chuyện sáng tỏ rồi.
Từ đây tôi trông thấy nước Hồ Kiwu (1) tuôn chảy
Về phía Tanganyika qua bậc thang lấp lánh bạc Ruizizi.
(Như cô gái cao lớn với mái tóc dài óng ả
Xoa ra gợn gợn ánh trời đêm)
Từ đây tôi trông thấy quần chặt nhau
Bénoué, Logone và Tchad;
Gần bó với nhau, Sénégal và Niger
Gầm gào, im ắng, rồi lại gầm gào trong đêm
Từ đây tôi nghe tiếng Nyaragongo gầm gào...
Tôi thấy Châu Phi thống nhất mà đa dạng
Thẳng đứng trong đôn chảy xôn xao đầy đợt biển
Với những ngấn, những gờ, những núi thất,
Hỡi cách biệt phần nào, song vẫn trong tầm thế kỷ
Như một quả tim dự bị để dành.
Và tôi nhắc lại: Mẹ ơi !

Tôi uốn ngực vươn lên đầy sinh lực
Tôi cúi mình áp chặt môi hôn
Ồi đất mẹ !
Tôi muốn bóp vụn nhẹ nhàng giữa hai đầu ngón tay
Đất mẹ ơi, tôi chà đất lên ngực, lên tay,
lên cánh tay trái,
rồi nhẹ nhàng xoa khắp cánh tay phải của mình.

AIMÉ CÉSAIRE

Trích bài thơ "Xin chào Thế
giới Thứ ba" trong tập thơ
"Gồng cùm" Nhà xuất bản
Seuil.

(1) Hồ Kiwu ở Congo, rộng
2700km², nằm ở độ cao 1455m.

Femme noire

Femme nue, femme noire

Vêtue de ta couleur qui est vie, de ta forme qui est beauté!

J'ai grandi à ton ombre; la douceur de tes mains bandait mes yeux

Et voilà qu'au cœur de l'Été et de Midi, je te découvre Terre promise, du
haut d'un haut col calciné.

Et ta beauté me foudroie en plein cœur, comme l'éclair d'un aigle.

Femme nue, femme obscure

Fruit mur à la chair ferme, sombres extases du vin noir, bouche qui fais
lyrique ma bouche.

Savane aux horizons purs, savane qui fémis aux caresses ferventes du
Vent d'Est

Tam-tam sculpté, tam-tam tendu qui gronde sous les doigts du Vainqueur

Ta voix grave de contre-alto est le chant spirituel de l'Aimée

L.S.SENGHOR.

Chants d'ombre, éd.u.Seuil

Em gái da đen

Em gái trần trụi, em gái da đen

Em chỉ khoác áo bằng màu da cuộc sống

Với dáng hình cái đẹp làm duyên !

Anh đã lớn bên em; bàn tay em dịu êm bịt chặt mắt anh.

Và thế rồi bỗng nhiên giữa mùa hè, dưới mặt trời đúng ngo

Anh đột ngột phát hiện em, vùng Đất hứa.

Từ đỉnh đèo cao cháy sém.

Và vẻ đẹp của em đốt cháy tim anh, như cánh đại bàng, như tia chớp lóe.

Em gái trần trụi và bí ẩn

Như trái chín mọng ngọt ngào, như men rượu ngất ngây.

Mỗi em làm mỗi anh đắm đuối

Như thảo nguyên ngút ngàn, thảo nguyên run rẩy
dưới làn gió Đông ve vuốt

Như tiếng chiêng trầm hùng, tiếng cồng âm vang
dưới tay người chiến thắng

Giọng alto trầm trầm của em là tiếng hát tâm linh của Người Tinh yêu dấu.

L.S. SENGHOR

Tiếng hát bóng đêm, NXB Seuil

3.1 Une Française au Québec

Một phụ nữ Pháp ở Québec



Dans notre série "LES FRANÇAISES A L'ÉTRANGER"

Cette semaine: Interview d'Anne-Marie Lacouture, 37 ans, originaire de Mâcon, veuve depuis 7 ans, mère de deux jumeaux de 9 ans, installée à Montréal depuis 14 ans.

Question: Anne-Marie, vous êtes venue au Québec il y a 14 ans et vous n'en êtes jamais repartie. Dites-nous pourquoi vous avez décidé de vivre ici.

A.M: Je venais de terminer mes études de biologie à Lyon quand j'ai eu la possibilité de partir à Montréal faire un stage de deux mois dans un laboratoire. J'ai rencontré André cet été-là. Nous nous sommes plu tout de suite (). J'avais 23 ans, lui 25. Il venait d'obtenir son diplôme d'ingénieur des Travaux publics. C'était un grand costaud barbu qui riait tout le temps et qui adorait la nature. Il m'a promenée partout et m'a fait aimer le Québec et les Québécois. A la fin de mon stage.

Cùng trong loạt bài của chúng tôi "Những người Pháp ở nước ngoài".

Tuần này: Phỏng vấn chị Anne-Marie Lacouture, 37 tuổi, người gốc gác ở Mâcon, sống góa từ 7 năm nay, mẹ của 2 trẻ sinh đôi 9 tuổi, chị đã đến Montréal từ 14 năm qua.

Hỏi: Chị Anne-Marie này, chị đã đến ở Québec cách đây 14 năm và chị không hề rời khỏi xứ này. Chị cho chúng tôi biết tại sao chị đã quyết định sống ở đây ?

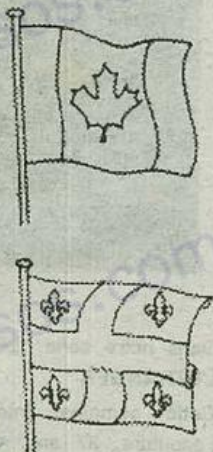
A.M: Tôi vừa tốt nghiệp khóa học sinh vật ở Lyon thì tôi đã có cơ hội đến Montréal thực tập trong hai tháng tại một phòng thí nghiệm. Tôi đã gặp André vào mùa hè năm ấy. Chúng tôi yêu thích nhau ngay sau đó (1). Tôi 23, anh ấy 25 tuổi. Anh ấy vừa đạt được bằng kỹ sư công chánh. Đây là một anh chàng vạm vỡ, rậm râu, cười nói suốt ngày và rất yêu thích thiên nhiên. Anh ấy đưa tôi đi chơi khắp nơi và khiến tôi yêu xứ Québec và người Québec. Cuối thời gian tập

André m'a demandé si je voulais rester à Montréal. Il m'a dit que je pouvais habiter chez lui et - qu'avec mes diplômes je trouverais facilement du travail. Je n'avais pas du tout envie de rentrer en France; j'ai accepté. Dix jours après, j'habitais chez André et j'avais un emploi (2) dans un laboratoire pharmaceutique.

Question: *Comment vos parents ont-ils pris la chose ?*

sự, anh André đã ngờ ý hỏi tôi có muốn ở lại Québec không. Anh ấy bảo tôi có thể sống với anh ấy và với bằng cấp của tôi, tôi có thể dễ dàng kiếm việc làm. Tôi không còn chút mong muốn trở về Pháp nữa: tôi ưng lời anh ấy. Mười ngày sau, tôi đến ở chỗ anh André và tôi được việc làm (2) tại một phòng thí nghiệm dược liệu.

Hỏi: *Ba mẹ chị phản ứng ra sao về việc này?*



A.M: Ils croyaient que je rentrerais au bout de quelques mois. Je leur donnais souvent des nouvelles, et un jour, c'est mon faire-part de mariage qu'ils ont reçu. Je ne savais pas comment ils allaient réagir. Ils m'ont téléphoné tout de suite pour me féliciter. Malgré la distance et les frais, ils sont venus à Montréal pour mon mariage. Ils sont restés une semaine et ils ont dû repartir.

Au Québec on dirait:

- (1) "On est tombé en amour"
(2) "J'avais une job"

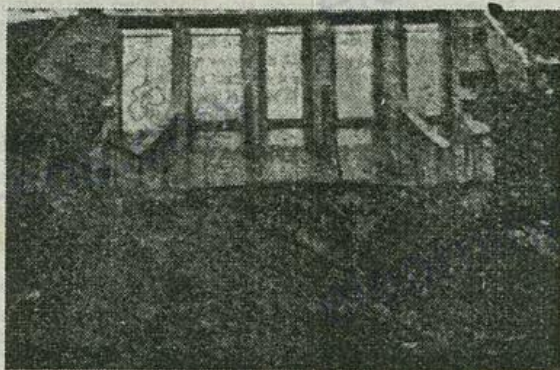
A-M: Ba mẹ tôi tưởng rằng tôi sẽ về nhà sau một vài tháng, tôi thường gửi tin tức cho ba mẹ tôi, và rồi một hôm, giấy báo hỉ của tôi đến tay hai ông bà. Tôi không biết hai ông bà sẽ phản ứng như thế nào. Họ điện thoại ngay cho tôi để chúc mừng. Mặc dù cách xa và tốn kém, ba mẹ tôi vẫn đến dự đám cưới của tôi. Hai ông bà ở lại một tuần lễ rồi phải trở về.

Ở Québec người ta nói:

- (1) "On est tombé en amour"
(2) "J'avais une job"

Question: Parle-nous des premiers mois de votre mariage. Ca ne doit pas être facile de commencer une vie à deux dans ces conditions ?

Hỏi: Chị hãy nói cho chúng tôi biết về những tháng đầu tiên sau lễ cưới của chị. Bắt đầu cuộc sống của hai người trong điều kiện ấy thật không dễ dàng gì phải không ?



A.M: C'est vrai ! Nous avons eu des débuts difficiles, André et moi. Nous ne gagnions pas beaucoup d'argent et nous vivions dans un petit appartement. Nous voulions des enfants mais nous avons attendu d'être mieux installés pour en avoir. Les jumeaux sont nés cinq ans après notre mariage. C'est à ce moment-là qu'André a eu une proposition très intéressante pour aller travailler sur le chantier de la Baie James. Nous savions que les conditions de travail y étaient très dures: 60 heures de travail par semaine, avec des températures de - 40 en hiver. Mais André disait que, grâce à l'argent qu'il allait gagner, je pourrais m'arrêter de travailler pour élever les jumeaux. Finalement, après de longues discussions, nous avons décidé qu'il ne partirait que pour deux ans.

Il est donc parti pour le Nord, à 1400 km de Montréal. Il avait un billet d'avion gratuit toutes les huit semaines pour venir passer une semaine avec sa famille. Pendant dix-huit mois, il m'a téléphoné tous les soirs. Et puis un jour, un de ses collègues m'a appelée. André venait d'avoir un accident sur le chantier. On l'a transporté d'urgence à l'hôpital par avion. Mais il est mort pendant le voyage.

A-M: Đúng thế ! Chúng tôi có những bước đầu không dễ dàng gì, cả André và tôi. Chúng tôi không kiếm được nhiều tiền và sống trong một căn hộ nhỏ thôi. Chúng tôi muốn có con nhưng đành đợi lúc có nơi ăn ở tốt hơn mới dám có. Hai cháu song sinh được sinh sau 5 năm chúng tôi kết hôn. Đúng vào lúc ấy, người ta đề nghị với anh André một việc rất có lợi là đi làm trên công trường ở Vịnh James. Chúng tôi biết điều kiện làm việc ở đó rất khắc nghiệt: 60 giờ lao động mỗi tuần, với nhiệt độ - 40° vào mùa Đông. Nhưng anh André bảo rằng nhờ tiền mà anh kiếm được, tôi có thể thôi làm việc để chăm sóc hai cháu song sinh. Cuối cùng, sau hồi lâu thảo luận, chúng tôi đi đến quyết định rằng anh ấy làm 2 năm thôi. Vậy là anh ấy đi lên miền Bắc, cách Montréal 1400 cây số. Cứ tám tuần một lần anh được một vé máy bay miễn phí, để về thăm gia đình trong 1 tuần. Trong suốt 18 tháng, tôi nào anh ấy cũng gọi điện thoại cho tôi. Thế rồi một hôm, một trong đồng nghiệp của anh ấy gọi điện thoại cho tôi, anh André vừa bị tai nạn trên công trường. Người ta đưa anh đi cấp cứu ở bệnh viện bằng máy bay. Nhưng anh ấy đã chết trên đường đi.



—Sytématisation orale



1. Pour donner de ses nouvelles.

(Anne-Marie téléphone à ses parents):

Anne-Marie:— Allô ? Papa ? Ici, c'est Anne-Marie

Le père: — Bonjour. Je suis bien content de t'entendre. D'où appelles-tu ?

Ann-Marie: — D'un bureau de poste à Montréal.

Le père: — Ça va ? Tu es contente de ton stage ?

Anne-Marie:— Oui, tout se passe bien.

Le père: — Tu ne t'ennuies pas trop ?

Anne-Marie:— Pas de tout. J'ai rencontré des gens très sympas.

Le père: — Et où habites-tu ?

Anne-Marie:— Je loge dans un petit hôtel pas cher.

Le père: — Et tu as fait un peu de tourisme ?

Ann-Marie: — Oui, j'ai visité les Laurentides et je suis allée aux Etats-Unis.

Le père: — Tu rentres quand ?

Anne-Marie:— Je pense que je rentrerai vers la fin du mois. Et maman va bien ?

Le père: — Oui, tout le monde va bien. On pense beaucoup à toi, tu sais.

Anne-Marie:— Moi aussi. Bon, je te quitte. A bien tot. Je vous écrirai.

Le père: — A bientôt. Et merci d'avoir appelé.

1. ĐỂ BÁO TIN TỨC

(Anne-Marie điện thoại cho cha mẹ cô ta)

A.M.:— A lô ? Bố phải không ? Con là Anne-Marie đây.

Bố: — Chào con, Bố rất vui nghe con nói đây. Con gọi từ đâu vậy ?

A.M.:— Từ phòng bưu điện ở Montréal

Bố: — Thế nào ? Con hài lòng về thời gian thực tập không ?

A.M.:— Vâng, mọi việc trôi chảy cả.

Bố: — Con không quá buồn chán chứ ?

A.M.:— Không đâu. Con đã gặp những người rất dễ thương.

Bố: — Thế con đang ở đâu ?

A.M.:— Con thuê chỗ ở một khách sạn nhỏ không đắt lắm.

Bố: — Và con đã làm ít chuyến du ngoạn rồi chứ ?

A.M.:— Vâng, con đã thăm công viên quốc gia Laurentide và đã sang Mỹ.

Bố: — Chúng nào con về ?

A.M.:— Con nghĩ rằng sẽ về vào khoảng cuối tháng. Thế mẹ có khỏe không ?

Bố: — Ừ, mọi người đều khỏe cả. Con biết đấy, ba mẹ nhớ con nhiều lắm.

A.M.:— Con cũng thế. Thôi, con xin từ biệt bố. Hẹn gặp lại bố. Con sẽ viết thư cho bố.

Bố: — Hẹn gặp lại con. Cảm ơn con đã gọi cho bố.



A vous:

Jean-Claude et sa sœur Alice sont à Londres. Ils suivent un cours de langue. Ils ont trouvé des gens qui louent des chambres pas cher. Ils ont des amis, ils ont visité Oxford et Cambridge et sont allés au Pays de Galles. Ils pensent rentrer dans dix jours (Vous êtes Jean-Claude ou Alice et vous appelez vos parents)

Mời bạn

Jean-Claude và cô em gái Alice ở Luân Đôn. Họ theo một khóa học sinh ngữ. Họ tìm gặp những người thuê phòng ở không đắt tiền. Họ có bạn bè. Họ đã thăm Đại học Oxford và Cambridge và đã đi đến xứ Galles. Họ tính sẽ trở về trong 10 ngày (Bạn thì làm Jean-Claude hay Alice và bạn gọi cho ba mẹ bạn).

2. Pour annoncer une grande nouvelle.

- **Bertrand**, 42a, 1,85m Architecte. Veuf, 2 enfants 4 et 8a, cherche F.30-40 a, en vue mariage.
- **Nicole**, 35a, 170m. Prof de lettres, sportive, divorcée, cherche H.40-45 a. Bonne situation. Enfants acceptés.

Bertrand annonce à son ami Philippe qu'il va se marier avec Nicole.

Bertrand: — J'ai une grande nouvelle à t'annoncer, je vais me remarier...

Philippe: — Ah ! Bravo ! Félicitations ! Comment l'as-tu rencontrée ?

Bertrand: — Par une petite annonce.

Philippe: — Comment est-elle ?

Bertrand: — Elle a 35 ans, elle est grande, brune, sportive.

2. ĐỂ THÔNG BÁO MỘT TIN QUAN TRỌNG

- **Bertrand**, 42 tuổi, cao 1m85, kiến trúc sư. Góa vợ, 2 con 4 và 8 tuổi. Tìm một phụ nữ 30-40 tuổi để đi đến hôn nhân.
- **Nicole**, 35 tuổi, cao 1m70. Giáo sư văn chương, thích thể thao, đã ly hôn, tìm người đàn ông 40-45 tuổi. Việc làm tốt. Chấp nhận con cái.

Bertrand báo cho anh bạn Philippe rằng anh sắp cưới Nicole.

B: Tôi có một tin quan trọng báo cho anh : tôi sắp cưới vợ.

Ph: À hoan hô ! Xin chúc mừng ! Anh quen biết cô ấy như thế nào ?

B: Qua một mẫu tin tìm bạn.

Ph: Cô ấy thế nào ?

B: Cô ta 35 tuổi, to con, tóc nâu, thích thể thao.

Philippe: — Qu'est qu'elle fait dans la vie ?

Bertrand: — Elle est professeur de lettres.

Philippe: — Elle n'a jamais été mariée ?

Bertrand: — Si, elle est divorcée

Philippe: — Et tu crois que vous allez bien vous entendre ? Tu as deux enfants !

Bertrand: — Ça ne la dérange pas. Elle aime les enfants.

Philippe: — Alors, bonne chance et tous mes vœux de bonheur.

Ph : Cô ấy làm nghề gì ?

B : Cô ta là giáo sư văn chương.

Ph : Cô ấy chưa hề lấy chồng chứ ?

B : Có chứ, cô ta đã ly dị.

Ph : Anh tin rằng cả hai người sẽ hòa thuận chứ ? Anh có hai con rồi mà !

B : Điều đó không phiền gì cô ta. Cô ta yêu trẻ con.

Ph : Thế thì xin chúc may mắn cùng mọi lời chúc hạnh phúc.



A vous:

*Nicole fait part à son amie
Lucie de son prochain
mariage avec Bertrand.*



Mời bạn:

*Nicole gửi thiệp cho cô bạn.
Lucie báo đám cưới sắp tới
của cô với Bertrand.*



—Vocabulaire



THÈMES

— Un mariage - ĐÁM CƯỚI

— Le marié: chủ rể les mariés: cặp vợ chồng

La mariée: cô dâu

Pierre Blanchard, Corinne Lebrun

— Les parents (cha mẹ ruột) — Les beaux parents: cha mẹ chồng vợ

— Le gendre: con rể - la belle-fille: con dâu.

Pierre est le mari de corinne.

Il est le gendre de M. et Mme Lebrun. Corinne est la bēll-fille de M. et Mme Blanchard. M. et Mme Blanchard sont les beaux-parents de Corinne (son beaupère, sa belle-mère).

La cérémonie: un mariage civil, un mariage religieux.

Le réception (un "lunch" un "cocktail")

Les invités. Les cadeaux de mariage.

Le voyage de nocces (la "lune de miel")

Pierre là chồng của Corinne.

Ông ta là rể của ông bà Lebrun.

Corinne là dâu của ông bà Blanchard

Ông bà Blanchard là cha mẹ chồng của Corinne (cha chồng/mẹ chồng cô ta)

Nghỉ lễ: một đám cưới thường/đám cưới theo đạo.

Chiều đãi: tiệc "ăn đứng" (tiệc nhẹ đám cưới), (tiệc "cốc-tai"). Khách mời. Quà cưới.

* Tuần trăng mật *



Un diplôme

On fait des études de } droit, mathématiques, etc
On suit des cours de }
On se présente à un examen, à un concours
On réussit (ou on échoue) à un examen, à un concours.
On obtient un diplôme (d'ingénieur, de biologiste, etc)
On est diplômé { d'une Grande Ecole
 en droit, en lettres, etc

BẰNG CẤP

Chúng tôi học } luật, toán v.v...
Chúng tôi học lớp }
Chúng tôi dự kỳ thi, thi tuyển sinh.
Chúng tôi lấy được bằng cấp (kỹ sư, sinh vật học...)
Chúng tôi được cấp bằng { của "trường lớn"
 về luật, văn chương v.v...

Un stage.

Un (e) stagiaire
Être en stage.
Faire
Participer à } un stage de...
Suivre }

THỜI GIẠN TẬP SỰ

Một nam (nữ) thực tập sinh
Đi thực tập
Đi
Tham dự } tập sự về...
Theo }

ÉCHANGES

• Pour demander de raconter

Qu'est-ce qui s'est passé ?
Comment ça s'est passé ?
Dites-moi (dis-moi) où ... ? quand ... ?
comment ... ? pourquoi ... ?
Parlez-moi de...
Racontez-moi comment...
Et alors ?
Et après ?
Et ensuite ?

• Pour raconter

D'abord... Ensuite... Après ...
C'est comme ça que...
C'est à ce moment-là que...
C'est pour ça que...
Je vais vous parler de...
Je vais vous raconter comment.
Je vais vous expliquer...
Voilà ce qui s'est passé.
Voilà comment ça s'est passé...

ĐỀ HỎI GỢI CHUYỆN

Chuyện gì đã xảy ra ?
Việc đó xảy ra thế nào ?
Hãy nói cho tôi biết ở đâu ... ? Khi nào ... ?
Thế nào ... ? Tại sao ... ?
Hãy nói cho tôi biết về...
Hãy kể cho tôi biết vì lẽ gì ...
Rồi sao ?
Rồi sau đó ?
Và rồi sao nữa ?

• ĐỂ KỂ LẠI

Trước hết ... Tiếp theo (kể đến...) ... Sau đó...
Chính như thế mà...
Chính vào lúc đó...
Chính vì vậy mà
Tôi sẽ nói cho anh biết về...
Tôi sẽ kể cho anh vì sao...
Tôi sẽ giải thích cho anh...
Đây là chuyện đã xảy ra
Chuyện ấy đã xảy ra như thế này đây...

DICO

faire-part: (n.m.invariable) (de "faire" et "part") Lettre ou carte annonçant une naissance, un mariage, un décès, que l'on envoie pour avertir des parents, des amis, des connaissances.

Thiệp báo tin: (danh từ giống đực không thay đổi) Thư hay thiệp báo tin sinh nở, đám cưới, đám tang mà người ta gửi đi để báo cho ba mẹ, người thân.

A vous:

Recherchez des mots composés avec le verbe "laisser"

Mời bạn:

Hãy tìm các từ ghép với động từ "laisser"

—Gammarie

1. Le conditionnel (voir memento grammatical, 18)

— **Formation:** le conditionnel se forme à partir du radical du futur + les terminaisons de l'imparfait: -ais, -ais, -ait, -ions, -iez, -aient.

Futur	Conditionnel	Futur	Conditionnel
(être) je serAIS je seRAIS		(aller) nous irONS nous IrONS	
(avoir) tu aurAS tu aurAIS		(pouvoir) vous pourrEZ vous pourrIEZ	
(falloir) il faudrA il faudrAIT		(vouloir) ils elles voudrONT ils elles voudrAIENT	

THỨC ĐIỀU KIỆN (xem tóm tắt ngữ pháp, mục 18)

Cấu tạo: Thức điều kiện của động từ được cấu tạo khởi từ gốc của thì tương lai + vần cuối của thì cận quá khứ (imparfait) (xem bảng tóm tắt trên).

— **Emploi:** on emploie en particulier le conditionnel pour remplacer le futur dans les complétives lorsque le verbe principal est au passé (passé composé ou imparfait) (Voir ci-dessous: Discours indirect, et Concordance des temps).

(verbe principal au présent)

Il me dit que je trouverai du travail

Ils croient que je rentrerai

(verbe principal au passé)

Il m'a dit que je trouvais du travail

Ils croyaient que je rentrerais.

Cách dùng: Người ta dùng động từ ở thức điều kiện để thay thế cho thì tương lai của các mệnh đề bổ ngữ khi động từ ở mệnh đề chính đã ở thì quá khứ (passé composé hay imparfait) (xem mục 2 ở dưới đây: lời nói gián tiếp và sự tương hợp các thì trong câu).

+ **Động từ mệnh đề chính ở thì hiện tại** → **động từ mệnh đề phụ ở thì tương lai/hiện tại.**

Anh ấy bảo (tôi) rằng tôi sẽ tìm được việc làm.

Họ tưởng rằng tôi sẽ trở lại.

+ **Động từ mệnh đề chính ở thì quá khứ** → **động từ mệnh đề phụ ở thức điều kiện.**

Anh ấy đã bảo (tôi) rằng tôi sẽ tìm được việc làm.

Họ đã tưởng rằng tôi sẽ trở về.

2. Le discours indirect. (voir memento grammatical, 24). CÂU NÓI GIÁN TIẾP

Discours direct	Discours indirect	
A. Interrogation: (Câu nghi vấn) (Est-ce que) tu seras chez toi? Qu'est-ce que tu feras? Qu'est-ce qui te fait rire?	Il me demande (ou) Je ne sais pas	$\left\{ \begin{array}{l} \text{si je serai chez moi} \\ \text{ce que je ferai} \\ \text{ce qui me fait rire} \end{array} \right.$
B. Impératif: (Câu mệnh lệnh) Viens avec moi Ne fais pas de bruit	Il me demande (ou) il me dit	$\left\{ \begin{array}{l} \text{de venir avec lui} \\ \text{de ne pas faire de bruit} \end{array} \right.$
C. Déclaration, réponse: (Câu bày tỏ, đối đáp) Je me sens fatigué	Il dit (ou) il répond	$\left\{ \begin{array}{l} \text{qu'il se sent fatigué} \end{array} \right.$

Lời nói trực tiếp	Lời nói gián tiếp
A- Anh sẽ có ở nhà không? Anh sẽ làm gì? Cái gì làm anh cười?	Anh ấy hỏi tôi (hay) Tôi không biết { — Tôi sẽ có ở nhà không — tôi sẽ làm gì — cái gì làm tôi cười
B- Đi với tôi Đừng làm ồn	Anh ấy hỏi tôi (hay) bảo tôi { — đi với anh ấy — đừng làm ồn
C- Tôi cảm thấy mệt	Anh ấy bảo (hay) trả lời { — rằng anh cảm thấy mệt

Remarquez les changement de pronom dans certains cas:

Chú ý sự biến đổi đại từ ở vài trường hợp

discours direct → discours indirect: tu → je/te → me/moi → lui/je → il

3. La concordance des temps (voir memento grammatical, 18.3 et 24.1)

Sự phù hợp các thì trong câu

Discours direct	Discours indirect
"Tu veux rester à Montréal ?"	Il lui demande si elle veut rester à Montréal (présent) (présent) Il lui a demandé si elle voulait rester à Montréal. (passé comp) (imparfait)
"Tu trouveras du travail"	Il lui dit qu'elle trouvera du travail (présent) (futur) Il lui a dit qu'elle trouverait du travail (passé comp) (conditionnel)

Lời nói trực tiếp	Lời nói gián tiếp
"Em có muốn ở lại Montréal không ?"	Anh ấy hỏi cô ta có muốn ở lại Montréal không
"Em sẽ tìm được việc làm"	Anh ấy bảo cô ta là cô ta sẽ tìm được việc làm.

4. Pour exprimer la restriction : ne... que (voir memento grammatical, 2.1)

Ex: Nous avons décidé qu'il ne partirait que pour deux ans

(= qu'il ne partirait pas plus de deux ans.

ĐỂ DIỄN TẢ SỰ HẠN CHẾ: dùng *ne... que* (xem TTNP, mục 21).

Ví dụ: Chúng tôi quyết định nó chỉ được đi trong 2 năm.

(=... nó sẽ không đi quá 2 năm)

5. Pour exprimer des relations. (voir memento grammatical, 27)

— **Le motyen:** grâce à, avec.

ex: Grâce à l'argent qu'il allait gagner, je pourrais m'arrêter de travailler
Avec mes diplômes, je trouverais facilement du travail.

— **L'opposition:** malgré, mais

ex: Malgré la distance et les frais, ils sont venus à mon mariage.

Nous voulions des enfants mais nous avons attendu...

— **Le but:** pour

ex: Ils m'ont téléphoné pour me féliciter

5. Để diễn tả các quan hệ (xem TTNP, mục 27): dùng các giới từ (préposition) tùy theo các trường hợp diễn đạt:

Phương tiện: dùng *grâce à* (nhờ), *avec* (với...)

Ví dụ: Nhờ có tiền mà anh ấy kiếm được, tôi có thể sẽ thôi làm việc.

Với bằng cấp của tôi, tôi sẽ dễ dàng tìm được việc làm

Tương phản: *malgré* (mặc dù), *mais* (nhưng, song...)

Ví dụ: Mặc dù cách trở và tốn kém, họ vẫn đến dự đám cưới tôi.

Chúng tôi muốn có con nhưng đã phải đợi...

Mục đích: dùng *pour* (để, vì...)

Ví dụ: Họ điện thoại cho tôi để chúc mừng tôi.



— Exercices écrits

1. Une employée quitte son patron.

Elle raconte à un ami, ce qui s'est passé:

"Il m'a dit que j'avais tort de partir, que je ne savais pas ce que je faisais, que je le regretterais. J'ai répondu que j'en avais assez de travailler chez lui, qu'il prenait les gens pour des chiens, et que je trouverais facilement un emploi mieux payé et plus intéressant"

Retrouvez les paroles qu'ils ont dites ce jour-là. Ecrivez le dialogue:

Le patron: — Vous avez tort de partir, vous...

Elle: — J'en ai assez...

Một nữ nhân viên già biệt ông chủ

Cô ta kể cho một anh bạn chuyện đã xảy ra: "Ông ta bảo tôi sai lầm khi ra đi, rằng tôi không hiểu điều mình đã làm, rằng tôi sẽ tiếc nuối điều đó. Tôi trả lời rằng tôi đã chán làm việc ở chỗ ông ta, rằng ông ta dùng người như chó và tôi sẽ dễ dàng tìm được việc làm lương cao hơn và thú vị hơn".

Hãy tìm những lời mà họ đã nói ngày hôm ấy. Hãy viết đối thoại

Ông chủ: — Có sai lầm khi ra đi, có...

Cô ấy: — Tôi đã chán...

2. Vacances à Chamonix.

Mettez le verbe entre parenthèses au temps qui convient.

Depuis cinq ans, je (passer) mes vacances de Noël à Chamonix. Je me rappelle mes débuts à ski: je (tomber) tout le temps et (avoir) très peur. Puis, j'(apprendre) avec d'excellents moniteurs. Deux ans après, ça (aller) beaucoup mieux. Maintenant, je (descendre) les pistes les plus difficiles. Depuis l'année dernière, je (se sentir) une vraie championne.

Những ngày nghỉ ở Chamonix

Hãy đặt động từ trong ngoặc ở thì thích hợp.

Từ năm năm nay tôi dùng nhiều ngày nghỉ Noel của mình ở Chamonix. Tôi nhớ những ngày đầu tiên chơi Ski: Tôi bị ngã luôn và rất sợ hãi. Thế rồi tôi học với những huấn luyện viên thể thao xuất sắc. Hai năm sau, chơi tốt hơn thế nhiều. Bây giờ tôi trượt xuống các đường băng khó khăn nhất. Từ năm ngoái, tôi cảm thấy mình là một phụ nữ quán quân thực sự.

3. Trois histoires.

a) Il a cinq ans que je travaille dans cette compagnie. Les premiers jours, j'ai eu du mal à m'habituer. Mais au bout de quelques semaines, je connaissais tout le monde. Au début, je ne gagnais que 5000F par mois. Mais en trois ans, je suis devenu directeur commercial, et maintenant, je gagne très bien ma vie.

Ba câu chuyện

a) Tôi làm việc ở công ty này đã năm năm. Những ngày đầu tôi khó lòng làm quen được. Nhưng sau vài tuần, tôi biết tất cả mọi người. Lúc đầu, tôi chỉ thu nhập được 5.000F/tháng. Nhưng ba năm sau tôi trở thành giám đốc kinh doanh, và giờ đây tôi sống rất khá.

Sur ce modèle, complétez les deux histoires suivantes:

- b) *J'ai passé deux mois en Grande-Bretagne pour apprendre l'anglais. Au début... Au bout de quelques jours... A la fin de mon séjour...*
- c) *Il y a trois mois que je suis en stage dans ce laboratoire. Les premiers jours... Tous les soirs... Au bout de trois semaines... Maintenant...*

Theo mẫu trên, hãy bổ sung hai câu chuyện sau:

- b) *Tôi đã qua hai tháng ở Anh quốc để học tiếng Anh. Lúc đầu... sau vài ngày... Đến cuối thời gian lưu trú...*
- c) *Từ ba tháng nay tôi tập sự ở phòng thí nghiệm này. Những ngày đầu tiên... Mỗi buổi chiều... sau 3 tuần... Bây giờ...*

4. Identités. Relisez le texte et rédigez le curriculum vitae d'Anne-Marie:

*Nom... Prénom... Age... Nationalité... Lieu de naissance... Situation de famille... Etudes...
Expérience professionnelle...*

Sur le même modèle rédigez votre curriculum vitae.

Thẻ căn cước (giấy chứng minh).

Tên..... Họ..... Tuổi..... Quốc tịch..... Nơi sinh.....

Hoàn cảnh gia đình..... Học vấn..... Kinh nghiệm nghề nghiệp.....

Theo mẫu như trên, hãy soạn bản lý lịch của bạn.

5. Elle a réussi ! Bravo !

Nicole va passer un examen. Elle a très peur d'échouer

Elisabeth: — Je suis sûre que tu vas réussir à ton examen

Nicole: — Moi, je crois que je n'y arriverai pas.

Elisabeth: — Je pense que tu seras dans les dix premiers. J'espère que tout ira bien et que nous boirons le champagne dans quinze jours.

Quinze jours après, elles sont en train de boire le champagne et se rappellent leur discussion

Elisabeth: — J'étais sûre que tu allais réussir..

Nicole: — Et moi je croyais...

Continuez...

Nàng thì đậu rồi ! Hoan hô !

Nicole sắp qua một kỳ thi. Cô rất sợ thi rớt.

Elisabeth: — Mình tin chắc rằng bạn sẽ thi đậu kỳ này.

Nicole: — Mình thì mình tin rằng mình sẽ không bao giờ làm nổi.

Elisabeth: — Mình nghĩ rằng bạn sẽ ở trong số 10 người đứng đầu bảng. Mình hy vọng mọi việc sẽ tốt đẹp và chúng ta sẽ uống sâm banh trong 15 hôm nữa thôi.

15 ngày sau, hai cô đang uống sâm banh và cùng nhớ cuộc đối thoại của họ.

Elisabeth: — Mình đã chắc chắn là bạn sẽ thi đậu...

Nicole: — Còn mình thì mình cứ tưởng...

Hãy tiếp tục câu chuyện...

6. Malgré ou Grâce à ? Complétez ces deux histoires en employant "malgré" ou "grâce à":

a) ... le prix, il s'est acheté cette voiture de sport.

— Comment a-t-il fait ?

— C'est... l'argent de ses parents.

— Evidemment... des parents riches, on peut tout faire !

— D'accord, mais je peux te dire que... cela it est resté très simple.

b) — Ce vieux monsieur a l'air très jeune. Comment fait-il ?

— C'est... sport. Sais-tu que... son âge il fait encore du vélo tous les jours ?

— Tous les jours ?

— Oui, je l'ai encore vu ce matin. Il sortait... la pluie, Il dit que c'est... cela qu'il est jamais malade.

Dùng **Malgré** hay **Grâce à** ? Hãy bổ sung 2 câu chuyện bằng cách dùng "malgré" hay "grâce à".

a) ... giá, anh ta đã mua chiếc xe thể thao này.

— Anh ta làm thế nào mà mua ?

— Chính là... tiền của ba mẹ anh ta.

— Tất nhiên...ba mẹ giàu, người ta có thể làm mọi chuyện !

— Đồng ý, nhưng tôi có thể nói với anh rằng... anh ta vẫn rất giản dị.

b) — Cụ già này có vẻ trẻ quá. Làm sao thế nhỉ ?

— Chính...thể thao. Anh có biết rằng... có tuổi ông ấy vẫn đi xe đạp mỗi ngày không ?

— Mỗi ngày à

— Ừ, tôi mới thấy ông ấy sáng nay đây. Ông đi ra ngoài...trời mưa, Ông ấy bảo rằng chính... thế mà ông không bao giờ bệnh.

—Prise de parole



Il y a un problème **CÓ VẤN ĐỀ**

Commentez les dessins suivants en employant **NE...QUE**, comme dans le modèle:

Hãy bình luận các ảnh vẽ sau đây bằng cách dùng **Ne... que**, như trong mẫu:



.OFFRE D'EMPLOI

Qu'est-ce qu'ils se sont dit ?

Vous avez accompagné un ami qui cherchait un travail pour l'été. Vous avez assisté à la conversation qu'il a eue avec l'employeur. Voici ce qu'a dit l'employeur:

"Comment vous appelez-vous ? Quel âge avez-vous ? Savez-vous conduire ? Que faites-vous cet été ? Êtes-vous costaud ? J'ai un travail pour vous. C'est un travail fatigant. J'ai une entreprise de déménagement. Vous pourrez gagner 300 F par jour."

Vous racontez la scène à un autre ami: "Il lui a demandé...il lui a dit... etc."

Finalement, votre ami n'a pas accepté le travail, malgré le salaire. Dites pourquoi.

TUYỂN MỘ NGƯỜI LÀM

Họ nói với nhau gì vậy ? Bạn đi cùng một anh bạn tìm việc làm trong mùa hè. Bạn đã có mặt trong cuộc đàm thoại giữa anh ta và người chủ thuê. Đây là điều mà người chủ thuê nói: "Anh tên là gì ? Anh bao nhiêu tuổi ? Anh có biết lái xe không ? Hè này anh làm gì ? Anh có khoẻ mạnh không ? Tôi có việc làm cho anh. Đây là việc nặng nhọc. Tôi có một cơ quan dịch vụ dọn nhà. Anh có thể kiếm được 300F một ngày".

Bạn kể lại cảnh trên với một anh bạn khác: "Ông ta hỏi anh ấy... Ông ta nói với anh ấy...v.v...". Cuối cùng, anh bạn họ không chịu làm, mặc dù tiền lương khá. Hãy nói tại sao.

. Rappels

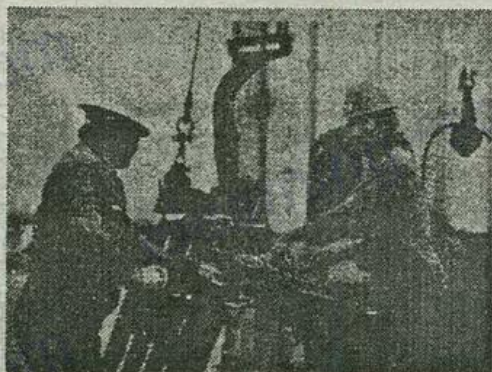
Posez-vous entre vous des questions sur Anne-Marie:

Quand est-elle partie au Canada ? Qu'est-ce qu'elle allait y faire ? Quel âge avait-elle ? Etc.

Nhớ lại:

Các bạn hãy đặt câu hỏi cho nhau về AnneMarie:

Có ta đã đi Canada vào lúc nào ? Có ta đến đó làm gì thế ! Có ta bao nhiêu tuổi ?



. Une décision difficile

André vient d'apprendre qu'il y a du travail pour lui à la Baie James. Il rentre chez lui et en parle à Anne-Marie. **Imaginez leur discussion.**

MỘT QUYẾT ĐỊNH KHÓ KHĂN

André vừa biết rằng đã có việc làm cho mình ở vịnh James. Anh ấy trở về nhà và trao đổi việc ấy với Anne-Marie. **Hãy tưởng tượng cuộc đối thoại của họ.**

. Métiers

Connaissiez-vous des métiers où les conditions de travail sont particulièrement difficiles ? Lesquels ? Expliquez pourquoi.

Nghề nghiệp

Bạn có những nghề mà điều kiện lao động đặc biệt khó khăn không ? Những nghề nào ? Hãy giải thích tại sao.



. Savez-vous compter ?

Anne-Marie a 37 ans. Elle est veuve depuis 7 ans. Les jumeaux ont 9 ans. Ils sont nés 5 ans après le mariage d'Ann-Marie et André.

1. Quel âge avaient les jumeaux à la mort de leur père ?
2. Quel âge avait Anne-Marie à la naissance des jumeaux ?
3. A quel âge Anne-Marie s'est-elle mariée ?

Bạn biết tính toán không ?

Anne-Marie 37 tuổi. Chị ở góa đã 7 năm qua. Hai đứa con sinh sinh của chị đã 9 tuổi. Chúng được sinh ra sau 5 năm kết hôn giữa Anne-Marie và André.

1. Hai đứa bé song sinh lên mấy tuổi khi ba chúng mất ?
2. Anne-Marie mấy tuổi khi sinh hai bé song sinh ?
3. Anne-Marie mấy tuổi khi chị lấy chồng

• Une rencontre extraordinaire.

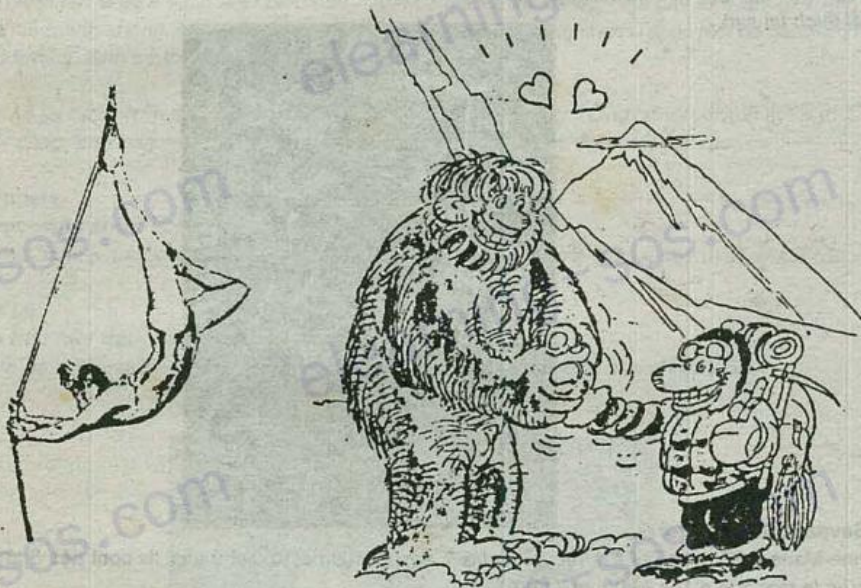
Un nouvel ami, un nouvel amour, une personne extraordinaire...

Comment est-ce que ça c'est passé ? Comment vos amis (ou vos parents) ont-ils pris la chose ? Quelle a été la suite ? Ou la fin ? Racontez et dialoguez avec votre voisine (e).

Một cuộc gặp tuyệt vời...

Một anh bạn mới, Một cuộc tình mới, một con người tuyệt vời...

Điều đó diễn ra thế nào? Bạn bè (ba, mẹ) bạn nghĩ thế nào chuyện đó ? Chuyện tiếp theo như thế nào? Hay kết thúc? Hãy kể và hội thoại với người bên cạnh bạn.



• **Un Mariage. Đám cưới.**

Racontez comment se passe un mariage traditionnel dans votre pays.

Hãy kể lại một đám cưới cổ truyền ở xứ bạn diễn ra như thế nào.

• **Devinettes . Câu đố.**

- *Comment deux garçons qui ne sont pas frères peuvent-ils savoir la même sœur?*
- *Un homme a été marié avec la sœur de sa veuve. Comment cela a-t-il été possible?*
- *Hai chàng trai không phải anh em có thể cùng có chị em gái là như thế nào?*
- *Một người đàn ông đã cưới cô em gái của bà vợ góa của mình. Làm sao điều đó có thể xảy ra?*

• **S.V.P.**

Pour obtenir des renseignements, on peut, à Paris, téléphoner au service S.V.P. avec votre voisin (e).

Posez une question commençant par "Je voudrais savoir..." ou "Pouvez-vous me dire..."

Lorsque votre voisin (e) trouve la bonne réponse, c'est à son tour de poser les questions.

Le gagnant est celui qui a posé le plus de question sans réponse.

— Je voudrais savoir si le lac Titicaca se trouve au Mexique

— Pouvez-vous me dire s'il y a des glaciers en Afrique...? etc

• **XIN VUI LÒNG CHO...**

Ở Paris, để xin được lời chỉ dẫn, người ta có thể dùng điện thoại S.V.P. (=gọi số 787.11.11).

— Hãy chơi trò điện thoại S.V.P. với người bên cạnh.

Hãy đặt câu hỏi bắt đầu bằng "Tôi muốn biết..." hay "Bạn có thể nói cho tôi..."

Khi người bạn bên cạnh tìm được câu đáp đúng, thì đến lượt bạn hỏi.

Người thắng cuộc là người đặt nhiều câu hỏi làm người kia không trả lời được.

Thí dụ: — Tôi muốn biết có phải là hồ Titicaca ở Mexico không?

— Bạn có thể nói cho tôi biết là ở Châu Phi có băng tuyết phải không? v.v...

**A LE
CANADA
EN QUELQUES
CHIFFRES**



- Population: 23.000.000 d'habitants (autant que la Belgique + le Luxembourg + les Pays-Bas).
- Superficie: 9.959.000km² (Etat-Unis: 9.347.680 km², U.R.S.S.: 22.403.000km² France: 551.255 km²).
- Entre Montréal (à l'est) et Vancouver (à l'ouest) 4.800km à vol d'oiseau, 8.700km par la route. (Paris-Montréal: 6.400km).

- 89% du territoire canadien n'a pas de population permanente.
- Le Québec (l'une des 10 provinces qui composent le Canada) a une population de 6.302.300 habitants pour une superficie de 1.648.269 km² (= France + Italie + Espagne + R.F.A. + R.D.A + Belgique + Suisse)



A. VỀ NƯỚC CANADA QUA VÀI CON SỐ

- Dân số: 23.000.000 dân (bằng dân số Bỉ + Luxembourg + Hà Lan)
- Diện tích: 9.959.000 km² (Hoa Kỳ: 9.347.000 km² - Liên xô: 22.403.000 km² - Pháp: 551.255 km²).
- Giữa thành phố Montréal (bên hướng đông) và Vancouver (bên hướng Tây) cách nhau 4.800 cây số đường chim bay, 8.700 cây số đường bộ (Paris - Montréal: cách nhau 6.400 cây số).
- 89% lãnh thổ người Canada không có dân số thường xuyên.
- Québec (1 trong 10 tỉnh của Canada) có dân số 6.302.300 người trên diện tích 1.648.269 km² (bằng Pháp + Ý + Tây Ban Nha + Tây Đức + Đông Đức + Bỉ + Thụy Sĩ)

B LES CHANTIERS DE LA BAIE JAMES

Actuellement, le Québec construit près du rivage de la Baie James un immense complexe hydro-électrique de quatre chantiers: LG1, LG2, LG3, LG4.

- Son but: produire en 1985 70 milliards de kWh.

Des travaux échelonné entre 1971 et 1985.

B CÁC CÔNG TRƯỜNG Ở VỊNH JAMES

Hiện nay Québec đang xây dựng gần bờ vịnh James một khu liên hợp thủy điện khổng lồ gồm 4 công trường: LG1, LG2, LG3, LG4.

- Mục tiêu: đến 1985 sản xuất được 70 tỉ kwh.
- Việc thi công rải ra từ 1971 đến 1985.



- Entre 10.000 et 18.000 travailleurs selon la saison.
- A LG2, le chantier le plus avancé, 5.000 travailleurs logés, nourris, transportés et surtout chauffés.
 - 1 kg de viande par personne et par jour lutter contre le froid (15° en juillet, -23° en janvier, -40° au cœur de l'hiver, avec un record à -85°).
 - 12.000 œufs cassés tous les matins pour 5.000 petits déjeuners.
 - 60 h de travail par semaine à raison de 10h par jour.
 - Des salaires multipliés par deux.
 - 1 billet d'avion gratuit toutes les 8 semaines.
 - \$ 300 par tête et par mois dépensés en coups de téléphone aux parents et amis.
- Có từ 10.000 đến 18.000 lao động theo thời vụ.
- Ở LG2, công trường đã tiến triển nhất, có 5.000 lao động có chỗ ăn ở, được cấp phương tiện đi lại và nhất là được sưởi ấm.
 - Mỗi ngày, mỗi người được 1kg thịt để chống rét (15° vào tháng 7, -23° tháng giêng, -40° giữa mùa đông, với kỷ lục là -85°).
 - Mỗi sáng đập 12.000 quả trứng cho 5.000 suất điểm tâm.
 - 60 giờ lao động mỗi tuần, 10 giờ mỗi ngày.
 - Lương gấp đôi.
 - Cứ 8 tuần một lần được một vé máy bay miễn phí.
 - Mỗi người mỗi tháng tốn 300\$ về tiền điện thoại cho người nhà và bè bạn.

A

- Combien de fois le Canada est-il plus grand que la France ? et le Québec ?
- Quel pourcentage du Canada a une population permanente ?

B

- A quelle date les travaux seront-ils terminés ?
- Que peut-on dire des conditions de travail à la Baie James ?
- Pourquoi les travailleurs dépensent-ils autant d'argent en téléphone ?

A.

- Nước Canada lớn gấp mấy lần nước Pháp ? Còn tỉnh Québec ?
- Bao nhiêu phần trăm lãnh thổ Canada có dân số thường xuyên ?

B.

- Việc thi công sẽ kết thúc vào lúc nào ?
- Có thể nói gì về điều kiện lao động ở Vịnh James ?
- Tại sao người lao động ở đó phải tốn nhiều tiền điện thoại đến thế ?

3.2. Une nouvelle vie

Cuộc sống mới



Question: Vous vous êtes donc retrouvée veuve avec deux enfants. Et sans travail, je suppose ?

Anne-Marie: Oui, j'étais sans travail et je n'avais pas droit à une pension parce qu'André n'avait pas travaillé assez longtemps. Je n'avais pour vivre que nos économies et l'argent que mes parents m'envoyaient de France. Je savais que j'aurais du mal à retrouver un emploi à cause du chômage dans la profession de biologiste. J'ai du me recycler et repartir presque à zéro. Comme beaucoup de gens au Canada, j'ai suivi des cours du soir. Je suis retournée à l'université faire un stage d'informatique. Maintenant, j'ai une bonne situation, je gagne 450 dollars canadiens par semaine. Je n'ai pas de loyer à payer car je suis propriétaire de l'appartement où nous habitons. André avait une assurance-vie. C'est grâce à l'argent que j'ai touché plus tard par l'assurance que j'ai pu acheter cet appartement.



Hỏi: *Vậy là chị đã phải chịu cảnh góa bụa với hai cháu nhỏ. Lại không có việc làm, tôi cho là thế phải không ạ ?*

Anne-Marie: Vâng, lúc đó tôi không có việc làm và tôi cũng không được quyền hưởng tiền tuất vì anh André nhà tôi đi làm chưa được đủ thâm niên. Để sống được tôi chỉ biết trông vào tiền tiết kiệm của chúng tôi và tài trợ của bố mẹ tôi từ Pháp gửi sang. Tôi biết rằng mình khó lòng tìm được việc làm vì nạn thất nghiệp trong giới sinh vật học. Tôi tự thấy mình cần phải chuyển hướng và gần như làm lại từ đầu. Như những người Canada khác, tôi đi học vào buổi tối. Tôi đã trở lại đại học để thực tập tin học. Hiện nay tôi có công việc tốt hơn, thu nhập 450 đô-la Canada / tuần. Tôi không trả tiền nhà vì tôi là chủ căn hộ nơi đang sống. Anh André đã được bảo hiểm tính mạng. Nhờ vào số tiền lĩnh muộn đó mà tôi mua căn hộ này.



Question: *Vous êtes bien installée?*

A.M: Oui, c'est un appartement de cinq pièces dans un grand immeuble de la Côte Ste Catherine. Les jumeaux ont chacun leur chambre, et nous avons une chambre d'amis, une "chambre de visite" comme on dit ici. Au sous-sol de l'immeuble se trouvent une laverie, une piscine, un sauna et un garage chauffé, ce qui est bien pratique en hiver. Nous avons aussi un chalet, un "camp d'été", au bord du lac Nominingue, à 150 km de Montréal, que nous avons acheté deux ans avant la mort d'André.

Hỏi: *Chỗ ở của chị có tốt không ?*

Anne-Marie: Tốt ạ. Đó là một căn hộ 5 phòng trong một chung cư lớn ở bờ biển Sainte-Catherine. Hai bé sinh đôi có mỗi cháu một phòng riêng, và chúng tôi có một phòng dành cho bạn bè ngủ lại, "phòng dành cho khách đến thăm", ở đây người ta nói vậy. Dưới tầng hầm của chung cư, có phòng giặt đồ, hồ bơi, buồng tắm hơi và nhà để xe có sưởi, điều này rất tiện cách Montréal 150km, mà chúng tôi đã mua 2 năm trước khi André qua đời.

Question: Donc, on peut dire que vous n'avez pas de problèmes matériels. Et dans les moments difficiles, vous n'avez jamais été découragée ? Vous n'avez jamais voulu rentrer en France ?

Hỏi: Vậy, có thể nói chị không có vấn đề vật chất gì phải lo. Thế còn trong những lúc khó khăn, không khi nào chị nản lòng sao ? Không khi nào chị muốn trở về Pháp sao ?



A. M: Bien sûr, j'y ai pensé, j'en ai souvent eu envie. Mais en France, je ne connaissais plus personne, à part mes parents. A Montréal, j'avais des amis sur qui je pouvais compter. Ma vie était ici, je le savais. Et je ne me suis jamais sentie seule. Dans les moments les plus difficiles, mes amis m'ont beaucoup aidée. Par exemple, lorsque je faisais mon stage d'informatique, j'avais trouvé une voisine qui gardait les enfants pendant la journée et les trois soirs par semaine où

Anne-Marie: Tất nhiên là tôi từng nghĩ đến điều đó, tôi nhiều lần muốn quay về. Nhưng ở Pháp, tôi không còn ai quen biết, ngoại trừ cha mẹ tôi. Còn ở Montréal, tôi có bạn bè có thể trông cậy được. Cuộc sống của tôi đích thực là ở đây, tôi biết vậy. Và ở đây, không bao giờ tôi thấy cô đơn. Trong những lúc khó khăn nhất, bạn bè đã giúp tôi rất nhiều. Chẳng hạn, khi tôi đang thực tập tin học, có một chị hàng xóm trông hộ các cháu vào ban ngày và cả vào 3 tối mỗi tuần, khi tôi đến trường Đại học. Không

j'allais à l'université. Malheureusement, elle a déménagé six mois après. Mais mes amis étaient là et ils ont été formidables; ils travaillaient, comme moi, mais ils se sont débrouillés entre eux pour prendre les jumeaux chez eux, ce qui m'a permis de suivre mon stage jusqu'au bout. Vous savez, quand un Québécois vous donne son amitié, vous pouvez vraiment compter sur lui.

may là 6 tháng sau chị ấy lại dọn nhà đi chỗ khác. Nhưng đã có các bạn tôi và họ thật tuyệt: họ đi làm như tôi, nhưng họ đã thu xếp với nhau để mang các cháu về nhà họ, nhờ vậy tôi mới theo đuổi được đến hết khóa học. Anh biết không, một khi người Québec đã có tình bạn thiết với anh, anh có thể thực sự trông cậy ở người bạn ấy.

—Systématisation orale



1. Pour "répondre" à une offre d'emploi.

* Grand laboratoire pharmaceutique, recherche biologistes et biochimistes libres immédiatement. Expérience professionnelle souhaitée. Bilingue fr.-agnl. Tél. 271.88.17.

Anne-Marie téléphone:

- A.M.: — Allô, le service du personnel ?
 Bonjour, monsieur.
 — Bonjour, madame.
- A.M.: — Je téléphone pour l'annonce.
 — Vous êtes biologiste ou biochimiste?
- A.M.: — Je suis biologiste. J'ai 28 ans. Je suis bilingue.
 — Quels diplômes avez-vous ?
- A.M.: — Je suis diplômée de biologie de l'université de Lyon.
 — Vous avez une expérience professionnelle ?
- A.M.: — Oui, j'ai travaillé cinq ans chez Biomax.
 — Très bien. Est-ce que vous êtes libre tout de suite ?
- A.M.: — Oui, monsieur.
 — Pouvez-vous venir à mon bureau demain matin ?

1. Để "đáp ứng" yêu cầu của nơi cần người làm việc.

"Xí nghiệp dược phẩm lớn cần nhà sinh học và hóa sinh làm việc ngay. Ưu tiên cho người có thâm niên nghiệp vụ. Song ngữ Anh-Pháp. ĐT: 271.88.17.

Anne-Marie điện thoại:

- A.M.: — A lô, phòng nhân sự phải không ạ ?
 Xin chào ông.
 — Chào bà.
- A.M.: — Tôi gọi vì mục quảng cáo.
 — Bà là nhà sinh học hay hóa sinh ?
- A.M.: — Tôi là nhà sinh học. Tôi 28 tuổi, tôi biết hai thứ tiếng.
 — Bà có những bằng cấp nào ?
- A.M.: — Tôi tốt nghiệp về sinh học ở Đại học Lyon.
 — Bà có kinh nghiệm trong nghề không ?
- A.M.: — Có ạ. Tôi đã làm việc 5 năm ở hãng Biomax.
 — Rất tốt. Thế bà có thể nhận việc ngay được không ?
- A.M.: — Thưa ông, có ạ.
 — Bà đến văn phòng tôi vào sáng mai được không ?

A.M.: — Certainement.
— Parfait. Rappelez-moi votre nom, s'il vous plaît ?
A.M.: — Mme Ann-Marie Lacouture.

A.M.: — Nhất định được a.
— Tốt quá. Bà vui lòng nhắc cho tôi tên của bà.
A.M.: — Bà Anne-Marie Lacouture.



A vous:

• **EMPLOI: "Faites une carrière d'informaticien avec nous..."**

Partick Duchène, informaticien, 26 ans, diplômé de l'université de Lille, a fait son service militaire. Il n'a encore jamais travaillé. Il est libre. Il téléphone.

Mời bạn:

• **Việc làm: "Hãy xây dựng sự nghiệp tin học của bạn với chúng tôi..."**

Patrick Duchène, chuyên viên tin học 26 tuổi tốt nghiệp Đại học Lille, đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự. Chưa đi làm bao giờ. Có thể nhận việc ngay. Anh ta điện thoại.

2 Pour parler de son travail (son "boulot")

AU PAIR. Cherche JF au pair pour s'occuper de Sébastien, 4 ans, quand je travaille. Soirées et week-ends libres. 900 F par mois, nourrie, logée. p. Tél: 324.57.57.

Pascale a répondu à cette annonce. Elle en parle à Séverine.

Pascale: — Ça y est, j'ai trouvé un boulot

Séverine: — Qu'est-ce que tu vas faire ?

Pascale: — Je vais travailler au pair.

Séverine: — Ce ne sera pas trop dur ?

Pascale: — Non, je dois garder un petit garçon quand sa mère travaille.

2. Để nói về việc làm của mình.

Người làm: Tìm thiếu nữ làm việc để chăm sóc Sébastien, 4 tuổi, khi tôi đi làm. Được nghỉ buổi tối và cuối tuần. Được nuôi ăn ở và trả 900 F mỗi tháng. ĐT: 324.57.57.

Pascale đã trả lời thông báo ấy. Cô nói chuyện này với Séverine.

Pascale: Xong rồi, thế là mình đã tìm được việc làm.

Séverine: Cậu sẽ làm gì thế ?

Pascale: Tôi sẽ đi làm và được nuôi ăn ở.

Séverine: Công việc không cực lắm chứ ?

Pascale: Không, mình chỉ phải trông một bé trai cho mẹ nó đi làm.

Séverine: — Il a quel âge ?

Pascale: — 4 ans

Séverine: — Tu vas travailler tout le temps ?

Pascale: — Non, je serai libre les soirées et les week-ends.

Séverine: — Et tu vas gagner combien ?

Pascale: — 900 F par mois. Et je serai nourrie et logée. Ce n'est pas beaucoup, mais ça m'aidera bien.

Séverin: Thành bé mấy tuổi ?

Pascale: 4 tuổi.

Séverine: Cậu làm việc suốt ngày à ?

Pascale: Không, mình sẽ được nghỉ buổi tối và cuối tuần.

Séverine: Và cậu được lãnh bao nhiêu tiền ?

Pascale: 900 F mỗi tháng. Và mình sẽ được nuôi ăn, ở. Tiền lương không nhiều, nhưng cũng đỡ cho mình lắm.

***Au pair : làm việc và được nuôi ăn ở không trả lương, hoặc chỉ trả số tiền rất ít**

A vous:

• CHERCHE baby-sitter, garçon ou fille, pour garder Virginie 3 ans et Florent 6 an de 19h à 24h les deux soirs par semaine où je travaille tard (mercredi et jeudi). 75 F la soirée. Tél: 534.77.92.

Vous racontez à un ami comment vous avez trouvé ce boulot de baby-sitter. Il vous demande ce que vous aurez à faire.

Mời bạn:

* Tìm người trông trẻ, nam hay nữ, để trông cháu Virginie, 3 tuổi và Florent, 6 tuổi, từ 19 giờ đến 24 giờ hai buổi tối trong tuần khi tôi bận đi làm về muộn (tối thứ tư và thứ năm). 75F mỗi tối. Đ.T. 534.77.92.

Bạn kể cho người bạn nghe đã tìm được việc trông trẻ này như thế nào. Bạn ấy hỏi bạn sẽ phải làm gì.



— Vocabulaire



THÈMES

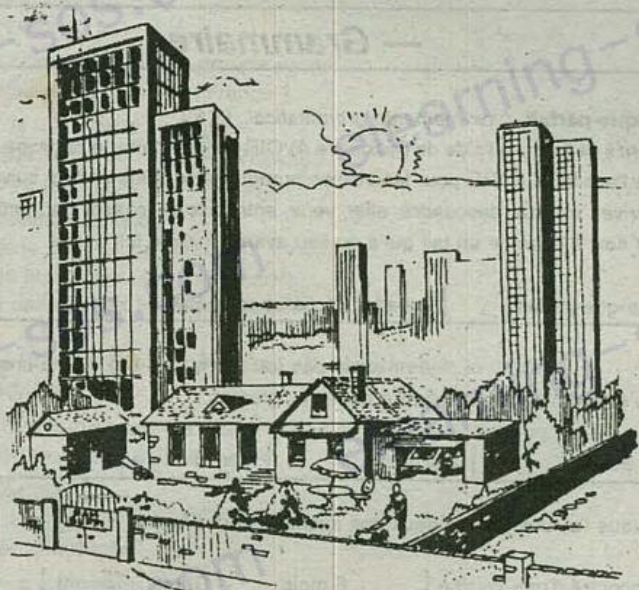
• L'habitat:

- une maison, une villa, un pavillon (dans les banlieues des grandes villes), un chalet (à la montagne), un immeuble, une maison de campagne, une résidence secondaire...
- la cave, le sous-sol, le rez-de-chaussée, les étages, le grenier...
- le jardin, le garage, les dépendances...

CHỦ ĐỀ.

• Nhà ở:

- Một căn nhà, một biệt thự, một gian nhà nhỏ (ở ngoại ô thành phố lớn), một nhà nghỉ (ở vùng núi), một chung cư, nhà ở nông thôn, nơi ở thứ hai (để nghỉ đông/nghỉ hè)...
- hầm, tầng hầm, tầng trệt, các tầng lầu, gác xép...
- vườn, nhà xe, các gian phụ....



ÉCHANGES

- Pour imaginer ou prévoir la suite d'un événement;

J'imagine que... On peut dire que...

Je suppose que... On peut deviner que...

Je pense donc que... On peut en conclure que...

TRAO ĐỔI

- Để hình dung hay dự báo diễn tiến tiếp theo của sự việc:

Tôi hình dung là... Có thể nói rằng....

Tôi chắc là.... Có thể đoán là....

Như vậy tôi nghĩ là... Từ đó, có thể kết luận là....

DICO

sous-sol (n.m) de "sous" et "sol", partie d'une construction aménagée au-dessous du rez-de-chaussée. Etage souterrain. Pl. des sous-sols.

sous-sol: từ chữ "sous" (dưới) và "sol" (mặt đất); phần được xây cất ở dưới tầng trệt. Tầng hầm.

A vous:

Cherchez d'autres mots composés avec la préposition SOUS. A quelle catégorie grammaticale se rattache la deuxième partie du mot composé ?

Mời bạn.

Hãy tìm những từ khác ghép với giới từ "sous". Phần thứ hai của từ ghép thuộc từ loại nào ?

— Grammaire

1. Le plus-que-parfait. (voir memento grammatical, 15,3.)

• **Formation**: il se forme à l'aide de l'auxiliaire AVOIR à l'imparfait + le participe passé du verbe. On emploie l'auxiliaire ÊTRE pour les verbes pronominaux et les verbes suivants:

— partir, arriver, monter, descendre, aller, venir, entrer, sortir, passer par, tomber, naître...

• **Emploi**: il sert à exprimer un fait qui a eu lieu avant un autre fait passé.

plus-que-parfait	imparfait (ou passé composé)	présent
------------------	------------------------------	---------

Je n'avais pas (ou je n'ai pas eu) droit à une pension..
... parce qu'André n'avait pas travaillé assez longtemps.

achat	2 ans	mort d'André	présent
-------	-------	--------------	---------

Nous l'avions acheté deux ans avant la mort d'André.

rencontre d'une voisine	6 mois	Déménagement	présent
-------------------------	--------	--------------	---------

J'avais trouvé une voisine. Mais 6 mois après elle a déménagé.

Thời quá khứ xa.

Cách hình thành: dùng trợ động từ AVOIR ở thời quá khứ chưa hoàn thành (imparfait) + phân từ quá khứ của động từ cần chia.

Ta dùng trợ động từ ÊTRE cho các trợ động từ và các động từ sau đây: partir, arriver...

Cách dùng: Thời "quá khứ xa" dùng diễn đạt 1 hành động xảy ra trước một hành động quá khứ khác. (xem bảng tóm tắt trên đây).

2. OÙ pronom relatif.

— **exprime le lieu:**

Je suis propriétaire de l'appartement où nous vivons

— **exprime aussi le temps:**

Une voisine gardait les enfants les trois soirs par semaine où j'allais à l'université.

OÙ, Đại từ quan hệ

Chỉ nơi chốn:

Tôi là sở hữu chủ căn hộ nơi chúng tôi sống.

Cũng chỉ thời gian:

Một người hàng xóm trông các cháu vào 3 buổi tối trong tuần khi tôi đến trường Đại học.

3. LE, EN et Y, pronoms, peuvent représenter autre chose que des noms.

(voir memento grammatical, 9,6.)

Ils peuvent représenter:

• **soit une idée contenue dans le groupe verbal:**

Vous n'avez jamais voulu rentrer en France ?

— J'y ai pensé. (y = à rentrer en France)

— J'en ai eu envie. (en = de rentrer en France)

— Je l'ai envisagé. (l' = rentrer en France)

• **soit une proposition entière:**

Ma vie était ici je le savais, (savoir qqch)

j'en étais sûre. (être sûr de qqch)

j'y pensais tout le temps (penser à qqch).

LE, EN và Y, đại từ, có thể thay thế những yếu tố khác hơn là danh từ.

Chúng có thể thay thế:

• **Hoặc một ý chứa đựng trong cả nhóm từ (có từ chủ yếu là 1 động từ)**

Chị không bao giờ muốn trở về Pháp sao ?

— Tôi đã nghĩ đến điều đó.

— Tôi đã muốn làm thế.

— Tôi đã tính đến chuyện đó.

• **Hoặc nguyên cả một mệnh đề.**

Cuộc sống của tôi là ở đây, tôi biết vậy.

tôi chắc chắn như thế

tôi luôn luôn nhớ như thế

4. Expression de la comparaison et de la manière: COMME (conjonction)

(voir memento grammatical, 27,5.)

Trois constructions:

- a) **Comme + pronom** (Ils travaillaient, comme moi)
- b) **Comme + nom** (Comme beaucoup de gens au Canada, j'ai suivi des cours).
- c) **Comme + proposition** (Une chambre de visite, comme on dit ici).

Diễn đạt sự so sánh và cách thức: COMME (liên từ)

3 cấu trúc:

- a) **comme + đại từ** (Họ đi làm, cũng như tôi)
- b) **Comme + danh từ** (Như nhiều người ở Canada, tôi đã theo học...)
- c) **Comme + mệnh đề** (Một phòng dành cho khách đến thăm, như người ta nói ở đây).

5. Expression de la cause: CAR, PARCE QUE, A CAUSE DE.

(voir memento grammatical, 27,2).

Car et parce que introduisent une proposition.

A cause de introduit un nom.

- a) Je n'ai pas de loyer à payer **car** je suis propriétaire.
- b) Je n'avais pas droit à une pension **parce qu'**André n'avait pas travaillé assez longtemps.
- c) Je savais que j'aurais du mal à retrouver un emploi **à cause** du chômage.

Diễn đạt nguyên nhân: CAR, PARCE QUE, A CAUSE DE

Car và Parceque dẫn đến một mệnh đề.

A cause de dẫn đến một danh từ.

- a/ Tôi khỏi trả tiền nhà, vì tôi là sở hữu chủ.
- b/ Tôi không có quyền hưởng tiền tuất vì André làm việc chưa đủ thâm niên.
- c/ Tôi biết rằng tôi khó tìm lại được việc làm vì nạn thất nghiệp.

— Exercices écrits



1. Ils sont enfin propriétaires.

Ils sont mariés depuis dix ans. Ils ont fait des économies, alors ils peuvent s'acheter cet appartement. Il n'est pas très cher car c'est un appartement ancien. Ils ont longtemps rêvé d'être propriétaires. Enfin, l'appartement est à eux. Ils ont bien vu qu'il y a beaucoup de travaux à faire mais ça ne leur fait pas peur car ils peuvent phaire beaucoup de choses eux - même.

Cette histoire se passait en 1975. Récrivez-la maintenant, en changeant le temps des verbes:

Ils étaient mariés depuis dix ans. Ils avaient fait...

2. Les premières années au Québec.

Répondez aux questions suivantes par des phrases complètes:

Những năm đầu tiên ở Québec.

Hãy trở lại các câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Avant de venir au Québec, Anne-Marie avait-elle fait des études ?
2. Quand elles s'est mariée, depuis combien de temps avait-elle quitté la France ?
3. Pourquoi était-elle sans travail à la mort de son mari ?
4. Pourquoi n'avait-elle pas droit à une pension ?
5. Pourquoi a-t-elle du se recycler ?
6. Est-ce que c'est l'argent de l'assurance-vie qui lui a permis d'acheter un chalet ?
7. Au début de son stage de recyclage, comment s'était-elle arrangée pour faire garder ses enfants ?

3. Une lettre: Một bức thư

La mère d'Anne-Marie écrit à une amie et lui raconte la vie de sa fille depuis son arrivée au Canada. Elle y parle du stage, du mariage, de la naissance des jumeaux, de l'accident d'André et des sept ans qui ont suivi.

4. La vie de tous les jours.

Transformez les phrases suivantes en employant le pronom relatif OU, comme dans l'exemple.

Cuộc sống hàng ngày

Hãy đổi các câu sau đây bằng cách dùng đại từ quan hệ OU như trong ví dụ.

Je travaille dans un bureau qui se trouve dans le centre ville.

→ Le bureau où je travaille se trouve dans le centre ville.

Certains soirs, je rentre tard: je prends ma voiture → Le soirs...

Je déjeune dans un restaurant qui a un menu à 35 F → Le restaurant...

Certains jours, ma femme a besoin de la voiture: je prends le bus → Les soirs...

Nous habitons un maison qui appartient à mes beaux-parents. → Le maison...

Nous allons à la campagne certains week-ends: les enfants ne viennent pas, avec nous.

→ Les week-ends...

Certains soirs, il invitent leurs copains: nous allons au cinéma, ma femme et moi → Les soirs...

5. Qui a tué Betty Simpson ? Dites ce que remplacent EN, LE et Y.

Ai đã giết Betty Simpson ? Hãy nói bằng cách thay các từ EN, LE, Y.

Le commissaire: — Une femme, Betty Simpson, a été trouvée morte derrière votre maison, jeudi soir. Vous le savez ?
(le = qu'une femme a été trouvée morte).

Cảnh sát trưởng: — Một người phụ nữ, Betty Simpson, đã chết và người ta tìm thấy xác cô ta ở sau nhà anh, vào tối thứ năm. Anh có biết điều đó không ? (le = (biết rằng người ta tìm thấy xác một người phụ nữ)).



Le suspect: — Oui, j'en ai entendu parler,
(en = ...)

Le commissaire: — Où étiez-vous jeudi soir
à 23 h ?

Le suspect: — Dans une boîte de nuit. Au
"Tombouctou"

Le commissaire: — Je n'en suis pas sûr!
(en = ...)

Le suspect: — J'étais avec des amis.
Téléphonez-leur. Ils vous le diront
(le = ...)

Le commissaire: — Vous pensez à tout ! Ne
vous inquiétez pas: je vais le faire.
(le faire = ...)

Vous allez souvent au "Tombouctou" ?

Le suspect: — Toutes les semaines.

Le commissaire: — Je vais vous apprendre
une chose: le "Tombouctou" est fermé le
jeudi soir !

Vous n'y avez pas pensé ! (y = ...)

Le suspect: — Ce n'est pas moi qui l'ai tué !

Le commissaire: — C'est vous qui le dites !
(le = ...) Bon. Reprenons. Où étiez-vous
jeudi soir ?

Kẻ bị tình nghi: — Vâng, tôi có nghe nói đến
chuyện đó (en = ...)

— Lúc 23 giờ tối thứ năm, anh ở đâu ?

— Trong một hộp đêm. Quán Tombouctou.

— Điều đó, tôi không chắc lắm !

— Tôi ngồi quán với bạn bè. Ông hãy gọi điện
thoại cho họ. Họ sẽ cho ông biết.

— Anh đã tính cả đấy nhỉ ? Đừng lo: tôi sắp
làm việc ấy đấy.

Anh có thường đến quán Tombouctou
không ?

— Tuần nào cũng đến.

— Tôi bảo cho anh biết một chuyện: quán
Tombouctou đóng cửa tối thứ năm ! Anh
không nhớ chuyện ấy !

— Không phải tôi giết cô ta !...

— Chính là anh nói chuyện ấy đấy nhé !
Được. Ta làm lại đi nào. Tối thứ năm anh
ở đâu ?...

6. Ils avaient tous une bonne raison.

(Complétez les phrases comme dans le modèle.)

Ils se sont mariés au Canada. Leur amis français n'ont pas pu venir.

L'un parce qu'il faisait trop froid. (L'un à cause de...)

L'autre à cause de la distance. (L'autre parce que...)

Le troisième parce que ça lui faisait dépenser trop d'argent. (Le troisième à cause...).

Le quatrième à cause de son travail. (Le quatrième parce que...)

Họ đều có lý do cả. (Điền vào chỗ trống theo mẫu).

Họ đã làm đám cưới ở Canada. Bạn bè Pháp của họ không đến được.

Một người thì vì trời lạnh quá.

Một người khác thì vì đường xa.

Người thứ ba bởi vì chuyện đi tốn kém cho anh ta quá.

Người thứ tư vì việc làm của anh ta.

— Prise de parole



• Expressions imagées.

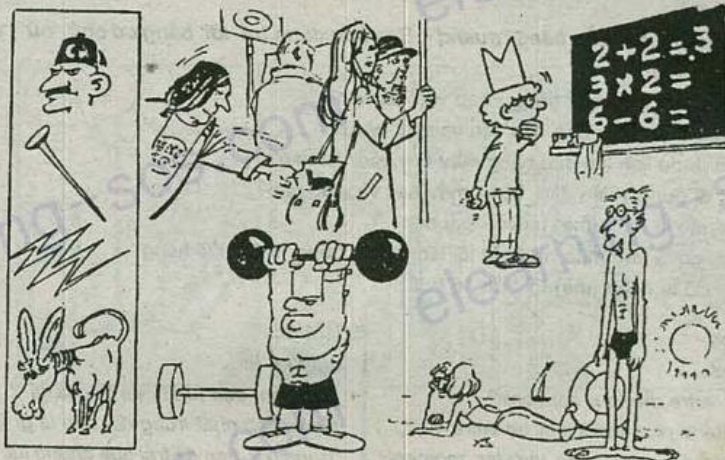
A qui s'applique chacune des expressions suivantes ?

- fort comme en Turc.
- maigre comme un clou.
- rapide comme l'éclair.
- bête comme un âne.

• Cách diễn đạt hình tượng.

Mỗi cách diễn đạt sau đây đúng với người nào ?

- mạnh như người Thổ
- gầy như que tăm (nguyên văn: như cây đinh)
- nhanh như chớp
- ngu như lừa.



PABLO

"Il s'appelle Pablo. Il a 31 ans. Il est chilien et vit à Paris depuis bientôt 7 ans. Quand Pablo est descendu de l'avion à Roissy en 1976, il ne parlait pas un mot de français. Il avait entendu parler, comme beaucoup d'étudiants de Santiago, du quartier latin. Pour lui, les images de Paris, c'était "Les Mots" de Sartre et les yeux de Catherine Deneuve. Le cinéma français, c'était Godard et Truffaut. C'est tout ce qu'il connaissait de la France"
Posez toutes les questions possibles sur ce texte.

PABLO.

"Anh ta tên Pablo. Anh ta 31 tuổi. Anh ta người Chi Lê và sống ở Paris thậm thoát sắp được 7 năm. Khi Pablo xuống sân bay Roissy năm 1976, anh ta không nói một chữ tiếng Pháp nào. Cũng như nhiều sinh viên ở Santiago, anh từng nghe nói đến khu latin. Đối với anh, hình ảnh của Paris là quyển "Les Mots" của Sartre và đôi mắt của Catherine Deneuve. Phim Pháp, là phim của Godard và Truffaut. Đó là tất cả những gì anh biết về nước Pháp".

Hãy đặt các câu hỏi về bài này.

Rappelle-toi.

Posez des questions commençant par "quand". Votre voisin y répond par une expression contenant "où": le jour où, le soir où, l'année où, l'été où...

— Quand avez-vous décidé d'apprendre le français?

— Quand avez-vous eu votre première bicyclette?

— Quand avez-vous fait votre premier voyage en avion?

"Moi, c'est l'année où je suis entré faculté"

"Moi, c'est l'été où je travaillais dans un magasin"...

"Moi, c'est le jour de mes 16 ans"...

• Hãy nhớ lại.

Hãy đặt câu hỏi bắt đầu bằng "quand". Bạn bên cạnh trả lời bằng có chữ "où": cái ngày mà, buổi tối mà...

— Bạn đã quyết định học tiếng Pháp vào lúc nào?

— Bạn đã có chiếc xe đạp đầu tiên vào lúc nào?

— Bạn đã đi du lịch lần đầu bằng máy bay vào lúc nào?

— Tôi, thì đi du lịch lần đầu bằng máy bay vào lúc nào?

— Tôi, thì đó là năm (mà) tôi vào Đại học...

— Tôi, thì đó là vào mùa hè (mà) tôi làm việc trong một cửa hàng...

— Tôi, thì đó là ngày (mà) tôi tròn 16 tuổi...

Mémoires.

Racontez...

Quel est votre meilleur souvenir?

Quel a été le plus beau jour de votre vie?

Vous avez eu dans votre vie des moments difficiles où des amis vous ont aidé (e)?

Hỏi ức

Hãy kể lại...

Kỷ niệm đẹp nhất của bạn là gì?

Ngày đẹp nhất trong đời bạn là gì?

Trong đời, bạn đã trải qua những lúc khó khăn và lúc đó, bạn đã được bạn bè giúp đỡ?

• “L’amnésique”

Reprenez l'interview d'Anne-Marie depuis le début et racontez un événement en faisant une erreur de chronologie. Votre voisin (e) corrige votre erreur.

Ex: — Quand Anne-Marie a rencontré André, il était encore étudiant.

— C'est faux ! Il venait d'obtenir son diplôme d'ingénieur.

— Après la mort d'André, elle est allée à l'université donner des cours de biologie...

“NGƯỜI BỊ MẤT TRÍ NHỚ”

Nhắc lại cuộc phỏng vấn Anne-Marie từ đầu và hãy kể một sự kiện trong đó bạn nhầm lẫn về ngày tháng. Bạn bên cạnh sửa chữa nhầm lẫn của bạn.

Ví dụ: — Khi Anne-Marie gặp André, anh ta hãy còn là sinh viên.

— Sai rồi ! Lúc ấy anh ta vừa lấy bằng Kỹ sư.

— Sau khi André chết, chị ấy đi dạy sinh học ở trường Đại học...

• Les joies du baby-sitting.

a) Vous rentrez chez vous; votre baby-sitter dort dans un fauteuil et votre enfant regarde la télévision. Que dites-vous?

Ex: Mais enfin, monsieur (mademoiselle), vous croyez que c'est normal? C'est pour ça que je vous paie?... (Continuez)...

b) Vous venez de faire votre première soirée de baby-sitting. L'enfant a été très désagréable. Les parents rentrent. Que leur dites-vous?

Ex: Ça ne s'est pas très bien passé. Il (elle) ne voulait pas dormir. Alor, j'ai... dû... (Continuez)...

c) Imaginez maintenant le point de vue de l'enfant. Quand ses parents sortent et font venir un (e) baby-sitter...

... il n'est pas content parce que...

... il est très heureux parce que...



• **Niềm vui của nghề giữ trẻ.**

a/ Bạn về đến nhà: người giữ trẻ đang ngủ trong ghế bành và con bạn đang xem truyền hình. Bạn nói sao?

Vd: Nhưng mà này, anh (chị) tưởng vậy là bình thường sao? Tôi trả tiền anh (chị) để ngủ vậy sao? ... (Hãy tiếp tục).

b/ Bạn vừa giữ trẻ một buổi tối đầu tiên trong đời. Đứa bé rất khó chịu. Cha mẹ nó về. Bạn nói gì với họ? ...

Vd: Mọi chuyện không suông sẻ lắm. Bé không chịu ngủ. Cho nên, tôi đã phải... (Hãy tiếp tục)...

c/ Bây giờ hãy hình dung quan điểm của đứa bé. Khi cha mẹ nó đi chơi và thuê người giữ trẻ đến...

... bé không thích bởi vì...

... bé rất sung sướng bởi vì...

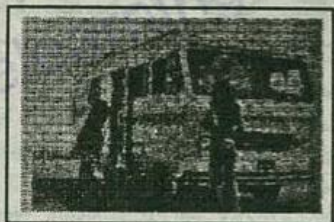
• **“En étrange pays...”**

Parlez de la première fois que vous êtes allé (e) dans un pays étranger ou dans une région ou une ville que vous ne connaissiez pas. Dites ce qui s'est passé, où vous habitiez, comment vous étiez installé (e), si à un moment vous avez été découragé (e), si vous avez voulu rentrer chez vous...

• **“Ở xứ lạ...”**

Hãy kể về lần đầu bạn đến nước ngoài hay một vùng, một thành phố mà bạn không quen biết. Hãy kể lại chuyện gì xảy ra, bạn ở đâu, nơi ăn ở ra sao, có lúc nào bạn thấy nản lòng, bạn có muốn trở về nhà bạn không?...





A

Motorhomes

AU CANADA ou aux U.S.A, "roule avec votre maison" c'est en Amérique, l'équivalent en France de la caravane hormis qu'en motorhome, la maniabilité est plus grande. Toutefois, il faut savoir que ce genre de véhicule est lent - sauf pour les petits modèles-très sensible au vent, avec une vitesse maximale assez basse et une consommation en carburant plutôt élevée. Par contre, les avantages sont réels, une économie pour les familles, repas préparés dans la kitchenette-le confort, pas de fatigue pour faire et défaire son campement et ses bagages - nombreux terrains aménagés avec piscine, bars, restaurants, solarium, douche, terrains de sports et tous les branchements électriques que réclame votre véhicule (payants)

Motorhomes

Ở Canada hay Hoa Kỳ, "đi xa với căn nhà của bạn" ở Châu Mỹ, khái niệm này tương đương với "caravane" của Pháp. Có điều là với motorhomes, khả năng cơ động lớn hơn. Tuy nhiên cảm với gió, tốc độ tối đa không cao lắm và tiêu thụ xăng khá nhiều. Bù lại, có nhiều thuận lợi thực sự tiết kiệm được cho ngân quỹ gia đình có thể nấu ăn trong bếp trên xe, có tiện nghi, khỏi vất vả để dựng lều trại, tháo dỡ hành lý; có nhiều chỗ được trang bị hồ bơi, quầy giải khát, quán ăn, sân tắm nắng, vòi gương sen, sân thể thao và mọi chỗ cắm điện mà xe bạn cần đến (phải trả tiền).

B **LOCATION DE CHALETS**

SITUATION

Situés à proximité d'une ville ou d'un village, et généralement près d'un lac ou d'une rivière, les chalets possèdent 2, 3 ou 4 pièces. Le confort est très suffisant. Non loin de là, on y retrouve les commerçants habituels tels l'épicerie, le centre d'achats, le pharmacien, le centre hospitalier, ect.

FOURNITURES

Les couvertures, le linge de toilette, les ustensiles, la vaisselle, les casseroles, ect, sont sur place.

REPAS

Les repas ne sont pas inclus. Vous préparerez vous même vos repas.

ACCUEIL

En règle générale, c'est le propriétaire lui-même qui vous accueille à son chalet. Il vous indiquera toutes les commodités.

LOCATION

7 nuits minimum et en général du samedi au samedi. Vous devez quitter le chalet au plus tard à 10 h le matin de votre départ.

L'emplacement de votre lieu de séjour vous sera précisé au moment de la confirmation de votre réservation.

PRIX POUR UNE SEMAINE

Chalet + voiture

la chalet occupé par 2 pers 3060 F
le chalet occupé par 3/4 pers.....3280 F
le chalet occupé par 5/6 pers... 2995 F

Ce prix comprend:

- la location d'un chalet pour une semaine
- les ustensiles et accessoires
- la location de voiture, base 1 semaine 1500 km inclus

CHO THUÊ NHÀ NGHỈ.

ĐỊA ĐIỂM

Gần thành phố hay làng xã, và thường là gần sông hồ, các nhà nghỉ có 2, 3 hay 4 phòng. Tiện nghi rất đầy đủ. Cách đó không xa, có những người buôn bán thường nhật như là tiệm bách hóa, trung tâm thương mại, nhà thuốc tây, trung tâm y tế, v.v...

TRANG BỊ

Tại chỗ có sẵn mền, khăn, dụng cụ làm bếp, chén bát, nồi niêu v.v...

BỮA ĂN

Bữa ăn không bao gồm trong tiền thuê nhà. Bạn tự nấu ăn.

ĐÓN TIẾP

Theo nguyên tắc chung, chính chủ nhà đón bạn ở nhà nghỉ. Ông ta sẽ cho bạn mọi tiện nghi cần thiết.

PHƯƠNG THỨC CHO THUÊ.

Tối thiểu 7 đêm, thông thường là từ thứ bảy này đến thứ bảy sau. Bạn phải rời nhà nghỉ chậm nhất vào 10 giờ sáng ngày bạn ra đi.
Vị trí nơi bạn lưu trú sẽ được xác định rõ khi bạn khẳng định lại và bạn giữ chỗ.

TIỀN THUÊ TRONG MỘT TUẦN

Nhà + xe

Nhà có 2 người ở 3060F
Nhà có 3/4 người ở3280F
Nhà có 5/6 người ở3695F

Giá tiền ấy bao gồm

Tiền thuê nhà trong 1 tuần

Dụng cụ làm bếp và vật dụng khác

Tiền thuê xe, trên căn bản là thuê trong 1 tuần, đi 1500km

JANVIER 1983

Cours aux Adultes

*Programme d'intégration
au marché du travail*

EN TECHNIQUES DE SECRETARIAT

HORAIRE: DU LUNDI AU JEUDI

DE 9h30 A 12h 30

- ENSEIGNEMENT EN GROUPES RESTREINTS
- SERVICE DE PLACEMENT
- PROGRAMME D'UN AN OU PLUS

Début des cours 24 janvier Aussi disponibles cours régulier cours de traitement de textes

Pour s'inscrire ou obtenir plus de renseignements, communiquer avec le

THÁNG GIÊNG 1983

Lớp học dành cho người lớn.

*Chương trình hội nhập
vào thị trường lao động.*

NGHIỆP VỤ THƯ KÝ

GIỜ HỌC: từ thứ hai đến thứ năm

từ 9g30 đến 12g30

- DẠY TỪNG NHÓM NHỎ
- CÓ LO BỐ TRÍ VIỆC LÀM
- CHƯƠNG TRÌNH HỌC TỪ 1 NĂM TRỞ LÊN

Ngày khai giảng : 24/1

Cũng có lớp thường xuyên và lớp xử lý văn bản

Để ghi danh hoặc biết thêm chi tiết, xin liên hệ...

A

- Qu'est-ce qu'un motorhome ?
- Quels en sont, à votre avis, les avantages et les inconvénients ?

B.

- Quels sont les avantages de la formule chalet + voiture ?
- Est-ce une solution économique ?
- Que ce passe-t-il votre arrivée ?

C

- Quelles est la durée de ces cours ?
- Quand les cours on-ils lieu ?
- Combien d'heures de cours sont données par semaine ?
- Les personnes qui ont suivi ces cours peuvent-elle trouver un emploi ?

A

- Xe motorhome là gì ?
- Theo bạn, xe ấy có gì tiện lợi, có gì bất tiện?

B.

- Công thức nhà nghỉ + xe có thuận lợi gì ?
- Đó có phải là một giải pháp kinh tế không ?
- Lúc bạn đến nơi, mọi sự sẽ diễn ra như thế nào ?

C.

- Lớp học kéo dài bao lâu ?
- Lớp học bắt đầu lúc nào ?
- Học bao nhiêu giờ một tuần ?
- Người theo học các khóa học này có tìm được việc làm không ?

3.3 Un jour bien ordinaire

Một ngày bình thường



Question: Comment vit-on au Québec? Vous êtes, géographiquement, très proches des Etats-Unis.

Anne-Marie: Oui, mais bien que les Etats-unis soient à deux pas d'ici, nous ne vivons pas "à l'américaine". La vie, quotidienne ressemble assez à celle que j'ai connue en France.

Une journée type chez nous commence à 7 heures du matin pour moi, un peu plus tard pour les jumeaux. Il vaut mieux que je sois la première dans la salle de bain ! Pendant qu'ils font leur toilette, je prépare le petit déjeuner: jus de fruits, céréales, café, toasts. Ensuite, on s'en va. L'école des jumeaux n'est qu'à deux "blocs" de chez nous: ils y vont à pied. Moi, je travaille assez loin: il faut que je prenne un autobus puis le métro. Je ne me sers de mon auto (1) que lorsqu'il faut que j'aille faire des achats après

Hỏi: Cuộc sống ở Québec như thế nào? Về địa lý, các bạn ở rất gần Hoa Kỳ...

Anne-Marie: Vâng, nhưng mặc dù Hoa Kỳ cách đây rất gần (nguyên văn: chỉ cách hai bước), song chúng tôi không sống theo "kiểu Mỹ". Cuộc sống hàng ngày khá giống cuộc sống tôi từng quen thuộc ở Pháp.

Một ngày điển hình của chúng tôi bắt đầu vào 7 giờ sáng đối với tôi, đối với hai cháu sinh đôi thì muộn hơn một tí. Tốt hơn, tôi nên là người đầu tiên vào buồng tắm ! Trong lúc các cháu làm vệ sinh cá nhân, tôi chuẩn bị bữa điểm tâm: nước quả, các loại ngũ cốc, cà phê, bánh mì bơ. Sau đó, chúng tôi ra đi. Trường của hai cháu chỉ cách nhà hai khối phố: các cháu đi bộ. Tôi thì tôi làm việc khá xa: tôi phải đi xe buýt rồi đi métro. Tôi chỉ dùng xe hơi (1) riêng khi cần đi mua sắm sau giờ làm việc. Buổi

le travail. A midi, les jumeaux déjeunent à la cantine de l'école, moi dans une cafétéria proche du laboratoire: J'ai très peu de temps pour déjeuner car ici on fait la journée continue. Les jeudis et les vendredis sont les "late closing days" ces jours-là, la plupart des magasins restent ouverts jus qu'à 10 heures du soir et les banques ferment vers 7 heures pour que les gens puissent toucher leur chèque hebdomadaire. Il faut savoir qu'au Canada un grand nombre de salariés sont payés chaque semaine.

Après l'école, les enfants jouent avec leurs copains (2) dans la rue ou dans le sous-sol de l'immeuble.

Question: Ils rentrent à la maison avant vous?

Anne-Marie: Oui, ils ont leur, clé, ils sont assez grands.

Au Québec on dirait:

- (1) "mon char" (devient moins usité qu'automobile).
- (2) "Leurs chums"

Ở Québec, người ta nói:

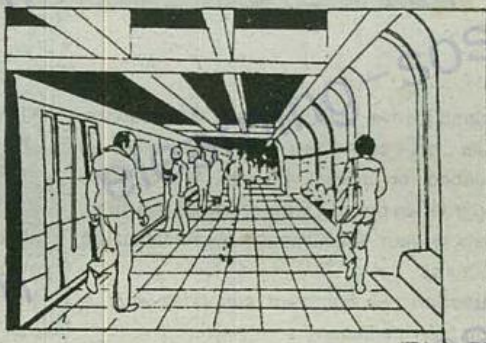
- (1) "mon char" (chữ này ngày càng ít dùng hơn automobile)
- (2) "leurs chums"

trưa, các cháu ăn trưa ở nhà ăn của trường, tôi thì ăn trong một quán cà phê gần xí nghiệp được. Tôi có rất ít thì giờ để ăn trưa vì ở đây người ta làm thông tâm. Thứ năm và thứ sáu, các nơi đều "đóng cửa muộn". Hai hôm đó, phần lớn các cửa hàng mở cửa đến 10 giờ đêm, ngân hàng thì 7 giờ mới đóng cửa để người ta đi lãnh ngân phiếu hằng tuần của mình. Phải biết là ở Canada, số đông người ăn lương được trả lương hằng tuần.

Sau giờ học, các cháu chơi với bạn (2) ngoài phố hay dưới tầng hầm chung cư.

Hỏi: Chúng về nhà trước chị sao?

Anne-Marie: Vâng, chúng có chìa khóa riêng, chúng lớn rồi mà.





Quand j'arrive, je leur fais faire leurs devoirs. Puis on soupe (en France, on dine, au Québec, on soupe). Ensuite, je les laisse regarder un peu la T.V (ici on ne dit pas télé), mais je veux absolument qu'ils soient au lit à 9 heures.

Question: Et comment supportez-vous le long hiver canadien?

Ann-Marie: L'hiver, à Montréal, malgré le froid très vif, la neige et les tempêtes (le "blizzard"), on peut faire beaucoup de choses sans mettre le nez dehors: on sort de son garage, on se gare en ville dans un parking (3) souterrain, on fait ses courses (4), on va à la banque, au restaurant, au théâtre, au cinéma (5), tout cela dans les centres d'achat souterrains du centre ville.

Mais je dois dire que j'ai eu du mal à m'habituer au froid, à la nuit qui commence à

Khi tôi về đến, tôi cho các cháu làm bài. Rồi chúng tôi dùng bữa tối (ở Pháp, người ta nói "diner", ở Québec, người ta nói "Souper"). Sau đó, tôi để chúng xem tivi một chút (ở đây, người ta không nói télé), nhưng tôi kiên quyết muốn chúng phải lên giường ngủ vào 9 giờ.

Hỏi: Và chị chịu đựng mùa đông dài dằng dặc của Canada như thế nào?

Anne-Marie: Vào mùa đông, ở Canada, mặc dù trời rét đậm, có tuyết và bão (gọi là bilizzard), người ta có thể làm rất nhiều việc mà không cần lộ mặt ra đường: người ta ra khỏi nhà xe, đậu xe ở ngoài phố trong một bãi xe (3) dưới tầng ngầm, đi mua sắm (4), đến ngân hàng, tiệm ăn, đi xem phim (5), tất cả đều ở trong các trung tâm thương mại dưới tầng hầm của khu trung tâm thành phố. Nhưng tôi phải nói là tôi khó mà quen với cái rét, với bóng đêm bắt đầu từ 4 giờ

4 heures et demie de l'après-midi, à la neige qui recouvre Montréal pendant douze ou treize semaines, à cet hiver que j'ai souvent trouvé interminable.

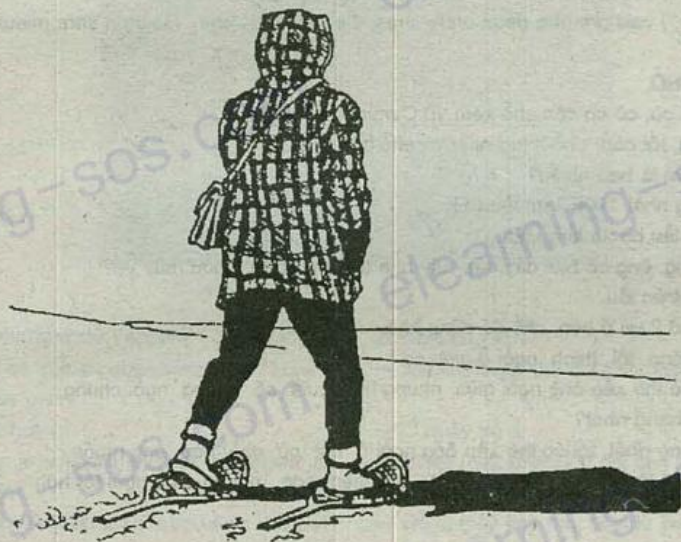
Au Québec on dirait:

- (3) "un terrain de stationnement"
- (4) "faire son magasinage"
- (5) "aux vues"

rười chiều, với lớp tuyết bao phủ Montréal trong 12 hay 13 tuần, với cái mùa đông mà tôi thường cảm thấy như bất tận.

Ở Québec người ta nói:

- (3) để chỉ bãi đậu xe thay vì parking
- (4) đi mua sắm thay vì nói
- (5) đi xem phim, thay vì nói "ua cinema"





1. Pour réserver des places.

- Est ce qu'il vous reste encore des places pour "Carmen" s'il vous plaît?
- Qui, j'ai encore des places d'orchestre et des places au deuxième balcon.
- Les places sont à quel prix?
- 120 F à l'orchestre, 65 F au balcon.
- On n'est pas trop loin, au balcon?
- Non, c'est un petit théâtre, vous savez. Combien voulez-vous de places?
- Deux balcons
- J'ai deux places de côté, vous ne serez pas mal.
- Ah non, je préfère être de face.
- Je peux vous mettrun tâtre de face mais vous ne serez pas ensemble.
- Et à l'orchestre?
- A l'orchestre, je peux vous metre où vous voulez.
- Alors, j vais prendre deux orchestres. Ce sera plus cher, mais on sera mieux.

ĐỂ GIỮ CHỖ

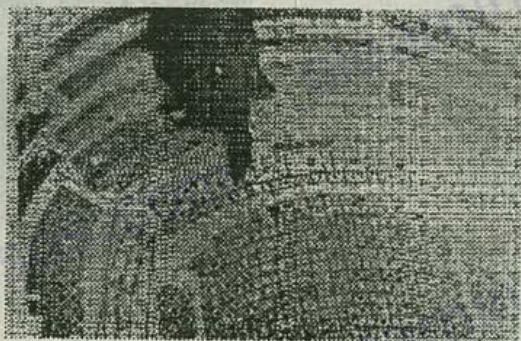
- Thưa cô, cô có còn chỗ xem vở Cammen không ạ?
- Vâng, tôi còn chỗ hạng nhất và chỗ trên lầu 2.
- Giá vé là bao nhiêu?
- Hạng nhất 120F, trên lầu 65F.
- Trên lầu có xa lắm không?
- Không, ông có biết đấy, rạp này nhỏ thôi mà. Ông muốn mấy vé?
- 2 vé trên lầu.
- Tôi có 2 vé ở bên, chỗ đó cũng khá.
- À không, tôi thích ngồi ở giữa cơ !
- Tôi có thể xếp ông ngồi giữa, nhưng hai người sẽ không ngồi chung.
- Còn hạng nhất?
- Ở hạng nhất, tôi có thể xếp ông ngồi ở bất cứ chỗ nào ông muốn.
- Vậy thì tôi lấy hai vé hạng nhất. Đắt tiền hơn, nhưng chỗ ngồi tốt hơn.

A vous:

Vous êtes deux, vous voulez aller voir Le Bourgeois gentilhomme. On vous propose deux places ensemble à l'orchestre à 130F et deux places séparées au deuxième balcon à 70 F. Vous prenez les places à 70F.

MỜI BẠN:

Bạn có hai người, bạn đi xem vở Kê thị dân quí tộc. Người ta đề nghị với bạn 2 vé hạng nhất ngồi chung với giá 130 và 2 chỗ ngồi riêng ở lầu 2 với giá 70F. Bạn chọn vé giá 70F.



2. Pour changer de l'argent.

- Où est-ce que je peux changer de l'argent, s'il vous plaît?
- Au guichet 4.
- Bonjour, je voudrais changer de l'argent, s'il vous plaît.
- Ce sont des billets ou des traveller's chèques?
- Des traveller's. En dollars.
- Combien voulez-vous changer?
- \$150.
- Votre passeport, s'il vous plaît... Merci, il faut signer vos chèques.
- Quel est le cours du dollar?
- 6.90F. Voilà... ça fait 1.035.
- Merci bien.

2. ĐỂ ĐỔI TIỀN

- Xin lỗi, tôi có thể đổi tiền ở đâu ạ?
- Ở quầy số 4.
- Chào (cô), tôi muốn đổi tiền ạ.
- Đó là giấy bạc hay séc du lịch?
- Séc du lịch. Bằng đô la.
- Ông muốn đổi bao nhiêu?
- 150 đô la.
- Xin vui lòng đưa hộ chiếu của ông. Cảm ơn ông. Phải ký séc.
- Giá đô la hôm nay là bao nhiêu?
- 6.90F. Đây... của ông tất cả là 1035F.
- Rất cảm ơn.

A vous:

Vous voulez acheter 1000 Deutsche Marks en billets. Les cours du D.M. ets à, 290F pour 1 D.M

MỜI BẠN:

Bạn muốn đổi (tiền quan) lấy đồng Mác Đức bằng giấy bạc.
Giá 1 đồng Mác là 2,90F.



—Vocabulaire

THÈME

• La toilette

Faire sa toilette (prendre un douche, un bain).

Un gant/Une serviette/ Une trousse de toilette.

Se laver, se brosser les dents (avec une brosse à dents et du dentifrice).

Se laver les cheveux (avec du shampooing), se coiffer (avec un peigne ou une brosse). Se maquiller (avec des produits de beauté).

(les toilette = les w.c)

• TẮM RỬA.

Tắm rửa (tắm bằng vòi gương sen, trong bồn tắm).

Chiếc găng tay (để tắm)/Khăn/Túi đựng dụng cụ vệ sinh.

Đánh răng (bằng bàn chải và kem đánh răng).

Gội đầu (bằng dầu gội đầu), chải đầu (bằng lược hay bàn chải).

Trang điểm (bằng mỹ phẩm)

(Nhà vệ sinh).

ECHANGES

• Conseiller, suggérer:

Je vous conseille de...

Je vous conseille de...

Il faut que vous...

Il vaut mieux que...

Il est important que (ou de)...

Il est utile que (ou de)...

Il est préférable que (ou de)...

il est souhaitable que (ou de)...

• KHUYẾN, GỢI Ý:

— Tôi khuyên bạn nên...

— Tôi gợi ý bạn nên...

— Bạn cần phải

— Tốt hơn bạn nên...

— Điều quan trọng là (bạn cần)...

— Điều cần thiết là...

— Tốt hơn nên...

— Nên...

• Permettre, interdire:

Je vous permets de...

Vous pouvez...

Je vous autorise à...

Je vous laisse...

je ne vous permets pas de...

Je vous interdis de...

Je ne vous autorise pas à...

Je ne vous laisserai pas...

• CHO PHÉP, CẤM ĐOÁN:

— Tôi cho phép bạn...

— Bạn có thể...

— Tôi cho phép bạn...

— Tôi để bạn...

— Tôi không cho phép bạn...

— Tôi cấm bạn...

— Tôi không cho phép bạn...

— Tôi sẽ không để cho bạn...



DICO

• **inoubliable** (adj) de "in" et "oublier". Qu'on ne peut oublier.

• **insupportable** (adj) de "in" et "supporter". Qu'on ne peut supporter.

+ **INOUBLIABLE**: gồm IN và OUBLIER. Mà người ta không thể quên.

+ **INSUPPORTABLE**: gồm IN và SUPPORTER. Mà người ta không thể chịu nổi.

A vous:

Cherchez des adjectifs formés de la même manière (préfixe IN + radical + suffixe ABLE) à partir des verbes suivants: **accepter, manger, terminer, transporter, vendre**.

MỠI BẠN:

Bạn hãy tìm những hình dung từ được cấu tạo theo kiểu đó. (tiếp đầu ngữ IN + từ gốc + tiếp vĩ ngữ ABLE) từ các động từ sau đây: **accepter** (chấp nhận), **manger** (ăn), **terminer** (chấm dứt), **transporter** (vận chuyển), **vendre** (bán).

- **quotidien, ienne** (adj). Qui a lieu chaque jour (la toilette quotidienne)
(n.m) Journal qui paraît tous les jours. Quelques quotidiens français: **Le Monde, France-Soir, Le Provençal, La Dépêche du Midi, Le Progrès.**
- **hebdomadaire** (adj) Qui a lieu chaque semaine (le repos hebdomadaire)
(n.m) Revue qui paraît chaque semaine. Quelques hebdomadaires français: **Le Nouvel Observateur, Paris-Match, Elle, L'Expansion, Télérama, Témoignage Chrétien.**

- + **QUOTIDIEN, IENNE** (adj): diễn ra mỗi ngày (việc tắm rửa hàng ngày)
(n.m) nhật báo (ra mỗi ngày). Vài nhật báo Pháp: **Le Monde...**
- + **HEBDOMADAIRE** (adj) : diễn ra mỗi tuần (nghỉ hằng tuần).
(n.m) tạp chí ra mỗi tuần. Vài tuần báo Pháp : **Le Nouvel Observateur ...**



A vous: (Mỗi bạn)

Recherchez le sens mots suivants : mensuel, trimestriel, semestriel, annuel.

Tìm nghĩa các từ sau :

—Grammaire

1. Expression des rapports logiques:

- l'oposito: malgré, mais, bien que...
- la cause: car, parce, que, à cause de...
- le but: pour, pour, que...
- le temps: quand, lorsque, pendant que...

DIỄN ĐẠT CÁC QUAN HỆ LÓGIC:

- Sự tương phản: mặc dù, nhưng mặc dù...
- Nguyên nhân: bởi vì, tại vì...
- Mục đích: để, để mà
- Thời gian: khi, nào lúc, trong khi...

2. SANS, prépositions, peut être suivi:

- d'un nom ou d'un pronom. (Un cocktail de fruit sans alcool. Partez sans moi)
- d'un infinitif. (On peut faire beaucoup de choses sans mettre le nez dehors)

SANS (không) giới từ, có thể đứng trước:

- Một danh từ hay đại từ (một món cốc tai không có rượu. Hãy đi không có tôi).
- Một động từ nguyên thể (Người ta có thể làm được nhiều việc mà không cần lộ mặt ra ngoài)

3. Le subjonctif. (Voir memento grammatical, 14,2)

• Formation

1 ^{er} groupe	2 ^e groupe	3 ^e groupe
il faut que je mange que tu manges qu'elle/on mange que nous mangions que vous mangiez qu'il/elles mangent	que je finisse que tu finisses qu'il/elle/on finisse que nous finissions que vous finissiez qu'il/elles finissent	que je vienne que tu viennes qu'il/elle/on vienne que nous venions que vous veniez qu'il/elle viennent

Thức SUBJONCTIF (Xem phần ngữ pháp 14.2)

+ Cấu tạo

Chú ý:

Tất cả các động từ từ **être** và **avoir** đều tận cùng bằng: **e, es, e ion, iez, ent.**

Một số động từ bất qui tắc: **avoir, être, aller, faire...**

• Remarques

Tous les verbes sauf **ÊTRE** et **AVOIR** se terminent par: **e, es, e, -ions, -iez, -ent**

Quelques verbes irréguliers:

Être:	que je sois	que nous soyons	Avoir:	que j'aie	que nous ayons
	que tu sois	que vous soyez		que tu aies	que vous ayez
	qu'il/elle/on soit	qu'il/elles soient		qu'il/elle/on ait	qu'il/elle aient

Aller	Faire	Pouvoir	Savoir	Vouloir
J'aille Nous allions	Je fasse Nous fassions	Je puisse Nous puissions	Je sache Nous sachions	Je veuille Nous voulions

• **Emploi:**

Le subjonctif s'emploie en particulier

a) après certains verbes:

— accepter, désirer, souhaiter, vouloir...

— adorer, aimer, détester, préférer, regretter...

ex: Je veux qu'ils soient au lit à 9 h. Je n'accepte pas que vous soyez en retard. Je regrette que nous ne puissions pas venir. Ils aiment bien que je leur fasse des gâteaux.

b) après des tournures impersonnelles: il faut que, il vaut mieux que, il est important (utile, nécessaire) que... ex: Ils n'ont pas utile que je prenne ma voiture.

c) après BIEN QUE et POUR QUE.

ex: Bien que le Québec soit à côté des États-Unis, nous ne vivons pas "à l'américaine". Les banques ferment vers 19 h pour que les gens puissent toucher leur chèque hebdomadaire.

• **Cách dùng:**

Thức subjonctif đặc biệt được dùng:

a) Sau một số động từ: accepter, désirer ...

Vd: — Tôi muốn chúng lên giường vào 9 giờ. Tôi không chấp nhận.

— Tôi tiếc rằng chúng tôi không đến được. Chúng rất thích tôi làm bánh.

b) Sau các động từ dùng chỉ với một người duy nhất: cần phải, tốt hơn, nên, điều quan trọng (ích lợi, cần thiết) là...

Vd: Không cần tôi phải lấy xe.

c) Sau bienque và pourque:

Vd: Mặc dù Québec ở cạnh Hoa Kỳ, chúng tôi không sống "theo kiểu Mỹ".

Ngân hàng đóng cửa vào 19 giờ để mọi người có thể lãnh ngân phiếu hàng tuần của mình.

Remarques

Indicatif ou subjonctif ?

Dans les "Petites Annonces" (voir exercice no 6) on trouve le subjonctif dans des subordonnées-relatives.

ex: Cherche appart 4 pièces. 100 m² minimum. Cette personne cherche un appartement qui ait quatre pièces et fasse 100 m² minimum. (**Cet appartement existe-il ? C'est un fait "hypothétique" On emploie le subjonctif.**)

"La police recherche un homme qui a disparu" (Emploi d'indicatif): cette personne existe. C'est un fait réel)

Chú ý:

Dùng indicatif hay subjonctif ?

Trong "Petites annonces" (xem bài tập số 6) ta thấy subjonctif trong các mệnh đề phụ.

Vd: Tìm căn hộ 4 hộ, tối thiểu 100m²

Người đó tìm một căn hộ có (ait: subj.) 4 phòng và có (fasse: subj.) diện tích tối thiểu là 100m² (**Căn hộ ấy có hay không ? Đây là sự kiện giả định. Ta dùng subjonctif**)

Cảnh sát tìm một người đàn ông đã mất tích (Dùng indicatif người ấy có thật. Đây là sự kiện có thật).

—Exercice écrits



1. Un futur champion

Pour devenir un grand champion il faut être toujours en forme. Pour être en forme, il faut bien dormir.

Pour bien dormir, il faut se couche tôt. Pour se coucher tôt, il ne faut pas penser à s'amuser.

— Est-ce que Kid Robinson sera un jour un grand champion ?

— Oui, mais pour qu'il devienne un grand champion, il faudra qu'il soit toujours en forme. Pour qu'il...

Continuez...

NHÀ VÔ ĐỊCH TƯƠNG LAI

Để trở thành nhà vô địch, lúc nào cũng phải khỏe. Để khỏe, phải ngủ tốt.

Để ngủ tốt, phải đi ngủ sớm. Để đi ngủ sớm, không được nghĩ đến chuyện vui chơi.

— Một ngày nào đó, Kid robinson có trở thành nhà vô địch lớn không ?

— Có, nhưng để trở thành nhà vô địch lớn, lúc nào anh ta cũng phải khỏe. Để...

Hãy tiếp tục.

2. Les bons conseils. Donnez les réponses en vous servant des éléments entre parenthèses et en employant "Il vaut mieux que"

J'ai envie d'aller à Florence cet été — Il vaut mieux que vous aller à Rome.

Pourquoi ? — C'est beaucoup plus intéressant.

Dans ce cas je vais y passer un semaine — Il vaut mieux ... (15 jours, beaucoup de choses à voir).

Je vais peut-être prendre l'avion — Il vaut mieux ... (le train est bien moins cher)

J'ai l'intention de louer une voiture là-bas — Il vaut mieux... (une vespa, c'est plus pratique)

Je veux absolument visiter Osite. — Il vaut mieux... (la villa d'Harrien, c'est plus beau).

NHỮNG LỜI KHUYÊN BỔ ÍCH. Hãy viết câu trả lời bằng cách dùng các yếu tố trong ngoặc và dùng "il vaut mieux que..."

Tôi muốn đi Florence vào kỳ hè này — Tốt hơn anh nên đi Rome

Tại sao ? — Vì lý thú hơn nhiều.

Nếu vậy tôi sẽ ở đó 1 tuần. — Tốt hơn nên... (15 ngày, nhiều chỗ cần tham quan)

Có thể tôi sẽ đi máy bay — Tốt hơn nên... (xe lửa rẻ tiền hơn nhiều).

Tôi có ý định sẽ thuê xe hơi ở đó. — Tốt hơn nếu... (một chiếc vespa, tiện lợi hơn nhiều).

Tôi nhất định muốn xem Osite — Tốt hơn nên... (biệt thự của Hadrien, đẹp hơn).

3. Un long voyage. Complétez comme dans le modèle.

Le patron: — Loulou, tu sais parler anglais ? Alors, tu va faire un long voyage.

Loulou: — Il faut que je fasse un long voyaga ? Pour aller où ?

Le patron: — Tu vas aller à Chicigo.

Loulou: — Il faut que... ? Pour quoi faire ?

Le patron: — Tu vas voir le chef de la mafia.

- Loulou: — Il faut que... ? Et qu'est-ce que je vais lui dire ?
 Le patron: — Tu vas lui demander des délais de paiement.
 Loulou: — Il faut que... ? Il ne va pas être content !
 Le patron: — Tu lui diras que nous avons de gros problèmes en ce moment.
 Loulou: — Il faut que... ? Il ne va pas me croire. Patron ! Vous ne pouvez pas me faire ça !
 Il va me tuer !
 Le patron: — Ne t'inquiète pas, Loulou. Nous nous occuperons de ta veuve.

MỘT CHUYẾN DU LỊCH DÀI. Hãy diễn theo mẫu.

- Ông chủ: — Loulou, anh có biết nói tiếng Anh không ? Vậy thì anh sẽ đi một chuyến du lịch dài.
 Loulou: — Tôi cần phải đi một chuyến du lịch dài ư ? Để đi đâu ?
 Ông chủ: — Anh sẽ đi Chicago.
 Loulou: — Tôi cần phải... Để làm gì ?
 Ông chủ: — Anh sẽ gặp thủ lĩnh ma-phía.
 Loulou: — Tôi cần phải... ? Và tôi sẽ nói gì với ông ta ?
 Ông chủ: — Anh sẽ xin ông ta triển hạn trả nợ.
 Loulou: — Anh cần phải... ? Ông ta sẽ không hài lòng đâu.
 Ông chủ: — Anh sẽ nói với ông ta hiện nay chúng ta có nhiều vấn đề lớn.
 Loulou: — Tôi cần phải... ? Ông ta sẽ không tin tôi, Ông chủ ! Ông không thể làm như thế với tôi. Ông ta giết tôi mất !
 Ông chủ: — Đừng lo, Loulou. Chúng tôi sẽ chăm sóc vợ góa của anh.

4. Il faut prendre une décision.

1. Mettez le verbe en parenthèses à la forme qui convient.

2. Remplacez JE par NOUS.

a) Faut-il que j' (accepter) cette proposition ? Bien que je ne (connaître) pas ce travail, il me semble intéressant. Le patron veut que je lui (donner) ma réponse demain. Mais il faut que je (réfléchir). Je ne suis pas seul dans cette affaire. Il vaut mieux que je (réunir) l'équipe et que je leur (parler) de cette proposition.

b) Faut-il que nous... Continuez...

CẦN QUYẾT ĐỊNH.

1. Hãy viết động từ trong ngoặc ở dạng thích hợp.

2. Hãy thay JE bằng NOUS

a) Tôi có cần phải (chấp nhận) đề nghị ấy không ? Mặc dù tôi không (biết) việc làm đó, tôi thấy nó có vẻ lý thú. Ông chủ muốn tôi (trả lời) ông vào ngày mai. Nhưng tôi cần phải (suy nghĩ). Không phải chỉ có mình tôi trong vụ này. Tốt hơn tôi nên (hợp) cả tổ lại và tôi (nói) với họ về đề nghị ấy.

b) Chúng tôi có cần... Hãy tiếp tục.

5. Il y a des conditions. Transformez comme dans le modèle.

Pour prendre le métro, il faut avoir un ticket.

→ *On ne peut pas prendre le métro sans avoir de ticket.*

Pour conduire une voiture, il faut avoir une assurance. On ne peut pas... Pour être chauffeur de taxi, il faut bien connaître la ville... Pour être pharmacien, il faut avoir un diplôme... Pour prendre de TGV, il faut avoir réservé place... Pour faire la piste noire, il faut être bon skieur...

CÓ ĐIỀU KIỆN. HÃY ĐỔI THEO MẪU.

Để đi xe điện, cần có vé

→ *Người ta không thể đi xe điện mà không có vé.*

Để lái xe, cần có bảo hiểm... Để làm nghề lái tắc xi phải biết rõ thành phố...

Để làm dược sĩ, cần có bằng cấp... Để đi xe lửa cao tốc, phải giữ vé trước... Để trượt trên đường băng có cờ màu đen, phải là người trượt tuyết giỏi...

6. Petites annonces..

Dans certains magazines, on trouve des petites annonces comme celles-ci:

RPJF 34 a. ET	75. F.44 a.,	75. Beb H.37 a. cél.,	75. JF 38 a. ens div.ch.
sup. célib.	phys.agréarenc. H.	grd charme, cad. cult.,	compagnon 40/50 a.b.
Jolie bt.yx	40/50 a. lib. int.	sport, hum, renc, JF	phys. cult, excel.milieu
verts rencont.	symp. pr rel, amic	jol, gaie, féminin, tél.	dist.
H 30-45 a lib.	orties lois. Ecrire	photo south.	Ecrire journal, rét.943
b. sit. pour	Journal, réf. 943	Ecrire journal, rél 943.	8C
sort-voy	9L	8R	

Essayez de trouver la signification des abréviations puis commentez-les comme dans le modèle:

C'est une jeune femme de 34 ans qui habite la région parisienne. Elle est célibataire. C'est une jolie blonde aux yeux verts qui a fait des études supérieures. Elle désire rencontrer un homme qui ait entre 30 et 45 ans, qui soit libre, qui ait une bonne situation pour sortir et voyager ensemble.

Vous emploierez: Il est Il cherche une femme qui soit fasse...
Elle Elle un homme ait.../aime...

RAO VẬT

Trong một vài tạp chí, ta thấy có những mẫu rao vật như thế này: (...)

Hãy cố tìm ra ý nghĩa các từ viết tắt và diễn giải theo mẫu:

Đây là một thiếu phụ 34 tuổi ở vùng Paris, còn độc thân. Nàng là một phụ nữ tóc vàng mắt biếc xinh đẹp, đã học Đại học. Nàng muốn quen một người đàn ông từ 30 đến 40 tuổi, không ràng buộc gia đình, có vị trí xã hội tốt, để cùng đi chơi và du lịch.

Bạn sẽ dùng: Il...
Elle...

— Prise de parole



• Le rendez-vous impossible.

• Continuez les phrases de Jacques et de Maurice.

Maurice: — Allô ? Jacques ? Ici Maurice. Est-ce qu'on peut se voir ce soir ?

Jacques: — Désolé. Je ne suis pas libre. Il faut que je...

Maurice: — Et demain ?

Jacques: — Encore impossible car il faut que... Mais après-de main, je suis libre.

Maurice: — Pour moi ce n'est pas possible ce jour-là. Il faut que... Je regrette que tu...

Jacques: — Moi aussi. Alors il vaut mieux que ... Je souhaite qu'on...

CUỘC HẸN BẤT THÀNH.

Hãy tiếp tục lời của Jacques và Maurice.

M.: — Alo, Jacques đây à ? Maurice đây. Tối nay mình gặp nhau được không ?

J.: — Rất tiếc. Tôi không rảnh. Tôi phải...

M.: — Còn ngày mai ?

J.: — Rất tiếc. Tôi không rảnh. Tôi phải...

M.: — Còn ngày mai ?

J.: — Cũng không được vì tôi phải... Nhưng ngày kia tôi rảnh.

M.: — Ngày kia thì tôi lại không rảnh. Tôi phải... Tôi lấy làm tiếc là anh...

J.: — Tôi cũng vậy. Vậy tốt hơn là... Tôi mong là chúng ta...

• Laissez faire ! Hãy để mặc !

Que disent-ils ? Complétez les légendes. (Họ nói gì ? Hãy thêm vào chỗ trống cho hoàn chỉnh lời các nhân vật).



Les séjours linguistiques, pour ou contre ?

Un monsieur et sa femme ont une fille qui apprend le français. La mère voudrait que leur fille aille faire un séjour en France: Le père n'est pas d'accord. Imaginez leur discussion.

Vous emploierez: il est important que, il est utile que, il est nécessaire que, il faut que, il vaut mieux que...

Le père: — Moi, je pense qu'on peut très bien apprendre le français sans aller en France !

La mère: — Moi, je ne suis pas d'accord. Il est important que...

DU LỊCH ĐỂ HỌC TIẾNG, ĐỒNG TÌNH HAY PHẢN ĐỐI ?

Hai ông bà có cô con gái học tiếng Pháp. Người mẹ muốn con đi một chuyến sang Pháp. Người cha không đồng ý. **Hãy tưởng tượng cuộc tranh luận của họ. Bạn sẽ dùng:** điều quan trọng là, thật bổ ích, thật cần thiết, cần phải, tốt hơn nên...

Người cha: — Tôi thì tôi nghĩ là người hoàn toàn có thể học tiếng Pháp mà không cần sang Pháp !

Người mẹ: — Tôi thì tôi không đồng ý. Điều quan trọng là...

Et pendant ce temps-là (Và trong khi đó...)

Trouvez une légende pour chaque situation en utilisant **PENDANT QUE**

Tim l'air cho mỗi tình huống bằng cách dùng "**pendant que...**" (trong lúc...)



La presse.

Quels sont les principaux quotidiens de votre pays ?

Quels sont les quotidiens français que vous connaissez ?

Lisez-vous des hebdomadaires français ? Les quels ?

Quel jour paraissent-ils ?

BÁO CHÍ

Nước có những nhật báo chính nào ?

Bạn biết những nhật báo Pháp nào ?

Bạn có đọc những tuần báo Pháp không ? Những báo nào ?

Chúng ra vào thứ mấy ? (ngày nào ?)

Chaque semaine, c'est le même chose !

Parlez de obligations hebdomadaires, en employant: Il faut que... il vaut mieux que...

ex: Le lundi, il faut que j'aille à la banque. Il vaut mieux que j'y aille entre midi et 2 h: il y a moins de monde aux guichets.

Parlez de votre travail, des courses à faire, des repas, etc.

TUẦN NÀO CŨNG VẬY !

Hãy nói về những việc phải làm trong tuần của bạn, bằng cách dùng: cần phải... tốt hơn nên...

Vd: Thứ hai, tôi cần phải đến ngân hàng. Tốt hơn tôi nên đi từ 12g đến 2g có ít người trước các ghi sẽ hơn.

Hãy nói về việc làm/việc học của bạn, về bữa ăn v.v...

Le week-end type chez vous.

Racontez:

Que font la plupart des gens de votre pays pendant le week-end ?

Et vous que faites-vous ?

NGÀY CUỐI TUẦN ĐIỂN HÌNH Ở NƯỚC BẠN

Hãy kể:

Cuối tuần người ta thường làm gì ở nước bạn ?

Còn bạn, bạn làm gì ?

Les bons conseils

Votre voisin (e) veut passer l'hiver (ou l'été) dans votre pays ou dans votre région.

Vous lui donnez des conseils:

Je te conseil le de... Il vaut mieux que tu ... Je te suggère... de Il est utile de ... Il faut que...

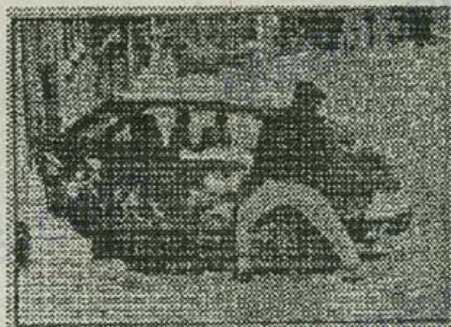
LỜI KHUYẾN HAY.

Người bạn bên cạnh muốn đến nghỉ đông (hay nghỉ hè) ở nước bạn hay địa phương bạn ở.

Bạn khuyên bạn ấy:

Tôi khuyên bạn... Tốt hơn bạn nên... Tôi gợi ý bạn nên... Thật bổ ích... Cần phải...

A



L'automne

C'est un vrai don de la nature. Une magnifique réussite du Canada, avec ses myriades de feuilles de toutes couleurs, c'est un spectacle gratuit dont tout le monde raffole et qui se revouelle année après année.

Si on n'a jamais vu ce spectacle, on ne peut comprendre ce que veut dire nos "couleurs éclatantes". Ce qui s'appelle pourpre et or est pâle à côté de nos feuillages d'érables canadiens.

Venez voir ce que l'automne offre de plus beau et de meilleur. C'est la saison où villes et villages du Canada sont le plus animés, avec toutes ces foires, ces fêtes et ces marchés regorgeant des dons de la terre. Dans les villes, c'est le début de la nouvelle saison théâtrale et mondaine. C'est aussi le temps de la spectaculaire migration de milliers d'oies et autres oiseaux sauvages.

Mùa Thu

Thật là món quà của thiên nhiên. Một vẻ đẹp kỳ diệu của Canada với hàng hà sa số những chiếc lá đủ màu. Đó là cảnh xem không mất tiền mà ai cũng say mê, năm nào cũng tái diễn.

Nếu chưa bao giờ được xem cảnh ấy, người ta không thể hiểu những "màu sắc rực rỡ" của chúng tôi có nghĩa là gì. Cái được gọi là màu đỏ tía và màu vàng rực đều mờ nhạt bên màu của những tán lá cây xứ Canada chúng tôi.

Hãy đến xem những gì hay đẹp nhất do mùa thu tặng hiến cho ta. Đây là mùa mà thành phố và làng mạc ở Canada náo nhiệt hơn cả, với nào là hội chợ, lễ lạt và những phiên chợ đầy ắp thổ sản. Ở thành phố, đây là lúc mở màn mùa của sân khấu và lễ hội, tiệc tùng. Đây cũng là mùa hàng nghìn ngỗng và các loài chim rừng bắt đầu cuộc di trú lớn lao, kỳ thú.

B

Marches enneigées



Eh oui ! C'est déjà l'hiver ! Nous devons ressortir la souffleuse à neige (pour plus de renseignements sur ce sujet, voir Le consommateur canadien du mois d'octobre 1981) que nous avons du ranger, il n'y a pas si longtemps, pour faire place à la tondeuse à gazon.

Même si cette souffleuse est très utile pour nettoyer votre entrée de garage, il vous faudra quand même une bonne pelle pour nettoyer les marches extérieures, déblayer les roues de la voiture et les espaces exigus que votre souffleuse ne peut pas atteindre.

Il existe de nombreuses sortes de pelles: de qualité, de formes et de poids différents et faites de différents matériaux. Par exemple, une compagnie du Québec offre cinq qualités de pelles à neige en acier, quatre qualités de pelle à neige en aluminium, deux grattoirs à neige en acier et trois en aluminium.

BÂC THÈM TUYÉT PHỦ

Thế đấy, mùa đông đã đến ! Chúng ta phải mang máy thổi tuyết ra dùng (để có thêm thông tin về việc này, xin xem tờ Người tiêu thụ CANADA tháng 10 năm 1981), chiếc máy mà mỗi cách đây không lâu ta phải cất đi để thay bằng máy xén cỏ.

Dù máy thổi tuyết rất bổ ích để quét sạch cửa vào nhà để xe, bạn vẫn cần có cái xẻng tốt để cào sạch tuyết sở các bậc thềm phía ngoài, quét tuyết phủ bánh xe và ở những chỗ nhỏ không đưa máy thổi tuyết vào được.

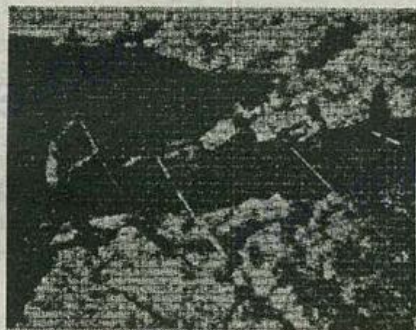
Có nhiều loại xẻng: chất lượng, hình dáng, trọng lượng khác nhau, làm bằng chất liệu khác nhau. Chẳng hạn, một công ty ở Québec giới thiệu 5 loại xẻng xúc tuyết bằng thép, 4 loại xẻng xúc tuyết bằng nhôm, 2 cây cào tuyết bằng thép và 3 cây bằng nhôm.

L'HIVER

extrait de "Comment vivent les Québécois"

Civilisat. Hachette. 1979 (p.37)

"Si un Québécois vous dit qu'il déteste l'hiver, ne le coryez pas. En hiver, les Québécois s'amuse. surtout lorsqu'une tempête de neige vient bouleverser les activités normales: les enfants ne vont pas à l'école, les bureaux et les magasins ferment leurs portes: chacun peste contre la température tout en souhaitant secrètement que la tempête dure longtemps"



MÙA ĐÔNG.

(trích từ quyển "Người xứ Québec sống ra sao",

Văn Minh, Nxb Hachette, 1979 (tr.37).

"Nếu một người dân Québec nói với bạn là anh ta ghét mùa đông, xin đừng tin lời anh ta. Mùa đông, người Québec rất vui thú, nhất là khi có cơn bão tuyết làm xáo trộn các hoạt động bình thường: trẻ con không đến trường được, công sở và cửa hàng đều đóng cửa: ai cũng nguyên rủa thời tiết nhưng trong thâm tâm họ thầm mong bão tuyết kéo dài".

A

De quel spectacle le texte parle-t-il ?
Que se passe-t-il l'automne au Canada
dans les villes et les villages ?

B

De quels instruments parle cet article ?
Pourquoi la pelle est-elle un instrument
important pour les Canadiens ?

C

Que se passe-t-il quand il y a une tempête de
neige ?
Pourquoi est-ce que les gens "souhaitent
que la tempête dure longtemps" ?

A.

— Bài nói về cảnh tượng nào ?
— Chuyện gì xảy ra ở Canada vào mùa thu ở
thành phố và làng mạc ?

B.

— Bài báo này nói về những dụng cụ nào ?
— Vì sao xẻng xúc tuyết là một dụng cụ
quan trọng đối với người Canada ?

C.

— Chuyện gì xảy ra khi có bão tuyết ?
— Vì sao "người ta mong bão tuyết kéo dài" ?

3.4. Sports et loisirs

Thể thao và giải trí



Question: *A quoi occupe-t-on ses loisirs au Québec ?*

Anne-Maire: Ici, on travaille rarement plus de trente-deux ou trente-cinq heures par semaine, ce qui laisse beaucoup de temps libre. Les activités de fin de semaine (on ne dit pas "Week-end") dépendent de la saison. Ne croyez pas que l'hiver empêche les gens de sortir de chez eux. Pas du tout. Les enfants passent leur temps à faire du patin à glace, à jouer au hockey. On va aussi faire du ski en famille dans les Laurentides. Il fait nuit très tôt mais les pistes sont éclairées. Le kilowatt ne coûte pas cher au Canada ! On fait des promenades en raquettes, du ski de fond, de la motoneige.

Hỏi: *Ở Québec người ta giải trí như thế nào ?*

Anne-Marie: Ở đây, ít khi người ta làm việc nhiều hơn 32 hay 35 giờ mỗi tuần, cho nên có nhiều giờ rảnh. Các hoạt động cuối tuần (ở đây người ta không nói week-end) tùy theo mùa. Đứng tưởng mùa đông người ta không ra khỏi nhà được. Không đứng tí nào. Trẻ con tha hồ chơi trượt băng, chơi khúc côn cầu. Cả gia đình có thể đi trượt tuyết ở vùng Laurentides. Trời rất

mau tối nhưng các đường băng có đèn sáng. Một kilô oát điện ở Canada giá đâu có đắt ! Người ta dạo chơi trên đế vọt (để lắp vào giày đi trên tuyết mềm) trượt tuyết dưới đất băng (không leo núi) và chạy mô tô trên tuyết.



Question: *Les Québécois ne sont pas tous sportifs, je suppose ?*

A.M: Non, il y a aussi ceux qui restent chez eux, se reposent, lisent. Il y a ceux qui regardent la TV. On la regarde beaucoup au Québec; elle fonctionne de 7 heures du matin à 2 heures le lendemain matin. Si on ne parle que le français, on peut choisir parmi soixante films par semaine. Mais si on parle aussi l'anglais, le choix est deux fois plus grand.

A la belle saison, on fait du camping, des promenades à bicyclette (), on va se baigner dans les lacs et les rivières. Beaucoup de gens vont à la chasse et à la pêche; ce sont les sports les plus pratiqués, il y a environ 900.000 lacs au Québec !

Au Québec on dirait:

(*) "en bicycle"

Hỏi: Chắc dân Québec không phải ai cũng thích thể thao ?

A.M: Không cũng có người ở nhà, nghỉ ngơi, đọc sách. Có người xem truyền hình. Ở Québec người ta xem truyền hình nhiều lắm; truyền hình hoạt động từ 7 giờ sáng đến 2 giờ sáng hôm sau. Nếu chỉ biết tiếng Pháp, người ta có thể chọn trong vòng 60 phim mỗi tuần. Nhưng nếu biết cả tiếng Anh, sự chọn lựa được mở rộng gấp đôi.

Vào mùa đẹp trời, người ta cắm trại, đi dạo bằng xe đạp, đi bơi lội ở các hồ, sông (). Nhiều người đi săn và câu cá; đó là những môn thể thao tiện lợi nhất, có đến gần 900.000 hồ ở Québec kia mà !

Ở Québec người ta nói:

(*) "bằng xe đạp"



Questions: *Et vous, comment passez-vous vos vacances ?*

A.M: Les jumeaux aiment bien que nous allions au "camp". Ils pêchent et se baignent toute la journée. Moi, j'adore me promener à vélo, lire et ne rien faire. Mais il est rare que je sois seule avec les enfants car des amis passent souvent nous voir et restent avec nous un jour ou deux. Le chalet n'est pas grand: il n'a que deux pièces, mais il y a des lits partout. Et lors qu'on est trop nombreux, il y a toujours quelqu'un qui a une tente de camping dans le coffre de sa voiture. Il faut voir nos petits déjeuners ! tout le monde travaille: l'un s'occupe du café, le second fait cuire des oeufs au

Hô: *Còn chị, chị làm gì vào những ngày nghỉ ?*

A.M: Hai cháu sinh đôi rất thích đi "trại". Chúng câu cá và tắm biển suốt ngày. Tôi thì tôi rất thích đạp xe đạp, đọc sách và không làm gì cả. Nhưng ít khi tôi ở một mình với các cháu vì có bạn bè đến chơi và ở lại một, hai ngày với chúng tôi. Nhà nghỉ của chúng tôi không lớn, chỉ có hai phòng, nhưng có giường ở khắp nơi. Và khi chúng tôi quá đông, thế nào cũng có người có sẵn lều cắm trại trong thùng xe. Phải xem chúng tôi ăn điểm tâm ! Ai cũng làm việc: người lo pha cà phê,

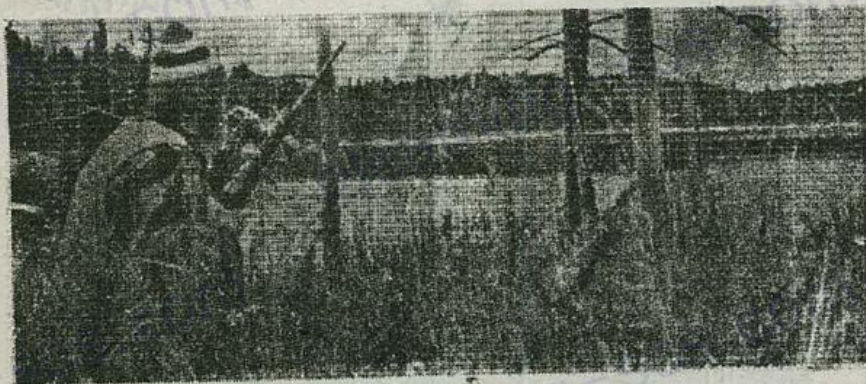


bacon, le troisième fait des toasts, les enfants mettent le couvert. Et on passe la journée à s'amuser comme des fous. Il faut dire que les Québécois aiment beaucoup se réunir, danser, rire, chanter, bien boire et bien manger. Ils sont capables de faire de longs trajets en voiture pour aller à une fête. Par exemple, ils n'ont pas peur de faire l'aller-retour Montréal-Québec dans la soirée - 480km - pour aller "souper" chez des amis.

Si vous restez au Québec assez longtemps, vous verrez qu'on ne laisse jamais passer une occasion de s'amuser.

người thứ ba chuẩn bị bánh mì, bọn trẻ thì bày bàn. Và chúng tôi đùa giỡn như điên suốt cả ngày. Phải nói là dân Québec rất thích tập hợp bạn bè, khiêu vũ, cười giỡn, hát xướng, uống rượu ngon và ăn ngon. Họ có thể đi xe từ rất xa để đến dự một buổi lễ. Chẳng hạn họ không sợ phải đi lượt đi về từ Montréal đến Québec chỉ trong một buổi tối - 480km - để đến "ăn khuya" ở nhà bạn.

Nếu anh ở lại khá lâu ở Québec, anh sẽ thấy là người ta không bỏ qua một cơ hội nào để vui chơi.



-Systématisation orale



1. Pour donner son avis (sur un film ou un spectacle).

- Solange: — Tu as regardé "La Femme blonde" hier soir à la télé ?
Moi, je dois dire que ça m'a bien plu.
- Maxime: — Moi non. J'ai trouvé ça sans intérêt.
- Solange: — Je trouve que tu es bien difficile.
- Maxime: — Mais qu'est-ce que tu as aimé dans ce film ?
- Solange: — Les acteurs jouaient bien, l'histoire était amusante. Ce n'était pas un film extraordinaire, d'accord, mais je ne me suis pas ennuyée une seconde.

ĐỀ CHO Ý KIẾN (về một phim hay một tiết mục sân khấu).

- Solange: — Tôi hôm qua anh có xem "Người phụ nữ tóc vàng" ở truyền hình không ? Phải nói là em rất thích phim ấy.
- Maxime: — Anh thì không. Anh thấy phim ấy chả có gì hay/
- Solange: — Em thấy anh khá khó tính đấy.
- Maxime: — Nhưng em thích cái gì trong đó chứ ?
- Solange: — Diễn viên đóng hay, chuyện phim thú vị. Đồng ý, phim ấy không phải thật đặc sắc, nhưng em không buồn chán một phút giây nào cả.

A vous:

Faites dire à Solange et Maxime exactement le contraire.

sans intérêt / très intéressant

bien difficile / bien indulgent

extraordinaire / mauvais

Mời bạn:

Hãy làm cho Solange và Maxime nói ngược hẳn lại:

chẳng có gì hay / rất hay

quá khó tính / quá dễ tính (rộng lượng)

đặc sắc / tẻ, dở



2. Pour inviter (et répondre à une invitation).

Michèle : — Nous allons au chalet ce week-end. Nous avais invité des tas d'aims. Est-ce que vous voulez venir ?

Alex : — Non, je ne peux pas, je suis désolé. C'est gentil de m'inviter mais je suis en train de repeindre mon appartement. Il vaut mieux que je le finisse ce week-end.

Michèle : — Dommage que tu ne puisses pas venir ! Et toi, Francis ?

Francis : — Moi, je suis libre. Je viendrai volontiers. Qu'est-ce faut que j'apporte ?

Michèle : — Mais rien. Nous avons tout ce qu'il nous faut. Ah, si ! Apporte des disques, nous danserons.

Francis : — D'accord. Merci encore. Ça me fait bien plaisir.

ĐỀ MỜI (và đáp lời mời).

Michèle : — Cuối tuần này, bọn mình đi nhà nghỉ. Bọn mình đã mời một lũ bạn bè. Các bạn có muốn đến không ?

Alex : — Không, tôi rất tiếc, tôi không đi được. Bạn thật tử tế đã mời tôi, nhưng tôi đang sơn lại căn hộ. Tốt hơn là tôi hoàn tất việc ấy vào cuối tuần này.

Michèle : — Cậu không đến được thật tiếc. Còn cậu thì sao Francis ?

Francis : — Tôi, thì tôi rảnh. Tôi sẵn lòng đến. Tôi phải mang cái gì đến ?

Michèle : — Đừng mang gì cả. Bọn mình có đủ cả rồi. À, mà không ! Cậu hãy mang đĩa hát đến, ta sẽ khiêu vũ.

Francis : — Đồng ý. Cảm ơn nhé. Tôi rất thích đây.



A vous :

Il a méchoui chez Lucien, dimanche. Il invite Annie et Violaine. Annie passe des examens en ce moment, elle refuse. Violaine viendra. Elle fera un gâteau au chocolat.

Mời bạn :

Có một bữa tiệc cầu quay ở nhà Lucien vào chủ nhật. Anh mời Annie và Violaine. Lúc này Annie đang thi, cô từ chối. Còn Violaine sẽ đến. Cô sẽ làm một ổ bánh sôcôla.

- Vocabulaire



THÈMES

Sport

Faire du sport, pratiquer un sport.
Un sportif, une sportive.
Être sportif, avoir l'air sportif.
Des vêtements, des chaussures de sport.
Un terrain de sport, un stade, des installations sportives, un club sportif.
Quelques sports pratiqués en France : le cyclisme, le football, le rugby, le tennis...

THỂ THAO

Chơi thể thao, chơi một môn thể thao
Người thích thể thao (nam/nữ)
Thích thể thao, có dáng vẻ thể thao.
Trang phục, giày thể thao.
Sân thể thao, sân vận động, cơ sở thể thao,
câu lạc bộ thể thao.
Vài môn thể thao được chơi ở Pháp : đua xe đạp, đá bóng, bóng bầu dục, bóng bàn...



ÉCHANGES

Pour situer un fait

a) par rapport à aujourd'hui :

avant-hier, hier aujourd'hui, demain, après-demain.

b) par rapport à un jour passé :

l'avant-veille, la veille, ce jour-là, le lendemain, le surlendemain.

Pour apprécier

Je suis ravi que (ou de)...

Je suis content que (ou de).

Je suis heureux que (ou de)

Pour regretter

Je suis désolé que (ou de)...

Je regrette que (ou de)...

Je trouve dommage que (ou de)...

ĐỂ XÁC ĐỊNH MỘT SỰ KIỆN :

A) Đối với hôm nay :

hôm kia, hôm qua, hôm nay, ngày mai, ngày mốt;

b) Đối với một ngày đã qua :

bữa trước nữa, bữa trước, ngày hôm đó, ngày hôm sau, ngày sau nữa.

ĐỂ ĐÁNH GIÁ.

Tôi rất vui thích vì (hay về)...

Tôi hài lòng vì (hay về)...

Tôi sung sướng vì (hay về)...

ĐỂ TÓ Ý TIẾC.

Tôi lấy làm tiếc là (hay về)...

Tôi rất tiếc là (hay về)...

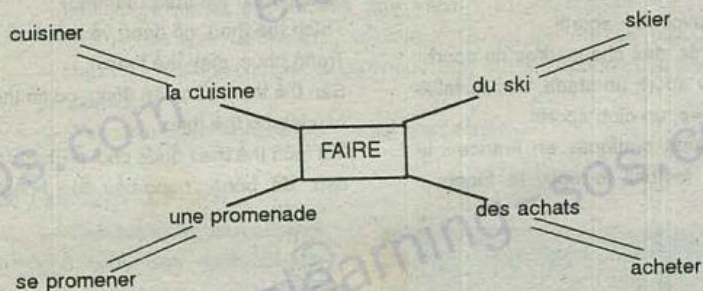
Tôi thấy thật đáng tiếc là (hay về)...

DICO

"Faire" verbe à tout faire. Faire, động từ có nhiều chức năng

FAIRE + un nom exprime souvent un autre verbe plus précis;

FAIRE + danh từ, thường diễn ý một động từ rõ ràng, chính xác hơn.



A vous :

Trouvez des verbes plus précis pour : **faire de la peinture, faire du patin, faire du bricolage, faire du dessin, faire du repassage.**

Mời bạn :

Hãy tìm những động từ rõ ràng, chính xác hơn để nói

Sports : Thể thao

cyclisme (de cycle) : đua xe đạp

patinage (de patiner) : trượt patin

football (de foot "pied" et ball)

"balle", mot d'origine anglaise)

bóng đá (gồm từ "chân" và bóng, từ gốc tiếng Anh).

A vous :

Cherchez des noms de sports formés avec les suffixes "isme" et "age". De quels mots viennent-ils ?

Cherchez des noms de sports d'origine anglaise. De quels mots anglais viennent-ils ? Comment se prononcent-ils en français ?

Mời bạn :

Hãy tìm những danh từ thể thao được cấu tạo với tiếp vĩ ngữ "isme" và "age". Hình thành nên những từ nào ?

Hãy tìm các danh từ thể thao từ gốc tiếng Anh. Hình thành nên những từ nào ?

Trong tiếng Pháp, những từ ấy đọc như thế nào ?

- Grammaire

1. Pour exprimer la condition et la supposition.

(Les phrases "hypothétiques") voir *memento grammatical*, 18)

Ces phrases sont introduites par la conjonction *Si*.

Elles expriment une condition, une supposition ou une hypothèse.

ex : Si on parle le français, on peut choisir parmi 60 films.

(PRÉSENT)

(PRÉSENT)

Si vous restez au Québec, vous verrez qu'on ne laisse passer aucune occasion de s'amuser.

(PRÉSENT)

(FUTUR)

La subordonnée introduite par *Si* peut être placée avant ou après la principale :

ex : S'il fait beau, nous sortirons / Nous sortirons s'il fait beau.

Đề diễn ý điều kiện và giả định

(câu "giả thiết") (xem phần ngữ pháp, 18)

Những câu này bắt đầu bằng liên từ *Si*.

Chúng diễn đạt một điều kiện, giả định hay giả thiết.

Vd : Nếu người ta nói tiếng Pháp, người ta có thể chọn trong vòng 60 phim.

(PRÉSENT)

(PRÉSENT)

Nếu anh ở lại Québec, anh sẽ thấy người ta không bỏ qua cơ hội nào để vui chơi.

(PRÉSENT)

(FUTUR)

Mệnh đề phụ bắt đầu bằng *Si* có thể để trước hoặc sau mệnh đề chính.

Vd : Nếu trời đẹp, chúng tôi sẽ đi chơi / Chúng tôi sẽ đi chơi nếu trời đẹp.

2. Le subjonctif (voir *memento grammatical*, 14,2)

Il s'emploie aussi

a) après des tournures impersonnelles :

Il est rare/il n'est pas rare, il est souhaitable...

ex : Il est rare que je sois chez moi l'après-midi.

b) après le verbe ÊTRE + un adjectif exprimant l'émotion ou le sentiment :

être content, heureux, triste, désolé.

ex : Je suis très contente qu'on vienne nous voir.

Subjonctif (tiếp theo) (xem phần ngữ pháp, 14,2)

Nó cũng được dùng

a) Sau những động từ được dùng chỉ ở một ngôi duy nhất :

Hiếm khi/không hiếm khi, đáng mong là...

Vd : Hiếm khi tôi có ở nhà vào buổi chiều.

b) Sau động từ être + tính từ diễn đạt cảm xúc hay tình cảm :

vui lòng, sung sướng, buồn tiếc.

Vd : Tôi rất vui lòng vì có người đến thăm chúng tôi.

Remarques

Le subjonctif ne s'emploie que si le verbe de la principale et le verbe de la subordonnée ne sont pas à la même personne.

ex : *Je ne veux pas regarder la télévision.*

Je ne veux pas que vous regardiez la télévision.

Chú ý :

Subjonctif chỉ dùng khi động từ của mệnh đề chính và mệnh đề phụ không cùng một ngôi.

Vd : *Tôi không muốn xem truyền hình*

Tôi không muốn anh xem truyền hình.

3. Avoir peur, avoir envie : trois constructions.

a) avoir peur de + nom

avoir envie de + nom

b) avoir peur de + infinitif

avoir envie de + infinitif

c) avoir peur que + subjonctif

avoir envie que + subjonctif

J'ai très peur du verglas

J'ai envie d'une glace.

Ils n'ont pas envie de sortir ce soir

Je n'ai pas envie de sortir ce soir

J'ai peur que tu sois en retard.

J'ai envie que tu me joues tu piano.

Sợ, muốn : 3 cấu trúc.

a) Avoir peur de + danh từ

Avoir envie de + danh từ

b) Avoir peur de + động từ nguyên thể

Avoir envie de + động từ nguyên thể

c) Avoir peur que + subjonctif

Avoir envie que + subjonctif

Tôi rất sợ mảnh băng

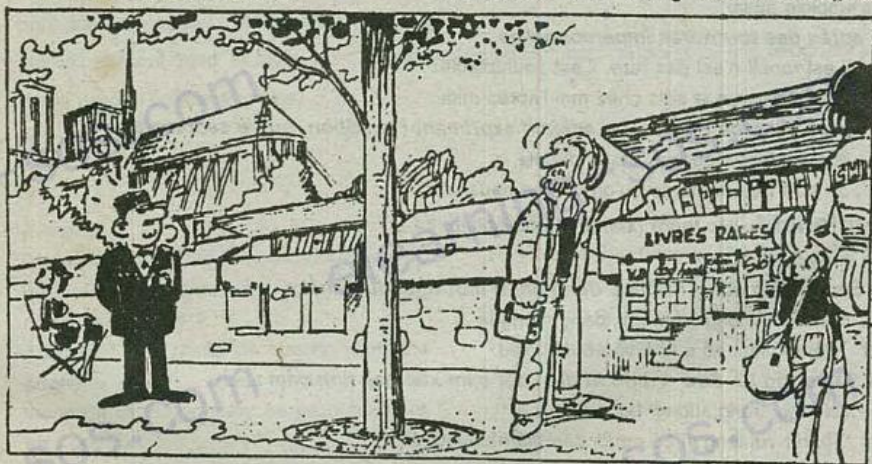
Tôi thèm một cốc kem

Họ không sợ (phải) đi 480km

Tối nay tôi không muốn đi chơi.

Tôi sợ anh trễ giờ

Tôi muốn anh chơi dương cầm cho tôi nghe.



- Exercices écrits



1. Je voudrais quelques renseignements, s'il vous plaît.

Répondez comme dans le modèle.

- Pour entrer en faculté, est-ce qu'il faut avoir son bac ?
- Ah oui ! On ne peut pas entrer en faculté si on n'a pas son bac.
- Pour devenir fonctionnaire, est-ce qu'il faut être français ?
- Pour entrer aux Etats-Unis, est-ce qu'il faut avoir un visa ?
- Pour camper dans un champ, est-ce qu'il faut une autorisation ?
- Pour prendre ses repas au restaurant universitaire, est-ce qu'il faut une carte d'étudiant ?
- Pour être steward, est-ce qu'il faut savoir l'anglais ?

Xin lỗi, tôi muốn hỏi thăm chút việc.

Hãy trả lời như câu mẫu

- Muốn vào Đại học, có cần có bằng tốt nghiệp phổ thông không ?
- Có chứ ! Người ta không thể vào Đại Học nếu không có bằng tốt nghiệp phổ thông.
- Để trở thành viên chức Nhà Nước, có cần phải là người Pháp không ?
- Để nhập cảnh Hoa Kỳ, có cần phải có chiếu khán không ?
- Để cắm trại trong đồng, cần được (chủ trại) cho phép không ?
- Để ăn cơm ở nhà sinh viên : cần có thẻ sinh viên không ?
- Để làm tiếp viên (trên tàu thủy, máy bay), có cần biết tiếng Anh không ?

2. J'ai réponse à tout !

Répondez comme dans le modèle.

- Vous téléphonez à un ami. Dans quel cas laissez-vous un message ?
- Je laisse un message s'il n'est pas là.
- Vous êtes au restaurant. Dans quel cas payez-vous par chèque ?
- Vous sortez de chez vous. Dans quel cas prenez-vous un parapluie ?
- Vous devez aller à l'aéroport. Dans quel cas prenez-vous une ambulance ?
- Vous assistez à un accident. Dans quel cas appelez - Vous une ambulance ?
- Une femme perd son mari dans un accident. Dans quel cas a-t-elle droit à une pension ?

Cái gì tôi cũng trả lời được !

Hãy trả lời như câu mẫu.

- Bạn điện thoại cho người bạn. Trong trường hợp nào bạn nhắn lại ?
- Tôi nhắn lại nếu anh ta không có ở đó.
- Bạn đi nhà hàng. Trong trường hợp nào bạn để lại một ngân phiếu ?
- Bạn ra khỏi nhà. Trong trường hợp nào bạn mang theo dù ?
- Bạn phải ra phi trường. Trong trường hợp nào bạn đi tắc xi ?
- Bạn chứng kiến một tai nạn. Trong trường hợp nào bạn gọi xe cứu thương ?
- Một người vợ mất chồng vì tai nạn. Bà có tiền trợ cấp trong trường hợp nào.

3. Des promesses conditionnelles.

Complétez les phrases comme vous le voulez.

Si tu passes ton bac, je t'achèterai une moto.

Si tu veux aller en fac,

Si tu veux habiter dans un studio:.....

Si tu obtiens une licence

Si tu veux aller à l'étranger

si tu as besoin d'argent

Mais pour cela, il faut que tu travailles !

Lời hứa có điều kiện.

Hãy viết hoàn chỉnh các câu theo ý bạn.

Nếu con thi đậu tốt nghiệp phổ thông ba sẽ mua cho con xe mô tô.

Nếu con muốn đi học Đại học

Nếu con muốn ở một căn hộ độc thân,

Nếu con đậu cử nhân

Nếu con muốn ra nước ngoài,

Nếu con cầm tiền,

Nhưng để được như thế, con cần phải làm việc !

4. Relisez le texte et dites ce qui se passe si... Complétez les phrases.

Si on aime la pêche, ... S'il n'y a plus de place dans le chalet d'Anne-Marie... S'il y a une fête...

Si on aime le cinéma... Si des amis viennent passer un ou deux jours chez Anne-Marie...

Hãy đọc lại bài và cho biết chuyện gì xảy ra nếu...

Nếu người ta thích câu cá,... Nếu trong nhà nghỉ của Anne-Marie hết chỗ... Nếu có buổi lễ,...

Nếu người ta thích xem phim... Nếu bạn bè đến ở một vài ngày ở nhà Anne-Marie.

5. Vous et les autres. Réagissez comme dans les deux modèles, en employant :

ÊTRE CONTENT, ÊTRE HEUREUX, ÊTRE DÉSOLÉ, REGRETTER.

Je suis invité à cette soirée.

Mais je ne peux pas y aller !

Mon frère a trouvé du travail.

Mais il est obligé de partir en province

1. Ils vont se marier

2. Mais leurs parents ne sont pas d'accord

3. Je vais en Californie cet été

4. Mais je ne peux pas t'emmener avec moi

→ Je suis content d'être invité à cette soirée

→ Mais je suis désolé de ne pas pouvoir y aller.

→ Je suis heureux qu'il ait trouvé du travail

→ Mais je regrette qu'il soit obligé de partir

→ 5. Elle a eu un accident de voiture.

→ 6. Mais elle n'a pas été blessée.

→ 7. J'ai passé de très bonnes vacances.

→ 8. Mais j'ai dépensé toutes mes économies.

Bạn và người khác. Hãy phản ứng như trong câu mẫu, bằng cách dùng :

VUI LÒNG, SUNG SƯỚNG, LẤY LÀM TIẾC, TIẾC.

Tôi được mời dự bữa tiệc tối hôm ấy

Nhưng tôi không đi được !

Em trai tôi tìm được việc làm

Nhưng chú ấy phải đi tỉnh

1. Họ sắp cưới nhau

2. Nhưng cha mẹ họ không đồng ý

3. Hè này tôi đi California

4. Nhưng tôi không mang bạn đi

cùng với tôi được

→ Tôi vui mừng được mời dự...

→ Nhưng tôi lấy làm tiếc là không đi được.

→ Tôi sung sướng vì chú ấy tìm được...

→ Nhưng tôi tiếc là chú ấy phải đi...

→ 5. Có ấy bị tai nạn xe

→ 6. Nhưng có ấy không bị thương

→ 7. Tôi đã nghỉ hè rất tốt

→ 8. Nhưng tôi đã xài hết tiền dành dụm.

6. L'interview de Laura Vinyl. (Complétez les phrases entre parenthèses)

Le journaliste : — Laura Vinyl, vous avez accepté cette interview. J'en suis très heureux. (Je suis très heureux que...)

Laura Vinyl : — Mais pas du tout. Vous m'avez invitée à votre micro. C'est moi qui suis heureuse. (C'est moi qui suis heureuse que).

Le journaliste : — Je dis cela car vous parlez rarement à la presse. (Il est rare...)

Laura Vinyl : — C'est vrai. Mes deux derniers films n'ont pas été bien accueillis et je n'ai pas donné d'interview, je n'en avais pas envie. (Je n'avais pas envie...)

Le journaliste : — Oui, votre dernier film, surtout, n'a pas été très apprécié, je le regrette. (Je regrette que...) Moi, je l'ai aimé.

Laura Vinyl : — J'en suis heureuse. (Je suis heureuse que...)

Le journaliste : — Et votre prochain film ? Comment sera-t-il ?

Laura Vinyl : — Ah ! Vous me posez une question qui me plaît. J'en suis contente. (Je suis contente que...) Mais je ne peux pas en parler encore, je le regrette. (Je regrette de...)

Le journaliste : — Alors, c'est tout ce que vous avez à me dire ?

Laura Vinyl : — Oui, je ne peux rien vous dire d'autre. Je suis désolée. (Je suis désolée de...)

Le journaliste : — Alors, c'est tout ce que vous avez à me dire ?

Laura Vinyl : — Oui, je ne peux rien vous dire d'autre. Je suis désolée. (Je suis désolée de...)

Le journaliste : — Et moi donc !

Phỏng vấn Laura Vinyl (Viết hoàn chỉnh các câu trong ngoặc).

P.V : — Laura Vinyl, có đồng ý trả lời phỏng vấn. Tôi rất sung sướng (Tôi rất sung sướng vì...)

L.V : — Không đâu ! Ông đã mời tôi nói trước micro. Chính tôi lấy làm sung sướng. (Chính tôi lấy làm sung sướng vì...)

P.V : — Tôi nói thế vì có ít khi phát biểu trên báo chí (Hiếm khi...)

L.V : — Đúng vậy. Hai phim gần đây của tôi không được tiếp nhận tốt và tôi đã không trả lời phỏng vấn, tôi không muốn. (Lúc đó tôi không muốn...)

P.V : — Vâng, nhất là phim cuối của cô không được đánh giá cao, tôi rất tiếc (Tôi tiếc là...) Tôi thì tôi thích nó.

L.V : — Tôi lấy làm sung sướng. (Tôi sung sướng vì...)

P.V : — Còn phim sắp tới của cô ? Nó sẽ ra sao ?

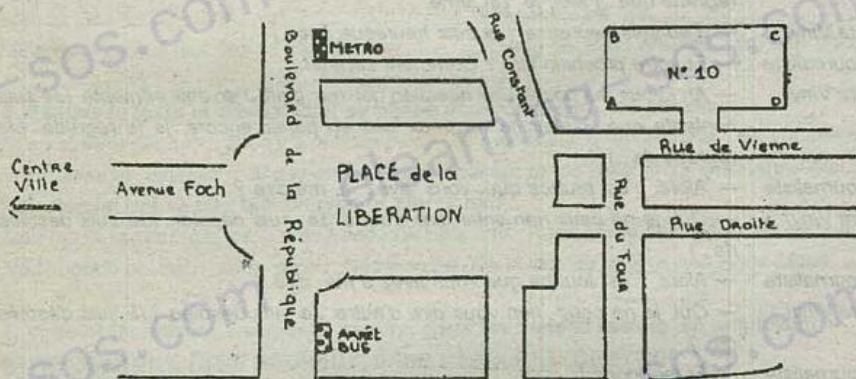
L.V : —Ồ ! Ông hỏi một câu mà tôi thích, tôi lấy làm vui lòng.

- Prise de parole



Vous trouverez facilement. - Bạn sẽ tìm thấy dễ dàng

Vous habitez au 10, rue de Vienne, entrée D. Bạn ở nhà số 10, đường Vienne, ngõ D



Expliquez à des amis comment venir chez vous.

- Si vous venez en voiture depuis le centre ville par l'avenue Foch, il faut que...
- Si vous arrivez par le boulevard de la République, il faut que...
- Si vous venez en bus...
- Si vous venez en métro...

Hãy giải thích cho bạn bè cách đến nhà bạn.

- Nếu anh / chị đi bằng xe hơi từ trung tâm thành phố đến bằng đại lộ Foch, anh / chị phải...
- Nếu anh / chị đến bằng đại lộ La république (Cộng Hòa), phải...
- Nếu anh / chị đến bằng xe buýt, cần phải...
- Nếu anh / chị đến bằng xe điện ngầm, cần phải...

Comment réagissez-vous ?

Êtes-vous content, heureux, désolé ? Dites-le, comme dans le modèle :

Un ami est chez vous, en vacances. Il reçoit un télégramme.

— Il apprend qu'il doit partir tout de suite.

Vous direz : "Je suis désolé (je regrette) que tu sois obligé de partir tout de suite"

— Il doit partir car on lui propose un travail.

Vous direz : "Je suis content (heureux) qu'on te propose un travail"

a) Des amis vous invitent à passer une semaine dans leur chalet à la montagne. Mais c'est en février, et vous avez trop de travail à ce moment-là.

b) Votre ami (e) est d'accord pour partir en vacances avec vous. La veille du départ, il (elle) se casse un bras !

c) Vous deviez aller au théâtre avec un (e) ami, (e). Il (elle) vous téléphone pour vous dire qu'il n'y a plus de places. Le lendemain, vous lisez dans le journal que la pièce était très mauvaise.

d) Un ami vous a trouvé un appartement mais le loyer est trop élevé.

Bạn phản ứng thế nào ?

Bạn vui mừng, sung sướng hay lấy làm tiếc. Hãy nói lên, như trong câu mẫu.

Có người bạn đang ở nhà bạn. Anh ta nhận được điện tín.

— Anh ta biết là phải đi ngay. **Bạn sẽ nói :** "Tôi lấy làm tiếc là anh phải đi ngay".

— Anh ta phải đi vì người ta đề nghị cho anh ta việc làm.

Bạn sẽ nói : "Tôi vui mừng (sung sướng) vì người ta cho anh việc làm".

a) Bạn bè mời bạn đến nghỉ 1 tuần ở nhà nghỉ của họ trên núi. Nhưng đó là vào tháng 2 và lúc ấy bạn có quá nhiều công việc.

b) Bạn của bạn đồng ý đi nghỉ hè với bạn. Hôm trước khi đi, người bạn ấy bị gãy tay !

c) Bạn định đi xem kịch với một người bạn. Người bạn ấy gọi điện cho bạn biết là hết vé. Hôm sau, bạn xem báo thấy vở kịch ấy rất dở.

d) Một người bạn tìm được cho bạn một căn hộ, nhưng tiền thuê nhà quá đắt.

"Rétrospective"

Dites ce qui vous a fait plaisir cette année.

Je suis heureux (content) d'avoir fait des progrès en français.

Je suis heureux (content) que..... ait eu le prix Nobel de.

Dites aussi ce que vous regrettez.

Je regrette que (de)..... Je suis heureux que (de).....

"Nhìn lại"

Hãy nói xem điều gì đã làm bạn vui tích trong năm nay.

Tôi sung sướng (vui mừng) vì đã tiến bộ về Pháp văn.

Tôi sung sướng (vui mừng) vì..... đã đạt giải Nobel về.....

Hãy nói cả những điều bạn lấy làm tiếc.

Tôi lấy làm tiếc là.....

Tôi vui sướng vì.....

"Du pain et des jeux"

Pariez des activités, des loisirs, des distractions et des sports dans votre pays.

En hiver, on... L'été on ... Il y a ceux qui...

Présentez-les à votre voisin (e) : "Si tu viens en hiver, on fera... on ira..."

"Về bánh mì và trò chơi"

Hãy nói về các hoạt động, vui chơi, giải trí và thể thao ở nước bạn.

Mùa đông, người ta... Mùa hè, người ta... Có người...

Hãy giới thiệu với bạn bên cạnh : "Nếu bạn đến vào mùa đông, ta sẽ... ta sẽ đi..."

Rare, pas rare ?

Comparez la vie en France et la vie chez vous. Et dites ce qui est rare chez vous et ne l'est pas en France, ou ce qui n'est pas rare chez vous et l'est en France.

ex : Le mauvais temps (neige, verglas, tempêtes, inondations). Les fêtes populaires. Les événements sportifs, culturels, politiques, sociaux (grèves, manifestations, bagarres...) etc.

Hiếm, không hiếm ?

Hãy so sánh cuộc sống ở nước bạn và ở Pháp. Nói rõ cái gì hiếm thấy ở xứ bạn mà không hiếm ở Pháp, hoặc ngược lại.

Vd : Trời xấu (tuyết, băng giá, bão, lụt). Lễ hội dân gian. Các sự kiện thể thao, văn hóa, chính trị, xã hội (đình công, biểu tình, ấu dâm...)

Mieux ? Moins bien ?

Comparez les qualités et les défauts, les avantages, et les inconvénients de la vie dans votre pays et de la vie en France. Employez :

Quand je suis chez moi, je suis content que (ou de)... je regrette que (ou de)...

Quand je suis en France, je suis heureux que (ou de...) je trouve dommage que (ou de)...

Tốt hơn ? Không tốt bằng ?

Hãy so sánh các ưu điểm, thuận lợi và bất tiện trong đời sống ở nước bạn và ở Pháp.

Khi tôi ở trong nước, tôi hài lòng vì (hay về...), tôi tiếc vì (hay về)...

Khi tôi ở Pháp, tôi vui sướng vì (hay về...) tôi thấy đáng tiếc là...

Un poème

Essayez de compléter ce poème d'Alain bosquel.

"Si tu es triste, la rose se refermera et sera noire comme charbon.

Si tu es triste, le nuage s'ouvrira sur dix mille corbeaux.

Si tu es triste, ta chambre...

Si tu es triste, l'arbre...

Si tu es triste...

Một bài thơ.

Hãy thử viết hoàn chỉnh bài thơ này của Alain Bosquet

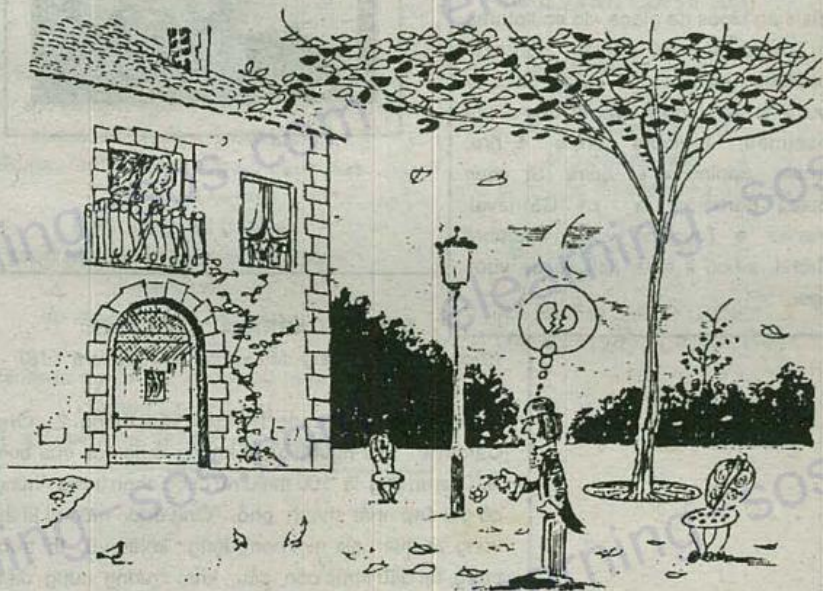
"Nếu em buồn, cánh hoa hồng khép lại và đen thành màu than.

Nếu em buồn, hàng vạn chim quạ sẽ vờn mây trời.

Nếu em buồn, phòng em...

Nếu em buồn, cây kia...

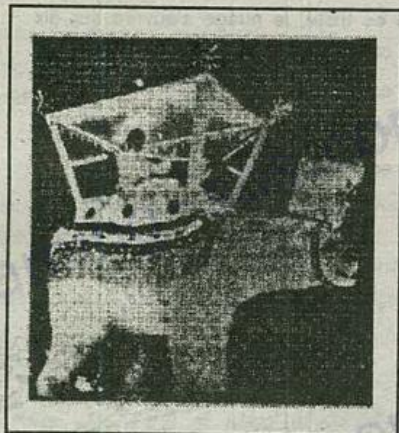
Nếu em buồn...



A**LE CARNAVAL DE QUEBEC**

*extrait du Guido Bleu "Au Québec",
page 118.*

"Cette festivité a lieu pendant dix jours en février. Le Bonhomme Carnaval, un immense bonhomme de neige, est le roi de la fête. Entouré d'un cent de jolies filles, choisies parmi les plus belles de la ville, il parcourt son domaine et participe à toutes les activités : bals, tournois de patinage, matches de hockey, inauguration du palais en blocs de glace, de sculptures de neige durcie, défilés, concerts populaires, courses de canot dans le fleuve à demi gelé, parmi une foule costumée, toujours prête à rire, danser, applaudir et boire. Si vous voulez participer à ce Carnaval, retenez à l'avance votre chambre d'hôtel, sinon il sera difficile de vous loger"

**A. HHỘI CARNAVAL Ở QUÉBEC**

(trích từ sách Hướng dẫn xanh "Ở Québec tr 118).

Lễ hội này diễn ra trong 10 ngày vào tháng 2. "Ông Carnaval", một người tuyết khổng lồ, là vua của buổi lễ. Quanh ông là 100 thiếu nữ được chọn trong những cô gái đẹp nhất thành phố. "Ông được rước đi khắp vùng và tham gia mọi hoạt động : khiêu vũ, thi trượt băng, thi đấu khúc côn cầu, khai trương cung điện làm bằng những tảng băng, tượng băng tuyết đông cứng, diễu hành, hòa nhạc dân tộc, đua thuyền trên dòng sông nước đóng băng phân nửa, giữa đám đông người đều hóa trang, luôn sẵn sàng cười đùa, nhảy múa, vỗ tay và uống rượu. Nếu, bạn muốn tham gia lễ hội Carnaval, hãy giữ trước phòng khách sạn, nếu không, sẽ rất khó có chỗ ở cho bạn".

B

POURVOYEUR DE PÊCHE AUX PETITS POISSONS DES CHENAUX



CHALET A LOUER

CHAUFFÉS AU BOIS ET A L'HUILE

Tout est compri lignes * Appâts Toilettes
chauffées stationnement, etc.

Restaurant au toit rouge à deux pas

— Ouvert 24 heures

**Concours de pêche
avec plusieurs prix et trophées
service**

de réservation 24 heures

1-418-325-2614

Bureau no 24 par la descente no 3
chemin Central Est

CP 304. Ste. ANNE DE LA PERADE GOX 2JO

NHÀ NGHỈ CHO THUÊ SƯỜI BẰNG CỦI VÀ DẦU

Bao gồm mọi chi phí
cần câu, mồi câu
nhà vệ sinh có sưởi
chỗ đậu xe, v.v..
nhà hàng nóc đồ cách nhà có mấy
bước.

**MỞ CỬA SUỐT 24 GIỜ
THI CÀU CÁ
VỚI NHIỀU GIẢI THƯỞNG
CÓ THỂ GIỮ CHỖ SUỐT 24 GIỜ.**



Sans gel, Bonhomme Carnaval arrivera au stationnement de la marina

"Au lieu de recevoir Bonhomme sur la glace, c'est au stationnement que les gens pourront le saluer, demain... si la température continue d'être aussi douce à Québec" C'est la précision que donnent les autorités Du Carnaval de Québec 1983 aux milliers de personnes intéressées à accueillir Bonhomme, demain à 13 h 30. En principe, l'arrivée de Bonhomme doit se faire sur la glace de la rivière Saint-Charles, en face de la marina de Saint-Roché. Mais si il ne gèle pas carrément, au cours du week-end, les règles de sécurité feront que c'est sur le stationnement de la marina qu'aura lieu l'événement. "On ne peut quand même pas prendre la chance de rassembler de 4000 à 5000 personnes à un endroit précis sur la glace de la Saint-Charles pendant un aussi long moment" explique la relationniste du Carnaval, précisant qu'avec le peu de journées froides des derniers jours, la glace n'avait pas l'épaisseur souhaitée pour toute sécurité.

Không có tuyết đóng băng, hình nộm lễ hội Carnaval sẽ đến bến tàu

"Thay vì đón Ông hình nộm Carnaval trên băng, ngày mai người ta sẽ có thể chào mừng ông ta ở bến tàu... nếu như thời tiết ở Québec vẫn tiếp tục êm dịu như hiện nay". Đó là điều mà Ben phụ trách lễ hội Carnaval (trước mùa chay Công giáo) ở Québec năm 1983 vừa nói rõ với hàng nghìn người quan tâm đến việc đón ông Carnaval ngày mai vào 13g30. Trên nguyên tắc, ông Carnaval phải đến trên mặt sông Saint-Charles đóng băng, đối diện bến tàu Saint-Roché. Nhưng nếu băng không đóng cứng vào cuối tuần, vì qui tắc an toàn, sự kiện sẽ phải diễn ra trên bến tàu. "Dù sao cũng không thể tập hợp 4, 5 ngàn người trên mặt băng sông Saint-Charles trong thời gian dài đến thế", cô nhân viên ban tổ chức lễ hội Carnaval giải thích như vậy, và nói rõ là, bởi vì mấy ngày gần đây có ít ngày rét quá cho nên lớp băng không có độ dày mong muốn để bảo đảm an toàn.

A.

Qu'est-il prudent de faire si l'on veut assister à ce Carnaval ?

Que va-t-il se passer pendant dix jours ?

B

L'hiver, on peut pêcher à travers la glace, le long du Saint-Laurent. Mais il fait très froid. Alors ? ... on loue pour la journée ou la soirée une de ces cabanes de bois.

A qui s'adresse cette publicité ?

Que propose-t-elle ?

C

Pourquoi est-ce que Bonhomme Carnaval risque de ne pas être reçu sur la glace ?

Quand et où Bonhomme Carnaval est-il attendu ?

Et s'il gèle très fort, que se passera-t-il ?

A.

Nếu muốn dự lễ hội Carnaval này, người ta nên cẩn thận làm gì ?

Chuyện gì sẽ diễn ra trong vòng mười ngày ?

B.

Mùa đông, dọc theo sông Saint-Laurent, người ta có thể câu cá xuyên qua lớp băng. Nhưng trời rét lắm. Vậy thì ?... người ta có thể thuê một túp lều gỗ trong một ngày hoặc một buổi tối.

Lời quảng cáo này dành cho ai ?

Nó mời gọi điều gì ?

C.

Tại sao có nguy cơ không thể đón ông Carnaval trên băng ?

Người ta chờ đón ông Carnaval ở đâu và vào lúc nào ?

Và nếu băng rất dày, chuyện gì sẽ xảy ra.

3.5. Être québécoise Là phụ nữ Québec



Question : *Après quatorze ans passés, ici, comment êtes-vous considérée par vos amis ? Comme une Québécoise ou comme une Française ?*

Ann-Marie : Pour eux, je rest encore "la Française" qui n'a pas perdu accent. D'ailleurs, ils pensent qu'un jour je rentrerai dans mon pays

Hỏi : *Sau khi chị đã sống 14 năm ở đây, bạn bè của chị coi chị thế nào ? Họ coi chị như người Québec hay như người Pháp ?*

Anne-Marie : Đối với họ, tôi vẫn còn là người phụ nữ Pháp chưa mất giọng Pháp (trong cách phát âm). Vả lại, họ nghĩ là một ngày nào đó tôi sẽ hồi hương.



Question : *Et si vous retourniez vivre en France, est-ce que vous auriez du mal à vous réhabituer ?*

A.M : Pour moi la question ne se pose pas. Et je peux vous donner plusieurs raisons. D'abord mes enfants sont canadiens. En suite, tous mes amis sont ici et j'ai une vie très agréable. Et puis, j'aime bien les Québécois : ce sont des gens vraiment gentils (). Ici, on vous tutoie facilement. Vous demandez votre chemin ? On propose de vous accompagner. Dans les rues, je me sens en sécurité, même le soir. Je n'étais pas habituée à cela en France. Enfin, matériellement, je suis bien installée. J'ai un bel appartement, et j'ai un métier qui m'intéresse. En France, je n'aurais sûrement pas la même situation. Bien sûr, tout n'est pas parfait. Par exemple, si j'étais un homme, j'aurais un meilleur poste et un salaire supérieur. Au Québec, comme ailleurs, les hommes et les femmes ne sont pas à égalité dans la vie professionnelle. Mais les Québécoises luttent et la situation des femmes s'améliore peu à peu.

Au Québec on dirait :

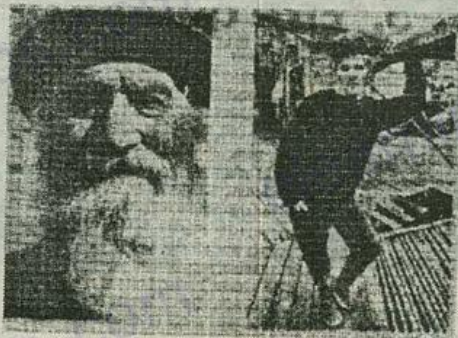
(1) "Ils sont donc fins"

Question : *En résumé, vous avez réussi*

Hỏi : *Và nếu chị quay về sống ở Pháp chị có thích nghĩ trở lại không ?*

Anne-Marie : Đối với tôi, vấn đề đó không đặt ra. Tôi có thể nêu nhiều lý do. Trước hết, các con tôi là người Canada. Sau nữa, tất cả bạn bè tôi đều ở đây và tôi có cuộc sống rất dễ chịu. Với lại, tôi rất thích người Québec :

Họ là những người thực sự tử tế. Ở đây, Người ta dễ dàng xưng hô thân mật với nhau. Bạn hỏi thăm đường ư ? Người ta sẵn sàng đưa bạn đến nơi. Ngoài đường phố, tôi luôn cảm thấy an toàn, kể cả ban đêm. Hồi còn ở Pháp, tôi không quen được như thế. Và cuối cùng, tôi có cơ ngơi khá tốt, về vật chất. Tôi có một căn hộ đẹp, và một nghề làm tôi hứng thú. Ở Pháp, chắc chắn tôi không có được vị trí như vậy. Tất nhiên, không phải mọi cái đều hoàn hảo. Chẳng hạn, nếu tôi là đàn ông, tôi sẽ có chức vụ cao hơn và tiền lương cao hơn. Ở Québec cũng như ở nơi khác, nam giới và phụ nữ không bình đẳng trong sinh hoạt nghề nghiệp. Nhưng phụ nữ Québec đang đấu tranh và địa vị người phụ nữ từng bước được cải thiện.



vosre intégration dans ce pays.

A.M : Disons que j'ai eu plus de chance que d'autres Français qui ont eu du mal à s'intégrer ou qui n'y sont jamais arrivés. Je dois dire que je n'ai jamais été vraiment une immigrée : je suis venue ici en touriste, ou presque, et six mois après j'étais mariée à un Québécois. Je n'ai donc pas eu les problèmes des immigrés qui doivent lutter pour s'installer, apprendre le français, chercher un travail, un logement, se faire des amis. Dès mon arrivée, j'ai tout de suite fait partie de la "gang (1) à André" son groupe d'amis. Je n'ai pas été la "maudite Française" celle qui regarde les Québécois d'un air critique, celle qui croit tout savoir parce qu'elle vient de la vieille Europe. C'est pour ça qu'on m'a acceptée. Mais je ne pense pas qu'on puisse s'intégrer tout à fait. On garde

Hỏi : Tóm lại, chị đã hội nhập thành công vào xứ sở này.

A.M : Có thể nói là tôi may mắn hơn những người Pháp khác đã gặp khó khăn trong việc hội nhập hoặc không bao giờ hội nhập được. Phải nói rõ là chưa bao giờ tôi là người nhập cư thực sự : tôi đã đến đây với tư cách là du khách, hay gần như vậy, và sáu tháng sau, tôi lập gia đình với một người Québec. Cho nên, tôi không có những vấn đề như người nhập cư, họ phải đấu tranh để được định cư, học tiếng Pháp, tìm việc làm, chỗ ở, kết bạn. Ngay khi mới đến, tôi đã là thành viên trong "Băng (1) của André", nhóm bạn thân của anh ấy. Tôi không hề là "Mụ người Pháp đáng quyền rũ", loại đàn bà quen nhìn người Québec với vẻ chỉ trích, tưởng cái gì mình cũng biết vì mình từ Châu Âu cổ xưa đến. Chính vì thế mà người ta đã chấp nhận tôi.



toujours une certaine nostalgie du pays
d'où l'on vient et le sentiment que ses
racines sont ailleurs.

Au Québec on dirait :

(1) se prononce "gagne"



Nhưng tôi nghĩ là người ta không thể nào hội
nhập hoàn toàn. Người ta lúc nào cũng giữ
một chút hoài niệm, nhớ nhưng cổ quốc
và luôn luôn có cảm tưởng gốc rễ mình
không phải ở đây.

(1) Ở Québec chữ "Gang" đọc là "Gagne"



- Systématisation orale



1. Pour aider quelqu'un dans la rue.

- Pardon, monsieur. Vous ne savez pas où je peux trouver une pharmacie ?
- Nous sommes dimanche. Les pharmacies sont fermées, mais il y en a toujours une de garde.
- Et comment sait-on quelle est la pharmacie de garde ?
- C'est écrit dans le journal... Attendez, je vais regarder dans le mien. Voilà... Bloc-notes... Pharmacie de garde... Il y en a une boulevard Victor-Hugo.
- C'est loin ici ?
- C'est à cinq minutes à pied. Je vais vous accompagner.
- Non, non, je ne veux pas vous déranger, dites-moi par où il faut passer.
- C'est sur mon chemin. Ça ne me dérange pas de tout.
- Vous êtes bien aimable.

Đề giúp đỡ ai đó ngoài đường phố.

- Xin lỗi, ông có biết tôi có thể tìm thấy nhà thuốc tây ở đâu không ?
- Hôm nay chủ nhật. Nhà thuốc tây đóng cửa, nhưng luôn luôn có nhà thuốc gác.
- Và làm sao biết nhà thuốc nào là nhà thuốc gác ?
- Có ghi trong báo. Chờ nhé, để tôi xem trong báo của tôi. Đây này... số tay... Nhà thuốc gác... Có một cái ở đại lộ Victor Hugo.
- Cách xa đây không ?
- Đi bộ mất 5 phút. Để tôi đi với ông.
- Không, không, tôi không muốn phiền ông. Hãy bảo cho tôi biết phải đi đường nào.
- Nó ở trên đường tôi đi mà. Chẳng có gì phiền tôi cả.
- Ông thật tử tế quá.

A vous :

Votre voiture tombe en panne un dimanche soir en "pleine campagne". On vous aide à trouver un garage ouvert qui est à dix minutes en voiture. On propose de vous accompagner.

Mời bạn :

Một buổi tối chủ nhật, bạn bị hư xe ngay "giữa đồng". Người ta giúp bạn tìm ra một ga ra sửa xe còn mở cửa, đi xe hơi đến mất 10 phút. Người ta đề nghị đưa bạn đến đó.



2. Pour apprécier (ou critiquer) un nouveau mode de vie.

- A- Alors, vous vous plaisez ici ?
B- Oui, beaucoup.
A- Comment trouvez-vous les gens ?
B- Très sympathiques.
A- Ça me fait plaisir. Et côté logement ?
B- Ça va, je suis bien logée.
A- Bien. Je suis content pour vous.
B- Il n'y a qu'un problème : mon travail. De ce côté-là, ça va moins bien.
A- Ah bon ? Qu'est-ce qui se passe ?
B- Je n'ai trouvé qu'un problème: mon travail. De ce côté-là, ça va moins bien.
A- Ah bon ? Qu'est-ce qui se passe ?
B- Je n'ai trouvé qu'un travail temporaire et pas très intéressant.
A- Ah ! Je suis désolé pour vous !
B- Il va falloir que je cherche autre chose. J'espère que tout ira bien.
A- Moi aussi, je vous le souhaite.



2. Để tán thưởng (hay phê phán) một lối sống mới.

- A- Thế nào, chị có thích ở đây không ?
B- Vâng, thích lắm ?
A- Chị thấy mọi người thế nào ?
B- Rất dễ mến.
A- Tôi lấy làm mừng. Còn chỗ ở ?
B- Được, tôi có chỗ cũng tốt.
A- Tốt, tôi mừng cho chị.
B- Chỉ có một vấn đề : Việc làm của tôi. Về mặt này, tình hình không tốt lắm.
A- Thế ư ? Chuyện gì vậy ?
B- Tôi chỉ tìm được một việc làm tạm thời và không lý thú lắm.
A- Ôi, tôi thật tiếc cho chị.
B- Tôi sẽ phải tìm công việc khác. Tôi hy vọng mọi chuyện sẽ tốt đẹp.
A- Tôi cũng vậy, tôi mong chị được như thế.

A vous

Vous venez de vous installer dans un pays étranger. Vous avez un travail passionnant, mais vous ne connaissez personne et vous avez un logement qui ne vous plaît pas.

Mời bạn :

Bạn mới định cư ở nước ngoài. Bạn có công việc rất hấp dẫn, nhưng bạn không quen ai và bạn có một chỗ ở không làm bạn hài lòng.

-Vocabulaire



THÈMES

L'accent :

- Avoir un bon accent.
- Parler sans accent. Ne pas avoir d'accent.
- Avoir l'accent du Nord, du Midi.
- Avoir un accent étranger

Le travail :

+ Le salaire :

- Toucher un salaire.
- Avoir un bon salaire, un salaire élevé.
- Gagner un salaire de misère.
- Demander } une augmentation de salaire.
- Obtenir }
- Un salaire mensuel, annuel.

+ Un poste.

- Avoir un bon poste, un poste de responsabilité.
- Garder son poste.
- Perdre son poste.

Giọng nói (cách phát âm) :

- Có cách phát âm tốt.
- Nói đúng giọng, có cách phát âm chuẩn.
- Có giọng miền Bắc, giọng miền Nam.
- Có giọng nói của người nước ngoài.

Việc làm :

+ Tiền lương :

- Lĩnh lương
- Có lương cao.
- Lĩnh đồng lương "chết đói"
- Xin tăng lương
- Được
- Lương tháng, lương hàng năm.

+ Chức vụ (nhiệm vụ công tác)

- Có một chỗ làm tốt, một chức vụ phụ trách.
- Giữ chỗ làm của mình.
- Mất chỗ làm của mình.

ÉCHANGES

Pour faire des hypothèse :

- Si j'avais...
- Si j'étais...
- Si je pouvais...
- A supposer que... (+ subj).

- je serais...
- je pourrais...
- je voudrais...
- je souhaiterais...

Để giả thiết.

- Nếu tôi có...
- Nếu tôi...
- Nếu tôi có thể...
- Trong trường hợp...
- Giả sử... (+ Subj).

- Tôi sẽ làm...
- Tôi có thể...
- Tôi thích...
- Tôi muốn...
- Tôi mong...

"Trong trường hợp hành động (diễn đạt trong mệnh đề chính) phụ thuộc vào một hay nhiều điều kiện (diễn đạt trong mệnh đề phụ, bắt đầu bằng Si) mà điều kiện này ít có khả năng thành hiện thực, người ta dùng imparfait trong mệnh đề phụ và Présent du conditionnel trong mệnh đề chính.

BULLETIN DE PAYER

Du : 1/11/8 au : 30/11/8 Payé le : 30/11/8

NOM : LATOUR Pierre

Adresse : 127, avenue de la République - TOURS

Cat. Prof. : Cadres J-6 S.S. 1 4 9 0 8 7 5 2 4 9 1 0 4

Emploi : Chef Comptable Sal. mini. cat. :

Salaires fixe ou journaliers 90 00, 00

Heures normales h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

Heures sup. % h A

PHIẾU TRẢ LƯƠNG

Từ (ngày)..... đến (ngày)..... trả lương ngày :

Tên LATOUR PIERRE

Địa chỉ : 127 đại lộ Phục Hưng - Tours

Loại chức vụ : cán bộ.

Công tác : Kế toán trưởng. Lương tối thiểu ở chức vụ ấy :

Lương cố định hay ngày công.

Giờ (lao động) bình thường :

Giờ phụ trội :

Lương gốc (chưa trừ) :

Lương căn bản

Bệnh... % lương gốc / Phần giữ lại

Lương (đã khấu trừ)

Phụ cấp

Già yếu

Vận chuyển

Quý thất nghiệp

Tạm ứng

Hưu trí

Lương được trả

Cán bộ

Bảo hiểm góa phụ.

DICO

réhabituer. (v.tr) de "re" et "habituer"
Habituer de nouveau, faire reprendre une habitude. (v. pronom) **Reprendre une habitude.**

rentrer (vi.intr), de "re" et "entre". **Entrer de nouveau, retourner dans un lieu d'où on est sorti.**

(v.tr) **Mettre** ou **remettre** à l'intérieur, **retourner** (v.intr) de "re" et "tourner"

Aller de nouveau dans un lieu où on est déjà allé. Revenir à l'endroit d'où l'on est parti. (v.tr). **Tourner de nouveau.** Tourner de manière à mettre dessus ce qui était dessous. Retourner une carte.

réhabituer : gồm "re" và "habituer" : làm quen trở lại, tập lại một thói quen cũ.

se réhabituer : trở lại thói quen cũ.

rentrer : gồm "re" và "entrer" : lại trở vào, trở về nơi nói từ đó mình đã ra đi.

(v.tr) để hay để lại vào trong.

retourner : gồm "re" và "tourner" (v.intr) lại đi đến nơi mà mình từng đến; trở lại nơi từ đâu đã ra đi.

(v.tr) : quay lại lần nữa. Lật lại bề dưới lên trên. Vd : lật một lá bài.

A vous :

Vérifiez dans le dictionnaire si les verbes suivants peuvent prendre le préfixe "re" avec le sens de "de nouveau" et si avec ce préfixe, ils ont aussi un autre sens : **accompagner, chercher, considérer, demander, garder, installer, intégrer, se marier, penser, poser.**

Mời bạn :

Hãy kiểm tra trong từ điển xem các động từ sau đây có tiếp đầu ngữ "re" với nghĩa "lần nữa" hay không, và, với tiếp đầu ngữ đó, chúng có thể có ý nghĩa nào khác nữa không : **accompagner**

- Grammaire

1. Le subjonctif (suite). (voir memento grammatical, 14,2)

A la forme affirmative, **croire, penser, être, sûr, imaginer** sont suivies de l'indicatif.

A la forme négative, ils sont suivis du subjonctif. Ils expriment le doute.

	crois	
	pense	peut s'intégrer facilement.
	suis sur...	
Je _____	qu'on _____	
	crois pas	
ne	pense pas	puisse s'intégrer facilement.
	suis pas sur...	

Subjonctif (tiếp theo) (xem phần ngữ pháp, 14,2)

— Ở dạng khẳng định, theo sau các động từ **croire** (tin), **penser** (nghĩ), **être sur** (chắc chắn), **imaginer** (tưởng tượng, hình dung) là trực thuyết (indicatif)

— Ở dạng phủ định, theo sau các động từ trên là subjonctif. Chúng diễn ý hoài nghi.

Tôi tin /nghĩ/ chắc chắn là người ta có thể hội nhập dễ dàng.

Tôi không tin /nghĩ/ chắc chắn là người ta có thể (subj) hội nhập dễ dàng.

2. L'expression de l'hypothèse (suite) (voir memento grammatical, 18)

avec la principale au conditionnel

— **Le conditionnel indique une action éventuelle soumise à condition.**

— Il peut avoir une valeur de futur incertain

Si vous retournez vivre en France, est-ce que vous auriez du mal à vous réhabituer?

— Il peut aussi servir à évoquer quelque chose d'irréel :

Si j'étais un homme, j'aurais un meilleur poste.

— La condition est exprimée par une proposition subordonnée introduite par **si** dont le verbe est à l'imparfait. Cette proposition peut être absente mais elle reste sous-entendue :

En France, je n'aurais sûrement pas la même situation.

(= Si je retournais vivre en France...)

Diễn đạt giả thiết (t.th) (xem phần ngữ pháp, 18) với mệnh đề chính ở *conditionnel* (thức điều kiện).

— **Thức điều kiện chỉ hành động có thể xảy ra phụ thuộc điều kiện.**

+ Nó có thể có giá trị như thời tương lai không chắc chắn.

Vd : Nếu chỉ quay về sống ở Pháp, chị sẽ có *khó khăn* để thích nghi không ?

+ Nó cũng có thể dùng để nói về điều gì đó không hiện thực.

Vd : Nếu tôi là đàn ông, tôi đã có cương vị công tác khá hơn.

— **Điều kiện được diễn đạt bằng một mệnh đề phụ bắt đầu bằng *Si*, trong đó động từ ở *imparfait*.**

Mệnh đề này có thể không có, song vẫn được hiểu ngầm.

Vd : Ở Pháp, hẳn là tôi không có cương vị như thế (= Nếu tôi quay về sống ở Pháp...)

3. Expression du temps : préposition + QUE (Diễn đạt thời gian : giới từ + que).

Dès mon arrivée —> Dès que je suis arrivé (Ngay khi tôi đến)

Depuis mon arrivée —> Depuis que je suis arrivé (Từ khi tôi đến)

Avant mon départ —> Avant que je sois parti. (Trước khi tôi đến)

Après mon départ —> 1. Après que je suis parti. (Sau khi tôi đến)
(indicatif)

Après mon départ —> 2. Après que je sois parti (dùng subjunctif) ở đây là sai ngữ
(subjunctif incorrect mais utilisés) pháp, nhưng người ta vẫn dùng).



-Exercices écrits

1. Le beau parleur. Mettez les verbes entre parenthèses à la forme qui convient.

— *Que penses-tu de Robert Martin, notre nouveau collègue ? Moi, je trouve que c'(être) un homme intelligent.*

— *Moi, je ne pense pas qu'il (être). Mais il dit qu'il (être) et tout le monde le croit. S'il (être) intelligent, il (faire) moins le "clown"*

— *Moi, je le trouve très amusant. Il connaît des tas d'histoires.*

— *Il est vrai qu'il (parler) beaucoup. Mais je ne suis pas sûr qu'il (savoir) toujours de quoi il parle. Et je ne crois pas qu'il (dire) toujours de choses très intéressantes.*



Anh chàng ba hoa. Đề các động từ trong ngoặc ở dạng thích hợp.

— Anh nghĩ về Robert Martin, người bạn đồng nghiệp mới của chúng ta ? Tôi thì tôi thấy anh ta (là) người thông minh.

— Tôi, tôi không cho là anh ta thông minh. Nhưng anh ta tự bảo mình như thế và mọi người tin lời anh ta. Nếu anh ta (là) người thông minh, anh ta (đã) không làm, trò hề đến thế.

— Tôi thấy anh ta rất thú vị. Anh ta biết khôi chuyệ.

— Quả thật là anh ta nói nhiều. Nhưng tôi không chắc anh ta lúc nào cũng (biết) mình đang nói gì. Và tôi không tin là anh ta luôn luôn (nói) những điều lý thú lắm đâu.

2. Le portrait chinois

Ce jeu consiste à faire trouver le nom d'un personnage célèbre à l'aide d'une série de phrases hypothétiques comme celles-ci :

Si c'était un pays, ce serait l'Inde ou Angleterre.

Si c'était un animal, ce serait une vache.

Si c'était une fleur, ce serait une rose.

Si c'était un livre, ce serait l'histoire de la non-violence.

Si c'était un mauvais moment, ce serait la prison.

Solution : GANDHI.

écrivez un ou deux portraits chinois.

Trò chơi chân dung.

Trong trò chơi này, phải tìm ra tên một nhân vật nổi tiếng, nhờ vào một số câu giả định, chẳng hạn như :

Nếu là một đất nước, đó sẽ là Ấn Độ hay Anh Quốc.

Nếu là một con vật, đó sẽ là con bò cái.

Nếu là một bông hoa, đó sẽ là hoa hồng.

Nếu là một quyển sách, đó sẽ là lịch sử chính sách bất bạo động.

Nếu là một cơn bão, đó sẽ là nhà tù.

Lời giải : GANDHI.

Hãy vẽ ra một, hai chân dung như thế.

3. Ce n'est pas mon "type"

Sylvie n'est pas d'accord avec Patricia. Complétez ses phrases.

Patricia : — Tu as vu ce beau garçon ? Je pense qu'il est italien.

Sylvie : — Moi je ne pense pas qu'il soit italien.

Patricia : — Je trouve qu'il fait jeune.

Sylvie : — Moi je ne...

Patricia : — Je ne crois pas qu'il ait plus de trente ans.

Sylvie : — Et moi je crois...

Patricia : — Il a un beau costume. Je trouve qu'il est très élégant.

Sylvie : — Moi je ne...

Patricia : — J'ai l'impression qu'il nous a vues !

Sylvie : — Moi je n'ai.

Patricia : — Regarde sa voiture. Tu crois qu'elle est à lui ?

Sylvie : — Non, je ne... Tu vois bien !

(C'était un chauffeur qui attendait son patron).

3. Không phải là kiểu người tôi thích.

Sylvie không đồng ý với Patricia. **Hãy viết hoàn chỉnh các câu.**

Patricia : — Cậu có thấy anh chàng đẹp trai kia không ? Tôi nghĩ anh ta là người Ý.

Sylvie : — Tôi không nghĩ anh ta là người Ý.

P. : — Tôi thấy anh ta có vẻ trẻ trung.

S. : — Tôi không...

P. : — Tôi không tin là anh ta trên 30 tuổi.

S. : — Còn tôi thì tôi tin...

P. : — Anh ta có bộ áo đẹp. Tôi thấy anh ta rất thích bọn mình !

S. : — Tôi không...

P. : — Cậu nhìn chiếc xe của anh ta kia ! Cậu có nghĩ xe ấy là của anh ta không ?

S. : — Không, tôi không... Đây, cậu thấy chưa !

(Đó là người lái xe đang chờ chủ của mình).

4. Que faudrait-il faire ?

Si vous vouliez apprendre la photographie, que faudrait-il faire ?

— Il faudrait que je...

Si vous vouliez acheter une voiture d'occasion... ?

Si vous vouliez trouver un baby-sitter... ?

Si vous vouliez faire le tour du monde... ?

Continuez...

Phải làm gì ?

Nếu muốn học nhiếp ảnh, bạn phải làm gì ?

— Tôi phải...

Nếu bạn muốn mua xe hạ giá ... ?

Nếu bạn muốn tìm người giữ trẻ ... ?

Nếu bạn muốn đi vòng quanh thế giới ... ?

Hãy tiếp tục...

5. Un poème de Jacques Prévert.

Mettez les verbes à la forme qui convient.

Si j'avais une sœur.

je (l'aimer) mieux que ma sœur.

Si j'avais tout l'or du monde.

Je le (jeter) à tes pieds.

Si j'avais un harem.

Tu (être) ma favorite.



5. Một bài thơ của Jacques Prévert

Để các động từ ở dạng thích hợp
 Nếu anh có một cô em gái,
 Anh sẽ (yêu) em hơn em gái của anh.
 Nếu anh có tất cả vàng trên thế gian,
 Anh sẽ (ném) cả dưới chân em.
 Nếu anh có một hậu cung
 Em sẽ (là) người được sủng ái nhất.



- Prise de parole



Les uns pensent au futur, les autres rêvent.

Dites ce qu'ils feront si...

Dites ce qu'ils feraient si...

Có người nghĩ đến tương lai, người kia thì mơ mộng.

+ Hãy nói họ sẽ làm gì nếu... (thời tương lai của trực thuyết - futur simple de l'indicatif - chỉ hành động có khả năng xảy ra; thời hiện tại của thức điều kiện - présent du conditionnel - chỉ hành động ít có khả năng xảy ra trong hiện thực).



On peut rêver...

A votre avis, que répondrait chacun des personnages suivants à la question :

"Que feriez-vous si vous gagniez à la Loterie nationale ?"

Et vous, que feriez-vous ?

Người ta có quyền mơ mộng...

Theo ý bạn, mỗi nhân vật dưới đây sẽ trả lời câu hỏi này như thế nào :

"Ông/bà sẽ làm gì nếu trúng số cuộc Xổ số Quốc gia ?"

Còn bạn, bạn sẽ làm gì ?



FRITES à l'huile

Rêvons encore un peu...

Dialoguez avec votre voisin (e).

- Si vous aviez davantage de temps libre, que feriez-vous ?
- Si vous étiez plus jeune... ?
- Si vous étiez plus vieux... ?
- Si vous aviez une énorme somme d'argent à dépenser en 24 heures... ?
- Si vous n'aviez plus que 24 heures à vivre... ?
- Si vous pouviez recommencer vos études... ?
- Si une fée vous permettait de réaliser trois vœux ?

Continuez...

Hãy mơ mộng thêm chút nữa....

Hãy đối thoại với bạn bên cạnh.

- Nếu có nhiều giờ rảnh hơn, bạn sẽ làm gì ?
- Nếu còn trẻ hơn...
- Nếu già hơn...
- Nếu bạn có số tiền rất lớn để xài trong 24 giờ... ?
- Nếu bạn chỉ còn sống được 24 giờ...
- Nếu bạn có thể học lại...
- Nếu một bà tiên cho bạn ba điều ước, ... ?

Hãy tiếp tục...

Débats.

a) Les travailleurs étrangers.

Y-a-t-il des travailleurs étrangers chez vous ?

Essaient-ils de s'intégrer ou vivent-ils entre eux ?

Pensez-vous qu'on peut arriver à s'intégrer tout à fait ?

Que faut-il pour cela ?

Discutez entre vous en employant :

Je crois que... Je ne crois pas que...

Je pense que... Je ne pense pas que...

J'ai l'impression que... Je n'ai pas l'impression que...



b) L'égalité de l'homme et de la femme dans la vie professionnelle.

Quelle est la situation chez vous ?
(postes, salaires, responsabilités)

c) La mobilité professionnelle
(Répondez par des phrases contenant Si).

A quelle (s) condition (s) accepteriez-vous de changer de métier ?

Comment pourriez-vous faire pour améliorer votre situation ? (se recycler, apprendre une autre langue, accepter de déménager, aller travailler à l'étranger).



Tranh luận :

a) Người lao động nước ngoài.

Ở nước bạn có người lao động nước ngoài.

Họ cố gắng hòa nhập hay chỉ sống với nhau không ?

Bạn có nghĩ là người ta có thể hòa nhập hoàn toàn không ?

Hãy tranh luận với nhau bằng cách dùng :

Tôi tin là...

Tôi nghĩ là...

Tôi có cảm tưởng là

Tôi không tin là...

Tôi không nghĩ là...

Tôi không có cảm tưởng là...

b) Bình đẳng nam nữ trong sinh hoạt nghề nghiệp.

Tình hình ở nước bạn thế nào ? (chức vụ, tiền lương, trách nhiệm)

c) Tính cơ động của nghề nghiệp (Trả lời những câu có chữ Si)

Bạn sẽ chấp nhận đổi nghề với những điều kiện nào ?

Bạn có thể làm gì để có cương vị khá hơn ?

(tự bồi dưỡng, học thêm một ngoại ngữ, chấp nhận dời chỗ ở, đi làm việc ở nước ngoài).

Avoir un bon accent.

Peut-on perdre tout à fait son accent ?

Peut-on changer d'accent.

Vaut-il mieux ne pas avoir d'accent étranger ou est-ce indifférent ?

— **Donnez votre avis**

Có giọng phát âm chuẩn.

Người ta có thể phát âm hoàn toàn chuẩn không ?

Người ta có thể thay đổi giọng phát âm không ?

Tốt hơn nên phát âm không có pha chút giọng ngoại quốc nào, hay là điều đó cũng chẳng hề chi ?

Hãy cho biết ý kiến của bạn.

"Douce France" ?

Vous apprenez le français depuis plusieurs mois. Est-ce que vous êtes content de cet apprentissage ? Racontez comment ça s'est passé. Et si c'était à refaire ?

Si vous vous installiez en France, que feriez-vous ? Où préféreriez-vous habiter ? Pourquoi ? a votre avis, est-ce que vous auriez du mal à vous habituer à la vie Française ?

"Nước Pháp dễ chịu" ?

Bạn học tiếng Pháp từ nhiều tháng qua. Bạn có hài lòng về việc học của mình không ? Hãy kể lại xem chuyện đã diễn ra như thế nào. Và nếu như bạn làm lại từ đầu ?

Nếu bạn định cư tại Pháp, bạn sẽ làm gì ? Bạn thích ở đâu hơn cả ? Tại sao ? Theo ý bạn, bạn sẽ gặp khó khăn hay không, để thích nghi với cuộc sống ở Pháp ?



"AU QUÉBEC"

"Les Français immigrés sont environ 35000 au Québec. Ils travaillent dans le commerce, surtout l'import-export, la restauration, les salons de coiffure, l'enseignement (...). Les salons de coiffure, l'enseignement (...). Les Québécois reprochent souvent à leurs cousins français de commencer leurs phrases par "Nous" en France, ... **Même** s'il a épousé une Québécoise, le Français immigré espère toujours mettre assez de dollars de côté pour finir ses jours là où il est né. Il profite généralement de la possibilité qu'il a après 3 ans de séjour d'obtenir la citoyenneté canadienne. La possession d'un passeport canadien ne lui retire ni son accent, ni ses réflexes "made in France"



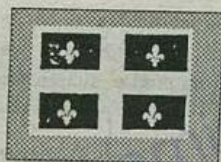
"Ở QUÉBEC"

"Người Pháp nhập cư ở Québec có khoảng 35.000 người. Họ làm nghề buôn bán, nhất là xuất nhập khẩu, nhà hàng, tiệm uốn tóc hay nghề dạy học (...). Người Québec trách những anh em người Pháp là thường mở đầu câu nói của mình bằng : "Ở Pháp thì chúng tôi..." Kể cả khi anh ta đã cưới vợ người Québec, người Pháp nhập cư vẫn hy vọng để dành được số đô la đủ để trở về quê cha đất tổ sống những ngày cuối đời. Thông thường, anh ta tận dụng khả năng cho phép anh ta có quốc tịch Canada sau 3 năm lưu trú. Việc có hộ chiếu Canada không hề làm anh ta mất đi giọng Pháp trong cách phát âm hay mất đi các phản xạ "kiểu Pháp" của mình".

B DES NOMS "BIEN DE CHEZ EUX"

Những tên "quả thật của xứ sở họ" dưới đây là họ - *nom de famille* - của những người Canada gốc Pháp.

Beauchamp	Desprès	Lafleur	Lebeau
Beauchemin	Desrosiers	Lafontaine	Ledoux
Beauregard	Desruisseaux	Laforest	Lesage
Beauchesne	Dubois	Laframboise	Letendre
Bellemare	Duval	Lagrange	Lheureux
Bellerive	Labonté	Lahaie	Vertefeuille
Boisvert	Labranche	Lajoie	
Deschênes	Lachance	Liberté	
Deshaies	Lacharité	Larivière	
Desjardins	Ladouceur	Laverdure	





Acadie : Nom donné en 1605 par le Sieur de Monts et Samuel de Champlain, tous deux gentilshommes de Saintonge, aux territoires du Canada atlantique, correspondant actuellement, aux provinces maritimes du Nouveau-Brunswick, de Nouvelle-Ecosse et de l'île du Prince Edouard.

Déportés par les Anglais en 1755 ("le Grand Dérangement"), les colons acadiens se retrouvent pour la plupart en Louisiane où ils forment le peuplement cajun. D'autres reviennent en France, en Poitou, ou bien réussissent à retourner en Acadie. Antonine Maillet a raconté leur odyssée dans "Pélagie la charrette" prix Goncourt 1980.

La question ainsi posée fait des acadiens un peuple en diaspora des deux côtés de l'Atlantique, luttant pour sa propre culture de langue française.

Acadie : Là tên gọi do Sieur de Monts và Samuel Champlain, cả hai đều là quý tộc vùng Saintonge, đặt cho vùng đất ven Đại Tây Dương của Canada, tương ứng với các tỉnh duyên hải của Nouveau-Brunswick, Nouvelle-Ecosse và đảo ông hoàng Edouard.

Bị người Anh đưa đi lưu đày vào 1755 ("cuộc xáo trộn lớn") phần lớn lưu dân Acadie đến ở Louisiane, ở đó họ hình thành dân cajun. Một số khác quay về Pháp, ở Poitou, hoặc quay trở lại được Acadie. Antonine Maillet đã kể lại cuộc lưu hành sống gió của họ trong tác phẩm "Pélagie la Charrette", giải thưởng Goncourt năm 1980.

Đặt vấn đề như thế cho thấy dân Acadie là một dân tộc bị phân tán ở hai bên bờ Đại Tây Dương, họ đang đấu tranh để bảo vệ văn hóa riêng của mình, một dân tộc nói tiếp Pháp.

A.

D'après ce texte, pourquoi les Français émigrent-ils au Canada ?
L'immigré français a-t-il en général l'intention de rester au Canada toute sa vie ?

Que peut faire un immigré après trois ans de séjour ?

B

Tous ces noms ont-ils une signification ?

Classer ces noms en deux catégories ?

- a) ceux qui évoquent la nature
- b) les autres. Comment peut-on les qualifier ?

C

De quoi parle le livre "Pélagie la Charrette" ?

Quelle langue parlent les Acadiens ?

Avez-vous déjà entendu parler de la musique cajun ?

Voyez-vous un rapport entre les mots "cajun" et acadien ?



Thật đẹp, thật hùng vĩ, thật đáng tham quan !

A.

Theo bài này, tại sao người Pháp di cư sang Canada ?

Người Pháp nhập cư thường có ý định ở lại Canada suốt đời không ?

Sau 3 năm lưu trú người nhập cư có thể làm gì ?

B.

Tất cả các họ ấy đều có nghĩa cả không ?

Hãy xếp các họ ấy thành 2 loại :

a/ Những họ gợi nhớ cảnh thiên nhiên.

b/ Các họ khác. Có thể nói chúng có tính chất thế nào ?

C.

Quyển sách "Pélagie la Charrette" nói về chuyện gì ?

Dân Acadie nói tiếng gì ?

Bạn từng nghe nói đến âm nhạc cajun chưa ?

Bạn thấy có mối liên hệ nào giữa các từ "cajun" và "acadien" không ?

Bilan 3

Le futur dans le passé :

I. Passez du style direct au style indirect en effectuant les changements de temps et de personnes nécessaires.

Pierre a téléphoné à Nadine qui raconte la conversation à Juliette.

— "Je te promets que je viendrai ce soir, mais je t'appellerai pour te dire à quelle heure j'arriverai. Est-ce que Juliette sera là.

Je prendrai sûrement, ma voiture et je la raccompagnerai à la fin de la soirée"

—> Pierre m'a promis...

II. Complétez en conjuguant le verbe proposé à l'indicatif ou au conditionnel.

Croire : Je..... que vous trouveriez facilement du travail.

Aller : Nous avons décidé que nous..... passer quelques jours à la montagne.

Rentrer : Ses parents croyaient qu'elle..... au bout de quelques mois.

Être sur : J'..... qu'il me répondrait par retour du courrier.

Ecrire : Elle m'..... qu'elle viendrait passer les vacances de Noël à Paris.

Articulation logique. Choisissez la locution prépositive qui convient.

1. Il a obtenu grâce à ses diplômes cet emploi à cause de

2. Elle n'a pas grâce à son âge obtenu cet emploi à cause de

3. J'ai accepté grâce à un salaire cette proposition malgré à assez bas

4. J'ai trouvé grâce à mes amis un appartement malgré

Thời tương lai trong quá khứ.

Hãy chuyển từ đối thoại trực tiếp sang văn phong tường thuật và thay đổi và ngôi của động từ khi cần.

Pierre đã gọi điện thoại cho Nadine và Nadine kể lại câu chuyện cho Juliette.

— "Anh hứa với em là tối nay anh sẽ đến, nhưng anh sẽ gọi cho em để bảo cho em biết mấy giờ anh đến. Juliette sẽ có chỗ em không ? Chắc chắn là anh sẽ mang xe theo và anh đã đưa cô ấy về sau bữa cơm tối".

—> Pierre đã hứa với mình là...

II. Hãy điền vào chỗ trống bằng cách chia động từ ở trực thuyết hoặc ở thức điều kiện.

Croire (Tin) : Tôi tin anh sẽ dễ dàng tìm được việc làm.

Aller (Đi) : Chúng tôi đã quyết định sẽ đi nghỉ vài ngày ở vùng núi.

Rentrer (Trở về) : Cha mẹ chị ấy tưởng là chị sẽ về sau vài tháng.

Être sur (Chắc chắn) : Tôi chắc chắn là anh ta sẽ trả lời thư tôi ngay chuyển thư sau.

Écrire (Viết) : Cô ấy viết cho tôi là cô ấy sẽ nghỉ Noel ở Paris.

Cấu trúc hợp lý - Hãy chọn giới ngữ thích hợp.

1. Anh ta đã được nhờ vận hàng nhận việc làm ấy bởi vì của anh ta

2. Cô ấy không được nhờ tuổi của giao việc làm ấy bởi vì cô ấy.

3. Tôi đã chấp nhận nhờ đ. ồng lương đề nghị ấy mặc dù khá thấp.

4. Tôi tìm được nhờ bạn bè căn hộ mặc dù.

Plus-que-parfait. Complétez avec les verbes entre parenthèses.

1. Quand je l'ai rencontré, je ne l'ai pas reconnu : je ne l'... pas... depuis 15 ans, (revoir).
2. Je lui ai répété ce que je lui... hier, (dire)
3. Je lui ai fait récrire la lettre qu'il... à son grand-père (écrire).
4. Nous n'avons pas pu dîner dans ce restaurant car nous n'... pa... de table (réserver).
5. Elle a revendu l'appartement qu'elle... il y a 2 ans car il était trop petit (acheter).

En, y, le, l. Complétez en utilisant les pronoms "en, y" ou "le"

- Tu lui a dit que je ne serais pas là demain ?
- Non, je n'... ai pas pensé mais il doit... savoir car demain c'est samedi.
- Est-ce qu'il t'a dit pourquoi il voulait me voir ?
- Oui, il me... a dit : il voudrait que tu t'occupes de son association.
- Il me ... a demandé plusieurs fois mais je ne veux pas m'... occuper.
- Poutant, il aimerait beaucoup travailler avec toi.
- Ca, je ... crois, je ferais tout le travail !
- Tu crois vraiment qu'il te laisserait tout faire ?
- Ah oui, je l'... crois capable !

Plus-que-parfait (thời quá khứ xa)

Điền vào chỗ trống bằng các động từ trong ngoặc.

1. Khi gặp anh ta tôi đã không nhận ra : tôi không (gặp lại) anh ta từ 15 năm nay.
2. Tôi đã nhắc lại với anh ta điều tôi đã (bảo) anh ta hôm qua.
3. Tôi bắt nó viết lại lá thư mà nó đã (viết) cho ông nó.
4. Chúng tôi đã không ăn tối ở nhà hàng ấy được bởi vì chúng tôi không có (giữ) bàn trước.
5. Chị ấy đã bán lại căn hộ mà chị ấy (mua) cách đây 2 năm vì nó nhỏ quá.

En, y, le, l. Điền vào chỗ trống bằng cách dùng các đại từ "en", "y", "le".

- Cậu có nói với anh ta là ngày mai tớ sẽ không có ở nhà không ?
- Không, tớ không nhớ ra (điều đó) nhưng chắc chắn anh ta phải biết (chuyện ấy) vì ngày mai là thứ bảy.
- Hân có nói với cậu vì sao hân muốn gặp tớ không?
- Có, anh ta có nói (điều đó) với tớ: anh ta muốn cậu lo cho cơ sở liên doanh của anh ta.
- Hân đã yêu cầu tớ (chuyện đó) nhiều lần nhưng tớ không muốn lo (chuyện đó).
- Ấy thế mà anh ta lại rất thích làm việc với cậu.
- Điều đó thì tớ tin: tớ sẽ làm hết mọi việc!
- Cậu thật sự nghĩ là anh ta sẽ để cậu làm tất cả ?
- Vâng, tớ tin hân ta có thể (làm thế)!

II. Rayez les réponses qui ne conviennent pas.

1. A : — Je n'y ai pas fait attention !
B : — A quoi n'as-tu pas fait attention ?
A : — A... / ce qu'il a dit/son télégramme/ le prévenir.
2. A : — Je ne le savais pas !
B : — Qu'est-ce que tu ne savais pas ?
A : —... /ce qu'il faisait son nom/conduire.
3. A : — Elle ne s'y attendait elle pas !
B : — A quoi ne s'attendait-elle pas ?
A : — A... ce/qu'il ne fasse rien/cette lettre/ recevoir une lettre.
4. A : — Il m'en a parlé.
B : — De quoi t'a-t-il parlé ?
A : — De ... / ce qu'il avait fait/son travail/ chercher du travail.
5. A : — Je n'en ai pas envie !
B : — De quoi n'as-tu pas envie ?
A : — De .../ce quelle m'a donné/sa proposition/travailler.
6. A : — Elle me l'a dit.
B : — Que t'a-t-elle dit ?
A : — .../ce qu'elle avait fait/son nom/lui téléphoner demain.

"Où" : Pronom relatif Récrivez les phrases en utilisant le pronom relatif "où"

1. J'habite dans une maison qui est au bord d'un lac. La maison.
2. Je voulais aller dans un magasin mais il était fermé. Le magasin.
3. Je travaille trois soirs par semaine, ces soirs-là, je fais garder mes enfants.
Les soirs...
4. Certains jours, il n'est pas là, alors je fais ce que je veux. Les jours...

II. Xóa những câu trả lời không thích hợp.

1. A : — Tôi đã không chú ý đến điều đó.
B : — Anh không chú ý đến điều gì ?
A : — Điều anh ta đã nói/ bức điện của anh ta/ báo trước cho anh ta.
2. A : — Tôi không biết điều đó !
B : — Anh không biết điều gì ?
A : — Anh ta làm gì/tên anh ta/lái xe.
3. A : — Cô ta không chờ đợi điều đó !
B : — Cô ta không chờ đợi điều gì ?
A : — Rằng anh ta không làm cái gì/lá thư ấy/ nhận được thư.
4. A : — Anh ta đã nói chuyện ấy với tôi.
B : — Anh ta nói với anh về chuyện gì ?
A : — Về những gì anh ta đã làm/ công việc của anh ta/tìm việc làm.
5. A : — Tôi không muốn chuyện đó !
B : — Anh không muốn chuyện gì ?
A : — Cái mà cô ta cho tôi/đề nghị của cô ta/ làm việc.
6. A : — Cô ấy đã nói chuyện đó với tôi.
B : — Cô ấy nói gì với anh ?
A : — Chuyện cô ấy đã làm/tên cô ấy/gọi điện thoại cho cô ấy vào ngày mai.

Où (nơi) đại từ quan hệ. Viết lại các câu sau đây và dùng đại từ quan hệ "où".

1. Tôi ở một ngôi nhà bên bờ hồ. Ngôi nhà...
2. Tôi muốn đến một cửa hàng nhưng nó đóng cửa. Cửa hàng...
3. Tôi đi làm 3 buổi tối mỗi tuần, các buổi tối ấy tôi nhờ người giữ con tôi. Những buổi tối...
4. Có ngày anh ta không có ở nhà; lúc đó, tôi muốn làm gì thì làm. Những ngày...

Comme. Chaque phrase de A peut être reliée à une phrase de B par "comme".
Ecrivez les six phrases obtenues.

A

1. Mon fils a les yeux bleus.
2. Je suis allé le voir
3. Ecris cette lettre
4. Il dort
5. Faites
6. J'ai un "char"

A

1. Con trai tôi có cặp mắt xanh.
2. tôi đã đi thăm anh ta.
3. Hãy viết lá thư ấy.
4. Nó ngủ.
5. Hãy làm.
6. Tôi có một "chiếc xe" (char)

Subjonctif. I. Complétez les phrases en utilisant les verbes proposés au subjonctif.

Prendre : Il souhaite que tu... ta voiture, car la sien hư est cassée.

Arriver : Il ne veut pas que vous... en retard.

Faire : Elle adore que tu lui... des cadeaux.

Partir : Nous regrettons beaucoup qu'elle ... demain.

Dire : Je déteste qu'il me... ce que je dois faire.

Être : Il faut que je... prêt à 8 heures.

Avoir : Il faudra que vous ... du courage...

II. Mettez les verbes soulignés à la forme négative et effectuez les changements de temps et de mode nécessaires.

"Je pense qu'il est trop tôt pour partir et que nous avons le temps de prendre un café. Je crois qu'il sait où nous allons, et je suis sûr qu'il pourra nous téléphoner là-bas.

B

- a. il me l'avait demandé
- b. vous voulez
- c. on dit ici
- d. je te l'ai demandé
- e. son père
- f. un bébé.

B

- a. Anh ta đã yêu cầu tôi
- b. Anh muốn
- c. Người ta nói ở đây
- d. Tôi đã yêu cầu anh
- e. Cha nó
- f. Một đứa bé.

Subjonctif : I. Điền vào chỗ trống bằng cách dùng động từ ở subjonctif.

— Anh ta mong anh (dùng) xe của anh, vì xe anh ta bị hỏng.

— Tôi không muốn anh (đến) trễ.

— Cô ta rất thích cậu (tặng) quà cho cô ấy.

— Chúng tôi rất lấy làm tiếc là cô ta (ra đi) ngày mai.

— Tôi rất ghét anh ta (bảo) tôi điều tôi phải làm.

— Tôi phải sẵn sàng vào 8 giờ.

— Anh cần phải có lòng dũng cảm.

II- Chuyển động từ gạch dưới sang dạng phủ định và đổi thời thức khi cần.

— Tôi nghĩ là hiện còn quá sớm để khởi hành và chúng ta có thì giờ dùng cà phê

— Tôi tin anh ta biết chúng ta ở đâu và tôi chắc chắn ta ở đó anh ta có thể điện thoại cho chúng ta.

III. Récrivez les phrases de façon à utiliser les pronoms personnels proposés.

ex : il vaut mieux ne pas être là quand il rentrera.

(je) → il vaut mieux que je ne sois pas là quand il rentrera...

1. Pour aller à la gare, il faut Prendre la première rue à gauche. (vous) →

2. Il vaut mieux lui téléphoner à son bureau. (tu) →

3. Il est rare de pouvoir le trouver à cette heure-ici. (on) →

4. Il est impossible de ne pas le connaître. (vous) →

5. Il est nécessaire d'obtenir son diplôme pour être infirmière. (elle) →

Bien que-pour que-avant que. Reliez les phrases 1 et 2 de façon à utiliser les conjonctions indiquées.

Ex : Bien que 1. Ils regardent la télévision
→ Ils regardent

2. Leur mère le leur interdit → Ils regardent La télévision bien que leur mère le leur interdise.

Pour que 1. Ses parents lui ont envoyé de l'argent.

2. il peut rentrer en France.

Bien que : 1. Elle nous a écrit

2. Elle est très occupée

Avant que : 1. J'espère qu'il arrivera.

2. Il y a trop de monde.

A quel temps et à quel mode sont conjugués les verbes des subordonnées ?

Les termes de liaison (temps). Dans les phrases suivantes, remplacez les groupes de mots soulignés par des subordonnées conjonctives. (Conjonctions : *dès que, depuis que, avant que, après que*).

III- Viêt lại các câu thế nào để dùng các đại từ nhân xưng đã cho.

Vd : Tốt hơn không nên có ở đó khi anh ta về.

(tôi) → Tốt hơn là tôi không có ở đó khi anh ta về.

1- Để ra-ga, phải rẽ trái ở khúc quanh đầu tiên (ông) →

2- Tốt hơn nên gọi điện thoại cho anh ta ở văn phòng (anh) →

3- Hiếm khi có thể gặp anh ta vào giờ này. (người ta) →

4. Không thể không biết anh ta (ông) →

5. Cần có văn phòng mới làm nữ y tá được (cô ấy) →

Mặc dù - để mà - trước khi. Nối các câu 1 với các câu 2 để dùng các liên từ được cho.

Vd : Mặc dù 1- Chúng xem truyền hình
2- Mẹ chúng cấm chúng điều đó.

Chúng xem truyền hình mặc dù mẹ chúng cấm chúng điều đó.

Để mà 1- Cha mẹ anh ta gửi tiền cho anh ta.

2- Anh ta có thể về Pháp.

Mặc dù : 1- Cô ấy đã viết cho chúng ta.

2- Cô ấy rất bận.

Trước khi 1- Tôi hy vọng anh ta sẽ đến

2- Có quá đông người.

Động từ trong các mệnh đề phụ được chia ở thời nào, thức nào ?

Các từ dùng để nối (chỉ thời gian). Trong các câu sau đây, hãy thay các cụm từ gạch dưới bằng các mệnh đề phụ bắt đầu bằng liên từ (Các liên từ : *ngay khi, từ khi, trước khi, sau khi*).

Ex : Depuis son accident, il ne joue plus aussi bien au tennis. Depuis qu'il a eu un accident il ne joue plus aussi bien au tennis.

1. Ton frère est arrivé après ton départ et dès son entrée, j'ai compris qu'il s'était passé quelque chose.

2. Avant de partir, laissez-moi votre adresse et téléphonez-moi dès votre arrivée.

3. Ils sont mariés depuis ils habitent en Australie.

— Avant leur mariage, tu les voyais souvent ?

— Oui, mais dès leur premier enfant ils se sont installés là-bas.

Après quelle conjonction de subordination le subjonctif est-il obligatoire ?

Les phrases hypothétiques. I. Quelles sont les propositions B qui peuvent convenir comme suites aux propositions A ?

- A**
1. Si vous voulez être à l'heure.
 2. S'il travaillait un peu plus
 3. S'il avait terminé son travail
 4. S'il a rencontré Bertrand

Vd : Từ tai nạn của anh ta, anh ta chơi tennis không tốt nữa. Kể từ khi anh ta bị tai nạn, anh ta chơi tennis không tốt nữa.

1. Em trai anh đến sau khi anh ta đi, và ngay khi cậu ta mới vào, tôi đã hiểu là có chuyện gì đó đã xảy ra.

2. Trước khi đi hãy để lại địa chỉ cho tôi và điện thoại cho tôi ngay khi mới đến.

3. Họ đã lấy nhau, từ đó họ ở Úc.

— Trước đám cưới họ, anh thường gặp họ không ?

— Có, nhưng ngay khi có con đầu lòng, họ đã định cư ở đây.

Bắt buộc phải dùng subjonctif sau những liên từ nào ?

Câu giải thiết 1. Các mệnh đề nào của cột B có thể thích hợp để tiếp theo các mệnh đề của cột A ?

- B**
- Il fallait partir avant dépêchez-vous!
 - Il faut partir maintenant.
 - Il s'ennuierait moins.
 - Il aura un meilleur salaire
 - Il gagnerait plus d'argent.
 - Il serait content.
 - Il pourra regarder la télévision
 - Il pourrait sortir
 - Il lui a parlé de toi
 - Il le saurait
 - Il te le dira.

A

1- Nếu bạn muốn đúng giờ

2- Nếu anh ta làm việc thêm chút nữa

3- Nếu anh ta đã làm xong công việc của mình

4- Nếu anh ta đã gặp Bertrand.

B

Phải đi từ trước
nhanh lên !
phải đi ngay bây giờ

anh ta sẽ đỡ buồn chán
anh ta sẽ có lương khá hơn
anh ta sẽ lãnh nhiều tiền hơn

anh ta sẽ vui lòng
anh ta sẽ có thể xem truyền hình
anh ta sẽ có thể đi chơi

anh ta đã nói với ông ấy về anh
anh ta sẽ biết
anh ta sẽ nói với anh.

II. Complétez les phrases suivantes en conjuguant les verbes proposés au temps qui convient.

1. (pouvoir, être, faire, tomber malade)

Si je... prendre 3 jours de congé, si l'hôtel n'... pas complet, s'il... beau et si mes enfants ne ... pas malades, j'irai faire du ski la semaine prochaine.

2. (accepter, être, pouvoir)

Si mes parents... de garder les enfants, si mon mari... moins occupé et si je... prendre 8 jours de vacances, nous irons passer une semaine au soleil.

Hãy viết hoàn chỉnh các câu sau đây bằng cách chia động từ ở thời thích hợp.

1- (pouvoir, être, faire, tomber, tomber malade)

Nếu tôi... lấy 3 ngày nghỉ phép, nếu khách sạn không... hết chỗ, nếu trời... đẹp và nếu các con tôi không... bệnh, tôi sẽ đi chơi trượt tuyết vào tuần sau.

2- (accepter, être, pouvoir)

Nếu cha mẹ tôi... trông bọn trẻ, nếu chồng tôi... bớt bận rộn hơn và nếu tôi... lấy 8 ngày nghỉ phép, chúng tôi sẽ đi nghỉ một tuần ở nơi có nắng ấm.

Poèmes et chansons

Thơ và Nhạc

Les gens de mon pays

Người quê tôi

- Les gens de mon pays
Ce sont gens de parole
Et gens de causerie
qui partent pour s'entendre
5. et partent pour parler
il faut les écouter
c'est parfois vérité
et c'est parfois mensonge
mais la plupart du temps
10 c'est le bonheur qui dit
comme il faudra de temps
pour saisir le bonheur
à travers la misère
emmailé au plaisir
15 tant d'en rêver tout haut
que d'en parler à l'aise.

- Parlant de mon pays
je vous entends parler
et j'en ai danse aux pieds
20 et musique aux oreilles
et du loin au plus loin
de ce neigeux désert
où vous vous entêtez
à jeter vos villages
25 je vous répéterai
vos parlers et vos dires
vos propos et parures
jusqu' à perdre mon nom
ô voix tan écoutées
30 pour qu'il ne reste plus
de moi-même qu'un peu
de votre écho sonore.

Người quê tôi
Là người cởi mở
Và vui chuyện
Họ nói để nghe nhau
Và nói để mà nói
Có khi nói thật
Có lúc nói điều
Nhưng ở họ phần nhiều
Là nói lên hạnh phúc
Phải mất biết mấy thời gian
Để nắm bắt hạnh phúc
Thông qua đau khổ khốn cùng
Xen lẫn với niềm vui
Nói lên ước mơ hạnh phúc
Cũng như thoải mái nói niềm vui

Nói về quê tôi
Tôi nghe tiếng người cùng quê
Và chân tôi nhảy múa
Nhạc reo vui bên tai
Và tận nơi xa tít
Của sa mạc tuyết phủ
Nơi các bạn kháng kháng
Ném làng mạc mình nơi đó
Tôi sẽ nhắc lại cho các bạn
Những lời nói, lời ca
Những câu trao đổi chuyện trò
Cho đến mất cả tên tôi
Ồ những giọng nói tôi đã nghe nhiều
đến nỗi
Trong tôi chỉ còn là vương vấn
Chút dư âm của Tiếng quê nhà

- Je vous entends jaser
sur les perrons des portes.
35 et de chaque côté
des cléons des clôtures (1)
je vous entends chanter
dans la demi-saison
votre trop court été
40 et votre hiver si longue
je vous entends rêver
dans les soirs de doux temps
il est question de bois
de ventes et de gréments
45 de labours à finir
d'espoirs et de récoltes
d'amour et du voisin
qui va marier sa fille.

- Voix noires voix durcies
50 d'écorec et de cordage
voix du pays plain-chant (2)
et voix des amoureux
douces voix attendries
des amours de village
55 voix des beaux airs anciens
donx on s'ennuie en ville
piailleries d'é coles (3)
et palabres et sparages (4)
magasin général
60 et restaurant du coin
les ponts les quais les gares
tous vos cris maritimes
atteignent ma fenêtre
et m'arrachent l'oreille.

- 65 Est-ce vous que j'appelle
ou vous qui m'appelez
langage de mon père
et patois dix-septième
vous me faites voyage
70 mal et mélancolie
vous me faites plaisir

Tôi nghe tiếng người cùng quê
Chuyện trò ở thềm nhà
Và ở hai bên.
Cột rào ngoài bờ giậu
Tôi nghe tiếng hát
Vào mùa xuân, mùa thu
Mùa hè quá ngắn ở quê
Và mùa đông lại quá dài
Tôi nghe tiếng mộng mơ
Những tối trời êm dịu
Chuyện nói về củi đuốc
Về bán buôn buổi chiều
Về vụ cày phải xong
Về hy vọng ngày mùa
Về tình yêu, về người hàng xóm
Sắp gả con lấy chồng.

Tiếng nói trong đêm,
Tiếng thò sấp sấn sùi
Cửa vỏ cây và dây chèo
Tiếng nhạc đồng nội
Và tiếng những người yêu nhau
Tiếng dịu dàng cảm động
Của tình yêu nơi thôn dã xóm làng
Tiếng nhạc hay ngày cũ
Người thành phố nhớ nhung
Tiếng riu rít học trò
Tiếng ồn ào nhộn nhịp
Tiếng mua bán cửa hàng
Và tiệm ăn góc phố
Cầu sông, bến cảng, nhà ga
Tất cả những âm thanh vùng biển
Đến tận cửa sổ nhà tôi
Vang vào tai ồn ã.
Có phải tôi gọi quê
Hay quê nhà đang gọi
Tiếng nói của cha ông
Và phương ngữ cổ xưa
Tiếng quê đưa tôi đi xa
Nỗi đau buồn, sầu muộn
Tiếng quê làm tôi vui sướng.

et sagesse et folie
 il n'est coin de la terre
 où je ne vous entende
 75 il n'est coine de ma vie
 à l'abri de vos bruits
 il n'est chanson de moi
 qu ne soit toute faite
 avec vos mots vos pas
 80 avec votre musique.
 Je vous entends rêver
 douce comme rivière
 je vous entends claquer
 comme voiles du large
 85 je vous entends gronder
 comme chute en montagne
 je vous entends rouler
 comme baril de poudre
 je vous entends grandir
 90 comme grain de quatre heures
 je vous entends cogner
 comme mer en falaise
 je vous entends passer
 comme glace en débâcle (5)
 95 je vous entends demain
 parler de liberté

Khôn ngoan hay điên rồ
 Không có ở nơi nào
 Tôi không nghe tiếng quê
 Không một manh đời tôi
 Không tiếng quê vọng đến
 Không bài hát nào của tôi
 Mà không hình thành
 Từ lời quê, tiếng quê
 Và nhạc tự quê hương
 Tôi nghe tiếng quê mơ
 Dịu dàng như dòng sông
 Tôi nghe tiếng quê reo
 Như buồn tận khơi xa
 Tôi nghe tiếng rì rầm
 Như thác dữ trên ngàn.
 Tôi nghe tiếng gầm gào
 Như thùng thuốc súng lăn
 Tôi nghe quê lớn dậy
 Như mầm gieo sớm tinh mơ
 Tôi nghe tiếng va đập
 Như sóng biển vỗ bờ
 Tôi nghe thoảng tiếng quê
 Như băng tan mặt nước
 Tôi nghe tiếng mai này
 Quê tôi hát : tự do !

GILLES VIGNEAULT.

avec l'autorisation des Productions musicales SIBECAR (Paris)"

1. poteaux des clôtures
2. musique vocale simple
3. piaillerie: cris des petits oiseaux
4. agitation
5. rupture de la glace sur les fleuves.



LE QUEBEC

Province du Canada, sept millions d'habitants, où l'on parle le français (80%) et l'anglais. Exploré au 16^e siècle par le français Jacques Cartier, le Québec a été peuplé à partir du 17^e siècle par des émigrés français qui ont gardé une langue assez proche du français de cette époque.

QUÉBEC

Là một tỉnh của Canada, có 7 triệu dân, nơi người ta nói tiếng Pháp (80%) và tiếng Anh. Jacques Cartier, người Pháp đã thám hiểm xứ này vào tk 16; từ tk 17 xứ Québec có lưu dân người Pháp đến sinh sống và cho đến nay họ vẫn bảo lưu một ngôn ngữ khá gần với tiếng Pháp thời ấy.

GILES VIGNEAULT

Chanteur québécois né en 1928, très connu dans son pays. "Les gens de mon pays" est une de ses chansons les plus célèbres

GILLES VIGNEAULT

Ca sĩ người Québec sinh năm 1928, rất nổi tiếng ở xứ ông. "Người quê tôi" là một trong những bài hát lừng danh nhất của ông.

L'AFFAIRE DES STARLETTES

L'AFFAIRE DES STARLETTES

Une étrange affaire a mis en émoi la ville de Cannes pendant le festival du Cinéma. Lisons d'abord la presse du 8 au 13 mai.

Cannes - Matin 8 mai

OUVERTURE DU FESTIVAL DE CANNES

Le festival de Cannes vient de commencer et notre ville est envahie par la foule habituelle des professionnels du cinéma (producteurs et metteurs en scène, acteurs et actrices) ainsi que des journalistes et photographes. Cette année encore, on attend plus de 20000 personnes, et, de Menton à Saint-Raphaël, on ne trouve plus une seule chambre d'hôtel pour la durée du festival. Les starlettes sont là elles aussi, toujours pleines d'imagination et d'espoirs. On les voit surtout l'après-midi sur la Croisette, souvent très peu vêtues, en train de poser ou les nombreux photographes à l'affût de photos à sensation. Elles sont venues des quatre coins d'Europe avec des rêves de cinéma plein la tête, dans l'espoir d'un bout d'essai et, qui sait ? peut-être d'un rôle dans un film.



DISPARITION D'UNE STARLETTE

Pour l'une d'elles, Anna Pisanelli de Milan, le festival de cette année commence mal : elle vient de signaler à la police la disparition de son amie Laura Rossetti qu'elle n'a pas revue depuis avant-hier. Contre la photo de la disparue. Les personnes qui peuvent fournir des renseignements à son sujet sont priées de se mettre en rapport avec la police.

FAITS DIVERS *Cannes-Matin 10 mai.*

Mystère au lotissement des Pins.

Que se passe-t-il lotissement des Pins ? Situé à 3 km du centre de Cannes, ce lotissement comporte une quinzaine de villas dans des rues très calmes. C'est dans ce quartier peu fréquenté que se trouve peut-être la solution du mystère de la disparition de deux starlettes. En effet, à la suite de notre article du 8 mai signalant la disparition d'une jeune femme de Milan, un témoin s'est manifesté à la police.

Il s'agit de M. Vincent Mariani, employé des P.T.T. Il a reconnu la photo de Mlle Rossetti, qu'il a aperçue dans le lotissement des Pins le jour de sa disparition en début d'après-midi.

Par ailleurs, un jardinier, M. Armand Giraud, qui travaille en ce moment dans une villa, impasse des Mimosas, lotissement des Pins, a été le témoin d'un enlèvement avant-hier vers 13 h en pleine rue. Il a immédiatement alerté la police.

Dernière minute.

Un hôtelier cannois, M. Laurent Grimaldi, signale la disparition d'une de ses clientes, Mlle Sylviane Schmidt de Strasbourg, jeune comédienne venue à Cannes pour le festival. Depuis le 9 mai, Mlle Schmidt n'est pas reparue à son hôtel où se trouvent encore toutes ses affaires. La police a ouvert une enquête.



VỤ CÁC MINH TINH TRẺ.

Một vụ kỳ lạ đã làm xôn xao thành phố Cannes trong thời gian liên hoan điện ảnh. Trước hết, ta hãy đọc báo từ ngày 8 đến 13/5.

Cannes, sáng 8/5.

Khai mạc Liên hoan phim Cannes.

Liên hoan phim Cannes mới bắt đầu và thành phố chúng ta tràn ngập số khách quen thuộc gồm những nhà điện ảnh chuyên nghiệp (nhà sản xuất phim và đạo diễn, diễn viên nam và nữ) cùng các phóng viên và nhiếp ảnh viên. Năm nay cũng vậy, người ta dự kiến hơn 20.000 khách và từ Menton đến Saint-Raphael không còn một phòng khách sạn nào trống trong suốt thời gian Liên hoan phim diễn ra.

Các nữ minh tinh trẻ cũng có mặt, họ luôn luôn giàu tưởng tượng và tràn trề hy vọng. Người ta thường gặp họ vào buổi chiều ở La Croisette, thường là ăn mặc rất hở hang, làm người mẫu cho đồng đảo các nhà nhiếp ảnh đang săn lùng những bức ảnh gây ấn tượng mạnh. Họ đến đây từ bốn phương của Châu Âu, đầu họ đầy ấp những giấc mơ điện ảnh, họ hy vọng được quay thử một đoạn và, biết đâu đấy ? có thể được vai nào đó trong phim.

Một minh tinh trẻ mất tích.

Đối với một cô trong số đó, cô Anna Pisanelli ở Milan, Liên hoan phim năm nay bắt đầu thật tồi tệ : cô vừa đến báo cảnh sát về sự mất tích của bạn thân của cô là Laura Rossetti mà cô không gặp lại từ hôm kia. Bên đây là ảnh của cô gái mất tích. Ai có thể cung cấp thông tin về cô ấy, xin mời liên hệ với cảnh sát.

Chuyện đó đây - Cannes - Sáng 10/5.

Bí mật ở khu phố Cây Thông.

Chuyện gì xảy ra ở khu phố Cây Thông ? Khu phố này nằm cách trung tâm Cannes 3 km, gồm khoảng 15 biệt thự trong những đường phố rất yên tĩnh. Có thể chính trong khu phố vắng vẻ này sẽ tìm ra lời giải cho bí mật về hai nữ minh tinh trẻ mất tích. Thật vậy, sau bài báo của chúng tôi ngày 8/5 ghi nhận sự mất tích của một thiếu phụ người Milan, một nhân chứng đã đến gặp cảnh sát. Đó là ông Vincent Mariani, nhân viên Bưu điện. Ông đã nhận ra ảnh cô Rossetti, mà ông có thoáng thấy ở khu phố Cây Thông vào đầu buổi chiều ngày cô mất tích. Mặt khác, một người làm vườn, ông Armand Giraud, hiện đang làm việc ở một biệt thự nằm trong ngõ Mimosas, khu Cây Thông, ngày hôm kia đã chứng kiến một vụ bắt cóc vào khoảng 13 giờ ngay ngoài phố. Ông đã lập tức báo cảnh sát.

Tin giở chót.

Một chủ khách sạn ở Cannes, ông Laurent Grimaldi, báo tin một trong những khách trọ của ông mất tích, đó là cô Sylviane Schmidt ở Strasbourg, một diễn viên trẻ đến dự liên hoan phim Cannes. Từ ngày 9/5, cô Schmidt không trở lại khách sạn, nơi cô còn để tất cả đồ đạc. Cảnh sát đã mở cuộc điều tra.

Mystère ! encore une disparition

13 mai (Cannes-Matin)

ENCORE UNE DISPARITION

L'emotion est vive sur la Croisette, en particulier chez les starlettes qui n'osent plus sortir de leurs hôtels. Une quatrième disparition est signalée. Il s'agit encore d'une starlette. Mlle Isabelle Dumas de Paris. Un témoin Mme Odile Brunois, agent immobilier à Cannes, a vu un homme et une femme se battre dans une rue déserte mardi vers 13h 30. Peu après, Mme Brunois a trouvé sur les lieux un portefeuille qu'elle a rapporté à la police. Ce portefeuille appartient à Mlle Dumas que ses amis cannois n'ont pas revue depuis mardi soir.

Aucune des personnes disparues depuis le 6 mai n'a été revue. Davant la gravité de cette affaire de disparitions, le ministre de l'Intérieur vient de confier l'enquête au célèbre commissaire Frossard que l'on attend aujourd'hui à Cannes.

Bí mật !

13/5 (Cannes - Buổi sáng).

LẠI MỘT VỤ MẤT TÍCH NỮ

Ở La Croisette, người ta rất xúc động, nhất là trong giới nữ minh tinh trẻ, các cô ấy không dám ra khỏi khách sạn nữa. Người ta vừa ghi nhận vụ mất tích thứ tư. Đây cũng vẫn là nữ minh tinh trẻ,



cô Isabelle Dumas, người Paris. Một nhân chứng, bà Odile Brunois, đại lý địa ốc ở Cannes, đã thấy một người đàn ông và một phụ nữ đánh nhau ở một quảng đường vắng, khoảng 13g30 ngày thứ ba. Sau đó không lâu bà Brunois tìm thấy ở hiện trường một chiếc ví mà bà đã nộp cho cảnh sát. Chiếc ví ấy của cô Dumas, mà bạn bè ở Cannes không gặp lại từ tối thứ ba.

Người ta chưa gặp lại bất cứ ai trong số những người mất tích từ hôm 6/5. Trước tình hình nghiêm trọng của các vụ mất tích, Bộ trưởng Nội vụ vừa giao việc điều tra cho ông cò nổi tiếng là Frossard, mà người ta chờ đợi sẽ đến Cannes ngày hôm nay.

Nous sommes maintenant à la préfecture de Nice où le commissaire Frossard est en réunion avec les responsables de la police locale.

Chúng tôi đang ở tòa thị chính Nice nơi ông cô Frossard đang họp với những người phụ trách cảnh sát địa phương.



Le Commissaire Frossard : Messieurs, nous sommes réunis ce matin pour faire le point sur ces disparitions. Les responsables du festival s'inquiètent. La presse de ce matin titrait : Que fait la police ? Eh bien, c'est une question que je me pose moi aussi. Que fait la police ? Pourquoi l'enquête n'avance-t-elle pas ? Vous savez que la sécurité des personnes est une des questions qui préoccupent beaucoup l'opinion publique. Messieurs, la France a les yeux fixés sur nous. Il faut absolument réagir. Le ministre attend des résultats, et rapidement. Monsieur le Commissaire Divisionnaire, vous avez la parole.

Ông cô Frossard : Thưa các ông, sáng nay chúng ta họp để sơ kết tình hình các vụ mất tích. Những nhà lãnh đạo liên hoan phim lo lắng. Báo chí sáng nay chạy tít : Cảnh sát làm gì ? Thật ra, chính tôi cũng tự đặt câu hỏi ấy. Cảnh sát làm gì ? Tại sao điều tra không tiến triển ? Các ông cũng biết là an ninh của con người là một vấn đề công chúng rất quan tâm. Thưa các ông, toàn nước Pháp đang chú mục nhìn chúng ta. Dứt khoát phải có phản ứng. Ông Bộ Trưởng đang chờ kết quả, và phải nhanh lên. Ông cảnh sát trưởng, xin nhường lời cho ông.

Frossard : Attendez. Il y a une chose que je ne comprends pas ! Vous me parlez de la deuxième disparition et vous me citez deux témoignages. Mais qui vous dit que la femme que le jardinier a entendu et cette Mlle Schmidt sont la même personne ?

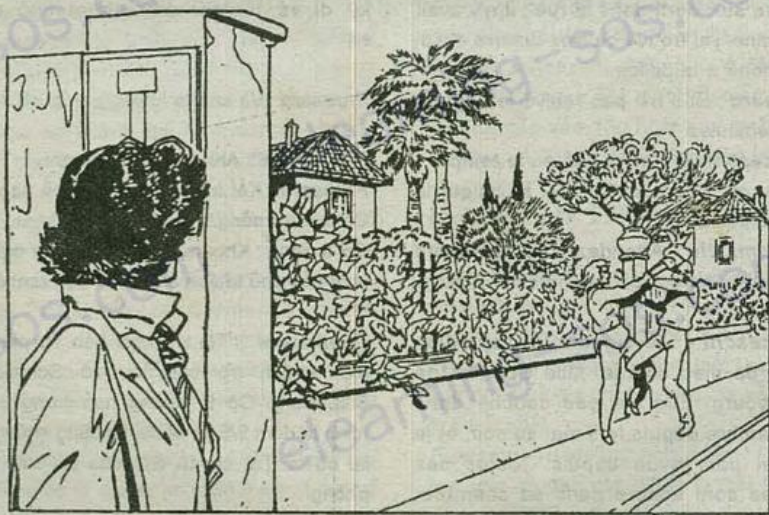
Le Com. Div : C'est une supposition. M. le Commissaire, une simple supposition. J'ai parlé de points communs : les voici. Le lieu, d'abord : allée des Mimosas-un endroit désert. L'heure ensuite : entre 13h et 13h 30. Les victimes, enfin : des jeunes femmes, des starlettes, plus exactement.

Frossard : Enfin, vous vous moquez de moi ! Est-ce que le jardinier parle d'une starlette ? Non, Il ne l'a même pas vue ! Pour moi...

Frossard : Khoan đã. Có một điều tôi không hiểu. Các ông nói với tôi về vụ mất tích thứ hai và kể ra hai lời khai của nhât chứng. Nhưng ai bảo các ông là người đàn bà mà anh làm vườn nghe thấy và cô Schmidt kia là một.

CS trưởng : Thưa ông cò, đó là giả định, chỉ là giả định thôi. Tôi đã nói về những điểm tương đồng, đây này nhé : Trước hết là địa điểm : đường Mimosas một chỗ vắng vẻ. Sau đó là giờ : từ 13g đến 13g30. Sau cùng là các nạn nhân : những phụ nữ trẻ, nói đúng hơn là những minh tinh trẻ.

Frossard : Các ông đùa với tôi đấy ư ? Anh làm vườn có nói về một nữ minh tinh đâu ? Không ! Thậm chí anh ta còn không hề trông thấy cô ấy ! Theo tôi...



Le Com. Div : (le coupant) : Monsieur le Commissaire, je dis que c'est une supposition. Et je crois que vous serez bientôt d'accord avec moi. Franceschi, lisez-nous la déposition de Mme Brunois.

Franceschi : Alors, cette dame travaille dans une agence immobilière de Cannes. Elle a déclaré : "J'avais rendez-vous avec un client pour lui faire visiter une ville à vendre, impasse des Oliviers..."

Le Com. Div : Il s'agit encore d'un quartier éloigné et très calme.

Franceschi : "J'étais un peu en avance. Je me suis garée avant l'entrée de l'impasse et j'ai attendu dans ma voiture. Un taxi est arrivé, s'est engagé dans l'impasse, et est reparti. Tout de suite après, j'ai entendu des cris. Je suis sortie de ma voiture pour aller voir ce qui se passait et j'ai vu un homme et une femme qui se battaient. Elle lui donnait des coups sur la tête avec son sac à main. J'ai pensé à une scène de ménage et je suis retournée à ma voiture. Peu après, deux camionnettes blanches qui se suivaient sont sorties de l'impasse et sont parties très vite..."

Le Com. Div : On reparle des deux camionnettes blanches...

Franceschi : Mon client est arrivé. Nous sommes allés vers la villa à visiter, et sur le trottoir, j'ai trouvé un portefeuille. Celui de la jeune femme, je pense."

Frossard : Alors ?

Le Com Div : Alors, l'inspecteur Andruet va nous dire la suite.

Andruet : Dans le portefeuille, il y avait une carte d'identité, celle de Mlle Isabella Dumas, 21 ans, domiciliée à Paris, 14 rue Bobillot, et une lettre adressée à elle à Cannes. Je me suis rendu à cette adresse et j'ai rencontré des amis de Mlle Dumas chez qui elle habite pendant le

CS trường (ngắt lời) : Thưa ông cô, tôi đã nói đây là giả định. Và tôi tin là ông sẽ đồng tình với tôi, sắp tới đây thôi. Franceschi hãy đọc cho chúng tôi lời khai của bà Brunois.

Franceschi : Vâng, bà này làm việc cho một đại lý địa ốc ở Cannes. Bà khai : "Tôi có hẹn với một khách hàng để đưa khách đi xem một biệt thự rao bán, ở ngõ cây Ô-lui..."

CS trường : Đây cũng là một khu xa trung tâm và rất yên tĩnh.

Franceschi : "Tôi đến hơi sớm. Tôi đậu xe ở đầu ngõ và ngồi chờ trong xe. Một chiếc xe tắc xi đến, chạy vào ngõ, rồi trở ra. Ngay sau đó tôi nghe tiếng kêu la. Tôi ra khỏi xe để xem chuyện gì xảy ra và tôi thấy một người đàn ông và một phụ nữ đánh nhau. Cô ta cầm ví tay đập lên đầu anh ta. Tôi nghĩ đó là chuyện cãi cọ trong gia đình và tôi trở về xe mình. Sau đó không lâu hai chiếc xe tải nhỏ màu trắng từ trong ngõ chạy ra và lao đi rất nhanh..."

CS trường : Người ta lại nói về hai chiếc xe tải trắng...

Franceschi : "Ông khách của tôi đến, chúng tôi đi về phía căn biệt thự muốn xem và, trên lề đường, tôi nhặt được chiếc ví. Tôi nghĩ đó là chiếc ví của người thiếu phụ".

Frossard : Vậy thì sao ?

CS trường : Vậy thì thanh tra Andruet sẽ kể tiếp cho chúng ta.

Andruet : Trong ví có một thẻ căn cước, thẻ của cô Isabelle Dumas, 21 tuổi, ngụ tại Paris, số 14 đường Bobillot, và một lá thư từ Cannes gửi cho cô ta. Tôi đến địa chỉ ấy và gặp bạn bè của cô Dumas, nơi cô trú ngụ trong thời gian Liên hoan phim. Tôi hỏi cô Dumas đâu. Họ trả lời

festival. J'ai demandé où était Mlle Dumas. On m'a répondu qu'elle était allée à un rendez-vous avec un metteur en scène. Elle était partie depuis la fin de la matinée. Depuis, ses amis ne l'ont pas revue. Cette histoire ressemble beaucoup à ce qui est arrivé à la jeune Italienne.

Le Com. Div : Evidemment, il n'y a pas de metteur en scène impasse des Oliviers. Nous avons interrogé tout le monde. Mais qu'est-ce qu'on trouve impasse des Oliviers ? On trouve les deux camionnettes blanches. Qui a-t-on encore enlevé ? Une starlette. Et à quelle heure ? Encore à 13h voilà. Je crois que nous avons fait le tour de la question.

Forssard : Je vous remercie, Monsieur le Commissaire Divisionnaire, pour ce bilan, et voici ce que je pense. Ces affaires ont en effet beaucoup de points communs. A chaque fois, c'est presque le même scénario. Je pense qu'il s'agit en réalité d'une seule affaire.

cô ấy đến gặp một đạo diễn có hẹn với cô. Cô đi từ cuối buổi sáng. Từ đó, các bạn cô không gặp lại cô. Câu chuyện này rất giống chuyện xảy ra với cô gái trẻ người Ý.

CS trưởng : Tất nhiên là không có đạo diễn ở ngõ cây Ô-lui. Chúng ta đã hỏi mọi người. Nhưng ở ngõ cây Ô-lui, người ta thấy gì ? Người ta thấy hai chiếc xe tải trắng. Người ta lại bắt cóc ai ? Một nữ minh tinh trẻ. Và vào mấy giờ ? Lại vào 13 giờ. Đấy, tôi cho là chúng ta đã tóm tắt toàn bộ vấn đề.

Frossard : Cảm ơn ông Cảnh sát trưởng về phần tổng kết của ông. Và tôi nghĩ thế này. Quả thật các vụ này có nhiều điểm tương đồng. Mỗi lần, gần như là cùng một kịch bản ấy. Tôi nghĩ thật ra đây chỉ là một vụ. Và một vụ thật



Et une affaire bien curieuse. Et je me pose deux questions. Premièrement, pourquoi ces enlèvements ont-ils toujours lieu en plein jour ? Deuxièmement, pourquoi toujours deux camionnettes ? A mon avis, il faut absolument obtenir une réponse à la deuxième question. Je crois qu'elle nous apportera la solution.



Le 14 mai, la mystérieuse affaire de la disparition des starlettes était résolue. Voici ce que disait la présentatrice du journal télévisé de 13h sur Antenne 2.

"Mesdame, Mesdemoiselles, Messieurs, bonjour. Tout d'abord, le calme est revenu sur la Croisette, et le festival de Cannes va pouvoir continuer en paix. On se souvient de l'affaire de la disparition de starlettes, la presse en a assez parlé. On se souvient aussi que le ministre de l'Intérieur a envoyé sur les lieux le Commissaire Frossard. Deux heures après son arrivée, l'énigme était résolue. Mais ce policier exceptionnel n'y était pour rien. C'est un coup de téléphone du coupable lui-même qui a mis fin à l'enquête. Il invitait le Commissaire à se

la lune. Tôt je t'as 2 câu hỏi : Thứ nhất, tại sao các vụ bắt cóc luôn luôn xảy ra vào ban ngày ? Thứ hai, tại sao lúc nào cũng có hai chiếc xe tải ? Theo tôi, dứt khoát phải trả lời cho được câu hỏi thứ hai. Tôi cho là nó sẽ mang lại lời giải cho ta.



Ngày 14/5, vụ bí ẩn về sự mất tích của các nữ minh tinh đã được giải đáp. Đây là lời tường thuật của phát thanh viên chương trình nhất báo truyền hình vào 13 giờ, trên sóng đài Antenne 2.

"Xin kính chào quý bà, quý cô, quý ông. Trước hết, La Croisette đã trở lại yên tĩnh và Liên hoan phim Cannes có thể tiếp diễn yên lành. Ta vẫn nhớ chuyện các nữ minh tinh trẻ, báo chí đã nói nhiều. Ta cũng nhớ là Bộ trưởng Bộ Nội Vụ đã cử ông Cò Frossard đến hiện trường. Hai giờ đồng hồ sau khi ông đến, câu đố đã được giải đáp. Nhưng viên cảnh sát kiệt xuất ấy không dự phần vào đó tí nào. Chính một cú điện thoại của thủ phạm đã kết thúc cuộc điều tra. Thủ phạm mời ông Cò đến dự cuộc họp báo mà y sắp tổ chức

rendre à une conférence de presse qu'il allait donner dans un hôtel de Cannes. A 11h, la presse et la télévision étaient là, ainsi que le Commissaire Frossard et ses hommes. Alors, ce coupable, qui est-il ? Il s'agit du metteur en scène Christian de Beuil. A ses côtés, les trois disparues, en parfaite santé et souriantes. Alors, de quoi s'agit-il ? D'un coup de pub ? Eh bien, oui et non. Vous allez voir. Au départ, comme l'a expliqué Christian de Beuil, il s'agissait d'un projet de film : un film sur les enlèvements et séquestrations que Christian de Beuil prépare en ce moment. Ecoutez-le : "Au cinéma, il est rare que les scènes de violence soient réussies. Je ne pense pas qu'un comédien ou une comédienne puisse vraiment bien jouer ce genre de scènes. Il fallait que j'obtienne la peur, la peur authentique. Alors, j'ai pensé à réaliser d'authentiques enlèvements "Ensuite, il a expliqué comment il s'y était pris : il a choisi trois inconnues qui correspondaient à ses personnages, et leur a donné rendez-vous, toujours dans des lieux isolés et vers 13h pour qu'il n'y ait pas de témoins, toujours en plein jour pour pouvoir filmer, eh oui, filmer, la scène de l'enlèvement. On comprend maintenant à quoi servaient les deux camionnettes que la police recherchait activement. Elles contenaient les caméras vidéo qui filmaient toute la scène. A la dernière seconde, la demoiselle était entraînée vers l'une ou l'autre camionnette. Et après, que se passait-il ? Ecoutons Isabelle Dumas :

"On m'a jetée à l'intérieur de la camionnette qui a démarré aussitôt" J'étais morte de peur. Pendant tout le trajet, j'avais une arme braquée sur moi. Je voyais les caméras et les projecteurs, et j'ai compris qu'ils me filmaient mais je ne savais pas pourquoi".

Arrivés à destination, dans une villa 328

tat à un khách sạn ở Cannes. Vào 11g, báo chí và đài truyền hình đều có mặt, cùng ông Cò Frossard và người của ông ta : Vậy thì thủ phạm hẳn là ai ? Đó là đạo diễn Christian de Beuil. Bên cạnh anh ta là 3 cô gái bị mất tích, hoàn toàn mạnh khỏe, tươi cười. Vậy thì đó là chuyện gì ? Một màn quảng cáo chẳng ? Thật ra là vừa phải, vừa không phải. Quý vị sẽ thấy. Lúc đầu, theo Christian de Beuil giải thích, đó là một dự án làm phim : một phim về các vụ bắt cóc và giam giữ mà Christian de Beuil đang chuẩn bị. Xin hãy nghe anh ta : "Trong điện ảnh, rất hiếm khi các cảnh bạo lực được thực hiện thành công. Tôi nghĩ là nam, nữ diễn viên không thể thực sự đóng tốt các cảnh loại ấy. Tôi cần phải có sự khiếp sợ, sự khiếp sợ đích thực. Thế là tôi nghĩ đến việc thực hiện những cảnh bắt cóc thực sự". Sau đó, anh ta giải thích anh đã làm thế nào : anh chọn ba người phụ nữ không quen thích ứng với các nhân vật của anh và đã hẹn gặp họ, luôn luôn ở nơi vắng vẻ và vào khoảng 13g để không có người chứng kiến, luôn luôn là vào ban ngày để có thể quay phim, vắng, quay phim cảnh bắt cóc. Bây giờ ta đã hiểu công dụng của hai chiếc xe tải nhỏ mà cảnh sát ra sức tìm kiếm. Hai chiếc xe ấy chở máy quay video để quay toàn bộ cảnh tượng. Vào giờ chót, cô gái bị lôi về phía một trong hai chiếc xe. Và sau đó, chuyện gì xảy ra ? Ta hãy nghe Isabelle Dumas :

"Người ta ném tôi vào trong xe tải và xe lập tức nổ máy chạy. Tôi đến chết vì sợ. Suốt dọc đường đi, người ta chĩa vũ khí vào người tôi. Tôi trông thấy máy quay phim và ống kính, tôi hiểu là họ quay phim tôi nhưng không biết tại sao".

Đến nơi, trong một biệt thự hoàn toàn

complètement isolée du côté de Vence, on poussait dehors la demoiselle, et on l'emmenait dans une grande pièce vide où elle était filmée sans le savoir pendant encore une demi-heure. Et après, Christian de Beuil apparaissait avec champagne et carnet de chèques, et il expliquait toute l'affaire. Ensuite commençait une douce période de "séquestration" entre guillemets, avec piscine, champagne et repas fins, car, pour mener à bien toute l'opération, il ne fallait pas que les deux premières disparues réapparaissent trop vite. Bien sûr, les jeunes femmes téléphonaient à leurs parents et amis pour les rassurer. Voilà, vous savez tout. Vous comprenez pourquoi aucune n'a porté plainte. Voici maintenant trois comédiennes avec un rôle dans un film, et voici un metteur en scène, hier encore inconnu, qui va faire demain la une de tous les journaux. Un beaucoup de pub, en fin de compte. Une histoire qui finit bien, mais une histoire parfaitement immorale. Avec de pareilles méthodes, on imagine ce que ferait Christian de Beuil s'il devait tourner un film sur la torture, par exemple. L'histoire, d'ailleurs, n'a pas été du goût du Commissaire Frossard. C'est lui qui porte plainte pour outrage à magistrat. Il considère, à juste titre, que Christian de Beuil s'est moqué de la police. Christian de Beuil, lui, savait ce qu'il risquait : de 15 jours à trois mois de prison, et une forte amende. Mais il est très heureux du résultat, et comme il l'a déclaré, s'il va en prison, il pourra travailler dans le calme à un nouveau scénario..."

biệt lập ở phía Vence, người ta đẩy cô gái ra ngoài và đưa cô vào một căn phòng rộng, trống trải, ở đó người ta lại quay phim cô mà cô không biết, trong vòng nửa giờ nữa. Sau đó Christian de Beuil xuất hiện với rượu sâm banh và tập ngân phiếu, và anh giải thích toàn bộ câu chuyện. Sau đó bắt đầu một thời kỳ "giám giữ" (trong ngoặc kép) êm dịu với hồ bơi, sâm banh và những bữa tiệc ngon, bởi vì, muốn toàn bộ công việc diễn tiến tốt, hai người mất tích đầu tiên không được xuất hiện trở lại quá sớm. Tất nhiên, các cô gái điện thoại trấn an gia đình và bạn bè.

Thế đấy, quý vị đã rõ mọi sự. Quý vị hiểu vì sao không ai dám đơn kiện. Thế là nay có 3 nữ diễn viên có vai để đóng trong phim, và có một đạo diễn mới hôm qua chưa ai biết đến, ngày mai sẽ có mặt trên trang nhất các báo. Rốt cuộc, thật là một màn quảng cáo đẹp. Một câu chuyện kết thúc tốt, nhưng một chuyện hoàn toàn vô đạo. Với những phương pháp kiểu đó, có thể hình dung Christian de Beuil sẽ làm gì nếu anh ta phải quay phim về sự tra tấn, chẳng hạn. Và lại, câu chuyện này không hợp khẩu vị ông cò Frossard một chút nào. Chính ông đưa đơn khiếu tố về tội xúc phạm viên chức nhà nước. Một cách chính đáng, ông cho rằng Christian de Beuil biết rõ anh ta có nguy cơ bị kêu án tời đâu : từ 15 ngày đến 3 tháng tù, và số tiền phạt vạ nặng. Nhưng anh rất hài lòng về kết quả, và như anh đã tuyên bố, nếu đi tù, anh sẽ được yên tĩnh để làm việc, chuẩn bị một kịch bản mới..."

Poèmes et chansons

LE CINÉMA ĐIỆN ẢNH

Parole de (Lời của) : Claude NOUGARO

Musique de (Nhạc của) : Michel LEGRAND

Sur l'écran noir de mes nuits blanches
Moi je me fais du cinéma.
San pognon et sans caméra.
Bardot peut partir en vacances
Ma vedette c'est toujours toi.
Pour te dire que je t'aime y'a rien à faire je flanche.
J'ai du cœur mais pas d'estomac.
C'est pourquoi je prends ma revanche
Sur l'écran noir de mes blanches
Où je me fais du cinéma.

D'abord un gros plan sur tes hanches.
Puis un travelling panorama
Sur ta poitrine grand format.
Voilà comment mon film commence.
Souriant, je m'avance vers toi.
Un mètre quatre-vingts, des biceps plein les manches.
Je crève l'écran de mes nuits blanches
Où je me fais du cinéma.
Te voilà déjà dans mes bras.
Le lit arrive en avalanche
Sur l'écran noir de mes nuits blanches
Où je me fais du cinéma.
Une fois, deux fois, dix fois, vingt fois.
Je recommence la séquence
Où tu me tombes dans les bras.
Je tourne tous les soirs y compris le dimanche.
Parfois on sonne, j'ouvre, c'est toi.
Vais-je te prendre par les hanches.
Comme sur l'écran de mes nuits blanches ?
Non, je te dis "Comment ça va"
Et je t'emmène au cinéma.

Trên màn ảnh đen của những đêm thức trắng
Anh làm phim cho riêng mình
Không máy quay và cũng chẳng một xu
Bardot (1) có thể đi nghỉ hè
Ngôi sao của anh vẫn mãi mãi là em
Để nói với em rằng anh yêu em
Chẳng làm sao được, anh cứ mêm đi
Anh có trái tim, nhưng thiếu lòng gan dạ
Chính vì thế anh phải rửa hờn
Trên màn ảnh đen của những đêm thức trắng
Khi anh làm phim cho riêng mình

Trước hết, quay đùi em, cận cảnh.
Rồi một toàn cảnh trượt
Trên ngực em cỡ lớn
Phim của anh bắt đầu thế đấy.
Tươi cười, anh tiến về phía em
Cao thước tám, tay cuộn sẵn bấp thịt
Anh đâm võ toạc màn ảnh đen của những
đêm thức trắng
Khi anh làm phim cho riêng mình
Thế là em đã ở trong vòng tay anh
Chiếc giường lững lững hiện ra
Trên màn ảnh đen của những đêm thức trắng
Khi anh làm phim cho riêng mình
Một, hai, mười lần, đến lần thứ hai mươi
Khi em ngã vào vòng tay anh

Anh quay phim mỗi đêm kể cả đêm chủ nhật
Đôi lúc có chuông, anh ra mở, chính là em
Anh có bế xúc em lên
Như trên màn ảnh của nhiều đêm thức trắng ?
Không, anh chỉ hỏi : "Khỏe không em ?"
Rồi anh đưa em đến rạp xem phim.

(1) Brigitte Bardot, diễn viên điện ảnh Pháp nổi tiếng.

MEMENTO GRAMMATICAL

TÓM TẮT NGỮ PHÁP

A. LE DOMAINE DU NOM

1. LE GENRE DU NOM

Chaque nom français possède un genre. Il est MASCULIN ou FÉMININ. Le genre se reconnaît à la forme de l'article : le ou un pour le masculin : le ciel, un toit, la ou une pour le féminin : la maison, une rivière. Les dictionnaires donnent toujours l'indication genre, indispensable à une expression correcte.

1.1. POUR LES NOMS DE CHOSÉS

le masculin et le féminin sont répartis au hasard. Dans ce cas, chaque nom n'a qu'un seul genre, masculin ou féminin.

Le soleil mais la lune, un banc mais une table, mon stylo ma serviette...

1.2. POUR LES ÊTRES VIVANTS, le nom du mâle est masculin, celui de la femelle est féminin. Dans ce cas, certains noms ont les deux genres, le masculin et le féminin.

masculin : *un chat, un lion, un renard, un éléphant...*

féminin : *une chatte, une lionne, une renarde, une éléphante...*

Souvent, les noms d'êtres animés diffèrent pour désigner le mâle et le femelle.

A. LĨNH VỰC DANH TỪ

1. GIỐNG CỦA DANH TỪ

Mỗi danh từ trong tiếng Pháp đều có giống. Đó là giống đực hay giống cái. Giống có thể nhận biết từ dạng của mạo từ : le hay un đối với giống đực : le ciel (trời), un toit (nóc nhà); la hay une đối với giống cái : la maison (nhà), une rivière (dòng sông). Tự điển luôn luôn cho giống, điều này tối cần để diễn đạt đúng ngữ pháp.

1.1 ĐỐI VỚI DANH TỪ CHỈ ĐỒ VẬT, giống đực và giống cái được phân bổ ngẫu nhiên. Trong trường hợp này, mỗi danh từ chỉ có một giống, hoặc giống đực, hoặc giống cái : le soleil (mặt trời), nhưng la lune (mặt trăng), un banc (ghế dài), nhưng une table (bàn), nom stylo (bút máy), nhưng ma serviette (cạp)...

1.2 ĐỐI VỚI CÁC SINH VẬT, sinh vật giống đực thì danh từ giống đực, giống cái thì danh từ giống cái. Trong trường hợp này, có những danh từ có cả giống đực và giống cái.

giống đực : *un chat (mèo), un lion (sư tử), un renard (chồn, cáo), un éléphant (voi).*

giống cái : *une chatte (mèo cái), une lionne...*

Thông thường có những danh từ khác nhau để chỉ sinh vật đực hay cái:

giống đực : *le père (cha), le frère (anh, em trai),*

masculin : le père, le frère, le garçon, le coq...
féminin: la mère, la sœur, la fille, la poule.
 Certaines noms d'animaux n'ont qu'un genre:
 une guêpe, un moustique, une girafe

1.3. LA FORMATION DU FÉMININ des noms qui ont les deux genres :

a) les noms terminés au masculin par E ne changent pas au féminin: élève, camarade, concierge, pianiste, secrétaire, malade, touriste, locataire...
 un élève, une élève... le locataire, la locataire etc...

b) en général, on forme le féminin dans l'orthographe, en ajoutant E au masculin : un ami, une amie, un marchand, une marchande, un commerçant, une commerçante..

c) un grand nombre de nom forment leur féminin par transformation de la syllable finale en plus de l'adjonction du E. Voici les principaux cas :

le garçon (con trai), le coq (gà trống): giống cái;
 la mère (mẹ), la sœur (chị, em gái)...

Một số danh từ chỉ thứ vật chỉ có 1 giống: une guêpe (ong vò vè), un moustique (muỗi), une girafe (hươu cao cổ).

1.3. HÌNH THÀNH GIỐNG CÁI, của những danh từ có 2 giống :

a) Các danh từ giống đực tận cùng bằng e không đổi khi chuyển sang giống cái.

b) Nói chung, người ta hình thành giống cái trong chính tả, bằng cách thêm E vào danh từ giống đực : un ami (bạn trai), une amie (bạn gái), etc...

c) Một số lớn danh từ hình thành giống cái bằng cách thay đổi âm cuối, cùng với việc thêm E. Đây là những trường hợp chủ yếu:

Masculin	féminin	transformation
un boucher →	une bouchère	er → ère
un épicier	une épicière	ier ière
un prince	une princesse	e esse
un chameau	une chamelle	eau elle
un colonel	une colonelle	el elle
un paysan	une paysanne	an anne
un chien	une chienne	ien ienne
un lion	une lionne	on onne
un voisin	une voisine	in ine
un voleur	une voleuse	eur euse
un acteur	une actrice	teur trice
un veuf	une veuve	f ve
un loup	une louve	p ve
un époux	une épouse	x se

prince = hoàng tử; princesse = công chúa; colonel = đại tá
 chameau = lạc đà; loup = chó sói

2. LENOMBRE: SINGULIER ET PLURIEL

2.1. Le pluriel d'un nom, dans la majorité des cas, s'écrit en ajoutant la lettre S à la forme du singulier. Mais ce S ne se prononce pas.

Un livre/deux livres - l'avion/trois avions. Cependant, on entend souvent le pluriel à cause de la liaison qui permet de faire apparaître le S de l'article, du possessif, du démonstratif, de l'adjectif mes (Z) enfants, les (Z) oranges, les (Z) autres, ces (Z) idées.

2.2 Mais il existe plusieurs EXCEPTIONS à cette règle générale :

a) Les noms terminés au singulier par **AL** forment leur pluriel en **AUX** : un cheval, des chevaux. Mais quelques noms en-AL forment cependant leur pluriel en-ALS : bal, carnaval, chacal, corral, festival, récital, régal : un bal, des bals...

b) 7 noms terminés au singulier par **AIL** forment leur pluriel en **-AUX** : bail, corail, émail, soupirail, vitrail, travail, vantail : un bail, des baux...

c) les noms terminés au singulier par **AU**, **-EAU**, **-EU**, prennent un **X** au pluriel : un tuyau, des tuyaux; un seau, des seaux; un jeu, des jeux etc....

d) 7 noms terminés au singulier par **-OU** prennent un **-X** au pluriel : bijou, caillou, chou, genou, hibou, joujou, pou : un caillou, des cailloux...

e) les noms terminés au singulier par **S**, **X**, **Z**, ne changent pas au pluriel : une souris, des souris, un nez, des nez; un prix, des prix...

3. L'ACCORD AVEC LE NOM

En français, les questions de genre et de nombre sont particulièrement importantes,

2. SÔ: SÔ ÍT VÀ SÔ NHIỀU

2.1- Sô nhiều của danh từ, trong phần lớn các trường hợp, được viết bằng cách thêm s sau danh từ số ít. Nhưng chữ s này không đọc.

Tuy nhiên, người ta vẫn nghe số nhiều, nhờ đọc nối, khiến nghe thấy chữ s của mạo từ, của tính từ sở hữu, chỉ định, của hình dung từ.

2.2- Nhưng có nhiều ngoại lệ đối với qui tắc chung ấy :

a) Danh từ tận cùng bằng **AL** lại có số nhiều là **ALS**: bal (vũ hội), carnaval (lễ hội carnaval), chacal (chó rừng), corral (bãi quây gia súc), festival (liên hoan), récital (độc tấu), régal (món ăn ngon).

b) Có 7 danh từ tận cùng bằng **AIL** ở số ít trở thành **AUX** ở số nhiều : bail (hợp đồng thuê nhà, đất), corail (san hô), émail (men), soupirail (cửa tầng hầm), vitrail (kính ghép màu), travail (công việc), vantail (cánh cửa, cửa tử)

c) Các danh từ tận cùng bằng **AU**, **EAU**, **EU** ở số ít sẽ thêm **X** ở số nhiều: tuyau (ống); seau (thùng xô), jeu (trò chơi). etc...

d) Có 7 danh từ tận cùng bằng **OU** ở số ít thêm **X** ở số nhiều: bijou (nữ trang), caillou (sỏi), chou (bắp cải), genou (đầu gối), hibou (cú vọ), joujou (đồ chơi), pou (con chí, rận).

e) Danh từ tận cùng bằng **S**, **X**, **Z** ở số ít sẽ không đổi ở số nhiều: souris (chuột), nez (mũi), prix (giá cả).

3. PHỤ THUỘC (về giống và số) VỚI DANH TỪ.

Trong tiếng pháp, các vấn đề giống và số

car un accord doit se faire entre le nom, l'article, le démonstratif, le possessif et l'adjectif.

Le chat noir, la chatte noire, les petits chats nors, etc.

Un ami allemand, une amie allemande, ces amis allemands, nos amies, etc.

Les paragraphes suivants sont très importants de ce point de vue.

đặc biệt quan trọng, vì cần có sự phụ thuộc lẫn nhau (sự tương hợp) giữa danh từ, mạo từ, chỉ định từ, sở hữu từ và tính từ (hình dung từ).

Xét theo quan điểm đó, các mục tiếp theo đây rất quan trọng.

4. LES ARTICLES: MẠO TỬ.

4.1. Les articles définis: - Mạo từ xác định.

	Singulier	Pluriel
Masculin	LE	LES
Féminin	LA	

→ **NOTEZ** la forme élidée L'devant une voyelle et un H muet: l'aéroport, l'hôpital.

FORME CONTRACTÉE DES ARTICLES DÉFINIS

Masculin	à le (impossible)	→	AU
Féminin	(pas de contraction)		À LA
Pluriel à les	(impossible)	→	AUX

Lưu ý: dạng rút gọn (élider = bỏ nguyên âm cuối, ở đây là e) là l' trước nguyên âm hay h câm. Dạng nói riu (nói riu = hai tiếng ghép lại còn một, chẳng hạn trong tiếng Việt, ông ấy → ổng của mạo từ xác định).

giống đực:	à le (không thể dùng)	→	au
giống cái	(không nói riu)		à la
số nhiều	à les (không thể dùng)	→	aux

4.2. LES ARTICLES INDEFINIS: Mạo từ không xác định.

	Singulier	Pluriel
Masculin	UN	DES
Féminin	UNE	

Un grand hôtel (một khách sạn lớn),
une voiture étrangère (một chiếc xe hơi ngoại).

des cigarettes (thuốc lá).

un grand hôtel, une voiture étrangère, des cigarettes

4.3. LES ARTICLES PARTITIFS

Ils résultent de la contraction de DE et d'un article défini.

Masculin de le (impossible) → **DU**

Féminin (pas de contraction) **DE LA**

Pluriel de les (impossible) → **DES**

du jus, de fruit, de la bière, des verres

C'est une particularité d'un français, qui demande une attention particulière.

Il y a beaucoup de neige - il y a de la neige.

Il y a assez de pain - il y a du pain

Il y a de lacs - il y a des lacs

→ NOTEZ que dans une phrase négative, **DE** est employé seul:

Je ne veux pas de sauce au piment.

On ne voit pas de neige ici.

On ne voit plus de skieurs ici.

5. LES DÉMONSTRATIFS

5.1. LES FORMES: Các dạng.

	Singulier	Pluriel
Masculin	CE/CET	CES
Féminin	CETTE	

CET devant voyelle et H muet:

5.2. EXEMPLES D'EMPLOI.

Je ne connais pas cette ville, (On vient d'en parler) Regardez ce chien, là, dans la rue. (Le chien est visibles).

→ NOTEZ la différence entre, par exemple, ce soir (aujourd'hui) et ce soir-là (un autre soir), de même: cette année-là, ce jour-là, etc.

On dit ce mois-ci, au lieu de ce mois.

4.3. Mạo từ bộ phận.

Chúng mình thành từ sự nối riu chữ DE và một mạo từ xác định:

giống đức de le (không thể dùng) → DU

giống cái (không nói riu) DE LA

số nhiều de les (không thể dùng) → DES

Đây là một nét đặc thù của tiếng Pháp, cần đặc biệt chú ý:

Có nhiều tuyết - Có tuyết

Có đủ bánh mì - Có bánh mì

Có ít hồ - Có hồ

Lưu ý là trong câu phủ định, chỉ còn một mình chữ DE:

Tôi không muốn (dùng) tương ớt

Ở đây không thấy tuyết.

Ở đây không còn thấy người trượt tuyết.

5. CHỈ ĐỊNH TỪ (cũng gọi *adjectifs* = tính từ chỉ định; trước đây cũng được dịch là chỉ thị chỉ định từ, hay chỉ thị hình dung từ).

(CET trước nguyên âm là h câm).

5.2. Ví dụ về cách dùng

Tôi không biết thành phố ấy (thành phố mà người ta vừa nói đến). Hãy nhìn con chó kia, kia, ngoài phố ấy (con chó có thể trông thấy được).

Lưu ý sự khác biệt, chẳng hạn, giữa ce soir / tối nay (aujourd'hui = hôm nay) và ce soirlà / tối hôm ấy (un autre soir = một buổi tối khác); cũng như vậy, ta có: năm ấy, ngày hôm ấy, v.v... Người ta nói **ce mois-ci** (tháng này), thay vì **ce mois**.

6. LES POSSESSIFS

6.1. LES POSSESSIFS ont des FORMES différentes.

- selon qu'il y a *un ou plusieurs* possesseurs.
- selon qu'il s'agit de la 1^{re}, de la 2^e ou 3^e *personne*.
- selon le nombre et le genre du nom qui suit.

6.2. UN SEUL POSSESSEUR

	1 ^{re} (của tôi)	2 ^e (của anh)	3 ^e (của nó)
Sing.	M MON chat	TON chat	SON chat
	F MA chatte	TA chatte	SA chatte
Pluriel	MES amis	TES amis	SES amis

6.3. PLUSIEURS POSSESSEURS: NHIỀU SỞ HỮU CHỦ

Sing	M NOTRE pays (của chúng tôi)	VOTRE pays (của các anh)	LEUR pays (của họ)
	F NOTRE ville	VOTRE ville	LEUR ville
Pluriel	NOS amis	VOS amis	LEURS amis

→ NOTEZ que lorsque le nom singulier commence par une voyelle, on emploie toujours **mon, ton, son**, quel que soit le genre: **son amie, mon assiette, ton oncle...**

Lưu ý là khi danh từ số ít bắt đầu nguyên âm, người ta luôn luôn dùng **mon, ton, son**, bất kể danh từ ấy giống nào.

6.4. EXEMPLES D'EMPLOIS

- (un enfant) Un enfant joue avec son (un chat) chat.
- (1 đứa trẻ) Đứa trẻ chơi với (một) con mèo của nó.
- (un enfant) Un enfant joue avec ses (plusieurs) chats.
- (1 đứa trẻ) Đứa trẻ chơi với (nhiều) con mèo của nó.
- (plusieurs) Des enfants jouent avec (un chat) leur chat.
- (nhiều đứa) Những đứa trẻ chơi với (một) con mèo của chúng.
- (plusieurs) Des enfants jouent avec (plusieurs) leurs chats.
- (nhiều đứa) Những đứa trẻ chơi với (nhiều) con mèo của chúng.

6. SỞ HỮU TỬ (cũng gọi *adjectifs possessifs* = tính từ sở hữu).

6.1 Sở hữu tử có những dạng khác nhau.

- tùy theo có 1 hay *nhiều* sở hữu chủ.
- tùy theo đó là ngôi thứ nhất, thứ nhì hay thứ ba.
- tùy theo giống và số của danh từ đi theo sau tức là "vật sở hữu" (l'objet possédé) hiểu theo nghĩa rộng, chẳng hạn, khi nói bạn của tôi (mon ami), thì sở hữu chủ (possesseur) là "tôi" vật sở hữu (objet possédé) là "bạn".

6.2. MỘT SỞ HỮU CHỦ

7. LES QUANTIFICATEUR

Placés avant le nom, les quantificateurs expriment la quantité: *un peu, beaucoup, un, trois, tous, etc.*

7.1. TOTALITÉ ET NULLITÉ.

a) La totalité.

	Masculin	Féminin
Singulier	TOUT (tất cả)	TOUTE
Pluriel	TOUS	TOUTES

tout le village **toute la ville**
tous les amis **toutes les fleurs**

NOTEZ l'équivalence:

Tous les habitants ont un jardin.

Chaque habitant a un jardin.

TOUT peut être employé seul comme pronom:

Vous avez tout pris ?

Tous étaient occupés.

b) La nullité: Zéro

Il n'y avait pas un étranger

Il n'y avait aucun étranger

Il n'y avait pas d'étranger.

DU TOUT renforce l'expression de la nullité.

Il n'y avait pas d'eau du tout.

Il n'y a plus du tout de neige.

7.2. GRANDE OU PETITE QUANTITÉ: PEU, ASSEZ, BEAUCOUP, TROP.

a) Aux deux extrêmes: PEU/BEAUCOUP (DE)

Sing. Il y a **peu de** neige cet hiver
 Il y a **beaucoup de** neige cet hiver.
Pluriel Il y a **peu de** taxis dans cette ville.
 Il y a **beaucoup de** taxis dans cette ville

7. SỐ LƯỢNG TỪ

Đặt trước danh từ, các số lượng từ diễn đạt số lượng, khối lượng: *một ít, nhiều, một, ba, tất cả v.v...*

7.1. Toàn thể và không có gì.

a/ Toàn thể

- * tout la village (cả làng)
- * toute la ville (cả thành phố)
- * tous les amis (tất cả các bạn)
- * toutes les fleurs (tất cả bông hoa).

Hãy ghi nhận sự tương đồng

Tất cả dân chúng đều có một khu vườn.

Mỗi người dân có một khu vườn.

TOUT có thể dùng một mình, như một đại từ:

Anh đã lấy cả rồi à ?

Mọi người đều bận rộn.

b/ Không có gì: số không.

Không có một người ngoại quốc nào.

DU TOUT nhấn mạnh sự diễn đạt ý không có gì

Không có nước tí nào cả

Không còn chút tuyết nào cả.

7.2. Số lượng nhiều hay ít: ít, khá / đủ, nhiều, nhiều quá.

a/ ở hai cực ít/nhiều

Số ít Mùa đông này ít tuyết
 Mùa đông này **nhiều** tuyết.
Số nhiều Trong thành phố này có ít tắc xi
 Trong thành phố này có **nhiều** tắc xi.

b) Excès: TROP

Il y a trop de neige cet hiver.

Il y a trop de lacs dans ce pays.

c) Suffisance: ASSEZ

Il y a assez de vin pour tout le monde.

Insuffisance: PAS ASSEZ, TROP PEU.

Il n'y a pas assez de vin pour tout le monde.

Il y avait trop peu de neige cet hiver là.

7.3. QUANTITÉ INDÉTERMINÉES

Il ne s'agit jamais de grandes quantités:

QUELQUES, PLUSIEURS (plur), UN PEU (DE) (sing).

Il y avait quelques skieurs sur la piste, neuf ou dix.

Comment, sa femme ? Mais il a plusieurs femmes !

Je veux bien un peu de café, merci.

7.4. QUANTIFICATEURS AVEC ADJECTIFS, ADVERBES ET VERBES.

avec adjectif Pierre a été très malade

avec adverbe Pierre travaille très bien

avec verbe Pierre travaille trop/peu/ beaucoup

avec auxiliaire Pierre a trop/peu/beaucoup travaillé

8. LES ADJECTIFS

8.1. MASCULIN ET FÉMININ DES ADJECTIFS.

a) Si l'adjectif est terminé au masculin par une consonne ou une autre voyelle que E, on ajoute E.

vert/verte - grand/grande - joli/jolie.

b) Il y a quelques irrégularités, par exemple le redoublement de la consonne...

ancien/ancienne, gros/grosse.

ou autres.

blanc/blanche, doux/douce, fou/folle, curieux/curieuse.

b/ Quá đáng: nhiều quá.

Mùa đông này có quá nhiều tuyết

Xứ này có quá nhiều hồ.

c/ Vừa đủ: đủ

Có đủ rượu nho cho mọi người.

— Không đủ: không đủ, quá ít.

Không có đủ rượu nho cho mọi người

Mùa đông ấy có quá ít tuyết.

7.3. Số lượng không xác định.

Không bao giờ là số lượng lớn:

Một vài, nhiều (số nhiều), một ít (số ít)

Có vài người trượt tuyết trên đường băng độ chn mười người.

Sao, vợ ông ta ấy à ? Nhưng ông ta có nhiều vợ cơ mà !

Tôi cũng muốn có một chút cà phê, xin cảm ơn.

7.4. Số lượng từ với tính từ, phó từ và động từ.

với tính từ Pierre đã bệnh rất nặng

với phó từ Pierre học rất giỏi

với động từ Pierre học quá nhiều /ít/nhiều

với trợ động từ Pierre đã học qua nhiều/ít/nhiều.

8. TÍNH TỪ

8.1. Giống đực và giống cái của tính từ.

a/ Nếu tính từ ở giống đực tận cùng bằng một phụ âm hay một nguyên âm khác E, ta thêm E.

vert/verte- grand/grande - joli/jolie.

b/ Có vài trường hợp khác bình thường, chẳng hạn phụ âm được lặp lại.

ancien/ancienne, gros/grosse.

hay khác hơn:

blanc/blanche, doux/douce, fou/folle...

c) La consonne du masculin, généralement muette, s'entend au féminin, ainsi on entend *gro/gross*.

d) Si l'adjectif est déjà terminé par un E, la forme reste inchangée.

jeune, propre, calme, timide...

—> NOTEZ les cas de NOUVEAU, BEAU, VIEUX.

Un *nouveau* film, un *nouvel* acteur, une nouvelle actrice...

Un *beau* visage, un bel homme, une *belle* fleur...

Un *vieux* château, un *vieil* ami, une *vieille* maison...

8.2. PLURIEL DES ADJECTIFS.

Les pluriel des adjectifs est semblable au pluriel des noms: on ajoute un S à la forme du singulier, et dans le cas des adjectifs en AI. il y a un pluriel en AUX. sauf dans de rares cas (idéals, finals).

8.3. PLACE DES ADJECTIFS PAR RAPPORT AU NOM.

La plupart des adjectifs se placent après le nom: *mon costume beige*, *un poulet délicieux*, *un mari canadien*.

Mais un petit nombre se placent régulièrement avant le nom: *petit /grand/gros.bon /beau/ jeune/vieux*.

Quelques belles pommes, *une vieille maison*, *un grand fleuve*.

Ainsi le nom peut être encadré par deux adjectifs, un de chaque sorte.

Elle habite une grande ville canadienne. Il a une grosse voiture étrangère.

—> NOTEZ les changements de signification produits par les changements de place: *un grand homme* (important)/*un homme grand* (de grande taille), *et d'autres*.

c/ Phụ âm ở giống đực không nghe, ở giống cái lại nghe phát âm; chẳng hạn ta nghe *gro/gross*.

d/ Nếu tính từ đã tận cùng bằng E, hình thức không thay đổi.

Lưu ý các trường hợp: *nouveau*, *beau*, *vieux*.

Một phim mới, một nam diễn viên mới, một nữ diễn viên mới.

Một khuôn mặt mới, một người đàn ông đẹp trai, một bông hoa đẹp.

Một lâu đài cổ, một ông bạn cũ, một ngôi nhà cũ.

8.2 SỐ NHIỀU CỦA TÍNH TỪ.

Số nhiều của tính từ giống số nhiều của danh từ: ta thêm S ở dạng của số ít và trong trường hợp các tính từ tận cùng bằng ai, có số nhiều tận cùng bằng AUX, trừ một số trường hợp rất hiếm hoi.

8.3. VỊ TRÍ CỦA TÍNH TỪ SO VỚI DANH TỪ.

Phần lớn tính từ được đặt sau danh từ: *bộ đồ màu cà phê sữa của tôi*, *món gà thật ngon*, *một người chồng người Canada*.

Nhưng có một số ít thường xuyên đứng trước danh từ: *nhỏ/lớn/béo (mập) /tốt/đẹp/trẻ/già*.

Vài quả táo to, *một ngôi nhà cũ*; *một con sông lớn*.

Như thế một danh từ có thể đứng giữa hai tính từ, mỗi tính từ thuộc một loại.

Có ấy ở một thành phố lớn của Canada.

Anh ta có một chiếc xe to, hiệu ngoại quốc.

Lưu ý các trường hợp thay đổi nghĩa khi thay đổi vị trí (của tính từ): một người *quan trọng*/một người *cao lớn*, và các trường hợp khác.

8.4. LES COMPARATIFS: PLUS, MOINS, AUSSI.

a) Les comparatifs d'inégalité sont exprimés par les adverbes plus et moins:

Paris est plus grand que Montpellier.

Le Sénégal est moins chaud que le Mali.

(ou) *Le Sénégal n'est pas aussi chaud que le Mali.*

b) Le comparatif d'égalité est exprimé par l'adverbe aussi.

Il fait aussi froid ici qu'au Québec.

c) Les adverbes de comparaison s'emploient aussi avec des noms; mais noter que aussi est alors remplacé par autant. Il y a plus de monde sur la piste bleue.

J'ai moins d'argent que lui.

Nous avons autant de clients en Afrique qu'au Canada.

→ NOTEZ quel'on dit meilleur (et pas plus bon) et que l'on peut dire pire ou plus mauvais.

8.5. LES SUPERLATIFS; LE PLUS, LE MOINS.

— Le superlatif relatif exprime le degré le plus élevé par rapport à tout un groupe:

C'est le plus bel hôtel de Montréal.

Ils m'ont donné la meilleure chambre de l'hôtel.

"Le Chamois" est la boîte la moins chère.

— Les superlatifs irréguliers sont les mêmes que pour le comparatif: le meilleur, le mieux, le pire.

— Le superlatif absolu exprime un très haut degré:

Cette piste est très difficile.

9. LES PRONOMS PERSONNELS

9.1. TABLEAU DES FORMES. Les lettres majuscules renvoient aux paragraphes après le tableau.

8.4. TỪ DÙNG ĐỂ SO SÁNH: HƠN, KÉM, BẰNG.

a) So sánh không bằng nhau có thể diễn đạt bằng các phó từ hơn và kém:

Paris lớn hơn Montpellier.

Sénégal ít nóng hơn Mali.

(hay) *Sénégal không nóng bằng Mali.*

b) So sánh bằng nhau được diễn đạt bằng phó từ bằng.

Ở đây cũng lạnh bằng ở Québec.

c) Các phó từ so sánh cũng đúng với danh từ; nhưng chú ý là lúc đó aussi được thay bằng autant.

Ở đường băng xanh có nhiều người hơn.

Tôi ít tiền hơn anh ta.

Ở Châu Phi, chúng tôi có số khách cũng bằng ở Canada.

Lưu ý là người ta nói meilleur (chứ không nói plus bon) và người ta nói pire hay plus mauvais.

8.5. SO SÁNH Ở CẤP CAO NHẤT: HƠN CẢ, KÉM HƠN CẢ.

— So sánh ở cấp cao nhất tương đối diễn đạt mức độ cao nhất so với cả nhóm: Đây là khách sạn đẹp nhất Montréal.

Họ đã cho tôi phòng đẹp nhất của khách sạn.

"Le Chamois" là tiệm rẻ nhất (ít đắt tiền hơn cả).

— So sánh ở cấp cao nhất của các trường hợp khác thường cũng giống như so sánh: le meilleur, le mieux, le pire.

— So sánh ở cấp cao nhất tuyệt đối diễn đạt mức độ rất cao:

Đường băng ấy rất khó.

9. CÁC ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG.

9.1 Bảng các dạng đại từ. Các chữ A, B, C hướng dẫn tham khảo các mục sau bảng này.

		A	B	C
Sing	1 ^{re} pers	JE	ME	MOI
	2 ^e pers	TU	TE	TOI
	3 ^e pers.	ELLE/IL	LE/SE	ELLE/LUI
	On			
Plur.	1 ^{re} pers.	NOUS	NOUS	NOUS
	2 ^e pers.	VOUS	VOUS	VOUS
	2 ^e pers.	ELLES/LS	LES/SE	ELLES/EUX

D LUI, LEUR, EN, Y

→ NOTEZ: formes élidées j', t', m', l', s' devant voyelle.

9.2.A. LES PRONOMS SUJETS.

Je pars tout de suite.

Nous allons aussi à Briançon.

Il est ingénieur.

→ NOTEZ que ON peut être pronom indéfini.. *On m'a fait une radio tout de suite (peu importe qui)*

... ou, dans la langue familière, remplacer nous.

Noter alors l'accord pluriel des participes.

On est allées au Chamois hier soir.

9.3.B. LES PRONOMS COMPLÉMENTS.

Ils sont placés avant le verbe.

On viendra peut-être te voir.

Mes parents sont à l'hôpital. Je vais les voir.

→ NOTEZ que SE est un pronom réfléchi, représentant la même personne que le sujet. Voir aussi la conjugaison des verbes pronominaux.

Ma mère s'inquiète. Jacques se rase.

Lưu ý: các dạng rút gọn (...) trước nguyên âm.

9.2.A. CÁC ĐẠI TỪ LÀM CHỦ NGŨ.

Tôi đi ngay lập tức.

Chúng tôi cũng đi Briançon.

Anh ta là kỹ sư.

Lưu ý là ON có thể là phiếm chỉ đại từ...

Người ta đã chụp phim cho tôi ngay (không cần biết rõ là ai)

... hay trong ngôn ngữ thân mật, thay thế nous.

Trong trường hợp này, lưu ý là các phân từ phải ở số nhiều.

Tối qua, bọn tôi đi quán Chamois.

9.3.B. CÁC ĐẠI TỪ LÀM BỔ NGŨ.

Chúng đứng trước Động từ

Có thể chúng tôi sẽ đến thăm cậu.

Ba mẹ tôi nằm bệnh viện. Tôi đi thăm họ.

Lưu ý: SE là một đại từ phản thân, chỉ cùng một ngôi với chủ ngữ. Xem thêm phần chia các động từ phản thân.

Mẹ tôi lo lắng, Jacques cạo râu.

9.4.C. LES PRONOMS DE CETTE 3^e SÉRIE

s'emploient...

a) Après une préposition.

On peut passer te prendre chez toi, Je ne skie pas avec elle.

b) Comme pronom d'insistance.

Ton père souffre beaucoup, lui.

Moi, je veux un jus d'ananas.

→ NOTEZ que ces pronoms s'emploient seuls pour des réponses courtes.

Qui veut du café ?... Moi.

9.5.D. LES PRONOMS DE CETTE 4^e SÉRIE représentent un nom précédé d'une préposition.

LUI = à +
nom sing.

Noms de pers.

DE LUI = de +
nom sing.

LEUR = à +
nom plur.

Lui = à +
danh từ số ít

Danh từ chỉ người

De lui = de +
dt số ít

Leur = à +
dt số nhiều

Y = à + nom

Je vais à la postel
J'Y vais

Noms de choses

Je pense à mon pays/
J'Y pense

en = de + nom

Je viens de cette ville/
J'EN viens
Il parle de ce livre/
Il EN parle

9.4.C. CÁC ĐẠI TỪ THUỘC LOẠI THỨ 3 NÀY ĐƯỢC DÙNG.

a) Sau giới từ.

Chúng mình có thể đến đón cậu ở nhà (cậu).

Tôi không trượt tuyết với cô ta.

b) Như đại từ để nhấn mạnh.

Cha con thì ông ấy đau nhiều.

Tôi, thì tôi muốn uống nước dừa.

Lưu ý là các đại từ này có thể dùng một mình trong các câu trả lời ngắn.

Ai muốn uống cà phê ? Tôi.

9.5.D. Các Đại từ thuộc loại thứ tư này thay một danh từ có giới từ đứng trước.

Elle parle à Jean /

Elle LUI parle

Elle parle à sa soeur / Elle LUI parle

Elle parle de Jean /

Elle parle de LUI

Elle parle à ses amis /

Elle LEUR parle

Elle parle à ses amies /

Elle LEUR parle

Cô ấy nói với Jean/Cô ấy nói với anh ta.

Cô ấy nói với em gái cô/Cô ấy nói với cô ta.

Cô ấy nói về Jean/Cô ấy nói về anh ta.

Cô ấy nói với các bạn trai/Cô ấy nói với họ.

Cô ấy nói với các bạn gái/Cô ấy nói với họ.

Y = à + dt Tôi ra nhà bưu điện /

Tôi đến đó

Tôi nghĩ thành phố ấy đến

Tôi nghĩ đến điều đó

Tôi từ thành phố ấy đến

Tôi từ đó đến.

Anh ấy nói về quyển sách đó.

Anh ấy nói về điều đó

9.6. Y, EN, LE peuvent aussi représenter des propositions entières.

Vous avez apporté la facture ?

— Non, mais j'y penserai.

(Je penserai à apporter la facture)

Dites-lui que je pense à elle.

— Oui, je le lui dirai.

(Je lui dirai que vous pensez à elle)

9.7. LES PRONOMS EN MÊME comme lui-même (construits sur les pronoms du tableau C - paragraphe 9.1) expriment une insistance sur la personne.

Il est venu lui-même, (... et pas un autre)

Elle-même me l'a dit. (... et pas une autre).

10. PRONOMS DÉMONSTRATIFS

10.1 TABLEAU DES FORMES

	Singulier		Pluriel	
Masc.	CELUI-CI	CELUI-LÀ	CEUX-CI	CEUX-LÀ
Fém.	CELLE-CI	CELLE-LÀ	CELLES-CI	CELLES-LÀ

10.2. L'usage idéal oppose les formes en -CI (ce dont on parle est près) aux formes en -LÀ (ce dont on parle est moins près, ou loin). En fait, en français actuel, on utilise beaucoup plus souvent les formes en -LÀ (dans tous les sens) que les formes en -CI.

10.3 CELA = CA, CECI

Cela représente un nom, ou toute une proposition.

La vie en montagne ? C'est cela qui m'intéresse.

Le plus souvent, cela est remplacé par ca, pronom démonstratif très courant en français parlé.

Ca, c'est mon magasin.

9.6. Y, EN, LE Cũng có thể thay nguyên cả mệnh đề.

— Anh có mang hóa đơn đây không ?

— Không, nhưng tôi sẽ nhớ

(tôi sẽ nhớ mang hóa đơn).

— Hãy nói với cô ấy là tôi nhớ cô ấy.

— Vâng, tôi sẽ bảo cô ấy.

(Tôi sẽ bảo cô ấy là anh nhớ cô ấy).

9.7. CÁC ĐẠI TỪ VỚI MÊME NHƯ LUI-MÊME (cấu thành với các đại từ của bảng C. Mục 9.1), diễn đạt sự nhấn mạnh về người ấy.

— Chính ông ấy đã đến (... chứ không phải là người khác)

Chính cô ấy nói điều đó với tôi (... chứ không...)

10. CHỈ ĐẠI TỪ.

10.1. Các dạng.

10.2 Cách dùng lý tưởng đối lập dạng với -CI (chỉ cái ở gần người nói) và dạng với -LÀ (chỉ cái ở xa hơn). Thực tế trong tiếng Pháp ngày nay, người ta ít dùng dạng với LÀ (dù chỉ về gần hay xa) hơn là dạng với CI nhiều.

10.3. CELA = CA, CECI (cái đó, điều đó).

Cela thay một danh từ, hay cả một mệnh đề.

Cuộc sống ở vùng núi ư ? Đó chính là điều tôi tâm đắc.

Cela thường được thay bằng ca, chỉ thị đại từ rất thông dụng trong khi nói.

Cái này (đấy) là cửa hàng của tôi.

La vie en montagne ? C'est **ça** qui m'intéresse.

Montréal ? Où c'est, **ça** ?

10.4. CELUI, CELLE, CEUX, CELLES, peuvent être suivis d'un complément...

La route de Roscoff ? Prenez celle de droite ... **ou d'une proposition relative:**

L'hôtel du Golfe ? C'est **celui** qui est au bord de la mer.

Cuộc sống ở vùng núi ư ? Chính đó là điều tôi tâm đắc.

Montréal ? Xứ đó ở đâu vậy ?

10.4. CELUI, CELLE, CEUX, CELLES, có thể bổ ngữ tiếp sau...

Đường Roscoff à ? Hãy đi đường bên phải... hay có một mệnh đề quan hệ tiếp sau. Khách sạn Vùng Vịnh ư ? Đó là khách sạn ở bên bờ biển.

11. PRONOMS POSSESSIFS

11.1. TABLEAU DES FORMES.

	Singulier		Pluriel	
Un possesseur (Một sở hữu chủ)	LE MIEN	LA MIENNE	LES MIENS	LES MIENNES
	LE TIEN	LA TIENNE	LES TIENS	LES TIENNES
	LE SIEN	LA SIENNE	LES SIENS	LES SIENNES
Plusieurs possesseurs (Nhiều sở hữu chủ)	LE NÔTRE	LA NÔTRE	LES NÔTRES	
	LE VÔTRE	LA VÔTRE	LES VÔTRES	
	LE LEUR	LA LEUR	LES LEURS	

11.2. EXEMPLES D'EMPLOI

Ce billet est à moi. / C'est **le mien**.

Ces skis sont à toi. / Ce sont **les tiens**.

Les livres sont à eux. / Ce sont **les leurs**.

→ NOTEZ encore une fois que la différence de genre n'existe pas au pluriel.

11.2. Ví dụ về cách sử dụng.

Vé này của tôi/ Đó là (vé) của tôi.

Ván trượt này của anh / Đó là (ván trượt) của anh.

Sách này của họ/ Đó là (sách) của họ.

Một lần nữa, hãy lưu ý là ở số nhiều không có khác biệt về giống.

12. PRONOMS INDÉFINIS

12.1. On (voir aussi 9.2): ce pronom exprime un sujet général, qui peut représenter n'importe qui.

On croit toujours avoir raison.

12. PHIẾM CHỈ ĐẠI TỬ.

12.1. ON (người ta) Xem thêm mục 9.2. Đại từ này chỉ một chủ ngữ chung, có thể thay bất kỳ ai.

Người ta bao giờ cũng tưởng là mình đúng.

12.2 TABLEAU DES PRONOMS INDÉFINIS

QUELQU'UN	QUELQUE CHOSE	QUELQUE PART
N'IMPORTE QUI	N'IMPORTE QUOI	N'IMPORTE OU
TOUT LE MONDE	TOUT	PARTOUT
PERSONNE	RIEN	NULLE PART

Các phiêm chỉ đại từ.

Ai đó	cái gì đó	ở đâu đó
bất cứ ai	bất cứ cái gì	bất cứ ở đâu
mọi người	tất cả	mọi nơi
không ai cả	không gì hết cả	chẳng nơi nào

12.3. EXEMPLES D'EMPLOI.

N'importe qui vous dira où est Villeneuve.

Tout le monde connaît cet hôtel.

Il y a l'essence **partout**.

PRONOMS RELATIFS V. Propositions relatives (22)

PRONOMS INTERROGATIFS, V. les-questions (20).

12.3 Ví dụ về cách sử dụng.

— Ai cũng có thể nói cho anh biết Villeneuve ở đâu.

— Mọi người đều biết khách sạn ấy.

— Có xăng ở khắp nơi.

ĐẠI TỪ QUAN HỆ. Xem các mệnh đề quan hệ (mục 22)

ĐẠI TỪ NGHI VẤN. Xem câu hỏi (mục 20)

*

*

*

B. LE DOMAINE DU VERBE

13 CONJUGAISONS

avoir

être

INDICATIF

PRÉSENT

Indicatif		Subjonctif			Indicatif		Subjonctif	
J'	ai	Que j'	ai	<i>et</i>	Je	suis	Que je	sois
Tu	as	Que tu	aies	<i>Subjonctif</i>	tu	es	Que tu	sois
Il/Elle/On	a	Qu'il/le/On	ait		Il/Elle/On	est	Qu'il/elle/on	soit
Nous	avons	Que nous	ayons		Nous	sommes	Que nous	soyons
Vous	avez	Que vous	ayez		Vous	êtes	Que vous	soyez
Ils/Elles	ont	Qu'ils/Elles	aient		Ils/Elles	s ont	Qu'ils/Elles	soient

PASSÉ

Imparfait

Passé composé

J'	avais	J'	ai eu
Tu	avais	Tu	as eu
Il	avait	Il	a eu
Ns.	avions	N.	avons eu
Vs.	aviez	Vs.	avez eu
Ils	avaient	Ils	ont eu

Imparfait

Passé composé

J'	étais	J'	ai été
Tu	étais	Tu	as été
Il	était	Il	a été
Ns.	étions	Ns.	avons été
Vs.	étiez	Vs.	avez été
Ils	étaient	Ils	ont été

Plus-que-parfait

J'	avais eu
Tu	avais eu
Il	avait eu
Ns.	avions eu
Vs.	aviez eu
Ils	avaient eu

Plus-que-parfait

J'	avais été
Tu	avais été
Il	avait été
Ns.	avions été
Vs.	aviez été
Ils	avaient été

FUTUR

J'	aurai
Tu	auras
Il	aura
Ns.	aurons
Vs.	aurez
Ils	auront

Je	serai
Tu	seras
Il	sera
Ns.	serons
Vs.	serez
Ils	seront

(* Pour les conjugaisons suivantes nous avons simplifié les pronoms personnels ainsi: Il = Il/Elle; On/Ns = nous; Vs = Vous; Ils = Elles/ils).

CONDITIONNEL

J' aurais
 Tu aurais
 Il aurait
 Ns. aurions
 Vs. auriez
 Ils auraient

Je serais
 Tu serais
 Il serait
 Ns. serions
 Vs. seriez
 Ils seraient

IMPÉRATIF

Aie
 Ayons
 Ayez

Sois
 Soyons
 Soyez

aller**faire****INDICATIF****PRÉSENT**

Indicatif		Subjonctif		(Indicatif et Subjonctif)	Indicatif		Subjonctif	
J'e	vais	Que j'	aille		Je	fais	Que je	fasse
Tu	vas	Que tu	ailles		Tu	fais	Que tu	fasses
Il	va	Qu' il	aille		Il	fait	Qu' il	fasse
Ns.	allons	Que ns.	allions		Ns.	faisons	Que ns.	fassions
Vs.	allez	Que vs.	alliez		Vs.	faites	Que vs.	fassiez
Ils	vont	Qu' ils	aillent		Ils	font	Qu' ils	fassent

PASSÉ

Imparfait		Passé composé	
J'	allais	Je suis	allé (ée)
Tu	allais	Tu es	allé (ée)
Il	allait	Il/Elle est	allé (ée)
Ns.	allions	Ns. sommes	allés (ées)
Vs.	alliez	Vs. êtes	allés (ées)
Ils	allaient	Ils/Elles sont	allés (ées)

Imp.		Passé composé	
Je	faisais	J'	ai fait
Tu	faisais	Tu	as fait
Il	faisait	Il a	fait
Ns.	faisions	Ns.	avons fait
Vs.	faisiez	Vs.	avez fait
Ils	faisaient	Ils	ont fait

Plus-que-parfait

J'	étais allé (ée)
Tu	étais allé (ée)
Il/Elle	était allé (ée)
Ns.	étions allés (ées)
Vs.	étiez allés (ées)
Ils/Elles	étaient allés (ées)

Plus-que-parfait

J'	avais fait
Tu	avais fait
Il	avait fait
Ns.	avions fait
Vs.	aviez fait
Ils	avaient fait

FUTUR

J'	irai
Tu	iras
Il	ira
Ns.	irons
Vs.	irez
Ils	iront

Je	ferai
Tu	feras
Il	fera
Ns.	ferons
Vs.	ferez
Ils	feront

**Le CONDITIONNEL se déduit du futur
(avec les terminaisons de l'imparfait)**

**L'IMPÉRATIF se déduit du présent de L'Indicatif
(Attention pour les verbes en -er: Tu aimes - Aime)**

**Cách chia thức điều kiện có thể suy ra từ thời tương lai
(với âm cuối giống imparfait).**

**Cách chia mệnh lệnh thức có thể suy ra từ thời hiện tại của
trực thuyết. Cần thận với các động từ tận cùng bằng er:
Indicatif: Tu aimes. Impératif: Aime.**

aimer**finir****INDICATIF****PRESENT**

Indicatif		Subjonctif		(Indicatif et Subjonctif)		Indicatif		Subjonctif	
J'	aime	que j'	aime		Je	finis	Que je	finisse	
Tu	aimes	Que tu	aimes		Tu	finis	Que tu	finisses	
Il	aime	Qu'il	aime		Il	finit	Qu' il	finisse	
Ns.	aimons	Que ns.	aimions		Ns.	finissons	Que ns	finissions	
Vs.	aimiez	Que vs.	aimiez		Vs.	finissez	Que vs.	finissiez	
Ils	aiment	Qu'ils	aiment		Ils	finissent	Qu'ils	finissent	

PASSÉ

Imparfait

J'	aimais
Tu	aimais
Il	aimait
Ns.	aimions
Vs.	aimiez
Ils	aimaient

Passé composé

J'	ai aimé
Tu	as aimé
Il	a aimé
Ns.	avons aimé
Vs.	avez aimé
Ils	ont aimé

Imparfait

Je	finissais	J'	ai fini
Tu	finissais	Tu	as fini
Il	finissait	Il	a fini
Ns.	finissions	Ns.	avons fini
Vs.	finissiez	Vs.	avez fini
Ils	finissaient	Ils	ont fini

Passé composé**Plus-que-parfait**

J'	avais aimé
Tu	avais aimé
Il	avait aimé
Ns.	avions aimé
Vs.	aviez aimé
Ils	avaient aimé

Plus-que-parfait

J'	avais fini
Tu	avais fini
Il	avait fini
Ns.	avions fini
Vs.	aviez fini
Ils	avaient fini

FUTUR

J'	aimerai
Tu	aimeras
Il	aimera
Ns.	aimerons
Vs.	aimerez
Ils	aimeront

Je	finirai
Tu	finiras
Il	finira
Ns.	finirons
Vs.	finirez
Ils	finiront

se laver**INDICATIF PRÉSENT**

Je	me lave
il	se lave
Ns. ns.	lavons
Ils	se lavent

SUBJONCTIF PRÉSENT

Que je	me lave
Qu'il	se lave
Que ns. ns.	lavions
Qu'ils	se lavent

INDICATIF IMPARFAIT

Je	me lavais
Je	me laverai
Je	me laverais

INDICATIF FUTUR**CONDITIONNEL****venir**

Je	viens
il	vient
Ns. venons	
Ils viennent	
Que je	viennne
Qu'il	viennne
Que ns. venions	
Qu'il	viennne
Je	venais
Je	viendrai
Je	viendrais

Offrir rendre

INDICATIF

PRÉSENT

Indicatif		Subjonctif		(Indicatif et Subjonctif)	Indicatif		Subjonctif	
J'	offre	Que j'	offre		Je	rends	Que je	rende
Tu	offres	Que tu	offres		Tu	rends	Que tu	rendes
Il	offre	Qu'il	offre		Il	rend	Qu'il	rende
Ns.	offrons	Que ns.	offrions		Ns.	rendons	Que ns.	rendions
Vs	offrez	Que vs	offriez		Vs.	rendez	Que vs.	rendiez
Ils	offrent	Qu'ils	offrent		Ils	rendent	Qu'ils	rendent

PASSÉ

Imparfait		Passé composé		Imparfait		Passé composé	
J'	offrais	J'	ai offert	Je	rendais	J'	ai rendu
Tu	offrais	Tu	as offert	tu	rendais	Tu	as rendu
Il	offrait	Il a	offert	Il	rendait	Il	a rendu
Ns	offrions	Ns avons	offert	Ns	rendions	Ns	avons rendu
Vs	offriez	Vs avez	offert	Vs	rediez	Vs	avez rendu
Ils	offraient	Ils ont	offert	Ils	rendaient	Ils	ont rendu

Plus-que-parfait

J'	avais offert
Tu	avais offert
Il	avait offert
Ns	avions offert
Vs	aviez offert
Ils	avaient offert

Plus-que-parfait

J'	avais rendu
Tu	avais rendu
Il	avait rendu
Ns	avions rendu
Vs	aviez rendu
Ils	avaient rendu

FUTUR

J'	offrirai
Tu	offriras
Il	offrira
Ns	offrirons
Vs	offrirez
Ils	offriront

Je	rendrai
Tu	rendras
Il	rendra
Ns	rendrons
Vs	rendrez
Ils	rendront

savoir

Je sais
Il sait
Ns savons
Ils savent

Que je sache
Qu'il sache
Que ns sachions
Qu'ils sachent

Je savais
Je saurai
Je saurais

vouloir

Je veux
Tu veux
Ns voulons
Ils veulent

Que je veuille
Qu'il veuille
Que ns voulions
Qu'ils veulent

Je voulais
Je voudrai
Je voudrais

devoir

Je dois
Il doit
Ns devons
Ils doivent

Que je doive
Qu'il doive
Que ns devions
Qu'ils doivent

Je devais
Je devrai
Je devrais

pouvoir

Je peux
Il peut
Ns pouvons
Ils peuvent

Que je puisse
Qu'il puisse
Que ns puissions
Qu'ils puissent

Je pouvais
Je pourrai
Je pourrais

14. LES PRÉSENTS (INDICATIF ET SUBJONCTIF)

14.1 LE PRÉSENT DE L'INDICATIF

a) **Le présent de l'indicatif exprime des faits réels** (comparer avec le subjonctif) et actuels (comparer avec le passé) **et actuels** (comparer avec le passé) - ou encore des **états actuels, des vérités générales**.

Regarde le chat : il dort bien !

Ma cousine habite au Canada

Le soleil se lève à l'Est

b) Le présent exprime aussi une **action en cours**. Cela peut être exprimé par la formule **"Être en train de + INF"** mais cet usage n'a rien d'obligatoire, et n'est pas le plus fréquent, il s'en faut.

Ne le dérangez pas, il dort.

Ne le dérangez pas, il est en train de dormir.

c) Le présent donne à une **action encore future** un caractère de **réalité** actuelle.

J'arrive tout de suite !

Son train arrive dans la soirée.

14. THỜI HIỆN TẠI (Trực thuyết và thức giả định).

14.1. Thời hiện tại của trực thuyết.

a) **Thời hiện tại của trực thuyết** diễn đạt hành động sự xảy ra (so với thức giả định) và đang xảy ra trong hiện tại (so với thời quá khứ), hoặc các **trạng thái chung, các chân lý phổ quát**.

Nhìn con mèo kia : nó (đang) ngủ ngon.

Chị/em họ tôi ở Canada.

Mặt trời mọc ở phương đông.

b) Thời hiện tại cũng diễn tả **hành động đang diễn tiến**. Điều này có thể diễn đạt bằng **"Être en train de + dt nguyên thể"** nhưng không bắt buộc, cũng không phải là cách thông dụng nhất.

Đừng quấy rầy anh ta, anh ta (đang) ngủ.

c) Thời hiện tại làm cho **hành động sẽ diễn ra trong tương lai mang tính thực tế** trong hiện tại.

Tôi (sắp) đến ngay !

Tàu của anh ấy (sẽ) đến tối nay.

14.2 LE PRÉSENT DU SUBJONCTIF

a) Le présent du subjonctif exprime la plupart du temps des **faits** qui sont **pas réels**, mais seulement voulus, pensés, souhaités, par exemple. On le trouve presque toujours après la conjonction **QUE**

Il faut que j'aille acheter des timbres.

Pourvu qu'ils soient arrivés !

Je ne suis pas sûr qu'il vienne avec elle.

b) Sont suivis d'une complétive au subjonctif :

— certains **verbes de volonté** : accepter, désirer, souhaiter, vouloir...

ou **d'appréciation** : aimer, détester, préférer...

Je veux que les enfants soient au lit à 9 h.

Il regrette que vous ne puissiez pas venir.

— avec un sens d'appréciation également, le verbe **ÊTRE** suivi de certains adjectifs : ÊTRE content, heureux, triste, désolé...

Je suis content que vous veniez ensemble.

— des **tournures impersonnelles** (avec IL) : il faut que, il vaut mieux que, il est (important, nécessaire, rare...) ou leur forme négative (il n'est pas nécessaire, pas rare, etc).

Il est nécessaire que vous preniez cet avion

Il n'est pas rare que des amis viennent nous voir.

— et souvent les verbes d'opinion (croire, imaginer, penser) lorsqu'il sont à la forme négative.

Je pense qu'on peut s'intégrer facilement (indicatif)

Je ne pense pas qu'on peut s'intégrer facilement. (indicatif)

Je ne pense pas qu'on puisse s'intégrer facilement (subjonctif).

14.2 Thời hiện tại của thức giả định.

a) Thời hiện tại của thức giả định thường diễn tả những **sự kiện không thực sự xảy ra** mà chỉ được người ta mong muốn nghĩ đến, ao ước, chẳng hạn. Gần như lúc nào ta cũng gặp thời này ở sau liên từ **QUE**.

Tôi cần phải đi mua tem.

Miễn sao họ đến được !

Tôi không chắc anh ta sẽ đến với chị ấy.

b) Các trường hợp sau đây đòi hỏi tiếp theo phải là các mệnh đề làm bổ ngữ có động từ ở thức giả định.

— Một số **động từ diễn đạt ý chí** : chấp nhận, mong muốn, mong ước, muốn... hay **động từ có ý đánh giá** : yêu, thích, ghét, thích hơn...

Tôi muốn bạn trẻ phải ngủ vào 9 giờ.

Anh ấy lấy làm tiếc là anh không đến được.

— Cũng với ý đánh giá, động từ **ÊTRE**, theo sau là một số hình dung từ : vui lòng, vui sướng, buồn tiếc...

Tôi vui lòng vì các bạn cùng đến.

Tôi vui lòng nói trống, không có ngôi (với đại từ il) : cần phải, tốt hơn là, điều (quan trọng, cần thiết, hiếm hoi) là... : hay các từ này ở dạng phủ định : không cần phải, không hiếm khi...

Anh cần đi chuyển máy bay này.

Không hiếm khi có bạn bè đến chơi với chúng tôi.

— Và thông thường với các **động từ chỉ ý kiến** (tin/tưởng, hình dung/tưởng tượng, nghĩ) khi chúng ta ở dạng phủ định.

Tôi nghĩ là người ta có thể hội nhập dễ dàng.

Tôi không nghĩ là người ta dễ dàng hội nhập.

15. LE PASSÉ

15.1. LE PASSÉE COMPOSÉ

a) **Formation du passée composé** : le passé composé est formé à l'aide de l'auxiliaire AVOIR et du participe passé du verbe.

J'ai vu mes parents à l'hôpital

Les verbes pronominaux et quelques autres verbes (arriver/partir, entrer/sortir, monter/descendre, aller/venir, devenir, parvenir, naître) utilisent l'auxiliaire ÊTRE

Je me suis levé très tôt.

Nous sommes sortis ensemble.

b) Dans la langue courante, le passé composé sert à raconter les événements du passé.

Hier, on a skié toute la matinée, puis on a déjeuné au Grand Alpe, on a encore skié, on est rentrées à 5 heures.

Les passé composé sert aussi à montrer comment le passé explique le présent.

Je suis fatigué : j'ai skié toute la journée !

Elle connaît bien le Canada : elle y a passé dix ans.

15.2 L'IMPARFAIT

L'imparfait a deux emplois principaux.

a) Il exprime une action en cours à un moment du passé, ou un état du passé, sans limites définies.

Je prenais une douche quand le téléphone a sonné, il faisait très chaud ici l'été dernier.

b) Il exprime aussi une répétition dans le passé.

Le soir, on allait danser au Chamois.

Tous les matins, je pêchais dans le lac.

15. THỜI QUÁ KHỨ

15.1 Thời quá khứ kép (phức hợp).

a) **Cách hình thành thời quá khứ kép.**

Thời quá khứ kép hình thành bằng cách dùng trợ động từ AVOIR với phân từ quá khứ của động từ.

Tôi đã gặp ba mẹ ở bệnh viện.

Các động từ phản thân và một vài động từ khác dùng trợ động từ être (đến/đi, vào/ra v.v...)

Tôi đã dậy rất sớm...

Chúng tôi đi chơi với nhau.

b) Trong ngôn ngữ thường ngày thời quá khứ kép dùng để kể chuyện xảy ra trong quá khứ.

Hôm qua, chúng tôi trượt tuyết suốt buổi sáng; rồi ăn trưa ở quán Grand Alpe, rồi lại trượt tuyết, đến 5 giờ chúng tôi mới về.

Thời quá khứ kép cũng dùng để chỉ rõ quá khứ giải thích hiện tại như thế nào.

Tôi mệt : tôi đã trượt tuyết suốt ngày !

Chị ấy biết rõ xứ Canada : chị ấy đã ở đó mười năm.

15.2 Thời quá khứ chưa hoàn thành.

Thời này có 2 cách dùng chính :

a) Nó diễn đạt hành động đang diễn tiến vào một thời điểm nào đó, trong quá khứ, một trạng thái quá khứ, không có giờ hạn rõ ràng.

Tôi đang tắm thì chuông điện thoại reo.

Hè năm ngoái ở đây trời rất nóng.

b) Nó cũng diễn đạt hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ.

Buổi tối, chúng tôi (thường) đi nháy ở tiệm Chamois.

Sáng nào tôi cũng câu cá ở hồ.

15.3 LE PLUS-QUE-PARFAIT

a) Les règles de formation du plus-que-parfait sont celles du passé composé (v.15.1) mais l'auxiliaire est à l'imparfait.

Je m'étais levé très tôt.

Nous étions sortis ensemble.

b) Ce temps exprime un fait antérieur à un autre dans le passé

J'ai vu l'ingénieur tout à l'heure.

J'avais vu l'ingénieur une semaine avant.

16. LE FUTUR

16.1 Le temps futur des verbes exprime les faits à venir.

J'annoncerai mon mariage la semaine prochaine.

Demain, il fera encore plus froid.

16.2 On peut trouver le futur dans les subordonnées complétives (v.24.1) et dans les phrases conditionnelles (v.18.1)

Il m'a dit qu'il sera aussi à Bamako.

Si vous allez danser, j'irai avec vous.

17. AUXILIAIRES ET VERBES

17.1 LES AUXILIAIRES ÊTRE ET AVOIR servent à construire les temps composés. Être est employé avec les verbes pronomiaux et quelques verbes comme arriver, partir, aller, venir (V.15.1)

J'ai vu le fleuve de mon hôtel.

Elle s'est baignée dans le fleuve.

Nous sommes arrivées à l'heure.

15.3 Thời quá khứ xa.

a) Qui tắc hình thành thời quá khứ xa giống như thời quá khứ kép (xem mục 15.1) nhưng trợ động từ ở imparfait

Tôi đã thức dậy rất sớm.

Chúng tôi đã đi chơi chung.

b) Thời này diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

Hồi nãy tôi có gặp ông kỹ sư (thời quá khứ kép).

Tuần trước đó, tôi có gặp ông kỹ sư (thời quá khứ xa).

16. THỜI TƯƠNG LAI

16.1 Thời tương lai của các động từ diễn tả các hành động tương lai.

Tuần sau tôi sẽ báo tin lễ thành hôn của tôi.

Ngày mai, trời sẽ còn lạnh hơn.

16.2. Ta có thể gặp thời tương lai trong các mệnh đề phụ làm bổ ngữ (xem mục 24.1) và trong các câu có điều kiện (xem mục 18.1).

Ông ta bảo tôi là ông cũng sẽ có mặt ở Bamako.

Nếu các bạn đi khiêu vũ, tôi sẽ đi với các bạn.

17. TRỢ ĐỘNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ

17.1 Các trợ động từ ÊTRE và AVOIR dùng để hình thành các thời kép. Être được dùng với các động từ phản thân và một số động từ như arriver ... (xem 15.1)

Từ khách sạn tôi trông thấy dòng sông.

Có ấy đã tắm sông.

Chúng tôi đã đến đúng giờ.

17.2 L'AUXILIAIRE AVOIR, associé à la préposition À exprime une obligation.
J'ai à faire.

J'ai deux lettres à poster.

17.3 LE VERBE ALLER sert d'auxiliaire lors qu'il est suivi de l'infinitif.

— Il exprime alors le plus souvent l'intention.

Je vais m'acheter d'autres skis.

Il va s'installer en Afrique.

— Il exprime aussi la prédiction.

Je crois qu'il va Pleuvoir

Elle ne va pas vous répondre.

— Le futur envisagé n'est pas forcément proche.

Il va faire froid cet hiver.

17.4. LE VERBE-VENIR sert d'auxiliaire lorsqu'il est suivi de l'infinitif, précédé de DE. il exprime alors le passé récent.

Je viens de rencontrer Virginie.

17.5 LA TOURNURE IMPERSONNELLE IL FAUT est très importante en français.

— Suivie de QUE et du subjonctif, elle exprime l'obligation.

Il faut que je téléphone à ma grand-mère.

Il faut que vous alliez à la Foire du Livre.

— On a le même sens avec l'infinitif :

il faut partir maintenant.

— Avec un pronom (me, te, nous, etc) la même expression a un sens de besoin :

Il me faut des francs suisses pour ce voyage. (argent).

Il vous faut trois heures pour aller à Briançon (temps).

17.2 Trợ động từ AVOIR, ghép với giới từ à diễn đạt ý bắt buộc.

Tôi có việc phải làm.

Tôi có hai lá thư phải đi gửi bưu điện.

17.3 Động từ ALLER được dùng như trợ động từ khi có động từ nguyên thể theo sau.

— Lúc đó, nó thường diễn tả ý định

Tôi định mua ván trượt khác.

Anh ta sắp sang Phi Châu ở.

— Nó cũng diễn ý tiên đoán.

Tôi cho là trời sắp mưa.

Chắc cô ta sẽ không trả lời anh đâu.

— Tương lai được hình dung không nhất thiết phải là tương lai gần.

Mùa đông này trời sẽ lạnh.

17.4 Động từ venir được dùng như trợ động từ khi tiếp sau đó có giới từ DE, rồi động từ nguyên thể. Lúc đó nó diễn tả quá khứ gần.

Tôi vừa mới gặp Virginie.

17.5 Cách dùng không ngôi IL FAUT rất quan trọng trong tiếng Pháp.

— Nếu tiếp sau đó có QUE và thức giả định, nó diễn đạt ý bắt buộc.

Tôi phải gọi điện thoại cho bà tôi.

Anh cần phải đến Hội chợ Sách.

— Nếu sau đó là động từ nguyên thể, cũng có ý nghĩa y như vậy.

Bây giờ phải đi thôi.

— Với một đại từ (me, ta, nous ...) IL FAUT diễn đạt một nhu cầu.

Tôi cần tiền quan Thụy Sĩ cho chuyến du lịch ấy (tiền).

Các bạn phải mất 3 giờ để đi Briançon (thời gian).

18. LES PHRASES CONDITIONNELLES; LE CONDITIONNEL

18.1 UNE PHRASE CONDITIONNELLE
comporte une proposition conditionnelle introduite par Si et une proposition principale. La proposition introduite par Si exprime une hypothèse, une supposition.

a) Hypothèses au présent.

Si on parle Français, on est compris partout.

Si tu viens me voir, on ira pêcher dans un des lacs.

L'autre verbe, celui de la proposition principale, est au présent s'il s'agit d'un fait général : il est au futur s'il s'agit d'un fait qui n'est pas encore réalisé.

b) Hypothèses à l'imparfait.

Si j'avais de l'argent, je changerais de voiture.

Ici, le verbe de la proposition conditionnelle avec Si est à l'imparfait, l'autre, celui de la proposition principale, est au conditionnel.

Ces hypothèses envisagent une chose possible, mais incertaine.

Si je retournais en France un jour, j'aurais du mal à trouver du travail.

Mais elles peuvent aussi évoquer quelque chose qui n'est pas vrai, quelque chose d'irréel.

Si j'étais un homme, j'aurais un meilleur poste. (Je ne suis pas un homme...)

18.2 LES FORMES DU CONDITIONNEL.

V. plus haut les tableaux de conjugaison

18.3. LE CONDITIONNEL ET LA CONCORDANCE DES TEMPS.

Lorsque deux propositions se suivent, il est fréquent que le temps de l'une commande le temps de l'autre. On voit ici

18. CÂU CỎ ĐIỀU KIỆN : THỨC ĐIỀU KIỆN

18.1 CÂU CỎ ĐIỀU KIỆN *bao gồm một mệnh đề nếu điều kiện với si diễn tả một giả thiết, giả định.*

a) Giả thiết ở thời hiện tại.

Nếu ta nói tiếng Pháp, ở đâu người ta cũng hiểu được.

Nếu anh đến chơi, mình sẽ đi câu ở hồ.

Động từ của mệnh đề chính ở thời hiện tại nếu đó là một sự kiện phổ quát; nó ở thời tương lai nếu đó là việc chưa xảy ra.

b) Giả thiết ở thời quá khứ chưa hoàn thành.

Nếu tôi có tiền, tôi sẽ mua xe khác.

Trong câu này, động từ của mệnh đề nêu điều kiện với si ở thời quá khứ chưa hoàn thành : động từ của mệnh đề chính ở thức điều kiện.

Các tác giả này hình dung điều có thể xảy ra, nhưng không chắc chắn.

Nếu ngày nào đó tôi quay về Pháp, tôi sẽ gặp khó khăn khi tìm việc làm.

Nhưng chúng cũng có thể nói đến điều không có thật, điều hư ảo.

Phải chi tôi là đàn ông, tôi đã có chức vụ khá lớn. (Tôi không phải là đàn ông...)

18.2 Các dạng của thức điều kiện (Xem các bảng chia động từ ở phần trước)

18.3. Thức điều kiện và sự tương hợp về thời.

Khi hai mệnh đề kế tiếp nhau, thời của động từ trong mệnh đề này thường qui định thời của động từ trong mệnh đề kia.

le cas des complétives (v. 23). Une proposition complétive est introduite par QUE.

a) Si la complétive exprime un fait futur, le verbe principal est au présent, celui de la complétive au futur.

Ils croient que je rentre en France.

Il me dit que je trouverai du travail.

b) Si le verbe principal est à un temps du passé (imparfait ou passé composé), la complétive est au conditionnel.

Ils croyaient que je rentrerais en France.

Il m'a dit que je trouverais facilement du travail.

V.aussi 23 Complétives et § 24 Discours indirect.

19 L'IMPÉRATIF

19.1 LES FORMES DE L'IMPÉRATIF.

Elles sont données dans le tableau des conjugaisons (v. §13). Voici quelques exemples :

Va à la banque d'abord.

Prenez un billet de première.

L'impératif en -ONS exprime surtout une invitation à faire quelque chose ensemble.

Prenons un pot ensemble ce soir.

Allons pêcher sur le lac.

Ce genre d'invitation s'exprime souvent par Si on + l'imparfait ? dans la langue familière.

Si on allait pêcher aujourd'hui ?

19.2 L'IMPÉRATIF NÉGATIF

La négation NE... PAS, comme dans d'autres cas, encadre le verbe.

Ne prenez pas la piste noire.

Ne mange pas de cette sauce !

Ở đây ta xem trường hợp các mệnh đề phụ làm bổ ngữ (xem mục 23). Mệnh đề phụ làm bổ ngữ bắt đầu bằng QUE.

a) Nếu mệnh đề bổ ngữ diễn đạt hành động trong tương lai thì động từ của mệnh đề chính ở thời hiện tại, động từ của mệnh đề phụ ở thời tương lai.

Họ tưởng là tôi sẽ quay về Pháp.

Anh ta bảo tôi là tôi sẽ tìm được việc làm.

b) Nếu động từ của mệnh đề chính ở thời quá khứ (imparfait hay passé composé), động từ của mệnh đề phụ ở thức điều kiện.

(Lúc đó) họ tưởng tôi sẽ quay về Pháp.

Anh ta đã bảo tôi là tôi sẽ dễ dàng tìm được việc làm.

Xem thêm mục 23. Các mệnh đề bổ ngữ và mục 24. Truyền đạt gián tiếp.

19. MỆNH LỆNH THỨC

19.1 Các dạng của mệnh lệnh thức. Có trong các bảng chia động từ (xem mục 13). Sau đây là vài ví dụ.

Hãy đi ngân hàng trước đã.

Hãy lấy một vé hạng nhất.

Thức mệnh lệnh với -ONS chủ yếu diễn ý mời cùng làm việc gì đó.

Tối nay ta đi uống cái gì với nhau đi.

Bọn mình cùng đi câu cá ngoài hồ.

Trong lời nói thân mật, ý mời gọi này thường diễn đạt bằng Si on + imparfait.

Hay là hôm nay ta đi câu ?

19.2 Mệnh lệnh thức phủ định.

Cũng như trong các trường hợp khác, ne... pas đứng hai bên động từ.

Đừng dùng đường băng màu đen.

Đừng dùng món xốt đó !

NOTEZ cependant les changements dans les articles **partitifs**.

Prenez de la sauce.

Ne prenez pas de sauce.

NOTEZ aussi la **place des pronoms** selon que la négation est présente ou non. *Mangez-le.*

Ne le mangez pas.

Dites-le-lui

Ne le lui dites pas

19.3 Dans les recettes, les modes d'emploi, sur les écriteaux, l'infinitif peut remplacer l'impératif.

Peler trois oignons

Pousser d'abord le bouton A.

Ne pas ouvrir cette porte. Danger !

20. QUESTIONS ET REPONSES

20.1 QUESTIONS ATTENDANT LES REPONSES OUI OU NON.

Il y a trois types de questions en français.

a) Les plus courantes, dans la langue parlée, s'écrivent comme une phrase affirmative, la différence est dans l'intonation

Je t'emmène à la gare en voiture.

Je t'emmène à la gare en voiture ?

Je n'ai rien oublié.

Je n'ai rien oublié ?

b) Les questions introduites par **Est-ce que...** ? son assez courantes aussi.

Est-ce que vous auriez du mal à vous réhabituer ?

c) Les moins courantes sont les questions avec inversion du pronom.

Avez-vous envisagé de rentrer en France ?

NOTEZ que, lorsque le sujet n'est pas un pronom, il est repris par un pronom, qui subit l'inversion.

Tuy nhiên, hãy lưu ý thay đổi ở các mạo từ bộ phận.

Hãy dùng nước sốt (de la).

Đừng dùng nước sốt (de)

Cũng xin lưu ý vị trí các đại từ tùy theo có phủ định hay không.

Hãy ăn món đó (lẽ đứng sau động từ).

Đừng ăn món đó (lẽ đứng trước động từ).

Hãy nói điều đó với anh ta.

Đừng nói điều đó với anh ta.

19.3 Trong các hướng dẫn nấu ăn, cách sử dụng, trên các bảng chỉ dẫn, động từ nguyên thể có thể thay mệnh lệnh thức.

Bóc vỏ 3 củ hành.

Trước hết ấn nút A.

Đừng mở cửa này. Nguy hiểm !

20. CÂU HỎI VÀ TRẢ LỜI.

20.1 Câu hỏi chờ đợi trả lời có/vâng hay không.

Có 3 loại câu hỏi trong tiếng Pháp

a) Loại thông dụng nhất, dùng trong lời nói, viết như câu khẳng định, chỉ khác ở ngữ điệu.

Tôi đưa anh ra ga bằng ô tô.

Tôi đưa anh ra ga bằng ô tô nhé !

Tôi không quên gì cả.

Tôi không quên gì cả chứ ?

b) Loại câu hỏi bắt đầu bằng **est-ce que** ... ? cũng khá thông dụng.

Chị sẽ gặp khó khăn khi phải thích nghi trở lại không ?

c) Loại ít thông dụng nhất là loại câu hỏi có đảo trang vị trí của chủ ngữ (đại từ).

Chị có tính đến chuyện trở về Pháp không ?

Lưu ý là trong trường hợp chủ ngữ không phải là một đại từ, nó được nhắc lại bằng một đại từ khác, và đại từ này sẽ đảo vị trí.

*Le docteur a-t-il dit quelque chose ?
Ce type est le moins courant de tous.*

20.2 QUESTIONS EN QU-

Il s'agit des questions commençant par un mot interrogatif, qui demandent un élément d'information. La plupart de ces mots commencent par Qu- (*qui, que, quel, quand, quoi* ?) ou contiennent Qu- (*pourquoi* ?). Font exception *combien, comment* et *où* ? On retrouve les mêmes types interrogatifs (v. § 20.1)

a) Type sans structure interrogative.

Ça c'est passé quand ? (Ça c'est passé hier soir)

Tu l'as mis où ? (Je l'ai mis sur la table)

Ça coûte combien ? (Ça coûte 30F)

Il y a aussi un type identique avec mot interrogatif en tête :

Combien ça coûte ?

b) Type Est-ce que ?

Qu'est-ce que tu as vu ?

Où est-ce que tu l'as mis ?

Qui est-ce qui te l'a dit ?

c) Type avec inversion.

Où as-tu mis les skis ?

Quand le docteur est-il venu ?

20.3 SENS DES MOTS INTERROGATIFS.

— **QUI** interroge sur la personne.

Qui est-ce qui ira en Afrique ? (M.Besson)

— **A QUI** interroge sur la possession.

A qui est cette bicyclette ? (A mon frère)

— **QUE** interroge sur tout ce qui n'est pas une personne.

Qu'est-ce que vous avez mis dans ce plat ? (du pilli-pilli)

Que veux-tu ? : (des cigarettes)

*Bác sĩ có nói gì không ?
Loại này ít thông dụng nhất.*

20.2 Câu hỏi với QU

Đó là những câu hỏi bắt đầu bằng một nghi vấn từ (từ dùng để hỏi), để hỏi về một yếu tố của thông tin. Phần lớn các nghi vấn từ này bắt đầu bằng QU-(*ai, gì, cái nào, lúc nào, cái gì* ?) hay chứa đựng chữ QU- (*tại sao* ?). Có các ngoại lệ (không có QU) : *bao nhiêu, như thế nào, ở đâu* ?

Cũng có các loại câu hỏi như trên (xem mục 20.1)

a) Loại không có cấu trúc nghi vấn.

Chuyện đó xảy ra hồi nào ? (chuyện đó xảy ra hồi tối)

Đế cái đó ở đâu ? (Tôi để trên bàn).

Cái đó giá bao nhiêu tiền ? (giá 30 quan).

Cũng có loại câu hỏi y hệt như vậy với nghi vấn từ ở đầu câu :

Cái đó giá bao nhiêu tiền ?

b) Loại với Est-ce que... ?

Anh đã thấy gì ?

Anh để cái đó ở đâu ?

Ài nói với anh điều đó ?

c) Loại có đảo trang.

Anh để ván trượt ở đâu ?

Bác sĩ đến hồi nào ?

20.3 Ý nghĩa các nghi vấn từ

— **QUI (ai)** hỏi về người.

Ài sẽ đi Châu Phi ? (Ông Besson)

— **A QUI (của ai)** hỏi về sở hữu.

Chiếc xe đạp này của ai ? (của em trai tôi)

— **QUE (gì)** hỏi về bất cứ cái gì không phải là người.

Chị đã để gì trong món này vậy ?

Anh cần (muốn) chi ? (thuốc lá)

- **QUEL, QUELLE, QUELS** demandent une précision.

Quel avion prendrez-vous ?

(Celui de 17 h 30)

Vous voulez **quelle** photo ? (La plus grande)

— **LEQUEL, LAQUELLE, LESQUELS** sont suivis de **DE**, avec un sens proche.

La quelle de ces valises est à vous ?

(La noire)

— Ils s'emploient également seuls.

Lesquels préférez-vous ? (Les plus petits)

— **COMBIEN** interroge sur la quantité.

Vous avez **combien** d'enfants ? (Trois)

Combien est-ce que ça vaut ? (700 F)

— **COMMENT** interroge sur la manière, le moyen.

Comment êtes-vous venu ? (En voiture)

— **OÙ** interroge sur le lieu

Où est votre hôtel ? (Près du pont)

— **QUAND** interroge sur le moment.

Quand arrive-t-on à Montréal ? (À 8 heures et demie).

— **POURQUOI** interroge sur la raison.

Pourquoi choisissez-vous cet hôtel ? (Parce qu'il est confortable)

20.4. LES RÉPONSES

a) On répond par **OUI** ou **NON** aux questions de 20.1. Mais on peut toujours **nuancer** : *peut-être, sans doute, probablement, etc.* et même **avouer son ignorance** : *Je ne sais pas.*

Il est considéré poli d'ajouter quelque

— **QUEL, QUELLE, QUELS** (nào) yêu cầu xác định rõ hơn.

Anh sẽ đi chuyến máy bay nào ? (chuyến 7g30)

Ông muốn bức ảnh nào ? (Bức ảnh lớn nhất)

— **LEQUEL, LAQUELLE, LESQUELS**, tiếp theo có **DE**, với nghĩa gần như vậy.

Cái nào trong những chiếc vali này là của ông ? (cái màu đen)

— **Chúng cũng được dùng một mình** (không có danh từ phía sau).

Anh thích những cái nào nhất ? (những cái nhỏ nhất).

— **COMBIEN** (bao nhiêu) hỏi về số lượng.

Anh/chị có mấy cháu (con) ? (Ba).

Cái này giá bao nhiêu ? (700 quan).

— **COMMENT** (như thế nào) hỏi về cách thức, phương tiện.

Anh đến bằng (phương tiện) gì ? (Bằng xe hơi).

- **OÙ** (ở đâu) hỏi về nơi chốn.

Khách sạn của ông ở đâu ? (Ở gần cầu).

— **QUAND** (lúc nào) hỏi về thời điểm.

Ta sẽ đến Montréal vào lúc nào ? (vào 8 giờ rưỡi).

- **POURQUOI** (tại sao) hỏi về nguyên nhân.

Tại sao ông chọn khách sạn này ? (vì nó đầy đủ tiện nghi).

20.4 CÂU TRẢ LỜI.

a) Với những câu hỏi ở mục 20.1, người ta trả lời **có/vâng** hoặc **không**. Nhưng ta cũng có thể dùng **sắc thái** khác như : *có thể, có lẽ, chắc hẳn là thế v.v...* và cũng có thể thú nhận : *tôi không biết*. Sau những câu trả lời ngắn, nếu thêm cái gì

chose à des réponses brève un nom, un titre, ect : oui monsieur; non, madame; oui : Papa, oui, mon Général.

b) Aux questions en QU- (dites "ouvertes" on répond bien entendu par le segment de phrase demandé, ou une phrase complète (ce qui est recommandé dans les classes de langue, mais risque de faire peu naturel).

Où est ce lac ?

— *A quinze kilomètres d'ici.*

— *Il est quinze kilomètres d'ici.*

— *Ce lac est à quinze kilomètres d'ici (peu naturel)*

c) Outre les réponses. les répliques sont des éléments importants d'une conversation.

Ainsi on peut manifester son accord :

Oui, certainement, absolument, d'accord, d'accord avec vous, mais oui, oui oui.

— *Ce stage est très utile.*

— *Absolument, je suis d'accord*

On peut aussi manifester son désaccord : mais non, mais si.

—>NOTEZ que la réponse "positive" Si manifeste toujours un désaccord après une négation.

Cette tente n'est pas à vous ! — Mais si.

Cette tente est à moi ! — Mais non !

d) On appellera répliques de conformité les répliques qui disent que ce qui est vrai pour l'un est vrai aussi pour l'autre.

J'aime la vie au Canada — Moi aussi (j'aime la vie au Canada).

La conformité avec une phrase **POSITIVE** est exprimée avec **AUSSI** la conformité avec une phrase négative est exprimée par **NON PLUS**.

Monique aime le ski.

do (một cái tên, chức vụ, v.v...) thì được xem là lễ độ hơn : Thưa ông, vâng. Thưa bà, không. Thưa ba, có. Vâng, thưa đại tướng.

b) Với các câu hỏi có QU- (gọi là câu hỏi "mở"), tất nhiên là ta trả lời bằng cái đoạn được hỏi, hay bằng một câu hoàn chỉnh (trong các lớp học ngoại ngữ, bạn thường được bảo phải làm thế, nhưng có nguy cơ trở thành thiếu tự nhiên).

Cái hồ ấy ở đâu ?

— *Cách đây 15 cây số.*

— *Nó ở cách đây 15 cây số.*

— *Cái hồ ấy ở cách đây 15 cây số (kém tự nhiên).*

c) Ngoài các câu trả lời, những lời đối đáp hay cãi lại cũng là yếu tố quan trọng trong cuộc hội thoại.

Chẳng hạn, ta có thể tỏ ra đồng tình :

Vâng, tất nhiên rồi, chắc chắn là thế, đồng ý, tôi đồng ý với anh, ừ mà, ừ ừ.

— *Chuyến thực tập này rất bổ ích.*

— *Hoàn toàn bổ ích, tôi đồng ý.*

Ta cũng có thể tỏ sự bất đồng ý kiến : Không đâu, có chứ.

Lưu ý là câu trả lời "khẳng định". Si luôn luôn thể hiện sự bất đồng với câu hỏi phủ định.

Lều trại này không phải của anh ! — Phải chứ !

Lều trại này của tôi ! — Không đâu !

d) Được gọi là đối đáp tương hợp những lời đối đáp cho rằng điều đúng với người này cũng đúng với người kia.

Tôi thích cuộc sống ở Canada. — Tôi cũng vậy (tôi thích cuộc sống ở Canada).

Sự tương hợp với một câu khẳng định diễn đạt bằng **aussi** (cũng); với một câu phủ định được diễn đạt bằng **NON PLUS** (cũng không).

+ Monique thích chơi trượt tuyết.

- Christophe aussi.
+ Didier n'a pas téléphoné
— Philippe non plus.

21. LA NÉGATION

21.1. NÉGATION AVEC NE... PAS

Ce qui caractérise la négation en français, c'est quelle est composée de deux éléments, NE et PAS, généralement séparés par le verbe.

Je n'emporte pas mes skis.

Anne-Marie ne savait pas l'anglais.

— S'il y a un auxiliaire, NE est avant l'auxiliaire.

Elle n'a pas pris ses skis.

Il ne faut pas laisser passer une occasion de s'amuser.

— A l'infinitif, NE et PAS sont réunis **avant le verbe**.

Ne pas reprendre cette piste. Danger !

ELLE a peur de ne pas avoir de place.

21.2 NÉGATION AVEC NE... QUE. (LA RESTRICTION)

Il s'agit de limiter une action, un état.

Je ne partirai que pour deux ans. (Pas plus de deux ans).

Elle n'a que deux enfants.

21.3. NÉGATION AVEC JAMAIS

On ne voit jamais de neige ici.

NOTEZ la possibilité de mise en relief au début de la phrase.

Jamais il n'est venu ici.

21.4 NÉGATION AVEC NE... PLUS.

Ce type de négation exprime que ce qui était vrai a cessé de l'être, ou qu'une certaine quantité est épuisée.

- Christophe cũng vậy.
+ Didier không có gọi điện thoại
— Philippe cũng không.

21. SỰ PHỦ ĐỊNH

21.1 Phủ định bằng NE...PAS

Đặc điểm của phủ định trong tiếng Pháp là nó gồm hai yếu tố NE và PAS, thường cách nhau bằng động từ.

Tôi không mang ván trượt tuyết theo.

Anne-Marie (lúc ấy) không biết tiếng Anh.

— Nếu có một trợ động từ NE đứng trước trợ động từ ấy.

Cô ta không có mang ván trượt theo.

Không nên bỏ qua một cơ hội vui chơi.

— Nếu là động từ nguyên thể, NE và PAS được tập hợp nhau trước động từ.

Đừng dùng đường băng này. Nguy hiểm !

Cô ấy sợ không có chỗ.

21.2 Phủ định bằng NE... QUE (Hạn chế).

Ở đây, cần giới hạn một hành động, một trạng thái.

Tôi chỉ đi trong 2 năm thôi (không hơn 2 năm).

Chỉ ấy chỉ có 2 con.

21.3 Phủ định với JAMAIS : (không bao giờ).

Ở đây không bao giờ thấy tuyết.

LƯU Ý : *Phải có cả 2 NE và JAMAIS mới đủ để hình thành sự phủ định.

*Có thể nhấn mạnh bằng cách đưa jamais lên đầu câu.

Chưa bao giờ anh ta đến đây.

21.4. Phủ định bằng NE... PLUS

Loại phủ định này diễn ý là điều trước đây đúng thì nay không còn đúng nữa, hay một khối lượng gì đó đã cạn, đã hết.

*Il n'y a plus d'emploi en biologie.
Nous n'avons plus de timbres.*

21.5. QUESTIONS AVEC NÉGATION.

Ces questions combinent une structure interrogative avec une structure négative. On y retrouve les schémas vus § 20.
*Ils ne sont pas blessés ?
Est-ce qu'il n'y a pas de taxis ?
Ne peuvent-ils pas venir avec nous ?*

*Không còn việc làm trong ngành hóa nữa.
Chúng tôi hết tem rồi.*

21.5. Câu hỏi phủ định.

Những câu hỏi này kết hợp cấu trúc nghi vấn với cấu trúc phủ định. Ta thấy lại cấu trúc đã gặp ở mục 20.
*Họ không bị thương chứ ?
Không có tắc xi sao ?
Họ không đến với chúng ta được sao ?*

C.LA PHRASE COMPLEXE

(propositions subordonnées)

CÂU PHỨC HỢP (các mệnh đề phụ)

22. LES PROPOSITIONS RELATIVES

22.1 FORMATION. Les propositions relatives se construisent à partir d'un nom, suivant un schéma comme celui-ci :

- Ma voisien m'a dit qu'il fait très froid au Québec =
Ma voisine est canadienne.
= Ma voisien, qui est canadienne, m'a dit qu'il faisait très froid au Québec.
L'imprimeur pourra vous donner le renseignement =
Vous connaissez l'imprimeur.
= L'imprimeur que vous connaissez pourra vous donner le renseignement.*
- Chị hàng xóm của tôi nói ở Québec rất lạnh. =
Chị hàng xóm của tôi người Canada.
= Chị hàng xóm của tôi, người Canada, nói ở Québec rất lạnh
Ông chủ nhà in sẽ có thể thông tin cho anh. =
Anh biết ông chủ nhà in.
= Ông chủ nhà in mà anh quen biết sẽ có thể thông tin cho anh.*

22. CÁC MỆNH ĐỀ QUAN HỆ.

22.1 Cách hình thành. Các mệnh đề quan hệ được xây dựng từ một danh từ, theo sơ đồ như sau:

22.2. Les propositions relatives sont reliées au nom dont elles dépendent par un PRONOM RELATIF : QUI, QUE, OÙ, DONT.

L'hôtel qui est au bord du fleuve est le meilleur. (QUI est sujet : L'hôtel est au bord du fleuve)

Je suis à l'hôtel que l'on voit près du pont (QUE est complément d'objet : On voit l'hôtel.)

C'est l'hôtel où j'étais l'an dernier. (OÙ est complément de lieu : J'étais dans cet hôtel).

L'hôtel dont je vous parle est assez chez. (DONT est complément indirect : je parle de l'hôtel).

22.3. Au lieu d'être reliées à un nom, les propositions relatives peuvent être reliées à un pronom.

— Un pronom démonstratif (v. § 10.4).
Ma maison est celle que vous voyez près du lac.

Celui qui parle est mon professeur d'informatique.

— Un pronom indéfini
Il y a que l'un qui a pris mon parapluie.

22.4 LES STRUCTURES EMPHATIQUES (C'EST... QUI, ETC).

Les structures dites emphatiques permettent d'encadrer un mot ou un groupe que l'on désire mettre en relief : il est placé entre c'est (ce sont) et un relatif.

Ce sont les enfants qui ont péché ce saumon.

C'est à Montréal que j'ai connu mon mari.

22.2. Các mệnh đề quan hệ nối liền với danh từ mà nó phụ thuộc bằng một đại từ quan hệ : QUI, QUE, OÙ, DONT.

Khách sạn bên bờ sông là khách sạn tốt nhất (QUI là chủ từ : khách sạn ở bên bờ sông).

Tôi ở khách sạn mà ta thấy ở gần cầu. (QUE là bổ ngữ : Ta thấy khách sạn).

Đó là khách sạn nơi tôi ở năm ngoái. (OÙ là túc từ chỉ nơi chốn : (Năm ngoái) tôi đã ở khách sạn ấy).

Khách sạn mà tôi nói với ông khá đắt tiền. (DONT là bổ ngữ gián tiếp : tôi nói về khách sạn).

22.3 Thay vì gắn với danh từ, các mệnh đề quan hệ có thể gắn với một đại từ.

— Một đại từ chỉ thị (xem mục 10.4).
Nhà tôi là ăn nhà mà anh thấy ở gần hồ.

Người đang nói là thầy dạy tin học của tôi.

— Một phiếm chỉ đại từ.
Ai đó đã lấy chiếc dù của tôi.

22.4. Cấu trúc nhấn mạnh.

Cấu trúc nhấn mạnh cho phép đóng khung một từ hay một nhóm từ mà ta muốn làm nổi bật : từ (hay nhóm từ ấy) được đặt giữa *c'est* (ce sont) và một đại từ quan hệ.

Chính là bọn trẻ đã câu được con cá hồi ấy.

Chính ở Montréal tôi đã quen biết chồng tôi.

23. LES COMPLÉTIVES. LES INFINITIVES.

23.1 LES COMPLÉTIVES. On appelle **complétives** des subordonnées qui sont **complément** d'un verbe : elles sont introduites par QUE.

On trouve des complétives après des verbes de la famille de "**dire**" (annoncer, déclarer, répondre...) ou de la famille de "**penser**" (croire, estimer, supposer...)

Elle dit qu'elle ne rentrera pas en France. Je crois qu'il travaille dans une banque.

—>NOTEZ la possibilité d'une structure différente : *Il travaille dans une banque, je crois.*

23.2 Certains verbes de sens négatif, ou les verbes ci-dessus à la forme négative, sont suivis d'une complétive au subjonctif.

Comparer :

*Je crois qu'il **est** étranger.*

*Je doute qu'il **soit** étranger.*

*Je ne crois pas qu'il **soit** étranger.*

Les complétives qui suivent une **structure impersonnelle** sont aussi au subjonctif
*Il faut qu'ils **reviennent** immédiatement.*
*Il est rare que nous **allions** au cinéma.*

23.3 LES INFINITIVES. Lorsque la phrase complément n'a pas de sujet, c'est qu'il s'agit du **même sujet** que la phrase d'avant; on a dans ce cas un verbe à l'infinitif. C'est alors une **proposition infinitive**.

*Ma mère croit qu'elle **est** malade.*

*Ma mère croit **être** malade.*

*Je dois **aller** chez le dentiste.*

*Elle aime **vivre** ici.*

23. CÁC MỆNH ĐỀ LÀM BỔ NGỮ VÀ CÁC MỆNH ĐỀ CÓ ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ.

23.1 Các mệnh đề làm bổ ngữ Người ta gọi như vậy những mệnh đề làm bổ ngữ cho một động từ; các mệnh đề ấy bắt đầu bằng QUE.

Người ta gặp các mệnh đề bổ ngữ sau các động từ cùng loại với "**nói**" (thông báo, tuyên bố, trả lời...) hay cùng loại với "**nghĩ**" (tin, cho là, giả định...).

Chị ấy rằng chị sẽ không về Pháp.

Tôi nghĩ là anh ta làm việc ở Ngân hàng.

Lưu ý là có thể có cấu trúc khác :

Anh ta làm việc ở ngân hàng, tôi nghĩ vậy.

23.2 Một vài động từ có nghĩa phủ định hay các động từ nêu trên ở dạng phủ định, đòi hỏi sau đó một mệnh đề bổ ngữ ở thức giả định. Hãy so sánh :

Tôi tin anh ta là người ngoại quốc.

Tôi nghi ngờ (không biết có phải anh ta là người ngoại quốc không).

Tôi không tin anh ta là người ngoại quốc.

Các mệnh đề bổ ngữ theo sau một **cấu trúc không ngôi** cũng ở thức giả định.
Họ cần phải về ngay.

Hiếm khi chúng tôi đi xem phim.

23.3. Các mệnh đề có động từ nguyên thể. Khi mệnh đề bổ ngữ không có chủ từ, đó là nó có cùng một chủ từ với mệnh đề ở trước đó; trong trường hợp này động từ ở **nguyên thể**. Lúc đó, ta có một **mệnh đề nguyên thể**.

Mẹ tôi nghĩ bà ấy bị bệnh.

Mẹ tôi nghĩ (mình) bệnh.

Tôi phải đi đến nha sĩ.

Chị ấy thích sống ở đây.

25.1. LES PROPOSITIONS CONDITIONNELLES

Elles sont introduites par Si, avec le présent ou l'imparfait (v.\$ 18.1)

Si tu viens on ira pêcher.

Si tu venais, on irait pêcher.

25.1 Các mệnh đề kiểu kiện

Chúng bắt đầu bằng Si (nếu), với thời hiện tại, hoặc thời quá khứ chưa hoàn thành (xem mục 18.1).

Nếu anh đến, ta sẽ đi đâu.

Nếu (phải chi) anh đến, ta hẳn đã đi câu.

25.2 LES PROPOSITIONS CIRCONSTANCIELLES DE TEMPS (v.\$ 26)

25.2. Các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (xem mục 26)

25.3. LES PROPOSITIONS CIRCONSTANCIELLES DE CAUSE, BUT, OPPOSITION (v. @ 27)

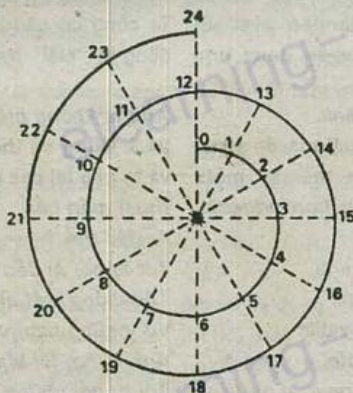
25.3 Các mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân, mục đích, ý đối nghịch (xem mục 27).

26. LES RELATIONS DE TEMPS

Les relations de temps jouent un rôle important dans le langage, parce qu'il est essentiel de situer les événements les uns par rapport aux autres, et au présent.

26. CÁC QUAN HỆ THỜI GIAN.

Các quan hệ thời gian giữ vai trò quan trọng trong ngôn ngữ, bởi vì xác định các sự kiện trong mối quan hệ với nhau hoặc với hiện tại thật là điều cốt yếu.



26.1 LE MOMENT.

a) L'heure :

Il est trois heures, quatre heures...

Il est trois heures et demie, trois heures et quart...

Il est trois heures cinq, trois heures dix

Il est trois heures moins le quart...

Il est midi, il est minuit moins dix...

26.1 Thời điểm.

a) Giờ.

Bây giờ là 3 giờ, 4 giờ...

" " 3 giờ rưỡi, 4 giờ kém 15...

" " 3 giờ 5', 3 giờ 10...

" " 3 giờ kém 15...

" " 12 giờ trưa, kém 10', đây 12 giờ đêm.

b) **Le jour.** Le tableau donne les relations à partir d'aujourd'hui jour où l'on est (O)
Ngày. Bảng này cho các quan hệ tính từ hôm nay, ngày chúng ta đang sống (O)

-3	-2	-2	0	+1	+2	+3
avant hier	hier	aujourd'hui	demain	après-demain		
4fév.	5fév.	6fév.	7fév.	8fév.	9fév.	10fév.
(hôm kia)	(hôm qua)	(hôm nay)	(hôm mai)	(hôm mốt)		

-3 (avant avant-hier) il y a trois jours... (cách đây ba ngày)

+3 (après après-demain) dans trois jours... (3 ngày nữa).

Si le jour de référence est un autre jour qu'aujourd'hui (X)

Nếu ngày mai dùng để qui chiếu không phải là ngày hôm nay (X)

-2	1	X	+1	+2
L'avant-veille	La veille	Ce jour-là	Le lendemain	Le surlendemain
Bữa trước nữa	Bữa trước	Ngày hôm đó	Ngày hôm sau	Sau đó 2 ngày

c) **La semaine, le mois, l'année.** par rapport à aujourd'hui.

Tuần, tháng, năm, so với ngày hôm nay

-2	1	0	+1	+2
Il y a. La semaine dernière	Cette semaine	La semaine prochaine	Dans...	
(Cách đây)	(Tuần trước)	(Tuần này)	(Tuần sau)	(...nữa)

0 : cette semaine, cette année, ce mois-ci

-1 : la semaine dernière, le mois dernier, l'année dernière.

-2 : il y a deux semaines, deux mois, deux ans...

+1 : la semaine prochaine, le mois prochain, l'année prochaine...

+2 : dans deux semaines, deux mois, deux ans.

0 : tuần này, tháng này, năm này.

-1 : tuần trước, tháng trước, năm ngoái...

-2 : cách đây 2 tuần, 2 tháng, 2 năm...

+1 : tuần sau, tháng sau, năm sau...

+2 : 2 tuần nữa, 2 tháng nữa, 2 năm nữa...

d) **La semaine, le mois, l'année,** par rapport à un autre point que le présent (X).

Tuần, tháng, năm, so với 1 thời điểm khác hơn hiện tại (X)

-2	1	X	+1 ✓	+2
...	la semaine précédente	cette semaine-là	la semaine suivante	...

X : cette année-là, ce mois-là, cette semaine-là

-1 : l'année précédente, le mois précédent, le semaine précédente

+1 : la semaine suivante, le mois suivant, l'année suivante.

-2 : deux semaines (mois, ans...) avant.

+2 : deux semaines (mois, ans...) après.

X : năm ấy, tháng ấy, tuần ấy.

-1 : năm trước, tháng trước, tuần trước đó.

+1 : tuần sau, tháng sáu, năm sau đó.

-2 : 2 tuần (tháng, năm...) trước đó.

+2 : 2 tuần (tháng, năm...) sau đó.

26.2. LA DURÉE

a) Pendant : Elle a travaillé chez nous pendant 3 ans.

Ou : Elle a travaillé chez nous 3 ans. (sans préposition).

Pendant est possible avec des contextes présents, passés, ou futurs.

Je travaille tous les jours (pendant) 8 heures.

Il restera ici (pendants) une semaine.

On voit que la durée s'exprime très bien sans préposition.

b) Depuis : Il dort depuis hier soir 9 heures !
Il dort depuis 12 heures !

La durée exprimée par depuis va d'un point du passé jusqu'au moment présent, il y a une autre possibilités pour la même chose, avec il y a...

Il y a 12 heures qu'il dort.

26.3 ADVERBES DE TEMPS

a) Le moment présent, point de référence : maintenant, aujourd'hui, cette semaine, ce mois-ci.

b) Un moment du passé, par rapport au point de référence : hier, avant-hier, la semaine dernière, ect... autrefois, etc.

370

26.2. Thời hạn

a) Trong vòng : Cô ấy đã làm việc ở chỗ chúng tôi trong 3 năm.

Hay : Cô ấy đã làm việc ở chỗ chúng tôi 3 năm (không có giới từ)

Pendant có thể dùng trong các ngữ cảnh, hiện tại, quá khứ hay tương lai.

Tôi làm việc mỗi ngày (trong) 8 giờ.

Anh ta sẽ ở lại đây (trong) một tuần.

Ta thấy là thời hạn hoàn toàn có thể diễn đạt không cần giới từ.

b) Từ khi : Nó ngủ từ 9 giờ tối !

Nó ngủ từ 12 giờ đồng hồ nay !

Thời gian diễn đạt bằng DEPUIS đi từ một điểm trong quá khứ đến thời điểm hiện tại. Có một khả năng khác để nói cùng ý ấy, với il y a...

Nó ngủ đã 12 giờ rồi.

26.3. Phó từ chỉ thời gian.

a) Thời điểm hiện tại là thời điểm quy chiếu : bây giờ, hôm nay, tuần này, tháng này...

b) Một thời điểm trong quá khứ, so với thời điểm quy chiếu : hôm qua, hôm kia, tuần trước, v.v... ngày xưa, v.v...

c) Succession d'événements.

J'ai bu mon café : ensuite, je suis sorti, puis j'ai cherché où était la station de taxis...

De même : avant, auparavant, antérieurement, par la suite, plus tard, etc.

27. AUTRES RELATIONS

27.1 RELATIONS DE LIEU.

a) **Prépositions** : à, dans, sur, sous, au-dessus (de), au dessous (de).

b) **Chez** : s'emploie avec des noms de personnes pour désigner maison ou magasin.

— Chez Jean, chez M.Bresson.

— Chez l'épicier, chez le boulanger

—>NOTEZ la différence : à la boulangerie, chez le boulanger (lieu/ personne).

c) Noms de pays :

masculins : au Canada (le Canada, au Japon, aux États-Unis (les États-Unis).

féminins : en France (la France), en Allemagne, en URSS.

—>NOTEZ les noms de pays **sans article** : Israël (en Israël), Chypre (à Chypre), Madagascar, Cuba.

27.2 RELATIONS DE CAUSE

Ils ne sortent pas.

a) **Devant un nom** : à cause de la pluie

b) **Devant une proposition** : parce qu'il pleuvait, car il pleut.

27.3 RELATIONS DE BUT.

a) **Devant un nom** : pour le succès

b) **Devant un infinitif** : pour réussir

c) **Devant une proposition** : pour qu'il réussisse.

c) Sự kiện kế tục nhau.

Tôi đã uống cà phê : sau đó, tôi ra ngoài; rồi tôi đi tìm xem trạm xe tắc xi ở đâu...

Cũng như vậy : trước, trước đó, trước lúc đó, sau đó, về sau, v.v...

27. CÁC QUAN HỆ KHÁC

27.1 Quan hệ về nơi chốn.

a) **Giới từ** : ở trong, trên, dưới, phía trên, phía dưới.

b) **CHEZ** : dùng với các tên người để chỉ nhà hay cửa hàng.

— Ở nhà Jean, ở nhà ông Bresson.

— Ở cửa hàng bánh hóa : ở cửa hiệu bánh mì.

Lưu ý sự khác biệt : ở cửa hiệu bánh mì, ở cửa hiệu ông bán bánh mì.

c) Tên nước :

Giống đực : ở Canada, ở Nhật, ở Hoa Kỳ.

Giống cái : ở Pháp, ở Đức, ở Liên Xô.

Lưu ý những tên nước không có mạo từ : Israel, Chypre (đảo Síp), Madagascar, Cuba.

27.2 Quan hệ nguyên nhân.

Họ không đi.

a) **Trước một danh từ** : vì trời mưa.

b) **Trước một mệnh đề** : vì trời mưa.

27.3 Quan hệ mục đích.

a) **Trước một danh từ** : vì thành công.

b) **Trước một động từ nguyên thể** : để thành công.

c) **Trước một mệnh đề** : để anh ta thành công.

27.4 RELATIONS D'OPPOSITION

a) **Entre deux propositions** : on voulait sortir, mais il pleuvait.

b) **Devant un nom** : on est sortis malgré la pluie

c) **Devant une subordonnée** : ils sont sortis bien qu'il pleuve.

—>NOTEZ le subjonctif :

27.5. RELATIONS D'IDENTITÉ OU DE COMPARAISON.

Avec un nom : elle travaille comme biologiste

Il est fort comme un boeuf (comparaison)

Elle travaille la nuit comme le jour.

(Comme = aussi : elle travaille le jour et la nuit aussi).

Même : tu as la même robe qu'hier.

27.6 RELATIONS DE MOYEN.

a) **Avec un nom** : Ca s'ouvre avec un tournevis.

b) **En + participe présent** : tu peux l'ouvrir en tournant.

27.4 Quan hệ đối lập.

a) **Giữa hai mệnh đề** : chúng tôi muốn đi chơi nhưng trời mưa.

b) **Trước một danh từ** : chúng tôi đã đi chơi dù trời mưa.

c) **Trước một mệnh đề phụ** : họ đã đi chơi mặc dù trời mưa.

Lưu ý thức giả định.

27.5 Quan hệ so sánh.

Với một danh từ : Cô ta làm việc với tư cách chuyên viên sinh học.

Anh ta khỏe như bò mộng (so sánh).

Cô ta làm việc ngày cũng như đêm.

Bạn mặc chiếc áo như hôm qua.

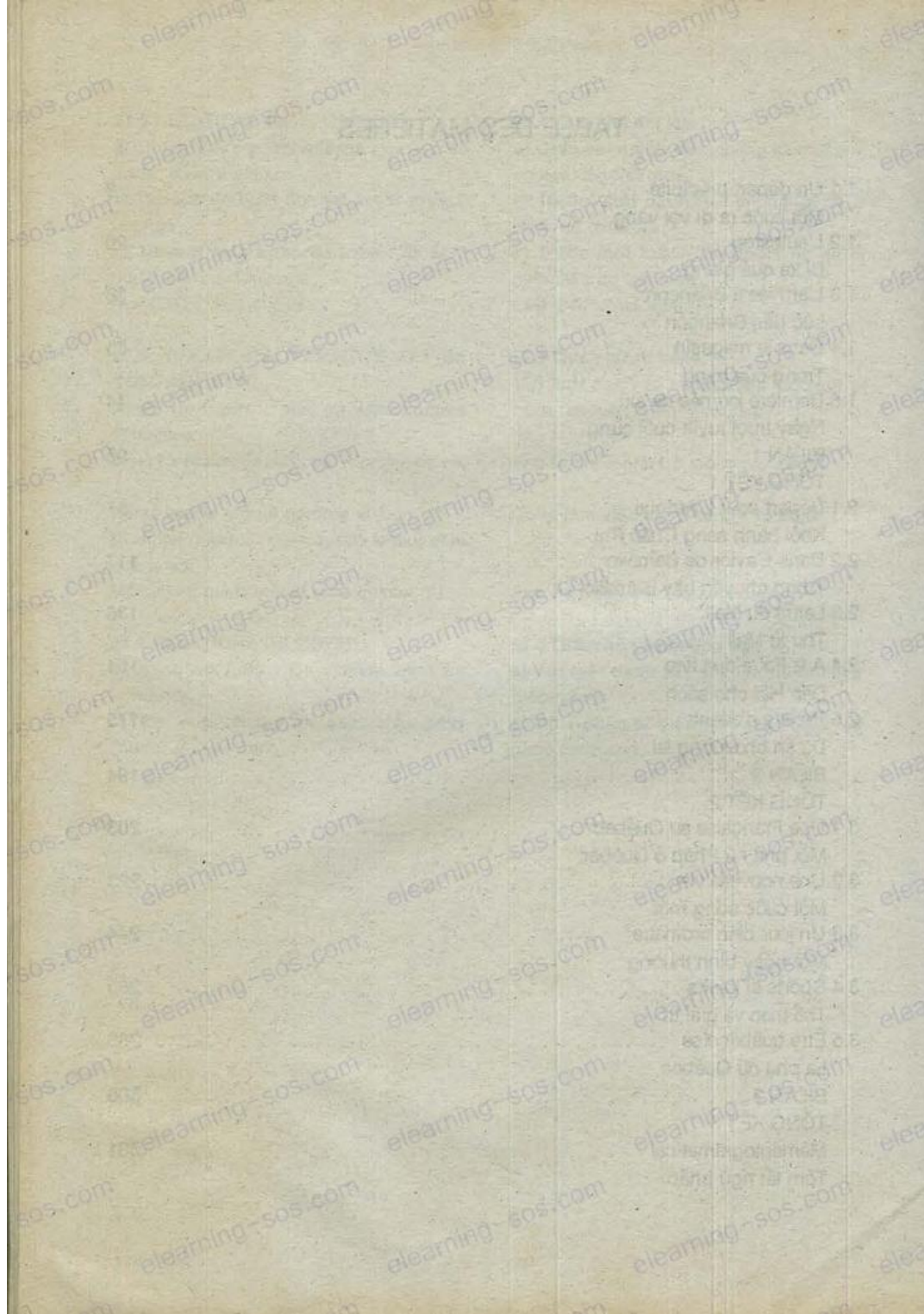
27.6 Quan hệ về phương tiện.

a) **Với một danh từ** : Cái đó mở ra bằng tuốc-nơ-vít

b) **EN + phân từ hiện tại** : cậu có thể mở bằng cách xoay.

TABLE DES MATIÈRES

1.1 Un départ précipité	3
Một cuộc ra đi vội vàng	
1.2 L'autostop	20
Đi xe quá giang	
1.3 L'arrivée à Briançon	38
Lúc đến Briançon	
1.4 Dans le magasin	55
Trong cửa hàng	
1.5 Dernière journée de ski	74
Ngày trượt tuyết cuối cùng	
BILAN 1	90
TỔNG KẾT 1	
2.1 Départ pour L'Afrique	97
Khởi hành sang Châu Phi	
2.2 Dans L'avion de Bamako	117
Trong chuyến bay Bamako	
2.3 Lettre du Mali	136
Thư từ Mali	
2.4 A la Foire du Livre	154
Đến Hội chợ sách	
2.5 Projets d'avenir	175
Dự án cho tương lai	
BILAN 2	194
TỔNG KẾT 2	
3.1 Une Française au Québec	203
Một phụ nữ Pháp ở Québec	
3.2 Une nouvelle vie	225
Một cuộc sống mới	
3.3 Un jour bien ordinaire	244
Một ngày bình thường	
3.4 Sports et loisirs	265
Thể thao và giải trí	
3.5 Être québécoise	286
Là phụ nữ Québec	
BILAN 3	306
TỔNG KẾT 3	
Mémentogramatical	331
Tóm tắt ngữ pháp	



SANS FRONTIÈRES 2

Dịch và chủ giải: **NGUYỄN HẠNH**

Chịu trách nhiệm xuất bản: **QUÁCH THU NGUYỆT**

Biên tập: **ĐÀO HIẾU**

Trình bày: **NGUYỄN HẠNH**

Sửa bản in: **ĐÀO HOA**

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm tại Xi nghiệp in số 5, TP.HCM. Số đăng ký
kế hoạch xuất bản: 316/228/CXB của Cục Xuất Bản cấp ngày 26-3-2003. In
xong và nộp lưu chiểu tháng 09 năm 2003.